

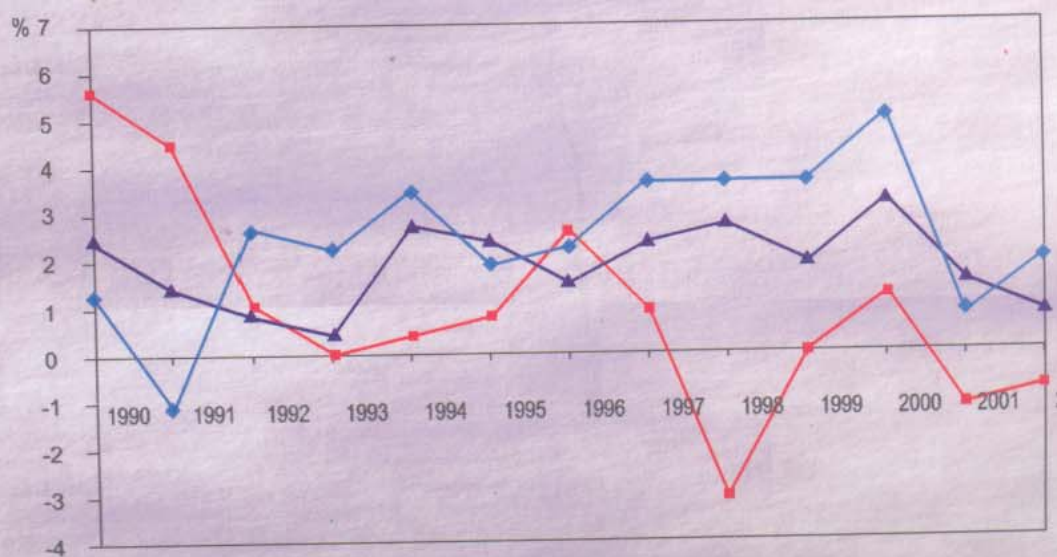


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KINH TẾ HỌC

Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Trí Dĩnh và PGS.TS. Phạm Thị Quý

Giáo trình

LỊCH SỬ KINH TẾ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KINH TẾ HỌC
BỘ MÔN LỊCH SỬ KINH TẾ

Chủ biên: GS. TS. NGUYỄN TRÍ DĨNH VÀ PGS. TS. PHẠM THỊ QUỲ

Giáo trình
LỊCH SỬ KINH TẾ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
HÀ NỘI - 2006

trình theo những quan điểm đổi mới của Đảng về kinh tế và gắn với những đổi mới nhận thức về xu thế phát triển của thời đại.

Giáo trình Lịch sử kinh tế gồm hai phần:

Phần I: Lịch sử kinh tế các nước ngoài

Phần II: Lịch sử kinh tế Việt Nam

Cuốn sách này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và của Việt Nam. Trong học tập và nghiên cứu, sinh viên sẽ rút ra được những bài học kinh nghiệm từ sự phát triển kinh tế của các nước và nước ta. Đồng thời, từ đặc điểm kinh tế, từ các mô hình kinh tế và xu hướng phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và Việt Nam sẽ mở rộng tầm nhìn cho sinh viên.

Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Trí Dĩnh và PGS. TS. Phạm Thị Quý.

Các tác giả tham gia biên soạn cuốn giáo trình này gồm có:

- GS.TS. Nguyễn Trí Dĩnh viết Chương IV, V, XI, XII, XIII, XIV
- PGS.TS. Hoàng Văn Hoa và Ths. Lê Tố Hoa viết Chương VIII
- TS. Chu Thị Lan viết Chương II, XI
- Ths. Đinh Thị Nhâm và Ths. Lê Quốc Hội viết Chương III, XII
- PGS.TS. Phạm Thị Quý viết Chương mở đầu, Chương I, X
- TS. Phạm Huy Vinh và Ths.. Trần Khánh Hưng viết Chương VI, VII, IX

Ngoài ra còn có sự đóng góp của Ths. Đỗ Thị Thu Hương trong quá trình sưu tầm tư liệu và trợ giúp hoàn thiện bản thảo.

Do điều kiện và thời gian có hạn nên giáo trình có thể còn có những thiếu sót nhất định. Rất mong được sự góp ý xây dựng của bạn đọc để chúng tôi bổ sung và hoàn thiện ở lần xuất bản sau.

BỘ MÔN LỊCH SỬ KINH TẾ

KHOA KINH TẾ HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

trình theo những quan điểm đổi mới của Đảng về kinh tế và gắn với những đổi mới nhận thức về xu thế phát triển của thời đại.

Giáo trình Lịch sử kinh tế gồm hai phần:

Phần I: Lịch sử kinh tế các nước ngoài

Phần II: Lịch sử kinh tế Việt Nam

Cuốn sách này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và của Việt Nam. Trong học tập và nghiên cứu, sinh viên sẽ rút ra được những bài học kinh nghiệm từ sự phát triển kinh tế của các nước và nước ta. Đồng thời, từ đặc điểm kinh tế, từ các mô hình kinh tế và xu hướng phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và Việt Nam sẽ mở rộng tầm nhìn cho sinh viên.

Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Trí Dĩnh và PGS. TS. Phạm Thị Quý.

Các tác giả tham gia biên soạn cuốn giáo trình này gồm có:

- GS.TS. Nguyễn Trí Dĩnh viết Chương IV, V, XI, XII, XIII, XIV*
- PGS.TS. Hoàng Văn Hoa và Ths. Lê Tố Hoa viết Chương VIII*
- TS. Chu Thị Lan viết Chương II, XI*
- Ths. Đinh Thị Nhâm và Ths. Lê Quốc Hội viết Chương III, XII*
- PGS.TS. Phạm Thị Quý viết Chương mở đầu, Chương I, X*
- TS. Phạm Huy Vinh và Ths.. Trần Khánh Hưng viết Chương VI, VII, IX*

Ngoài ra còn có sự đóng góp của Ths. Đỗ Thị Thu Hương trong quá trình sưu tầm tư liệu và trợ giúp hoàn thiện bản thảo.

Do điều kiện và thời gian có hạn nên giáo trình có thể còn có những thiếu sót nhất định. Rất mong được sự góp ý xây dựng của bạn đọc để chúng tôi bổ sung và hoàn thiện ở lần xuất bản sau.

BỘ MÔN LỊCH SỬ KINH TẾ

KHOA KINH TẾ HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC LỊCH SỬ KINH TẾ

I. KHÁI NIỆM, VỊ TRÍ VÀ TÁC DỤNG CỦA MÔN HỌC

1. Khái niệm

Lịch sử kinh tế là một môn khoa học xã hội, nghiên cứu sự phát triển tổng hợp nền kinh tế của một nước (hoặc một số nước) qua các thời kỳ lịch sử hay trong một giai đoạn lịch sử cụ thể.

2. Sự hình thành và phát triển của môn học

Môn lịch sử kinh tế được ra đời từ khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Tây Âu. Đến giữa thế kỷ XIX, nó tách khỏi các khoa học lịch sử và khoa học kinh tế để trở thành một môn khoa học độc lập và trưởng thành với cuộc sống riêng của mình.

Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, khoa học lịch sử kinh tế đã được hình thành và phát triển ở các nước tư bản chủ nghĩa: Đức, Anh, Pháp, Hà Lan... Ở các nước đó, có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế. Tuy nhiên, do sự chi phối bởi quan điểm tư sản nên những công trình này đã làm mất đi tính khách quan của lịch sử, đã lược bỏ tính chất xã hội trong sự phát triển kinh tế nhằm chứng minh cho tính ưu việt và tính vĩnh hằng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác ra đời tạo nên một bước ngoặt cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử kinh tế. C. Mác và F. Ăngghen đã đặt cơ sở lý luận và phương pháp luận cho khoa học lịch sử kinh tế và đặt nó vào vị trí xứng đáng. C. Mác, F. Ăngghen và V.I. Lênin sau này đều rất chú trọng nghiên cứu lịch sử kinh tế. Lịch sử kinh tế đã thực sự trở thành môn khoa học, ngày càng có ý nghĩa to lớn giúp con người nhận thức đúng đắn về tiến trình phát triển của xã hội loài người.

Từ đó đến nay, khoa học lịch sử kinh tế được phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới. Các nước phát triển đều có những bộ sách đồ sộ nghiên cứu rất hệ thống về lịch sử kinh tế của nước mình, và họ cũng quan tâm nghiên cứu rất sâu về lịch sử kinh tế của các nước khác. Đồng thời, các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế đã không ngừng hoàn thiện phương pháp nghiên cứu, để phản ánh và đánh giá sát thực hơn tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế. Năm 1993, hai giáo sư lịch sử kinh tế người Mỹ đã được trao giải thưởng Nobel (Đó là Robert W. Fogel - Khoa Kinh tế học thuộc *University of Chicago* và Douglass C. North - Khoa Kinh tế học thuộc *University of Washington*) về những nghiên cứu mới trong lịch sử kinh tế Mỹ và châu Âu bằng cách áp dụng lý thuyết kinh tế và phương pháp lượng hóa để giải thích những thay đổi kinh tế và thể chế.

Ở nước ta, từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, khoa học lịch sử kinh tế ngày càng được chú trọng. Ấn phẩm về lịch sử kinh tế Việt Nam và thế giới xuất hiện ngày càng nhiều. Trong vòng vài ba thập kỷ gần đây, nhiều Viện nghiên cứu đã tập trung nghiên cứu về lịch sử kinh tế, đặc biệt nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới. Từ 1967, Trường Đại học Kinh tế kế hoạch (nay là Đại học Kinh tế quốc dân) đã thành lập Bộ môn Lịch sử kinh tế để nghiên cứu và giảng dạy lịch sử kinh tế cho sinh viên bậc đại học, sau đại học.

3. Vị trí môn học

Lịch sử kinh tế giữ một vị trí quan trọng trong cơ cấu kiến thức của sinh viên chuyên ngành kinh tế. Đây là một môn học kinh tế cơ sở, trang bị những kiến thức kinh tế chung, tổng hợp, tạo "nền" để sinh viên tiếp thu kiến thức chuyên ngành tốt hơn. Thực tế, nếu thiếu kiến thức lịch sử kinh tế thì sinh viên sẽ có "lỗ hổng" về lý luận kinh tế và có thể có những sai lầm trong hoạt động thực tiễn.

4. Tác dụng của môn học

Môn lịch sử kinh tế ngày càng trở nên cần thiết trong nội dung kiến thức trang bị cho sinh viên. Nó góp phần nâng cao trình độ nhận thức cho sinh viên về kinh tế - xã hội.

a. Nâng cao trình độ lý luận kinh tế

Những kiến thức về lịch sử kinh tế giúp cho sinh viên nắm vững lý luận kinh tế cơ bản sâu sắc hơn và phong phú hơn trên cơ sở thực tiễn. Nghiên cứu đời sống kinh tế, điều kiện phát triển của xã hội, sự sản xuất ra của cải vật chất chính là cơ sở khoa học trong việc xây dựng hệ thống lý luận kinh tế của C. Mác và F. Ăngghen. Chính các tài liệu lịch sử kinh tế đã giúp C. Mác và F. Ăngghen chứng minh một cách tuyệt diệu lý luận kinh tế của mình và phát hiện ra những quy luật phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng như những mâu thuẫn trong đời sống kinh tế - xã hội ở các nước tư bản.

Ngày nay, từ nghiên cứu những diễn biến sinh động của thực tiễn lịch sử kinh tế của các nước trên thế giới, một số nhà kinh tế học đã đúc kết, xây dựng các lý thuyết phát triển kinh tế làm phong phú thêm kho tàng học thuyết kinh tế và có ý nghĩa chỉ đường cho thực tiễn xây dựng phát triển kinh tế của nhiều nước.

b. Nắm bắt và học tập những kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển kinh tế

Việc học tập lịch sử kinh tế sẽ giúp sinh viên nắm được những bài học kinh nghiệm về xây dựng, quản lý kinh tế của các nước và nước ta. Những bài học kinh nghiệm này được rút ra từ những thành công và hạn chế (thậm chí từ những thất bại cũng có thể rút ra được những bài học quý giá). Từ đó giúp sinh viên hiểu được nguyên tắc kế thừa và phát triển trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế ở nước ta, vì hiện tại là sự phát triển cao của quá khứ. C. Mác đã viết: "Mỗi hiện tượng xuất hiện đều nhất thiết phải từ trên một nền tảng kinh tế nhất định trực tiếp sẵn có, do quá khứ để lại"¹. Nghiên cứu lịch sử kinh tế, sinh viên sẽ nhận thức được xu hướng và đặc điểm phát triển kinh tế của thế giới.

Việc nghiên cứu lịch sử kinh tế của các nước cho thấy, Việt Nam có thể phát huy được lợi thế của một nước đi sau, thực hiện mô hình phát triển rút ngắn và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Như vậy, nghiên cứu lịch sử kinh tế sẽ giúp cho sinh viên nhận biết các

¹ C. Mác, "Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 13.

mô hình phát triển kinh tế và xu hướng phát triển chủ yếu của các nước trên thế giới và nước ta để mở rộng thêm "tầm nhìn" cho sinh viên.

c. Bồi dưỡng quan điểm lịch sử, quan điểm thực tiễn và nâng cao lập trường tư tưởng cho sinh viên

Nghiên cứu toàn bộ lịch sử phát triển kinh tế, sinh viên mới có thể nhận thức được các vấn đề kinh tế một cách cơ bản và khách quan nhất. V.I. Lênin đã chỉ rõ: "Muốn đề cập tới vấn đề một cách đúng đắn, nghiêm chỉnh, chắc chắn thì trước hết phải nhìn toàn bộ lịch sử phát triển của nó"¹.

Có nắm được điều kiện lịch sử cụ thể thì người học mới hiểu rõ và vận dụng phù hợp kinh nghiệm từ lịch sử. Như vậy, việc học tập và nghiên cứu lịch sử kinh tế sẽ bồi dưỡng cho sinh viên quan điểm lịch sử và quan điểm thực tiễn.

Đồng thời, qua học tập và nghiên cứu lịch sử kinh tế, sinh viên sẽ nhận thức rõ hơn cơ sở khoa học và thực tiễn trong đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, từ đó có tư duy khoa học để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong chuyên môn nghiệp vụ của mình.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử kinh tế là sự phát triển của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất. Mỗi phương thức sản xuất bao gồm hai mặt có quan hệ biện chứng với nhau là quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, mà quan hệ sản xuất là hình thức và lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất xã hội.

Lịch sử kinh tế nghiên cứu sự phát triển của quan hệ sản xuất vì quan hệ sản xuất là cơ sở kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội và biểu hiện tính chất xã hội của nền kinh tế. Nó cũng là tiêu thức để phân

¹ V.I. Lênin, *Vấn đề Nhà nước*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 73.

biệt sự khác nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội. Khi quan hệ sản xuất thay đổi thì xã hội cũng biến đổi từ hình thái này sang hình thái khác. Nghiên cứu về quan hệ sản xuất, lịch sử kinh tế phải tìm ra mối quan hệ bản chất, phản ánh đặc trưng của các hình thái kinh tế - xã hội. Đồng thời, lịch sử kinh tế phải làm rõ vai trò của quan hệ sản xuất với sự phát triển của lực lượng sản xuất (mở đường hay kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất). Thực tế, với một chế độ xã hội khi đặt trong điều kiện cụ thể có thể tồn tại nhiều loại hình quan hệ sản xuất cùng tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Do vậy, lịch sử kinh tế cần tìm ra loại hình quan hệ sản xuất nào đang đóng vai trò tích cực với sự phát triển của nền kinh tế và còn phù hợp với quy luật khách quan.

Lịch sử kinh tế nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất, vì lực lượng sản xuất nói lên trình độ phát triển kinh tế và là tiêu thức để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại. Đánh giá về trình độ phát triển của nền kinh tế, lịch sử kinh tế cần dựa vào nhiều tiêu thức khác nhau như: trình độ của người lao động, công cụ lao động, sự phát triển của các ngành kinh tế, sự phân công lao động xã hội v.v...

Lịch sử kinh tế nghiên cứu lực lượng sản xuất không phải chỉ để hiểu rõ bản thân sự phát triển của lực lượng sản xuất mà phải làm rõ ý nghĩa kinh tế - xã hội của nó, đồng thời chỉ ra sự tác động qua lại với quan hệ sản xuất. C. Mác đã từng chỉ ra rằng: "Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"¹. Tuy nhiên, lực lượng sản xuất được phát triển nhanh hay chậm về số lượng, chất lượng cũng như hiệu quả hay không là phụ thuộc rất nhiều vào quan hệ sản xuất có phù hợp với nó hay không. Nếu giữa chúng có mối quan hệ phù hợp, lực lượng sản xuất sẽ có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngược lại, nếu quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất, không chỉ khi quan hệ sản xuất cũ lỗi thời mà ngay cả khi quan hệ sản xuất tiên tiến hơn so với lực lượng sản xuất, thì cũng sẽ cản trở và kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thực tế, nếu quan hệ sản xuất được đổi mới, hoàn thiện cho phù hợp với lực lượng sản xuất thì khi đó quá trình biến đổi, tích lũy về lượng của lực lượng sản xuất sẽ nhanh hơn. Mâu thuẫn giữa chúng nếu

¹ C. Mác, F. Ăngghen, *Tuyển tập, tập 1*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 380.

được giải quyết kịp thời sẽ tạo ra bước phát triển mới đối với lực lượng sản xuất. Đồng thời, quá trình phát triển của lực lượng sản xuất cũng tuân theo những quy luật vận động nội tại, khách quan của nó. Con người chỉ có thể tác động tự giác hoặc tự phát để thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của nó tùy theo khả năng nhận thức và cơ sở khoa học của hành động.

Trong nghiên cứu, lịch sử kinh tế còn đề cập đến một số yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng như đường lối chính sách, luật pháp của nhà nước... để góp phần làm rõ đối tượng nghiên cứu.

Lịch sử kinh tế có quan hệ chặt chẽ với kinh tế chính trị. Mối quan hệ giữa kinh tế chính trị và lịch sử kinh tế là mối quan hệ giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Nếu kinh tế chính trị nghiên cứu các quy luật và phạm trù kinh tế của các phương thức sản xuất, thì lịch sử kinh tế nghiên cứu những hoạt động cụ thể của những quy luật và phạm trù ấy trong thực tiễn kinh tế - xã hội ở những nước khác nhau và trong những giai đoạn phát triển riêng biệt của chúng.

Lịch sử kinh tế còn quan hệ chặt chẽ với môn thông sử. Đối tượng nghiên cứu của thông sử là toàn bộ các sự kiện, hiện tượng trong đời sống xã hội, nhưng chủ yếu tập trung nghiên cứu các sự kiện chính trị, xã hội, còn các sự kiện kinh tế chưa được nghiên cứu sâu và hệ thống. Lịch sử kinh tế chủ yếu nghiên cứu các vấn đề kinh tế, vấn đề sản xuất vật chất của xã hội. Do vậy, có thể nói mối quan hệ giữa thông sử và lịch sử kinh tế là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Lịch sử kinh tế còn có mối liên hệ chặt chẽ với các môn học kinh tế chuyên ngành (nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ), nhưng lịch sử kinh tế không chú trọng nghiên cứu các khía cạnh về tổ chức và quản lý, mà chỉ nghiên cứu xem xét dưới góc độ của lịch sử kinh tế ngành và trong mối quan hệ với sự phát triển tổng hợp nền kinh tế.

2. Nhiệm vụ của môn học

- Lịch sử kinh tế có nhiệm vụ phản ánh thực tiễn sự phát triển kinh tế của các nước một cách khoa học và trung thực.

- Lịch sử kinh tế phải tìm ra những đặc điểm và những quy luật đặc thù của từng nước, từng nhóm nước trong phát triển kinh tế.

- Trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế, phải rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

1. Cơ sở phương pháp luận

Lịch sử kinh tế lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận. Dựa vào những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, lịch sử kinh tế sử dụng một số phương pháp nghiên cứu phù hợp để làm rõ đối tượng nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp lịch sử và phương pháp logic

Phương pháp lịch sử là phương pháp nghiên cứu sự phát triển kinh tế gắn với các sự kiện, hiện tượng kinh tế theo tiến trình thời gian và trong hoàn cảnh cụ thể. Sử dụng phương pháp này, khoa học lịch sử mới có thể thực hiện được tốt nhất nhiệm vụ phản ánh trung thực, khách quan lịch sử phát triển của các nền kinh tế.

Phương pháp logic là phương pháp nghiên cứu bỏ qua những hiện tượng kinh tế ngẫu nhiên, đi vào bản chất của hiện tượng kinh tế, từ đó khái quát lý luận về tiến trình phát triển kinh tế.

Thực tế nghiên cứu cho thấy, mỗi phương pháp đều có những ưu và nhược điểm riêng. Phương pháp lịch sử có ưu điểm là hết sức rõ ràng, cụ thể nhưng lại có nhược điểm là hạn chế khả năng nhận thức. Phương pháp logic có tính chất khái quát nhưng phân tích dưới dạng thuần túy trừu tượng nên không nói lên mặt cụ thể của sự phát triển. Do đó, trong nghiên cứu lịch sử kinh tế cần kết hợp chặt chẽ cả hai phương pháp để tránh thiên về mô tả các sự kiện một cách tự nhiên chủ nghĩa, hoặc thiên về khái quát lý luận và suy diễn chủ quan, không coi trọng thực tế lịch sử.

- Phương pháp phân kỳ lịch sử

Trong nghiên cứu, lịch sử kinh tế phân chia quá trình phát triển kinh tế thành các thời kỳ và giai đoạn khác nhau. Phương pháp này nhằm làm rõ đặc trưng trong phát triển kinh tế của từng thời kỳ và giai đoạn cụ thể.

- Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp trên, lịch sử kinh tế còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như: phương pháp toán kinh tế, phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, xã hội học v.v...

*

* *

Khoa học lịch sử kinh tế ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức lý luận và công tác thực tiễn. Điều đó đúng như Đảng ta đã chỉ rõ: "Chỉ có tăng cường tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận thì công cuộc đổi mới mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo, bớt được những sai lầm và những bước đi quanh co, phức tạp"¹. Việc nghiên cứu lịch sử kinh tế sẽ làm giàu thêm kiến thức, làm sâu sắc thêm lý luận và sẽ làm sáng tỏ thêm thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 56.

Phần 1

LỊCH SỬ KINH TẾ CÁC NƯỚC NGOÀI

Chương I

KINH TẾ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa tư bản nảy mầm trong lòng chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến đã xuất hiện vào các thời điểm khác nhau ở những lục địa khác nhau. Ở châu Á, nó đã ra đời từ trước công nguyên, còn ở châu Âu, được thiết lập vào thế kỷ thứ V sau công nguyên, phát triển từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV. Vào thời kỳ này, quan hệ sản xuất tư bản mới có điều kiện phát triển trong lòng chế độ phong kiến, trở thành một phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

I. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Phân công lao động và sự ra đời thành thị phong kiến

Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, các lãnh địa phong kiến, tuy chưa có sự thay đổi lớn về kỹ thuật canh tác, nhưng người nông dân trong hoàn cảnh mới không còn như thời kỳ nô lệ, đã nhiệt tình hơn với sản xuất, do đó cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm cho lãnh chúa. Người nông dân đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm canh tác, áp dụng nhiều biện pháp thâm canh, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, làm vườn, trồng nho. Một số nông dân đã có thể tách một phần thời gian hay bỏ nông thôn ra thị trấn làm nghề thủ công đáp ứng nhu cầu của lãnh chúa và xã hội. Sản xuất phát triển do năng suất lao động nông nghiệp tăng, đã có nhiều sản phẩm trao đổi lấy hàng thủ công nghiệp.

Trong nghề thủ công, kỹ thuật đúc và chế biến kim loại, dệt vải, thuộc da, sản xuất gỗ v.v... có nhiều tiến bộ trong từng lãnh địa. Nhu cầu của lãnh chúa ngày càng tăng lên. Địa tô thu về được nhiều, tăng

lớp phong kiến tha hồ tiêu xài, thừa để trao đổi lấy hàng thủ công cần thiết. Các quý tộc trước kia may áo phục bằng vải lanh hay da cừu, nay (thế kỷ X) họ cần áo choàng bằng len. Muốn sản xuất loại hàng đặc biệt này, phải có người thợ chuyên môn, có chỗ ổn định, rộng rãi, và có thiết bị. Các lãnh chúa cần có nhà thờ bề thế để cúng lễ; có tu viện để đào tạo thầy tu; có lâu đài tráng lệ bằng đá cao, chắc chắn để tự vệ... Nhu cầu mới nảy sinh, lại xuất hiện nhiều loại thợ, nhiều xưởng biệt lập.

Đến thế kỷ XI, lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và thủ công nghiệp trong phạm vi lãnh địa đã đạt được một khối lượng sản phẩm lớn. Nhiều nghề thủ công nghiệp được chuyên môn hóa, tách khỏi nông nghiệp. Thủ công nghiệp không còn là cái đuôi của nông nghiệp như trước nữa. Giữa hai khu vực đó hình thành mối quan hệ trao đổi, thúc đẩy nhau phát triển, thúc đẩy sự ra đời của những thành thị phong kiến.

Thành thị phong kiến ra đời, đó là những trung tâm sản xuất thủ công nghiệp và trao đổi hàng hóa. Ở châu Âu thời trung cổ đã xuất hiện những thành thị phong kiến tự do, những thành thị này thoát khỏi sự khống chế của thế lực phong kiến, do đó thủ công nghiệp là ngành kinh tế chính. Đồng thời, các ngành thương nghiệp, cho vay lấy lãi phát triển... Mỗi nghề đều có tổ chức thành các phường hội riêng. Trong thành thị phong kiến, lúc đầu người thợ thủ công vừa là người sản xuất ra sản phẩm, vừa là người đem chào bán hàng của họ. Nhưng khi thị trường tiêu thụ hàng hóa mở rộng ra ngoài phạm vi thành thị, thì xuất hiện những người chuyên mang hàng của xưởng thợ đi bán, đi mua nguyên vật liệu cho xưởng thợ đó sản xuất - đó là các thương nhân.

Thương nhân hợp thành từng đoàn người đi khắp lục địa châu Âu và sang Ấn Độ để bán hàng. Trên đường đi, có chỗ dừng chân, gặp nhau để trao đổi hàng ở một số địa điểm nhất định, gọi là hội chợ. Hội chợ đầu tiên trên thế giới là hội chợ Sampanhơ (Pháp).

Khi mang hàng bán, thương nhân cần nhiều tiền để mua hàng. Đầu tiên, những thương nhân thừa tiền cho thương nhân khác vay, về sau, hình thành những tổ chức cho vay. Tổ chức cho vay lớn nhất vào thế kỷ XIV-XV là các hăng Mêdeli (Ý), Vendecóp (Đức). Các hăng này không chỉ là chủ nợ của thương nhân, mà của cả các quý tộc, vua chúa phong kiến.

Thương nhân giàu có trở thành những nhân vật trung tâm trong thành thị phong kiến. Thừa tiền, họ tự đứng ra tổ chức xưởng thợ, thuê lao động, tự sản xuất hàng hóa đem đi bán theo nhu cầu của thị trường, không cần lệ thuộc vào người thợ thủ công nữa. Như vậy, đã xuất hiện một tầng lớp người mới. Họ không trực tiếp sản xuất, có vốn, thuê lao động, sản xuất ra hàng hóa để bán và kiếm lời. Đó là mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở một số thành phố ven bờ biển Địa Trung Hải vào thế kỷ XIV-XV. Tuy nhiên, thời đại của chủ nghĩa tư bản chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVI, nó gắn liền với nhiều điều kiện mới.

2. Ảnh hưởng của các cuộc thám hiểm

a. Các cuộc thám hiểm

Ở Tây Âu vào thế kỷ XV, nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển nhưng các quốc gia phong kiến lại không có đủ tiền, vàng để thanh toán các khoản chi phí xa xỉ trong triều đình. Vua chúa nợ thương nhân đã nhiều, ngân khố Nhà nước vẫn thiếu hụt. “Khát vàng” là động lực thúc đẩy các quốc gia phong kiến tìm con đường sang phương Đông để kiếm vàng, nhưng con đường quen thuộc trên Địa Trung Hải để sang Ấn Độ đã bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ chiếm giữ. Nhà nước phong kiến Tây Ban Nha (đã đi đến giai đoạn phong kiến tập quyền, đang hùng cường nhất) đã tổ chức tìm kiếm những con đường mới sang phương Đông: năm 1492, Crixtop Côlông (Christopher Columbus) đi vào vùng Caribê (Caribbean), khám phá ra châu Mỹ; năm 1497, Vaxcô Đơgama (Vasco da Gama) đi sâu vào lục địa châu Phi, rồi cuối cùng đến Ấn Độ; năm 1519-1521, Phécnăng Magienlăng (Ferdinand Magellan) kế thừa thành tựu của các cuộc thám hiểm trên, tìm ra con đường vòng quanh thế giới. Hành trình đó chứng minh là người ta có thể đi buôn bán bất cứ từ đâu, có thể đến bất cứ nơi nào, mà vẫn có thể trở lại chỗ cũ được.

b. Ảnh hưởng của các cuộc thám hiểm đến sự ra đời chủ nghĩa tư bản

- Thương nghiệp phát triển và hình thành thị trường thế giới

Những lục địa mới phát hiện là thị trường rộng lớn cho tiêu thụ hàng hóa ở châu Âu, đồng thời là những nơi cung cấp các nông sản

phẩm đa dạng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp ở châu Âu phát triển. Trước năm 1500, người ta mới biết diện tích 50 triệu km² trong tổng diện tích quả đất là 510 triệu km²; đến năm 1600, diện tích đó được biết là 310 triệu km². Nhiều nông phẩm trước kia châu Âu chưa hề biết như thuốc lá, ca cao, cà phê, chè... đã được nhập vào ngày càng nhiều. Nhiều loại trước kia đã có thì nay tăng lên gấp bội, như hồ tiêu từ 200 tấn tăng lên 7.000 tấn. Phương pháp thương nghiệp quốc tế thay đổi: nhiều nước thành lập các tổ chức thương nghiệp độc quyền, chuyên bán một thứ hàng ở một thị trường nhất định, như công ty châu Phi ở Anh, công ty Đông Ấn của Hà Lan, Anh... Trung tâm buôn bán cũng thay đổi, từ Địa Trung Hải chuyển lên phía Bắc Âu. Trước thế kỷ XVI, các thành phố miền Bắc nước Ý rất nổi tiếng. Từ thế kỷ thứ XVI về sau, lại là các thành phố của Anh, Pháp, Hà Lan... Thành phố Avenpun, sau đó là thành phố Amxtécđam (Amsterdam) của Hà Lan trở thành trung tâm buôn bán quốc tế lúc đó. Nghiệp vụ thương nghiệp quốc tế thay đổi, người ta không cần mang hàng đến chỗ mua bán, mà chỉ mang hàng mẫu, rồi kí hợp đồng, nhận hàng và trả tiền. Các hình thức tín dụng, kế toán thương mại quốc tế... trở thành công cụ phổ biến trong mọi hình thức mua bán.

- Cách mạng giá cả ở châu Âu

Từ những lục địa mới, vàng và bạc bị cướp đoạt đưa về châu Âu tăng từ 590.000 kg lên 1.192.000 kg, bạc từ 7 triệu kg tăng lên 21,4 triệu kg. Phương tiện thanh toán bằng kim loại quý tăng lên, trong khi đó số lượng hàng hóa sản xuất ra không tăng tương ứng. Do vậy, giá cả tăng vọt, trung bình 3 lần, đã tác động rất lớn đến tình hình kinh tế xã hội ở châu Âu. Tầng lớp phong kiến vì thu tô bằng tiền nên bị phá sản. Thương nhân, chủ các công trường thủ công có dịp làm giàu và tích lũy vốn. Người lao động trong các xưởng thợ gặp khó khăn. Cuộc cách mạng giá cả tác động một cách khách quan làm tan rã cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, thúc đẩy sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Chế độ thuộc địa hình thành

Những vùng đất mới trở thành những nơi bị xâm chiếm để khai thác tài nguyên, cường bức cung cấp lao động và phải trao đổi hàng hóa không bình đẳng. Đế quốc thuộc địa đầu tiên của thế giới là Bồ Đào Nha

và Tây Ban Nha. Tiếp theo là các đế quốc thuộc địa Anh, Pháp, Hà Lan. Chế độ thuộc địa mới chỉ bắt đầu vào thế kỷ thứ XVI-XVII, nhưng các thủ đoạn bóc lột thuộc địa dần dần được áp dụng phổ biến như buôn bán không ngang giá, khai thác vơ vét tài nguyên mang về chính quốc. Bóc lột các nước thuộc địa đã trở thành một trong những biện pháp tích lũy nguyên thủy điển hình của chủ nghĩa tư bản.

3. Tích lũy nguyên thủy tư bản

Bản anh hùng ca của các phát kiến địa lý vĩ đại đã mở ra thời đại tích lũy nguyên thủy tư bản. Đó là quá trình dùng bạo lực để tách người lao động ra khỏi tư liệu sản xuất của họ, trở thành người làm thuê, đồng thời tích lũy tiền của vào trong tay các nhà tư bản.

Quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản ở mỗi nước diễn ra ở các thời điểm khác nhau và có những nét riêng biệt. Ở nước Anh, quá trình này diễn ra sớm, tàn khốc với nhiều biện pháp điển hình như: tước đoạt ruộng đất của nông dân bằng bạo lực, buôn bán nô lệ và cướp biển, xâm chiếm thuộc địa, phát hành công trái, thực hiện chế độ bảo hộ công nghiệp, độc quyền ngoại thương... Bằng các biện pháp đó, đến cuối thế kỷ XVI, tư bản Anh đã tích lũy được khoảng 1 triệu Phun-Stéclinh vàng, bạc và có một nguồn lao động làm thuê khá lớn.

4. Sự phát triển kỹ thuật và các hình thức tổ chức sản xuất mới

Thế kỷ XV-XVI có nhiều tiến bộ kỹ thuật về năng lượng và luyện kim: đó là sử dụng sức gió, sức nước trong việc xay bột, khai thác than, đặc biệt là trong ngành luyện kim. Hình thức của một lò luyện kim khép kín đã hình thành. Những phương pháp sản xuất mới giữ được nhiệt độ cao và liên tục cho phép luyện được những mẻ kim loại lớn, phục vụ cho việc đúc vũ khí chiến tranh để xâm chiếm thuộc địa, và sản xuất ra nhiều loại công cụ sản xuất mới.

Số lượng kim loại tăng lên, phương pháp chế biến kim loại thay đổi, những công cụ để chế biến kim loại cũng thay đổi theo: đã xuất hiện những loại búa máy đơn giản, máy bào, gọt, mài thô sơ, đã có bộ cần trục thô sơ hạ sâu trong lòng mỏ. Đến cuối thế kỷ XVI, đã chế tạo được đồng hồ xách tay. Cơ cấu của bộ máy tự động là điểm xuất phát cho những sáng chế phát minh mới sau này.

Trong ngành dệt, bàn dệt hoàn toàn bằng thủ công dần dần được cải tiến, lắp bàn đạp thay thế thao tác của hai bàn tay. Trong nông nghiệp, tăng diện tích gieo trồng, tạo giống mới. Lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển ngày càng mâu thuẫn với phạm vi chật hẹp của nền sản xuất nhỏ trong các thành phố trung cổ. Thị trường mở rộng, vốn và lao động làm thuê tăng lên, cơ sở kỹ thuật được cải tiến đã tạo điều kiện để tổ chức sản xuất với quy mô lớn hơn. Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ra đời, đó là hình thức quá độ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, giữ vai trò thống trị ở châu Âu từ thế kỷ XVI đến 1/3 cuối thế kỷ XVIII.

II. KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỘC QUYỀN

1. Cách mạng tư sản và sự thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

Kinh tế địa chủ ở nông thôn và kinh tế phường hội thủ công nghiệp ở thành thị phong kiến trở nên lỗi thời, kìm hãm sức sản xuất mới đang phát triển ở các nước Hà Lan, Anh... Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới tư bản chủ nghĩa và quan hệ sản xuất phong kiến đã dẫn đến những cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến: ở Hà Lan (1566); Anh (1640-1660); Pháp (1789-1794); Mỹ (1861-1865); Nga (1861); Nhật Bản (1868); Trung Quốc (1911)... Đến cuối thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể riêng, sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở mỗi nước có những đặc điểm riêng, đặc biệt là trong nông nghiệp.

Theo C.Mác, chủ nghĩa tư bản ở Anh, Hà Lan thuộc dạng cổ điển có đặc trưng như: cách mạng ruộng đất bắt đầu sớm, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh trong nông nghiệp, tài nguyên của các nước thuộc địa, chính sách của Nhà nước phong kiến có tác động đến quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Ở Pháp, sự ra đời của chủ nghĩa tư bản cũng mang những hình thức cổ điển như ở Anh, Hà Lan, nhưng điểm khác biệt là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp diễn ra trong những điều kiện thuận lợi hơn cho nông dân vì cách mạng tư sản Pháp triệt để đã quét sạch các đẳng cấp phong kiến.

Ở Mỹ, Canada, Úc, Tân Tây Lan, chủ nghĩa tư bản phát triển trong nông nghiệp theo con đường trang trại, còn gọi là con đường “kiểu Mỹ”.

Theo Lênin, con đường phát triển chủ nghĩa tư bản ở Đức, Ba Lan, Hungary, Rumani, Nhật Bản, Nga là con đường “kiểu Phổ”. Ở đây chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp phát triển chậm chạp, vì các quý tộc bảo tồn tàn dư của chế độ nông nô trong các trang trại quý tộc. Chủ nghĩa tư bản phát triển trong nông nghiệp dựa trên cơ sở của lao động cưỡng bức, nên cũng bị phong kiến hóa. Chủ nghĩa tư bản quan liêu đã hình thành, cản trở sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Ấn Độ, Indonesia, các nước Ả-rập, các nước châu Mỹ La tinh phát triển theo dạng thuộc địa, bị chế độ phong kiến kìm hãm. Chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào nông nghiệp nhưng không tư sản hóa giai cấp địa chủ, vì địa tô phong kiến cao hơn lợi nhuận tư bản. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở các nước này bị chủ nghĩa thực dân tác động làm thay đổi hình thức và bước đi. Nó còn bị kìm hãm bởi sự cướp đoạt, nô dịch về kinh tế của chủ nghĩa đế quốc.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được khẳng định về mặt pháp lý ở nhiều nước sau cách mạng tư sản. Nó đã mở ra một giai đoạn mới cho sự phát triển của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Song để cho phương thức sản xuất tư bản chiến thắng hoàn toàn, thì chủ nghĩa tư bản còn phải trải qua một giai đoạn xây dựng lực lượng sản xuất tương ứng với quan hệ sản xuất của nó. Đó là giai đoạn hình thành và phát triển hệ thống công xưởng dựa trên kỹ thuật máy móc, thay thế cho công trường thủ công.

2. Cách mạng công nghiệp

a. Cách mạng công nghiệp ở nước Anh

Cách mạng công nghiệp đầu tiên trên thế giới diễn ra ở nước Anh. Cách mạng công nghiệp là quá trình thay thế kỹ thuật thủ công bằng kỹ thuật cơ khí. Cách mạng công nghiệp Anh gắn với cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất, song nó không chỉ là hiện tượng kỹ thuật thuần túy, mà còn có ý nghĩa kinh tế xã hội to lớn và tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Tiền đề

Cách mạng công nghiệp dựa trên những điều kiện tiền đề nhất định, nhưng điều kiện đó không giống nhau giữa các nước. Ở nước Anh, những điều kiện của cách mạng công nghiệp xuất hiện sớm và thuận lợi hơn nhiều so với ở các nước khác.

Nguồn vốn của nước Anh dựa vào ưu thế ngoại thương, buôn bán len dạ với giá độc quyền, trao đổi không ngang giá với các nước thuộc địa và các nước lạc hậu khác như Bắc Mỹ, Ấn Độ, Ailen, Đức... Từ năm 1780 đến năm 1800 giá trị xuất khẩu tăng lên 2,7 lần, đạt 55,831 triệu bảng Anh; giá trị nhập khẩu tăng 3 lần, đạt 55,4 triệu bảng Anh. Các nước khác đã cung cấp một nguồn tài chính lớn cho cuộc cách mạng công nghiệp Anh. Đế quốc Anh chiếm Ailen (1649-1652), cướp thuộc địa của Tây Ban Nha (Châu Mỹ), của Pháp (Canada, Ấn Độ...), của Hà Lan (Nam Phi, Úc). Cho đến thế kỷ XIX, nước Anh đã chiếm được những vùng thuộc địa rộng lớn.

Buôn bán nô lệ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra tiền đề cho cách mạng công nghiệp Anh. Cuộc viễn chinh cướp nô lệ sớm nhất xảy ra từ năm 1562, lúc đó được Chính phủ Sácơ II ủng hộ và cho thành lập một công ty độc quyền - Công ty châu Phi của Hoàng gia thành lập năm 1672. Từ năm 1680-1686, trung bình có khoảng 5.000 nô lệ được chuyển từ châu Phi sang châu Mỹ. Từ năm 1700-1786 có 61.000 nô lệ châu Phi được chuyển đến Jamaica, nếu tính từ 1680 đến 1786 có tới 2 triệu nô lệ bị Anh bán khắp nơi. Liverpool là trung tâm buôn bán nô lệ. Vào những năm 80 của thế kỷ XVIII, lợi nhuận về buôn bán nô lệ của Liverpool lên tới 300.000 bảng Anh mỗi năm.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp cũng là tiền đề cho cách mạng công nghiệp Anh. Những đạo luật về ruộng đất của cách mạng tư sản Anh đã mở cửa cho việc bán ruộng đất của giáo hội, quý tộc được dễ dàng. Từ 1760-1797 có khoảng 2,9 triệu acre bị rào (1 acre = 4047 m²). Năm 1801 "đạo luật về rào đất" được ban hành, cho phép chủ đất thả của cướp ruộng đất của nông dân. Sau Đạo luật năm 1801, số lượng ruộng đất còn bị rào nhiều hơn nữa. Các quý tộc đã thuê lao động, tổ chức thành các trang trại kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Không có một nước nào trong thời kỳ này nông nghiệp được phát triển như vậy. Nguồn vốn lấy từ các nước thuộc địa đã thúc đẩy cải tiến

kỹ thuật trong nông nghiệp: như cày nặng có hai bánh xe do bò kéo, đã thay thế cho loại cày nhẹ (không có bánh xe), dùng bùn, vôi, trồng điền thanh để bón ruộng. Nông nghiệp Anh cung cấp ngày càng nhiều lông cừu cho nghề dệt len dạ. Công nhân nông nghiệp là những người tiêu thụ hàng công nghiệp. Ngược lại, khi thành thị phát triển, công nghiệp mở rộng cần lương thực ngày càng nhiều. Do đó, nông nghiệp phát triển là cơ sở cho công nghiệp. Sự tác động giữa công nghiệp và nông nghiệp thúc đẩy quá trình cách mạng công nghiệp Anh.

Cách mạng công nghiệp Anh có những tiền đề chính trị thuận lợi. Chế độ phong kiến bị tan rã dần trong quá trình rào đất và tước đoạt tư liệu sản xuất của nông dân từ thế kỷ XV. Đến thế kỷ XVIII, chế độ đó bị thủ tiêu hoàn toàn. Nhà nước quân chủ chuyên chế có xu hướng ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Các đạo luật về ruộng đất, những luật lệ bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản như cho vay nặng lãi, độc quyền buôn bán với các nước thuộc địa, luật định cư năm 1662, luật khuyến khích nông nghiệp năm 1660-1673, 1689, luật cấm lao động kỹ thuật ra nước ngoài năm 1719-1750, cấm xuất khẩu dụng cụ máy móc và bản vẽ kỹ thuật năm 1774-1781, 1782-1785, 1786-1795, đạo luật phê chuẩn các cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1700-1713, với Áo năm 1748-1770, với Pháp năm 1756-1763... Những chính sách, biện pháp kinh tế đó thực sự đã chuẩn bị tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh.

- Tiến trình của cuộc cách mạng công nghiệp Anh

Cuộc cách mạng công nghiệp Anh thực sự diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển của các nhà máy công nghiệp vào những năm 60 của thế kỷ XVIII, nhưng những dấu hiệu đầu tiên của cuộc cách mạng là những phát minh, những cải tiến kỹ thuật đã xuất hiện từ đầu thế kỷ. Ngay từ năm 1733, người thợ dệt kiêm thợ máy Giôn-cây đã phát minh cái thoi bay chạy bằng dây và sức đẩy của bàn đạp thay thế việc đưa bằng tay. Năm 1760, thoi bay được áp dụng phổ biến gây ra mâu thuẫn trong ngành dệt: dệt nhanh dùng nhiều sợi nhưng sợi không cung cấp kịp.

Vì thiếu sợi, nên năm 1761 "Hội cổ động nghệ thuật và kỹ nghệ" đã treo giải thưởng cho bất kỳ một phát minh nào về máy kéo sợi. Năm 1768, một thợ mộc kiêm thợ dệt là Giem Haccivơ đã đóng được một bàn kéo sợi mang tên con gái mình "Gienni", từ đó nó bắt đầu được sử dụng phổ cập, và đến năm 1778 đã có gần 20.000 cái. Sợi của máy Gienni có

ưu điểm là mượt, song không bền. Cho nên năm 1779 một chủ đất nhỏ kiêm thợ thủ công Xaman Crômốp đã đóng được chiếc máy kéo sợi có ưu điểm vừa mịn, vừa bền. Từ đó sợi của Anh mới cạnh tranh được với sợi của Ấn Độ.

Việc sử dụng máy kéo sợi mới đã tăng khối lượng sợi lên nhanh chóng, khiến cho các thợ dệt làm không kịp. Nghề dệt bằng tay đã hạn chế sự phát triển của công nghiệp vải bông. Việc chế tạo ra một cái máy dệt đã trở thành đặc biệt thời sự. Năm 1785, nhà tu hành Etmon Acrand, với sự tham gia của một người thợ mộc, và một người thợ rèn, đã chế tạo được chiếc máy dệt đầu tiên, sau đó được nhiều người cải tiến, đến đầu thế kỷ XIX thì máy dệt đã được sử dụng rất phổ biến, đến giữa thế kỷ XIX thì máy dệt đã có hình thức tương tự như hiện nay. Kỹ thuật dệt vải đổi mới, các ngành có liên quan như tẩy trắng, in hoa, nhuộm màu cũng có nhiều cải tiến.

Những phát minh lớn nảy sinh cả trong ngành luyện kim. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, người ta đã thí nghiệm dùng than đá để nấu gang thay cho dùng gỗ vì gỗ đã bắt đầu khan hiếm. Đến năm 1735, Đécbi đã cải tiến cách chế than cốc, sau đó đến những năm 60 mới được sử dụng rộng rãi. Năm 1784, Henxicoc phát minh ra cách dùng than đá để nấu gang thành sắt. Phát minh mới làm cho năng suất lao động trong ngành luyện kim tăng lên. Sắt nhiều, người ta bắt đầu thay thế các công trình trước kia bằng gỗ. Năm 1789, cầu sắt đầu tiên được xây dựng tại thành phố Looc (Anh). Phát minh của Đécbi và Henxicoc đã mở ra một giai đoạn mới cho cuộc cách mạng trong ngành luyện kim và than đá.

Công nghiệp phát triển, yêu cầu phải tăng cường các phương tiện giao thông và đường giao thông. Cách mạng trong ngành giao thông bắt đầu từ việc xây dựng kênh đào. Ở 1/4 đầu thế kỷ XIX, Anh đã có đến 4.670 dặm kênh đào, và sông đã được đắp vét. Giai đoạn hai của cuộc cách mạng về giao thông mở đầu bằng việc đóng tàu thủy. Từ năm 1812 đến 1854 là giai đoạn ba của cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải - giai đoạn xây dựng đường sắt. Năm 1825 đoạn đường sắt đầu tiên trên thế giới được khánh thành nối Stockton với Darlington. Năm 1830, đường sắt chạy từ Manchester đến Liverpool được xây dựng, tuyến này có ý nghĩa buôn bán quan trọng. Đến năm 1849, liên minh vương quốc Anh - Scotland - Ireland đã có 5.996 dặm đường sắt. Vận tải đường sắt phát triển nối liền các hải

cảng với các vùng hẻo lánh nằm sâu trong nội địa. Đường sắt đã góp phần thúc đẩy nhịp độ phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng trong lĩnh vực năng lượng có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển các ngành công nghiệp. Năm 1784, James Watt đã sáng chế ra máy hơi nước và nó đã trở thành biểu tượng cho thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở Anh từ năm 1801 các nhà máy sợi được trang bị máy hơi nước, đến năm 1815, cả nước Anh đã có 2.000 máy hơi nước. Việc sử dụng rộng rãi máy hơi nước đã tỏ rõ ưu thế của nền công nghiệp Anh lúc bấy giờ.

Chế tạo ra các loại máy ngày càng nhiều, không thể tiếp tục bằng phương pháp thủ công, mà phải có một ngành cơ khí chế tạo ra máy công cụ, đảm bảo độ chính xác tinh vi. Năm 1789, Môđêli đã chế tạo ra các máy phay, máy bào, máy tiện thay thế những công cụ phay, bào, tiện thô sơ của thế kỷ XV-XVI. Ngành cơ khí chế tạo ra đời, đến đầu thế kỷ XIX việc dùng máy để sản xuất máy đã trở thành hiện thực. Các loại máy móc được sản xuất ở nước Anh không chỉ trang bị cho các ngành kinh tế trong nước mà còn cung cấp cho xuất khẩu. Vì vậy, năm 1825 nước Anh xóa bỏ lệnh cấm xuất khẩu máy móc mà họ đã đặt ra từ những năm cuối thế kỷ XVIII.

- Đặc điểm của cách mạng công nghiệp ở nước Anh

Cách mạng công nghiệp Anh bắt đầu từ công nghiệp nhẹ (ngành dệt) rồi sau đó dẫn đến các ngành công nghiệp nặng như: luyện kim, cơ khí, nhưng công nghiệp dệt luôn đóng vai trò trụ cột trong suốt thời kỳ cách mạng công nghiệp. Cách mạng công nghiệp diễn ra theo trình tự từ thấp tới cao, từ thủ công lên nửa cơ khí và cơ khí hóa hoàn toàn một quá trình sản xuất; Từ các máy công cụ đến các máy động lực với đỉnh cao nhất là chế tạo máy hơi nước. Cách mạng công nghiệp Anh căn bản hoàn thành vào năm 1825, khi hệ thống công xưởng dựa trên kỹ thuật cơ khí của chủ nghĩa tư bản đã hình thành và thể hiện ưu thế hơn hẳn so với sản xuất thủ công nghiệp và các công trường thủ công. Đó cũng là quá trình bóc lột nhân dân lao động trong nước và các nước thuộc địa.

- Tác động kinh tế - xã hội của cách mạng công nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp là bước khởi đầu của quá trình công nghiệp hóa, là bước nhảy vọt về kỹ thuật, tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật

cho sự chiến thắng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước Anh và thế giới trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền.

Do sản xuất bằng máy, năng suất lao động tăng lên, giá thành sản phẩm công nghiệp và giá bán giảm xuống rõ rệt. Trong vòng 100 năm, chi phí sản xuất ở nước Anh giảm xuống khoảng 49,8 lần¹. Thủ công nghiệp và công trường thủ công trở nên bất lực trước hệ thống công xưởng bởi chi phí sản xuất của nó thấp và hàng hóa rẻ hơn nhiều.

Cách mạng công nghiệp diễn ra sớm nhất đã đưa nước Anh trở thành nước hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa đầu tiên trên thế giới (năm 1870). Do ưu thế của hệ thống công xưởng nên nước Anh đã chiếm vị trí hàng đầu trong nền kinh tế thế giới trong suốt thời kỳ trước độc quyền. Nước Anh được mệnh danh là "công xưởng của thế giới" vì đã cung cấp máy móc cho nhiều nước tiến hành cách mạng công nghiệp sau nó. Công nghiệp dệt chiếm vị trí hàng đầu trong công nghiệp Anh. Năm 1868, ở Anh có 2.549 nhà máy dệt với 32 triệu guồng sợi và 379.329 máy dệt chạy bằng hơi nước. Sản lượng gang năm 1830 đạt 650 nghìn tấn, đến năm 1853 là 2,7 triệu tấn và lên tới 6,7 triệu tấn năm 1872, Anh trở thành nhà xuất khẩu gang lớn nhất châu Âu. Sản lượng than năm 1835 là 30 triệu tấn, năm 1854 đã tăng lên 65 triệu tấn và đạt tới 130 triệu tấn năm 1875 (lớn nhất châu Âu). Sản lượng công nghiệp của Anh năm 1848 chiếm 45% tổng giá trị sản lượng công nghiệp thế giới. Các trung tâm kinh tế thế giới chuyển sang nước Anh. Vào thế kỷ XIX, Anh trở thành "người bá chủ mặt biển". Năm 1815, trọng tải của hạm đội biển Anh là 2,2 triệu tấn, năm 1850 là gần 3,4 triệu tấn, chiếm 60% tổng trọng tải đường biển thế giới. Gần cuối thế kỷ XIX, Luân Đôn trở thành thủ đô của thương mại thế giới. Năm 1870, tổng mức chu chuyển hàng hóa toàn thế giới là 37,5 tỷ mác, thì riêng Vương quốc Anh (gồm cả thuộc địa Anh) chiếm 14 tỷ mác (37,3%).

Cách mạng công nghiệp Anh đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp ở nước này. Ruộng đất tập trung vào những địa chủ lớn. Đến giữa những năm 70 của thế kỷ XIX, ở Anh có 20 đại địa chủ chiếm

¹ F.I. Pôlianxki, *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 372.

40 triệu acre ruộng đất, tổ chức thành các trang trại, thuê 1 triệu công nhân trồng lúa mì. Chính quyền tư sản đảm bảo cho việc tiêu thụ nông phẩm. Năm 1815 ban hành “luật lúa mì” quy định giá lúa mì cao. Nhưng đến nửa cuối thế kỷ XIX, do cạnh tranh của các nước khác làm giá lúa mì giảm đi tới 4 lần. Lúc đó, các trại chủ thu hẹp diện tích trồng lúa mì, phát triển bãi cỏ để chăn nuôi súc vật cung cấp thực phẩm cho thành phố. Chính vì những thành tựu ấy mà nước Anh được gọi là nước có nền nông nghiệp kiểu mẫu vào thời kỳ này.

Cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy sự phân bố lại lực lượng sản xuất và phân công lại lao động xã hội. Trước hết là cuộc di cư lên phía Bắc và phía Đông - vùng phát triển nhất mà trung tâm là thành phố Luân Đôn. Các xí nghiệp mới phát triển gồm các cơ sở nguyên liệu, năng lượng. Thành phố Lacasơ trở thành trung tâm của ngành công nghiệp vải bông. Tại Scotland xuất hiện nhiều khu công nghiệp mới. Nhiều thành phố mới được xây dựng như: Liverpool, Manchester, Birmingham. Dân số thành thị tăng lên 3,5 lần trong những năm 1750-1871. Trong khi đó dân cư nông thôn giảm xuống nhanh chóng, từ 35% tổng số dân năm 1811 xuống 20,9% năm 1851 và 14,2% năm 1871 (trong tổng số dân là 22.712.260 người). Cách mạng công nghiệp đã làm phá sản thợ thủ công và nông dân, biến họ thành những người vô sản đi làm thuê trong các nhà máy. Giai cấp vô sản hình thành và ngày càng tăng lên. Họ phải làm việc 12-14 tiếng một ngày là hiện tượng bình thường, trong khi đó tiền lương thực tế của họ bị giảm xuống. So với năm 1800, tiền lương thực tế của công nhân Anh năm 1809-1818 thấp hơn đến 28%; đời sống của công nhân ngày càng bị bần cùng hóa.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ đã diễn ra ngay sau khi cách mạng công nghiệp căn bản hoàn thành. Năm 1825, ở Anh nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên, rồi sau đó, diễn ra theo chu kỳ vào các năm 1837, 1847, 1857, 1866, 1872 v.v... Sản xuất giảm sút, hàng nghìn doanh nghiệp bị phá sản, công nhân bị sa thải, tiền lương bị cắt giảm. Trong cuộc khủng hoảng năm 1837, giá sắt giảm 44%, bông giảm 40%, len giảm 20%... riêng ở Manchester đã có đến 50.000 người thất nghiệp. Tình trạng đó làm gia tăng sự bần cùng hóa giai cấp công nhân, mâu thuẫn xã hội gay gắt và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng lên cao.

b. Cách mạng công nghiệp ở Pháp và Đức

Sau nước Anh, ở một số nước châu Âu khác như Pháp, Đức, Nga và Mỹ... cách mạng công nghiệp cũng lần lượt xảy ra. Diễn ra trong điều kiện của nền kinh tế tư bản, cách mạng công nghiệp ở các nước tư bản có một số điểm giống nhau. Đó là do cơ sở kinh tế của các nước này chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất, cạnh tranh tự do và các quy luật của nền kinh tế thị trường giữ vai trò điều tiết sự vận hành của nền kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp tư bản tăng cường nhập khẩu và ứng dụng máy móc kỹ thuật mới vào sản xuất. Trong giai đoạn đầu, các nước đi sau đều chịu ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp Anh, vì vậy cách mạng công nghiệp đều bắt đầu từ công nghiệp nhẹ (trước hết là ngành dệt) sau mới chuyển sang các ngành khác. Tuy nhiên, xuất phát từ những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội khác nhau, cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước này xảy ra ở thời điểm khác nhau và có những đặc điểm khác với nước Anh.

Pháp được xếp vào hàng những nước có cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra sớm mang nhiều đặc điểm mô phỏng kiểu Anh, dựa vào máy móc, lao động kỹ thuật và một phần vốn của Anh. Những yếu tố bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp đã xuất hiện từ những năm trước cách mạng tư sản. Nhưng sự phát triển của cách mạng công nghiệp chỉ khẩn trương lên từ sau năm 1815 và căn bản hoàn thành vào sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (năm 1870). Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp ở Pháp, công nghiệp nhẹ (nhất là công nghiệp dệt) chiếm vị trí quan trọng. Có nhiều nhân tố làm chậm tiến trình cách mạng công nghiệp Pháp, nhưng trước hết là do quá trình tích lũy vốn chậm chạp và yếu ớt hơn ở Anh. Nguồn vốn tích lũy từ các thuộc địa Pháp cũng ít hơn so với Anh. Cục diện chính trị bất ổn định, các cuộc chiến tranh của Napoleon và các cuộc cách mạng ở châu Âu cũng làm gián đoạn sự phát triển kinh tế và cách mạng công nghiệp Pháp.

Ở Đức, cuối thế kỷ XVIII đã xuất hiện một số nhà máy dệt sợi bông sử dụng máy móc kiểu Anh. Nhưng cách mạng công nghiệp chỉ thực sự diễn ra vào đầu thế kỷ XIX, được đẩy mạnh sau cách mạng tư sản và hoàn thành sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (sau những năm 1870). Cách mạng công nghiệp Đức có đặc điểm khác với Anh, Pháp nhưng lại giống với các nước Mỹ và Nhật Bản. *Thứ nhất*, cách mạng công nghiệp bắt đầu

từ công nghiệp nhẹ (dệt) nhưng nhanh chóng chuyển sang công nghiệp nặng mà chủ yếu là công nghiệp than, luyện gang thép và chế tạo cơ khí. *Thứ hai*, chính phủ đã có tác động quan trọng thúc đẩy cuộc cách mạng diễn ra khẩn trương hơn để đuổi kịp các nước đi trước. Chính phủ không chỉ là cơ quan hành pháp và quản lý hành chính, thi hành chính sách bảo hộ thuế quan, mà còn tham gia vào hoạt động kinh tế xây dựng xí nghiệp, trợ vốn hoặc trực tiếp xây dựng và quản lý đường sắt. *Thứ ba*, cơ sở hạ tầng được chú trọng phát triển, nhất là hệ thống đường sắt.

c. Sự phát triển kinh tế của các nước tư bản

Nhờ có tác động của cách mạng công nghiệp, kinh tế các nước tư bản đã có sự phát triển vượt bậc nhất là trong khoảng 20 năm cuối của thời kỳ trước độc quyền. Trong giai đoạn 1850-1870, giá trị sản lượng công nghiệp của Anh tăng lên gần gấp 2 lần, số nhà máy dệt vải bông của Anh tăng từ 1.932 lên 450.000 nhà máy. Sản lượng than của Anh tăng từ 50 lên 112 triệu tấn, của Đức tương ứng là 3,4 và 34 triệu tấn. Sản lượng gang của Anh tăng từ 2,2 lên 6,1 triệu tấn, trong khi của Đức tăng từ 0,2 đến gần 1,4 triệu tấn. Động cơ hơi nước được sử dụng phổ biến và trở thành biểu tượng của công nghiệp thời kỳ này. Động lực hơi nước ở Đức năm 1850 mới đạt 0,26 triệu mã lực, đến năm 1870 đã là 2,48 triệu mã lực; ở Pháp từ 0,37 triệu lên 1,85 triệu; ở Anh từ 1,29 triệu lên 4,04 triệu. Chiều dài đường sắt ở tất cả các nước đều tăng nhanh, từ vài chục kilômét đầu tiên được xây dựng trong những năm 1825-1835, đến năm 1870, ở Anh đã có 24.500 km, Đức có 19.600 km, Pháp có 17.600 km (năm 1869), Mỹ có 85.000 km (năm 1870). Đường sắt đã đẩy nhanh nhịp độ của nền kinh tế, mở ra thị trường tiêu thụ và nguyên liệu mới cho công nghiệp.

Sự phát triển của công nghiệp và giao thông vận tải đòi hỏi nguồn vốn rất lớn đã thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ngân hàng và các công ty cổ phần. Ở Pháp vào nửa đầu thế kỷ XIX, hệ thống tín dụng cần thiết cho chủ nghĩa tư bản đã được thiết lập. Nhưng đến giữa thế kỷ này mới được coi là giai đoạn quyết định trong lịch sử hệ thống tín dụng của chủ nghĩa tư bản Pháp. Hàng loạt các ngân hàng mới được xây dựng nhằm mục đích chuyên cung cấp tài chính cho những ngành công nghiệp nhất định. Ở Đức, những năm 50 của thế kỷ XIX là giai đoạn sáng lập cơ sở của hệ thống tín dụng của chủ nghĩa tư bản Đức. Các công ty cổ phần mới ra đời sau cách mạng tư sản được ví như nấm mọc

sau cơn mưa và đã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của công nghiệp và đường sắt ở Đức.

Cách mạng công nghiệp đã đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở tất cả các nước, nhưng chưa nước nào đạt được mức độ cao như ở Anh. Đầu năm 1870, tỷ lệ cư dân đô thị ở Đức là 32,5%, ở Pháp là 31%.

III. KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THỜI KỲ ĐỘC QUYỀN

Công xã Pari (năm 1871) đã đánh dấu kết thúc thời kỳ phát triển "tiến bộ" - thời kỳ tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản. Từ đó chủ nghĩa tư bản bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền - mà mở đầu là thời kỳ độc quyền hóa.

1. Thời kỳ độc quyền hóa (1871-1913)

a. Tiến bộ kỹ thuật mới và sự phát triển của lực lượng sản xuất

Vào 30 năm cuối thế kỷ XIX lực lượng sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Bắt đầu từ những phát minh về năng lượng. Nếu ở giai đoạn trước hơi nước là nguồn năng lượng chủ yếu, thì thời kỳ này nguồn năng lượng mới - điện và khí đốt lại là những khám phá vĩ đại làm cơ sở cho nhiều phát minh mới ứng dụng trong các ngành kinh tế.

Năm 1883 Edison sáng chế ra máy phát điện; cuối thế kỷ XIX, xuất hiện máy chuyển từ điện năng sang cơ năng; năm 1891 phát minh ra máy biến thế v.v... Từ những phát minh quan trọng này, người ta đã chế tạo được một hệ thống máy móc hiện đại. Năm 1879 chế tạo được tàu điện, năm 1880 chế tạo bóng đèn điện, năm 1898 xây dựng nhà máy thủy điện ở thác Niagara (Mỹ). Việc phát minh ra điện năng cho phép chuyển những động cơ đi xa nguồn cung cấp điện. Đó là một ưu thế lớn của điện năng so với hơi nước. Năm 1870, dầu lửa được phát hiện, sau đó người ta đã chế tạo được động cơ đốt trong (năm 1893), và một phương tiện vận tải mới được ra đời, đó là ô tô năm 1883-1885. Năm 1891, dầu máy diesel - một loại dầu máy mới có sức kéo mạnh được chế tạo.

Trong lĩnh vực hóa học, người ta đã khám phá ra những nguyên tắc phân tích và tổng hợp các chất, từ đó đã chế ra các loại thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh, nước hoa, các loại axit, muối dùng trong sản xuất và tiêu dùng.

Kỹ thuật mới và việc khám phá ra quá trình công nghệ mới là tiền đề cho phát minh phương pháp luyện kim mới, đó là phương pháp luyện thép của Bessemer và Mactanh vào những năm 50-60 của thế kỷ XIX. Công nghệ mới cho phép thay thế những lò luyện kim nhỏ bằng những nhà máy luyện kim lớn có chu trình hoàn chỉnh. Thép được sử dụng rộng rãi trong ngành chế tạo máy móc thiết bị.

Tiến bộ kỹ thuật đã thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp mới. Đầu thế kỷ XX, công suất điện của 4 nước tư bản hàng đầu là 2 triệu Kw. Năm 1913 sản lượng điện của Mỹ và các nước tư bản ở châu Âu đạt 101 tỷ Kwh. Điện năng đã tạo điều kiện cho sự phát triển công nghệ tự động hóa ở các nước tư bản trong thế kỷ XX. Công nghiệp chế tạo ô tô tuy mới ra đời nhưng đã phát triển nhanh. Năm 1892, những chiếc ô tô đầu tiên mới được sản xuất, nhưng chỉ 8 năm sau (năm 1900) hãng ô tô Ford của Mỹ đã sản xuất được 4.000 chiếc. Trong 30 năm cuối thế kỷ XIX sản lượng gang tăng 3 lần, thép tăng 20 lần, từ 1,2 triệu tấn lên 23,3 triệu tấn. Năm 1913 riêng Mỹ đã sản xuất được gần 32 triệu tấn thép, gần bằng sản lượng thép của các nước tư bản châu Âu cộng lại. Sản lượng than cũng tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu của ngành luyện kim. Năm 1913 sản lượng than của Mỹ đã lên tới 517 triệu tấn, của Anh đạt 292 triệu tấn, của Đức là 190 triệu tấn, của Pháp là 40 triệu tấn.

Công nghiệp phát triển mạnh đánh dấu mốc căn bản hoàn thành quá trình công nghiệp hóa ở Mỹ và các nước Tây Âu trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX. Cơ cấu kinh tế thay đổi, công nghiệp không chỉ vượt nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập quốc dân mà cả trong cơ cấu lao động xã hội. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng thể hiện ở tỷ lệ dân cư thành thị đã vượt hẳn so với dân cư nông thôn ở các nước này.

b. Sự thống trị của các tổ chức độc quyền

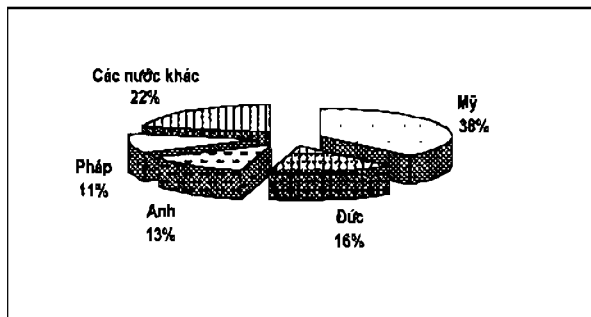
Kỹ thuật và công nghệ mới đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản, đồng thời với tập trung sản xuất đã dẫn đến sự thống trị của các tổ chức độc quyền. Các công ty cổ phần là hình thức tập trung vốn đã ra đời từ thế kỷ XIX trở thành một hình thức trung gian giữa những hãng riêng lẻ với chủ nghĩa tư bản độc quyền của thế kỷ XX. Công ty cổ phần đã giải thoát sự hạn chế của các tư bản cá biệt, mở rộng khả năng phát triển sản xuất. Nó thực sự có vai trò tích cực tạo cơ sở cho sự phát triển và thống trị của các tổ chức độc quyền trong thời kỳ này.

Đầu thế kỷ XX, các công ty cổ phần phát triển trở thành các tổ chức độc quyền. Hình thức độc quyền có các loại như: Cácten (Cartel) (về giá cả), Xanhdica (Syndicate) (về tiêu thụ), Tơrót (Trust) (cả sản xuất và tiêu thụ), Côngxooxiom (Consortium) (sản xuất, tiêu thụ và tài chính). Lúc đầu các tổ chức độc quyền chỉ xuất hiện trong một số ngành nhất định, nhưng về sau, theo mối liên hệ dây chuyền, nó đã được mở rộng ra các ngành khác. Song song với quá trình tích tụ và tập trung trong sản xuất công nghiệp thì trong ngân hàng cũng diễn ra việc các ngân hàng lớn thôn tính các ngân hàng nhỏ, hợp nhất thành ngân hàng lớn. Sự xâm nhập lẫn nhau giữa các tổ chức độc quyền công nghiệp và ngân hàng hình thành nên tư bản tài chính. Từ đó tư bản tài chính khống chế toàn bộ nền kinh tế chính trị trong một nước. Quá trình này đã diễn ra trong những năm cuối của thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ở Mỹ, Anh, Pháp, các tổ chức độc quyền chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp, nhưng chiếm tới 3/4 số máy hơi nước và điện lực, sử dụng tới gần 50% tổng số công nhân và sản xuất ra gần 50% tổng giá trị sản phẩm.

c. Phát triển không đều và thay đổi vị trí giữa các nước tư bản

Tiến bộ kỹ thuật và các hình thức tổ chức kinh doanh mới ra đời đã thúc đẩy công nghiệp các nước tư bản tăng trưởng nhanh nhưng không đều.

Hình 1.1. Tỷ trọng công nghiệp của các nước tư bản năm 1913



Trong thời kỳ độc quyền hóa, sản xuất công nghiệp tăng 13 lần ở Mỹ, 7 lần ở Đức, 4 lần ở Pháp và 2 lần ở Anh. Tốc độ tăng trưởng không đều đã dẫn đến sự thay đổi vị trí kinh tế giữa các cường quốc kinh tế tư

bản. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ đã trở thành cường quốc công nghiệp hàng đầu trên thế giới. Đứng thứ hai là Đức, tiếp theo là Anh và Pháp.

Các tập đoàn tư bản độc quyền thống trị trong nước và giành giật thị trường nước ngoài. Đến năm 1914, sáu nước: Anh, Nga, Pháp, Đức, Mỹ, Nhật Bản đã chiếm được 65,4 triệu km² đất đai của các thuộc địa (bằng gần 4 lần diện tích các nước đó) và nô dịch hơn 423 triệu người. Các biện pháp khai thác và bóc lột thuộc địa đã góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế các nước tư bản trong thời kỳ độc quyền hóa. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước tư bản phát triển sớm như Anh, Pháp đã chiếm được nhiều thuộc địa, những nước tư bản khác phát triển muộn hơn như Mỹ, Đức, Nhật Bản có ít thuộc địa để khai thác nguyên liệu, tiêu thụ hàng hóa và đầu tư. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản đã dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất nhằm phân chia lại thị trường thế giới.

2. Thời kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai (1914-1945)

a. Hậu quả kinh tế của Chiến tranh thế giới thứ nhất

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) có ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trước đó, Đức, Anh, Pháp đã tập trung nền kinh tế để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh. Khi chiến tranh xảy ra, trên thực tế có tới 70 triệu người phải ngừng sản xuất, gần 10 triệu người bị chết, 20 triệu người bị thương, sản lượng công nghiệp bị giảm 50% so với trước chiến tranh, 1/6 của cải vật chất của loài người đã bị huỷ hoại (trị giá 206 tỷ USD). Tất cả các nước tham chiến đều bị thiệt hại, chỉ có Mỹ và Nhật Bản giàu lên trong chiến tranh. Thu nhập của Mỹ tăng 40%, của Nhật Bản tăng 25% do bán vũ khí, lương thực cho các bên tham chiến hoặc chiếm lại thị trường của họ.

b. Kinh tế tư bản chủ nghĩa giai đoạn 1918-1939

Ra khỏi chiến tranh, nhưng kinh tế các nước tư bản lâm vào tình trạng suy thoái và khủng hoảng kinh tế 1920-1921. Hậu quả của chiến tranh đã đưa nước Đức rơi vào tình trạng rối loạn bởi siêu lạm phát, chỉ số giá cả tháng 11-1923 so với tháng 1-1922 tăng lên 10 tỷ lần¹. Trong

¹ Paul A. Samuelson, William D. Nordhaus, Economics, McGRAW-HILL, INC. Fourteenth edition, 1992, tr. 593

những năm 1921-1929 kinh tế các nước tư bản khôi phục và phát triển vượt mức trước chiến tranh đến 2-3 lần, nhưng lại rơi vào những mâu thuẫn mới, dẫn đến cuộc khủng hoảng 1929-1933. Đây là cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc nhất so với trước đó. Cuộc khủng hoảng bắt đầu nổ ra từ Mỹ vào mùa thu năm 1929, sau đó lan ra nhiều nước tư bản khác. Năm 1933 kinh tế toàn hệ thống tư bản giảm 37% so với năm 1929. Mức sản xuất công nghiệp của Mỹ sụt xuống chỉ bằng mức năm 1905-1906; của Anh bằng mức năm 1897; của Đức bằng mức năm 1896. Cuộc khủng hoảng đại suy thoái kéo dài trong 4 năm, sau đó phục hồi kinh tế diễn ra chậm chạp. Ở Mỹ, nhiều ngành sản xuất công nghiệp đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai vẫn chưa đạt bằng mức sản xuất năm 1929. Một số nước đến năm 1936 nền kinh tế bắt đầu khôi phục đạt mức năm 1928, nhưng một năm sau lại nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế. Cuộc khủng hoảng này kéo theo khủng hoảng về chính trị. Cao trào cách mạng đã nổ ra ở nhiều nước.

Trong hoàn cảnh đó, một số nhà kinh tế đã đưa ra các lý thuyết nhằm cứu vãn tình hình. Lý thuyết của J. M. Keynes đã xuất hiện. Trong cuốn "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" Keynes chủ trương dùng Nhà nước (bàn tay hữu hình) can thiệp vào đời sống kinh tế - xã hội thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, kích thích tổng cầu nhằm giúp cho nền kinh tế thoát khỏi các cơn suy thoái. Trong khi đó ở các nước Đức, Ý, Nhật Bản, chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện, chính phủ các nước này chủ trương dùng chiến tranh nhằm chia lại thị trường thế giới, tranh giành thị trường ở bên ngoài để giải quyết tình trạng trì trệ kinh tế trong nước. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra là biểu hiện tập trung những mâu thuẫn sâu sắc giữa các nước đế quốc.

c. Hậu quả kinh tế của Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) là tai họa lớn nhất trong lịch sử loài người. Đã có hơn 50 triệu người bị chết, chi phí quân sự của các bên tham chiến lên tới 1.200 tỷ USD, thiệt hại vật chất lên tới 4.000 tỷ USD¹.

¹ Kinh tế các nước công nghiệp chủ yếu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Ở Nhật Bản, 1/4 nhà máy, 1/3 thiết bị sản xuất bị chiến tranh phá hủy. Ở Tây Đức, sản lượng các ngành công nghiệp quan trọng giảm bằng dưới 1/3 mức trước chiến tranh. Nước Pháp trong thời gian chiến tranh, sản xuất công nghiệp giảm hơn một nửa. Nền kinh tế nước Anh trong thời gian này hầu như đình trệ hoàn toàn.

Chiến tranh thế giới thứ hai làm cho kinh tế của tất cả các nước tư bản bị giảm sút, riêng Mỹ lại làm giàu nhờ chiến tranh, tăng cường sản xuất vũ khí bán cho các nước tham chiến. Riêng trong thời gian này Mỹ đã sản xuất gần 6 triệu khẩu súng trường và súng máy, trên 300.000 máy bay, 100.000 xe tăng và xe bọc thép, 71.000 tàu chiến và 41 tỷ viên đạn. Trong thời gian từ tháng 6-1940 đến tháng 9-1944, các tổ chức độc quyền Mỹ thu về 117,2 tỷ USD lợi nhuận, tập trung tới hơn 1/2 sản lượng công nghiệp, 3/4 dự trữ vàng và 1/3 kim ngạch xuất khẩu của thế giới tư bản. Với ưu thế kinh tế đó Mỹ đã có ảnh hưởng rất lớn tới kinh tế thế giới tư bản sau chiến tranh.

3. Kinh tế tư bản chủ nghĩa thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Giai đoạn khôi phục kinh tế (1945-1950)

Sau chiến tranh, các nước tư bản chủ nghĩa bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế trong điều kiện hết sức khó khăn. Giao thông vận tải bị tê liệt do đường sá, phương tiện vận tải bị phá hủy. Khối lượng hàng hóa vận tải biển của Nhật Bản giảm chỉ còn 50%, của châu Âu còn 40%. Nguồn năng lượng thiếu làm sản xuất thêm tê liệt. Đến quý I năm 1946 sản xuất than của châu Âu chỉ bằng 70% mức trước chiến tranh. Năm 1946, sản lượng than của Anh đạt 193,1 triệu tấn so với 244,2 triệu tấn năm 1937; sản lượng than của Nhật Bản đạt 20,4 triệu tấn, chưa bằng một nửa so với năm 1937 (45,3 triệu tấn). Sản lượng lương thực của châu Âu trong mùa thu hoạch từ tháng 6-1945 đến tháng 6-1946 chỉ bằng 60% mức trước chiến tranh, dẫn đến tình trạng hàng vạn người dân chờ chết đói. Sản xuất nông nghiệp giảm sút vì thiếu phân bón, sức vật kéo giảm, thiết bị hư hỏng, thời tiết không thuận lợi. Nạn lạm phát phi mã, nạn chợ đen hoành hành do tình trạng khan hiếm mọi hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng.

Do không bị thiệt hại mà còn làm giàu trong chiến tranh, Mỹ có ưu thế hơn hẳn các nước Tây Âu, họ thực hiện các biện pháp xâm nhập vào nền kinh tế của các nước đồng minh, đồng thời thi hành “cuộc chiến tranh lạnh” ngăn cản các nước tư bản buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa, bao vây kinh tế Liên Xô.

Đối với Tây Âu, thông qua Kế hoạch Marshall, Mỹ đã viện trợ 12,5 tỷ USD (tính đến tháng 12-1951), trong đó 16% là tư liệu sản xuất, còn lại là hàng tiêu dùng. Các nước nhận viện trợ (chủ yếu là Anh, Pháp, Đức) phải mua hàng hóa của Mỹ, thực hiện chính sách mở cửa cho hàng hóa của Mỹ, hoặc đảm bảo cho Mỹ có được nguồn nguyên liệu từ thuộc địa của các nước này. Trong những năm 1946-1951 Mỹ đã thu được 30 tỷ USD trong cán cân mậu dịch, phần lớn là thặng dư với các nước Tây Âu.

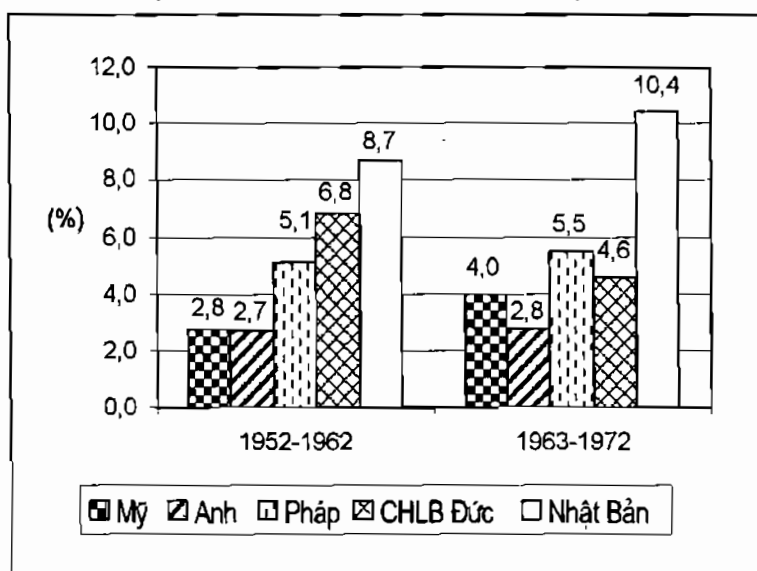
Đối với Nhật Bản, nơi Mỹ đang chiếm đóng, Mỹ đã viện trợ và cho vay khoảng 2,3 tỷ USD, đồng thời có nhiều chính sách cải cách có ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội Nhật Bản trong những năm khôi phục sau chiến tranh.

Đến cuối năm 1950, hầu hết các nước tư bản (trừ Nhật Bản) đã khôi phục kinh tế đạt bằng mức trước chiến tranh. So với năm 1938, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 1950 của Mỹ bằng 179%, Anh: 114%, Pháp: 121%, Italia: 104%.

b. Giai đoạn tăng trưởng nhanh (1951-1973)

Giai đoạn 1951-1973 kinh tế các nước tư bản tăng trưởng khá nhanh và tương đối ổn định. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao hơn giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của các nước tư bản phát triển trong giai đoạn 1953-1962 là 4,8%; giai đoạn 1963-1972 là 5,0%. Mặc dù vẫn có các cuộc khủng hoảng chu kỳ xảy ra, nhưng thời gian khủng hoảng không kéo dài, không diễn ra đồng bộ giữa các nước và mức độ khủng hoảng không sâu. Vật giá khá ổn định, tỷ lệ tăng giá tiêu dùng bình quân của các nước tư bản phát triển những năm 1950-1970 là 3%, đồng thời các nước còn đạt được mục tiêu việc làm đầy đủ.

Hình 1.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số nước tư bản



Nguồn: Lê Văn Sang, Nguyễn Xuân Thắng, *Kinh tế các nước công nghiệp chủ yếu sau Chiến tranh thế giới thứ hai*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 94.

Về công nghiệp, nhịp độ tăng bình quân 5,5%/năm (gấp 2 lần so với giai đoạn 1920-1928). Giá trị sản lượng bình quân một công nhân tăng từ 3.090 USD năm 1950 lên 6.110 USD năm 1970. Ba ngành cơ khí, hóa chất, năng lượng có nhịp độ phát triển cao nhất: cơ khí là 5,7%; hơi đốt, điện: 7,7%; hóa chất: 8,3%, trong khi nhịp độ của ngành luyện kim là 3,8%; dệt, may mặc, thực phẩm: 3-3,8%. Các mặt hàng tiêu dùng cao cấp như ô tô, tủ lạnh, tivi, máy giặt... tăng lên rất nhiều so với trước. Năm 1972, sáu nước: Mỹ, Anh, Nhật Bản, Italia, Tây Đức, Pháp sản xuất được 30 triệu tivi, 19 triệu tủ lạnh, 70 triệu máy thu thanh, 24 triệu ô tô du lịch.

Về nông nghiệp, trước chiến tranh trình độ trang bị kỹ thuật còn rất lạc hậu. Lao động nông nghiệp chiếm từ 1/3 đến 2/5 tổng số lao động trong các ngành kinh tế. Nhiều nước Tây Âu chưa tự túc được lương thực. Sau chiến tranh, nhiều cơ sở kinh doanh trong nông nghiệp đã được hiện đại hóa. Trung bình trên diện tích 100 ha, ở Tây Đức, Hà Lan, Áo, Tân Tây Lan, Italia có từ 11 đến 15,5 máy kéo. Ở Bỉ, Mỹ, Thụy Điển,

Pháp có từ 5-10 chiếc. Do áp dụng thành tựu của khoa học - kỹ thuật, các loại giống cây trồng và con gia súc cho năng suất cao đã nâng sản lượng ngành nông nghiệp lên nhanh. Nhiều nước tư bản trở nên có thặng dư về sản phẩm nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp ngày càng gắn bó với công nghiệp tạo thành các tổ hợp nông công nghiệp, liên kết giữa khâu sản xuất với chế biến, vận tải, tiêu thụ và cung ứng vật tư kỹ thuật. Bốn nước tư bản: Mỹ, Pháp, Canada, Úc trở thành những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

Cơ cấu nền kinh tế thay đổi nhanh chóng. Từ năm 1950 đến năm 1973 tỷ trọng khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) ở Pháp từ 33% giảm xuống 12%, Tây Đức từ 25% xuống 7%; Italia từ 41% (năm 1954) xuống 17%; Anh từ 5% (năm 1951) xuống 3%. Khu vực II (công nghiệp và xây dựng) tăng lên chậm, tỷ trọng của khu vực III (dịch vụ) mở rộng rất lớn. Những ngành dịch vụ sản xuất và đời sống phát triển mạnh như thương mại, vận tải, bưu điện, tài chính tiền tệ, bảo hiểm, y tế, giáo dục, du lịch v.v... Nông nghiệp tăng nhanh về sản lượng do năng suất lao động tăng lên, nhưng tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống rõ rệt. Năm 1950 lao động trong nông nghiệp Mỹ chiếm 23,3%, đến năm 1970 giảm xuống còn 9,9% trong tổng số lao động của các ngành kinh tế. Số liệu tương tự ở Nhật Bản là 48,3% và 19,4%; ở Đức là 24,6% và 8,5%; ở Pháp là 29,1% và 13,1%.

Sự phát triển không đều đã làm thay đổi sâu sắc cục diện kinh tế thế giới tư bản. Kinh tế của Mỹ sau chiến tranh tăng trưởng chậm hơn các nước tư bản khác, do vậy địa vị của Mỹ suy giảm liên tục. Kinh tế Nhật Bản đạt được tốc độ tăng trưởng thần kỳ. Kinh tế CHLB Đức cũng tăng rất nhanh và cùng với 5 nước Tây Âu (Pháp, Italia, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg) xây dựng tổ chức Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC). Ba trung tâm kinh tế tư bản lớn là Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản cạnh tranh gay gắt.

Kinh tế các nước tư bản tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật*

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật làm cho sức sản xuất xã hội phát triển như vũ bão. Các nước tư

bản đã đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng nhanh chóng những thành tựu của khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, phát triển các ngành công nghệ cao như: năng lượng nguyên tử và các nguồn năng lượng mới khác, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học, công nghệ sinh học... Điều đó đã làm đổi mới tài sản cố định, đem lại năng suất lao động cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đây, và tác động rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế xã hội của các nước trên thế giới.

Cách mạng khoa học - kỹ thuật làm thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân. Công nghiệp có thể sản xuất ra những sản phẩm thay thế nguyên liệu mà trước đây vẫn do nông nghiệp cung cấp như: cao su, sợi tổng hợp. Nhiều ngành trước kia thuộc nông nghiệp nay chuyển sang sản xuất theo phương pháp công nghiệp. Các ngành dịch vụ cũng áp dụng nhiều công nghệ mới và trở thành thị trường tiêu thụ máy móc của công nghiệp. Bản thân ngành công nghiệp cũng có sự thay đổi cơ cấu. Các ngành truyền thống như: khai thác khoáng sản, luyện kim, dệt, thực phẩm... có tốc độ phát triển chậm hơn các ngành công nghiệp hóa chất, năng lượng, chế tạo các sản phẩm lâu bền.

Cách mạng khoa học - kỹ thuật thúc đẩy quá trình phân công chuyên môn hóa và hợp tác quốc tế. Từng nước chuyên môn hóa vào một số ngành có lợi thế cạnh tranh, những phát minh mới có thể mua bán giữa các nước. Trong vòng 20 năm (1950-1970), giá trị những phát minh sáng chế chiếm từ 4,8% tăng lên 26% trong doanh số nhập khẩu của Mỹ.

Cách mạng khoa học - kỹ thuật làm thay đổi hình thức và phương pháp tổ chức quản lý kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển của lực lượng sản xuất thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, hình thành các công ty siêu quốc gia. Việc quản lý các công ty khổng lồ đó đòi hỏi phải áp dụng công nghệ mới - các máy tính điện tử ngày càng được sử dụng rộng rãi trong việc xử lý, phân tích các thông tin trong sản xuất và kinh doanh. Số lượng máy tính ở Mỹ năm 1955 có khoảng 1.000 máy, năm 1969 lên tới 60.000 máy. Điều quan trọng hơn là máy tính được cải tiến không ngừng đã nâng khả năng xử lý thông tin của chúng lên gấp bội lần.

- Nhà nước tư bản độc quyền can thiệp sâu vào đời sống kinh tế xã hội

Sau chiến tranh, trước đòi hỏi của nền sản xuất xã hội hóa cao, chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà

nước với đặc điểm chung cơ bản là nhà nước kết hợp chặt chẽ, thường xuyên như một tất yếu kinh tế với tư bản độc quyền điều tiết kinh tế - xã hội.

Nhà nước tập trung nguồn thu vào ngân sách một phần lớn thu nhập quốc dân và sử dụng nó cùng với ngân hàng Nhà nước như những công cụ quan trọng nhất để can thiệp vào nền kinh tế. Thông qua các khoản thu chi ngân sách, điều tiết khối lượng tiền tệ lưu thông và lãi suất ngân hàng mà chính phủ các nước tư bản có thể thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng khi nó rơi vào trạng thái suy thoái, hoặc giữ cho nền kinh tế khỏi rơi vào tình trạng quá nóng (tăng trưởng đi kèm với lạm phát cao). Các chính sách tài khóa tiền tệ nhằm hướng tới việc thực hiện các chương trình mà Nhà nước đặt ra, kể cả việc tăng cường quân sự hóa kinh tế, tăng chi tiêu cho sản xuất vũ khí chiến tranh được coi như một biện pháp để bảo đảm sự toàn dụng nhân công. Tỷ lệ chi tiêu ngân sách Nhà nước trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) ngày càng tăng lên.

Bảng I.1. Chi tiêu của chính phủ tính theo GNP

Đơn vị %

	Mỹ	Italia	Anh	CHLB Đức
1953	22,5	27,7	36,0	32,6
1970	31,8	35,5	37,4	36,9

Nguồn: Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 3, tháng 6-1979

Nhà nước trở thành người sở hữu một bộ phận khá lớn tư bản xã hội. Đến giữa những năm 50, phần các phương tiện sản xuất cơ bản (không kể sản xuất quân sự) nằm trong tay Nhà nước đạt 13% ở Mỹ; 15% ở Canada; 20% ở CHLB Đức; 22% ở Nhật Bản; 30% ở Áo; 42% ở Pháp. Tại các nước Pháp, Áo, Anh, CHLB Đức, khu vực kinh tế Nhà nước chiếm khoảng 30% tổng số đầu tư, thu hút khoảng 15-30% tổng số công nhân viên và sản xuất khoảng 20-30% tổng sản phẩm công nghiệp. Ở nhiều nước tư bản, Chính phủ tham gia xây dựng hầu như toàn bộ kết cấu hạ tầng hiện đại của nền sản xuất xã hội như giao thông vận tải,

thông tin liên lạc, cung ứng điện nước... và duy trì các ngành sản xuất nguyên liệu chủ yếu như than, dầu mỏ, gang thép... Ở Pháp, các xí nghiệp Nhà nước nắm gần 100% ngành sản xuất than, hơi đốt, điện, ngành đường sắt, 88,3% ngành hàng hải, 86% ngành hàng không. Ở Anh, khu vực Nhà nước nắm 100% sản xuất than, vận tải đường sắt và vận tải hành khách ở Luân Đôn, gần 100% điện, hơi đốt, 93,5% thép, 94,7% gang, 85% vận tải hàng không trong nước, và toàn bộ hệ thống thông tin liên lạc. Đó chính là cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự phát triển kinh tế các nước tư bản.

Do có trong tay một lực lượng vật chất to lớn, chính phủ các nước đã có khả năng thực hiện chính sách tăng chi tiêu cho phúc lợi xã hội. Năm 1950 chi phúc lợi xã hội ở Mỹ là 23,5 tỷ USD, chiếm 37,4% chi ngân sách, đến năm 1970, con số đó là 145,8 tỷ và 48,2%. Ở Tây Đức, chi cho phúc lợi xã hội năm 1950 là 4 tỷ mác, năm 1970 là 26 tỷ mác. Chính sách đó đã có tác dụng làm dịu đi những mâu thuẫn giai cấp, tạo nên sự ổn định tương đối cho sự phát triển kinh tế. Sự can thiệp của nhà nước không hoàn toàn giống nhau, do vậy đã hình thành các mô hình kinh tế khác nhau như: Kinh tế thị trường kiểu Mỹ; Kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức; Nhà nước phúc lợi ở Thụy Điển; Kinh tế kế hoạch hướng dẫn kiểu Pháp v.v...

- Đẩy mạnh liên kết kinh tế giữa các nước tư bản

Liên kết kinh tế trở thành một hiện tượng phổ biến, cần thiết cho sự phát triển của từng nước. Bởi vì, trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra nhanh như vũ bão, một nước không thể có đủ khả năng về vốn, kỹ thuật và chuyên gia để tự mình xây dựng các ngành nghề thoả mãn cho nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng một cách có hiệu quả. Mặt khác, sau chiến tranh, Mỹ trở thành cường quốc kinh tế có vai trò thống trị tuyệt đối trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính sách của Mỹ nhằm tạo ra một trật tự kinh tế ổn định, tăng cường liên kết kinh tế trong hệ thống tư bản chủ nghĩa đối đầu với hệ thống xã hội chủ nghĩa mới hình thành.

Tiêu biểu cho sự liên kết đó là sự ra đời của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) năm 1957. Sáu nước trong EEC đã ký hiệp ước chung về liên minh thuế quan, loại bỏ mọi hàng rào đối với sự vận động tự do của vốn,

lao động và dịch vụ. EEC còn lập ra Ngân hàng đầu tư châu Âu và Quỹ xã hội châu Âu nhằm hỗ trợ và điều phối sự phát triển kinh tế của các nước trong cộng đồng. Sự liên kết kinh tế đã góp phần thúc đẩy sự chuyên môn hóa, phát huy thế mạnh của mỗi nước, đồng thời tăng cường hợp tác nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật thúc đẩy kinh tế phát triển.

Liên kết kinh tế của thế giới tư bản còn thể hiện ở Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) được ký kết giữa các nước tư bản năm 1947. Hoạt động của GATT có tác dụng làm giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, thúc đẩy thương mại giữa các nước tư bản phát triển. Ví dụ, vòng đàm phán Kennedy (1964-1967) đã giảm 50% thuế quan đối với các mặt hàng công nghiệp cho các nước thành viên của GATT. Điều đó đã tác động rất lớn đến việc mở rộng thị trường và tăng trưởng kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa.

Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods ra đời năm 1946 với việc xác lập chế độ tỷ giá hối đoái cố định của đồng tiền các nước tư bản với đôla Mỹ (USD), và giữa USD với vàng. Theo Hiệp định này tỷ giá hối đoái được giữ cố định ở mức 360 Yên/USD; 3,8 DM/USD; 2,8 USD/Bảng Anh; còn USD phải giữ ổn định theo vàng với mức giá hoán đổi là 35 USD/1 ounce vàng. Để duy trì hệ thống tiền tệ đó, các tổ chức Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã được thành lập để thực thi các chính sách điều tiết thanh toán và chính sách tài chính quốc tế. Các hệ thống này đã tạo ra một thời kỳ ổn định thị trường tài chính tiền tệ quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu và đầu tư giữa các nước tư bản.

- Đẩy mạnh quan hệ kinh tế với các nước đang phát triển

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hàng loạt các nước trước đây là thuộc địa của các nước tư bản đã giành được độc lập, hình thành khối các nước đang phát triển. Đa số các nước này đều có nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, nhưng lại giàu tài nguyên khoáng sản và nguồn lao động rẻ. Vì vậy, các nước tư bản, đặc biệt là Mỹ, thông qua chính sách viện trợ đã duy trì và đẩy mạnh quan hệ kinh tế với các nước đang phát triển. Trong quan hệ kinh tế với các nước này, các nước tư bản mua được nguồn nguyên liệu (đặc biệt là dầu mỏ) với giá rẻ (Nhật Bản phải nhập 100%, Tây Âu nhập 50%, Mỹ nhập 20% dầu mỏ). Giá dầu thô trong

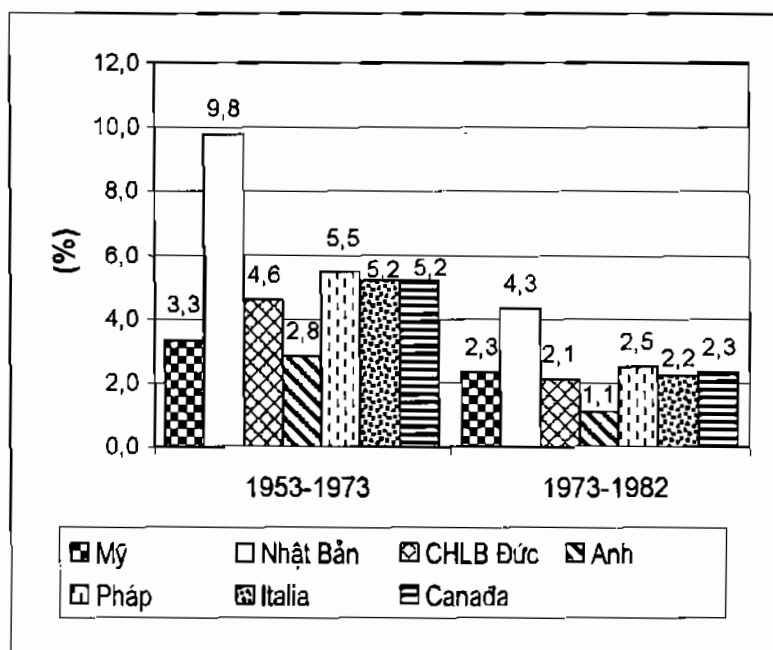
những năm 1950-1970 giữ ở mức 1-3 USD/thùng. Giá các loại khoáng sản và nông phẩm khác cũng ít biến động. Thậm chí giá các sản phẩm sơ chế xuất khẩu của các nước đang phát triển trong vòng 20 năm (1952-1971) giảm trung bình 2,6%, trong khi đó giá hàng công nghiệp trên thế giới tăng 30,5%. Hằng năm các nước tư bản xuất khẩu từ 20-26% tổng số thiết bị, riêng Nhật Bản xuất tới 1/3 tổng số hàng xuất khẩu của mình sang các nước đang phát triển. Trong mối quan hệ bất bình đẳng đó, nguồn lợi lớn hơn chảy về phía các nước tư bản, góp phần tăng đầu tư và phát triển kinh tế của họ.

c. Giai đoạn phát triển chậm chạp và bất ổn định (1973-1982)

Bước vào thập niên 70, kinh tế các nước tư bản bộc lộ nhiều mâu thuẫn mới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, bình quân trong những năm 1973-1982 chỉ đạt 2,4%. Mở đầu giai đoạn này là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1974-1975 xảy ra đồng loạt, làm cho sản xuất công nghiệp ở tất cả các nước tư bản giảm trung bình là 11,6%, một số ngành còn giảm nặng nề hơn như: luyện kim giảm 26,8%; điện tử, radio giảm 29%; dệt da may mặc giảm 17,7%. Sản xuất công nghiệp ở Nhật Bản giảm 21%, Pháp: 16%; Mỹ: 15%; Tây Đức 11%; Anh: 10%. Sau đó là những năm phục hồi kinh tế chậm chạp. Nhanh nhất là Mỹ và Tây Đức cũng cần 1,5 năm mới đạt được mức sản xuất trước khủng hoảng; Nhật Bản mất 2,5 năm, Anh và một số nước khác còn phục hồi chậm hơn, sau đó các nước lại rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế 1979-1982.

Kinh tế của các nước tư bản rơi vào tình trạng đình trệ đi liền với thất nghiệp và lạm phát cao, đó là hiện tượng khác với các cuộc khủng hoảng chu kỳ đã từng diễn ra trong lịch sử. Chỉ số tăng của giá cả hàng tiêu dùng bình quân hằng năm ở các nước tư bản trong giai đoạn 1974-1981 là 9,9% so với mức 3,4% trong những năm 1951-1973. Mức thất nghiệp không giảm trong giai đoạn phục hồi kinh tế. Con số đăng ký thất nghiệp chính thức của các nước tư bản phát triển trong năm 1975 là 14,9 triệu người, năm 1976: 15,3 triệu, năm 1977: 15,8 triệu. năm 1979: 18 triệu người. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế 1979-1982 mức thất nghiệp đã đẩy lên tới 23 triệu người năm 1981; 32,5 triệu người năm 1982.

Hình 1.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển thế giới năm 1985, tr.177

Khủng hoảng kinh tế đi liền với khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng tài chính tiền tệ. Điều đó thể hiện ở sự tăng trưởng của nhiều ngành sản xuất đã vượt quá giới hạn của thị trường và nguyên liệu. Trong cơ cấu tiêu dùng năng lượng ở các quốc gia công nghiệp chủ yếu là dầu mỏ. Trong vòng hai năm, giá dầu lửa tăng lên hơn 3 lần, từ 2,9 USD/thùng năm 1973 lên 9 USD/thùng năm 1975, sau đó tăng dần lên hơn 12 USD/thùng vào năm 1978 và tăng mạnh đến năm 1980 lên tới 30 USD/thùng và 34,87 USD/thùng vào năm 1982. Chỉ riêng năm 1974, theo ước tính của một số chuyên gia, thì các nước tư bản công nghiệp đã bị “rút ruột” khoảng 50 tỷ USD do phải nhập khẩu dầu lửa với giá cao, làm cho nền kinh tế các nước tư bản rơi vào tình trạng đình đốn. Ở Mỹ, trong năm tài khóa 1974-1975 đã có 250.000 công ty, xí nghiệp phải bán tài sản, trong đó con số phá sản lên đến 25.000. Ở Nhật Bản, số công ty bị phá sản đạt mức kỷ lục là 13.713 với số nợ lên tới 2.077 tỷ yên. Ở CHLB Đức, số xí nghiệp bị phá sản năm 1975 là 9.195, tăng 22% so với năm trước. Trong điều kiện đó số người thất

nghiệp tăng lên nhanh. Hệ thống tài chính tiền tệ vẫn được coi là hệ thần kinh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng lâm vào khủng hoảng. Đồng đôla Mỹ ngày càng mất giá do cán cân thương mại quốc tế của Mỹ chuyển dần từ thặng dư sang thâm hụt. Năm 1971, Mỹ tuyên bố phá giá USD từ 35 USD/ounce vàng thành 38 USD/ounce, sau đó đồng đôla Mỹ liên tục bị sụt giá so với tiền các nước tư bản khác. Hệ thống tiền tệ thế giới Bretton Woods bị tan vỡ.

Đi kèm theo tình trạng trên là sự thâm hụt ngân sách và nợ của chính phủ tăng nhanh.

Bảng I.2. Nợ của chính phủ tính theo thu nhập quốc dân năm 1980

Đơn vị : %

Mỹ	37,9	Italia	58,5
Nhật Bản	52,0	Anh	54,6
CHLB Đức	32,5	Thụy Điển	44,8
Pháp	37,3	Ailen	78,0

Nguồn: David Begg, Kinh tế học, tập I, tr.67

Nguyên nhân của tình hình trên là do:

- Sự can thiệp của chính phủ các nước tư bản tỏ ra không tương thích trước những biến động của tình hình trong nước và thế giới. Chính sách tài khóa nới lỏng để kích cầu (theo lý thuyết của J.M.Keynes) đã làm tăng thêm tình hình thâm hụt ngân sách chính phủ và lạm phát đến mức nguy hiểm.

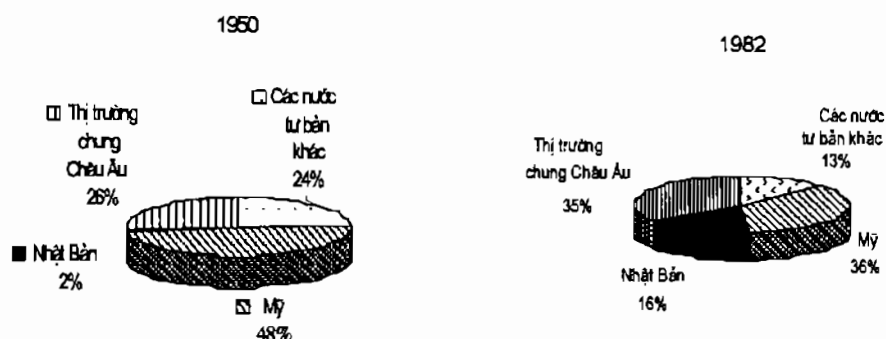
- Kinh tế đình trệ đi đôi với thất nghiệp và lạm phát cao đã không kích thích được đầu tư. Tốc độ tăng đầu tư tư bản cố định trong các nước tư bản giảm sút nghiêm trọng đã tác động đến năng suất lao động. Mức tăng năng suất lao động trong công nghiệp giai đoạn 1973-1977 so với giai đoạn 1963-1973 ở Mỹ giảm từ 2,1% bình quân hàng năm xuống còn 1%, Nhật Bản giảm từ 8,9% xuống 1,3%, Anh từ 3,9% xuống 1,3%, CHLB Đức từ 5,3% xuống 3,6%, Pháp từ 5,2% xuống 4%, Italia từ 5,6% xuống 0,8%.

- Sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước tư bản và tác động lan truyền của khủng hoảng trong hệ thống kinh tế thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế các nước tư bản tăng không đều, các nước Tây Âu và Nhật Bản tăng nhanh hơn Mỹ. Mặc dù Mỹ vẫn là cường quốc số một trên thế giới nhưng vị trí kinh tế của Mỹ đã giảm xuống, biểu hiện rõ nhất ở tỷ trọng sản xuất công nghiệp của Mỹ trong sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản đã giảm đi tương đối.

Thế giới tư bản hình thành ba trung tâm kinh tế: Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, chúng cạnh tranh với nhau ngày càng gay gắt. Trong quan hệ thương mại, Mỹ chuyển từ một nước xuất siêu sang nước nhập siêu và nhập siêu ngày càng nhiều với Tây Âu và Nhật Bản. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định bị tan vỡ dẫn đến sự bất ổn định của hệ thống tài chính tiền tệ thế giới, tác động sâu sắc đến kinh tế các nước tư bản. Mặt khác, sự tăng trưởng thần kỳ của Nhật Bản gắn liền với việc mở rộng thị trường sang Tây Âu và Mỹ đã dẫn đến những cuộc "chiến tranh thương mại" gay gắt mà Mỹ là người khởi xướng, kết quả là sự xuất hiện chính sách bảo hộ mậu dịch với nhiều biện pháp khác nhau. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm của các nước công nghiệp chủ yếu trong giai đoạn 1965-1973 là 9,5%, thì đến giai đoạn 1973-1980 giảm xuống còn là 5,6%, năm 1981 chỉ đạt 2,4% và năm 1982 giảm xuống tới tột cùng với mức âm 1,6%.

Hình 1.4. Tỷ trọng sản xuất công nghiệp của các nước tư bản



- Cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển.

Các nước trong tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) thực hiện nhiều đợt tăng giá dầu và đòi cổ phần hóa một phần các công ty dầu mỏ của các nước tư bản kinh doanh trên lãnh thổ của họ đã làm cho nhu cầu về nguồn năng lượng này ở các nước tư bản không được đáp ứng đã kéo theo tình trạng khủng hoảng cơ cấu trong nhiều ngành công nghiệp tiêu hao nhiều năng lượng. Mặt khác, từ cuối những năm 70, một số nước công nghiệp mới ra đời cùng với các nước đang phát triển khác đã đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp cạnh tranh với các công ty hàng dầu thế giới trên thị trường các nước đang phát triển và cả trong các nước tư bản phát triển. Trong thời gian 1965-1980 tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước đang phát triển đã tăng từ 56,5 tỷ USD lên 567,1 tỷ USD, đưa tỷ trọng của các nước này trong thương mại thế giới từ 17,9% tăng lên 28,1%. Thêm vào đó, trong bối cảnh quốc tế hóa kinh tế thế giới, với sự di chuyển các luồng tài chính tiền tệ ngoài khả năng kiểm soát của chính phủ đã gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở một số khu vực tác động không nhỏ đến thế giới tư bản. Nhiều công ty xuyên quốc gia, các ngân hàng lớn của các nước tư bản đầu tư ra nước ngoài đều chịu hậu quả trực tiếp của các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đó.

d. Điều chỉnh kinh tế của các nước tư bản (từ năm 1982 đến nay)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dựa trên lý thuyết của Keynes, điều chỉnh kinh tế được coi là hoạt động thường xuyên của chính phủ các nước. Tuy nhiên, trước những khó khăn, mâu thuẫn và các điều kiện mới xuất hiện, nên từ đầu thập niên 80 các nước tư bản mới thực sự bước vào giai đoạn tổng điều chỉnh toàn bộ nền kinh tế trên cơ sở của lý thuyết điều chỉnh mới.

Nội dung chủ yếu của điều chỉnh kinh tế

- Điều chỉnh sự can thiệp của chính phủ theo hướng làm tăng hiệu quả của cơ chế thị trường.

Đó là giảm tỷ trọng chi tiêu của nhà nước, giảm thâm hụt ngân sách chính phủ, hạn chế mức cung tiền ngăn chặn lạm phát. Lý thuyết trọng tiền là cơ sở lý luận cho điều chỉnh kinh tế đó. Mỹ đã thực hiện việc

giảm chi tiêu ngân sách, ví dụ như: cắt giảm chi phí quốc phòng từ mức thường xuyên chiếm 35-38% ngân sách trước năm 1984 xuống mức 30%. Các cơ quan tài chính Mỹ áp dụng các biện pháp mới về điều tiết các nguồn thanh toán tự do góp phần làm cho tốc độ tăng cung ứng tiền tệ giảm xuống, nhờ đó chỉ số giá cả đã giảm từ 12,4% năm 1980 xuống 8,9% năm 1981 và 3,9% năm 1982. Tương tự như vậy, Chính phủ Anh đã nâng cao mức thanh toán và tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Trung ương để hạn chế việc tăng khối lượng tiền tệ và giảm chi tiêu của nhà nước. Nhờ đó mà thâm hụt ngân sách đã giảm từ 4% GDP năm 1980 xuống 1,5% năm 1983, chỉ số giá cả giảm từ 11,2% năm 1981 xuống 4,6% năm 1983.

- Kích thích phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Chính phủ các nước tư bản chủ trương huy động mọi khả năng của nền kinh tế để kích thích mở rộng đầu tư tư nhân, thông qua đó mà tác động về phía tổng cung của nền kinh tế thay cho các chính sách trọng cầu trước đây. Để thực hiện chủ trương đó Chính phủ Mỹ đã cắt giảm 25% thuế thu nhập cá nhân trong vòng 3 năm (1981-1984). Hệ thống thuế thu nhập từ mức tối đa 50% và tối thiểu 10% đã giảm xuống tỷ lệ tương ứng là 30% và 10%. Anh và các nước Tây Âu cũng có các biện pháp điều chỉnh thuế tương tự. Có điểm khác là các nước này giảm thuế trực thu đi đôi với việc mở rộng thuế giá trị gia tăng, chuyển gánh nặng thuế từ người kinh doanh sang người tiêu dùng để hạn chế tiêu dùng, tăng tiết kiệm. Đi đôi với giảm thuế, chính phủ cắt giảm các khoản trợ cấp, kể cả bù lỗ cho các doanh nghiệp nhà nước bằng cách tư nhân hóa, cổ phần hóa một số doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, chính phủ nới lỏng sự kiểm soát kiểu hành chính để các doanh nghiệp tự do kinh doanh, vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thích ứng với xu thế tự do hóa, vừa giảm được chi phí quản lý của nhà nước.

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế

Sự đình trệ của nền kinh tế trước tác động của khủng hoảng dầu lửa phản ánh sự khủng hoảng cơ cấu kinh tế trong các nước tư bản. Trong thời kỳ trước, các nước tư bản đã phát triển mạnh các ngành công nghiệp tiêu tốn quá nhiều nguyên nhiên liệu, phụ thuộc quá nhiều vào nguồn năng lượng dầu lửa nhập ngoại. Vì vậy, khi giá dầu tăng cao, sản xuất của những ngành sử dụng nhiều năng lượng và kinh tế những nước

nhập khẩu nhiều dầu lửa đã bị giảm sút nghiêm trọng. Mặt khác, do kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh trong nhiều năm nên tiền lương ở các nước tư bản cũng tăng lên, những ngành sử dụng nhiều lao động sẽ giảm sức cạnh tranh so với các nước đang phát triển. Do đó, điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong nước trở thành yêu cầu cấp bách. Hướng điều chỉnh là giảm bớt những ngành sử dụng nhiều năng lượng và nhân công, cải tiến kỹ thuật, giảm tiêu hao nguyên liệu và năng lượng.

- Điều chỉnh quan hệ kinh tế quốc tế

Các cuộc chiến tranh thương mại là biểu hiện những mâu thuẫn mới giữa các nước tư bản. Nhưng nó không dẫn đến các cuộc xung đột vũ trang như trước đây. Các nước tìm cách làm dịu những mâu thuẫn này thông qua các cuộc gặp gỡ cấp cao nhằm tìm ra các giải pháp chung để đưa nền kinh tế của họ ra khỏi bế tắc, mà mở đầu là hội nghị những người đứng đầu 6 nước tư bản lớn (Mỹ, Nhật Bản, CHLB Đức, Anh, Pháp, Italia) tại Pháp tháng 11-1975. Năm 1976 đã diễn ra cuộc họp thượng đỉnh lần thứ II gồm 7 nước, có thêm Canada và từ đó gọi là nhóm "G7". Hằng năm hội nghị thượng đỉnh G7 được tổ chức để bàn về các vấn đề kinh tế, chính trị trên thế giới và đưa ra các chính sách của họ. Những chính sách đó không chỉ có tác động đến kinh tế mỗi nước mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình kinh tế thế giới.

Trong quan hệ thương mại quốc tế, Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã ra đời thay thế cho GATT nhằm khắc phục tình trạng bảo hộ mậu dịch mới xuất hiện trong giai đoạn trước. Ngoài ra, nhiều tổ chức kinh tế khu vực cũng đã ra đời nhằm xây dựng các khu vực mậu dịch tự do, tăng cường khả năng cạnh tranh với các khu vực khác như Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái bình Dương (APEC), Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU)...

Tăng cường đầu tư ra nước ngoài, điều chỉnh dòng chảy và phương thức đầu tư quốc tế là một nét mới trong điều chỉnh kinh tế các nước tư bản. Năm 1980 mức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của toàn thế giới là 511,9 tỷ USD, đến năm 1990 mức này là 1.700 tỷ USD, năm 1998 tăng tới mức 4.000 tỷ USD. Dòng chảy của FDI trong những năm 50-60 thường tập trung vào các nước đang phát triển (chiếm khoảng 70% tổng số), 30% còn lại là đầu tư vào các nước tư bản phát triển, thì từ đầu thập kỷ 90 dòng chảy của vốn đã đổi chiều ngược lại, vốn đầu tư vào các

nước đang phát triển giảm xuống chỉ còn chiếm 16,8%. Năm 1989, FDI của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở Bắc Mỹ (chiếm 50,2%) và châu Âu (21,9%). Phần còn lại thì riêng các nước công nghiệp mới (NICs) đã chiếm tới 65,7%. Năm 1998 Mỹ là nước nhận nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất, với 193 tỷ USD, chiếm gần 1/3 tổng số vốn FDI của thế giới, đồng thời cũng là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất, đạt tới 133 tỷ USD. Các nước tư bản tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ hiện đại, là những ngành đem lại lợi nhuận cao nhưng cần nhiều vốn. Một nước không đủ vốn và không có lợi thế sản xuất tất cả các mặt hàng để thoả mãn nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của xã hội. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế mở, sự xâm nhập và phụ thuộc lẫn nhau sẽ làm tăng thêm sự an toàn, sự chia sẻ rủi ro khi có các sự cố bất lợi khó lường xảy ra cho một nước. Đồng thời, đó là biện pháp tốt nhất để một nước né tránh các hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước khác. Trong khi đó các nước đang phát triển không có đủ kết cấu hạ tầng, trình độ của người lao động thấp không đáp ứng được yêu cầu phát triển các ngành với công nghệ hiện đại, thị trường tiêu thụ có hạn vì thu nhập thấp, sức mua thấp đã bị giảm dần lợi thế cạnh tranh trong việc hấp dẫn các nguồn FDI.

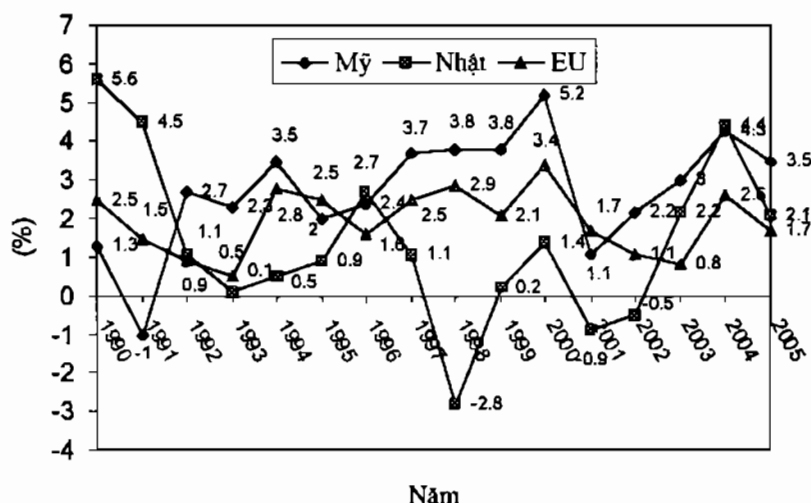
Kết quả chủ yếu của điều chỉnh kinh tế

- Những biện pháp điều chỉnh kinh tế trên đây có tác động khác nhau giữa các nước, nhưng nhìn chung đã giúp các nước tư bản phát triển khắc phục phần nào những mâu thuẫn, và dẫn ra khỏi tình trạng lạm phát, đình trệ cuối những năm 70. Từ năm 1983 đến 1990 kinh tế các nước tư bản hồi phục với nhịp độ tăng trưởng bình quân đạt 3,2%/năm, cao hơn mức 2,4% của giai đoạn 1973-1982. Trong những năm 90 khủng hoảng tuy vẫn xảy ra ở một số nước nhưng mức độ suy thoái không trầm trọng như trước và không trùng pha giữa các nước với nhau.

Kinh tế Mỹ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,0%/năm trong những năm 1980-1990. Sau đó có bị suy thoái nhẹ vào năm 1991 (GDP giảm 1%), nhưng tính chung trong 10 năm (1990-1999) vẫn đạt tốc độ tăng bình quân 3,4%/năm, và năm 2000 đạt tới đỉnh cao nhất là 5,2%. Nhật Bản đã sớm ra khỏi tình trạng trì trệ kinh tế, mặc dù không còn tăng trưởng thần kỳ nhưng vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng vào loại cao

nhất trong các nước tư bản, với mức bình quân 4,0%/năm trong giai đoạn 1980-1990, song trong thập niên 90, Nhật Bản lại lâm vào nhiều khó khăn và tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 1,4%/năm. Kinh tế các nước Tây Âu phục hồi chậm chạp hơn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn tương ứng của Pháp là 2,3% và 1,7%, Tây Đức là 2,2% và 1,5%, Italia là 2,4% và 1,2%, Anh là 3,2% và 2,2%.

Hình I.5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước tư bản



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và thế giới, tập san năm, từ năm 1997 đến 2002, <http://www.cia.gov> cập nhập tháng 1 năm 2006

- Cơ cấu kinh tế biến đổi sâu sắc

Từ những năm 80, các nước tư bản đã đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới. Đó là các ngành có hàm lượng khoa học cao, sử dụng ít lao động và nguyên liệu, nhưng đem lại giá trị gia tăng lớn. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm các ngành sản xuất vật chất đồng thời tăng các ngành dịch vụ đã thể hiện rất rõ trong các nước tư bản trong những năm gần đây.

Khu vực I có xu hướng giảm xuống ngay từ trong quá trình công nghiệp hóa diễn ra ở các nước trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng xu hướng giảm tỷ trọng Khu vực II chỉ diễn ra trong khoảng 20 năm cuối thế kỷ XX.

Bảng 1.3. Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

	Năm 1970			Năm 1990		
	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III
Mỹ	2,9	31,7	64,7	2	26,4	71,6
Nhật Bản	8,6	43,0	48,4	3	41	56
CHLB Đức	3,4	51,6	45	2	37	62
Anh	2,8	42,7	54,5	2	37	62
Pháp	6,9	54,4	38,7	3	29	67

Nguồn: Báo cáo kinh tế của Tổng thống Mỹ 1991, tr. 298.

Đồng thời, với quá trình đó là sự phát triển của Khu vực III. Những ngành được đẩy mạnh phát triển trong các nước tư bản hiện nay là các ngành công nghệ cao như kỹ thuật điện tử, năng lượng mới, thông tin quang học, vật liệu mới, sinh học, công nghệ vũ trụ khai thác khoáng... Tỷ trọng các ngành công nghệ cao đã chiếm trên 50% trong tổng sản phẩm xã hội ở Mỹ, chiếm trên 30% ở Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức... Ngày nay, khoa học công nghệ đã góp phần tới 50-60% vào sự tăng trưởng kinh tế, trong đó 3/5 là do tăng năng suất lao động.

Tính quốc tế hóa của nền kinh tế được nâng cao nhờ hoạt động của các công ty xuyên quốc gia. Đầu những năm 70, toàn thế giới có 7.000 công ty xuyên quốc gia, đến năm 1999 tăng lên tới 60.000 công ty xuyên quốc gia, khống chế 1/3 tài sản vốn và 40% giá trị sản xuất của thế giới. Cơ cấu sở hữu trong các công ty đa quốc gia đang ngày càng biến đổi theo hướng đa dạng hóa. Có nhiều chủ cùng sở hữu một doanh nghiệp cổ phần. Khái niệm sở hữu không chỉ còn là sở hữu tư liệu sản xuất (sở hữu hiện vật), mà mở rộng ra sở hữu vốn cổ phần, sở hữu trí tuệ, sở hữu bằng phát minh, sở hữu công nghệ...

Cơ cấu, trình độ nghiệp vụ và các yếu tố cấu thành giá trị hàng hóa sức lao động cũng biến đổi. Tỷ trọng lao động trong các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao tăng lên. Tỷ lệ "công nhân cổ xanh" trong các ngành công nghiệp Mỹ giảm từ 30% năm 1960 xuống 20% năm

1980, hiện nay là 17%. Trong thời đại kinh tế tri thức, Chính phủ và cả các công ty tư nhân đã chú trọng đầu tư nâng cao trình độ của đội ngũ người lao động. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập, và chi tiêu cho đời sống vật chất và tinh thần của người lao động cũng tăng lên.

Các nước tư bản phát triển hiện nắm phần lớn tổng sản lượng sản xuất và cũng là những nước có mức thu nhập bình quân đầu người vào loại cao nhất thế giới. Năm 2005, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Mỹ là 12.770 tỷ USD, bình quân đầu người là 41.800 USD. Các chỉ tiêu tương ứng của Nhật Bản là 4.955 tỷ USD và 30.400 USD; của Đức là 2.830 tỷ USD và 29.700 USD; của Anh là 2.275 tỷ USD và 30.900 USD của Pháp là 2.118 tỷ USD và 29.900 USD¹.

Điều chỉnh đã có tác dụng đáng kể đối với sự phát triển kinh tế, song các nước tư bản vẫn chưa giải quyết được nhiều căn bệnh cố hữu của nó. Quá trình quốc tế hóa và liên kết kinh tế không những không làm giảm mà còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng và quyết liệt hơn. Tình trạng thất nghiệp, sự chênh lệch về thu nhập, bất bình đẳng xã hội vẫn tăng lên. Tình trạng bất ổn định và suy thoái kinh tế vẫn luôn luôn tiềm ẩn và bắt đầu bộc lộ ngay năm đầu tiên của thế kỷ XXI.

*

* *

Chủ nghĩa tư bản từ khi ra đời cho đến nay đã trải qua hơn 400 năm lịch sử. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản gắn với nhiều biện pháp cướp đoạt bằng bạo lực đối với nhân dân lao động trong nước và các nước thuộc địa. Trong quá trình phát triển các nước tư bản đã không ngần ngại tiến hành các cuộc chiến tranh để tranh giành thị trường, gây ra nhiều thảm họa cho loài người.

Tuy nhiên, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là một bước tiến của lịch sử. Vai trò tiến bộ của nó là đã tạo ra được một nền đại công nghiệp dựa trên những tiến bộ kỹ thuật mới, thúc đẩy năng suất lao động ngày càng cao, tạo ra khối lượng của cải vật chất khổng lồ, gấp bội phần so với tất cả các thời đại trước chủ nghĩa tư bản gộp lại.

¹ Nguồn: <http://www.cia.gov>. Số liệu GDP tính theo tỷ giá hối đoái, GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương

Nền kinh tế các nước tư bản vận hành chủ yếu dựa trên cơ chế thị trường, đó là cơ chế kinh tế khách quan giúp cho việc phân phối các nguồn lực trong xã hội có hiệu quả. Song cơ chế thị trường cũng có nhiều mặt hạn chế, vì vậy từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ các nước đã có nhiều biện pháp can thiệp để đảm bảo phát triển ổn định, hiệu quả và công bằng xã hội hơn.

Sự phát triển kinh tế kéo theo những biến đổi xã hội. Người lao động - lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội - không chỉ là những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất mà ngày càng tham gia vào việc tổ chức quản lý kinh tế - xã hội. Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật cũng đòi hỏi phải tăng cường đầu tư vào yếu tố con người, nâng cao trình độ chuyên môn và khơi dậy sự sáng tạo của người lao động nhằm đáp ứng được yêu cầu của sản xuất trong điều kiện mới. Do vậy, việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động vừa là kết quả vừa là nguyên nhân của sự phát triển kinh tế trong các nước tư bản. Và đến lượt mình, người lao động sẽ là nhân tố thúc đẩy sự thay đổi căn bản xã hội tư bản, xã hội loài người sẽ tiến sang một phương thức sản xuất cao hơn, tiến bộ hơn - phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Chương II

KINH TẾ NƯỚC MỸ

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NƯỚC MỸ TRƯỚC KHI GIÀNH ĐỘC LẬP (1776)

Lịch sử nước Mỹ được bắt đầu cách đây hơn 200 năm (kể từ năm 1776) khi Đại hội lục địa Bắc Mỹ thông qua tuyên ngôn độc lập với việc thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Thực ra nền văn hóa của Mỹ bắt đầu từ những cư dân bản địa, là người da đỏ (thường gọi là người Indian). Căn cứ vào kết quả khảo cứu của các nhà nhân chủng học và khảo cổ học thì người da đỏ vốn từ châu Á thiên di sang cách đây khoảng 25.000 năm. Họ vượt qua eo biển Bering và Alaska rồi từ đó vào Bắc Mỹ. Nhìn chung đời sống văn hóa của họ còn thấp kém, họ sống thành bộ lạc, đất đai sở hữu chung. Việc bầu cử dân chủ, công bằng đã chọn ra những thủ lĩnh có tài, có khả năng đoàn kết bộ lạc, đấu tranh chống lại sự áp bức bóc lột của ngoại xâm. Nguồn sống chủ yếu dựa vào hái lượm, trồng trọt, săn bắn và chăn nuôi.

Sau phát kiến địa lý vĩ đại của Critxtop Côlông (Christopher Columbus) vào cuối thế kỷ XV (1492), người châu Âu lần lượt đặt chân lên đất Mỹ mà lịch sử gọi đó là công cuộc “khẩn thực”.

Người Tây Ban Nha là người đầu tiên mở đường cho công cuộc khẩn thực ở đây. Tiếp theo người Tây Ban Nha và người Hà Lan từ đầu thế kỷ XVII, người Thụy Điển vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII.

Tuy nhiên, công cuộc khẩn thực của người Anh là mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XVII (năm 1607) và chiến thắng các quốc gia khác. Đến năm 1752 nước Anh đã thành lập được 13 vùng thuộc địa với 1,3 triệu người và tiếng Anh trở thành tiếng phổ biến rộng rãi ở Bắc Mỹ.

Sở dĩ nước Anh chiến thắng trong công cuộc xâm thực là do ưu thế của nước Anh về kinh tế và quân sự, mặt khác cuộc cách mạng ruộng

đất ở nước Anh diễn ra một cách tàn bạo triệt để vào thế kỷ XVI-XVII, làm cho nhiều người nông dân bị mất vườn ruộng, phải tìm đường di cư sang Mỹ. Vào thế kỷ XVIII hàng nghìn nông dân Anh ồ ạt di cư sang Mỹ hy vọng trở thành những chủ ruộng, canh tác trong nông nghiệp tạo cơ sở cho nông nghiệp phát triển ở Bắc Mỹ sau này.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên kinh tế và xã hội thuộc địa của Anh ở Mỹ được chia thành ba vùng khác nhau.

Các vùng thuộc địa phía Bắc còn gọi là nước Anh mới (New England), điều kiện đất đai, khí hậu không thuận lợi bằng phía Nam, ở đây thuận lợi cho chăn nuôi, đánh cá, trồng ngô và lúa mì đen... phát triển công thương nghiệp. Chế độ chính trị ở vùng thuộc địa phía Bắc dân chủ hơn so với miền Trung và miền Nam. Quyền lực chính trị nằm trong tay tư bản công thương nghiệp.

Các vùng thuộc địa ở miền Trung là nơi sinh sống của những người nông dân tự do và các chủ ấp trại. Ở vùng này thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi. Việc sử dụng đất đai ở đây được thực hiện trên cơ sở hợp đồng tự do hoặc Chính phủ cấp cho dân cư sử dụng với mức thuế thấp.

Các vùng thuộc địa phía Nam, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi. Cơ sở kinh tế ở đây là các đồn điền, có đồn điền rộng tới 26.000 acre, lực lượng lao động chủ yếu trong các đồn điền là nô lệ da đen. Năm 1800 nô lệ da đen làm việc trong các đồn điền phía nam lên tới 90 vạn người. Ở đây công, thương nghiệp phát triển yếu ớt. Lực lượng nắm quyền lực ở đây là chủ các đồn điền.

Nhìn chung kinh tế Mỹ, trong thời kỳ thống trị của thực dân Anh, cho đến cuối thế kỷ XVIII, nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Vùng thuộc địa phía Bắc tiến bộ hơn, nhưng 90% dân số vẫn sống bằng nghề nông, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, chủ yếu dựa vào sự bóc lột sức lao động rẻ mạt của nô lệ và dân nghèo làm thuê. Nước Anh thực hiện chính sách kìm hãm Bắc Mỹ, lệ thuộc cả về kinh tế và chính trị.

Về kinh tế, trong lĩnh vực công nghiệp, Chính phủ Anh ban hành đạo luật như cấm đưa vào Bắc Mỹ máy móc, mẫu hàng sáng chế, thợ cả. Năm 1750 "đạo luật về sắt" cấm xây dựng các cỗ sản xuất sắt thép, xưởng rèn lớn, lò nấu thép. Chính phủ Anh còn ngăn cấm Bắc Mỹ buôn

bán với các nước khác, cũng như giữa các thuộc địa với nhau. Chính sách thuế khóa ngày càng gây khó khăn cho sản xuất công nghiệp và thương nghiệp. Chính phủ đã ban hành nhiều đạo luật quy định với Bắc Mỹ, trong đó có đạo luật quy định hàng hóa của các nước châu Âu vào Bắc Mỹ bị đánh thuế nặng, hàng hóa của Bắc Mỹ trao đổi ra nước ngoài phải chuyên chở bằng tàu của Anh...

Về chính trị, nước Anh chia thuộc địa Bắc Mỹ thành hai loại. Những vùng được hưởng đặc quyền của nhà Vua như: Mèrilen (Maryland), Rôtailen (Rhode Island), Connêcticôt (Connecticut), Penxinvania (Pennsylvania), Đơlaoa (Delaware) là những vùng tự trị. Ở các vùng khác, Chính phủ Anh trực tiếp cử các Thống đốc cai trị. 13 vùng thuộc địa không có luật pháp riêng, mà phải tuân theo luật pháp của nước Anh. Quyền tự do dân chủ của dân cư bị hạn chế, chỉ có quý tộc giàu có (chiếm 2-9% dân cư) mới có quyền bầu cử, người nô lệ, người da đỏ không có quyền công dân.

Nhà nước Anh còn có chính sách bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp quý tộc và địa chủ. Như việc khôi phục và áp đặt quan hệ sở hữu ruộng đất mới. Vua Anh đã phân phong những vùng đất mới cho quý tộc, có vùng rộng lớn tới hàng vạn km². Đặc biệt năm 1763, Chính phủ Anh ra đạo luật quy định những đất đai từ dãy núi Alôghêni (Allegheney) trở về phía tây đều thuộc về Nữ hoàng Anh. Đạo luật này đã gây nên làn sóng bất bình của những người dân di thực từ châu Âu sang Bắc Mỹ với nguyện vọng thiết lập trang trại trên cơ sở sở hữu cá nhân về ruộng đất.

Nhìn chung, những chính sách thống trị của nước Anh ở Bắc Mỹ đã kìm hãm sự phát triển của kinh tế, tình trạng này kéo dài dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa các thuộc địa Bắc Mỹ với chính sách thống trị của thực dân Anh. Về mặt xã hội, những cư dân ở nhiều nước châu Âu vì những lý do khác nhau, tới sinh cơ lập nghiệp ở Bắc Mỹ, đều có nguyện vọng thoát khỏi chế độ thống trị của thực dân Anh, để hình thành quốc gia độc lập. Chính trong xu hướng đó vào tháng 4 năm 1775 cuộc chiến tranh giành độc lập đã bùng nổ ở Bắc Mỹ. Ngày 4-7-1776, Đại hội lục địa đã thông qua và công bố bản tuyên ngôn độc lập. Đây là mốc đánh dấu Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ra đời. Oasinhtơn (Washington) được bầu làm tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ.

Cuộc chiến tranh còn kéo dài thêm một thời gian nữa. Ngày 3-9-1783 nước Anh đã ký vào Hiệp ước Vecxai thừa nhận nền độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đánh dấu thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc lập tự do cho nhân dân Bắc Mỹ. Trên một vùng lãnh thổ rộng lớn hơn 369 nghìn dặm vuông, Hoa Kỳ là quốc gia tư sản đầu tiên ở Bắc Mỹ.

II. KINH TẾ NƯỚC MỸ THỜI KỲ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRƯỚC ĐỘC QUYỀN (1776-1865)

1. Công cuộc di thực bành trướng đất đai, mở rộng thị trường

Sau khi giành độc lập, chính phủ ban hành đạo luật thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến và các danh vị quý tộc, xóa bỏ luật cấm di thực sang miền Tây của Chính phủ Anh trước đây. Chế độ linh canh ruộng đất và nộp tô cũng bị bãi bỏ, đã mở đường cho các trại chủ phát triển trang trại tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, chế độ nô lệ vẫn không bị thủ tiêu. Sau khi cuộc đấu tranh giành độc lập thắng lợi, nước Mỹ tăng cường mở rộng lãnh thổ bằng nhiều biện pháp khác nhau như tiến hành chiến tranh với Pháp, Tây Ban Nha, dồn đuổi dân da đỏ, lập thêm các bang mới. Đến giữa thế kỷ XIX, nước Mỹ đã có 30 bang, diện tích rộng hơn 3 triệu dặm vuông, dân số Mỹ ngày càng đông, nguồn di dân từ châu Âu sang ngày càng nhiều. Họ từ châu Âu đến Mỹ do nhiều nguyên nhân như sự bất đồng về chính trị, vì nguồn sinh kế và sự kích thích ở vùng đất mới.

Cùng với công cuộc bành trướng đất đai về phía Tây, Mỹ còn mở rộng đất đai sang châu Mỹ La tinh. Tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha giành Mexico 1846-1848. Mỹ dự định sát nhập Cuba vào Mỹ, đưa quân đến vùng biển Uruguay, Argentina, nhằm nắm toàn bộ kinh tế của châu Mỹ, đồng thời mở rộng sang các khu vực khác trên thế giới. Từ những năm 40 của thế kỷ XIX, Mỹ tham gia chia phần trong cuộc chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc, Mỹ đã ký với triều đình Mãn Thanh hiệp ước năm 1844, sau đó tham gia chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai (1854-1860), cùng với Anh và triều đình Mãn Thanh đàn áp phong trào nông dân Thái bình thiên quốc. Năm 1853, gây sức ép buộc Nhật Bản phải mở cửa, ký hiệp ước bất bình đẳng cho Mỹ vào buôn bán trên đất Nhật.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã thực hiện mọi biện pháp nhằm bành trướng đất đai, mở rộng thị trường tạo điều kiện cho kinh tế Mỹ phát triển.

2. Cuộc cách mạng công nghiệp và sự phát triển kinh tế nước Mỹ

Cuộc cách mạng công nghiệp được bắt đầu ở miền Bắc của nước Mỹ vào những năm cuối thế kỷ XVIII. Năm 1790, một người Anh di cư là Slayter đã xây dựng nhà máy dệt đầu tiên. Sau 40 năm kinh doanh, nhà máy của Slayter đã thu lãi 60 vạn USD. Từ đó đến giữa thế kỷ XIX ngành dệt đã được mở rộng nhanh chóng, trong thời gian 1815-1840 số lượng sợi bông sử dụng tăng lên 5 lần. Vào đầu thế kỷ XIX, ngành dệt len cũng được xây dựng, năm 1810 có 24 nhà máy, đến năm 1860 đã có 1.909 xí nghiệp sản xuất len có quy mô lớn. Giá trị sản phẩm dệt tăng từ 2,6 triệu USD (1778) lên 68,6 triệu USD năm 1860.

Sự phát triển của công nghiệp nhẹ đã thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp nặng. Ngành luyện kim đã có từ khi còn là thuộc địa nay ngày càng phát triển, năm 1810 có 153 lò cao, sản lượng thép đạt 33.908 tấn, năm 1870 đạt 68.700 tấn. Ngành khai thác than cũng được chú ý phát triển, đến năm 1870 sản lượng khai thác đạt 29,5 triệu tấn.

Chính sự phát triển và mở mang công nghiệp đặt ra nhu cầu phát triển giao thông vận tải. Nhìn chung nước Mỹ có tốc độ xây dựng đường sá, cầu cống diễn ra nhanh chóng đặc biệt là đường sắt. Năm 1830 Mỹ bắt đầu xây dựng đường sắt, đến năm 1850 đã có 14.500 km và đến năm 1860 đã đạt đến 49.000 km. Ngành đóng tàu của Mỹ cũng được phát triển, đến năm 1862 riêng tàu buôn bán của Mỹ trên biển đã đạt trọng tải 2,4 triệu tấn. Ngoài ra vận tải đường sông cũng trở thành nhu cầu bức thiết nối liền miền Tây với miền Đông. Tuyến đường sông Ohio và Mississippi đã trở thành một mạng lưới vận chuyển quan trọng với kinh tế nội địa. So với các nước châu Âu, cách mạng công nghiệp Mỹ diễn ra với tốc độ nhanh chóng hơn, tính đến giữa thế kỷ XIX đã căn bản hoàn thành ở các bang phía Bắc. Năm 1850 giá trị sản lượng công nghiệp tăng 5 lần so với năm 1800. Cùng với công nghiệp phát triển, nước Mỹ đã vươn lên đứng hàng thứ 4 vào giữa thế kỷ XIX và hàng thứ 2 trên thế giới vào năm 1870.

Cách mạng công nghiệp Mỹ đã được tiến hành nhanh là do nước Mỹ sử dụng được nhiều yếu tố khách quan thuận lợi, tài nguyên phong phú, đất đai khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nguồn vốn, lao động, kỹ thuật từ châu Âu sang. Do vậy, khác với Anh, Pháp, cách mạng công nghiệp Mỹ tuy cũng bắt đầu từ công nghiệp nhẹ, nhưng đã nhanh chóng chuyển sang công nghiệp nặng và phát triển đều các ngành. Cách mạng công nghiệp Mỹ lúc đầu phải dựa vào máy móc thiết bị của nước Anh thì vào đầu thế kỷ XIX đã có những phát minh kỹ thuật riêng. Từ năm 1851 đến 1860 nước Mỹ có 23.140 phát minh sáng chế được ứng dụng.

Ở các bang phía Bắc cách mạng công nghiệp sớm tác động vào nông nghiệp. Ngay từ đầu những năm 30 thế kỷ XIX, công nghiệp đã cung cấp cho nông nghiệp nhiều máy móc thiết bị như máy cắt cỏ V.Hannich, máy gặt đập Macgoonich. Đến năm 1855 ở Mỹ đã có 10.000 máy gặt các loại. Nhờ đó mà sản lượng nông nghiệp tăng lên nhanh chóng. Trong vòng 20 năm (1840-1860) sản xuất lương thực ở các bang phía Bắc tăng 3 lần, chăn nuôi lợn, cừu phát triển mạnh, cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm xuất khẩu.

Ở miền Nam, các đồn điền trồng bông cũng được mở rộng. Năm 1808, sản lượng bông đạt 3.650.000 phun. Năm 1860 sản lượng bông dùng trong nước chỉ hết 1/5 còn lại xuất khẩu. Mỹ đã trở thành nước cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt của các nước châu Âu (Anh, Pháp, Đức và nhiều quốc gia khác). Lúa gạo trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng, từ năm 1820 đến 1850 tăng lên 3 lần. Thuốc lá cũng là sản phẩm xuất khẩu sang các nước châu Âu, từ năm 1850-1860 sản lượng thuốc lá tăng 2 lần. Thuốc lá Viêcghinia (Virginia) được coi là sản phẩm quý trên thị trường thế giới.

Trong nông nghiệp của nước Mỹ, đã hình thành hai hệ thống đối lập nhau: ở phía Bắc nông nghiệp phát triển theo hướng trang trại tự do tư bản chủ nghĩa, ở đây các trại chủ chú trọng ứng dụng kỹ thuật và sử dụng phổ biến các loại máy móc nông nghiệp và thuê lao động. Trong khi ấy ở phía Nam năm 1860 có tới 384.000 chủ đồn điền, trong đó có 1.733 chủ đồn điền có 100 nô lệ trở lên. Chế độ bóc lột nô lệ ở các đồn điền hết sức man rợ, đồng thời vơ vét kiệt quệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các đồn điền, bạo lực là yếu tố trực tiếp để quản lý người

lao động trong sản xuất. Ở đây ít sử dụng máy móc, kỹ thuật, chủ yếu là khai thác và sử dụng tới kiệt sức lao động của người da đen. Do đó năng suất lao động trong các đồn điền ở phía Nam rất thấp. Như vậy chế độ kinh tế đồn điền là sự kết hợp giữa chế độ nô lệ và chủ nghĩa tư bản.

**Bảng II.1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế Mỹ
thời kỳ 1800-1870**

	1800	1810	1820	1830	1840	1850	1860	1870
Dân số (triệu)	5,3	7,2	9,6	12,9	17,1	23,3	31,5	37,5
Than (triệu tấn)				0,3	1,8	6,3	13,0	29,5
Dầu lửa (tr. gallon)							21	221
Gang (1.000 tấn)	40	50	20	30	60	20	0,8	1700
Bổng tiêu thụ (1.000 kíp)	19	36	100	180	145	423	-	1163
Xuất khẩu (tr. USD)	36	42	52	59	112	135	316	377
Nhập khẩu (tr. USD)	41	61	56	50	86	164	357	420
Đường sắt (km)				36,8	4.500	14.500	49.000	85.000

Nguồn: Giáo trình của giáo sư Tratulop, Tiếng Nga, năm 1973 tr. 169.

3. Cuộc nội chiến ở Mỹ (1861-1865)

Mâu thuẫn giữa hai hệ thống nông nghiệp: hệ thống trang trại tự do tư bản chủ nghĩa ở phía Bắc và hệ thống đồn điền kiểu chiếm hữu nô lệ ở phía Nam là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc nội chiến. Vào đầu những năm 60, vùng đất phía Tây đã trở thành điểm nóng phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các chủ trang trại ở phía Bắc và các chủ đồn điền ở phía Nam. Việc thủ tiêu chế độ nô lệ đồn điền đã trở thành vấn đề bức bách đặt ra với sự phát triển chủ nghĩa tư bản nói chung và các chủ trang trại nói riêng. Thực tế cho thấy, chế độ kinh tế, chính trị, xã hội ở phía Nam nơi thống trị của các chủ đồn điền đã gây nhiều trở ngại cho sự phát triển công nghiệp ở phía Bắc. Cách mạng công nghiệp phía Bắc đang tiến hành, cần mở rộng thị trường và quy mô sản xuất. Nhưng các chủ đồn điền phía Nam không quan tâm đến sự

phát triển công nghiệp phía Bắc. Trong khi phía Bắc thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp, thì ở phía Nam thực hiện chính sách “mậu dịch tự do”. Mặt khác chế độ kinh doanh kiểu đồn điền chiếm hữu nô lệ đã giam hãm hàng triệu những người da đen, với cuộc sống nghèo khổ đã hạn chế cung cấp nguồn nhân công cho công nghiệp và giảm sức mua trên thị trường.

Những mâu thuẫn về kinh tế - chính trị - xã hội nói trên ngày càng diễn ra gay gắt dẫn tới bùng nổ cuộc nội chiến vào tháng 4 năm 1861 và kết thúc vào tháng 4 năm 1865. Cuộc nội chiến này mặc dù có thiệt hại về vật chất 6,7 tỷ USD, 600.000 người bị chết, và 500.000 người bị thương, nhưng đã mang lại thắng lợi cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở phía Bắc, thủ tiêu chế độ nô lệ ở đồn điền phía Nam.

Tháng 5 năm 1862, Luật cư trú được ban hành, quy định cấp phát đất không mất tiền cho các chủ trại. Mỗi người được cấp 160 arce (tương ứng 65 ha). Đây là giải pháp dân chủ và tiến bộ trong chính sách ruộng đất, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển theo hướng trang trại tư bản chủ nghĩa, tạo thị trường rộng lớn cho công nghiệp phát triển.

“Luật giải phóng nô lệ” được ban hành ngày 1 tháng 1 năm 1863, hơn 4 triệu lao động nô lệ da đen đã được giải phóng, là nguồn nhân lực quan trọng bổ sung cho công nghiệp phát triển. Đồng thời, chính sách bảo hộ mậu dịch đã thực hiện trên toàn lãnh thổ nước Mỹ, tạo cơ sở cho kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng được phát triển nhanh chóng, đưa nước Mỹ vươn lên vị trí hàng đầu về kinh tế vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

III. KINH TẾ NƯỚC MỸ TRONG THỜI KỲ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN (TỪ 1865 ĐẾN NAY)

1. Thời kỳ bùng nổ kinh tế Mỹ (1865-1913)

Sau cuộc nội chiến (1861-1865), kinh tế Mỹ có điều kiện phát triển nhanh chóng, đến đầu thế kỷ XX nước Mỹ đã trở thành cường quốc công nghiệp đứng đầu thế giới.

Sản xuất công nghiệp Mỹ tăng rất nhanh. Sản xuất công nghiệp tăng 13 lần trong giai đoạn 1860-1913. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng phát triển nhanh như ngành luyện kim. Năm 1913 sản lượng thép của Mỹ đạt 31,9 triệu tấn so với hơn 35 triệu tấn của tất cả các nước Tây Âu. Ngành khai thác than sản lượng đạt 517 triệu tấn, trong khi đó của Tây Âu là 439 triệu tấn. Cũng trong năm này Mỹ chiếm hơn một nửa sản lượng dầu mỏ của thế giới. Năm 1882 mới xuất hiện nhà máy điện đầu tiên, đến năm 1920 sản lượng điện của Mỹ đạt 57 tỷ Kwh, trong khi cả Tây Âu là 44 tỷ kwh. Năm 1892 sản xuất chiếc ô tô đầu tiên, đến năm 1913 đã sản xuất được 485.000 ô tô các loại. Các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng lớn và tăng nhanh nhất trong thời kỳ này là chế tạo máy, gỗ, in ấn, sắt thép, rượu, may mặc, vải bông, thuốc lá, xe và toa xe lửa, và da giày.

Nông nghiệp nước Mỹ cũng đạt được những thành tựu lớn. Nhà nước có chính sách khuyến khích kinh tế trang trại như không đánh thuế vào hàng nông sản. Từ năm 1870 đến năm 1913 diện tích gieo trồng lúa mì tăng lên 4 lần, nông nghiệp phát triển theo hướng chuyên canh, thâm canh, sử dụng máy móc và kỹ thuật, do đó giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1913 tăng 4 lần so với năm 1870, từ 2,5 tỷ USD lên 10 tỷ USD. Nước Mỹ cung cấp 9/10 bông; 1/4 lúa mạch trên thị trường thế giới vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Trong quá trình phát triển kinh tế, đường sắt cũng được mở rộng nhanh chóng. Năm 1913 chiều dài đường sắt của nước Mỹ đạt 411.000 km, tăng 5 lần so với năm 1870 (85.000 km). Đường sắt phát triển là nhân tố tác động trở lại sự phát triển kinh tế và giao lưu kinh tế giữa các vùng, khai thác có hiệu quả nguồn tiềm năng của các ngành kinh tế của nước Mỹ.

Ngoại thương cũng phát triển nhanh và Mỹ bắt đầu đầu tư ra nước ngoài. Năm 1870 kim ngạch ngoại thương đạt 1,5 tỷ USD, năm 1914 đạt 5,5 tỷ USD. Nếu năm 1899 đầu tư ra nước ngoài của Mỹ mới đạt 500 triệu USD thì đến năm 1913 đạt 2.625 triệu USD, tăng hơn 5 lần. Thị trường đầu tư và buôn bán chủ yếu của Mỹ là Canada, các nước vùng biển Caribbean, Trung Mỹ, các nước châu Á đặc biệt là Nhật Bản và Ấn Độ.

Sự phát triển công nghiệp đã làm biến đổi cơ cấu kinh tế của nước Mỹ. Cuối thế kỷ XIX nông nghiệp chiếm 50% thì đến 1913 chỉ còn 30% trong tổng sản phẩm trong nước.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế nước Mỹ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là do nhiều nguyên nhân:

- Do kết quả của cuộc nội chiến (1861-1865) đã xóa bỏ chế độ đồn điền ở phía Nam, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển trên toàn lãnh thổ nước Mỹ. Sau nội chiến, chế độ bảo hộ mậu dịch được thực hiện đã giúp công nghiệp Mỹ tránh khỏi sự cạnh tranh của hàng công nghiệp nước ngoài. Sự phát triển nông nghiệp trang trại tư bản với quy mô lớn đã tạo ra hậu thuẫn vững chắc cho sự phát triển công nghiệp.

- Thời gian này nước Mỹ tiếp tục thu hút vốn, lao động, kỹ thuật từ các nước châu Âu. Từ năm 1865-1875, riêng ngành đường sắt Mỹ đã thu hút 2 tỷ USD đầu tư của nước ngoài. Trong 40 năm cuối của thế kỷ XIX có 14 triệu người di cư sang Mỹ, dân số nước Mỹ tăng lên nhanh, năm 1860 là 31,5 triệu, năm 1910 là 92,4 triệu. Nguồn dân di cư từ các nước châu Âu sang Mỹ đem theo cả vốn, kỹ thuật đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế Mỹ. Việc hình thành những ngành công nghiệp hiện đại của Mỹ có những đóng góp to lớn của kỹ thuật châu Âu.

- Mỹ đẩy mạnh nghiên cứu và đã có nhiều phát minh sáng chế, tạo điều kiện cho sự phát triển các ngành công nghiệp với kỹ thuật mới. Nhiều ngành công nghiệp được trang bị kỹ thuật hiện đại nhất thời bấy giờ như công nghiệp chế tạo ô tô, công nghiệp hóa chất, luyện kim, chế tạo máy, công nghiệp điện, công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ v.v... của Mỹ giai đoạn này đã thể hiện ưu thế vượt trội so với các nước tư bản ở châu Âu.

- Kinh tế Mỹ phát triển thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung tư bản và tập trung sản xuất, và hình thành các tổ chức độc quyền. Độc quyền ở Mỹ diễn ra nhanh, quy mô lớn, thôn tóm hầu hết các ngành kinh tế chủ yếu trong công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, đường sắt v.v... Tổ chức độc quyền đầu tiên trong ngành dầu lửa mang tên "Standa oil" do Rocco Phenlơ (Rockefeller) tổ chức năm 1872 gồm 14 công ty khai thác và chế biến dầu, năm 1882 công ty này đã kiểm soát 90% sản lượng dầu của nước Mỹ. Tơrốt (Trust) thép do Mooc-gan (Morgan) thành lập 1903 kiểm soát 60% công nghiệp thép, 60% khai thác quặng đồng, 60% sản xuất thép tấm và 50% thép thành phẩm.

Tính đến đầu thế kỷ XX ở Mỹ có khoảng 800 Tơrốt (Trust) điều hành 5.000 xí nghiệp lớn. Nhưng có thể lực nhất là hai tập đoàn tư bản

lớn là Morgan và Rockefeller. Hai nhóm tư bản tài chính này đã tập trung 22 tỷ USD chiếm 56% tổng số vốn đầu tư của các công ty cổ phần ở Mỹ, chiếm giữ 341 vị trí quan trọng trong 112 liên hiệp ngân hàng, bảo hiểm, công nghiệp, đường sắt. Tư bản tài chính còn xâm nhập cả vào lĩnh vực nông nghiệp khổng lồ chế ruộng đất của các chủ trại bị phá sản, biến họ trở thành người đi làm thuê. Các tổ chức độc quyền không chỉ thâm tóm nền kinh tế trong nước mà còn vươn ra thị trường thế giới, nhằm độc chiếm nguồn nguyên liệu mở rộng thị trường cho đầu tư và tiêu dùng hàng hóa ở Cuba, Puerto Rico, Philippines, Guam, Đông Samoa, Hawaii, cùng các nước phương Tây phân chia thị trường Trung Quốc, độc chiếm kênh đào Panama (1904-1914) vị trí chiến lược quan trọng về quân sự và kinh tế v.v...

- Mỹ có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và vị trí địa lý kinh tế - chính trị thuận lợi. Trong giai đoạn này lãnh thổ Mỹ tiếp tục được mở rộng về phía Tây, đó là những miền đất còn nhiều tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp Mỹ, đặc biệt là các ngành công nghiệp khai thác, chế biến gỗ, năng lượng.

2. Kinh tế nước Mỹ từ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai (1914-1945)

Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu từ năm 1914 đến tháng 4 năm 1917 khi đã phân thắng bại thì nước Mỹ mới tham gia nhằm chia lại thị trường. Khi mới tham gia chiến tranh, nền kinh tế Mỹ bị xáo trộn, nhưng chiến tranh lại kích thích nền kinh tế Mỹ phát triển. Mỹ lợi dụng bán vũ khí và thiết bị cho các nước tham chiến thu được 35 tỷ USD lợi nhuận. Vốn đầu tư cho nông nghiệp từ 1914-1919 tăng khoảng 2 lần, sản phẩm công nghiệp tăng 1,7 lần, nông nghiệp tăng 1,5 lần. Sau chiến tranh Mỹ trở thành trung tâm kinh tế tài chính của thế giới tư bản chủ nghĩa, đồng thời là chủ nợ lớn nhất, riêng các nước Tây Âu vay nợ của Mỹ là 7 tỷ USD. Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc năm 1918, trong khi các nước châu Âu phải khôi phục kinh tế sau chiến tranh, thì kinh tế Mỹ tiếp tục được phát triển.

Cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ 1920-1921 cũng tác động làm cho kinh tế Mỹ giảm sút, nhưng với tiềm lực kinh tế mạnh Mỹ khôi phục nhanh và bước vào giai đoạn phát triển ổn định 1924-1928. Các công ty độc quyền tập trung vào một số ngành công nghiệp mới như hóa chất, kỹ thuật

điện, radio, sản xuất xe ô tô, luyện kim, cơ khí chế tạo theo hướng đổi mới tài sản cố định và giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Về sản xuất ô tô năm 1913 mới có 485.000 chiếc thì năm 1929 đạt 5.400.000 chiếc. Sự phát triển ngành chế tạo ô tô là điều kiện cho nhiều ngành công nghiệp khác phát triển như ngành sản xuất kính, lốp ô tô, chế tạo vỏ xe... Nhưng sự phát triển ổn định chỉ là tạm thời, nhiều ngành công nghiệp có nhiều hướng suy yếu như ngành khai thác than, dệt, ngành may mặc, ngành đóng tàu v.v... Trong nông nghiệp, nhiều trại chủ không có điều kiện trang bị máy móc, kỹ thuật cũng bị phá sản.

Tháng 10 năm 1929 khủng hoảng kinh tế xuất hiện. Đầu tiên là sự sụp đổ của công nghiệp sản xuất thép, các chứng khoán bị giảm giá, khủng hoảng lan sang các ngành xây dựng, vận tải, thương nghiệp, nông nghiệp. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 làm cho kinh tế Mỹ thụt lùi lại 20 năm về trước. Sản xuất công nghiệp giảm 36%; 92 lò luyện thép với công suất 4 triệu tấn/năm bị phá hủy, 6,4 triệu con lợn bị giết, 13 vạn công ty bị phá sản, hơn 10.000 ngân hàng bị đóng cửa, 100.000 lít sữa bò đổ xuống cống; thu nhập của nông nghiệp giảm 50%. Đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng ở Mỹ năm 1932 có hơn 12 triệu người bị thất nghiệp (25% lực lượng lao động).

Để cứu vãn nền kinh tế suy sụp trầm trọng, tổng thống Mỹ Rudơven (Roosevelt) đã đề ra “đường lối kinh tế mới” gồm một số điểm cơ bản:

- Giúp đỡ hệ thống tài chính, ngân hàng phát triển, cho vay để khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư, giảm giá đồng đôla Mỹ.
- Trong công nghiệp, bắt buộc các xí nghiệp giảm sản xuất, thống nhất giá bán, quy định mức sản xuất của từng xí nghiệp, quy định thị trường tiêu thụ và mức tiền lương công nhân.
- Trong nông nghiệp, thực hiện chính sách nâng giá nông sản phẩm, giảm diện tích canh tác và trợ cấp cho các chủ trại.
- Áp dụng các biện pháp giảm thất nghiệp bằng cách tạo ra việc làm mới nhờ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, sân bay, cầu cống...)

Đường lối kinh tế của Roosevelt nhằm bảo vệ quyền lợi cho tư bản độc quyền, tuy nhiên cũng góp phần khôi phục nền kinh tế, nhưng cho đến năm 1939 nhiều chỉ tiêu kinh tế vẫn chưa đạt được so với mức trước khủng hoảng.

Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu từ năm 1939, nhưng đến tháng 12 năm 1941 Mỹ mới thực sự tham gia, đứng về phía Đồng Minh. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ thiệt hại không đáng kể. Nhưng Mỹ lại tiếp tục giàu lên vì chiến tranh. Nhờ bán vũ khí cho các nước Đồng Minh, Mỹ thu được 117,2 tỷ USD lợi nhuận. Từ năm 1940-1945 sản xuất công nghiệp tăng gấp đôi; GDP tăng hơn 2 lần từ 99,7 tỷ USD lên 211,9 tỷ USD. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai nước Mỹ chiếm hơn 50% sản xuất công nghiệp, hơn 50% kim ngạch xuất nhập khẩu, gần 3/4 dự trữ vàng và giữ vai trò thống trị tuyệt đối trong hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Kinh tế Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1973)

a. Kế hoạch Marshall và điều chỉnh kinh tế sau chiến tranh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai các nước châu Âu và Nhật Bản đều bắt đầu công cuộc khôi phục kinh tế trong điều kiện khó khăn do hậu quả của chiến tranh, thiếu vật tư, vốn, giao thông vận tải bị tàn phá nặng nề. Đứng trước tình hình đó, Mỹ đã gánh lấy trách nhiệm giúp các nước Tây Âu và Nhật Bản khôi phục kinh tế. Điều đó xuất phát từ chiến lược mở rộng thị trường, nhằm làm bá chủ thế giới. Thông qua viện trợ kinh tế, Mỹ tăng cường vai trò chi phối, khống chế Tây Âu và Nhật Bản, đồng thời liên kết chống lại các nước xã hội chủ nghĩa. Mỹ viện trợ cho các nước Tây Âu, chủ yếu thông qua kế hoạch Marshall. Thực hiện kế hoạch Marshall, Mỹ đã ký hiệp ước song phương với từng nước nhận viện trợ, hiệp ước quy định nước được nhận viện trợ phải dùng tiền viện trợ để mua hàng hóa của Mỹ, phải xóa bỏ hàng rào thuế quan, mở cửa thị trường cho Mỹ. Sự quan tâm của Mỹ không chỉ các nước Tây Âu mà cả thị trường là thuộc địa của Tây Âu. Nhờ đó mà từ năm 1946-1951 Mỹ thu được 30 tỷ USD. Cũng thời gian này, Mỹ tăng cường đầu tư vào Tây Âu, nơi thị trường tương đối an toàn và có tỷ suất lợi nhuận cao hơn ở Mỹ và Mỹ đã khống chế các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp hóa chất, công nghiệp ô tô, cơ khí chính xác.

Cùng với xâm nhập vào thị trường Tây Âu, Mỹ còn tìm cách giành giật thị trường châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh. Đây là khu vực cung cấp nguồn tài nguyên khoáng sản cho sự phát triển công nghiệp Mỹ, đồng thời là thị trường tiêu thụ máy móc kỹ thuật và hàng tiêu dùng. Thực hiện bành trướng sang khu vực châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh, Mỹ đưa ra nhiều chương trình, "viện trợ" cho các nước đang phát triển.

Đối với Nhật Bản, nơi Mỹ đang chiếm đóng, Mỹ cũng có chính sách “viên trợ” và nâng đỡ, dưới danh nghĩa “quỹ cứu tế khu vực chiếm đóng”. Tổng số viện trợ và cho vay là 2,3 tỷ USD. Tuy “viên trợ” của Mỹ cho Tây Âu và Nhật Bản nhằm mục đích bành trướng và khống chế những nước này, nhưng thực tế đã góp phần khôi phục kinh tế Tây Âu và Nhật Bản.

Nước Mỹ tuy không bị thiệt hại bởi chiến tranh như các nước khác, nhưng Mỹ phải có nhiệm vụ điều chỉnh nền kinh tế từ nền kinh tế phục vụ chiến tranh, sang thời bình, cụ thể là:

- Ngay từ năm 1943 trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc Chính phủ Mỹ đã áp dụng các biện pháp giảm sản xuất quân sự và phục hồi sản xuất dân dụng. Sự chuẩn bị này đã tạo cho sự chuyển hướng kinh tế tránh được những dao động lớn sau chiến tranh.

- Đối với quân nhân phục viên sau chiến tranh, Chính phủ tạo việc làm và cấp học phí cho hàng triệu quân nhân học nghề vừa giảm bớt thất nghiệp vừa cung cấp lực lượng lao động có trình độ văn hóa và trình độ tay nghề cho các ngành kinh tế.

- Chính phủ thực hiện việc chuyển nhượng cho tư nhân các xí nghiệp công nghiệp quân sự, đồng thời trong chiến tranh nhiều tư bản tư nhân đã tích lũy được nhiều vốn, chính sách này đã đẩy mạnh đầu tư tư nhân. Từ năm 1945 đến 1949 tổng đầu tư của tư nhân đạt 156,9 tỷ USD, trong đó đầu tư vào thiết bị mới bình quân mỗi năm là 14,4 tỷ USD, giai đoạn từ năm 1929-1938 bình quân 3,5 tỷ USD.

- Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, Chính phủ đã xóa bỏ chế độ phân phối hàng tiêu dùng thời chiến, nhanh chóng nới lỏng những hạn chế tiêu dùng, góp phần tăng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, tạo thị trường cho sản xuất hàng tiêu dùng phát triển. Đồng thời, Chính phủ Mỹ còn thực hiện mở rộng bảo hiểm xã hội và nâng mức lương tối thiểu, phát triển xây dựng nhà ở công cộng giá rẻ, chống lạm phát... Nhờ đó đến năm 1950 nước Mỹ vẫn giữ vững là trung tâm kinh tế lớn của thế giới tư bản chủ nghĩa.

b. Kinh tế Mỹ giai đoạn 1951-1973

Các chính sách kinh tế của chính phủ Mỹ trong giai đoạn này thể hiện sự vận dụng Học thuyết Keynes, tăng cường can thiệp của nhà

nước chủ yếu thông qua chính sách tài chính tiền tệ để điều tiết nền kinh tế, thể hiện nổi bật ở những mặt sau:

- Thực hiện kế hoạch giảm thuế.

- Tăng chi tiêu cho quân sự và đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Phân chi tiêu cho quân sự của Mỹ (cả liên bang, bang và chính quyền địa phương) trong Chiến tranh thế giới thứ hai không quá 20% so với GDP. Nhưng vào năm 1960 tỷ trọng đó lên đến 28%, năm 1973 vượt 30%. Ngoài ra, chi phí nghiên cứu liên quan đến các ngành quân sự chiếm tỷ trọng lớn.

- Chính sách phát triển khoa học giáo dục: Năm 1950, kinh phí giáo dục của Mỹ chiếm 3,38% tổng sản phẩm quốc dân, đến năm 1970 nâng lên trên 7%. Đồng thời, tăng ngân sách chi cho nghiên cứu khoa học. Tỷ trọng chi của chính phủ cho nghiên cứu khoa học trước chiến tranh chỉ chiếm trên dưới 20%, sau chiến tranh tăng lên 50%, chính phủ chú trọng chi cho hạng mục nghiên cứu triển khai mang tầm chiến lược như điện tử, vi điện tử, máy tính điện tử, năng lượng nguyên tử, nghiên cứu vũ trụ... Nhờ đó năng suất lao động nâng cao, theo thống kê giai đoạn 1954-1973 sản xuất công nghiệp Mỹ bình quân hằng năm tăng 4%. Năng suất lao động ngành chế tạo tăng bình quân 3,7%. Người ta tính rằng từ những năm 1950 đến giữa những năm 1970, khoảng 2/3 mức tăng trưởng của sản xuất công nghiệp là do tăng năng suất lao động. Ứng dụng khoa học - kỹ thuật kích thích đổi mới tư bản cố định. Tỷ lệ tích lũy tư bản trong GDP của Mỹ 15,3% giai đoạn (1964-1973), đầu tư tư nhân của Mỹ từ 1953-1973 tăng 4 lần từ 53 tỷ USD lên 209 tỷ USD. Tiến bộ kỹ thuật ứng dụng còn góp phần mở rộng thị trường cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

- Thực hiện chính sách tiền lương và phúc lợi xã hội cao: Thời kỳ 1950-1972, tốc độ tăng lương danh nghĩa bình quân 4,7%, vượt xa so với tốc độ tăng giá (tốc độ tăng giá bình quân 2,5%). Tiền lương thực tế theo giờ nếu năm 1948 là 2,77 USD thì đến năm 1973 là 4,29 USD. Đồng thời, nhà nước Mỹ từ sau chiến tranh thực hiện tăng chi ngân sách cho phúc lợi xã hội (bảo hiểm xã hội cho người già, tàn tật, tai nạn lao động, thất nghiệp...). Năm 1972 chi 86,7 tỷ USD gấp hơn 2 lần so với năm 1967 (42,2 tỷ USD), chiếm trên 40% chi tài chính của chính phủ liên bang.

- Tăng cường trao đổi hàng hóa và hợp tác đầu tư với các nước và các khu vực trên thế giới nhằm cố gắng giữ ưu thế vốn có của Mỹ trên trường quốc tế.

Nhờ những chính sách trên, kinh tế Mỹ từ 1953-1973 tuy có 4 lần khủng hoảng suy thoái, nhưng nhìn chung vẫn phát triển tương đối nhanh. Nhưng do Nhật Bản và Tây Âu phát triển nhanh hơn, làm cho địa vị của Mỹ giảm sút tương đối trong nền kinh tế thế giới. Tốc độ tăng GDP bình quân của Mỹ những năm 1953-1973 là 3,3%, trong khi đó Nhật 9,8%, Pháp 5,5%, Tây Đức 4,6%.

Kết quả là đến đầu những năm 1970, mặc dù Mỹ vẫn là cường quốc kinh tế có ưu thế về kinh tế, tài chính, tiền tệ, và khoa học - kỹ thuật, nhưng địa vị tương đối của Mỹ trong thế giới tư bản chủ nghĩa giảm sút liên tục. Trong sản xuất công nghiệp giảm từ 48,7% năm 1950 xuống còn 37,8% năm 1970 và đến năm 1975 chỉ còn 35,9%. Xuất khẩu của Mỹ đầu những năm 1950 chiếm 1/3 xuất khẩu của thế giới đến đầu những năm 1970 chỉ chiếm 16% xuất khẩu của thế giới.

Sự giảm sút tương đối địa vị kinh tế của Mỹ là do:

- Mỹ đã thực hiện chính sách chạy đua vũ trang nhằm tranh giành ưu thế quân sự với Liên Xô. Từ đó, ngân sách quân sự hằng năm tăng nhanh, năm 1967 là 67,5 tỷ USD, năm 1975 là 97,5 tỷ USD. Riêng công nghiệp quân sự đã hút mất của Mỹ 62% khối lượng chất xám, 10% số lượng công nhân. Mỹ lún sâu vào các cuộc chiến tranh, đặc biệt trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã tiêu tốn khoảng 352 tỷ USD.

- Tốc độ tăng năng suất lao động giảm sút. Chi tiêu cho quân sự đã làm thâm hụt ngân sách chính phủ ngày càng nặng nề, nợ chính phủ tăng lên đã ảnh hưởng đến đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân làm cho tốc độ tăng năng suất lao động trong thời gian (1954-1973) của Mỹ thấp hơn so với các nước công nghiệp khác.

- Lợi thế so sánh giảm xuống do tiền lương cao. Mỹ có nền sản xuất tiên tiến với năng suất cao nhưng tiền lương của Mỹ cũng vào loại cao nhất. Những năm 1960, tiền lương của Mỹ gấp 3 lần các nước Tây Âu, 10 lần của Nhật Bản đến năm 1970 vẫn cao hơn Tây Âu khoảng 2 lần và gấp 4,5 lần của Nhật Bản. Điều này làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Mỹ và hạn chế tích lũy. Trong khi đầu tư trong nước của Mỹ tăng

tương đối chậm thì đầu tư ra nước ngoài của Mỹ lại tăng nhanh, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Mỹ từ 12 tỷ USD năm 1950 đã tăng lên 78 tỷ USD năm 1970. Tổng số tài sản ở nước ngoài của Mỹ từ 55,4 tỷ USD năm 1950 tăng lên 264,6 tỷ USD cuối năm 1973. Đồng đôla Mỹ bị mất giá, trong vòng 3 năm nước Mỹ hai lần tuyên bố phá giá đồng đôla Mỹ, lần thứ nhất ngày 18-12-1971, đồng đôla Mỹ giảm giá 7,89%; lần thứ hai ngày 13-2-1973, đồng đôla Mỹ giảm 10%, và điều này dẫn đến sự tan rã của hệ thống tiền tệ Bretton Woods, kéo theo thị trường tài chính quốc tế rơi vào tình trạng bất ổn định.

- Về quản lý công nghiệp, trong những năm 50-70 thế kỷ XX, Mỹ áp dụng phổ biến phương pháp quản lý Taylor. Phương pháp này coi con người cũng như máy móc và các tư liệu sản xuất khác. Do vậy, phương pháp quản lý Taylor chỉ chú trọng khai thác tối đa sức lao động và cường độ lao động của công nhân. Nhưng con người có những giới hạn sinh học và luôn gắn với yếu tố xã hội. Do vậy, lúc đầu phương pháp Taylor có tác dụng thúc đẩy và tăng năng suất lao động. Nhưng vào những năm 70, phương pháp này mất đi vẻ mẫu nhiệm của nó. Người Mỹ đã nhận thức được những nhược điểm không thể khắc phục được và sự khủng hoảng của mô hình quản lý này trong kinh doanh hiện đại.

4. Kinh tế Mỹ thời kỳ từ 1974 đến nay

a. Đặc điểm kinh tế Mỹ giai đoạn 1974-1982

Trong những năm 1974-1982, kinh tế Mỹ phát triển chậm chạp và không ổn định, tăng trưởng GDP bình quân đạt 2,3% trong khi của Nhật Bản đạt 4,7%. Khủng hoảng kinh tế đi liền với khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng nguyên liệu năng lượng, khủng hoảng tài chính, tiền tệ. Cùng với kinh tế giảm sút, lạm phát thất nghiệp gia tăng, làm cho địa vị kinh tế của Mỹ tiếp tục giảm tương đối so với Nhật Bản và Tây Âu.

Nguyên nhân bất ổn của kinh tế Mỹ giai đoạn này là do:

- Đầu tư vốn cho kinh tế tăng chậm, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1974-1975 đầu tư tư bản cố định giảm 16,6%, tình trạng giảm sút đầu tư là do điều kiện thực hiện tái sản xuất tư bản không thuận lợi (lạm phát, thất nghiệp tăng, tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm sút). Đặc biệt lạm phát tiền tệ giai đoạn 1973-1983 thường xuyên ở mức hai con số từ 10-20% đã làm nản lòng giới chủ, họ hạn chế đầu tư vào sản xuất,

chuyển vốn đầu tư sang lĩnh vực kinh doanh chứng khoán có thu nhập cao và ổn định hơn. Đầu tư vào sản xuất giảm mạnh, trong khi đó ngân sách chi quốc phòng ngày càng tăng, năm 1976 là 108,5 tỷ USD, năm 1981 tăng lên 170,5 tỷ USD. So với các nước tư bản khác chi cho quốc phòng thường từ 1-5% so với GDP, tỷ lệ này ở Mỹ thường xuyên từ 6-9% so với GDP. Theo sự phân tích của các nhà kinh tế Mỹ, mỗi một USD chi tiêu cho quân sự sẽ dẫn đến giảm bớt 0,29 USD trong đầu tư tư bản cố định. Xu hướng phát triển theo chiều sâu của Mỹ bị thu hẹp làm cho năng suất lao động giảm sút.

- Do tác động khủng hoảng nguyên liệu và năng lượng 1974-1975, 1979-1982 đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế của các nước công nghiệp phát triển đặc biệt là Mỹ, vì lượng nhập khẩu dầu lửa của Mỹ rất lớn, chiếm tới 53% tổng nhu cầu dầu trong nước năm 1975.

- Thị trường trong nước thu hẹp do thu nhập thực tế của người lao động giảm mạnh (lạm phát tăng, giá cả tăng nhanh) nếu giai đoạn 1951-1973 giá cả hàng tiêu dùng tăng bình quân là 2,7%, thì giai đoạn 1974-1981 là 9,4%. Cùng với sự mất giá của đồng USD, tăng lãi suất chiết khấu, nợ tín dụng tiêu dùng từ những năm 1960-1970 phình ra quá mức đã buộc người tiêu dùng phải tự điều tiết nhu cầu có khả năng thanh toán. Thị trường nước ngoài của Mỹ cũng bị thu hẹp sau khi mất Đông Dương cùng với sự cạnh tranh gay gắt của Nhật Bản và Tây Âu, và cuộc đấu tranh giành chủ quyền của các nước đang phát triển.

Từ những phân tích trên cho thấy, sự đình trệ kéo dài của nền kinh tế Mỹ bắt nguồn từ mâu thuẫn nội tại của nền kinh tế. Đó là mâu thuẫn giữa sức sản xuất đã phát triển với quy mô vô cùng lớn, vượt ra khỏi phạm vi quốc gia với cơ chế điều tiết nền kinh tế hướng vào trạng thái cân bằng. Sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Mỹ trên trường quốc tế đang đặt nền kinh tế Mỹ trước những thách thức về vấn đề cơ cấu lại nền kinh tế, khắc phục thâm hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán, xác lập lại nguồn dự trữ ngoại tệ và điều chỉnh lại vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước.

b. Điều chỉnh kinh tế Mỹ từ năm 1983 đến nay

Những biện pháp chủ yếu điều chỉnh kinh tế Mỹ

Để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, trì trệ kéo dài từ giữa những năm 70 trở đi, đặc biệt là sau khủng hoảng kinh tế 1973-1975 và

1979-1982. Nước Mỹ đã thực hiện một số chính sách và biện pháp điều chỉnh kinh tế chủ yếu bao gồm:

- *Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ*

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ được phát triển sâu rộng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt từ những năm 70-80 trở đi đã tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới. Mũi đột phá của cách mạng khoa học - công nghệ là sự nghiên cứu và ứng dụng những công nghệ mới, đẩy nhanh quá trình cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa quá trình sản xuất.

Cũng như các nước tư bản phát triển khác, Mỹ không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ. Chính phủ Mỹ đã tăng khoản chi tiêu của ngân sách cho nghiên cứu và triển khai công nghệ sản phẩm mới trong những năm 80 gấp 3 lần những năm 70 (từ 60 tỷ USD tăng lên 195 tỷ USD). Đồng thời, Mỹ cũng tăng cường nhập khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao. Các ngành công nghệ kỹ thuật cao được Mỹ chú trọng là ngành ô tô, sản xuất máy tính (đặc biệt là phần mềm máy tính), thiết bị thông tin, chế tạo máy, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vũ trụ, công nghiệp năng lượng... Nhờ đó mà những năm gần đây nước Mỹ đã nâng cao được năng suất và hiệu quả kinh tế - xã hội, khắc phục khủng hoảng nguyên liệu, năng lượng, khủng hoảng cơ cấu, góp phần cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- *Đổi mới tổ chức và quản lý trong công nghiệp*

Vào đầu những năm 80, nhiều công ty Mỹ đã tăng cường đầu tư vốn để đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật và công nghệ, mục đích tăng sức cạnh tranh của các công ty công nghiệp Mỹ trên thế giới, song thực tế đã không đạt được như mong muốn. Nguyên nhân chủ yếu người Mỹ cho rằng đó là phương pháp quản lý và tổ chức sản xuất chưa phù hợp. Để khôi phục sức mạnh vốn có của công nghiệp Mỹ, vấn đề cấp bách nhất là phải tạo cho các nhà quản lý kinh tế Mỹ có tư duy quản lý mới và trình độ tổ chức cao phù hợp với trang thiết bị và công nghệ tự động hóa. Chú trọng hơn việc nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động, tạo điều kiện cho người lao động tham gia quản lý sản xuất, tạo điều kiện cho các nhà khoa học nghiên cứu, ứng dụng thành tựu vào

thực tế sản xuất quản lý. Đặc biệt đội ngũ cán bộ quản lý phải có năng lực và trung thành với công ty.

- Tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

Sự vận động xuyên quốc gia của tư bản sản xuất được thực hiện chủ yếu thông qua đầu tư trực tiếp. Trong các nước tư bản phát triển, Mỹ vừa là nước đầu tư trực tiếp ra nước ngoài lớn nhất vừa là nước thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lớn nhất. Nếu năm 1950 đầu tư của Mỹ vào các nước phát triển chiếm 48,3% thì năm 1980 là 73,5% và năm 1990 là 74,1% tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Đồng thời, Mỹ cũng là nước thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lớn nhất từ giữa những năm 80 trở đi. Đến năm 1989 tổng số đầu tư của Mỹ ra nước ngoài là 1.380 tỷ USD và thu hút đầu tư từ nước ngoài là 2.288 tỷ USD. Năm 1990 trong tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Mỹ có tới 90% là từ các nước tư bản phát triển, trong đó 63,5% là của Tây Âu và Nhật Bản. Số vốn đầu tư trực tiếp của Tây Âu vào Mỹ đến năm 1970 là 9,55 tỷ USD; đến năm 1980 là 43,47 tỷ USD và năm 1990 lên tới 256,5 tỷ USD.

Trong những năm gần đây, đầu tư của Nhật Bản vào Mỹ cũng tăng nhanh, tính đến năm 1990 tổng số đầu tư của Nhật vào Mỹ là 83,5 tỷ USD, trong khi đó đầu tư của Mỹ vào Nhật đạt 20,99 tỷ USD.

- Phát triển mạnh các công ty xuyên quốc gia

Các công ty xuyên quốc gia chủ yếu phát triển lên từ những công ty độc quyền lớn ở trong nước. Trong xu hướng quốc tế hóa sản xuất, thông qua đầu tư trực tiếp, thông qua "chế độ tham dự", và hợp đồng kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia có hệ thống chi nhánh các công ty ở khắp thế giới, hình thành "đế quốc" kinh doanh khổng lồ, do tư bản độc quyền Mỹ chi phối và quản lý. Năm 1988, tổng kim ngạch tiêu thụ của 500 công ty công nghiệp lớn nhất của Mỹ (về cơ bản là công ty xuyên quốc gia) ngoài nước Mỹ là 4.952,3 tỷ USD. Con số này lớn hơn cả tổng giá trị sản lượng quốc dân của Mỹ trong cùng năm ấy. Với quy mô to lớn và sự phát triển hùng hậu của các công ty xuyên quốc gia, nó đã trở thành lực lượng thao túng chủ yếu của sản xuất, lưu thông hàng hóa và tài chính tiền tệ, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật công nghệ sang các nước phát triển và các nước đang phát triển góp phần điều chỉnh hoạt động kinh tế của Mỹ trong khu vực và trên thế giới.

- Điều chỉnh vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước

Khác với Nhật Bản và Tây Âu nhà nước điều chỉnh thông qua kế hoạch thì ở Mỹ, điều chỉnh nền kinh tế của nhà nước thông qua quan hệ thị trường đặc biệt. Đó là quan hệ hợp đồng kinh tế. Hợp đồng kinh tế được biểu hiện cụ thể bằng các đơn đặt hàng của nhà nước và tư nhân. Những đơn đặt hàng này thể hiện mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và giới kinh doanh. Sở dĩ nhà nước Mỹ có thể làm được là do chi tiêu của nhà nước rất lớn: năm 1981: 655,2 tỷ USD chiếm 23% GDP; năm 1985: 884,4 tỷ USD chiếm 19,2% GDP; năm 1991: 1.230 tỷ USD chiếm 21% GDP.

Để tạo điều kiện ổn định kinh tế, giảm bớt sự căng thẳng về chính trị - xã hội, Chính phủ Mỹ đã thực hiện nhiều biện pháp để ổn định xã hội thông qua các chương trình xã hội: hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp hưu trí, tuổi già, tàn tật do lao động... Hệ thống này được nhà nước đứng ra tổ chức trên cơ sở đóng góp của người lao động, doanh nghiệp sử dụng người lao động và từ ngân sách nhà nước.

Bảng II.2. Tỷ lệ đóng góp cho quỹ trợ cấp xã hội của một số nước tư bản chủ yếu

Đơn vị: %

Bên đóng góp	Xi nghiệp	Người lao động	Trích từ ngân sách	Các loại thuế khác
Mỹ	49,5	15,2	34,8	0,5
Nhật Bản	26,1	25,0	48,9	0,0
Anh	31,9	14,7	51,7	1,7
Pháp	52,9	24,7	21,0	1,4
CHLB Đức	37,6	30,5	28,0	3,9

Nguồn: Điều chỉnh kinh tế của nhà nước ở các nước tư bản phát triển. Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr. 105.

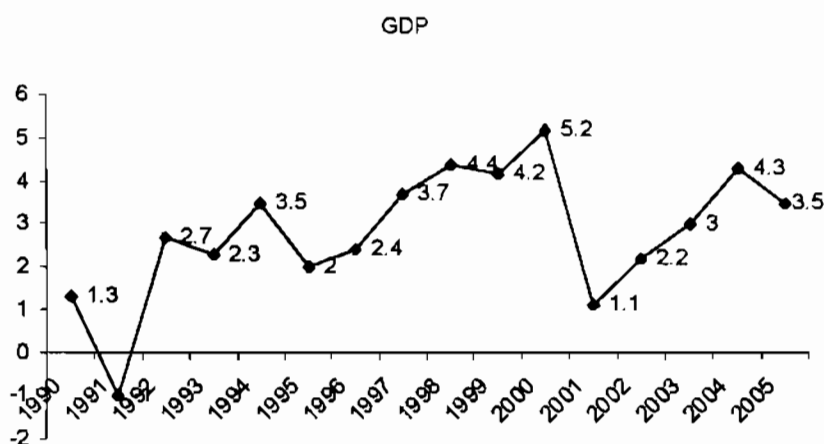
Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo tăng nhanh. Năm học 1989-1990 nhà nước đầu tư cho giáo dục 153 tỷ USD tăng hơn so với năm học trước 23 tỷ USD. Ở Mỹ, 40% học sinh trung học ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường đã được hướng nghiệp và đào tạo kỹ năng lao động. Nhà nước còn thực hiện trợ cấp đào tạo lại nghề nghiệp cho công nhân, nếu như công ty làm ăn thua lỗ phải chuyển hướng sang ngành mới theo hướng của nhà nước.

Nhà nước còn khuyến khích doanh nhân mở các xí nghiệp vừa và nhỏ, nhà nước ưu đãi về tài chính tín dụng. Ở Mỹ có 10 ngân hàng với số vốn 16 tỷ USD, chuyên cấp vốn tín dụng cho khu vực sản xuất vừa và nhỏ. Nhà nước còn chú ý giành hợp đồng cho khu vực sản xuất vừa và nhỏ. Năm 1987 trong 147 tỷ USD nhà nước đặt hàng cho tư nhân, trong đó có 35,4 tỷ USD giành cho xí nghiệp vừa và nhỏ. Nhờ giải pháp này mà phần lớn lao động bị các công ty lớn thải hồi đã tìm được việc làm trong các xí nghiệp vừa và nhỏ. Theo số liệu, ở Mỹ trong vòng 10 năm (1980-1989) 500 công ty lớn chỉ tạo ra 3,5 triệu việc làm trong khi đó khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ đã giải quyết được 20 triệu việc làm. Ở Mỹ số người làm việc trong khu vực sản xuất vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động có việc làm (78,5%).

Kết quả điều chỉnh kinh tế

Chính sách và biện pháp điều chỉnh kinh tế của nhà nước đã có tác dụng tích cực. Nhìn chung nền kinh tế Mỹ đã vượt qua được khủng hoảng (1973-1975), (1980-1982) và bước vào một giai đoạn phát triển tương đối ổn định cho đến đầu năm 1989 với nhịp độ khá cao, bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn này khoảng 3,2%. Năm 1990-1991 tốc độ phát triển kinh tế Mỹ lại giảm sút, năm 1990: 1,3%; năm 1991: -1%. Sau đó kinh tế Mỹ lại bước vào chu kỳ tăng trưởng mới (1992-2000) với nhịp độ vào loại cao nhất so với các nước tư bản.

Hình II.1. Tình hình phát triển kinh tế Mỹ từ 1990 đến 2005



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và Thế giới, (tập san qua các năm 1996 đến 2005).

Nhờ tăng trưởng kinh tế tương đối cao liên tục trong nhiều năm, nước Mỹ có điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động. Tuy tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ vẫn cao hơn của Nhật Bản, nhưng thất nghiệp của Mỹ chủ yếu là thất nghiệp cơ cấu, và do số lượng người nhập cư nhiều. Nhìn chung trong những năm gần đây thất nghiệp của Mỹ có xu hướng giảm xuống, trong khi đó thất nghiệp của Nhật Bản lại có xu hướng tăng lên.

Giảm thâm hụt ngân sách và hạn chế lạm phát. Thâm hụt ngân sách liên bang năm 1980 là 71 tỷ USD, năm 1990 tăng lên 220 tỷ USD và lên đến đỉnh cao vào năm 1993: 293 tỷ USD. Năm 1994 thâm hụt ngân sách bắt đầu giảm xuống còn 203 tỷ USD, năm 1997: 22 tỷ USD, năm 1998 lần đầu tiên sau hơn ba thập kỷ ngân sách liên bang Mỹ đạt mức thặng dư 70 tỷ USD, năm 1999 là 122,7 tỷ USD, năm 2000 thặng dư ngân sách của nước Mỹ là 237 tỷ USD, đồng thời lạm phát duy trì ở mức ổn định. Chính điều này đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh và kinh tế tăng trưởng với những điều kiện thuận lợi.

Để giữ được mức tăng trưởng kinh tế và cạnh tranh với các trung tâm, Mỹ tăng cường mở rộng hoạt động đầu tư và xuất khẩu sang khu vực châu Á (chiếm +0% giá trị thương mại của Mỹ). Kết quả kim ngạch xuất - nhập khẩu của Mỹ tăng nhanh qua các năm. Nếu năm 1991 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Mỹ đạt: 930 tỷ USD; năm 1995 là 1.355 tỷ USD; năm 1998 là 2.030 tỷ USD; năm 1999 là 2.200 tỷ USD.

Nước Mỹ vẫn giữ được vị trí kinh tế hàng đầu thế giới với tiềm lực kinh tế kỹ thuật hùng mạnh chiếm khoảng 1/5 tổng sản phẩm quốc dân của toàn thế giới, chiếm 1/2 số phát minh khoa học lớn và 3/4 ấn phẩm khoa học.

Tuy nhiên, Mỹ cũng gặp không ít khó khăn, thâm hụt cán cân thương mại của Mỹ rất lớn. Năm 1989 thâm hụt 169,9 tỷ USD; năm 1995 tương ứng là 196,2 tỷ USD; năm 1998 là 210 tỷ USD; năm 1999 với kỷ lục thâm hụt là 270 tỷ USD, trong đó thâm hụt với Nhật Bản có xu hướng giảm, nhưng thâm hụt với Trung Quốc lại tăng lên. Nợ của chính phủ liên bang so với GDP còn cao, theo số liệu nợ của Chính phủ liên bang Mỹ năm 1993 so với GDP là 67,2%, năm 1999: 62,6%. Thế kỷ XXI mở đầu bằng sự kiện Ngày 11 tháng 9, ngày Trung tâm thương mại thế giới bị lực lượng khủng bố đánh sập đã đưa nước Mỹ vào một thời kỳ khó

khẩn mới. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống chỉ còn 1,1% năm 2001. Năm 2002 tăng lên và đạt 2,2% nhưng vẫn thua xa so với mức 5,2% của năm 2000.

*

*

*

Cách đây hơn 200 năm, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - nước Mỹ ra đời. Vốn từ 13 vùng thuộc địa của nước Anh với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sau khi giành độc lập, nước Mỹ đã gây ra nhiều cuộc chiến tranh nhanh chóng mở rộng lãnh thổ và tăng tiềm lực kinh tế. Cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX ở các bang phía Bắc đã tạo ra những tiền đề vật chất cho sự xóa bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ ở các bang phía Nam trong cuộc nội chiến (1861-1865). Từ cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX đánh dấu thời kỳ lịch sử bùng nổ kinh tế Mỹ. Quá trình công nghiệp hóa hoàn thành và từ đó đến nay nước Mỹ luôn là cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Từ lịch sử kinh tế Mỹ cho thấy:

- Mỹ luôn biết tận dụng và khai thác những điều kiện thuận lợi trong nước và quốc tế để đẩy nhanh sự phát triển nền kinh tế. Mỹ là một quốc gia trẻ tuổi, nhưng những tiền đề về kinh tế và chính trị để phát triển quốc gia này là sự kế tiếp những thành tựu mà các nước châu Âu, đặc biệt là nước Anh đã đạt được cho đến nửa cuối thế kỷ XVIII. Trong suốt quá trình phát triển, Mỹ luôn tìm cách thu hút nguồn lao động từ nước ngoài đặc biệt là lao động có trình độ cao, đó là nguồn lực đặc biệt quan trọng mà không phải quốc gia nào cũng có khả năng khai thác được.

- Trong từng thời kỳ phát triển, Mỹ luôn nắm bắt kịp thời thành tựu khoa học và công nghệ mới để hiện đại hóa nền kinh tế. Trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp, Mỹ đã tiếp thu rất nhanh kỹ thuật của nước Anh, sau đó đã chú ý khuyến khích đầu tư nghiên cứu đưa ra những phát minh kỹ thuật của riêng mình. Chính dựa vào ưu thế về khoa học công nghệ nên Mỹ đã giành được lợi thế cạnh tranh, vượt lên trên các nước tư bản ở châu Âu và giữ vững vị trí hàng đầu trong nền kinh tế thế giới suốt một thế kỷ qua.

- Nền kinh tế thị trường tự do ở Mỹ có đặc trưng là Nhà nước can thiệp rất hạn chế vào quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh

ngiệp. Cạnh tranh tự do luôn được khuyến khích, sự năng động, mạo hiểm và chủ nghĩa cá nhân được đề cao, tạo ra chủ nghĩa thực dụng kiểu Mỹ. Khu vực kinh tế tư nhân với các công ty siêu quốc gia khổng lồ là biểu hiện sức mạnh của nền kinh tế Mỹ. Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội chủ yếu thông qua hệ thống pháp luật, và các chính sách kinh tế vĩ mô (trong thời kỳ hiện đại).

- Hoạt động kinh tế đối ngoại luôn đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng, mở rộng quy mô kinh doanh của Mỹ. Nhà nước luôn là tác nhân trọng yếu trong việc mở đường cho các công ty tư nhân tìm kiếm thị trường đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Viện trợ phát triển là công cụ được nhà nước sử dụng không chỉ phục vụ cho mục tiêu chính trị mà cả mục tiêu kinh tế. Ngoài ra, Mỹ còn dùng cả áp lực quân sự để thực hiện những mục tiêu kinh tế quan trọng trong quan hệ đối ngoại. Sự giàu có của nước Mỹ đi kèm theo sự nghèo nàn của nhiều nước đang phát triển và sự bất ổn định của kinh tế chính trị quốc tế.

Chương III

KINH TẾ NHẬT BẢN

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ PHONG KIẾN NHẬT BẢN

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội Nhật Bản cuối thời kỳ phong kiến

Từ thế kỷ XVIII, nhiều quốc gia phương Tây đã bắt đầu tiến nhanh trên con đường tư bản chủ nghĩa, trong khi đó Nhật Bản cũng như nhiều nước châu Á khác vẫn chìm đắm trong chế độ phong kiến.

Ở Nhật Bản, từ đầu thế kỷ XVII, dòng họ Tokugaoa đã chinh phục xong các đối thủ và thiết lập nên chế độ cai trị kép của hoàng đế (triều đình) và tướng quân (Mạc phủ). Chế độ phong kiến thời Tokugaoa (1615-1668) tuy là phong kiến phân quyền nhưng lại khác với phong kiến châu Âu về nhiều mặt. Thiên hoàng chỉ đứng đầu Nhà nước về mặt danh nghĩa còn thực chất quyền lực lại nằm trong tay Thừa tướng. Nước Nhật bị chia ra thành gần 300 lãnh địa. Mỗi lãnh chúa cai quản một lãnh địa, có quyền lực tối cao trong lãnh địa của mình, có một đội ngũ đông đảo các võ sĩ đạo làm tùy tùng. Nhưng các lãnh chúa này phải thần phục chính quyền trung ương.

Từ lâu xã hội phong kiến Nhật Bản được chia thành bốn tầng lớp xã hội chủ yếu: võ sĩ đạo (samurai), nông dân, thợ thủ công và thương nhân. Tầng lớp võ sĩ đạo có lúc chiếm tới 10% dân cư, có địa vị cao nhất và được hưởng nhiều đặc quyền trong xã hội. Tầng lớp thứ hai là nông dân, có số lượng đông đảo nhất, họ là lực lượng lao động cơ bản của xã hội và không có chút quyền hành nào. Phần lớn nông dân không có ruộng đất, phải cấy rẽ cho địa chủ với mức tô phải nộp từ 50-70% số thu nhập hàng năm, chủ yếu dưới hình thức tô hiện vật. Tầng lớp thứ ba và thứ tư trong xã hội Nhật Bản là thợ thủ công và thương nhân. Đây là tầng lớp xã hội bị khinh miệt nhất. Chế độ phân biệt đẳng cấp trong xã hội Nhật Bản rất hà khắc. Nhà nước cấm thần dân của mình chuyển từ

đẳng cấp này sang đẳng cấp khác. Tầng lớp võ sĩ đạo không chịu làm nghề buôn bán vì coi đó là nghề thấp hèn.

Xã hội phong kiến Nhật Bản dựa trên tư tưởng Khổng giáo. Theo đó, lòng nhân từ, chính trực, trí tuệ và sự phục tùng có tác động mạnh đến các mối quan hệ phụ tử, anh em, chủ tớ và bè bạn. Trong xã hội tôn ti trật tự, tính phục tùng được đề cao, học vấn được đặt ngang hàng với tinh thông võ nghệ. Đặc điểm này có ảnh hưởng lâu dài trong xã hội Nhật Bản, kể cả thời kỳ hiện đại.

Nông nghiệp là cơ sở của chế độ phong kiến Nhật Bản. Nông dân bị bóc lột đến cùng cực, tô thuế nặng nề. Trong những năm 1771-1789, gần 1 triệu người bị chết đói. Phần lớn ruộng đất tập trung vào tay bọn phong kiến, quý tộc. Số nông dân không có ruộng ngày càng đông và một phần trong số họ hoàn toàn không có thu nhập từ ruộng đất. Trong khi đó, tầng lớp võ sĩ đạo lại đông đến mức không thể có đủ ruộng đất cho họ và số này cũng bắt đầu bị phân hóa. Một bộ phận trong tầng lớp võ sĩ đạo đã phải chuyển sang các nghề thủ công, buôn bán và kết thân với tầng lớp thị dân. Điều đó phản ánh sự khủng hoảng của hệ đẳng cấp phong kiến đi cùng với sự suy vong của kinh tế phong kiến và sự nảy mầm, phát triển của các mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

2. Sự nảy mầm của chủ nghĩa tư bản

Nội thương phát triển đã đóng vai trò quan trọng đối với sự tan rã của chế độ phong kiến Nhật Bản. Cuối thế kỷ XVII đã có khoảng 14-15% cư dân sống dựa vào nội thương. Các thành phố Edo, Osaka, Kyoto đã có những trung tâm buôn bán lớn. Thủ công nghiệp đã tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp, thành thị đã tách biệt với nông thôn. Cuối thế kỷ XVII, ở Nhật Bản có tới 130 loại nghề thủ công. Thủ công nghiệp gia đình của nông dân phát triển và sự xuất hiện tầng lớp thương nhân giàu có là tiền đề cho sự ra đời của công trường thủ công phân tán. Vào thế kỷ XVII, nước Nhật có 33 công trường thủ công các loại (đóng tàu, gốm, dệt, nấu rượu...).

Nhiều nhà buôn và chủ cho vay nặng lãi đã tích lũy được một số vốn lớn. Trong xã hội diễn ra sự phân hóa sâu sắc, một bộ phận nông dân do bị bóc lột nặng nề đã rời bỏ nông thôn và trở thành những người làm thuê.

Như vậy, từ thế kỷ XVII, mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Nhật Bản nhưng không có điều kiện phát triển như ở Tây Âu.

Quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản diễn ra chậm chạp, chế độ cát cứ phong kiến, quy chế phường hội đã hạn chế sự phát triển thương nghiệp và công trường thủ công. Mặt khác, chính quyền Mạc phủ lại thực hiện chính sách "Bế quan toả cảng" cô lập với thế giới bên ngoài. Đầu thế kỷ XVII, Chính phủ Nhật Bản đã cấm nhập cảnh đối với mọi người phương Tây (trừ các thương nhân Hà Lan được ra vào cảng một cách hạn chế vì cấp vũ khí cho người Nhật). Người dân Nhật cũng bị cấm xuất ngoại, cấm đóng tàu lớn. Một dân chài hay một thủy thủ mỗi khi đã vượt sóng sang nước khác thì không được phép trở về.

Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất trong nước và tác động của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã dần dần phá vỡ khuôn khổ của pháp luật phong kiến và chính sách "bế quan toả cảng" lạc hậu lúc đó.

Sang thế kỷ XVIII, nhiều công trường thủ công mới ra đời. Loại hình công trường thủ công phân tán phát triển thuận lợi vì giá tiền công của lao động phụ nữ tại gia rất rẻ. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, công trường thủ công bước vào thời kỳ mới, có nơi đã bắt đầu sử dụng máy móc. Năm 1864, ở vùng Kunin có tới 267 xí nghiệp dệt lụa sử dụng từ 5.000 đến 6.000 bàn dệt. Năm 1852 lò cao đầu tiên được xây dựng, nhiều xưởng đóng tàu mới xuất hiện, đến năm 1866, hơn 50 chiếc tàu đã được hạ thủy. Cho tới trước cải cách Minh Trị, ở Nhật Bản có 420 công trường thủ công các loại.

Từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX nhiều nước phương Tây bắt đầu nhòm ngó và tìm cách xâm nhập vào Nhật Bản. Tàu biển của các nước Hà Lan, Anh, Mỹ... đã tìm đến một số cảng của Nhật để buôn bán. Chính sách tự cô lập cổ hủ của chính quyền Mạc phủ đã mất dần hiệu lực. Tàu bè của nước ngoài liên tục vi phạm các luật lệ cấm đoán của Chính phủ Nhật Bản.

Năm 1842, chính quyền Mạc phủ bắt buộc phải nhượng bộ cho phép tàu bè ngoại quốc ra vào một số cửa biển nhất định. Năm 1853, hạm đội viễn chinh của Mỹ đã nổ súng vào thủ đô của Nhật. Ngày 31-3-1854

dưới sức ép của hải quân Mỹ, Mạc phủ Tokugawa buộc phải mở cửa ba cảng: Kanagawa, Nagasaki và Hokodate cho tàu bè của các nước Nga, Anh, Pháp, Hà Lan và Mỹ vào buôn bán. Nhật Bản đứng trước nguy cơ bị tư bản phương Tây xâm lược. Chính quyền Mạc phủ đã phải ký nhiều hiệp ước bất bình đẳng với các nước phương Tây. Theo những hiệp ước này, người ngoại quốc được đối xử theo luật pháp nước mình, thuế xuất khẩu không được vượt quá 5% và thuế nhập khẩu tối đa là 35%.

Hàng hóa nước ngoài tràn ngập đã làm gay gắt thêm các mâu thuẫn kinh tế - xã hội ở Nhật Bản. Nền sản xuất công trường thủ công bị chèn ép, nhiều thương nhân và thợ thủ công bị phá sản. Nông dân nhiều địa phương do bị bóc lột nặng nề đã nổi dậy chống lại chính quyền Mạc phủ.

Nội bộ chính quyền phong kiến cũng dần dần bị phân hóa. Phong trào chống chủ nghĩa thực dân phương Tây lan ra nhanh chóng. Sự uy hiếp của phương Tây và sự đối mặt với khoảng cách công nghệ giữa phương Tây và Nhật Bản đã thức tỉnh ý thức dân tộc của người dân Nhật. Trong xã hội Nhật Bản xuất hiện hai xu hướng tư tưởng trái ngược nhau: hoặc là mở cửa với phương Tây hoặc là tiếp tục bế quan toả cảng. Sự xung đột giữa hai xu hướng đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc nội chiến (1862-1868) với sự thắng lợi của những người ủng hộ quyền lực của Nhật hoàng, xóa bỏ chế độ Thừa tướng, chấp nhận việc mở cửa buôn bán với phương Tây. Ngay sau khi cuộc nội chiến kết thúc, chính quyền mới đã tiến hành một cuộc cải cách toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa... để đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa tư bản và thoát khỏi hiểm họa xâm lược của phương Tây.

II. KINH TẾ NHẬT BẢN TỪ CẢI CÁCH MINH TRỊ ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1868 - 1945)

1. Cải cách Minh Trị

Tháng 1-1868, chế độ Thừa tướng bị đánh đổ. Nhà vua trẻ là Mutsuhito lên ngôi lấy niên hiệu là Minh Trị Thiên hoàng. Chính quyền Minh Trị đã nhanh chóng tiến hành một cuộc cải cách nhằm đổi mới đất nước.

Về mặt hành chính, chính phủ Minh Trị tuyên bố xóa bỏ cát cứ phong kiến, phá vỡ cơ cấu xã hội phong kiến cũ, thay thế bằng một thể chế kiểu nhà nước hiện đại của phương Tây thế kỷ XIX. Năm 1871, một

phái đoàn Nhật Bản do đại thần Iwakura Tomoni dẫn đầu đã đến thăm và học hỏi 12 nước Âu - Mỹ, đã nghiên cứu thể chế chính trị và hiến pháp của các nước đó để vận dụng vào Nhật Bản. Trong khoảng 12 năm đầu, Nhật Bản đã xây dựng hệ thống mới về chính quyền toàn quốc và địa phương. Trước hết, xóa bỏ đặc quyền của các tầng lớp phong kiến và võ sĩ đạo, quy định mức thu nhập của các tầng lớp này. Ngay cả Nhật hoàng cũng chỉ được hưởng mức thu nhập bằng 10% số thu nhập của thời kỳ trước. Tiếp đó Nhật hoàng đã ban hành nhiều chính sách mới nhằm thống nhất đất nước về kinh tế, chính trị, xã hội, quy định không thành lập đảng phái. Cả nước thực hiện đoàn kết thống nhất và trung thành với Nhật hoàng.

Chính sách ruộng đất mới được ban hành trên cơ sở cuộc cải cách ruộng đất 1872-1873. Nhà nước công nhận quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ đã có từ trước, cho phép tự do mua bán ruộng đất. Mặt khác nhà nước bán một số ruộng đất vắng chủ cho thương nhân và nông dân. Tuy nhiên phần lớn nông dân nghèo không mua được ruộng đất nên vẫn tiếp tục phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Cải cách ruộng đất cùng với chính sách thuế khóa mới đã làm xuất hiện một loại địa chủ mới gắn thị trường trong và ngoài nước, do đó đã tạo cho kinh tế hàng hóa phát triển mạnh trong nông nghiệp.

Chính quyền mới đã đặc biệt ưu tiên khuyến khích công nghiệp hiện đại vốn được xem là nguồn gốc sức mạnh ưu việt của phương Tây. Chính quyền cũng chủ trương mở cửa đất nước, phát triển quan hệ với phương Tây, xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp truyền thống như chè, tơ, nhập hàng công nghiệp và kỹ thuật của phương Tây. Nhà nước khuyến khích và tăng cường học tập khoa học - kỹ thuật mới của các nước Tây Âu và Mỹ.

Về tài chính, từ năm 1869, xóa bỏ các loại thuế cũ, thống nhất tiền tệ, thuế khóa trong phạm vi cả nước. Năm 1873, đã thay thế thuế gạo đánh vào nông dân bằng 3% giá trị ước tính của ruộng đất. Thuế này đã đem lại khoảng một nửa thu nhập của nhà nước trong thời kỳ 1879-1888. Ngoài ra, nông dân còn phải đóng các loại thuế khác như thuế hàng hóa, thuế thu nhập. Những thứ thuế này đã dần dần thay thế thuế đất, trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của nhà nước.

Về giáo dục, nhà nước thành lập một hệ thống các trường giáo dục phổ thông và đại học, mở các trường tiểu học, bắt buộc trẻ em đến tuổi phải đi

học, mọi người được tự do học tập và làm việc. Nền giáo dục mới được phổ biến rộng rãi. Trong thời kỳ Minh Trị đã có 50% tổng số nam và 15% tổng số nữ theo học trong các trường phổ cập. Ngày nay, người ta vẫn công nhận rằng nền giáo dục Nhật Bản đã được đặt ra một cách cơ bản và có hệ thống hơn bất kỳ một nước nào khác ngay trong thời kỳ này.

Cuộc cải cách khá toàn diện của Minh Trị mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, giải phóng nước Nhật khỏi sự ràng buộc của quan hệ sản xuất phong kiến, mở đường cho Nhật Bản nhanh chóng tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, cải cách Minh Trị là cuộc cách mạng tư sản không triệt để vì chính thể phong kiến đã không bị xóa bỏ. Giai cấp tư sản và tầng lớp phong kiến trở thành chỗ dựa của nền quân chủ chuyên chế.

2. Cách mạng công nghiệp và đặc điểm của đế quốc Nhật

Sau cải cách Minh Trị, ở Nhật Bản đã diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp với nội dung chủ yếu là chuyển từ kỹ thuật thủ công lên giai đoạn sử dụng máy móc cơ khí. Tuy nhiên, do tác động của các nhân tố truyền thống nên cách mạng công nghiệp của Nhật có đặc điểm khác với nhiều nước phương Tây. Với điều kiện của một nước nghèo ở phương Đông, vừa thoát ra từ nền kinh tế phong kiến, Nhật Bản đã tìm mọi cách để kế thừa những kinh nghiệm của các nước Âu - Mỹ về cả kỹ thuật lẫn cách thức tổ chức nền công nghiệp. Vì vậy, chỉ tới trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nghĩa là sau hơn 60 năm thực hiện, cuộc cách mạng công nghiệp của Nhật đã hoàn thành.

Khi bắt đầu cách mạng công nghiệp, ở Nhật Bản kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ yếu, khoảng 75-80% dân cư sống bằng nghề nông. Phần lớn thu nhập quốc dân bắt nguồn từ khu vực nông nghiệp. Mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người rất thấp, chỉ khoảng 50-60 USD. Công trường thủ công còn ở trình độ thấp, phần lớn là công trường thủ công phân tán, thủ công nghiệp gia đình vẫn là phổ biến. Trong khoảng 20 năm đầu, nguồn vốn cho cách mạng công nghiệp chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Ngoài lương thực, người nông dân với công nghệ gia đình đã cung cấp phần lớn hàng xuất khẩu và đóng góp về tài chính cho cách mạng công nghiệp. Giai đoạn đầu, hàng xuất khẩu chủ yếu là tơ, chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu từ 1868 đến 1893 và tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu quan trọng cho đến năm 1930. Thuế nông nghiệp thường xuyên cung cấp trên 50% nguồn thu của ngân

sách thời kỳ 1870-1917. Vào thời kỳ cuối của cách mạng công nghiệp, Nhật Bản đã tiến hành một số cuộc chiến tranh xâm lược các nước láng giềng để vơ vét tài nguyên và đòi tiền bồi thường chiến tranh, tạo thêm vốn để xây dựng nền công nghiệp hiện đại. Trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), Trung Quốc đã phải bồi thường cho Nhật Bản hơn 300 triệu yên. Ngoài ra, Chính phủ Nhật đã phát hành công trái huy động nguồn vốn khá lớn của thương nhân và các tầng lớp nhân dân khác.

Khác với các nước Âu - Mỹ, Nhà nước Nhật Bản có một vai trò quan trọng trong quá trình tiến hành cách mạng công nghiệp, đặc biệt là thời kỳ đầu chính phủ đã đầu tư phần lớn số vốn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và các ngành công nghiệp chủ yếu. Từ năm 1895 đến 1910, vốn của nhà nước chiếm 60-70% tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Hàng loạt các xí nghiệp quy mô lớn như đóng tàu, luyện thép, sợi, dệt... được nhà nước đầu tư theo cách thức tổ chức và kỹ thuật hiện đại của phương Tây. Năm 1881, công ty hoá xa quốc gia, năm 1896, ngân hàng quốc gia được thành lập... Ngoài ra Nhà nước Nhật Bản còn có chính sách khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh: thi hành chính sách bảo hộ thuế quan, trợ cấp cho một số mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Nhà nước cũng khuyến khích và giúp đỡ các cơ sở công nghiệp nhỏ tổ chức thành công ty cổ phần, khuyến khích và trợ cấp thành lập các cơ quan mậu dịch quốc tế. Nhà nước đặc biệt ưu tiên việc nhập nguyên liệu và kỹ thuật của nước ngoài để phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng như luyện thép, đóng tàu, chế tạo vũ khí v.v...

Ngoài ra, Nhà nước còn thực hiện rộng rãi chính sách bán lại các cơ sở kinh tế của nhà nước cho tư nhân với giá thấp hơn nhiều so với vốn đầu tư, đặc biệt trong thời kỳ nhà nước có khó khăn về tài chính. Đối tượng được ưu tiên mua là các cựu viên chức cao cấp của chính phủ, tầng lớp thương nhân đã từng đảm nhận hậu cần cho chính phủ trong các cuộc chiến tranh. Nhiều người trong số họ sau này đã trở thành những nhà công nghiệp lớn nắm giữ các hãng như Mitsui, Mitsubishi, Iurakauwa, Kuhara... Bằng cách này chính phủ đã thành công trong việc tạo dựng hạt nhân là các nhà tư bản trung thành với chính phủ, kích thích nền công nghiệp trong nước phát triển nhanh chóng.

Cách mạng công nghiệp của Nhật tuy cũng được khởi đầu bằng công nghiệp nhẹ nhưng các ngành công nghiệp nặng, giao thông vận tải, công

ng nghiệp quốc phòng đã xuất hiện rất sớm và phát triển nhanh. Ngay từ năm 1870, nhà nước Nhật đã xây dựng được tuyến đường sắt nối liền hai thành phố Tokyo - Yôkôhama. Trong công nghiệp, máy hơi nước đã sử dụng rộng rãi. Các ngành công nghiệp như khai thác than, luyện kim, đóng tàu, cơ khí xuất hiện sớm.

Một nét nổi bật trong quá trình cách mạng công nghiệp của Nhật là sự tách rời giữa nông nghiệp và công nghiệp. Nông nghiệp ngày càng lạc hậu hơn so với sự phát triển của công nghiệp. Mặc dù trong thời kỳ Minh Trị một số biện pháp cải tiến như áp dụng giống mới, cải tiến thủy lợi, phổ biến sử dụng phân bón... nhưng nông nghiệp vẫn là lĩnh vực ít được chú ý đầu tư. Ruộng đất bị phân tán, nông nghiệp vẫn trong tình trạng sản xuất nhỏ, lạc hậu. Đầu thế kỷ XX, trên 2/3 dân số vẫn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Vì vậy ngay từ đầu ở Nhật Bản đã hình thành hai khu vực kinh tế trái ngược nhau, một khu vực công nghiệp hiện đại và một khu vực nông thôn lạc hậu.

Mặc dù cho đến đầu thế kỷ XX, Nhật Bản còn kém các nước Mỹ, Đức, Anh, Pháp về mặt chỉ tiêu tuyệt đối nhưng cách mạng công nghiệp từ sau cải cách Minh Trị đã phát triển nhanh chóng, nhất là trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhật Bản đã tiếp thu nhanh chóng kỹ thuật từ bên ngoài để đẩy nhanh nhịp độ phát triển các ngành công nghiệp. Từ năm 1880 đến 1913, sản lượng khai thác than tăng lên 4 lần từ 5,3 lên 21,3 triệu tấn, sản lượng đồng tăng 12,5 lần từ 5,3 lên 66,5 triệu tấn. Nhịp độ phát triển công nghiệp trung bình hằng năm là 6%.

Cách mạng công nghiệp của Nhật gắn liền với quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền. Phân tích đặc điểm của đế quốc Nhật, Lênin gọi đó là chủ nghĩa đế quốc quân phiệt phong kiến. Ở Nhật Bản, nhiều tổ chức độc quyền đã xuất hiện ngay trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp. Năm 1880, liên hiệp độc quyền giấy được thành lập. Hãng Mitsui có từ thế kỷ XVI đã phát triển thành công ty kinh doanh cả trong công nghiệp và thương nghiệp. Phần lớn các hãng cho vay nặng lãi thời kỳ phong kiến đã nhanh chóng trở thành các hãng tư bản lớn. Các tập đoàn tài phiệt Zaibatsu như Mitsui, Mitsubishi, Sumitomô, Yasuda... chiếm địa vị thống trị và chi phối toàn bộ nền kinh tế Nhật Bản. Các tập đoàn tài phiệt này có quan hệ mật thiết với chính quyền Minh Trị.

Mặc dù Nhật Bản đã bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa nhưng những tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn tồn tại dai dẳng. Những tàn dư này thể hiện rõ nét trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, trong các mối quan hệ xã hội và gia đình. Lợi dụng một số nhân tố đó, tư bản độc quyền Nhật Bản đã tăng cường bóc lột sức lao động của các tầng lớp nhân dân, kể cả phụ nữ và trẻ em. Vì vậy, những người lao động Nhật Bản phải lao động hết sức vất vả với điều kiện sống thấp kém.

Để mở rộng thị trường thuộc địa, đế quốc Nhật đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược. Đó là các cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905), chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1910).

3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ 1914-1945

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) nhằm tranh giành khu vực ảnh hưởng và thị trường ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản đã chiếm một số đảo ở Thái Bình Dương như Coralin, Maosan, Marian, củng cố thị trường buôn bán ở Đông Nam Á. Kim ngạch xuất khẩu trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất tăng 4 lần, số vốn đầu tư vào Trung Quốc tăng 5 lần. Trong những năm chiến tranh, tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng 2 lần, trong đó giá trị sản lượng ngành luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất tăng 3 lần. Số lượng công nhân tăng 1,6 lần. Số xí nghiệp có trên 10 công nhân tăng từ 15.800 lên 22.400. Đồng thời, quá trình tập trung và tích tụ tư bản tiếp tục diễn ra nhanh chóng. Nhật Bản vươn lên hàng các cường quốc thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự phát triển nền kinh tế Nhật Bản không còn có những nhân tố thuận lợi như trước nữa. Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, Nhật Bản mất vị trí giàu có ở Đông Bắc Trung Quốc. Các nước tư bản châu Âu và Mỹ trở lại cạnh tranh gay gắt với Nhật Bản ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Năm 1922, hội nghị Washington gồm 9 nước công nhận Trung Quốc "độc lập" và các nước tự do buôn bán với Trung Quốc. Do đó, Nhật Bản mất vị trí độc quyền ở thị trường Trung Quốc rộng lớn. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1920-1921 đã làm cho nhịp độ sản xuất công nghiệp giảm sút, 12 vạn người thất nghiệp. Trong những năm 1924-1928 nhiều ngành công nghiệp của Nhật được phục hồi và phát triển, đặc biệt là công nghiệp quân sự.

Cuộc khủng hoảng toàn diện 1929-1933 bắt đầu từ Mỹ đã nhanh chóng lan sang Nhật Bản. Năm 1931, so với năm 1929, giá trị sản lượng công nghiệp giảm 32,5%, ngoại thương giảm 50%, giá trị sản lượng nông nghiệp giảm từ 4,4 tỷ yên xuống còn 2,6 tỷ yên. Đầu năm 1930 có 10,5 triệu người thất nghiệp. Nhật Bản đã giải quyết khủng hoảng bằng con đường phát xít hóa và quân sự hóa nền kinh tế, ráo riết chuẩn bị chiến tranh xâm lược. Tháng 9-1931, Nhật Bản bắt đầu đánh chiếm các thành phố lớn ở Đông Bắc Trung Quốc. Năm 1936, Nhật Bản ký với Đức Hiệp ước liên minh về chính trị, quân sự, mở đầu cho sự cấu kết chặt chẽ Đức - Nhật, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới. Tháng 7-1937, Nhật Bản mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc, mùa thu năm 1940, Nhật Bản chiếm Đông Dương và tiếp đó đánh chiếm hàng loạt các nước Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Tháng 12-1941, Nhật Bản chính thức tham gia vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bằng việc bất ngờ tấn công căn cứ hải quân Mỹ ở Trân Châu Cảng.

Từ cuối những năm 30, quá trình công nghiệp hóa được tiếp tục đẩy mạnh và Nhật Bản trở thành một nước công nghiệp phát triển. Năm 1942, công nghiệp nặng chiếm 72% tổng giá trị sản lượng công nghiệp.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã huy động triệt để mọi tiềm lực kinh tế của đất nước để thực hiện chiến tranh. Nhà nước thiết lập chế độ kiểm soát trực tiếp đối với các công ty và toàn bộ nền kinh tế, ban hành Luật tổng động viên. Cơ cấu công nghiệp đã được chuyển dịch theo xu hướng phát triển mạnh các ngành phục vụ chiến tranh và mục đích quân sự. Các Zaibatsu trở thành các cơ sở chế tạo vũ khí, máy bay và các hàng hóa cung cấp cho quân đội. Các tập đoàn tài phiệt này thu được rất nhiều lợi nhuận từ các đơn đặt hàng của Nhà nước, đồng thời cũng là lực lượng cổ vũ cho chiến tranh và tài trợ một phần những chiến phí cho Nhà nước.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, gần 3 triệu người chết và bị thương, 34% công cụ, máy móc công nghiệp, 25% công trình xây dựng, 82% tàu biển bị tàn phá. So với năm 1937, sản xuất của các ngành nông lâm nghiệp giảm xuống chỉ bằng 59,3%, công nghiệp chế tạo bằng 52,7%, dệt bằng 6,4%. Tổng giá trị thiệt hại lên tới 61,3 tỷ yên, con số này ngang với tổng giá trị tài sản quốc gia năm 1935.

III. KINH TẾ NHẬT BẢN THỜI KỲ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY)

1. Giai đoạn khôi phục kinh tế (1946-1951)

Sau khi chiến tranh kết thúc, nền kinh tế bị lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng: năng lượng thiếu, lạm phát nặng nề, 13,1 triệu người không có việc làm. Đất nước Nhật Bản bị quân đội Mỹ chiếm đóng.

Ngay trong những năm đầu sau chiến tranh, dưới sự kiểm soát của quân đội Mỹ, một số cải cách lớn về kinh tế - xã hội ở Nhật Bản được thực hiện:

- Giải thể các nhóm Zaibatsu nhằm tiêu diệt sức mạnh quân sự của Nhật Bản, xóa bỏ quyền kiểm soát của một số công ty lớn đối với nền kinh tế Nhật Bản. Cải tổ các công ty theo hướng phi tập trung hóa. Biện pháp này tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ trong tất cả các ngành công nghiệp và thúc đẩy cơ chế thị trường hoạt động mạnh, tự do hóa nền kinh tế.

- Cải cách ruộng đất, quy định địa chủ chỉ được giữ lại một phần ruộng đất nhất định, tối đa là 5 ha, sau giảm xuống còn 1 ha. Số còn lại nhà nước sẽ mua lại và chuyển nhượng cho những nông dân không có ruộng đất.

- Giải quyết vấn đề việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, tăng lương cho công nhân. Để thực hiện dân chủ hóa lao động, trong khoảng thời gian từ 1945-1947 có ba đạo luật được ban hành: Luật công đoàn (22-12-1945), Luật tiêu chuẩn lao động (7-4-1947) và Luật điều chỉnh các quan hệ lao động.

Những cải cách trên đây tạo điều kiện cho Nhật Bản khôi phục kinh tế và chuyển hướng từ Nhà nước quân sự sang Nhà nước hướng phát triển kinh tế.

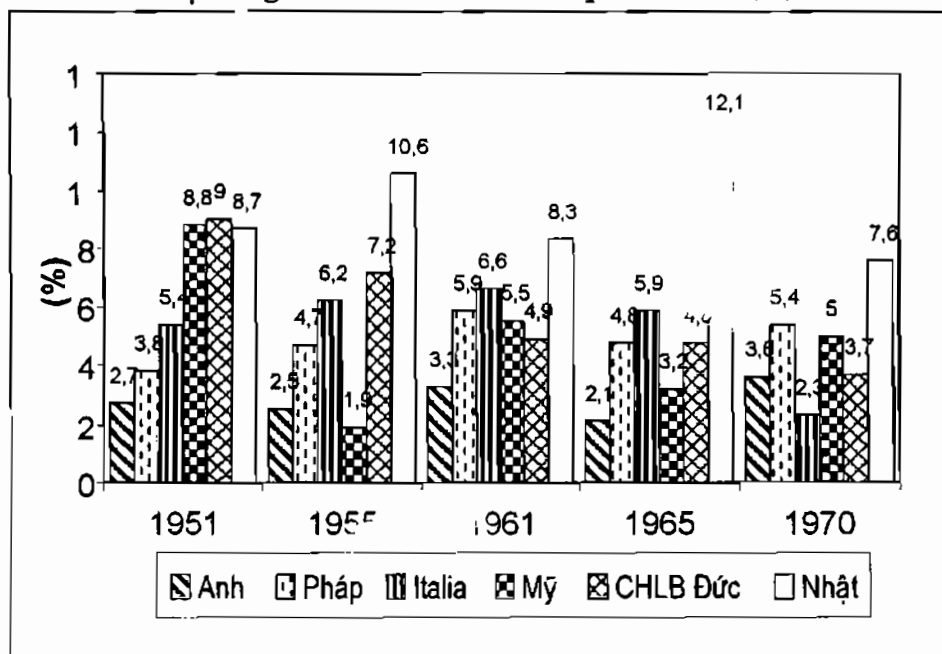
Tuy nhiên, trước năm 1948, việc khôi phục kinh tế diễn ra chậm chạp và khó khăn. Một mặt vì nền kinh tế bị tàn phá nặng nề, thiếu vốn, nguyên liệu..., mặt khác, người Mỹ đã thực thi một chính sách cứng rắn đối với Nhật Bản. Song từ tháng 10-1948, lập trường của người Mỹ đối với Nhật Bản đã có sự thay đổi căn bản. Nhật Bản đã được Mỹ nâng đỡ để trở thành đồng minh đặc lực trong chính sách xâm lược của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Kể từ tháng 10-1948 trở đi, công cuộc khôi phục kinh tế của Nhật Bản diễn ra ngày càng thuận lợi. Đặc biệt, với

đường lối kinh tế học thị trường của Joseph Dodge (chủ tịch ngân hàng Detroit của Mỹ được cử sang Nhật Bản với tư cách Bộ trưởng), việc ký Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ (1951), Hiệp ước thương mại và đầu tư (1953)... kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1948-1952) của Nhật Bản đã thành công. Đến năm 1951, các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Nhật Bản như tổng sản phẩm quốc dân thực tế, sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu thực tế đã bằng và vượt mức trước chiến tranh.

2. Giai đoạn phát triển "thần kỳ" (1952-1973)

Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh (1952-1973), nền kinh tế Nhật Bản phát triển với nhịp độ rất nhanh chóng. Nhiều nhà kinh tế thế giới coi đây là giai đoạn phát triển "thần kỳ" của nền kinh tế Nhật Bản. Từ một nước đứng dậy từ trong đống tro tàn của chiến tranh, Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trong thế giới tư bản sau Mỹ. Từ 1952-1973, tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc dân thực tế của Nhật Bản thường ở mức cao nhất trong các nước tư bản. Đến năm 1968, tổng sản phẩm trong nước của Nhật Bản đã vượt các nước Đức, Anh, Pháp, và Italia.

Hình III.1. So sánh về mức tăng tổng sản phẩm quốc dân thực tế giữa các nước tư bản phát triển (%)



Nguồn: Tại sao Nhật Bản thành công. Nxb Khoa học Xã hội, 1991.

Tốc độ phát triển công nghiệp hàng năm thời kỳ 1950-1960 là 15,9%; từ 1960-1969 là 13,5%. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng từ 4,1 tỷ USD năm 1950 lên 56,4 tỷ USD năm 1969. Đúng một trăm năm sau cải cách Minh Trị (1868-1968), Nhật Bản đã dẫn đầu các nước tư bản về tàu biển, xe máy, máy khâu, máy ảnh, ti vi; đứng thứ hai về sản lượng thép, ô tô, xi măng, sản phẩm hóa chất, hàng dệt...

Một số ngành công nghiệp then chốt đã tăng lên với nhịp độ rất nhanh. Mặc dù Nhật Bản hầu như không có mỏ dầu nhưng đã đứng đầu các nước tư bản về nhập và chế biến dầu thô, riêng năm 1971 đã nhập tới 186 triệu tấn dầu thô; công nghiệp sản xuất thép năm 1950 là 4,8 triệu tấn; 1973: 117 triệu tấn. Năm 1960, công nghiệp ô tô Nhật còn đứng hàng thứ sáu trong thế giới tư bản, đến năm 1967 vươn lên hàng thứ hai sau Mỹ. Năm 1968, Nhật Bản sản xuất được 2 triệu ô tô. Công nghiệp đóng tàu đến những năm 70 chiếm trên 50% tổng số tàu biển lớn và có sáu trong mười nhà máy đóng tàu lớn nhất thế giới tư bản. Sự phát triển nhanh một số ngành kinh tế đã làm thay đổi nhanh cơ cấu ngành sản xuất của Nhật Bản. Tỷ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm đi đáng kể, các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng nhanh.

Bảng III.1. Cơ cấu kinh tế (%)

Ngành	Năm 1952	Năm 1968
Nông lâm ngư nghiệp	22,6	9,9
Công nghiệp, xây dựng	31,3	38,6
Thương mại, dịch vụ	46,1	51,5

Nguồn: Kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nxb Khoa học Xã hội, 1992.

Ngành nông nghiệp tuy tỷ trọng trong tổng sản phẩm quốc dân giảm, nhưng sản lượng và năng suất lao động lại tăng nhanh. Lao động nông nghiệp giảm từ 14,5 triệu năm 1960 xuống còn 8,9 triệu năm 1969. Tổng giá trị sản lượng nông - lâm - ngư nghiệp năm 1969 là 9 tỷ USD.

Giao thông vận tải, nhất là phương tiện vận chuyển tăng nhanh. Đến đầu thập kỷ 70, Nhật Bản đứng đầu các nước tư bản về vận tải đường biển.

Ngoại thương được coi là nhịp thở của nền kinh tế Nhật Bản. Từ năm 1950 đến năm 1971 kim ngạch ngoại thương tăng 25 lần từ 1,7 tỷ USD lên 43,6 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu tăng 30 lần, nhập khẩu tăng 21 lần.

Sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1952-1973 bắt nguồn từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, phát huy vai trò nhân tố con người

Trước hết, phải nói rằng chế độ giáo dục ở Nhật Bản khá phát triển và hoàn thiện. Kế thừa nền giáo dục của thời kỳ trước, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã phổ cập giáo dục hệ 9 năm. Trên cơ sở trình độ văn hóa chung khá cao đó, người Nhật rất chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, có đủ khả năng nắm bắt và sử dụng những kỹ thuật, công nghệ mới. Công nhân được đào tạo không chỉ trong các trường dạy nghề mà có thể đào tạo ngay tại các xí nghiệp.

Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật của Nhật Bản khá đông đảo, có chất lượng cao đã góp phần đắc lực vào bước phát triển nhảy vọt về kỹ thuật và công nghệ của đất nước. Giới quản lý và kinh doanh của Nhật Bản được đánh giá là những người sắc sảo, nhạy bén trong việc nắm bắt thị trường, đổi mới phương pháp kinh doanh, đem lại thắng lợi cho các công ty Nhật Bản trên thị trường quốc tế.

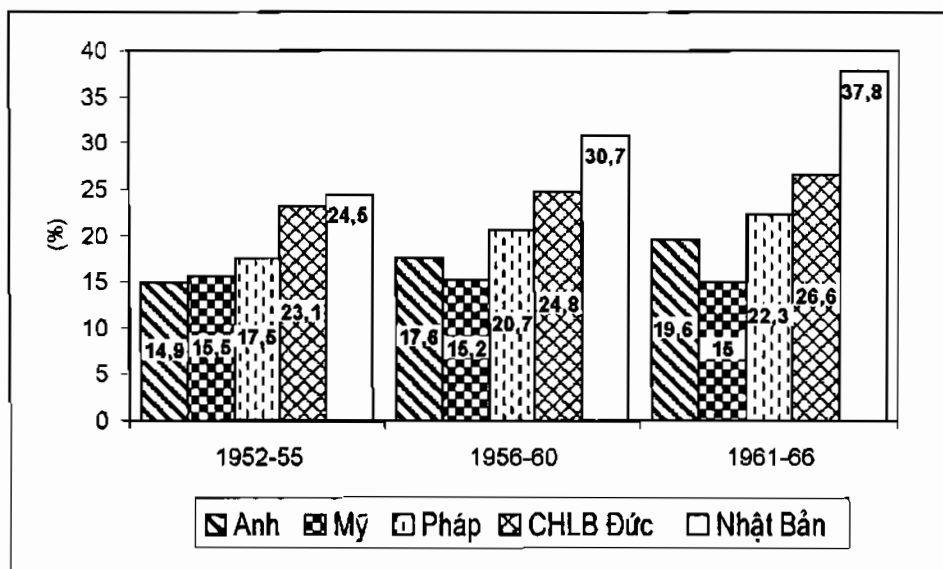
Từ lâu, người Nhật được giáo dục theo những luân lý của đạo Khổng. Trong thời kỳ hiện đại, những đức tính cần kiệm, kiên trì, lòng trung thành, tính phục tùng... vẫn được đề cao. Những tinh hoa văn hóa của quá khứ được tôn trọng và kế thừa là nền tảng để người Nhật nắm bắt những tri thức mới của thời đại. Do đó, giới quản lý đã đặc biệt thành công trong việc củng cố kỷ luật lao động, lợi dụng và khai thác sự tận tụy và trung thành của người lao động. Các công ty của Nhật Bản thường được bao trùm bởi một bầu không khí thấm đậm tình "gia tộc", "gia đình". Không ít nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng sự thành công trong phát triển kinh tế của Nhật Bản là kết quả của sự kết hợp khéo léo giữa "công nghệ phương Tây" và "tính cách Nhật Bản".

Thứ hai, duy trì mức tích lũy cao thường xuyên, sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả cao.

- Tích lũy vốn

Nhật Bản thời kỳ này được coi là một nước có tỷ lệ tích lũy vốn cao nhất trong các nước tư bản phát triển. Tỷ lệ tích lũy vốn thường xuyên của thời kỳ 1952-1973 vào khoảng từ 30 đến 35% thu nhập quốc dân, gấp hơn hai lần so với Mỹ, Anh. Trong đó, tỷ lệ đầu tư vào tư bản cố định trong tổng sản phẩm xã hội của Nhật Bản cao hơn tất cả. Năm 1966, tổng số vốn đầu tư vào tư bản cố định của Nhật Bản là 30,6 tỷ USD. Đây là một trong những nhân tố quyết định nhất, bảo đảm cho nền kinh tế Nhật phát triển với tốc độ cao.

Hình III.2. Tỷ lệ tích lũy trong tổng sản phẩm quốc dân của một số nước tư bản phát triển (%)



Nguồn: Vì sao kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh và những hạn chế của nó, tập I. Nxb Matxcova, 1970 (tiếng Việt).

Những giải pháp duy trì mức tích lũy cao của Nhật Bản là:

+ Tận dụng triệt để nguồn lao động trong nước, áp dụng chế độ tiền lương thấp.

Tiền lương công nhân Nhật những năm 50, 60 rất thấp so với các nước tư bản phát triển. Trong các xí nghiệp lớn của ngành công nghiệp chế biến ở Nhật Bản, tiền lương công nhân chỉ bằng 1/3 tiền lương của công nhân Anh và 1/7 tiền lương công nhân Mỹ. Tư bản độc quyền Nhật một mặt lợi dụng mức sống thấp của nhân dân và tình trạng thất nghiệp sau chiến tranh, mặt khác tuyên truyền cho "lối sống cổ truyền". Bằng phương pháp quản lý tinh vi, chế độ thuê mướn suốt đời kết hợp với các hình thức thuê mướn khác, các ông chủ đã buộc công nhân phải tận tâm, trung thành với xí nghiệp, vì quyền lợi của xí nghiệp. Chế độ tiền lương thấp là nhân tố quan trọng nhất để đạt mức tích lũy vốn cao và hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường ngoài nước.

+ Để tạo vốn cho phát triển kinh tế, Nhật Bản đã chú ý khai thác và sử dụng tốt nguồn tiết kiệm cá nhân. Từ 1961-1967, tỷ lệ gửi tiết kiệm trong thu nhập quốc dân là 18,6%, cao gấp hơn hai lần của Mỹ (6,2%) và Anh (7,7%). Năm 1968-1969, tổng số tiền tiết kiệm lên tới 157,5 tỷ USD. Tính trung bình mỗi người dân Nhật có số tiền tiết kiệm là 1.550 USD.

Ngoài ra, mức tích lũy cao ở Nhật Bản còn là kết quả của việc giảm chi phí quân sự xuống mức dưới 1% tổng sản phẩm quốc dân (ở Mỹ là 9-10%). Do nhu cầu của phát triển kinh tế thời kỳ này Chính phủ Nhật Bản đã hạn chế các khoản chi tiêu cho phúc lợi xã hội, y tế, nhà ở... Bộ máy hành chính cũng được chú ý giảm tới mức tối thiểu, số người phục vụ trong các cơ quan nhà nước và quân đội chỉ khoảng 1,3 triệu. Trong khi đó ở Pháp, dân số chỉ bằng một nửa Nhật Bản nhưng con số này là 3 triệu người.

Có thể khẳng định rằng người Nhật đã rất thành công trong việc huy động nguồn vốn nội bộ cho phát triển kinh tế thời kỳ sau chiến tranh.

Tuy vậy, nguồn vốn từ bên ngoài cũng đóng vai trò khá quan trọng đối với nền kinh tế Nhật, nhất là nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) chủ yếu được dành cho việc cải tạo, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp nặng. Trong thời kỳ từ 1944 đến 1955, số vốn của bên ngoài vào Nhật Bản là 230 triệu USD và đã tăng lên rất nhanh trong thời kỳ 1956-1973 với 24 tỷ USD, trong đó vay trực tiếp và tiếp nhận đầu tư cổ phiếu nước ngoài chiếm 89%. Trong các nguồn tín dụng của nước ngoài, tín dụng Mỹ giữ vai trò quan trọng thông qua các tổ

chức như Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ, Ngân hàng Phát triển Quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)...

Có thể nói rằng trong thời kỳ sau chiến tranh, Nhật Bản không phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài. Chính phủ giao cho Bộ Tài chính quản lý và kiểm soát rất chặt chẽ việc sử dụng các nguồn vốn đó. Đầu tư trực tiếp chỉ được khuyến khích cho mục tiêu tìm kiếm công nghệ và bí quyết sản xuất.

- Sử dụng vốn

Nhật Bản được coi là một nước sử dụng vốn một cách táo bạo và có hiệu quả.

Ở Nhật Bản nhiều ngân hàng thương mại chấp nhận cho vay tới 95% tổng số vốn. Biện pháp mạo hiểm này đã tạo điều kiện tăng nhanh số vốn chuyển vào sản xuất kinh doanh.

Trong sử dụng vốn, Nhật Bản trước hết tập trung vào những ngành sản xuất lớn, hiện đại và có hiệu quả cao. Quá trình tích tụ và tập trung sản xuất diễn ra rất nhanh chóng, đạt trình độ và quy mô quốc tế. Năm 1969, ở Nhật Bản có hơn 10 công ty độc quyền với doanh số trên 1 tỷ USD, một số công ty như Mitsubishi, Mitsui... có doanh số khoảng 10 tỷ USD. Do đó, Nhật Bản đã có những điều kiện thuận lợi để nhanh chóng áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, hợp lý hóa quy trình sản xuất, nâng cao hiệu quả của tư bản đầu tư.

Về đầu tư trong nước, phần lớn số vốn được tập trung vào các ngành then chốt như luyện kim, đóng tàu, chế tạo máy, hóa chất, điện tử và vi điện tử... Vốn đầu tư cũng được tập trung vào đổi mới thiết bị sản xuất. Sau hơn 20 năm, Nhật Bản hầu như đã đổi mới toàn bộ tư bản cố định. Trong một số ngành như chế tạo máy, luyện kim, đóng tàu biển, điện tử... trình độ trang bị kỹ thuật vào loại cao nhất thế giới.

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, một số công ty của Nhật đã chú ý tới việc đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, trong thập kỷ 50 và nửa đầu thập kỷ 60, hoạt động đầu tư nước ngoài còn chậm vì thiếu ngoại tệ và ít có nguồn tư bản dài hạn nước ngoài. Ở giai đoạn đầu này, Nhật Bản chủ yếu đầu tư ở khu vực Đông Nam Á với những kỹ nghệ sử dụng nhiều lao động, thích hợp với trình độ của các nước này.

Từ nửa cuối thập kỷ 60, Nhật Bản đã chú ý nhiều hơn vào đầu tư khai thác tài nguyên, đồng thời đa dạng hóa khu vực đầu tư. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh qua các năm. Nếu vào thời kỳ 1955-1957, mức bình quân là 50 triệu USD thì đến thời kỳ 1963-1965 lên 130 triệu USD và năm 1970 lên tới 900 triệu USD.

Cho đến năm 1973, tổng số đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản đạt khoảng 19,3 tỷ USD. Mặt khác, cơ cấu đầu tư theo khu vực cũng thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư vào Mỹ và châu Âu, giảm tỷ trọng đầu tư vào Trung và Nam Mỹ (Mỹ: 26,4%, châu Âu: 26,1%, châu Á: 23%, Trung Nam Mỹ: 13%).

Có thể nói đầu tư nước ngoài là một yếu tố góp phần vào sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế trong nước, tăng vị thế và sức cạnh tranh của các công ty của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới.

Nhật Bản đã nhanh chóng xây dựng nên các ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên kỹ thuật công nghệ hiện đại. Tới đầu thập kỷ 70, sức cạnh tranh và vị thế của các công ty của Nhật đã tăng lên nhanh chóng. Nhật Bản đã đuổi kịp trình độ phát triển kinh tế của các nước tư bản phát triển phương Tây.

Thứ ba, tiếp cận và ứng dụng nhanh chóng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là một nước lạc hậu so với các nước tư bản khác. Nhưng cũng ngay trong những năm tháng khó khăn đó, Nhật Bản đã giành một số vốn lớn cho việc nghiên cứu, phát triển khoa học - kỹ thuật hiện đại.

Chi phí nghiên cứu phát triển của Nhật Bản năm 1955 còn ở mức 40,1 tỷ yên (0,84% thu nhập quốc dân) đã tăng lên nhanh chóng đạt gần 1.200 tỷ yên (1,96% thu nhập quốc dân) vào năm 1970. Năm 1955, ở Nhật Bản chỉ có 1.445 phòng thí nghiệm tham gia nghiên cứu khoa học - kỹ thuật thì năm 1970 đã tăng lên đến 12.594, gấp 9 lần trong 15 năm. Ngoài ra, các công ty, các trường đại học cũng tham gia tích cực vào việc nghiên cứu và đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật. Nhật Bản đã phát huy được sức mạnh của cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo khoa học - kỹ thuật. Năm 1970, ở Nhật Bản có tới 419.000 các nhà khoa học và các chuyên gia khoa học - kỹ

thuật. Song thành công hơn cả của người Nhật vẫn là lĩnh vực khoa học ứng dụng.

Nhật Bản đã chú trọng ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật mới nhất của Âu - Mỹ bằng cách nhập khẩu công nghệ, kỹ thuật, mua các phát minh sáng chế. Từ năm 1950 đến năm 1971, tổng số vụ nhập khẩu kỹ thuật của Nhật là 15.289 vụ, gần 70% là của Mỹ, hơn 10% của Tây Đức. Nhờ đó đã cải tạo căn bản tài sản cố định và góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội. Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình hằng năm của Nhật Bản thời kỳ 1955-1965 là 9,4%. Việc mua các phát minh cho phép Nhật Bản tiếp cận với thành tựu mới nhất của khoa học - kỹ thuật. Tính đến năm 1968, tổng giá trị những phát minh mà Nhật Bản mua của nước ngoài vào khoảng 6 tỷ USD. Để có những phát minh đó, các nước khác phải tốn tới khoảng 120-130 tỷ USD, như vậy Nhật Bản đã tiết kiệm được khoảng 100 tỷ USD, bằng 1/3 tổng tài sản cố định tích lũy trong thời gian này.

Bằng cách đi khôn ngoan, chỉ hơn 20 năm sau chiến tranh, nền khoa học - kỹ thuật của Nhật Bản có bước phát triển nhảy vọt. Đến đầu những năm 1970, Nhật Bản đã đạt trình độ cao về tự động hóa, trình độ sử dụng máy vi tính trong một số ngành sản xuất... Đó là những nhân tố tác động rất mạnh đến tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh.

Thứ tư, chú trọng vai trò điều tiết kinh tế của Nhà nước

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt biện pháp để đẩy mạnh tự do hóa nền kinh tế, kích thích kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường kết hợp với sự điều tiết của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô. Nhà nước đã tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho tăng trưởng bằng hệ thống pháp luật và khả năng duy trì trật tự xã hội bằng pháp luật và sự đầu tư trực tiếp vào kinh tế.

Từ năm 1955 đến 1973, Nhà nước đã thông qua 7 kế hoạch, đa số là kế hoạch 5 năm, nhưng thời gian thực hiện trung bình là hai năm rưỡi vì các dự kiến kế hoạch đều thấp hơn mức tăng trưởng thực tế. Các kế hoạch kinh tế đều có ba nội dung cơ bản: phương hướng kinh tế - xã hội, phương hướng chính sách của chính phủ nhằm thực hiện các mục tiêu trên, những

chỉ dẫn hoạt động cho các cơ sở kinh doanh, các ngành công nghiệp. Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI) và Ngân hàng Nhật Bản (BOJ) có vị trí quan trọng trong việc phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế. Thông qua các hệ thống này, các chính sách về tài chính, tiền tệ, đối ngoại... của nhà nước được thực thi có hiệu quả.

Vai trò nổi bật của nhà nước thời kỳ này là cải cách hệ thống thuế để thúc đẩy tích lũy vốn, thúc đẩy nhập khẩu kỹ thuật mới và khuyến khích xuất khẩu. Để khuyến khích tích lũy cá nhân, chính phủ đã không đánh thuế thu nhập có tính thuế lũy tiến cao như ở một số nước. Thuế công ty ở mức thấp, thuế gián thu lại giảm, do vậy thuế trong thu nhập quốc dân ở Nhật Bản thời kỳ này nhìn chung thấp hơn các nước tư bản khác.

Nhà nước Nhật Bản còn đóng vai trò hướng dẫn và kiểm tra hoạt động đầu tư cũng như việc hỗ trợ về tài chính cho hoạt động đó. Nhà nước Nhật Bản nắm khoảng 1/3 tổng số đầu tư tư bản cố định trong nước. Đầu tư của nhà nước thường tập trung vào cơ cấu hạ tầng, xây dựng các ngành công nghiệp mới và nghiên cứu khoa học. Những ngành này đòi hỏi vốn đầu tư lớn, chu chuyển chậm, lợi nhuận thấp nhưng hết sức quan trọng tạo tiền đề cho sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Sự can thiệp và tham gia trực tiếp của nhà nước vào các hoạt động kinh tế đã có tác dụng chống đỡ khủng hoảng, tạo ra những điều kiện cần thiết cho nền kinh tế tăng trưởng cao.

Thứ năm, mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài

- Mở rộng thị trường trong nước

Nhờ cải cách ruộng đất, hình thành chủ trang trại kinh doanh nhỏ đã mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, sử dụng máy móc công nghệ tiên tiến. Do đó, nông nghiệp nông thôn tạo ra thị trường rộng lớn cho sản xuất phát triển.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các công ty luôn cố gắng giữ uy tín bằng việc đưa ra thị trường những sản phẩm đảm bảo chất lượng. Trên thực tế, khoảng 80% sản phẩm quốc dân của Nhật Bản là phục vụ cho thị trường nội địa. Vì vậy, phương châm của các công ty Nhật Bản là hàng hóa dù bán ở thị trường nội địa hay nước ngoài đều phải có chất lượng cao. Mặt khác, để bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và thị

trường nội địa, Nhật Bản đã kết hợp khéo léo giữa chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu với chiến lược hướng về xuất khẩu. Lộ trình tự do hóa thương mại và hội nhập được thực hiện một cách thận trọng, được quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương. Mở rộng và đứng vững trên thị trường nội địa tạo tiền đề cho các công ty Nhật Bản vươn ra chiếm lĩnh các thị trường nước ngoài.

Thời kỳ này, thị trường trong nước còn được mở rộng do sự gia tăng dân số, sự tăng nhanh số người làm công ăn lương, tốc độ tăng thu nhập thực tế của người lao động... Do đó đã làm tăng khối lượng tiêu dùng cá nhân ở trong nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản.

- Mở rộng thị trường nước ngoài

Là một nước nghèo tài nguyên thiên nhiên, Nhật Bản phải phụ thuộc vào thị trường cung cấp vật tư, nguyên liệu, năng lượng và thị trường tiêu thụ hàng hóa, do đó thị trường nước ngoài được coi là điều kiện sống còn của nền kinh tế Nhật Bản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã tìm mọi cách để xâm nhập vào thị trường thế giới như tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa nhờ giảm chi phí sản xuất và chú trọng chất lượng sản phẩm, xây dựng đội ngũ thương nhân có năng lực, nhiều kinh nghiệm, thực hiện chính sách đối ngoại linh hoạt...

Đối với các nước đang phát triển, Nhật Bản dùng cách lôi kéo và chính trị kết hợp với thâm nhập kinh tế, viện trợ, tăng cường quan hệ mậu dịch thương mại... được sử dụng một cách rộng rãi. Đối với các nước châu Á, Nhật Bản còn sử dụng các chính sách như bồi thường chiến tranh, xây dựng khu vực thịnh vượng chung... nhằm thâm nhập sâu vào thị trường các nước này. Từ những năm 70, Nhật Bản đã dẫn đầu các nước tư bản về đầu tư và quan hệ mậu dịch với nhiều nước và lãnh thổ Đông và Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Hồng Kông, Philippines, Đài Loan... Ngoài ra hàng Nhật còn thâm nhập và cạnh tranh gay gắt với các nước tư bản phát triển ngay trên thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ và các khu vực khác.

Từ năm 1965 trở đi, Nhật Bản thường xuyên là nước xuất siêu trong quan hệ thương mại với thế giới bên ngoài. Điều đó đã giúp cải thiện cán cân thanh toán của Nhật Bản. Có thể thấy rằng ngoại thương

nói riêng và kinh tế đối ngoại nói chung là một nhân tố quan trọng đem lại sự thành công của người Nhật thời kỳ sau chiến tranh. Vì vậy, có nhà nghiên cứu đã cho rằng ngoại thương chính là “nhịp thở” của nền kinh tế Nhật Bản.

Thứ sáu, kết hợp khéo léo cấu trúc kinh tế hai tầng

Cấu trúc kinh tế hai tầng là đặc điểm nổi bật của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đó là sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau giữa khu vực kinh tế hiện đại và khu vực truyền thống. Khu vực kinh tế hiện đại bao gồm các công ty lớn với kỹ thuật công nghệ tiên tiến, lượng vốn đầu tư lớn, sử dụng lao động suốt đời, tiền lương cao theo thâm niên, điều kiện làm việc tốt. Khu vực truyền thống chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, sử dụng kỹ thuật công nghệ lạc hậu, lao động hợp đồng hoặc theo thời vụ, tiền lương và điều kiện làm việc thấp kém. Ở Nhật Bản thời kỳ này số doanh nghiệp sử dụng dưới 100 công nhân chiếm 99% tổng số xí nghiệp và 76% tổng số công nhân. Các doanh nghiệp nhỏ thường là các cơ sở gia công phụ tùng máy móc hoặc nhận thầu khoán cho các công ty lớn, đồng thời nhận sự giúp đỡ về vốn, kỹ thuật công nghệ từ các công ty lớn. Nhiều doanh nghiệp nhỏ trở thành vệ tinh của một công ty lớn. Khi nền kinh tế lâm vào khó khăn, khu vực truyền thống sẽ trở thành những “đệm giảm xóc” cho khu vực hiện đại. Với cấu trúc kinh tế hai tầng, nguồn lao động dư thừa và công nghệ lạc hậu thời kỳ sau chiến tranh được sử dụng hợp lý và có hiệu quả.

Thứ bảy, đẩy mạnh hợp tác với Mỹ và các nước khác

Sau 3 năm chiếm đóng và kiểm soát Nhật Bản, tháng 10-1948 Mỹ chuyển giao quyền quản lý kinh tế - xã hội cho Chính phủ Nhật Bản. Bắt đầu từ đây mối quan hệ kinh tế Mỹ - Nhật đã phục hồi và phát triển nhanh chóng. Việc thực hiện đường lối kinh tế của Joseph Dodge đã giúp Nhật Bản ổn định nền tài chính tiền tệ. Mức tỷ giá 360 yên/1 USD được duy trì suốt 22 năm đã tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp xuất khẩu cạnh tranh được trên các thị trường quốc tế. Sau khi Hiệp ước hòa bình San Francisco được ký kết vào năm 1951, Nhật Bản và Mỹ trở thành bạn hàng của nhau. Trong các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và Việt Nam, Chính phủ Mỹ đã có hàng loạt đơn đặt hàng với các công ty của Nhật Bản về vũ khí, khí tài và các đồ quân dụng khác. Trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến 1969, Nhật Bản đã thu được 10,2 tỷ

USD do đơn đặt hàng của Mỹ. Trong cơ cấu ngoại thương của Nhật Bản thời kỳ này có tới 34% tổng giá trị hàng xuất khẩu sang Mỹ và 30% giá trị hàng nhập của Nhật là từ thị trường Mỹ. Có thể nói nhu cầu về hàng hóa của Mỹ cho các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và Việt Nam là hai “ngọn gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản.

Ngoài ra, một số nhân tố khác cũng có tác động mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế Nhật Bản thời kỳ này như xu thế hội nhập quốc tế, hợp tác và nhất thể hóa kinh tế tư bản chủ nghĩa, xu thế hòa hoãn và hợp tác của các công ty độc quyền quốc tế... Năm 1955, Nhật Bản xin gia nhập GATT, tháng 4-1964 trở thành thành viên của IMF và OECD. Đó là những cơ hội để các công ty Nhật Bản mở rộng thị trường, tăng cường tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn phát triển nhanh chóng này, nền kinh tế Nhật Bản đã phải đối mặt với những mâu thuẫn kinh tế - xã hội gay gắt.

- Đó là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các vùng kinh tế, giữa khả năng sản xuất hiện đại với cơ sở hạ tầng lạc hậu, giữa tiềm lực của công nghiệp và nông nghiệp. Phần lớn công nghiệp tập trung ở vùng phía Đông nước Nhật. Riêng ba trung tâm công nghiệp là Tokyo - Osaka - Nayoga chỉ chiếm 1,25% diện tích cả nước nhưng tập trung tới 60 triệu dân và hơn 50% sản lượng công nghiệp. Trong khi đó các vùng phía Tây còn trong tình trạng lạc hậu.

Nhiều nhà kinh tế phương Tây nhận xét rằng có hai nước Nhật: nước Nhật rất hiện đại và nước Nhật cũ “khuất sau bóng núi”. Nông nghiệp lạc hậu so với công nghiệp, trong nông nghiệp, sản xuất nhỏ vẫn chiếm ưu thế. Năm 1968, số hộ nông dân có dưới 2 ha chiếm 68% tổng số hộ. Nông nghiệp vẫn chưa đảm bảo được nhu cầu trong nước. Mặc dù nền sản xuất công nghiệp đã đạt đến trình độ cao nhưng cơ sở hạ tầng ở Nhật Bản vẫn bị coi là loại lạc hậu trong các nước tư bản phát triển.

- Là một nền kinh tế bấp bênh, không ổn định về thị trường và nguồn nguyên liệu. Sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào bên ngoài cả về thị trường tiêu thụ hàng hóa và nguồn cung cấp nguyên liệu. Sự biến động của thị trường quốc tế, cũng như cạnh tranh gay gắt của Mỹ và Tây Âu có ảnh hưởng nghiêm trọng, hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản.

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt do các công ty mải chạy theo lợi nhuận nên đã hạn chế những chi phí cho phúc lợi xã hội, duy trì mức sống thấp so với các nước tư bản phát triển, vấn đề nhà ở, tai nạn giao thông trầm trọng...

Đặc biệt do chạy theo tốc độ tăng trưởng cao, vấn đề bảo vệ môi trường đã không được chú ý đúng mức. Kết quả là đến cuối thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70, môi trường sống bị xuống cấp nhanh chóng, một số vùng công nghiệp bị ô nhiễm nặng nề. Đó là mặt trái, là cái giá phải trả cho sự tăng trưởng “thần kỳ” của Nhật Bản thời kỳ 1951-1973.

3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ từ năm 1974 đến nay

a. Khủng hoảng và điều chỉnh kinh tế

Từ sau năm 1973, nền kinh tế Nhật Bản đứng trước những vấn đề gay gắt. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1973-1975 chấm dứt thời kỳ phát triển nhanh và tương đối ổn định của nền kinh tế Nhật Bản. Đây là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, kéo dài, có sức phá hoại lớn đối với nền kinh tế Nhật Bản kể từ sau cuộc khủng hoảng 1929-1933. Nhiều ngành sản xuất bị đình đốn nghiêm trọng như chế tạo máy, khai khoáng, đóng tàu, sản xuất thép, dệt. Nhịp độ sản xuất công nghiệp năm 1974 so với 1973 giảm đi 3,1%, năm 1975 so với năm 1974 giảm 10,6%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc dân trung bình giai đoạn 1974-1982 chỉ còn 4,3%, không còn sự phát triển “thần kỳ” như giai đoạn trước.

Nền kinh tế Nhật Bản cũng có những biểu hiện mới giống các nước tư bản phát triển khác như khủng hoảng chu kỳ đi liền với khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, lạm phát, thất nghiệp gia tăng, cơ chế điều chỉnh của Nhà nước ngày càng giảm tính hiệu lực... Đây là những vấn đề hết sức nan giải đối với các nước tư bản phát triển nói chung và Nhật Bản nói riêng.

Những nguyên nhân cơ bản đẩy nền kinh tế Nhật Bản vào thời kỳ khủng hoảng và tăng trưởng chậm:

- Do cuộc khủng hoảng tiền tệ thế giới năm 1971, khi Hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, đồng yên của Nhật Bản đã tăng giá 16,77% (từ 360 yên/USD lên 308 yên/USD). Hậu quả dẫn đến là tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống vì đồng yên lên giá thì xuất khẩu giảm mạnh. Mặt khác, các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản thường tập trung chủ yếu

vào một số thị trường như Bắc Mỹ, EC và Đông Nam Á nên tính dễ bị tổn thương lại càng lớn hơn.

- Cuộc khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu đã giáng đòn tiếp theo vào kinh tế Nhật Bản làm thay đổi cơ bản cơ cấu kinh tế của nước này. Những ngành kinh tế chủ yếu dựa vào lượng dầu mỏ nhập khẩu bị khủng hoảng nghiêm trọng. Trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất năm 1973 -1975, khi giá dầu tăng từ 2,9 USD một thùng lên 9 USD một thùng, Nhật Bản đã bị mất thêm 14,4 tỷ USD (năm 1974). Đến cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai năm 1979-1982, với việc giá dầu tăng gần 3 lần từ 12 USD lên 34,8 USD một thùng, cũng khiến cho kim ngạch nhập khẩu dầu của Nhật Bản đã tăng vọt lên gấp hai lần, từ 32 tỷ USD năm 1979 lên 66 tỷ USD năm 1980. Điều đó đã làm giảm khả năng đầu tư của Nhật Bản, góp phần làm chao đảo nền kinh tế Nhật Bản.

- Những biện pháp điều chỉnh thông qua chính sách tài chính và tiền tệ không còn hiệu lực, thậm chí để lại hậu quả đó là bội chi, số bội chi ngày càng lớn, cuối những năm 70, nợ đọng của Nhật Bản là 38,8% so với tổng sản phẩm quốc dân. Bội chi lớn, nợ Nhà nước tăng cộng với lạm phát, nợ tư nhân tăng, làm cung tiền tệ tăng, dẫn đến giá cả tăng mạnh.

Trước tình hình trên, Nhật Bản đã tiến hành điều chỉnh kinh tế nhằm thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi, phục hồi và tăng trưởng kinh tế ổn định. Điều chỉnh kinh tế của Nhật Bản tập trung vào một số nội dung sau:

Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ.

Chính sách vay mượn kỹ thuật của nước ngoài của Nhật Bản trong thời kỳ trước đã không còn phù hợp với tình hình mới. Do vậy, từ cuối những năm 70, đầu 80, Nhật Bản đã thực hiện một chiến lược phát triển khoa học - kỹ thuật trên cơ sở những ưu tiên sau đây:

- Chuyển từ vay mượn thành tự nước ngoài sang tự đảm bảo những kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; mở rộng hợp tác khoa học - kỹ thuật trên nền khoa học cơ bản của Nhật Bản.

- Nhật Bản tập trung nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất các mặt hàng có hàm lượng khoa học cao, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới: ứng dụng rộng rãi máy vi tính để điều hành các

hoạt động của nền kinh tế quốc dân, áp dụng tự động hóa vào quá trình sản xuất, áp dụng công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học...

- Tích cực nghiên cứu và áp dụng các thiết bị và quy trình công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu trong tất cả các ngành nghề. Đa dạng hóa các nguồn năng lượng: năng lượng hạt nhân, năng lượng mặt trời, thủy triều, nhiên liệu hóa thạch...

Điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế

Do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và nhu cầu thực tế của nền kinh tế, vào đầu những năm 80, ở Nhật Bản có xu hướng điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng:

- Giảm tỷ trọng các ngành công nghiệp truyền thống, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ. Đặc biệt tăng nhanh các ngành công nghiệp mới, ngành có hàm lượng khoa học cao như sản xuất máy tính điện tử, người máy công nghiệp, mạch tổ hợp, dịch vụ thu thập, xử lý chuyển giao thông tin...

- Phát triển lĩnh vực dịch vụ: Đây là đặc điểm quan trọng của quá trình cải tổ cơ cấu kinh tế của Nhật Bản trong những năm 70 và 80. Các ngành dịch vụ mới như dịch vụ thiết kế, tư vấn kỹ thuật, tín dụng trả tiền, thuê thiết bị, cung cấp lao động, các loại dịch vụ tiêu dùng... đã tăng mạnh làm thay đổi tính chất của quá trình sản xuất, thay đổi động thái tổng cầu trong nền kinh tế Nhật Bản và trực tiếp làm tăng nhanh tổng giá trị sản phẩm trong nước. Nếu trong thời gian từ 1955 đến 1970, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ bình quân là 4%/năm thì thời gian 1970-1985 tăng 10,9%/năm, nâng tỷ trọng của khu vực dịch vụ lên 63,5% GDP.

Sự điều chỉnh cơ cấu ngành như trên ở Nhật Bản đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, đẩy nhanh những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tạo thuận lợi cho bước nhảy vọt về chất trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Điều chỉnh sự can thiệp của Nhà nước

Thực chất của điều chỉnh là xác định lại vai trò kinh tế giữa Nhà nước và khu vực tư nhân. Nhật Bản tiến hành tư hữu hóa và giảm quy mô hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước, mở rộng phạm vi hoạt động của kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, điều chỉnh như vậy không có

nghĩa là phủ nhận vai trò điều chỉnh kinh tế của Nhà nước, mà chỉ nhằm giới hạn sự can thiệp của Nhà nước vào một số hướng chiến lược chủ yếu, nâng cao hiệu quả của nó và giảm bớt những chức năng không còn cần thiết nữa.

Điều chỉnh chiến lược kinh tế đối ngoại

Từ cuối những năm 70 đến nay, Nhật Bản còn tiến hành điều chỉnh chiến lược kinh tế đối ngoại.

- Chiến lược xuất khẩu hàng hoá: Xuất khẩu luôn là lợi ích sống còn đối với nền kinh tế Nhật Bản. Bất chấp những khó khăn nhiều mặt trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa, Nhật Bản vẫn tìm mọi cách để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của mình. Nhật Bản tiến hành mở rộng địa bàn xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu cao vào một số nước và khu vực. Ngoài các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Đông Nam Á, Nhật Bản còn mở rộng xuất khẩu sang các nước XHCN, Mỹ La tinh, châu Phi và Trung Đông. Để đối phó với chính sách bảo hộ tại các nước Âu - Mỹ, Nhật Bản đã đẩy mạnh đầu tư hợp tác sản xuất nhằm bán sản phẩm ngay tại những nước này. Mặt khác, Nhật Bản còn tiến hành đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, giảm bớt tình trạng quá tập trung vào một số mặt hàng nhất định, tăng cường xuất khẩu các mặt hàng có kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng lớn.

- Chiến lược đầu tư ra nước ngoài: từ cuối những năm 70, đầu tư ra nước ngoài đã thực sự được Nhật Bản sử dụng như một công cụ bành trướng chủ yếu, do xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản vấp phải xu hướng bảo hộ ngày càng tăng trên thị trường thế giới và do sự đòi hỏi của công cuộc tái triển khai công nghiệp trong nước. Do vậy, từ đầu những năm 80, đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản tăng lên nhanh chóng, từ 7,7 tỷ USD năm 1982, tới 47 tỷ USD năm 1988, 67,54 tỷ USD năm 1989; 56,9 tỷ USD năm 1990. Trung bình tăng 54% một năm trong thời kỳ 1985-1989 so với 14% trong thời kỳ 1981-1985. Nhật Bản tăng cường đầu tư vào các nước công nghiệp phát triển, lĩnh vực đầu tư ở đây chủ yếu là dịch vụ, thương mại, ngân hàng và các ngành chế tạo. Mục đích của việc đầu tư vào các nước này là chọc thủng hàng rào bảo hộ của các nước này đối với hàng Nhật, cạnh tranh trên chính mảnh đất của họ. Mặt khác, Nhật Bản còn đầu tư sang các nước đang phát triển, đặc biệt là khu vực Đông và Đông Nam Á (chiếm trên 50% đầu tư của Nhật Bản

vào các nước đang phát triển). Đầu tư của Nhật Bản ở đây được tập trung vào các ngành khai thác và chế tạo nhằm tận dụng lợi thế so sánh và để chuyển giao những kỹ thuật thấp sang các nước này.

b. Tình hình kinh tế trong thời kỳ điều chỉnh

Bằng tất cả những biện pháp điều chỉnh trên, nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 80 nhìn chung tăng trưởng tương đối nhanh, lạm phát được duy trì ở mức thấp.

Bảng III.2. Tốc độ tăng GDP và lạm phát của Nhật Bản (%)

	1974-1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Tốc độ GDP	4,3	2,8	4,3	5,2	2,6	4,3	6,2	4,7	5,6
Lạm phát	7,1	1,4	2,3	1,6	1,8	-	0,4	1,9	1,9

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 1989-1991.

Bước sang thập kỷ 80, xuất khẩu của Nhật Bản đã tăng lên rất mạnh, mức thặng dư cán cân thương mại ngày càng tăng, đạt con số 87 tỷ USD, bằng 3,6% GNP vào năm 1987. Đặc biệt trong quan hệ thương mại với Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản thường xuyên ở thế xuất siêu. Sự thay đổi cơ cấu sản xuất đã đem lại sự thay đổi về cơ cấu thương mại theo hướng đáp ứng nhanh chóng những đòi hỏi và biến động của thị trường quốc tế. Tỷ trọng các mặt hàng máy móc trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 35,2% năm 1965 lên 75,7% năm 1993. Trong thời gian đó tỷ trọng hàng dệt giảm từ 18,7% xuống 2,3%.

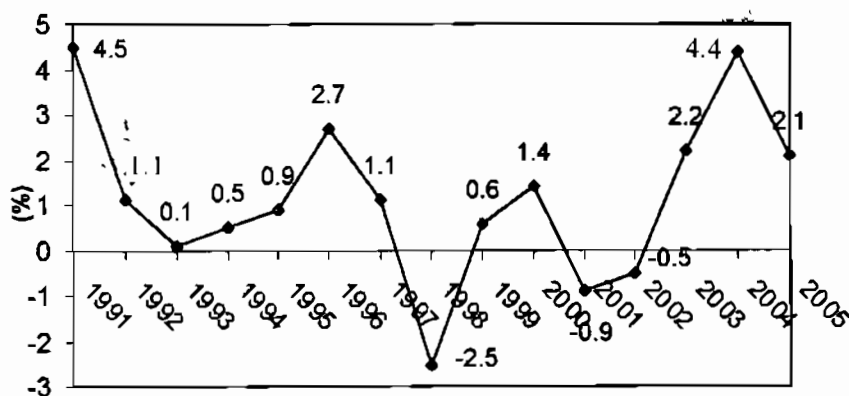
Trong suốt những năm 80, vị trí của Nhật Bản trong nền kinh tế, trong khoa học - kỹ thuật và tài chính thế giới tăng lên mạnh mẽ. Trên nhiều báo chí thế giới ca ngợi "Nhật Bản đã trở thành siêu cường về kinh tế". Nếu năm 1980, Nhật Bản mới chỉ chiếm 8,6% tổng sản phẩm quốc dân của thế giới thì đến năm 1989 là 15%, tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người năm 1990 của Nhật Bản là 25.430 USD, trong khi đó Mỹ là 21.970 USD. Sự lớn mạnh của nền kinh tế Nhật Bản làm cho Nhật Bản trở thành một trong các cường quốc tài chính lớn nhất thế giới. Tokyo đã trở thành trung tâm tài chính quốc tế, các ngân hàng của Nhật Bản đứng đầu trong số các ngân hàng lớn nhất thế giới. Năm 1988, các tổ chức tài

chính Nhật Bản chiếm 36% tài sản ở nước ngoài trên thế giới, Mỹ chỉ có 14%. Người Nhật cũng được đánh giá là thành công trong lĩnh vực ngoại thương và đầu tư quốc tế. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, Nhật Bản đã chiếm lĩnh được thị trường cạnh tranh với Mỹ và Tây Âu về nhiều loại sản phẩm công nghiệp và dịch vụ ở các khu vực trên thế giới, ngay cả trên chính thị trường của Mỹ và các nước Tây Âu.

Từ đầu những năm 90 trở đi, do tác động của khủng hoảng kinh tế chu kỳ, kinh tế Nhật Bản lại lâm vào thời kỳ suy thoái, trì trệ, tốc độ tăng trưởng giảm sút. Nhật Bản là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất trong các nước thuộc khối G7.

Hình III.3 cho thấy, từ năm 1992 đến nay, nhiều năm kinh tế phát triển dưới 1% và cho dù Nhật Bản đã nhiều lần đưa ra đối sách, song chưa có năm nào kinh tế phát triển đạt 3%. Có thể nói, đây là thời kỳ suy thoái tồi tệ nhất mà Nhật Bản gặp phải kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai: phục hồi chậm và tăng trưởng thấp. Đến năm 1998, do tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính châu Á, mức tăng trưởng là số âm (-2,5%). Tỷ lệ thâm hụt ngân sách ở mức cao nhất trong nhóm G7 (5,4% GDP). Tính đến 6-1998, số người thất nghiệp lên đến gần 3 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp lên đến 4,1%, mức cao nhất trong 40 năm qua.

Hình III.3. Tốc độ tăng trưởng GDP trong những năm 1991-2005



Nguồn: Kinh tế Nhật Bản những bước thăng trầm trong lịch sử. Nxb Thống kê, 1998; và Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001-2005

Nguyên nhân của vấn đề trên, các nhà kinh tế Nhật Bản và nước ngoài đã nói đến hiện tượng “nền kinh tế bong bóng” trong thập kỷ 80 và hậu quả của nó. Đó là vấn đề bất động sản tăng giá đột biến vào cuối thập kỷ 80 và cũng giảm giá đột ngột vào đầu thập kỷ 90. Vào đầu những năm 90, giá cổ phiếu và giá đất hạ 50%, điều này đã tạo nên một cú sốc khủng hoảng trong ngành kinh doanh đất đai và bất động sản, nó cũng kéo theo sự khủng hoảng của hệ thống ngân hàng tới mức một số ngân hàng lớn gần như mất khả năng thanh toán. Ngay tháng 4 năm 1997, một công ty bảo hiểm lớn là bảo hiểm nhân thọ tương hỗ Nissan đã phá sản. Làn sóng phá sản của các tổ chức tài chính Nhật Bản đã lên cao trào vào tháng 11, 12 năm 1997 khi có 5 tổ chức tài chính lớn bị phá sản: các ngân hàng Tokyo, Takushoku, các công ty chứng khoán Sanyo, Yamaichi, Maruso. Đến tháng 2 năm 1998, số thua lỗ của các ngân hàng Nhật là 27.000 tỷ yên (207,6 tỷ USD).

Về nhóm nguyên nhân dài hạn, các nhà kinh tế cho rằng đây là kết quả ảnh hưởng của nhân tố kinh tế có tính chu kỳ. Thời kỳ 1987-1990 là “thời kỳ bình lặng”, nền kinh tế đã có mức tăng trưởng đạt 5%, nhưng đồng thời đầu tư cho thiết bị lại rất cao, lên tới 12% tạo nên sự mất cân đối trong nền kinh tế. Mặt khác, nền kinh tế của Nhật Bản đang ở trong thời kỳ có tính chất bước ngoặt lịch sử trọng đại, đó là chuyển từ mô hình “đuổi kịp” các nước phương Tây sang mô hình “phát triển nhịp nhàng”. Do nền kinh tế Nhật Bản chưa đủ sức đáp ứng được bước chuyển đổi này, trước hết, đó là sự bất cập về thể chế kinh tế biểu hiện ra bằng nguy cơ suy thoái tiền tệ, nhất là từ khi “nền kinh tế bong bóng” bị đổ vỡ. Tiếp đến là sự không thích nghi của thể chế tài chính đã bộc lộ bằng bội chi ngân sách quá lớn. Năm 1996, bội chi tài chính của Chính phủ Nhật Bản trên danh nghĩa chiếm 7,4% tổng thu nhập quốc dân. Bội chi tài chính quá mức làm cho chính phủ khó lòng điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Cuối cùng là sự kém hiệu quả của một cơ cấu kinh tế vốn tỏ ra hữu hiệu trong thời kỳ sau chiến tranh. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới, việc coi nhẹ nghiên cứu cơ bản, chú ý nhiều đến nghiên cứu ứng dụng đã dẫn đến hậu quả là Nhật Bản mất dần ưu thế trong lĩnh vực kỹ thuật cao cấp mũi nhọn. Điều này được phản ánh rõ nét trong hệ thống cơ chế tổ chức tập đoàn hóa các xí nghiệp Nhật Bản. Cơ chế

quản lý trong nội bộ các công ty, xí nghiệp Nhật Bản có phần xơ cứng, kém hiệu quả, kém sức sáng tạo, khó đáp ứng kịp thời với nhu cầu quản lý kinh tế kinh doanh hiện đại.

Trước tình hình trên, Chính phủ Nhật Bản nhận ra rằng cải cách kinh tế chính là lối thoát duy nhất để giải quyết những khó khăn hiện nay. Ngay từ đầu năm 1997, Thủ tướng Hashimoto đã tuyên bố trước Quốc hội về những biện pháp chính sẽ thực hiện. Ông khẳng định phải tiến hành đồng thời cải cách trên 6 lĩnh vực sau:

- Cải cách hành chính để nhằm mục tiêu thực hiện “chính phủ gọn nhẹ”. Cơ cấu lại các bộ máy chính quyền trung ương theo hướng giảm số lượng quan chức và nhân viên văn phòng, giảm số Bộ, Cục từ 22 xuống còn 13, trong đó đặc biệt là cải tổ bộ máy và cơ chế hoạt động của Bộ Tài chính và Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI).

- Cải cách hệ thống tài chính là chương trình quan trọng nhất của cải cách lần này. Mục tiêu cơ bản của cải cách hệ thống tài chính là làm cho thị trường tài chính Nhật Bản năng động, linh hoạt, tự do, công bằng và minh bạch hơn để nâng cao các chuẩn mực, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính Nhật Bản.

- Cải cách chế độ bảo hiểm xã hội, xem xét lại hệ thống bảo hiểm hiện nay, nhất là bảo hiểm y tế để lập ra một hệ thống bảo hiểm xã hội đáp ứng được các nhu cầu của xã hội đang già hóa ở Nhật Bản.

- Cải cách cơ chế kinh tế mà nội dung chủ yếu là giảm sự quản lý của nhà nước đối với giới kinh doanh, đồng thời chú ý kích thích tiêu dùng.

- Cải cách hệ thống tiền tệ chuẩn bị cho việc mở rộng thị trường của ngân hàng Nhật Bản đối với các nước khác, tăng vị thế của đồng yên.

- Cải cách giáo dục: Thay hệ thống giáo dục truyền thống, nhấn mạnh việc học một cách máy móc, ghi nhớ, bằng hệ thống giáo dục mới nhấn mạnh tư duy độc lập, sáng tạo của con người Nhật Bản.

Những chương trình cải cách mà Chính phủ Nhật Bản vạch ra theo các hướng trên để vực dậy nền kinh tế đang suy thoái và duy trì hình ảnh “siêu cường” kinh tế Nhật Bản khi bước vào thế kỷ XXI.

*

* *

Lịch sử kinh tế Nhật Bản thời hiện đại, đặc biệt là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay đã để lại nhiều kinh nghiệm cho các nước đi sau tham khảo. Những kinh nghiệm đó là:

- Cần biết tiếp thu, kế thừa có chọn lọc, sáng tạo kinh nghiệm của các nước đi trước về kỹ thuật công nghệ, phương pháp quản lý. Cần tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, nắm lấy những cơ hội quốc tế thuận lợi để rút ngắn khoảng cách kinh tế với các nước phát triển trước.

- Phát huy tối đa nhân tố con người trong phát triển kinh tế. Nhật Bản đã coi trọng cả hai mặt, vừa làm giàu nguồn lực, vừa tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn lực này. Giáo dục đào tạo là yếu tố quyết định trong việc làm tăng chất lượng con người, một yếu tố tạo nên sự tăng trưởng kinh tế nhanh. Mặt khác, Nhật Bản đã kết hợp khéo léo những yếu tố truyền thống với các yếu tố hiện đại trong việc phát triển và sử dụng nguồn lực. Những truyền thống tốt đẹp về văn hóa, giáo dục luôn được kế thừa, phát huy và trở thành nền tảng để nắm bắt các tri thức của thời đại.

- Nguồn vốn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên điều quan trọng hơn là phải khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đó. Kinh nghiệm thành công của Nhật Bản cho thấy, để có tích lũy cao cần phải khai thác và huy động mọi nguồn vốn trong nước vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm. Mặt khác, trong việc sử dụng vốn cần tập trung vốn đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực mang lại hiệu quả nhanh nhất, cao nhất, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Trong quá trình phát triển kinh tế, Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Ở Nhật Bản, trong mỗi thời kỳ phát triển, Nhà nước đều có các chiến lược để định hướng cho sự phát triển nền kinh tế, đồng thời thông qua các chính sách, công cụ kinh tế vĩ mô để điều hành sự phát triển theo các hướng trên.

- Khoa học - kỹ thuật đóng vai trò hàng đầu cho sự tăng trưởng kinh tế. Thành công của Nhật Bản một phần là do có chiến lược khoa học - kỹ thuật đúng đắn. Nhật Bản đã tiếp thu những kỹ thuật, công nghệ mới

của thế giới, đồng thời coi trọng khả năng cải tiến những kỹ thuật công nghệ đó và phát huy các sáng kiến của người lao động. Chiến lược đó cho phép Nhật Bản vừa tranh thủ được các thành tựu mới nhất về khoa học - kỹ thuật của thế giới vừa nhanh chóng biến kỹ thuật bên ngoài thành yếu tố nội sinh của nền kinh tế.

- Cấu trúc hai tầng là một đặc trưng của kinh tế Nhật Bản giai đoạn "thần kỳ". Với cấu trúc này Nhật Bản đã tận dụng và phát huy mọi nguồn nhân lực, lao động, kỹ thuật ở các cấp độ khác nhau cho phát triển kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với một quốc gia đang trong thời kỳ vừa nắm bắt kỹ thuật, công nghệ hiện đại vừa tận dụng nguồn lao động dư thừa.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu kinh tế đã đạt được, Nhật Bản luôn phải đối mặt với nhiều thách thức, thậm chí phải trả những chi phí khá đắt cho những thành tựu đó. Đó cũng là những mặt trái khó tránh khỏi trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Chương IV**KINH TẾ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA****I. SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA****1. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội**

Đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa xã hội mới chỉ là các thuyết không tưởng của Xanhximông (Saint Simon), Ôoen (Robert Owen) và Phuriê (Charles Fourier).

Năm 1848 với “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, C. Mác (Karl Marx) và F. Ăngghen (Friedrick Engels) đã đặt nền tảng lý luận cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1871, sự kiện công xã Pari nổ ra ở Pháp là sự thể nghiệm đầu tiên về mô hình xã hội tương lai đó, nhưng công xã Pari chỉ tồn tại trong thời gian gần ba tháng và để lại cho phong trào cách mạng vô sản thế giới những bài học kinh nghiệm sâu sắc.

Đến năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới được thành lập. Chủ nghĩa xã hội đã thành hiện thực trên 1/6 quả địa cầu. Ngọn cờ của Cách mạng Tháng Mười Nga đã thúc tỉnh hàng triệu người vùng lên đấu tranh chống áp bức, đã đưa chủ nghĩa tư bản vào giai đoạn tổng khủng hoảng và mở ra thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong những năm từ 1917-1920, làn sóng cách mạng đã lan sang một số nước Phần Lan, Đức, Áo, Hungary, CHDCND Triều Tiên. Tuy cách mạng không thành công, nhưng giai cấp thống trị ở các nước đó đã buộc phải thực hiện những cải cách xã hội nhất định, mở rộng quyền bầu cử, cải cách ruộng đất, thi hành ngày làm việc 8 giờ, bảo hiểm xã hội v.v...

Sau đó, năm 1921 cách mạng Mông Cổ thành công, dẫn đến việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ vào năm 1924.

Năm 1945, việc Liên Xô chiến thắng phát xít Đức và phát xít Nhật đã tạo điều kiện cho hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và châu Á ra đời. Chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới¹. Trong lịch sử loài người chưa bao giờ bản đồ chính trị và kinh tế thế giới lại thay đổi với quy mô to lớn và tốc độ nhanh chóng như vậy. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được xuất hiện là sự kiện lịch sử quan trọng nhất sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga.

Tiếp đó, năm 1959, chủ nghĩa đế quốc lại bị đòn mới nặng nề nữa: đó là sự thắng lợi của cách mạng Cuba, chủ nghĩa xã hội đã sang cả châu Mỹ La tinh.

Vào đầu thập kỷ 70, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã bao gồm 1/4 diện tích, 1/3 dân số thế giới. Nhưng đến cuối thập kỷ 70, thập kỷ 80, nền kinh tế ở một số nước xã hội chủ nghĩa (XHCN): Liên Xô, Đông Âu, Trung Quốc, Việt Nam... bị lâm vào tình trạng khủng hoảng và đã tiến hành cải tổ, cải cách, đổi mới.

Đến cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, mô hình chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ ở Đông Âu (năm 1989) và ở Liên Xô (năm 1991), chủ nghĩa xã hội không còn là hệ thống như trước nữa.

2. Quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa

Các nước xã hội chủ nghĩa tuy xuất phát từ những điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội rất khác nhau, nhưng có nhiều điểm giống nhau về cơ sở kinh tế, chính trị, tư tưởng, nên mối quan hệ hợp tác kinh tế ngày càng được tăng cường.

Quá trình phát triển của mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa có thể chia ra làm hai thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất (1944-1948): Đây là thời kỳ khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh ở các nước Đông Âu và Liên Xô.

¹ Trong thời gian từ 1945-1954 có 13 nước xây dựng chế độ dân chủ nhân dân để tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội: Liên Xô, Mông Cổ, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hungary, Nam Tư, Rumani, Tiệp Khắc, CHDC Đức, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Việt Nam.

Các nước XHCN ở châu Âu; trừ Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp Khắc, trước Chiến tranh thế giới thứ hai thực chất là những nước nông nghiệp lạc hậu, phụ thuộc vào Tây Âu, là "sân sau kinh tế của Tây Âu". Sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người ít hơn các nước Tây Âu tới 2-3 lần. Không những thế, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho nền kinh tế của các nước đó bị thiệt hại nặng nề.

Trong hoàn cảnh ấy, mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước XHCN Đông Âu đặt ra là vô cùng cần thiết và quan trọng. Nó quyết định hướng phát triển của chủ nghĩa xã hội trước mắt cũng như lâu dài. Trong thời kỳ này quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước XHCN có đặc điểm là mang tính chất song phương (quan hệ tay đôi) và chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực ngoại thương và tín dụng. Liên Xô cung cấp cho các nước Đông Âu: than, dầu, lương thực, thực phẩm và những thứ cần thiết cho công cuộc khôi phục kinh tế như thiết bị, quặng sắt... và Liên Xô còn cho các nước Đông Âu vay vốn với lãi suất thấp hơn nhiều so với lãi suất trong thế giới tư bản.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô, nói chung đến cuối năm 1948, nền kinh tế quốc dân của phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã cơ bản được phục hồi, đạt và vượt mức trước chiến tranh, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước này.

Thời kỳ thứ hai (từ năm 1949-1991): Đây là thời kỳ thực hiện những cải tạo quan trọng trong nền kinh tế quốc dân ở các nước XHCN, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội... giành sự thắng lợi của chế độ XHCN ở các nước đó.

Trong thời kỳ này mối quan hệ kinh tế giữa các nước XHCN có những đặc điểm mới: chuyển sang tính chất đa phương (quan hệ nhiều bên, nhiều phía cùng một lúc); mở rộng các lĩnh vực quan hệ hợp tác sang cả khoa học - kỹ thuật và sản xuất; hoạt động trong một tổ chức kinh tế chung gọi là "Hội đồng tương trợ kinh tế" (SEV). Việc thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế là một đặc điểm nổi bật của sự phát triển kinh tế của các nước XHCN.

Hội đồng tương trợ kinh tế được thành lập vào tháng 1-1949. Lúc đầu tổ chức này gồm 6 nước: Liên Xô, Bungari, Hungary, Rumani, Ba Lan và Tiệp Khắc. Trong quá trình phát triển, tổ chức này dần dần có thêm một số thành viên mới: Anbani tham gia năm 1949 (nhưng đến

năm 1961 thì lại không tham gia nữa), CHDC Đức tham gia năm 1950, Mông Cổ - 1962, Cuba - 1972, Việt Nam - 1978.

Ngoài những thành viên chính thức, còn có một số nước tham gia với tư cách là quan sát viên như CHDCND Triều Tiên, Ănggôla (Anguilla), Afghanistan, Ethiopia, Yemen, Lào, Nicaragua... Và có nước tham gia từng mặt trong các hoạt động của Hội đồng như Nam Tư, Phần Lan, Irắc...

Mục tiêu cơ bản của Hội đồng tương trợ kinh tế là phát triển hợp tác kinh tế nhiều bên, trên cơ sở thực hiện triệt để nguyên tắc phân công lao động quốc tế XHCN, tác động đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, năng suất lao động và phúc lợi của nhân dân lao động của các nước thành viên...

Hội đồng tương trợ kinh tế đã thể hiện là một hệ thống quan hệ kiểu mới về kinh tế giữa các nước bình đẳng có chủ quyền.

Từ khi thành lập, Hội đồng tương trợ kinh tế đã trải qua 4 giai đoạn hoạt động cụ thể như:

- *Giai đoạn 1 (1949-1958)*: hoạt động của Hội đồng đã tổ chức sự hợp tác kinh tế nhiều bên, giúp đỡ nhau giải quyết những vấn đề về nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị và cho vay, phát triển ngoại thương và hợp tác về khoa học - kỹ thuật (chủ yếu là ngoại thương và trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật).

- *Giai đoạn 2 (1959-1962)*: hình thành cơ sở của việc chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất giữa các thành viên, thành lập các tổ chức phối hợp kinh doanh giữa các nước XHCN như: ống dẫn dầu "Hữu nghị", hệ thống năng lượng điện "Hoà bình", tổ chức thăm dò địa chất chung... và Hội đồng còn thành lập các cơ quan chuyên môn để điều hành các mặt hoạt động của mình như: Ủy ban hợp tác về công tác kế hoạch, Ủy ban hợp tác về khoa học - kỹ thuật và các ban thường trực bao gồm các ngành kinh tế quốc dân chủ yếu.

- *Giai đoạn 3 (1962-1969)*: hoạt động của Hội đồng ở giai đoạn này đã thể hiện là một nhất thể hóa kinh tế xã hội chủ nghĩa - mở rộng hợp tác sản xuất và khoa học - kỹ thuật.

Nhất thể hóa kinh tế xã hội chủ nghĩa là sự hợp tác bao gồm nhiều mặt giữa các nước thành viên, nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và sự hoàn thiện của phân công lao động quốc tế.

Trong giai đoạn này hoạt động của Hội đồng đã tăng cường hợp tác trong sản xuất như điện lực, chế tạo máy, dầu và khí đốt, luyện kim... Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, gồm 3.000 tổ chức khoa học - kỹ thuật tham gia; thành lập tổ chức quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu vũ trụ (năm 1964); thành lập ngân hàng quốc tế XHCN trong lĩnh vực tín dụng (1964) và đầu tư (1969).

- *Giai đoạn 4 (1969-1991)*: trong giai đoạn này, hoạt động của Hội đồng đã đi sâu vào nhất thể hóa kinh tế xã hội chủ nghĩa, dưới hình thức phối hợp kế hoạch kinh tế quốc dân. Đó là một hiện tượng mới trong quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Việc phối hợp kế hoạch (nhiều bên) đã có tác dụng quan trọng trong việc giải quyết một cách tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc dân của các nước thành viên. Năm 1971, có một văn kiện quan trọng vào bậc nhất được ký kết: Chương trình tổng hợp tiếp tục tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác và nhất thể hóa kinh tế của các nước thành viên (tập trung sức hợp tác sản xuất và khoa học - kỹ thuật).

Chương trình tổng hợp đề ra các biện pháp chủ yếu nhằm tăng cường phân công lao động quốc tế XHCN trong lĩnh vực hoạt động khoa học, phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân - bổ sung việc phối hợp các kế hoạch 5 năm bằng việc phối hợp các kế hoạch dài hơn (10-15 năm).

Khóa họp lần thứ 45 (ngày 9-1-1990) của Hội đồng tại Sofia (Bungari) đã đánh giá hoạt động từ khi được thành lập, Hội đồng tương trợ kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế của các nước thành viên. Nhưng những năm sau, Hội đồng tương trợ kinh tế đã dần dần mất tính hiệu quả và tính năng động của nó bởi vì hoạt động của Hội đồng được đặt trên cơ sở tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau và quản lý theo kiểu kế hoạch hóa tập trung, chưa sử dụng rộng rãi các phương pháp kinh tế và quan hệ hàng hóa tiền tệ. Khóa họp lần này đã đề ra chủ trương đổi mới một cách căn bản Hội đồng tương trợ kinh tế. Mô hình mới của Hội đồng là phải phù hợp với cuộc cải tổ, cải cách ở từng nước, chấm dứt hệ thống quản lý theo kiểu kế hoạch hóa tập trung, chuyển hẳn sang sử dụng rộng rãi các phương pháp kinh tế, quan hệ hàng hóa tiền tệ... Cần xem xét lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Hội đồng, xem xét lại điều lệ của Hội đồng.

Đến năm 1991 Hội đồng tương trợ kinh tế không tồn tại nữa.

II. KINH TẾ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1917-GIỮA THẬP KỶ 1960)

Khác với các cuộc cách mạng trước đây trong lịch sử, cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được chính quyền mới chỉ là bước đầu. Sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần sử dụng chính quyền để tiến hành cải tạo toàn bộ hình thái kinh tế - xã hội cũ, xây dựng toàn bộ hình thái kinh tế - xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Chính phủ các nước căn cứ vào nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng vào những điều kiện lịch sử kinh tế - xã hội và chính trị của mình để có những hình thức và phương pháp thích hợp. Lênin nói: "Không phải các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội một cách hoàn toàn giống nhau, mà mỗi dân tộc đều có đặc điểm của mình dựa vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại hình này hay loại hình khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, các mặt đời sống xã hội"¹.

Một số đặc điểm trong công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở các nước đã được thể hiện qua các vấn đề sau đây:

1. Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới - xã hội chủ nghĩa

a. Quốc hữu hóa

Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa là việc dùng phương pháp cách mạng để xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản biến nó thành sở hữu của Nhà nước (tức sở hữu toàn dân). Nó khác về nguyên tắc với quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa. Nói chung, quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa chỉ thay đổi ít nhiều về hình thức quản lý bóc lột, từ sở hữu tư bản tư nhân sang sở hữu tư bản tập thể.

Nói chung, ở các nước xã hội chủ nghĩa, ngay sau khi giành được chính quyền, Nhà nước đã quốc hữu hóa các tài sản của tư bản ngoại quốc, tư sản mại bản, những kẻ phản quốc đứng đầu các ngành công

¹ V.I. Lênin, Toàn tập, tập 23. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1983, tr. 87.

ngiệp, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, giao thông vận tải, các tài nguyên quốc gia...

Mục đích của quốc hữu hóa là làm cho giai cấp bóc lột mất chỗ dựa về kinh tế để chống đối cách mạng, đồng thời làm cho nhà nước vô sản nắm được các mạch máu kinh tế quan trọng để lãnh đạo và xây dựng nền kinh tế có kế hoạch. Do đó, quốc hữu hóa đã được thực hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do các nước có những đặc điểm lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội khác nhau mà quốc hữu hóa cũng có những đặc điểm riêng biệt về hình thức, phương pháp và tốc độ.

Về hình thức quốc hữu hoá: Liên Xô chủ yếu dùng hình thức tước đoạt trực tiếp, không bồi thường, còn các nước khác như Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, CHDC Đức... thì chủ yếu áp dụng hình thức cải tạo bằng phương pháp hòa bình, thông qua "chính sách chuộc lại và trả dần" đối với tài sản của tư bản. Liên Xô và Bungari khi chuẩn bị tiến hành quốc hữu hóa, Nhà nước đã thực hiện chế độ kiểm soát của công nhân để thông qua đó, Nhà nước phát hiện và khám phá hành động phá hoại sản xuất của giới tư bản; đồng thời chuẩn bị một đội ngũ cán bộ cần thiết cho việc quản lý ngành công nghiệp quốc hữu hóa sau này.

Về tốc độ: nhìn chung việc quốc hữu hóa được tiến hành ở các nước vào thời gian 5-6 tháng sau khi giành được chính quyền, nhưng đối với Liên Xô phải đến cuối năm 1918 (tức hơn một năm sau) mới thực hiện xong quốc hữu hóa.

Như vậy, nhờ quốc hữu hóa, chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã bị thủ tiêu, những mạch máu kinh tế quan trọng đã chuyển về tay Nhà nước vô sản, tạo ra cơ sở ban đầu cho kinh tế quốc doanh, tạo tiền đề quan trọng cho công cuộc cải tạo XHCN và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Cải cách ruộng đất

Cải cách ruộng đất là một nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nó đã được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng nó cũng có những đặc điểm riêng đối với các nước:

- Liên Xô và Mông Cổ thực hiện quốc hữu hóa ruộng đất, còn các nước khác tiến hành cải cách ruộng đất.

- Liên Xô dành một phần ruộng đất sau khi quốc hữu hóa để xây dựng nông trường; số còn lại chia cho nông dân sử dụng, chứ không có quyền sở hữu.

Còn đa số các nước XHCN: CHDC Đức, Ba Lan, Trung Quốc v.v... sau khi xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, đã đem chia ruộng đất cho nông dân vừa sở hữu vừa sử dụng. Với cách làm này, nguyện vọng lâu đời của người nông dân (muốn sở hữu về ruộng đất), đã được thực hiện. Ở đây có sự kết hợp giữa quy luật kinh tế và quy luật xã hội.

Ở CHDC Đức và Rumani, nông dân được chia ruộng đất sở hữu, nhưng phải trả cho nhà nước một số tiền nhất định (việc trả tiền này là do đặc điểm tâm lý của nông dân Đức: có trả tiền thì mới yên tâm về quyền sở hữu của mình) được kéo dài thời gian trả tiền từ 10 đến 20 năm.

Nhờ việc quốc hữu hóa và cải cách ruộng đất, chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ đã bị xóa bỏ (đã tịch thu, trưng thu, trưng mua được 270 triệu ha ruộng đất), giải phóng sức lao động của nông dân, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng về cả kinh tế và chính trị. Nó chuẩn bị một bước cho việc cải tạo và phát triển nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội sau này.

c. Hợp tác hóa nông nghiệp

Đây là việc được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở kế hoạch hợp tác hóa của Lênin, theo các nguyên tắc: tự nguyện, từng bước và có sự giúp đỡ, khuyến khích vật chất của nhà nước. Hợp tác hóa nông nghiệp là việc rất khó khăn phức tạp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước.

Và cũng do những đặc điểm lịch sử kinh tế và chính trị khác nhau nên hợp tác hóa cũng được tiến hành khác nhau ở các nước. Đối với những nước đã qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì phong trào hợp tác hóa gắn liền (đi song song) với cơ giới hóa, ví dụ như Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp Khắc. Còn đối với những nước xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu (như Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Việt Nam...) thì hợp tác hóa được tiến hành trước cơ giới hóa, song song với thủy lợi hóa và cải tiến kỹ thuật.

Về hình thức hợp tác hóa cũng rất khác nhau. Ví dụ như ở Liên Xô có các hình thức: tổ cây chung, artel nông nghiệp (các nông trang tập

thể) và các Comun (công xã); ở Trung Quốc có hình thức: tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, bậc cao và các công xã nhân dân; ở Việt Nam có hình thức: tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, hợp tác xã bậc cao...

Về phương pháp tiến hành hợp tác hóa cũng có điểm khác nhau: Cuba đã hợp tác hóa theo kiểu riêng của mình, theo kiểu công nghiệp - xây dựng ngay kinh tế nhà nước (nông trường quốc doanh) với tỷ trọng lớn ở trong nông nghiệp; CHDCND Triều Tiên đã đưa kinh tế toàn dân sớm xâm nhập vào kinh tế tập thể (giúp đỡ vốn xây dựng cơ bản cho các hợp tác xã).

Về tốc độ tiến hành hợp tác hóa: có nhiều nước (Liên Xô, CHDC Đức, Bungari) phải mất thời gian trên dưới 10 năm mới hoàn thành. Nhưng cũng có nhiều nước (Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Việt Nam...) thực hiện nhiệm vụ đó trong một thời gian tương đối ngắn (từ 3 đến 5 năm).

Nhìn chung đến đầu những năm 1960 hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp (với tỷ lệ trên dưới 90% số nông hộ tham gia các hợp tác xã). Riêng Ba Lan, tỷ lệ đó chỉ đạt khoảng 16%¹. Do vậy quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông thôn đã được xác lập ở các nước đó - nhưng ở đây mới chủ yếu là thay đổi được chế độ sở hữu trong nông nghiệp (từ chế độ tư hữu thành chế độ công hữu về tư liệu sản xuất). Tuy nhiên, trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, ở một số nước XHCN có biểu hiện chủ quan, nóng vội, có tính hình thức nên không vững chắc và kém hiệu quả.

d. Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh

Sau khi quốc hữu hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa, một số cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản vẫn còn với những cơ sở vừa và nhỏ. Do đó, các nước này cũng đã tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh để xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xóa bỏ bóc lột, tạo điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất một cách mạnh mẽ.

¹ Ở Ba Lan đã hợp tác hóa nông nghiệp từ năm 1949, đến 1-1955 đã có hơn 1 vạn hợp tác xã. Nhưng Hội nghị trung ương lần thứ 8 của Đảng công nhân thống nhất Ba Lan (hợp năm 1956) đã phát hiện những sai lầm của phong trào hợp tác hóa, có chủ trương giải thể các hợp tác xã yếu kém và sau đó chỉ còn giữ lại vài nghìn hợp tác xã.

Hình thức và phương pháp cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh được thực hiện một cách khác nhau tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể và tiến trình cách mạng ở từng nước, tùy ở tình hình so sánh lực lượng giai cấp và thái độ của giai cấp tư sản với cách mạng. Như vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa không tự bó tay mình và không coi việc sử dụng bạo lực, tước đoạt là duy nhất. Trong những điều kiện nhất định, việc hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh có thể thực hiện được dưới hình thức: “chủ nghĩa tư bản Nhà nước”.

Ở Liên Xô, giai cấp tư sản chống đối không chịu tiếp thu cải tạo hòa bình, nên các hình thức chủ nghĩa tư bản Nhà nước không được thực hiện mấy (chỉ khoảng độ 1% tổng sản phẩm xã hội). Do vậy, chính sách kinh tế của Liên Xô là phát triển mạnh kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, trên cơ sở đó thủ tiêu hoàn toàn kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sau này trong hoàn cảnh lịch sử mới, đa số các nước xã hội chủ nghĩa khác như Trung Quốc, Việt Nam, CHDC Đức đã áp dụng hình thức chủ nghĩa tư bản Nhà nước để cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Với hình thức này, Nhà nước đã “chọc lại và trả dần” đối với tài sản của các nhà tư bản.

Nhìn chung, vào đầu những năm 1960, ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã cơ bản hoàn thành việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng đã được xác lập một cách phổ biến trong các ngành công thương nghiệp cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đó là một trong những thành tựu quan trọng mà các nước xã hội chủ nghĩa đã giành được trong thời kỳ này...

2. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

Lênin nói: “Cơ sở vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp”¹.

Để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa XHCN không phải là điều kiện tất yếu đối với tất cả các nước XHCN trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó

¹ V.I. Lênin, Toàn tập, tập 44. Nxb Tiến bộ Matxcơva, 1978, tr. 11 (Tiếng Việt).

tùy thuộc vào trình độ xuất phát của nền kinh tế và do cơ cấu ngành của từng nước.

- Đối với CHDC Đức và Tiệp Khắc là những nước có trình độ phát triển công nghiệp cao hơn hết nên về căn bản không phải thực hiện công nghiệp hóa nữa, nhưng phải giải quyết tình trạng mất cân đối của nền kinh tế; Chẳng hạn như CHDC Đức có tình trạng mất cân đối về kinh tế vốn có của chủ nghĩa tư bản để lại và càng nghiêm trọng hơn do đất nước bị chia cắt. Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Đức phát xít phát triển mạnh các ngành công nghiệp chiến tranh và sản xuất vật phẩm tiêu dùng bị giảm đi 3 lần; ở Tiệp Khắc cũng có hiện tượng mất cân đối nghiêm trọng giữa khả năng sản xuất và thị trường nhỏ hẹp của nước này, kinh tế Tiệp Khắc chịu ảnh hưởng rất mạnh của tình hình thị trường thế giới.

- Đối với Liên Xô, Ba Lan, Rumani tiến hành công nghiệp hóa với ý nghĩa là tiếp tục giai đoạn cuối của quá trình công nghiệp hóa nói chung, vì công nghiệp hóa đã đi được một chặng đường dài dưới chủ nghĩa tư bản.

- Đối với những nước xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội (Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Việt Nam, Mông Cổ, Anbani, Bungari, Hungary, Cuba) phải công nghiệp hóa hầu như từ đầu. Ở các nước này, công nghiệp hóa trở thành nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình công nghiệp hóa, các nước xã hội chủ nghĩa đã tiến hành theo một mô hình chung: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, được thực hiện một cách có kế hoạch, tập trung và nguồn vốn chủ yếu dựa vào tích lũy trong nước trên cơ sở tăng năng suất lao động, dựa vào tiết kiệm và vào tinh thần lao động xã hội chủ nghĩa của toàn dân.

Tuy nhiên, cũng do những đặc điểm lịch sử, kinh tế, chính trị của mỗi nước khác nhau, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở các nước cũng có những đặc điểm khác nhau về bước đi, quan hệ tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp, về tích lũy vốn ban đầu (lợi dụng thế mạnh riêng của mỗi nước) và về tốc độ công nghiệp hóa.

Đến những năm 1960, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành công nghiệp hoá: Liên Xô, Ba Lan, Rumani, Bungari, Hungary... Những

nước này đã trở thành những nước công nghiệp hay công nông nghiệp phát triển. Còn đối với các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Cuba, Anbani, Mông Cổ cần phải có thời gian nữa mới có thể hoàn thành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Nhờ thực hiện công nghiệp hóa, các nước xã hội chủ nghĩa đã tăng cường được một bước quan trọng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1950 đến năm 1972, giá trị tổng sản lượng công nghiệp của các nước xã hội chủ nghĩa tăng 8,4 lần (trong khi đó ở các nước tư bản tăng 3,1 lần); tỷ trọng của các nước XHCN chiếm trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp của thế giới năm 1940: 10%, năm 1960: 36% và năm 1972 lên đến 40%. Trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật hiện đại như: chinh phục vũ trụ, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, kỹ thuật quân sự... các nước XHCN đã đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Về nhiều ngành sản xuất quan trọng: xi măng, than đá, dầu mỏ, quặng sắt, thép, phân khoáng... Liên Xô đã đứng đầu thế giới. Các nước XHCN đã tăng cường đáng kể khả năng quốc phòng và củng cố một bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, vào những năm 1960 đã xuất hiện một xu hướng chung trong đa số các nước XHCN là nhịp độ phát triển của nông nghiệp chậm lại và ngày càng cách xa nhịp độ phát triển của công nghiệp, chủ yếu là vì ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, vốn đầu tư cho nông nghiệp rất ít. Không những thế, công nghiệp nhẹ và giao thông vận tải cũng bị lạc hậu vì vốn đầu tư dành chủ yếu cho công nghiệp nặng. Từ đó, nền kinh tế quốc dân bị mất cân đối.

3. Cơ chế kinh tế

Trong thời kỳ này, cơ chế kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa có đặc điểm là thực hiện cơ chế kế hoạch hóa, tập trung cao độ, với nhiều chỉ tiêu pháp lệnh xuất phát từ một trung tâm. Kế hoạch hóa được coi là công cụ chủ yếu của quản lý kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước đã vạch ra các kế hoạch kinh tế quốc dân để tổ chức việc sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng trong toàn xã hội, nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển với nhịp độ nhanh hơn.

Kế hoạch hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa đều có tính pháp lệnh. Nhưng nhiệm vụ kinh tế chính trị của các thời kỳ kế hoạch có khác nhau và mức độ hiệu lực của kế hoạch cũng khác nhau.

Các quan hệ hàng hóa - tiền tệ ở các nước xã hội chủ nghĩa ở thời kỳ này bị coi nhẹ hoặc bị phủ nhận. Nền kinh tế mang tính trao đổi hiện vật trực tiếp; hạch toán kinh tế được thực hiện, nhưng mang tính chất hình thức.

Nhìn chung, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp đã được thực hiện một cách phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ này. Mô hình này có những ưu điểm nhất định, nhưng cũng có nhiều khuyết, nhược điểm, chẳng hạn như cải tạo XHCN nóng vội, hình thức sở hữu thiếu đa dạng, làm cho người lao động thiếu gắn bó với tư liệu sản xuất và kết quả lao động, cơ chế quản lý tập trung, nặng về hành chính mệnh lệnh và bao cấp, phủ nhận hoặc coi nhẹ kinh tế hàng hóa, phân phối nặng về bình quân... Mô hình kinh tế này chỉ phát huy được tác dụng tích cực trong thời gian đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và những năm có chiến tranh. Sau này mô hình ấy dần dần bộc lộ khuyết nhược điểm của nó: không tạo được động lực mạnh cho phát triển kinh tế ở các nước này.

III. KINH TẾ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ TỪ GIỮA THẬP KỶ 60 ĐẾN 1991

1. Ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu

Vào những năm 1960 ngoài Liên Xô, có thêm nhiều nước XHCN ở châu Âu (CHDC Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, Bungari, Hungary, Rumani...) tuyên bố đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Do vậy, các nước trên cùng với Liên Xô bước sang một thời kỳ mới: củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội mà theo thuật ngữ của các nước đó đã từng dùng: gọi là thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển.

Nhiệm vụ cơ bản được đặt ra trong thời kỳ mới này ở các nước trên là: phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong sản xuất; hoàn thiện hơn nữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; nâng cao hơn nữa đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

a. Cải cách kinh tế

Vào những năm 1960, Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu tiến hành cuộc cải cách kinh tế: CHDC Đức cải cách kinh tế năm 1963; Liên Xô, Tiệp Khắc - 1965, Rumani - 1967, Ba Lan, Bungari, Hungary - 1968.

Cuộc cải cách kinh tế (hay còn gọi là cải cách quản lý kinh tế) là quá trình cải tiến toàn diện những hình thức và phương pháp quản lý kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Cải cách kinh tế được đặt ra lúc đó như một tất yếu lịch sử. Sở dĩ như vậy là vì: cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chuyển sang giai đoạn mới, những hình thức và phương pháp quản lý trước đây đến nay không thích hợp nữa; các nước XHCN thực hiện sự chuyển biến từ việc phát triển kinh tế theo chiều rộng sang việc phát triển kinh tế theo chiều sâu (vì các nhân tố phát triển theo chiều rộng đã cạn dần). Đồng thời, do yêu cầu của việc ứng dụng những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, các nước XHCN cũng cần phải có cơ chế kinh tế mới thích hợp.

Nội dung cơ bản của cuộc cải cách kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu trong thời kỳ này bao gồm:

- Cải tiến hệ thống tổ chức quản lý kinh tế

Vấn đề hợp lý hóa bộ máy quản lý kinh tế được đặt ra, giảm bớt các khâu trung gian không cần thiết. Trước những năm 60, hệ thống tổ chức quản lý từ Bộ xuống cơ sở có 4 cấp: Bộ, Cục, Liên hiệp xí nghiệp, Xí nghiệp. Như vậy là quá công kênh, nhiều đầu mối, làm cho các luồng thông tin từ trên xuống, từ dưới lên bị lệch lạc, gây khó khăn cho việc điều hành hoạt động kinh tế, cơ sở bị ràng buộc về nhiều mặt. Do đó, vào những năm 60 các nước đó đã cải tiến hệ thống tổ chức thành 2 hoặc 3 cấp: Bộ - Liên hiệp xí nghiệp (2 cấp) hoặc Bộ - Liên hiệp xí nghiệp - Xí nghiệp (3 cấp).

Việc cải tiến hệ thống tổ chức còn được tiến hành theo xu hướng: chuyên môn hóa, tập trung hóa và liên hợp hóa (liên hợp theo chiều ngang, theo chiều dọc trong công nghiệp, liên hợp khoa học - sản xuất, liên hợp nông - công nghiệp và công - nông nghiệp...).

Trong quản lý kinh tế, quyền dân chủ đã được mở rộng: các đơn vị cơ sở ngày càng được giao thêm nhiều quyền hạn gắn liền với hoạt động kinh doanh của họ và chịu trách nhiệm vật chất về các quyết định và hoạt động của mình. Các cơ quan trung ương ngày càng được tập trung vào việc thực hiện chức năng hoạch định chiến lược phát triển, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chiến lược đó.

Việc kết hợp quản lý theo ngành và vùng lãnh thổ cũng là một nội dung quan trọng của việc cải tiến hệ thống tổ chức quản lý kinh tế, xuất

phát từ yêu cầu của sự phân công lao động theo ngành và vùng lãnh thổ. Với nguyên tắc này, các xí nghiệp phải chịu sự chỉ đạo song trùng vừa theo bộ chuyên ngành, vừa theo địa phương.

- Cải tiến chế độ kế hoạch hoá

Đây là nội dung cơ bản nhất của cuộc cải cách kinh tế.

Trong vấn đề này, việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu có tầm quan trọng đặc biệt: giảm bớt các chỉ tiêu pháp lệnh giao từ trên xuống (từ chỗ hàng trăm chỉ tiêu xuống còn trên dưới 10 chỉ tiêu); tăng cường các chỉ tiêu hướng dẫn. Cách làm này đã làm tăng thêm tính năng động, tích cực của các đơn vị sản xuất cơ sở trong hoạt động kinh doanh.

Việc phối hợp giữa các loại kế hoạch: dài hạn, trung hạn và ngắn hạn cũng đã được thực hiện, kế hoạch triển vọng được coi trọng hơn.

Vai trò của hợp đồng kinh tế đã được đề cao hơn. Nó có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch. Đồng thời, các nước XHCN đã chú ý nâng cao tính khoa học của các kế hoạch, trên cơ sở vận dụng những thành tựu mới nhất về khoa học - kỹ thuật.

- Tăng cường sử dụng các đòn bẩy kinh tế

Vào thời gian này ở các nước XHCN đã có sự thay đổi nhận thức về quan hệ hàng hóa tiền tệ và các phạm trù giá trị dưới chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó đã tăng cường sử dụng các đòn bẩy kinh tế - các phạm trù giá trị như giá cả, lợi nhuận, tiền lương, tiền thưởng, tín dụng... để quản lý nền kinh tế. Việc vận dụng quy luật giá trị cũng đã được chú trọng hơn, chống cả hai xu hướng cực đoan: phủ nhận hoặc khuất phục trước quy luật giá trị.

Đồng thời, các nước XHCN còn đề ra tinh thần kết hợp các lợi ích trong quản lý kinh tế, theo một phương châm: "cái gì có lợi cho Nhà nước thì cũng phải có lợi cho tập thể và cá nhân".

Như vậy, các phương pháp kinh tế trong quản lý đã được chú trọng vận dụng hơn trước.

Cuộc cải cách kinh tế vào những năm 60 ở các nước trên cũng đã đem lại những kết quả nhất định như góp phần đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy quá trình xã hội hóa sản xuất và lao động, xóa dần sự cách biệt giữa hai hình thức sở hữu (toàn dân và tập thể), giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Tuy nhiên, kết quả thu được trong cuộc cải cách kinh tế lần này mới chỉ là bước đầu, còn rất hạn chế, không được như mong muốn, trên thực tế ở nhiều nước vẫn chưa thoát ra khỏi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trước đây, nghĩa là các nhược điểm và khuyết điểm của mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được hình thành trước đó vẫn chậm được khắc phục. Hơn nữa, nền kinh tế các nước này vẫn còn quán tính phát triển theo chiều rộng. Do vậy, từ giữa năm 1985 trở đi Liên Xô và nhiều nước XHCN Đông Âu lại phải đẩy mạnh công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới quản lý kinh tế để làm cho nền kinh tế XHCN tiến lên với nhịp độ nhanh hơn.

b. Phát triển kinh tế

Trong thời kỳ này, các nước XHCN châu Âu đã phát triển mạnh mẽ, lực lượng sản xuất theo các xu hướng như: nâng cao trình độ điện khí hóa trong các ngành kinh tế quốc dân, sử dụng rộng rãi năng lượng điện nguyên tử; cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa sản xuất; tăng cường trình độ hóa học hóa nền kinh tế quốc dân; thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, chuyển nông nghiệp sang phương pháp sản xuất công nghiệp, làm cho nông nghiệp và công nghiệp gắn bó với nhau, thành lập các liên hiệp nông - công nghiệp hay các liên hiệp công - nông nghiệp.

Để thực hiện những điều đó, các nước này đã tăng cường số vốn đầu tư cơ bản (ví dụ, Liên Xô trong thời kỳ 1961-1975, vốn đầu tư cơ bản đã tăng hơn 3 lần so với thời kỳ 1937-1960); đã phát triển mạnh các viện nghiên cứu khoa học và thiết kế, các cơ quan kỹ thuật...

Đồng thời, trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, cơ cấu kinh tế ở các nước này cũng đã có những biến đổi quan trọng: chú trọng phát triển các ngành quyết định sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật như điện tử và vi điện tử, sản xuất phương tiện tự động hóa, người máy công nghiệp, vật liệu mới, kỹ thuật laser, năng lượng nguyên tử, công nghệ sinh học... Tăng nhanh tốc độ sản xuất tư liệu tiêu dùng (nhóm B) so với sản xuất tư liệu sản xuất (nhóm A); tăng cường hơn các ngành cơ cấu hạ tầng và dịch vụ...

Do vậy, nhịp độ tăng trưởng của thu nhập quốc dân sản xuất ở các nước này đã tăng lên đáng kể, nhất là trong thời gian từ 1961 đến 1975.

Bảng IV.1. Tốc độ tăng thu nhập quốc dân sản xuất ở Liên Xô và một số nước XHCN Đông Âu

Đơn vị: %

	1961-1965	1966-1970	1971-1975	1976-1980	1980-1985
Bungari	6,7	8,8	7,8	6,1	3,7
Ba Lan	6,2	6,0	9,8	1,2	-0,8
CHDC Đức	3,5	5,2	5,4	4,1	4,5
Hungary	4,1	6,8	6,5	2,8	1,3
Rumani	9,1	7,7	11,4	7,0	4,4
Liên Xô	6,5	7,8	5,7	4,3	3,5
Tiếp Khác	4,9	6,9	5,5	3,7	1,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê, 1985, tr. 133.

Nếu tính các nước trong khối SEV thì trong thời kỳ từ 1971-1985 thu nhập quốc dân tăng 2 lần và sản lượng công nghiệp tăng 2,2 lần, gấp 1,5 lần mức tăng của các nước tư bản phát triển.

Trên cơ sở đó, đời sống nhân dân ở các nước này đã được cải thiện một bước rõ rệt: thu nhập thực tế của các nước trong khối SEV năm 1982 so với năm 1950 đã tăng 4,6 lần; nạn thất nghiệp đã căn bản bị xóa bỏ; nhà ở tính bình quân đầu người ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu đạt từ 14-22 m², tiền thuê nhà không đáng kể; phúc lợi của nhân dân ngày càng tăng; sự nghiệp y tế, giáo dục được phát triển mạnh mẽ...

Tuy nhiên, từ giữa những năm 70 trở đi, nền kinh tế ở các nước XHCN châu Âu dần dần lâm vào tình trạng khó khăn, trì trệ. Điều đó được biểu hiện ở chỗ: nhịp tăng thu nhập quốc dân có xu hướng chậm dần (xem Bảng IV.1); tăng năng suất lao động xã hội còn rất thấp (năng suất lao động của các nước trong khối SEV mới bằng 60% của khối EEC); nợ nước ngoài lớn; nền kinh tế dần dần bộc lộ rõ tình trạng khan hiếm và thiếu hụt. Tình trạng này kéo dài cho đến cuối thập kỷ 80 thì các nước đó lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng nhất từ trước tới nay.

2. Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác

Ngoài Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, các nước XHCN khác như Trung Quốc, Việt Nam, CHDCND Triều Tiên, Cuba... vẫn đang thực hiện những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

a. Trung Quốc

Trong những năm 1958-1978, Trung Quốc xây dựng nền kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Tuy đạt được một số kết quả nhất định, nhưng mô hình kinh tế này đã bộc lộ nhiều hạn chế. Thêm vào đó, các chủ trương đường lối kinh tế tả khuynh đã dẫn đến kinh tế Trung Quốc đến bên bờ vực thẳm.

Từ cuối năm 1978, Trung Quốc bước vào thời kỳ cải cách và mở cửa, thời kỳ chuyển đổi mô hình kinh tế. Từ đó đến năm 1991, Trung Quốc đã thu được nhiều thành tựu to lớn (xem Chương VI: Kinh tế Trung Quốc).

b. Việt Nam

Thời kỳ 1960-1985, nền kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan. Từ thực tiễn đó, Đảng và nhân dân Việt Nam đã tìm tòi các biện pháp khắc phục. Những cải tiến đầu tiên thực hiện trong những năm 1981-1985 đã đưa lại những kết quả khả quan. Từ cuối năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới. Những năm đầu đổi mới (1986-1990) mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng đã mở ra một hướng đi mới đầy hứa hẹn (xem Phần II: Kinh tế Việt Nam, Chương XII, XIII, XIV).

c. CHDCND Triều Tiên

Nước CHDCND Triều Tiên ra đời vào năm 1948. Cho đến cuối thập kỷ 80, sau hơn 40 năm xây dựng, từ một nước nông nghiệp lạc hậu nước này đã trở thành một nước công - nông nghiệp, đời sống nhân dân đã được cải thiện một bước đáng kể so với trước.

Tuy vậy, trong 40 năm qua, nước này vẫn duy trì một nền kinh tế tự cung tự cấp, tách biệt với thế giới bên ngoài, tự làm mất đi đáng kể tiềm năng mà đáng ra có thể tham gia rộng rãi vào các quan hệ kinh tế quốc tế. Nền kinh tế của đất nước này ít hiệu quả, chỉ sản xuất sản phẩm

thiết yếu, chất lượng thấp. Nước này vẫn thực hiện bao cấp toàn diện và tuyệt đối trong các mặt của đời sống xã hội. Đây là nước duy nhất không có chợ, không có cửa hàng tư nhân: lĩnh vực phân phối, giá cả thuộc độc quyền của Nhà nước.

Do vậy nền kinh tế nước này bị giảm sút nghiêm trọng: năm 1990 thu nhập quốc dân giảm 4%, năm 1991 giảm 15,8%. Do nhập khẩu dầu giảm từ 4,4 triệu tấn năm 1990 xuống 420.000 tấn năm 1991 nên thiếu hụt năng lượng nghiêm trọng.

Trao đổi ngoại thương năm 1991 đạt 2,6 tỷ USD giảm 12,6%, nợ nước ngoài 5 tỷ USD. Năm 1991, sản lượng lương thực chỉ đạt 4,4 triệu tấn, giảm 2 triệu tấn so với nhu cầu. Do đó đời sống nhân dân rất khó khăn (người ta tính rằng tiêu thụ ngũ cốc cần thiết là 500 kg/người/năm, thực tế ở nước này chỉ đạt 370 kg).

IV. KINH TẾ THỜI KỲ TỪ 1991 ĐẾN NAY

1. Chuyển đổi kinh tế ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu

a. Bối cảnh lịch sử của công cuộc chuyển đổi kinh tế

Vào cuối thập kỷ 70 và thập kỷ 80, kinh tế thế giới bước vào thời kỳ bị khủng hoảng, các nước tư bản chủ nghĩa đã tiến hành tự điều chỉnh nền kinh tế một cách phổ biến và đã đạt được kết quả nhất định. Nhiều nước đang phát triển cũng đang cải cách để khắc phục tình trạng khó khăn và phát triển chậm chạp của nền kinh tế.

Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, từ giữa thập kỷ 70 trở đi, nền kinh tế cũng dần dần bước vào tiền khủng hoảng và khủng hoảng; nhịp độ tăng trưởng kinh tế bị chậm dần (Hình IV.1). Đời sống nhân dân chậm được cải thiện.

Trước tình hình đó, vào thập kỷ 80, các nước này lại tiến hành cải tổ, cải cách nền kinh tế. Nhưng cũng giống như các cuộc cải cách kinh tế các lần trước, cuộc cải cách lần này đều vẫn tiến hành trong khuôn khổ của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội. Cho nên cuộc cải cách này không mang lại kết quả như mong muốn. Trong 5 năm 1981-1985 nhịp độ tăng thu nhập quốc dân của các nước SEV là 3,3%/năm so với 2,5%/năm của các nước tư bản phát triển. Nhưng tình hình lại tiếp tục xấu đi ở những

năm cuối; 1986-1989 nhịp độ tăng GDP của các nước SEV là 2,6%/năm trong khi của các nước OECD là 3,5% và của các nước EEC là 3,1%/năm. Năm cuối cùng của thập kỷ 80 nền kinh tế các nước này chìm sâu trong khủng hoảng: thu nhập quốc dân sản xuất của Liên Xô chỉ tăng 1,5% và của các nước Đông Âu tăng 0,5%. Riêng với Ba Lan mức tăng là 0%, còn Bungari, Hungary thì giảm tuyệt đối.

Do vậy cuối năm 1989, Đông Âu có những biến cố chính trị liên tiếp nổ ra. Mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu lần lượt bị sụp đổ. Tiếp đó đến năm 1991 mô hình chủ nghĩa xã hội cũng bị sụp đổ ở Liên Xô.

Sở dĩ xảy ra tình trạng trên là vì: "Có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân: nhiều quan niệm về chủ nghĩa xã hội chưa được xác định đúng, có những nhận thức lệch lạc, ấu trĩ, nhiều chủ trương, chính sách không kịp thay đổi cho phù hợp với tình hình mới hoặc có sai lầm nghiêm trọng"¹, thêm vào đó là có sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế.

Bước vào thập kỷ 90, Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu từ giả mô hình xã hội chủ nghĩa và đang quá độ chuyển sang giai đoạn phát triển mới, từng bước xây dựng nền dân chủ đại nghị, đa nguyên chính trị và nền kinh tế thị trường kiểu phương Tây, trong những điều kiện và mức độ khác nhau.

b. Nội dung của công cuộc chuyển đổi kinh tế

- Về sở hữu tư liệu sản xuất - được coi là vấn đề then chốt, thực hiện đa dạng hóa quyền sở hữu, đã và đang diễn ra quá trình cổ phần hóa và tư nhân hóa các doanh nghiệp Nhà nước.

- Về cơ cấu kinh tế: cải tổ cơ cấu kinh tế theo hướng phi quân sự hóa, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng hơn. Bên cạnh đó một bộ phận năng lực sản xuất của công nghiệp quốc phòng được chuyển sang sản xuất hàng tiêu dùng; nâng cao khả năng hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

- Về cơ chế quản lý kinh tế: Từ bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang cơ chế thị trường, thực hiện "liệu pháp sốc": thả nổi giá cả, triệt để bỏ bao cấp, tự do kinh doanh...

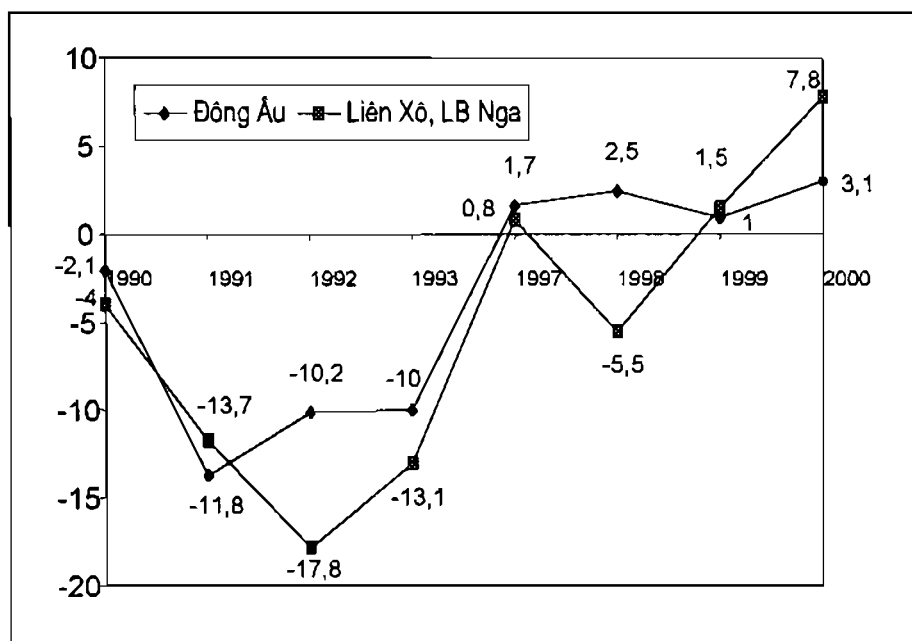
¹ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VI), tr. 12.

- Về kinh tế đối ngoại: Chủ trương mở cửa nền kinh tế, hòa nhập với nền kinh tế thế giới, chuyển hướng thương mại với các thị trường OECD, thiên về hướng Mỹ - Tây Âu...

c. Thực trạng kinh tế Liên Xô (cũ) và Đông Âu

Đặc trưng nổi bật trong nền kinh tế các nước này là: Trong mấy năm đầu chuyển đổi sản xuất bị suy thoái nặng nề (nhất là năm 1991-1992); riêng Ba Lan, Cộng hòa Séc và Hungary tình hình kinh tế đỡ bi đát hơn. Trong những năm sau nền kinh tế các nước này đã dần dần sáng sủa hơn, nhưng không đều và mức độ còn khiêm tốn.

Hình IV.1: Tốc độ tăng GDP ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu (%)



Nguồn: Thời báo Kinh tế từ năm 1990-2000

Trong đó, đặc biệt Ba Lan là nước năm thứ 5 liên tiếp dẫn đầu về mức tăng trưởng trong khu vực. Ba nước Ba Lan, Hungary, và Cộng hòa Séc đã thành công ở lĩnh vực tư nhân hóa và thu được lợi nhuận lớn từ quá trình đó. Liên bang Nga đã có 3 năm tăng trưởng dương: năm 1997: 0,8%; năm 1999: 2% và năm 2000: 7,8%.

2. Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác

a. *Đẩy mạnh cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam*

- *Trung Quốc*

Đại hội lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 1992) đã quyết định chọn thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa làm mục tiêu của cải cách kinh tế, mở ra một giai đoạn tăng trưởng mới cho kinh tế Trung Quốc.

- *Việt Nam*

Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1991) khẳng định và hoàn thiện đường lối đổi mới đã được đề ra từ Đại hội VI, chỉ rõ: "Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Từ đầu thập kỷ 90, nhờ đẩy mạnh cải cách, kinh tế Trung Quốc và Việt Nam bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh và liên tục cho đến năm 1997. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế của hai nước chậm lại, nhưng đến năm 2001-2002, nhịp độ tăng trưởng kinh tế lại tăng lên và đạt mức vào loại cao nhất thế giới (xem Chương VI và Chương XIV).

b. *CHDCND Triều Tiên*

Đến thập kỷ 90 nền kinh tế nước này tiếp tục bị giảm sút mạnh, nguồn viện trợ từ bên ngoài không có, nội lực đã cạn kiệt... đã làm cho đời sống nhân dân bị giảm sút và dẫn đến những căng thẳng về mặt xã hội.

Do vậy đất nước này đang tìm kiếm lối thoát khỏi khó khăn kinh tế mà vẫn ổn định về mặt chính trị. Chính sách kinh tế gần đây được đề ra nhằm 3 mục tiêu: phát triển nông nghiệp, sản xuất công nghiệp nhẹ, xuất khẩu. Nhưng nước này đang gặp những mâu thuẫn, lúng túng trong việc triển khai thực hiện.

Mặc dù có điều chỉnh chính sách kinh tế, nhưng mới chỉ liên quan đến kinh tế đối ngoại, còn kinh tế đối nội, thể chế kinh tế thực tế chưa đụng đến. Do đó các biện pháp tiến hành hiện nay không tránh khỏi khắp khênh, nửa vời, đối phó. Những mục tiêu trước đây đề ra đã đạt

được như đủ ăn, đủ mặc, đủ ở và công bằng xã hội, huy động nguồn lực với tinh thần giác ngộ cao, đảm bảo độc lập tự chủ... đến nay sẽ trở nên khó có sức thuyết phục đối với nhân dân. Đó chính là những thách thức gay go đối với đất nước này.

Rõ ràng đòi hỏi cải cách đã trở thành nhu cầu hiển nhiên của bản thân nền kinh tế nước này.

*

*

*

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu to lớn, không thể chối cãi được. Từ nước Nga lạc hậu, chỉ trong vòng 20 năm, Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp hùng mạnh ở châu Âu đủ sức đánh bại chủ nghĩa phát xít; nhiều nước XHCN ở Đông Âu trước Chiến tranh thế giới thứ hai cũng là những nước nông nghiệp lạc hậu, đến những năm 1960 đã xây dựng xong cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và trở thành những nước công nghiệp, hay công - nông nghiệp. Trong vòng 1/2 thế kỷ các nước trên đã đi được một chặng đường mà chủ nghĩa tư bản đã phải đi hàng thế kỷ. Tỷ trọng công nghiệp các nước XHCN so với thế giới đã tăng lên rõ rệt: từ 20% (năm 1950) lên 40% (năm 1972); trong một số ngành công nghiệp (khai thác nguyên liệu, luyện kim, phân hóa học...) và một số lĩnh vực khoa học - kỹ thuật (chinh phục vũ trụ, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, kỹ thuật quân sự...) một số nước XHCN đã đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển; xây dựng được một hệ thống bảo hiểm xã hội không hề có trong quá khứ, nâng cao dân trí.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng đã có không ít những sai lầm, khuyết điểm như đã nói ở trên. Những điều đó đã dẫn đến kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và làm ảnh hưởng đến việc cải thiện đời sống nhân dân...

Trước tình hình đó, các nước xã hội chủ nghĩa đã đẩy mạnh hơn nữa cuộc cải tổ, cải cách hoặc đổi mới, hoặc sửa sai để khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế mạnh mẽ hơn. Nhưng công cuộc cải tổ, cải cách ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) có một số chủ trương không đúng, hình thức, phương pháp và bước đi không phù hợp, nên dẫn đến sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước này.

Từ thực tiễn của quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở các nước trên, chúng ta có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu sau đây:

- Cần thường xuyên củng cố và hoàn thiện mô hình chủ nghĩa xã hội, phát huy những thành quả đã đạt được, khắc phục kịp thời những khuyết nhược điểm trong mô hình phát triển và những khó khăn yếu kém mới nảy sinh.

Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp được hình thành ở Liên Xô từ thập kỷ 20-30 đã phát huy tác dụng nhất định trong lịch sử. Trong chiến tranh chống phát xít và trong thời kỳ khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, thể chế quản lý này đã thể hiện rõ ưu điểm: động viên mạnh mẽ và cổ vũ khả năng chịu đựng khó khăn. Mô hình quản lý này về sau được vận dụng vào các nước xã hội chủ nghĩa khác, nó có tính tất yếu lịch sử nhất định.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, mô hình kinh tế trên ngày càng bộc lộ khuyết nhược điểm như trên đã nói, nên khó thể hiện đầy đủ tính hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa. Do đó các nước xã hội chủ nghĩa tất yếu phải tiến hành cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới để làm cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

- Có ổn định chính trị thì kinh tế mới phát triển được.

Trong quá trình xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chính sách cần không ngừng được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới, nhưng cần bảo đảm tính ổn định tương đối; tính linh hoạt của sách lược cần kết hợp chặt chẽ với tính kiên định của nguyên tắc; tư tưởng chỉ đạo hỗn loạn sẽ dẫn đến hỗn loạn và va vấp trong thực tiễn.

Công cuộc cải tổ ở Liên Xô đã thể hiện: chủ trương, quan niệm chính trị, chính sách và sách lược cải cách của Liên Xô luôn luôn thay đổi, thiếu tính ổn định và tính liên tục cần thiết, nên khó tránh khỏi làm cho Đảng Cộng sản và xã hội Liên Xô gặp nhiều khó khăn to lớn, các mặt về phương hướng, con đường và biện pháp liên tiếp mắc sai lầm, khó khăn chồng chất, do đó nền kinh tế bị lâm vào khủng hoảng trầm trọng hơn.

- Trong cải cách, cải tổ cần giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế.

Một sai lầm nghiêm trọng của người lãnh đạo chủ yếu của Liên Xô là không đặt đúng vị trí mối quan hệ qua lại giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị, không kết hợp một cách hữu cơ giữa hai loại cải cách này. Nhưng Liên Xô lại gác cải cách kinh tế sang một bên, nhanh chóng chuyển trọng tâm sang cải cách chính trị. Cuối cùng không chỉ cơ chế kinh tế không vận hành linh hoạt, mà còn chính trị lại không kiểm soát được, gây sự hỗn loạn toàn diện về xã hội.

Lẽ ra, điểm xuất phát và trọng tâm của cải cách, cải tổ phải là phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Cải tổ, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa không được xa rời những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì mới thành công.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu là do có Đảng này hoặc Đảng khác đã mắc những sai lầm có tính nguyên tắc như:

+ Xa rời hoặc từ bỏ quan điểm đấu tranh giai cấp, buông lỏng hoặc từ bỏ chuyên chính vô sản, hạ thấp hoặc từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản - buông lỏng hoặc từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ - nguyên tắc tổ chức căn bản của Đảng.

+ Từ bỏ những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học, đi theo chủ nghĩa xã hội dân chủ.

+ Phủ nhận những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nếu nói có nhiều nguyên nhân làm cho cải tổ ở Liên Xô thất bại, thì quá trình này diễn ra quá nhanh, quá mạnh, đặc biệt là làm cho Đảng Cộng sản Liên Xô mất địa vị lãnh đạo và quyền tồn tại, có lẽ đó là bài học lớn và sâu sắc nhất.

Chương V

KINH TẾ LIÊN XÔ

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NƯỚC NGA TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI 1917

1. Đặc điểm kinh tế phong kiến ở Nga (cho đến năm 1861)

Quan hệ sản xuất phong kiến ở nước Nga đã hình thành vào thế kỷ VI, đến thế kỷ IX mới đến giai đoạn phong kiến tập quyền, đạt đến giai đoạn cực thịnh vào thế kỷ X-XI. Chế độ phong kiến ở Nga có đặc điểm là chế độ phong kiến nông nô (sự phụ thuộc của nông dân vào lãnh chúa phong kiến và chế độ lao dịch đã kìm hãm họ như những người nô lệ).

Đến thế kỷ thứ XVII công trường thủ công đã khá phát triển (như công trường thủ công đúc tiền có tới 500 thợ), nhưng công trường thủ công ở Nga phát triển chậm hơn ở Tây Âu, dựa trên cơ sở lao động của nông nô và dưới hình thức gia công tại nhà.

Thế kỷ XVIII và XIX các ngành nghề thủ công và thương nghiệp phát triển mạnh và xuất hiện nhiều công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Để thích ứng với yêu cầu mới của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, tháng 2-1861, Nga hoàng đã chủ trương tiến hành cuộc cải cách nông nô, với nội dung chủ yếu là xóa bỏ sự lệ thuộc của nông dân vào địa chủ (giải phóng nông nô), chia ruộng đất cho nông dân và xác định tiền thuế phải nộp. Cuộc cải cách này mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, nhưng nửa vời. Nó đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Nga.

2. Đặc điểm nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Nga (1861-1913)

Sau cuộc cải cách nông nô năm 1861, nền kinh tế nước Nga phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa vào loại trung bình so với các nước tư bản khác. Trong thời kỳ này, nước Nga đã cơ bản hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp. Cuộc cách mạng này bắt đầu từ năm 1830,

từ ngành công nghiệp dệt sợi bông, rồi đến ngành da, giấy. Đến những năm 50 thì căn bản hoàn thành trong công nghiệp nhẹ và đến những năm 80 thì căn bản hoàn thành trong toàn ngành công nghiệp.

Đặc điểm của cuộc cách mạng công nghiệp ở Nga là được tiến hành từ thời kỳ nông nô và kết thúc vào thời gian sau cuộc cải cách đó. Việc xây dựng đường sắt được phát triển mạnh: năm 1839, đường sắt đầu tiên được xây dựng ở Uran, đến năm 1890 đã có 29.000 km; công nghiệp Nga đã phát triển có tính chất chu kỳ (đã có 2 cuộc khủng hoảng: 1873, 1882).

Trong nông nghiệp Nga, chủ nghĩa tư bản hình thành chủ yếu theo con đường "kiểu Phổ", theo xác định của Lênin, có cả con đường "kiểu Mỹ", nhưng thứ yếu.

Cuối thế kỷ XIX, những tổ chức độc quyền bắt đầu được hình thành ở Nga và đến đầu thế kỷ XX, nước Nga thực sự bước sang chủ nghĩa đế quốc như các nước tư bản khác, nhưng còn mang nặng quan hệ sản xuất tiền tư bản. Đế quốc Nga mang tính chất đế quốc phong kiến quân sự. Hình thức độc quyền chủ yếu là Xanhđica (Syndicate) và có quan hệ chặt chẽ với các cơ sở kinh tế của nhà vua. Nước Nga là đối tượng để tư bản phương Tây đầu tư (vốn của Anh, Pháp chiếm 45-60% tư bản cổ phần ở Nga). Điều đó nói lên nước Nga tuy bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nhưng vẫn là tư bản loại yếu, lệ thuộc vào tư bản phương Tây.

3. Kinh tế nước Nga tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn 1914-1917

Năm 1915, đế quốc Nga bị lôi cuốn vào tham gia cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vì chưa có sự chuẩn bị cho cuộc chiến tranh này, nên mọi nhu cầu về quân trang, quân dụng, nước Nga đều phải mua của nước ngoài. Cuộc chiến tranh đã tàn phá nước Nga, làm cho nền kinh tế bị kiệt quệ, với tiềm lực công nghiệp chỉ còn một nửa mức trước chiến tranh, sản lượng nông nghiệp bị giảm 20%, chỉ còn lại 1/2 chiều dài đường sắt và các phương tiện vận tải, lạm phát nghiêm trọng.

Đó là bối cảnh lịch sử kinh tế - xã hội trước khi xảy ra cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười - một cuộc cách mạng có ý nghĩa lịch sử trọng đại không chỉ đối với nước Nga, mà còn đối với toàn thế giới.

II. KINH TẾ LIÊN XÔ THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1917-1955)

1. Những cải biến kinh tế sau Cách mạng Tháng Mười (1917-1918)

Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chính quyền Xô Viết tranh thủ giải quyết những vấn đề cấp bách, củng cố chính quyền của giai cấp vô sản, đặt nền móng cho việc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở đường lối kinh tế mà Lênin đã nêu ra trong “Luận cương tháng tư”, chính quyền Xô Viết đã tiến hành:

- Tịch thu ruộng đất của địa chủ, của tu viện và các thái ấp, giữ lại một phần (14%) làm nông trường quốc doanh, còn một phần lớn đem chia cho nông dân sử dụng không phải trả tiền. Quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất, sông hồ, rừng núi (sắc lệnh ngày 8-11-1917) và tuyên bố là tài sản của Nhà nước. Điều đó đánh dấu giai đoạn kết thúc cuộc cách mạng dân chủ - tư sản ở Nga, mở đầu cho quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Thực hiện chế độ kiểm soát của công nhân: sắc lệnh này được ban hành ngày 14-11-1917; từ đó đến cuối tháng 11-1917, ở tất cả các xí nghiệp lớn và vừa trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính quan trọng nhất đều thành lập các Ủy ban kiểm soát của công nhân. Đó là biện pháp quá độ để công nhân làm quen với việc quản lý xí nghiệp, ngăn chặn những hành vi phá hoại của tư sản.

- Quốc hữu hóa đối với đường sắt, hầm mỏ, ngoại thương, bưu điện, ngân hàng lớn và công nghiệp. Từ tháng 11-1917 đến tháng 10-1918, tất cả đã có 3.668 xí nghiệp đã vào tay nhân dân lao động (trong thời gian này toàn bộ công nghiệp nặng và các xí nghiệp có trên 50 công nhân mới bị quốc hữu hóa; những xí nghiệp có dưới 50 công nhân thì sang thời kỳ sau mới bị quốc hữu hóa).

- Các cơ sở công nghiệp, thương nghiệp, giao thông bưu điện đã quốc hữu hóa, được đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng kinh tế tối cao (thành lập ngày 2-12-1917).

- Thực hiện kế hoạch tiến quân vào cách mạng xã hội chủ nghĩa: đầu năm 1918, Lênin đã đề ra kế hoạch khôi phục lại nền kinh tế và kế hoạch phát triển kinh tế trong thời gian trước mắt - kế hoạch xây dựng

chủ nghĩa xã hội. Nhưng đến cuối năm 1918, kế hoạch đó phải hoãn lại vì có nội chiến.

2. Kinh tế thời kỳ nội chiến và can thiệp của nước ngoài (1918-1920)

Cuối năm 1918, ở nước Nga có nội chiến (giai cấp địa chủ và tư sản bị lật đổ đã nổi dậy chống chính quyền Xô Viết). Từ bên ngoài có sự can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc do Anh, Pháp cầm đầu hòng bóp chết Nhà nước Xô Viết còn non trẻ. Cuộc nội chiến và can thiệp của nước ngoài làm cho nước Nga càng thêm khó khăn chồng chất.

Để đối phó với tình hình đó, Lênin nêu ra khẩu hiệu: “Tất cả cho tiêu diệt kẻ thù” và thi hành chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến”.

Nội dung cơ bản của chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến” bao gồm các vấn đề như:

- Trưng thu lương thực thừa của nông dân, Nhà nước độc quyền mua bán lúa mì để cung cấp cho thành thị và quân đội.
- Nhà nước kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm không những đối với đại công nghiệp mà cả trung và tiểu công nghiệp.
- Quốc hữu hóa cả những xí nghiệp vừa và nhỏ, có từ 5 công nhân trở lên (nếu sử dụng máy móc có động cơ) và 10 công nhân trở lên (nếu không sử dụng động cơ).
- Cấm buôn bán trao đổi sản phẩm trên thị trường, nhất là lúa mì, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật cho người tiêu dùng, xóa bỏ ngân hàng Nhà nước.
- Đặt chế độ lao động cường bức với nguyên tắc: “không làm thì không ăn”.

Nhờ thực hiện chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến” mà Nhà nước Xô Viết mới có lương thực để cung cấp cho quân đội và nhân dân, đảm bảo đánh thắng thù trong giặc ngoài. Khi đánh giá về chính sách đó, Lênin đã nói: “Trong điều kiện chiến tranh mà chúng ta đã lâm vào thì về cơ bản chính sách đó là đúng”¹.

Đồng thời, trong thời gian này, khí thế lao động của quần chúng được lên cao: “Ngày thứ bảy lao động Cộng sản chủ nghĩa” được thực

¹ V.I. Lênin, Toàn tập, tập 32, tr. 210.

hiện trên toàn nước Nga. Đó là sáng kiến vĩ đại của công nhân đường sắt và sau đó được công nhân cả nước hưởng ứng.

Cũng trong những năm này, Lênin đã tổ chức lại toàn bộ nền kinh tế, trên cơ sở sử dụng năng lượng điện, xây dựng kế hoạch điện khí hóa nước Nga - kế hoạch kinh tế quốc dân dài hạn đầu tiên của Liên Xô: quy định 10-15 năm thay đổi bộ mặt của nước Nga, cải tạo nền kinh tế về cơ bản, đặt nền móng vững chắc cho chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến” hoàn toàn không phải là một giai đoạn tất yếu trong chính sách kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một chính sách tạm thời.

Trong hoàn cảnh có nội chiến và can thiệp, cùng với việc kéo dài thực hiện chính sách đó, nền kinh tế nước Nga bị lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng: năm 1920 so với năm 1913, tổng sản lượng nông nghiệp chỉ còn 1/2; đại công nghiệp còn 1/7; ngành giao thông vận tải bị tê liệt vì thiếu than, thiếu phương tiện; nhân dân nhiều nơi bị đói và rất thiếu thốn. Lênin đã ví nền kinh tế nước Nga lúc này như một người bị đánh đập tử nhất sinh chỉ có thể đi lại bằng đôi nạng.

3. Kinh tế thời kỳ khôi phục (1921-1925)

Cuối năm 1920, nội chiến kết thúc, nước Nga chuyển sang thời kỳ kiến thiết trong hòa bình. Do đó, chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến” đã làm xong vai trò lịch sử bất đắc dĩ của nó, giờ đây không cho phép dẫn nó đi xa hơn nữa, vì nông dân nhiều nơi đã tỏ ra bất mãn với chính sách kinh tế cộng sản thời chiến (thể hiện rõ ở cuộc bạo loạn Cron-Xtat gần Leningrat); khối liên minh công nông có nguy cơ tan vỡ. Do đó, cần thiết phải trở lại thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội do Lênin đề ra năm 1918, phải trở lại những quan hệ kinh tế khách quan giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn. Do những yêu cầu đó, đại hội X của Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích Nga (họp từ ngày 8 đến 16-3-1921) đã chủ trương thay chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến” bằng chính sách “Kinh tế mới” - NEP.

Nội dung cơ bản của chính sách “Kinh tế mới” là:

- Bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa của nông dân thay vào đó là thuế lương thực.

- Những xí nghiệp nhỏ trước đây bị quốc hữu hóa, nay cho tư nhân thuê hay mua lại để kinh doanh tự do (chủ yếu là xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng).

- Cho phép mở rộng trao đổi hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, cho thương nhân được tự do hoạt động (chủ yếu trên lĩnh vực bán lẻ) để góp phần khôi phục kinh tế, củng cố lại lưu thông tiền tệ trong nước.

- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế trong các xí nghiệp quốc doanh.

Chính sách kinh tế mới đã tạo điều kiện phát triển lực lượng sản xuất ở cả thành thị và nông thôn, vì nó đáp ứng được yêu cầu của quy luật kinh tế của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa còn mang tính chất hàng hóa và có nhiều thành phần. Nhờ đó, trong một thời gian ngắn, Nhà nước Xô Viết đã khôi phục được nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá; đã tiến được một bước dài trong việc củng cố khối liên minh công nông; một nhà nước công nông nhiều dân tộc đầu tiên trên thế giới đã được thành lập, đó là Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (ngày 30 tháng 12 năm 1922)¹.

Chính sách kinh tế mới còn có ý nghĩa quốc tế của nó. Đối với các nước tiến lên chủ nghĩa xã hội đều cần thiết vận dụng tinh thần cơ bản của chính sách đó, chẳng hạn như vấn đề quan hệ hàng hóa tiền tệ, nguyên tắc liên minh công nông, sử dụng nền kinh tế nhiều thành phần.

Chính sách kinh tế mới được quán triệt trong các ngành kinh tế và lấy việc khôi phục nông nghiệp làm nhiệm vụ hàng đầu, là vấn đề cấp bách trước mắt. Đến cuối năm 1922, Liên Xô đã vượt qua được nạn đói và đến năm 1925, nông nghiệp Liên Xô đã vượt mức trước chiến tranh. Tổng sản lượng lương thực của Liên Xô đã tăng từ 42,2 triệu tấn (năm 1921) lên đến 74,6 triệu tấn (năm 1925).

Tổng sản lượng công nghiệp năm 1925 so với năm 1913 mới đạt 75,5% (đến năm 1926 mới khôi phục được 100%). Tuy nhiên, ngành điện

¹ Liên bang CHXHCN Xô Viết gồm có 15 thành viên: Liên bang Nga, Estonia, Latvia, Lithuania, Armenia, Kyrgyzstan, Azerbaijan, Georgia, Kazakhstan, Uzbekistan, Turkmenistan, Tajikistan, Ukraine, Belarus, Moldova.

và cơ khí chế tạo vượt mức trước chiến tranh, nhiều xí nghiệp công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm đã đạt và vượt mức trước chiến tranh.

Trong việc thực hiện chính sách kinh tế mới, Lênin coi thương nghiệp là “mắt xích” trong chuỗi dây xích các sự biến lịch sử mà Nhà nước phải đem toàn lực ra mà nắm lấy nó. Do đó, thương nghiệp đã được tăng cường mạnh mẽ (về mặt nội thương: tổng mức lưu chuyển hàng hóa năm 1926 đã bằng 2 lần năm 1924; về ngoại thương: mở rộng quan hệ buôn bán với hơn 40 nước - thực hiện nguyên tắc độc quyền ngoại thương).

Ngân sách Nhà nước đã được củng cố lại: năm 1925-1926, thu nhập của Nhà nước tăng lên gấp 5 lần so với năm 1922-1923.

Năm 1921, Ngân hàng Nhà nước được lập lại, đã tiến hành các đợt đổi tiền vào các năm 1922, 1923, và 1924. Giá trị đồng rúp đã được nâng lên đáng kể, có tác dụng rõ rệt trong việc áp dụng chế độ hạch toán kinh tế, góp phần khôi phục nhanh chóng nền kinh tế.

Thực tiễn đó đã bác bỏ những kẻ thù của Nhà nước Xô Viết và những kẻ hoài nghi khác coi chính sách kinh tế mới như một chính sách quay về chủ nghĩa tư bản.

4. Kinh tế thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (1926-1940)

a. Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa

Sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công, Nhà nước Xô Viết đã có chủ trương từng bước hướng nông dân vào con đường làm ăn tập thể dựa trên cơ sở kế hoạch hợp tác hóa của Lênin.

Ngay từ trong thời kỳ khôi phục kinh tế, Liên Xô đã bắt đầu thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp, ban đầu xây dựng các hợp tác xã cung cấp, tiêu thụ, tín dụng.

Đến tháng 12-1927, Đại hội lần thứ XV đã vạch ra nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp trên quy mô lớn.

Từ năm 1929, phong trào hợp tác hóa được phát triển mạnh mẽ. Trong năm này Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã cử 25.000 công nhân có kinh nghiệm về công tác ở các nông trang và các trạm máy kéo. Trong quá trình đó, ở nhiều nơi đã vi phạm nguyên tắc của Lênin về hợp tác hóa. Mặt khác, do sự phá hoại của tầng lớp phú

nông nên phong trào hợp tác hóa có những tổn thất nghiêm trọng. Do đó, Nhà nước Xô Viết đã áp dụng những biện pháp kiên quyết để thanh toán giai cấp phú nông, cho đến năm 1931-1932 đã đưa 240.757 phú nông đi đày ở phía Bắc và phía Đông Liên Xô.

Hình thức chính của nông trang tập thể trong giai đoạn này là artel nông nghiệp. Nhà nước Xô Viết đã tăng cường giúp đỡ các nông trang về tổ chức và vật chất (như giúp vốn và máy móc, máy kéo nông nghiệp...).

Đến cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai, Liên Xô đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp: năm 1937, có 93% số nông hộ với 99% diện tích canh tác đã được tập thể hóa. Cả nước có 242.500 nông trang tập thể, 4.000 nông trường quốc doanh, 9.818 trạm máy móc và máy kéo nông nghiệp; quy mô trung bình của một nông trang là 484,6 ha. Nền nông nghiệp Liên Xô đã trở thành một nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã tăng lên 25%.

Tuy nhiên, hợp tác hóa nông nghiệp ở Liên Xô có biểu hiện nóng vội, đã gây nên những tổn thất nhất định và những yếu kém cho nền nông nghiệp ở Liên Xô sau này.

Còn đối với một số tư bản loại vừa và nhỏ được kinh doanh trở lại trong khuôn khổ của chính sách kinh tế mới, thì đến những năm 1931-1932 bị loại trừ ra khỏi tất cả các ngành kinh tế, chủ yếu bằng biện pháp tước đoạt trực tiếp không bồi thường. Đến năm 1937 chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa chiếm 98,7% số vốn sản xuất của toàn quốc, 99,8% sản lượng công nghiệp, 100% chu chuyển hàng hóa bán lẻ đã thuộc kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mạng lưới thương nghiệp bán lẻ được tăng cường.

Tuy nhiên, vì có sự sút kém của các ngành công nghiệp nhẹ và do có vấp vấp trong phong trào hợp tác hóa, nên Nhà nước phải thi hành chế độ phân phối theo định mức bằng tem phiếu từ 1928 đến 1935 cho 46 triệu người.

b. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Đại hội lần thứ XIV (tháng 12-1925) của Đảng Cộng sản Nga đã đề ra chủ trương công nghiệp hóa XHCN, đánh dấu sự chuyển biến có ý nghĩa lịch sử trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Đại hội đó được ghi vào lịch sử với tên gọi "Đại hội công nghiệp hóa".

Quá trình công nghiệp hóa ở Liên Xô có thể chia làm ba bước:

Bước thứ nhất - bước chuẩn bị (hai năm 1926-1927) hay còn gọi là bước lấy đà, chủ yếu cải tạo lại các xí nghiệp cũ và xây dựng mới các xí nghiệp vừa và nhỏ. Đến cuối năm 1927, nền công nghiệp Xô Viết đã vượt xa nước Nga trước cách mạng.

Bước thứ hai - kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928-1932) là bước triển khai có ý nghĩa quyết định. Liên Xô đã xây dựng được một nền công nghiệp nặng to lớn với kỹ thuật tiên tiến, đưa vào sản xuất 1.500 xí nghiệp công nghiệp mới, chủ yếu là xí nghiệp có quy mô lớn và hiện đại, đã cho ra đời những ngành mới của đất nước như sản xuất máy kéo, máy liên hợp, ô tô, máy bay, máy công cụ, đầu máy diesel, đầu máy chạy bằng điện, sản xuất cao su tổng hợp, tơ nhân tạo và chất dẻo.

Kế hoạch này được thực hiện trong 4 năm 9 tháng, giá trị tổng sản lượng công nghiệp gấp 2 lần, trong đó công nghiệp nặng gấp 2,7 lần (riêng chỉ có ngành than, ngành khai thác gỗ không hoàn thành được kế hoạch đã định).

Bước thứ ba - kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933-1937) là bước hoàn thành việc trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kế hoạch này cũng đã đặc biệt chú ý vào việc phát triển công nghiệp nặng, đã xây dựng 4.500 xí nghiệp; giá trị tổng sản lượng công nghiệp gấp 2,2 lần; trong đó nhóm A tăng 2,4 lần; công nghiệp nhẹ cũng tăng, nhưng không hoàn thành được kế hoạch (vì đang có nguy cơ xảy ra chiến tranh nên phải rút bớt số vốn của công nghiệp nhẹ để đầu tư vào công nghiệp quốc phòng).

Đến năm 1937, Liên Xô đã hoàn thành nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đã từ một nước đứng thứ 5 thế giới trở thành thứ hai thế giới, đứng đầu châu Âu về sản xuất công nghiệp - trở thành một cường quốc công nghiệp.

Sau đó Liên Xô thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1938-1942) để phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành luyện kim có chất lượng cao, hóa chất; xây dựng các xí nghiệp mới ở Uran và vùng phía Đông Liên Xô. Nhưng kế hoạch này chỉ được thực hiện trong 3 năm rưỡi. Ngày 22 tháng 6 năm 1941, phát xít Đức bội ước tấn công Liên Xô, kế hoạch này bị bỏ dở.

Cho đến năm 1940, giá trị tổng sản lượng công nghiệp của Liên Xô đã gấp 7,7 lần so với năm 1913, nhịp độ tăng hàng năm là 14%. Đến lúc đó lịch sử thế giới chưa từng biết đến nhịp độ phát triển nào như vậy. Trong cơ cấu công nông nghiệp, sản lượng công nghiệp đã chiếm 77,4%; sản lượng công nghiệp Liên Xô chiếm 10% sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Bảng V.1: Sản lượng một số ngành công nghiệp Liên Xô

	1913*	1928	1932	1937
Thép (triệu tấn)	4,2	4,3	5,9	17,7
Than (triệu tấn)	29,1	25,5	64,4	128
Dầu mỏ (triệu tấn)	9,2	11,6	21,4	28,5
Điện (tỷ kwh)	1,9	5,0	13,5	36,2

Nguồn: Lịch sử kinh tế quốc dân Liên Xô, Tiếng Nga, năm 1956, trang 60

** Năm 1913 là số liệu của nước Nga*

Từ quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đã thể hiện rõ một số đặc điểm sau:

- Liên Xô ưu tiên phát triển công nghiệp nặng ngay từ đầu. Nhà nước thường giành tỷ lệ vốn đầu tư lớn cho công nghiệp nặng. Trong những năm 1918-1928 vốn đầu tư cho công nghiệp thường chiếm hơn 38% tổng số vốn đầu tư cơ bản. Công nghiệp nặng chiếm hơn 75% tổng số vốn đầu tư của công nghiệp. Trong những năm 1928-1932 tỷ lệ tương ứng là 42,6% và 84,1%; trong những năm 1933-1937 là 41,8% và 82,6%.

- Nguồn vốn của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa Liên Xô hoàn toàn dựa vào trong nước, thông qua việc thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng, các khoản thu từ kinh tế quốc doanh, xuất khẩu để thu ngoại tệ... Do sản xuất phát triển, phần giao nộp vào ngân sách của các cơ sở kinh tế quốc doanh và các khoản huy động từ kinh tế tập thể cũng tăng lên. Nhờ đó Nhà nước có thể tăng tổng số vốn đầu tư cơ bản từ 15,7 tỷ rúp trong những năm từ 1918 đến quý 3/1928, lên đến 61,6 tỷ rúp trong giai đoạn từ quý 4/1928 đến năm 1932 và đạt tới 141,4 tỷ rúp trong những năm 1933-1937. Tỷ lệ tích lũy vốn trong thu nhập

quốc dân Liên Xô cũng tăng từ 17% năm 1928 lên 27% năm 1932 và trong giai đoạn 1933-1937 thường ở mức từ 35% đến 37%.

- Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô được thực hiện trên cơ sở kế hoạch điện khí hóa nước Nga của Lênin và được tiến hành một cách có kế hoạch, được chỉ đạo theo kế hoạch thống nhất tập trung cao độ. Nhà nước đã xây dựng các cân đối liên ngành nhằm sử dụng hợp lý các nguồn lực trong nước. Nhờ vậy mà kinh tế Liên Xô không bị tác động của cuộc khủng hoảng đại suy thoái như đã xảy ra đối với các nước tư bản chủ nghĩa trong những năm 1929-1933.

- Công nghiệp hóa ở Liên Xô gắn liền với nông nghiệp, tác động trực tiếp đến việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ giới hoá nông nghiệp. Đến cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ 2, công nghiệp đã cung cấp hơn 561 nghìn máy kéo cho nông nghiệp, trên cơ sở đó mà đẩy mạnh quá trình cơ giới hoá nông nghiệp Liên Xô.

- Tốc độ công nghiệp hóa ở Liên Xô rất nhanh chóng. Trong đó có nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân rất quan trọng cần được nhấn mạnh là có sự nỗ lực chủ quan của nhân dân Liên Xô trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thể hiện ở các phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được phát triển mạnh mẽ khắp đất nước Liên Xô.

Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa, Liên Xô cũng đã phải trả giá, đó là sự mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Trong khi công nghiệp nặng tăng lên rất nhanh thì công nghiệp nhẹ tăng chậm hơn nhiều, còn nông nghiệp thì khá trì trệ. So với mức năm 1913 thì toàn bộ công nghiệp năm 1917 bằng 71%, năm 1937 bằng 588%; trong khi đó các số liệu tương ứng đối với công nghiệp nhẹ là 67% và 373%; còn đối với công nghiệp nặng là 81% và 1013%. Sản xuất nông nghiệp năm 1932 so với năm 1928 thậm chí giảm xuống chỉ bằng 86,3%; và trong những năm 1933 - 1937 chỉ tăng được khoảng 25%.

5. Kinh tế thời kỳ 1941-1955

a. Thời kỳ chiến tranh vệ quốc (1941-1945)

Sau khi phát xít Đức tấn công Liên Xô, toàn bộ nền kinh tế chuyển hướng sang phục vụ chiến tranh.

Nội dung của việc chuyển hướng kinh tế trong thời kỳ này là: nhanh chóng chuyển sản xuất dân dụng sang sản xuất quân dụng; thực hiện

cuộc di chuyển lực lượng sản xuất chưa từng có trong lịch sử (chỉ từ tháng 7 đến tháng 11-1941) đã chuyển sang miền đông trên 1.520 xí nghiệp công nghiệp và tài sản của hàng nghìn nông trường, nông trang, trạm máy kéo); ngày 30-6-1941, Hội đồng quốc phòng Nhà nước được thành lập, toàn bộ quyền lực kinh tế và quốc phòng đều tập trung cao độ trong tay Hội đồng quốc phòng. Trong lưu thông phân phối đã trở lại chế độ tem phiếu.

Do có chủ trương chuyển hướng đó, nên trong những năm 1941-1945, mặc dù gặp nhiều khó khăn chưa từng thấy, nhưng nhân dân Liên Xô đã xây dựng được một nền kinh tế có tổ chức vững chắc, bảo đảm cho thắng lợi vĩ đại trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít: năm 1945 so với năm 1940, sản lượng công nghiệp quốc phòng tăng 92%; sản xuất nông nghiệp tuy bị tổn thất nặng nề, nhưng vẫn bảo đảm được nhu cầu về lương thực và thực phẩm cho mặt trận; nền kinh tế có những nhân tố phát triển mới - tạo ra các vùng kinh tế mới ở miền Đông. Điều đó một lần nữa khẳng định sức sống vĩ đại của nhân dân Liên Xô với lực lượng kinh tế - quốc phòng hùng mạnh.

Sau 4 năm chiến tranh, nền kinh tế Liên Xô bị tàn phá rất nặng nề: 20 triệu người bị chết, 1.710 thành phố và 70.000 làng mạc bị tàn phá, 31.850 xí nghiệp, 65.000 km đường sắt, 4.000 nhà ga xe lửa, 98.000 nông trang tập thể, 1.876 nông trường quốc doanh, 40.000 bệnh viện, 84.000 trường học... bị phá hủy. Tổng số thiệt hại về của cải vật chất lên tới 678 tỷ rúp.

b. Thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1946-1950)

Tháng 3-1946, Xô Viết tối cao Liên Xô thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946-1950) khôi phục lại nền kinh tế sau chiến tranh. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch này là khôi phục sản xuất công nghiệp (trước hết tập trung khôi phục và phát triển công nghiệp nặng) và nông nghiệp bằng mức trước chiến tranh và sau đó vượt xa mức ấy, ổn định lại sản xuất những vùng bị chiến tranh tàn phá.

Nhân dân Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc khôi phục kinh tế:

- Khôi phục công nghiệp: đã được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng. Sản lượng công nghiệp năm 1950 tăng 75% so với năm 1940, đã xây dựng được 6.000 xí nghiệp mới.

- Khôi phục nông nghiệp: đến năm 1950, diện tích và sản lượng đạt được mức trước chiến tranh. Riêng đàn gia súc chưa khôi phục lại được, vì ngành chăn nuôi bị thiệt hại quá lớn trong những năm chiến tranh.

- Giao thông vận tải: được khôi phục ngang mức trước chiến tranh; về kỹ thuật được cải tiến hơn, nhiều tuyến đường được điện khí hóa; ngành vận tải đường ống được bắt đầu ra đời và nhanh chóng mở rộng.

- Thương nghiệp và tiền tệ: mạng lưới thương nghiệp được mở rộng hơn nhiều so với trước chiến tranh: hệ thống tem phiếu được bãi bỏ. Mối quan hệ kinh tế đối ngoại của Liên Xô được bước sang thời kỳ mới - hình thành mối quan hệ hợp tác giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trong khối SEV.

Năm 1947 cải cách tiền tệ được thực hiện (1 rúp mới = 10 rúp cũ) nhằm khắc phục sự mất giá phần nào của đồng rúp trong những năm chiến tranh. Do đó, sức mua của đồng rúp được nâng lên.

c. Kinh tế thời kỳ hoàn thiện chủ nghĩa xã hội (1951-1955)

Sau khi Liên Xô hoàn thành kế hoạch khôi phục kinh tế, đã bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951-1955) hoàn thiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ kinh tế chủ yếu của kế hoạch này là phát triển mạnh mẽ hơn nữa mọi ngành kinh tế quốc dân, nâng cao hơn nữa phúc lợi vật chất và văn hóa của nhân dân.

Trong thời kỳ này, công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng vẫn được phát triển mạnh. Kế hoạch công nghiệp được thực hiện trong 4 năm 4 tháng, đến cuối năm 1955, công nghiệp đã tăng lên 85% so với năm 1951, trong đó công nghiệp nhóm A tăng 91%, nhóm B tăng 76%. Trong nhóm A thì công nghiệp luyện kim, khai thác, cơ khí chế tạo đã được phát triển nhanh chóng: hàng loạt công trình mới đã được xây dựng và đưa vào sản xuất như các nhà máy thủy điện Quybusép, Xtalingrát, Gooki, Cakhópca, nhà máy luyện kim Nam Côcadơ, công trình vĩ đại về sông đào Vonga Đông. Năm 1954, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới được xây dựng.

Trong nông nghiệp đã khắc phục một bước quan trọng hiện tượng trì trệ trong thời kỳ công nghiệp hóa (năm 1952 so với mức trước chiến tranh, công nghiệp tăng gấp 2 lần, trong khi đó nông nghiệp chỉ tăng 10%). Năm 1953, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô nêu rõ

nguyên nhân của sự trì trệ đó là do: trong những năm công nghiệp hóa vốn tập trung vào công nghiệp nặng quá lớn; trong chiến tranh, nông nghiệp Liên Xô, đặc biệt ở miền Tây bị phá hoại nặng nề và công tác quản lý có nhiều thiếu sót. Nhà nước Xô Viết đã tập trung thực hiện hàng loạt các biện pháp để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp: hệ thống phục vụ về vật chất và kỹ thuật cho các nông trang tập thể và chế độ thu mua nông phẩm được cải tổ về căn bản. Do đó, về cuối kế hoạch 5 năm này, sản xuất nông nghiệp đã tăng lên hơn trước: năm 1955 so với năm 1950, sản lượng ngũ cốc tăng 29%, thịt tăng 30%, sữa tăng 19%.

Trên cơ sở đó phúc lợi của nhân dân lao động được tăng lên đáng kể: thu nhập quốc dân năm 1955 tăng gấp 17 lần so với năm 1913; tiền lương thực tế được tăng lên 4 lần; tăng cường việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, phát triển mạnh y tế, giáo dục.

III. KINH TẾ LIÊN XÔ THỜI KỲ 1956-1991

Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô (1956) là mốc lịch sử đánh dấu thời kỳ mở rộng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước này nhằm phát triển mạnh mẽ hơn nữa tất cả các ngành kinh tế và trên cơ sở đó đảm bảo không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên, diễn biến của kinh tế Liên Xô rất phức tạp, những hạn chế của mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung dần dần bộc lộ và kết thúc thời kỳ này là sự sụp đổ của hệ thống kinh tế - chính trị Xô Viết.

1. Đặc điểm kinh tế trong giai đoạn 1956-1975

Đây là thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1956-1960). Nhưng đến đầu năm 1959 lại đề ra kế hoạch 7 năm (1959-1965); sau đó đi vào kế hoạch 5 năm lần thứ tám (1966-1970) và kế hoạch 5 năm lần thứ chín (1971-1975). Đặc điểm nổi bật của kinh tế Liên Xô trong thời kỳ này là phát triển ổn định, liên tục với tốc độ khá cao.

a. Cải tiến hệ thống tổ chức quản lý kinh tế và cải cách kinh tế

Năm 1957, trong hệ thống tổ chức quản lý công nghiệp ở Liên Xô có một bước chuyển quan trọng: giải thể các bộ chuyên ngành (trừ các Bộ Công nghiệp hàng không, Kỹ thuật vô tuyến, Công nghiệp quốc phòng và Đóng tàu) chuyển sang hình thức tổ chức quản lý mới là các Hội đồng kinh tế quốc dân theo các vùng lãnh thổ. Kế hoạch 7 năm

(1959-1965) được lập theo các hội đồng kinh tế quốc dân này. Điều đó cũng có một số tác dụng nhất định như thúc đẩy sự phát triển tổng hợp, đồng bộ các ngành kinh tế, đưa về nông thôn trên nửa triệu chuyên viên trung cao cấp, để tăng cường cho sản xuất nông nghiệp... Nhưng hệ thống quản lý mới này cũng nhanh chóng bộc lộ những thiếu sót cơ bản: làm suy yếu sự lãnh đạo tập trung theo kế hoạch và gây khó khăn cho việc thực hiện chính sách kỹ thuật thống nhất theo ngành, hạn chế tiến bộ kỹ thuật; do đó nhịp độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, hiệu quả thấp. Kế hoạch 7 năm (1959-1965) của Liên Xô xét trên hai mặt này có thể nói là không thành công. Cho nên Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 3 và tháng 9-1965 nhận định cơ chế quản lý đó không đáp ứng được yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất và quyết định cải cách kinh tế, nhằm hoàn thiện công tác quản lý kinh tế, tăng cường hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

Nội dung cơ bản của cuộc cải cách kinh tế ở Liên Xô

- Tổ chức lại hệ thống quản lý theo nguyên tắc ngành, kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo vùng lãnh thổ; mở rộng quyền hạn và tính độc lập kinh doanh của các xí nghiệp và liên hợp sản xuất trên cơ sở thực hiện hạch toán kinh tế đầy đủ; quy định quan hệ hợp tác giữa các ngành, các cấp, xác định ba cấp quản lý: Bộ, Liên hiệp xí nghiệp, Xí nghiệp.

- Cải tiến sự lãnh đạo tập trung theo kế hoạch, nâng cao chất lượng công tác kế hoạch hóa, đổi mới hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh để kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp; xác định mối quan hệ giữa kế hoạch triển vọng, kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn.

- Tăng cường các phương pháp kinh tế trong quản lý và vai trò của các đòn bẩy kinh tế nhằm khuyến khích người lao động, các xí nghiệp sản xuất quan tâm đến việc phát huy khả năng tiềm tàng của mình để tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

Cải cách kinh tế lần này cũng có tác dụng nhất định, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tuy nhiên những kết quả đạt được không như mong muốn vì nó vẫn chưa hoàn toàn thoát ra khỏi cơ chế kinh tế đã lỗi thời của thời kỳ phát triển chủ yếu theo chiều rộng với lối tư duy kinh tế đã cũ mòn và tính tập trung quan liêu bao cấp còn tồn tại.

b. Phát triển các ngành kinh tế

- *Công nghiệp* được tiếp tục phát triển theo hướng hoàn thiện kỹ thuật, tiếp tục thực hiện kế hoạch điện khí hóa, cơ khí hóa, tự động hóa và hóa học hóa. Năm 1975 so với năm 1940, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng lên 17 lần và trong thời gian từ 1961 đến 1975 đạt nhịp độ phát triển hằng năm khoảng 8%, trong đó các ngành công nghiệp nặng tiếp tục phát triển nhanh. Các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp nặng được tăng mạnh như: điện tăng từ 48,6 tỷ Kwh năm 1940, lên 1.039,0 tỷ Kwh năm 1975; dầu và hơi đốt từ 31,1 triệu tấn lên 491,0 triệu tấn; than từ 166,0 triệu tấn lên 701,0 triệu tấn; thép từ 18,3 triệu tấn lên 141,0 triệu tấn trong những năm tương ứng.

Trong các ngành công nghiệp nặng có những điểm nổi bật như: Liên Xô đã xây dựng được Nhà máy điện lớn nhất thế giới (Vongagrát), sử dụng năng lượng điện nguyên tử, sản xuất thép chất lượng cao; về cơ sở nguyên liệu đã phát hiện thêm được nhiều mỏ kim loại và các mỏ khác, nhất là dầu và khí đốt, đã phát hiện ra 3/4 trữ lượng khí đốt trong kế hoạch 5 năm lần thứ tám (1965-1970); ngành cơ khí được trang bị lại, việc sản xuất các dụng cụ hiện đại, dây chuyền tự động, máy tính điện tử được mở rộng. Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới phóng thành công vệ tinh nhân tạo của quả đất (4-10-1957) và Liên Xô đã chế tạo thành công tên lửa vũ trụ, tàu nguyên tử phá băng. Liên Xô đã đứng đầu thế giới về nhiều ngành sản xuất quan trọng: xi măng, than đá, quặng sắt, thép, phân khoáng, dầu mỏ...

- *Nông nghiệp* cũng có một bước phát triển mạnh mẽ; sản lượng trung bình hằng năm về ngũ cốc, thịt, bông, sữa đều tăng như ngũ cốc tăng từ 130,2 triệu tấn trong những năm 1961-1965 lên 180 triệu tấn trong những năm 1971-1975; thịt tăng từ 9,3 triệu tấn lên 14,1 triệu tấn; sữa từ 64,7 triệu tấn lên 87,5 triệu tấn; bông từ 5,0 triệu tấn lên 7,5 triệu tấn cũng trong những năm trên.

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1975 tăng lên 2,3 lần so với năm 1940. Sở dĩ nông nghiệp trong thời gian này có những bước tiến mạnh hơn trước là do việc tăng cường cơ khí hóa, hóa học hóa và cải tiến cơ chế quản lý trong nông nghiệp, thực hiện chính sách định mức thu mua trong nhiều năm và tăng giá thu mua nông sản ngoài nghĩa vụ lên gấp 1,5 lần so với giá thu mua trong nghĩa vụ.

- *Giao thông vận tải*: đẩy mạnh trang bị đầu máy diesel trong ngành đường sắt, thực hiện điện khí hóa đường sắt: đến năm 1975, Liên Xô có 139.000 km đường sắt, trong đó 38.800 km được điện khí hóa. Vận tải đường ống được đẩy mạnh. Các phương tiện vận tải được trang bị kỹ thuật hiện đại.

- *Quan hệ kinh tế đối ngoại* ngày càng mở rộng, Liên Xô đã có quan hệ buôn bán với hơn 140 nước: trao đổi ngoại thương lên đến hơn 60 tỷ rúp; trong đó việc quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế giữa Liên Xô với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế ngày càng được củng cố và tăng cường.

Trên cơ sở phát triển mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân được nâng cao hơn nữa: bốn phần năm thu nhập quốc dân được dùng cho việc nâng cao đời sống của nhân dân lao động; so với năm 1940 thu nhập thực tế của mỗi công nhân tăng lên 4 lần, của nông trang viên tăng 7,7 lần. Nhà nước đã đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về các loại hàng tiêu dùng, về nhà ở, về bảo vệ sức khỏe và học tập. Liên Xô đứng đầu thế giới về trình độ văn hóa của nhân dân: hơn 3/4 dân số có trình độ đại học và trung học; và Liên Xô chiếm 1/4 số lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật của thế giới.

2. Đặc điểm kinh tế trong giai đoạn 1976-1990

Trong 10 năm, nền kinh tế quốc dân Liên Xô đã trải qua 2 kế hoạch 5 năm: kế hoạch 5 năm lần thứ mười (1976-1980) và kế hoạch 5 năm lần thứ mười một (1981-1985).

Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước Liên Xô trong thời gian này là kiên quyết chuyển nền kinh tế sang những nhân tố phát triển chủ yếu theo chiều sâu, phát triển mạnh mẽ và cân đối nền sản xuất xã hội, nâng cao hiệu quả, đẩy mạnh sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng năng suất lao động và ra sức cải tiến chất lượng trong tất cả các khâu của nền kinh tế quốc dân.

Trong quá trình thực hiện hai kế hoạch nêu trên, nền kinh tế Liên Xô tiếp tục đạt được một số thành tựu như: so với năm 1940, thu nhập quốc dân sản xuất năm 1975 đã tăng lên 11,4 lần; năm 1980 là 14,1 lần; năm 1985 là 16,8 lần.

Nhưng vào cuối những năm 70, đầu những năm 80, nền kinh tế quốc dân Liên Xô bắt đầu tăng thêm những khó khăn, nhịp độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống rõ rệt. Ví dụ, nhịp độ tăng thu nhập quốc dân:

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (1966-1970) : 7,8%

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 9 (1971-1975) : 5,7%

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (1976-1980) : 4,3%

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (1981-1985) : 3,5%

Trong những năm 1986-1989 : 3,2%

Đồng thời, những khó khăn, căng thẳng về tài chính cũng tăng lên. Có hiện tượng bị tụt lùi rõ rệt trên các chỉ tiêu kinh tế; khoảng cách giữa Liên Xô và các nước phát triển nhất về năng suất, chất lượng, hiệu quả, về khoa học - kỹ thuật bắt đầu tăng lên, không có lợi cho Liên Xô. Chương trình xã hội đã vạch ra trong những năm đó cũng không hoàn toàn thực hiện được. Những điều đó thể hiện rõ sự trì trệ của nền kinh tế và tình trạng tiền khủng hoảng kinh tế - xã hội của Liên Xô (đến giai đoạn sau thì bị khủng hoảng nghiêm trọng).

Nguyên nhân của tình trạng đó chủ yếu là vì nền kinh tế theo quán tính tiếp tục phát triển, phần lớn trên cơ sở theo chiều rộng, hướng vào việc thu hút những nguồn dự trữ nhân lực và vật tư bổ sung vào sản xuất. Trong khi đó khả năng phát triển theo chiều rộng ở Liên Xô không còn nhiều. Sự trì trệ trong tư duy lý luận cũng đã làm ảnh hưởng không tốt đến việc giải quyết những vấn đề kinh tế: vẫn còn tồn tại các phương pháp cũ, vẫn có xu hướng bình quân trong việc trả lương cho người lao động, không chú trọng đúng mức đến nhân tố con người...

Trước tình hình nền kinh tế ngày càng khó khăn trì trệ, Đảng và Nhà nước Xô Viết đã có nhiều biện pháp để khắc phục, song vẫn chưa hoàn toàn giải quyết được tình hình. Phần lớn các loại sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp được sản xuất trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11 đã không đạt được mục tiêu do Đại hội lần thứ XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô đã vạch ra; đã có tình trạng lạc hậu nghiêm trọng trong công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp dầu mỏ và hóa chất, xây dựng cơ bản; đã không thực hiện được những nhiệm vụ về các chỉ tiêu chủ yếu của việc tăng hiệu quả và nâng cao mức sống của nhân dân.

Sự suy giảm của nền kinh tế Liên Xô là động lực dẫn đến cải tổ. Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô họp vào tháng 4-1985 đã đề ra chủ trương cải tổ căn bản nền kinh tế quốc dân Liên Xô, nhằm đưa nền

kinh tế thoát khỏi nguy cơ khủng hoảng. Công cuộc cải tổ tiến hành trong hoàn cảnh chưa có một mô hình XHCN hiện thực được vạch ra rõ rệt, nên cải tổ kinh tế cũng đồng nghĩa với cuộc cách mạng, thử nghiệm, sai lầm để tìm phương hướng đổi mới mô hình chủ nghĩa xã hội.

Đặc điểm của công cuộc cải tổ ở Liên Xô là bắt tay vào cải cách quản lý xí nghiệp, giảm bớt vai trò Nhà nước trong các doanh nghiệp và tăng tự do ngoại thương. Khu vực kinh tế tư nhân được tự do phát triển bên cạnh khu vực kinh tế Nhà nước, tạo thành một nền kinh tế hỗn hợp. Trong khu vực kinh tế Nhà nước đã loại bỏ các nguyên tắc quản lý kế hoạch, các đơn đặt hàng của Nhà nước được thay thế cho các kế hoạch mệnh lệnh. Các doanh nghiệp được tự do hơn trong việc định mức giá cả; hợp đồng giữa các doanh nghiệp thay thế hệ thống cung ứng vật tư kỹ thuật...

Đồng thời Liên Xô ban hành các bộ luật: Luật xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) quốc doanh, Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật đầu tư nước ngoài... Những bộ luật này đã làm thay đổi cơ bản nền kinh tế mệnh lệnh. Cho nên cuộc cải tổ này khác hẳn với các chương trình cải cách hồi hợt trước kia.

Trong thời kỳ cải tổ, nền kinh tế Liên Xô tiếp tục bị khủng hoảng và sa sút: Tốc độ tăng thu nhập quốc dân sản xuất từ năm 1986 đến năm 1989 chỉ đạt 3,2% so với 3,5% thời kỳ 5 năm trước. Theo đánh giá của Ủy ban kinh tế Liên hợp quốc năm 1989 là năm xấu nhất của kinh tế Liên Xô: nhịp độ tăng thu nhập quốc dân chỉ tăng khoảng 1,5%, năng suất lao động xã hội giảm 2,5%, xây dựng cơ bản suy thoái, công nghiệp trì trệ, lần đầu tiên sau 14 năm thâm hụt mậu dịch của Liên Xô lên tới 5 tỷ USD do giảm xuất khẩu dầu mỏ và tăng nhập khẩu ngũ cốc, nợ trong nước lên tới 400 tỷ rúp và nợ nước ngoài lên tới 56 tỷ USD, thâm hụt ngân sách lên tới 120 tỷ rúp, bằng 1/4 mức chi hàng năm của ngân sách; giá trị tổng sản lượng của Liên Xô lúc đó đã tụt xuống thứ 7 trên thế giới.

Năm 1990 tình hình kinh tế Liên Xô tiếp tục xấu đi: So với năm trước, tổng sản phẩm xã hội giảm 2%, thu nhập quốc dân giảm 4%, năng suất lao động giảm 3%, chu chuyển ngoại thương giảm 6,9%, lưu thông tiền tệ rối loạn, lạm phát hoành hành tăng ở mức 19%; nợ trong nước tăng lên mức 550 tỷ rúp; thị trường hàng tiêu dùng trở nên khan hiếm và luôn luôn mất ổn định.

Nguyên nhân chính của sự suy giảm trong nền kinh tế Liên Xô là do việc tiến hành cuộc cải tổ kinh tế thiếu đồng bộ và triệt để, do sự đối mới chậm chạp và thiếu kiên quyết cơ chế kinh tế hiện hành đã lỗi thời.

Như vậy, sau hơn 6 năm cải tổ, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở Liên Xô không những không được cải thiện mà còn sa vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Cuộc đấu tranh phe phái tranh giành quyền lực đã đẩy xã hội vào những cơn lốc chính trị căng thẳng. Cải tổ không giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa, đã đưa một siêu cường vào bậc nhất thế giới đến tan rã từ ngày 19-8-1991.

Sự sụp đổ của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô là do những nguyên nhân cơ bản sau:

- Nguyên nhân sâu xa: mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã giúp cho Liên Xô đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là thời gian đầu và những năm chiến tranh, nhưng mô hình ấy dần dần bộc lộ một số khuyết, nhược điểm: nó không có cơ cấu và cơ chế tự điều chỉnh để phát triển thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống thực tế. Do đó, không tạo ra động lực bên trong của sự phát triển.

- Nguyên nhân trực tiếp: công cuộc cải tổ không có sự chuẩn bị kỹ, phạm sai lầm về quan điểm đường lối, bước đi và giải pháp thực hiện. Tiến trình cải tổ chỉ thiên về chính trị trước mà không làm biến chuyển về kinh tế; làm cải tổ ở bên trên mà không làm chuyển ở bên dưới...

- Nguyên nhân khác từ phía chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế, cùng với các lực lượng xã hội dân chủ tăng cường hoạt động hỗ trợ cho các lực lượng chống đối...

IV. KINH TẾ THỜI KỲ HẬU LIÊN XÔ (SAU NĂM 1991)

Sau sự kiện ngày 19-8-1991, Liên Xô tan rã, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô tách ra thành các quốc gia độc lập, sau đó hình thành tổ chức Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), các nước đều tiến hành chuyển đổi mô hình kinh tế¹.

¹ Phần sau đây chủ yếu đề cập đến kinh tế CHLB Nga

1. Những chủ trương, chính sách chuyển đổi nền kinh tế

Để thoát khỏi khủng hoảng toàn diện, Chính phủ Nga đã chủ trương quá độ chuyển sang nền kinh tế thị trường có điều tiết và hòa nhập với nền kinh tế thế giới. Đây là nội dung cốt lõi của chiến lược kinh tế - xã hội trong thập kỷ 90 của Nga.

Và để thực hiện chủ trương trên, chính phủ Nga đã triển khai các chính sách kinh tế cụ thể, có tính chất là các biện pháp đồng bộ và triệt để:

- *Chính sách tài chính*: Đã quy định một hệ thống chính sách tài chính thống nhất, thi hành một ngân sách liên bang khắc khổ, giảm chi tối đa cho các mục đích trợ giá và quốc phòng. Ngân sách các nước cộng hòa có trách nhiệm tự tài trợ và đóng góp phần để trả nợ nước ngoài của nhà nước liên bang.

- *Chính sách đầu tư*: Thay thế trình tự tài trợ không hoàn lại từ ngân sách trung ương trước đây bằng việc cấp tín dụng của các ngân hàng kinh doanh. Ban hành luật về hoạt động chứng khoán, đào tạo đội ngũ nhân viên giao dịch chứng khoán, tạo môi trường hoạt động tự do cho các thị trường vốn, lao động và tiền tệ.

- *Chính sách sở hữu*: Xóa bỏ chế độ độc quyền Nhà nước hơn 70 năm qua bằng một đạo luật phi quốc hữu hóa để mở rộng quá trình tư nhân hóa, hoàn thiện các đảm bảo hợp pháp cho các quyền cạnh tranh và sở hữu tài sản. Vào cuối năm 1991 đã ban hành các sắc lệnh về tư nhân hóa công nghiệp và dịch vụ. Sự chuyển đổi sang tư nhân hóa ở giai đoạn đầu là rất chậm chạp và không đều. Tháng 10-1992, Chính phủ Nga bắt đầu ban hành các cổ phiếu và quá trình tư nhân hóa đã tăng lên nhanh chóng qua các năm 1993 và 1994.

Chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần dựa trên sự đa dạng và bình đẳng về các hình thức sở hữu Nhà nước, tập thể, tư nhân, cổ phần, hợp tác xã.

- *Chính sách ruộng đất*: Ủng hộ và đảm bảo bằng pháp luật sự chuyển giao đất đai cho tất cả những ai mong muốn và có khả năng lao động sản xuất trên mảnh đất đó theo chế độ cho thuê và có quyền chuyển cho người thừa kế. Nhà nước có nhiệm vụ bảo đảm về mặt xã hội cho nông dân. Khâu đột phá trong nông nghiệp là kích thích người sản xuất đổi mới kỹ thuật canh tác, tạo ra năng suất và sản lượng cao,

khuyến khích thành lập các xí nghiệp liên doanh trong nông nghiệp được đầu tư kỹ thuật và trang thiết bị hiện đại của nước ngoài.

- *Chính sách giá cả:* Hủy bỏ độc quyền định giá của Nhà nước. Tự do hóa giá cả để phản ánh các chi phí sản xuất thực sự và thấy rõ những mặt hàng bị khủng hoảng. Không khống chế tiền lương để gắn thu nhập với năng suất lao động, gắn giá cả trong nước với giá cả thế giới để đánh giá đúng hiệu quả sản xuất xã hội. Trong quá trình chuyển nhanh sang cơ chế thị trường, tự do hóa giá cả là một chính sách quan trọng nhất, được coi là "liệu pháp sốc". Từ tháng 1-1992, giá cả đã được thả nổi, trừ một số lĩnh vực như năng lượng.

- *Chính sách đầu tư nước ngoài:* Cho phép các công ty nước ngoài đầu tư 100% vốn vào các ngành công nghiệp, trước hết vào các xí nghiệp quốc doanh đã được tư nhân hóa. Ngày 5-7-1991, Xô Viết tối cao thông qua luật đầu tư mới, trong đó giành cho nhà đầu tư nước ngoài có quyền hạn như các xí nghiệp trong nước. Ngoài quyền được tham gia vốn 100%, người đầu tư nước ngoài còn không phải đóng thuế hải quan khi nhập và xuất khẩu thiết bị và sản phẩm của mình, thành lập các khu chế xuất được trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng để tạo sức hấp dẫn lớn cho nhà đầu tư nước ngoài.

- *Chính sách cơ cấu ngành kinh tế:* Thu hẹp các ngành sản xuất không hiệu quả và hiệu quả thấp. Chuyển mạnh khu vực sản xuất quân sự sang phục vụ các mục đích dân sự, chuyển 60% công suất các xí nghiệp quốc doanh sang sản xuất hàng hóa tiêu dùng. Tăng nhịp độ phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và sản xuất vật phẩm tiêu dùng gấp 8-10 lần các ngành công nghiệp nặng.

2. Đặc điểm tình hình kinh tế

a. Giai đoạn từ năm 1991 đến 1995

Nền kinh tế Nga bị suy thoái nặng nề, tốc độ tăng GDP năm 1991: -11,8%, năm 1992: -17,8%, năm 1993: -13,1%, năm 1994: -15%, năm 1995: -4%, thâm hụt ngân sách thường ở mức 7-8% GDP. Nga đã trở thành con nợ lớn ngang hàng với các nước châu Phi bị nội chiến tàn phá: trong đó nợ nước ngoài 143,9 tỷ USD, nợ trong nước 15 tỷ USD. Lạm phát thường ở mức 3 con số: năm 1991: 143,9%, năm 1992: 135,3%, năm 1993: 896%, năm 1994: 302%, năm 1995: 190%. Nói chung kinh tế Nga

trong thời gian này là một màu xám và cái giá phải trả cho việc chuyển nhanh sang kinh tế thị trường ở nước này là quá đắt.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự suy thoái nghiêm trọng đó là do việc áp dụng rời rạc, thiếu đồng bộ các yếu tố cơ chế thị trường, sự rối loạn các chức năng điều tiết và kiểm soát nền kinh tế của các cơ quan Nhà nước... Đồng thời, phải kể đến một nguyên nhân khách quan là do sự đứt đoạn đột ngột những quan hệ hợp tác sản xuất với các nước cộng hòa khác thuộc Liên Xô (cũ) và sự đổ vỡ của khối SEV. Có nhiều nhà nghiên cứu đánh giá những nguyên nhân khách quan này quy định tới 1/3 mức suy giảm sản xuất chung của nước Nga. Trong những năm 1992 và 1993 khối lượng xuất khẩu của Nga đã giảm đi hơn 50%. Các nước Mỹ và Tây Âu hứa hẹn nhiều nhưng thực hiện ít: Nga được hứa viện trợ 43 tỷ USD nhưng chỉ nhận được 5 tỷ USD.

b. Giai đoạn từ năm 1996 đến nay

Nước Nga mới bắt đầu tìm giữ được tốc độ tụt dốc của nền kinh tế và tình hình kinh tế đã sáng sủa hơn: GDP có chiều hướng tăng lên: năm 1996: -1%, năm 1997: 0,8%, năm 1998: -5,5% (vì có sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ từ khu vực Đông Nam Á). Từ năm 1999 đến nay kinh tế Nga bước vào giai đoạn phục hồi, GDP tăng trưởng liên tục, năm 1999 là 2,0%; năm 2000: 7,8%; năm 2001: 4,5%; năm 2002: 4%; năm 2003: 6,6%; năm 2004: 7,5%. Ngân sách liên bang Nga có sự tiến bộ rõ rệt, sau nhiều năm là điểm yếu nhất trong chính sách kinh tế nước này, thâm hụt ngân sách đã giảm xuống còn 5% GDP (năm 1995), và tiếp tục giảm xuống còn 4% (năm 1996), năm 1999 đã đạt được thặng dư 2%. Lạm phát tiếp tục giảm từ 190% (năm 1995), xuống còn 12,5% (năm 1998). Khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nga năm 1997 cũng tăng chưa từng có, đạt 6,7 tỷ USD, gấp 3,3 lần năm 1996. Điều đó chứng tỏ môi trường đầu tư ở Nga đã bắt đầu có những cải thiện và gây được lòng tin đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đó là một nhân tố góp phần tạo ra sự ổn định và khởi sắc cho nền kinh tế Nga.

*

*

*

Qua quá trình xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, chúng ta thấy rõ một đặc điểm nổi bật là: phát triển rất nhanh chóng.

Trong 20 năm (1917-1937), Liên Xô đã phát triển kinh tế rất nhanh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội: từ một nước đứng thứ 5 trên thế giới đã vươn lên vị trí thứ 2 thế giới và đứng đầu châu Âu về sản xuất công nghiệp. Liên Xô trở thành nước có nền kinh tế phát triển, quốc phòng hùng mạnh.

Trong thời kỳ 1956-1975, Liên Xô tiếp tục đạt được một số thành tựu đáng kể, Liên Xô đứng đầu thế giới về sản xuất gang, thép, dầu mỏ, than, quặng sắt, xi măng và một số sản phẩm khác. Thu nhập và đời sống vật chất tiếp tục được cải thiện.

Tuy nhiên, trong quá trình đó, những mâu thuẫn đã nảy sinh ngay từ giai đoạn đầu tiếp tục gia tăng. Từ cuối những năm 70 trở đi, nền kinh tế Liên Xô đã ngày càng khó khăn, trì trệ. Do đó, năm 1985, Liên Xô lại phải tiến hành công cuộc cải tổ để giải quyết tình trạng trên. Nhưng công cuộc cải tổ có những sai lầm nhất định, nên mô hình chủ nghĩa xã hội ở đây bị sụp đổ vào năm 1991. Liên Xô không còn tồn tại nữa, sau đó hình thành các quốc gia độc lập¹.

Những thành công và các tồn tại trong các giai đoạn phát triển kinh tế ở Liên Xô đã giúp chúng ta rút ra được nhiều bài học bổ ích cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở nước ta:

- Trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1921-1925): Liên Xô thực hiện chính sách kinh tế mới để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất ở cả thành thị và nông thôn. Đây là một chính sách thích hợp với nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Do đó chính sách này chẳng những rất quan trọng đối với Liên Xô mà còn có ý nghĩa quốc tế: đối với các nước tiến lên chủ nghĩa xã hội (trong đó có nước ta) đều cần vận dụng những nguyên tắc căn bản của chính sách này.

- Liên Xô tiến hành công nghiệp hóa XHCN đã thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng ngay từ đầu. Điều đó phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước của Liên Xô lúc đó. Và công nghiệp hóa nhanh ở Liên Xô đã đạt được những thành tựu to lớn, có thể gọi là sự thần kỳ kinh tế. Tuy nhiên cái giá phải trả khá đắt: làm cho nền kinh tế bị mất

¹ SNG gồm có 12 nước: Liên bang Nga, Estonia, Latvia, Lithuania, Armenia, Kyrgyzstan, Azerbaijan, Georgia, Kazakhstan, Uzbekistan, Turkmenistan, Tajikistan, Ukraine, Belarus, Moldova.

cân đối về nhiều mặt - giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, công nghiệp và kết cấu hạ tầng, chất lượng và hiệu quả kinh tế không cao.

Do vậy các nước tiến lên CNXH với xuất phát điểm thấp, thực hiện công nghiệp hóa theo mô hình trên thì không hiệu quả và tỏ ra không thích hợp.

- Cơ chế kinh tế của Liên Xô trong thời kỳ xây dựng CNXH là cơ chế kế hoạch hóa, tập trung cao độ, quan liêu bao cấp. Cơ chế đó chỉ thích hợp trong thời kỳ đầu khi mà nền kinh tế còn chủ yếu phát triển theo chiều rộng và phù hợp với những năm chiến tranh. Nhưng cơ chế đó cũng chứa đựng nhiều nhược điểm, làm giảm và triệt tiêu động lực của sự phát triển.

- Bài học từ cuộc cải tổ và sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô:

Cuộc cải tổ nền kinh tế là việc tất yếu phải làm để củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội, nhưng phải chuẩn bị kỹ cả về lý luận và chiến lược thực hiện - cần có những chủ trương và bước đi cải tổ đúng đắn trên cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin, cần có sự giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Một sai lầm nghiêm trọng của Liên Xô chính là không đặt đúng vị trí mối quan hệ qua lại giữa hai mặt trên.

Trong cải cách chính trị, Liên Xô đã không tìm cách cải thiện vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, trái lại đã hạ thấp vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng, làm suy yếu Đảng và dẫn đến xã hội bị tan rã. Đó là một bài học thiết thực cho công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta hiện nay, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhân tố quyết định cho sự thắng lợi của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới về kinh tế.

Chương VI**KINH TẾ TRUNG QUỐC****I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC TRƯỚC NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (1-10-1949)**

Trước khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc đã trải qua hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến và thực dân phong kiến. Vốn là quốc gia đất rộng, người đông, địa hình đa dạng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng sự thống trị của phong kiến và thực dân phong kiến đã kéo dài làm cho nền kinh tế Trung Quốc rơi vào tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Trước khi chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây xâm nhập, cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến Trung Quốc là nền kinh tế tự nhiên, nông nghiệp là nền tảng kinh tế, thủ công nghiệp phát triển phụ thuộc vào nông nghiệp và tồn tại chủ yếu với tư cách là nghề phụ trong gia đình. Sự gắn bó chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp khiến cho phân công lao động xã hội kém phát triển, sản xuất hàng hóa phát sinh chậm chạp và kinh tế kéo dài trong tình trạng tự cấp, tự túc. Tuy vậy vào nửa đầu thế kỷ XIX, lĩnh vực công thương nghiệp ở Trung Quốc đã có những chuyển biến nhất định, đã nảy sinh một vài yếu tố sản xuất kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Trong thời gian này, Trung Quốc đã có tới 1.500 thành thị phong kiến, thành phố Bắc Kinh cuối thế kỷ XVIII có 3 triệu dân và đã xuất hiện một số công trường thủ công với các nghề dệt vải, lụa, đồ sành sứ, chạm khắc v.v... Các ngành thủ công nghiệp nói trên bước đầu đã có sự phân công lao động trong các công đoạn sản xuất, một sản phẩm như bình sứ phải trải qua tay của 50 người lao động. Trung Quốc có những công trường thủ công với quy mô khá lớn, ở Giang Tô có công trường thủ công của tư nhân với 1.000 khung dệt lụa và 4.000 thợ. Xét trên bình diện chung của nền kinh tế, những nhân tố kinh tế mới xuất hiện còn nhỏ bé, yếu ớt. Do vậy, nó chưa đủ sức mở ra hướng đi mới cho nền kinh tế và về cơ bản

mọi hoạt động kinh tế và các quan hệ kinh tế vẫn diễn ra trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp, tự túc.

Từ thế kỷ XVII, khi Trung Quốc cũng như hầu hết các quốc gia phương Đông khác đang chìm sâu trong đêm trường trung cổ thì các nước phương Tây đã lần lượt tiến trên con đường tư bản chủ nghĩa và thực hiện bành trướng thế lực sang phương Đông. Trước tình hình ấy, Trung Quốc đã sớm trở thành đối tượng trên con đường thôn tính của phương Tây.

Những hoạt động của tư bản phương Tây trên đất Trung Quốc diễn ra khá sớm, chủ yếu thông qua con đường thương mại từ thế kỷ XVI. Hoạt động ngoại thương của phương Tây được tăng cường đặc biệt vào thế kỷ XIX và ý đồ thôn tính, nô dịch được thực hiện bằng con đường du nhập thuốc phiện để đầu độc nhân dân Trung Quốc. Cuộc chiến tranh thuốc phiện (nha phiến) mà phương Tây áp đặt với Trung Quốc làm cho đất nước này mỗi năm mất đi 10 triệu lạng bạc. Sự xâm nhập về kinh tế của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã kéo theo sự xâm nhập về chính trị và quân sự. Các nước đế quốc đã phát động những cuộc chiến tranh để thôn tính Trung Quốc. Từ cuộc chiến tranh nha phiến năm 1840 đến chiến tranh Trung Nhật năm 1844, họa ngoại xâm đã bao trùm trên đất nước này. Trung Quốc đã phải ký những hiệp ước bất bình đẳng với Mỹ - Pháp (năm 1844); với Na Uy, Thụy Điển (năm 1847) v.v... Trung Quốc phải chịu cắt đất đai, chịu bồi thường chiến tranh, mở các thương cảng v.v... cho các nước đế quốc. Tính riêng trong cuộc chiến tranh với Anh (năm 1839-1840), Trung Quốc đã phải bồi thường 12 triệu USD.

Như vậy, bằng các biện pháp bạo lực, các nước đế quốc đã nhảy vào xâm xé, phân chia những khu vực ảnh hưởng ở Trung Quốc, biến đất nước này thành xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Lịch sử kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong thời kỳ này diễn ra vô cùng phức tạp.

Về kinh tế, tư bản Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật đã nhanh chóng đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp ở Trung Quốc với các ngành dệt, khai mỏ, chế biến nguyên liệu v.v... Riêng trong ngành khai thác than, năm 1913 sản lượng là 12.879.770 tấn, tới năm 1919 tăng lên 21.318.825 tấn.

Nhìn chung, các nước đế quốc đã thao túng toàn bộ các ngành kinh tế quan trọng của Trung Quốc và đã biến nền kinh tế nước này trở thành bộ

phần phụ thuộc trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, chính sự xâm nhập của tư bản nước ngoài đã từng bước phá vỡ cơ sở của nền kinh tế tự nhiên, nhiều ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống bị phá sản. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã bước đầu xâm nhập vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, kéo theo những biến đổi trong đời sống chính trị - xã hội ở Trung Quốc. Hai giai cấp mới là tư sản và vô sản đã xuất hiện. Năm 1911, cách mạng tư sản Trung Quốc (cách mạng Tân Hợi) đã nổ ra. Vào năm 1915, số lượng công nhân ở Trung Quốc đã lên tới 10 triệu người. Khi giai cấp vô sản ra đời, cuộc đấu tranh để giải phóng Trung Quốc ngày càng phát triển sâu rộng, giai cấp công nhân Trung Quốc qua các cuộc vận động chính trị ngày càng trưởng thành. Sự biến đổi về chất được ghi nhận với sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào ngày 1 tháng 6 năm 1921. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài chống lại các thế lực đế quốc và phản động, năm 1949 cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Trung Quốc đã giành được thắng lợi và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời. Lịch sử của Trung Quốc chuyển sang giai đoạn mới.

Chế độ phong kiến và chế độ nửa thuộc địa, nửa phong kiến, đã để lại hậu quả nặng nề ở Trung Quốc. Đó là nền nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé. Nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế nhưng phát triển trong tình trạng bấp bênh, năng suất lao động thấp. Năm 1936, sản lượng lương thực là 138 triệu tấn, năm 1949 giảm xuống còn 108 triệu tấn. Công nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng 10% trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp. Trong công nghiệp trang bị kỹ thuật thấp kém nên năng suất lao động thấp. Đó là thực trạng của nền kinh tế Trung Quốc vốn đã yếu kém, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

II. KINH TẾ TRUNG QUỐC TỪ NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA ĐẾN NĂM 1978

1. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ 1949-1957

a. Khôi phục kinh tế (1949-1952)

Sau ngày giải phóng, nền kinh tế Trung Quốc đang đứng trước nhiều khó khăn, sản xuất nông công thương nghiệp trong tình trạng giảm sút nghiêm trọng. Do vậy, công cuộc khôi phục kinh tế đã được triển khai trên tất cả các lĩnh vực kinh tế. Năm 1950 trong nông thôn,

Trung Quốc đã thực hiện cải cách ruộng đất và đến cuối năm 1952, cải cách ruộng đất đã cơ bản hoàn thành. Kết quả 46 triệu ha ruộng đất được chia cho 300 triệu nông dân. Do vậy, quan hệ kinh tế - xã hội trong nông thôn Trung Quốc đã có sự thay đổi, quan hệ sản xuất phong kiến đã bị thủ tiêu, đồng thời sở hữu nhỏ và sản xuất nhỏ của người nông dân đã trở thành cơ sở cho sự phát triển của nông nghiệp. Trong giai đoạn cải cách ruộng đất, Trung Quốc bước đầu xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp, năm 1951 có 300 hợp tác xã, năm 1952 tăng lên 4.000 hợp tác xã. Để tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển, Trung Quốc còn chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi. Từ năm 1949-1952, số lượng đất đào đắp là 1.700 triệu m³, gấp 23 lần so với kênh đào Xuy-ê (Suez) và 10 lần so với kênh đào Panama. Do vậy, sản xuất nông nghiệp có điều kiện nhanh chóng phục hồi. Năm 1949, sản lượng lương thực là 108 triệu tấn, năm 1952 tăng lên 159,3 triệu tấn.

Về công thương nghiệp, Trung Quốc đã tiến hành quốc hữu hóa các cơ sở công thương nghiệp của tư bản nước ngoài và các thế lực tư sản mại bản. Trên cơ sở ấy, các cơ sở kinh tế quốc doanh đã hình thành và nhà nước đã nắm lấy những mạch máu kinh tế quan trọng. Nhìn chung đến cuối năm 1952, kinh tế quốc doanh chiếm 50% giá trị sản lượng công nghiệp; chiếm 95% trong tổng số chu chuyển hàng hóa và vật tư. Trong lĩnh vực công thương nghiệp, bước đầu đã hình thành nên quan hệ kinh tế mới, góp phần tác động tích cực tới sự phát triển của nền kinh tế. Tình hình giá cả, tài chính và tiền tệ cũng đi vào ổn định. Năm 1952 thu chi tài chính cân bằng, riêng số thu năm 1952 so với năm 1949 tăng 239%. Do vậy, đời sống nhân dân Trung Quốc được cải thiện.

Như vậy, sau ba năm tiến hành khôi phục kinh tế, Trung Quốc đã thu được những thắng lợi cơ bản. Năm 1952, tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 177,5% so với năm 1949. Tuy vậy, trong công nghiệp Trung Quốc thì sản phẩm tính theo đầu người còn thấp, ví dụ thép là 2,3 kg, dầu lửa 0,7 kg v.v... Từ tình trạng ấy, hàng năm Trung Quốc phải nhập 95% số lượng thép, 76% thiết bị máy móc, 21% nguyên liệu dệt và 99% số lượng dầu mỏ v.v... Để từng bước xóa bỏ tình trạng thấp kém và lạc hậu của nền kinh tế, Trung Quốc đã triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957).

b. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957)

Năm 1952, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối chung trong thời kỳ quá độ: “Trong một thời kỳ dài, dần dần thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, dần dần cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản theo hướng xã hội chủ nghĩa”¹. Đồng thời, Trung Quốc đã vạch ra những nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957).

Bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Trung Quốc đã tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên quy mô lớn, từ thành thị tới nông thôn với tất cả các đối tượng như nông dân, thợ thủ công, tiểu thương và công thương nghiệp tư bản tư doanh. Công cuộc cải tạo diễn ra với tốc độ nhanh và cơ bản hoàn thành vào nửa đầu năm 1956: trong nông nghiệp vào năm 1956 có 96% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, trong đó có 87% hộ nông dân tham gia hợp tác xã bậc cao.

Như vậy, kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế và tỷ trọng các thành phần kinh tế trong nền kinh tế Trung Quốc đã có sự thay đổi. Từ năm 1952-1957, trong thu nhập quốc dân, kinh tế quốc doanh tăng từ 19% lên 33%, kinh tế hợp tác xã từ 1,5% lên 56%, kinh tế công tư hợp doanh từ 0,7% lên 8% và cũng trong thời gian ấy, kinh tế cá thể giảm từ 73% xuống 3%, kinh tế tư bản tư doanh từ 7% giảm xuống 0,1%. Trong giai đoạn này, do chưa nhận thức đầy đủ tác dụng tích cực của kinh tế tư doanh và kinh tế cá thể ở thành thị và nông thôn nên việc đẩy nhanh cải tạo xã hội chủ nghĩa đã gây ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế sau này.

Về phát triển kinh tế, Trung Quốc chủ trương thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với phương châm xây dựng và phát triển công nghiệp nặng làm trung tâm, gồm những ngành điện lực, than, gang thép, hóa chất v.v... Việc xây dựng công nghiệp đã được sự giúp đỡ nhiều mặt của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu với 200 công trình công nghiệp quan trọng được coi là xương sống của nền công nghiệp Trung Quốc. Tốc độ của sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm 18%.

¹ *Lịch sử cách mạng hiện đại Trung Quốc, tập II. Nxb Ngoại văn, Bắc Kinh, 1959, tr. 528.*

Về sản xuất nông nghiệp, phong trào cải tiến kỹ thuật và xây dựng các công trình thủy lợi đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Nhịp độ tăng hằng năm của nông nghiệp đạt 4,5%. Do vậy, sản lượng lương thực năm 1957 đạt 185 triệu tấn.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957) của Trung Quốc đã thu được một số thắng lợi cơ bản. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập phổ biến (chủ yếu trên phương diện sở hữu) và được xác định đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển của nền kinh tế. Sản xuất công nông nghiệp đều có những tiến bộ. Tuy vậy, trong nền kinh tế Trung Quốc, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém, lao động thủ công là phổ biến, năng suất lao động thấp. Qua cải tạo xã hội chủ nghĩa, chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đã được xác lập, nhưng trình độ tổ chức quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém. Xuất phát từ quan điểm cho rằng nền kinh tế càng thuần khiết xã hội chủ nghĩa càng tốt, quy mô các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa càng lớn càng tốt nên các loại hình kinh tế tư nhân ở Trung Quốc bị nhanh chóng xóa bỏ. Quan điểm ấy phản ánh khuynh hướng chủ quan, nóng vội, muốn hoàn thành nhanh chóng cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa thường chú trọng về quy mô, số lượng, ít chú ý đến chất lượng và hiệu quả. Chính quan điểm trên đã ảnh hưởng tới việc lựa chọn hình thức, bước đi trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc. Thực tế chỉ ra rằng, trong việc xác lập quan hệ sản xuất mới, cần phải nhận thức đầy đủ đặc điểm kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phải thực sự tôn trọng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, vì cái đích trong cải tạo xã hội chủ nghĩa phải hướng tới sự phát triển của lực lượng sản xuất.

2. Kinh tế từ năm 1958 đến năm 1978

Từ năm 1958 tới năm 1978 là thời kỳ đầy biến động với kinh tế Trung Quốc do những chính sách kinh tế tả khuynh, duy ý chí được phản ánh qua các giai đoạn lịch sử cụ thể: “Đại nhảy vọt” (1958-1965), “Đại cách mạng văn hóa vô sản” (1966-1976), “Bốn hiện đại hóa” (1976-1978). Những chính sách nói trên đã đưa nền kinh tế Trung Quốc rơi vào tình trạng khủng hoảng, mất cân đối nghiêm trọng.

a. Kinh tế giai đoạn “Đại nhảy vọt” (1958-1965)

Vào tháng 9-1956, Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp và khẳng định lại đường lối xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời còn phê phán những biểu hiện tả khuynh trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế của giai đoạn trước. Đại hội còn đề ra những chỉ tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1958-1962), như giá trị tổng sản phẩm xã hội sẽ tăng 75% so với năm 1957, trong đó công nghiệp tăng gấp 2 lần, nông nghiệp tăng 35%. Sau đó, tình hình thực tế không diễn ra như vậy. Tư tưởng Mao Trạch Đông đã chi phối toàn bộ đường lối phát triển kinh tế của Trung Quốc nên những mục tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1958-1962) đã được sửa chữa lại. Trung Quốc dự định nâng sản lượng công nghiệp lên 6,5 lần, sản lượng nông nghiệp lên 2,5 lần. Trong công nghiệp một số ngành được đề ra với mục tiêu rất cao như sản xuất thép tăng 18 lần, điện tăng 15 lần, xi măng tăng 10 lần v.v...

Để hướng tới những mục tiêu kinh tế nói trên, Trung Quốc phát động phong trào 3 ngọn cờ hồng: “Đường lối chung, đại nhảy vọt và công xã nhân dân”. Trong công nghiệp, Trung Quốc tập trung cao độ để phát triển những ngành công nghiệp nặng như luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, điện lực v.v.. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn phát động phong trào toàn dân làm công nghiệp, toàn dân làm gang thép. Sản xuất thép được đưa lên hàng đầu, năm 1962 chỉ tiêu đặt ra là 10,5-12 triệu tấn, sau nâng lên 80-100 triệu tấn. Do tập trung phát triển công nghiệp nặng, nền kinh tế Trung Quốc rơi vào tình trạng mất cân đối nghiêm trọng, thể hiện giữa công nghiệp với nông nghiệp; giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ; giữa quy mô xây dựng với khả năng kinh tế tài chính, vật tư kỹ thuật; giữa tích lũy và tiêu dùng. Trong thời gian này, khắp nông thôn Trung Quốc mọc lên hàng vạn lò luyện sắt thép do nhân dân tự xây dựng. Sản xuất gang thép trong điều kiện như vậy nên chất lượng rất kém và hàng triệu tấn thép do nông dân luyện đúc không thể sử dụng được, gây lãng phí tiền vốn, sức lao động.

Về nông nghiệp, Trung Quốc đã xúc tiến xây dựng các công xã nhân dân, mỗi công xã khoảng 5.000 hộ nông dân. Nhìn chung tới năm 1958, tất cả các nông dân đã được đưa vào các công xã. Đây là giai đoạn khắp nông thôn Trung Quốc tiến hành mở rộng tập trung tư liệu sản xuất của nông

dân, kinh tế phụ gia đình bị xóa bỏ và thực hiện chính sách phân phối bình quân theo phương châm “cả nước ăn chung một nồi cơm to, cả nước cùng quá độ nghèo đi lên chủ nghĩa xã hội, càng nghèo càng cách mạng”. Nhà nước còn phát động phong trào học tập và noi gương công xã Đại Trại - công xã không xin nhà nước chi viện, giúp đỡ, đã tự lực, tự cường phát triển và có nhiều đóng góp với Nhà nước để tăng thêm tích lũy từ nông nghiệp.

Từ tư tưởng tả khuynh trong phát triển kinh tế khiến cho Trung Quốc đứng trước những hậu quả kinh tế nghiêm trọng, tính ra hằng năm thu nhập quốc dân giảm 3%, trong đó sản lượng các mặt hàng công nghiệp đều giảm sút, sản lượng lương thực năm 1960 sụt xuống còn 160 triệu tấn và hằng năm Trung Quốc phải nhập một khối lượng lương thực bằng 1/3 tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu. Tình hình kinh tế nói trên đã gây ra những đảo lộn trong đời sống kinh tế - xã hội. Do vậy, Hội nghị trung ương 9 (1-1961) của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra những biện pháp điều chỉnh nhằm phục hồi nền kinh tế. Trong công nghiệp, Trung Quốc chủ trương giảm bớt hạng mục xây dựng cơ bản, chuyển hướng chú trọng sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng. Ở nông thôn, các công xã nhân dân được củng cố lại, các chợ địa phương và kinh tế phụ gia đình của nông dân đã được phục hồi. Trong lĩnh vực tổ chức và quản lý nền kinh tế, những phạm trù kinh tế với tính cách là những đòn bẩy kinh tế như giá cả, tiền lương, lợi nhuận v.v... được sử dụng nhằm khuyến khích sản xuất và động viên người lao động. Thực tế những chính sách và biện pháp trên đã kịp thời giải tỏa những khó khăn bức bối của nền kinh tế Trung Quốc. Sản xuất từ năm 1963 đã có sự phát triển, sản lượng lương thực năm 1965 đạt 200 triệu tấn, sản lượng công nghiệp năm 1965 vượt năm 1957.

b. Kinh tế giai đoạn “Đại cách mạng văn hóa vô sản” (1966-1976)

Năm 1966, Mao Trạch Đông đã phát động cuộc “Đại cách mạng văn hóa vô sản”. Trong giai đoạn “Đại cách mạng văn hóa vô sản”, những chính sách kinh tế tả khuynh trước đây tiếp tục được áp dụng và gây ra những hậu quả tiêu cực cho sự phát triển của nền kinh tế. Trung Quốc lại tiếp tục tập trung đầu tư phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Thời gian này, chi phí quân sự thường chiếm khoảng 10% tổng sản phẩm xã hội, chiếm 40% trong tổng ngân sách Nhà nước. Tại một viện nghiên cứu năng lượng nguyên tử của Trung Quốc, có 300 cán bộ, nhưng chỉ có 20 người nghiên cứu phục vụ công nghiệp dân sự, số

còn lại tập trung nghiên cứu phục vụ công nghiệp quân sự. Thời gian này, hàng triệu trí thức, sinh viên còn được đưa về lao động ở các vùng nông thôn gây ra sự lãng phí trong sử dụng nguồn nhân lực.

Trong nông nghiệp, các công xã nhân dân lại quay trở về với chính sách tăng cường xã hội hóa tư liệu sản xuất, sức lao động. Kinh tế phụ của gia đình nông dân lại bị xóa bỏ. Hoạt động tài chính Nhà nước được tăng cường thông qua đẩy nhanh tích lũy từ nông nghiệp nên đời sống của nông dân càng gặp nhiều khó khăn. Chính sách lao động mang tính cưỡng bức và phân phối bình quân ở các công xã khiến nông dân không còn hứng thú sản xuất.

Như vậy, những chính sách kinh tế tả khuynh nêu trên đã khiến cho sức sản xuất bị giảm sút nghiêm trọng, đồng thời còn gây nên những xáo trộn về kinh tế - xã hội và nền kinh tế lại rơi vào tình trạng khủng hoảng. Thực tế qua 3 năm đỉnh cao của thời kỳ "Đại cách mạng văn hóa vô sản", sản lượng các loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều giảm sút hoặc không tăng.

Bảng VI.1 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chủng loại sản phẩm	Năm 1966	Năm 1967	Năm 1968
Phân bón (triệu tấn)	9,6	8,1	9,5
Than (triệu tấn)	248,0	190,0	205,0
Thép (triệu tấn)	13,0	10,0	14,0
Xi măng (triệu tấn)	17,0	14,0	17,0
Lương thực (triệu tấn)	212,0	218,0	212,0
Vải (tỷ mét)	6,7	5,5	6,0

Nguồn: Tình hình kinh tế thế giới và triển vọng. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1982

Tiềm lực công nghiệp của Trung Quốc trong một số ngành so với một số nước trên thế giới rất thấp kém. Sản lượng điện bình quân theo đầu người thì Trung Quốc kém Mỹ 67 lần, kém Liên Xô 28 lần, kém Anh 32 lần; về thép Trung Quốc kém Liên Xô 20 lần, kém Mỹ 19 lần, kém Nhật Bản 32 lần v.v...

Sản xuất nông nghiệp ngày càng trì trệ, cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém. Trong 4,7 triệu đội sản xuất, giá trị bình quân về vốn cố định cho mỗi đội khoảng 10.000 nhân dân tệ, trong khi giá một máy kéo loại 55 sức ngựa trên thị trường Trung Quốc là 11.000 nhân dân tệ. Do vậy trong sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động và thu nhập của người lao động thấp.

Sản xuất công nông nghiệp trong tình trạng nói trên nên ngoại thương cũng giảm sút nhanh chóng, năm 1971 kim ngạch ngoại thương chỉ bằng năm 1959 là 4,4 tỷ USD.

Như vậy, những thảm họa kinh tế nói trên là hậu quả của chính sách và những biện pháp kinh tế tả khuynh coi thường các quy luật kinh tế khách quan. Một số chính sách đề ra chưa đúng hoàn cảnh, điển hình như chế độ phân phối bình quân trong điều kiện sản xuất xã hội còn thấp kém nên không kích thích lợi ích đối với người lao động. Kết cục là sự trì trệ của nền kinh tế mà người Trung Quốc đã khái quát trong ba chữ “tủ, lẫn, cùng”, nghĩa là hoạt động sản xuất thì trì trệ như chết, người lao động thì lười biếng, đất nước thì nghèo khó cùng cực. Do vậy, tình hình chính trị, xã hội rối loạn, lòng dân ly tán.

c. Kinh tế giai đoạn “Bốn hiện đại hóa” (1976-1978)

Năm 1976, Trung Quốc chủ trương thực hiện “Bốn hiện đại hóa”: công nghiệp, nông nghiệp, khoa học - kỹ thuật và quốc phòng. Chương trình này được đưa ra khá sớm vào những năm 1964, 1975 nhưng tới năm 1977 mới được Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức thông qua tại đại hội Đảng lần thứ XI. Mục tiêu của “Bốn hiện đại hóa” thể hiện những tham vọng rất lớn. Trong giai đoạn đầu (1976-1985), phải tiến tới đạt được sản lượng thép 60 triệu tấn/năm, lương thực 400 triệu tấn/năm, Trung Quốc dự định đến năm 2000, sản lượng các loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu sẽ xấp xỉ và đuổi kịp các nước tư bản phát triển. Trung Quốc cho rằng trong khoảng thời gian 25 năm, Trung Quốc sẽ trở thành quốc gia hàng đầu của thế giới, có công nông nghiệp hiện đại, có quốc phòng và khoa học - kỹ thuật tiên tiến.

Thực hiện chủ trương trên, Trung Quốc cố gắng tăng nhanh tích lũy, đẩy mạnh nhập khẩu thiết bị và vay vốn của nước ngoài. Tỷ lệ tích lũy trong thu nhập quốc dân tăng lên tới 36,5%, Trung Quốc tăng cường

đầu tư cho xây dựng cơ bản, năm 1978 là 45 tỷ nhân dân tệ, bằng 1,5 lần năm 1977. Nguồn vốn đầu tư của Trung Quốc chủ yếu tập trung cho những ngành công nghiệp hiện đại.

Những diễn biến kinh tế ở Trung Quốc từ 1976 đến 1978 phản ánh sự nôn nóng, là quá trình tiếp nối chủ trương “Đại nhảy vọt” trước đây. Do vậy, dẫn tới những ảnh hưởng nghiêm trọng cho nền kinh tế xét trên phương diện cơ cấu và hiệu quả. Trong thời gian thực hiện “Bốn hiện đại hóa”, tỷ trọng nông nghiệp, công nghiệp trong nền kinh tế có sự thay đổi. Nông nghiệp năm 1957 chiếm tỷ trọng 44%, năm 1978 chỉ còn khoảng 28%; tỷ trọng công nghiệp từ 56% tăng lên 72% trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp. Tình hình nông nghiệp giảm sút nên trong thời gian từ 1976-1978, hằng năm Trung Quốc phải nhập khẩu một lượng lương thực và thực phẩm chiếm 20% trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu.

Trong công nghiệp, việc tập trung đầu tư cho công nghiệp nặng đã gây ra mất cân đối nghiêm trọng với công nghiệp nhẹ. Năm 1978, vốn đầu tư cho công nghiệp nặng chiếm 55,7%, trong khi đó công nghiệp nhẹ chỉ có 5,7% trong tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Do vậy, tỷ trọng giữa các ngành công nghiệp cũng có sự thay đổi. Trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp thì công nghiệp nhẹ năm 1957 chiếm 54%, năm 1978 là 43%; tỷ trọng công nghiệp nặng từ 46% tăng lên chiếm 57%. Tình hình phát triển của công nghiệp nhẹ như vậy khiến cho hàng hóa tiêu dùng khan hiếm, đời sống sinh hoạt của nhân dân gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, công nghiệp nặng có sự gia tăng về lượng nhưng chất lượng và hiệu quả thấp.

Như vậy, chủ trương “Bốn hiện đại hóa” mà Trung Quốc đưa ra không phải là bài toán dễ dàng thực hiện. Trung Quốc đã nhận thức được chính sách nôn nóng không thể đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn. Thực tế, những sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, bố trí cơ cấu đầu tư tạo nên sự mất cân đối trong phát triển, đồng thời việc tập trung đầu tư cho phát triển công nghiệp nặng còn ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân nói chung. Từ thực tế này, Trung Quốc đã tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa trên cơ sở xem xét và đánh giá lại thực trạng của nền kinh tế.

III. KINH TẾ TRUNG QUỐC THỜI KỲ CẢI CÁCH VÀ MỞ CỬA (TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY)

Tháng 12-1978, Hội nghị lần thứ 3 (khóa XI) của Đảng Cộng sản Trung Quốc ghi nhận sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước - “Hội nghị là bước ngoặt vĩ đại có ý nghĩa sâu xa trong lịch sử đất nước... Con đường mới xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc được mở ra từ Hội nghị này”¹. Từ 1978 đến nay, qua các kỳ hội nghị và đại hội Đảng, Trung Quốc không ngừng phát triển tư duy lý luận làm phong phú nhận thức về con đường cũng như nội dung cải cách và mở cửa. Đặc biệt, từ 1992 Trung Quốc chính thức thừa nhận thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa với việc đẩy nhanh nhịp độ cải cách và mở cửa, đồng thời thực hiện chiến lược tăng tốc trong phát triển kinh tế.

1. Nguyên nhân của cải cách và mở cửa

Trung Quốc đã phê phán những quan điểm tả khuynh về kinh tế, chính trị của thời kỳ trước đây - nguyên nhân gây nên sự trì trệ về kinh tế - xã hội.

Về phương diện kinh tế, Trung Quốc đã xem xét toàn diện thực trạng kinh tế - xã hội. Trong nông nghiệp, 700 triệu nông dân với lao động thủ công là phổ biến. Công nghiệp thì nhiều ngành sản xuất còn lạc hậu mấy chục năm, thậm chí có ngành lạc hậu hàng trăm năm so với công nghiệp ở các nước phương Tây. Tình hình sản xuất công nông nghiệp như vậy, nên trình độ xã hội hóa sức sản xuất rất thấp kém, kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên còn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong nền kinh tế. Thực trạng kinh tế nói trên nếu tiếp tục kéo dài sẽ đưa đất nước vào con đường bế tắc, khủng hoảng.

Trung Quốc cho rằng cần làm sáng tỏ đất nước đang ở giai đoạn nào của sự phát triển. Đây là vấn đề rất quan trọng, có như vậy mới xác lập được quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Trước đây, Trung Quốc có xu hướng nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, đặt đất nước vào tình trạng mà nó chưa đạt tới. Do vậy, đã áp đặt quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa “tiên tiến” vào điều kiện sản xuất thủ

¹ Giang Trạch Dân, Bài nói tại lễ kỷ niệm 20 năm ngày họp Hội nghị Trung ương 3 khóa XI (1998).

công lạc hậu. Vì vậy, Trung Quốc cho rằng đất nước đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, giai đoạn này kéo dài khoảng 100 năm. Đây là thời gian để Trung Quốc thực hiện công nghiệp hóa, thương phẩm hóa, xã hội hóa và hiện đại hóa nền kinh tế.

Về phương diện lý luận, Trung Quốc cho rằng trong quá trình nghiên cứu, C. Mác đã có những dự đoán thiên tài về xã hội tương lai khi lực lượng sản xuất đạt tới trình độ cao. Nhưng trên thực tế, công cuộc xây dựng “chủ nghĩa xã hội hiện thực” ở mỗi nước lại tiến hành trong điều kiện lịch sử khác nhau, đặc biệt với Trung Quốc nền kinh tế còn ở trình độ thấp. Do vậy, Trung Quốc chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.

Trung Quốc phê phán mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kéo dài gây trì trệ cho nền kinh tế. Với mô hình ấy, bộ máy nhà nước mang tính tập trung quan liêu, hệ thống tổ chức công kênh, hiệu quả hoạt động thấp. Công tác Đảng và công tác chính quyền chồng chéo lên nhau. Bộ máy nhà nước như vậy sẽ không tạo tiền đề thuận lợi cho cải cách và còn làm suy giảm uy tín của Đảng trước nhân dân.

Trung Quốc thừa nhận tình trạng đóng cửa lâu ngày nền kinh tế cũng gây trì trệ cho sản xuất và dẫn đến tình trạng tụt hậu trong phát triển kinh tế.

Từ nhận thức lý luận và đánh giá thực tiễn là cơ sở cho việc khởi thảo đường lối cải cách và mở cửa của Trung Quốc.

2. Nội dung cải cách và mở cửa

a. Trong giai đoạn đầu cải cách, Trung Quốc chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa; và từ năm 1992, xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

Về vấn đề này, quan điểm của Trung Quốc cho rằng, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải do kế hoạch điều tiết đơn nhất, mà có thể thực hiện sự kết hợp giữa kế hoạch với thị trường. Trung Quốc coi đây là một kết luận cơ bản rút ra từ thực tiễn xây dựng kinh tế trong những năm qua. Đường lối kinh tế của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã khẳng định kinh tế xã hội chủ nghĩa là “kinh tế hàng hóa có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu” và “thực hiện kinh tế kế hoạch cùng với việc vận dụng quy luật giá trị và phát triển kinh tế hàng hóa không phải là bài xích

nhau, mà là thống nhất với nhau. Đối lập chúng với nhau là sai lầm". Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp từ thấp đến cao nhằm chuyển dần vai trò điều tiết trực tiếp của kế hoạch sang điều tiết gián tiếp thông qua thị trường. Từ tháng 10 năm 1992, tại Đại hội XIV, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã dứt khoát lựa chọn thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là mục tiêu của cải cách kinh tế. Theo quyết định này, để xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc đã tiến hành cải cách giá cả, tỷ giá, thuế... và hướng tới hình thành đồng bộ các loại thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường công nghệ thông tin, thị trường bất động sản v.v... để cơ chế thị trường hoạt động thông suốt.

b. Trung Quốc chủ trương khôi phục và duy trì một nền kinh tế nhiều thành phần

Về vấn đề này, quan điểm của Trung Quốc cho rằng trong điều kiện cụ thể, nền kinh tế không phải càng thuần khiết xã hội chủ nghĩa càng tốt, các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải càng quy mô lớn càng tốt, mà cần đa dạng hóa các loại hình sở hữu trong điều kiện lấy chế độ công hữu làm chủ thể, quy mô sở hữu phải dựa vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Như vậy, sự đổi mới về nhận thức đã phá bỏ đi những quan niệm truyền thống và xác lập quan niệm mới là kết cấu của chế độ sở hữu phải do tính chất của sức sản xuất quyết định. Qua thực tế cho thấy, việc lựa chọn và xác lập các hình thức sở hữu không thể xuất phát từ ý tưởng chủ quan, mà phải do tính chất khách quan của lực lượng sản xuất quyết định. Chính trên cơ sở ấy mới nâng cao hiệu quả của sản xuất, khai thác tốt mọi tiềm năng cho sự phát triển kinh tế. Ở Trung Quốc, thời gian qua đã hình thành nhiều loại hình sở hữu cùng tồn tại và đan xen với nhau, trong đó công hữu là chủ thể; đổi mới nhận thức về chế độ sở hữu dưới chủ nghĩa xã hội, phá bỏ quan niệm truyền thống là giữa quyền sở hữu và quyền kinh doanh "càng thống nhất càng tốt" để xác lập quan niệm mới là quyền sở hữu và quyền kinh doanh có thể tách rời nhau.

Từ chủ trương khôi phục và duy trì nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển, các hình thức kinh tế tư bản nhà nước cũng được chú trọng. Trung Quốc đã áp dụng chính sách khoán không chỉ trong nông nghiệp, mà cả trong lĩnh vực công thương nghiệp. Trong hoạt động kinh tế, Trung Quốc cho phép cạnh tranh, giải

thể những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và thi hành chế độ hợp đồng lao động. Trung Quốc coi đây là một tác động quan trọng cho sản xuất phát triển. Quá trình cải cách doanh nghiệp ở Trung Quốc còn gắn liền với ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Thực tế nó sẽ không tránh khỏi việc điều chuyển lao động, nảy sinh thất nghiệp nhưng về cơ bản có lợi cho các doanh nghiệp về áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế. Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần và phát triển kinh tế thị trường cần kết hợp phân phối theo lao động và phân phối theo yếu tố sản xuất; cho phép cổ vũ một bộ phận người dân, một số vùng được giàu lên trước bằng con đường kinh doanh hợp pháp.

c. Trung Quốc chủ trương điều chỉnh lại cơ cấu nền kinh tế vốn mất cân đối từ trước, đặc biệt trong giai đoạn thực hiện “Bốn hiện đại hóa”

Trung Quốc đã chuyển thứ tự ưu tiên phát triển từ công nghiệp nặng - công nghiệp nhẹ - nông nghiệp sang nông nghiệp - công nghiệp nhẹ - công nghiệp nặng. Trong đường lối phát triển công nghiệp, Trung Quốc rất coi trọng vấn đề hiện đại hóa, coi hiện đại hóa công nghiệp là tiền đề để hiện đại hóa các ngành kinh tế khác. Hiện đại hóa công nghiệp bao gồm hai mặt là hiện đại hóa công nghệ và hiện đại hóa cơ cấu kinh tế. Trong quá trình ấy, tăng cường lấy nông nghiệp làm cơ sở cho phát triển và công nghiệp nặng phải hỗ trợ cho công nghiệp nhẹ tăng trưởng ổn định.

d. Trung Quốc chủ trương thực hiện chính sách mở cửa

Hội nghị lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (9-1982) đã khẳng định: “Chính sách mở cửa là đường lối chiến lược không thay đổi, là một điều kiện cơ bản để hiện đại hóa”. Đặc biệt từ 1992, Trung Quốc chủ trương đẩy nhanh nhịp độ mở cửa nhằm thu hút vốn và tranh thủ khoa học - kỹ thuật của nước ngoài.

e. Trung Quốc chủ trương tiến hành cải cách thể chế chính trị

Cùng với việc khởi xướng đường lối cải cách kinh tế, Trung Quốc chủ trương tiến hành cải cách thể chế chính trị. Mục tiêu phấn đấu của Đảng Cộng sản Trung Quốc là kiện toàn chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế, phân định chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng thực hiện của nhà nước, tinh giản bộ máy quản lý. Trong xây dựng đội ngũ cán bộ, tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực của họ được

đánh giá bằng lòng nhiệt thành, quyết tâm và những hành động có hiệu quả trong cải cách kinh tế.

Trên đây là toàn bộ những nội dung cơ bản về cải cách và mở cửa ở Trung Quốc. Qua thực tế, nó đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ, làm sống động nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực.

3. Thành tựu và hạn chế của công cuộc cải cách và mở cửa ở Trung Quốc

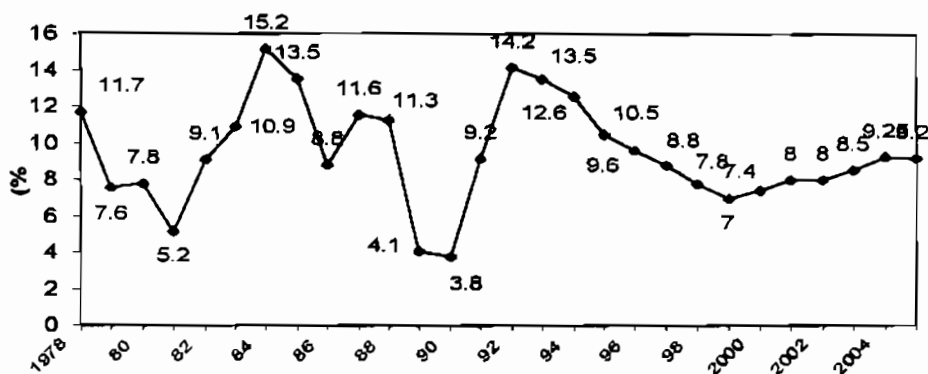
a. Những thành tựu cơ bản

Những thành tựu chung của nền kinh tế

- Kinh tế tăng trưởng nhanh

Quá trình cải cách và mở cửa đã tạo nên sự phát triển sống động của nền kinh tế Trung Quốc. Kinh tế Trung Quốc liên tục tăng trưởng cao, tiềm lực của nền kinh tế đất nước không ngừng được tăng cường. Từ 1979 đến 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 9,5%. Năm 2004, GDP của Trung Quốc là 1649 tỷ USD, xếp thứ 7 thế giới, năm 2005 ước tính đạt khoảng 1800 tỷ USD, vượt Italia trở thành nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới¹.

Hình VI.1. Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc



Nguồn: - Niên giám thống kê Trung Quốc (đến năm 1998) và Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2000-2001 đến 2004-2005. Số 2005 là ước tính

¹ Thời báo Kinh tế Việt Nam, ngày 30/12/2005

Trung Quốc đã vươn lên đứng đầu trong một số lĩnh vực kinh tế. Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc không ngừng tăng lên, năm 1978 là 167 triệu USD, năm 1998 là 144,9 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới sau Nhật Bản, đến năm 2005 dự tính có thể đạt 800 tỷ USD.

Do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thu nhập của cư dân Trung Quốc sau hơn 20 năm tăng nhanh: Năm 1979 là 379 nhân dân tệ, năm 1997 tăng lên 6.079 nhân dân tệ, nếu trừ bỏ nhân tố giá cả thì thu nhập của dân cư thực tế tăng 3,22 lần với mức tăng bình quân 7,9%/năm. Mức sống của người Trung Quốc hiện nay đã có những sự chuyển biến quan trọng. Cơ cấu tiêu dùng của cư dân nông thôn và thành thị có những thay đổi theo xu hướng nâng cao chất lượng.

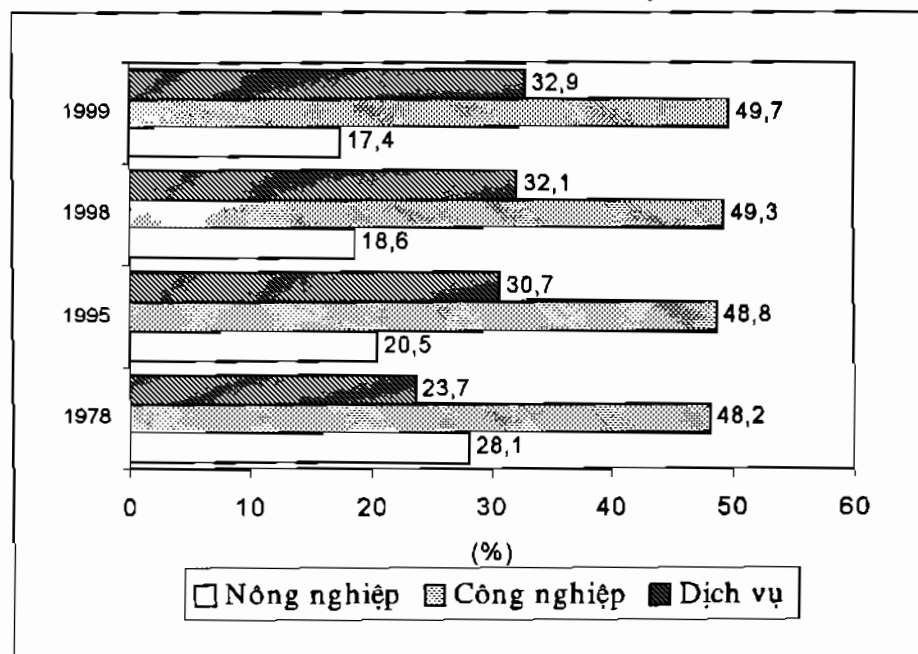
- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa.

Tỷ trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng giảm tuy giá trị tuyệt đối vẫn tăng, đồng thời tỷ trọng của công nghiệp, dịch vụ tăng lên. Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, vai trò của kinh tế dịch vụ ngày càng có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển kinh tế đất nước. Các loại hình kinh tế dịch vụ về tài chính, tiền tệ, thương mại, chuyển giao công nghệ, du lịch v.v... đã hình thành và phát triển theo yêu cầu mở rộng của kinh tế thị trường cũng như quá trình hội nhập và mở cửa. Riêng về ngành dịch vụ du lịch, năm 1978, chỉ có 1,89 triệu khách du lịch đến Trung Quốc với doanh thu đạt 260 triệu USD. Từ 1978 đến 1997, nhịp độ tăng trưởng bình quân của du lịch là 20%. Trung Quốc trở thành nước đứng thứ 8 trên thế giới về công nghiệp du lịch với thu nhập là 12,1 tỷ USD năm 1997. Những năm qua thị trường vốn cũng có những chuyển biến tích cực. Các ngân hàng chuyên doanh, các tổ chức kinh doanh bảo hiểm, uỷ thác và chứng khoán có sự tham gia của nước ngoài đã được hình thành. Năm 1998, bên cạnh 7 ngân hàng quốc hữu, 3 ngân hàng chính sách, Trung Quốc còn có gần 100 ngân hàng cổ phần, 170 ngân hàng nước ngoài, 239 công ty đầu tư tín dụng, 100 công ty chứng khoán. Lượng mua bán ngoại tệ ở Trung Quốc mỗi năm đạt 300 tỷ USD. Về dịch vụ khoa học - kỹ thuật cũng được Nhà nước chú trọng phát triển và có những đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới công nghệ, nâng cấp hiện đại hóa công nghiệp. Chỉ riêng từ 1979 đến 1989, Trung Quốc đã nhập 3.500 hạng mục kỹ thuật của nước ngoài

với trị giá 10 tỷ USD. Trung Quốc cũng chú ý xuất khẩu kỹ thuật ra nước ngoài, từ năm 1979 đến 1987 Trung Quốc đã xuất 200 hạng mục kỹ thuật với giá trị 220 triệu USD. Về dịch vụ xuất khẩu lao động cũng đóng góp phần quan trọng vào thu nhập quốc dân của Trung Quốc. Tính đến năm 1988, Trung Quốc đã xuất khẩu lao động tới 117 nước và khu vực trên thế giới, chiếm 10% trong tổng số lao động hợp tác quốc tế, thu về 10,3 tỷ USD.

Sự chuyển dịch ấy diễn ra đúng hướng, nó phù hợp với các quốc gia có nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp đang vươn lên trong quá trình công nghiệp hóa. Đó chính là kết quả của quá trình điều chỉnh kinh tế và những định hướng đúng đắn về thực hiện chiến lược công nghiệp hóa theo hướng mở cửa hội nhập.

Hình VI.2. GDP phân theo khu vực kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc 1994, 1996 của Cục thống kê Nhà nước Trung Quốc và Báo cáo của Ngân hàng thế giới, 7-2000.

Trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch. Tỷ trọng của kinh tế tư nhân đã tăng lên

trong những năm qua. Tuy vậy, kinh tế Nhà nước và tập thể vẫn chiếm tỷ trọng ưu thế. Điều đó đã chứng minh tính xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế Trung Quốc trong cải cách và mở cửa.

Bảng VI.2. Cơ cấu các thành phần kinh tế trong GNP

Đơn vị: %

Năm	Các thành phần kinh tế		
	Quốc hữu	Tập thể	Phi công hữu
1978	56,0	43,0	1,0
1993	42,9	44,8	12,3
1996	40,8	35,2	24,0

Nguồn: Trung Quốc cải cách và mở cửa (1978-1998), Nxb Khoa học Xã hội, 2000.

Những thành tựu trong các lĩnh vực

- Nông nghiệp

Từ sau Hội nghị trung ương lần thứ 3 khóa XI (1978), Trung Quốc đã coi “Nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế quốc dân và nhiệm vụ hàng đầu đặt ra trước mắt là tập trung tinh lực làm cho nền nông nghiệp lạc hậu mau chóng phát triển”¹. Với tinh thần ấy, Hội nghị Trung ương lần thứ 3 của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhấn mạnh phải quan tâm đầy đủ tới lợi ích vật chất của người lao động, phải trả thù lao cho xã viên theo số lượng và chất lượng lao động, kiên quyết chống chủ nghĩa bình quân trong phân phối.

Trong nông nghiệp, chế độ đại công xã bị xóa bỏ, ở nông thôn Trung Quốc đã thực hiện chế độ khoán trong sản xuất nông nghiệp. Chế độ khoán thực chất là hình thức lao động hợp đồng, được ký kết giữa 3 bên: nhà nước, tập thể, hộ hay nhóm hộ nông dân. Sau khi ký kết, các đội sản xuất căn cứ vào kế hoạch của nhà nước và điều kiện cụ thể để giao ruộng đất và các tư liệu sản xuất cho các hộ hoặc nhóm hộ nhận khoán kinh doanh.

Chế độ khoán ở nông thôn Trung Quốc là hình thức cụ thể của việc tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất. Do vậy, người nông

¹ Dẫn theo Tạp chí Quan hệ quốc tế (số 2, 1990), Hà Nội, 1990, tr. 16.

dân đã phát huy được quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Qua thực tế, chế độ khoán đã làm cho kinh tế tập thể và hoạt động kinh doanh của gia đình có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi thể hiện qua các hợp đồng kinh tế. Chế độ khoán có nhiều hình thức như khoán theo chuyên môn, tính thù lao theo sản lượng; khoán sản lượng tối thiểu và tối đa. Sự đa dạng về hình thức khoán có ưu điểm là nó phù hợp với tình hình phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng, những hình thức khoán nói trên cùng song song tồn tại và bổ sung cho nhau. Hình thức khoán tối thiểu dần dần trở thành phổ biến. Qua diễn biến nông nghiệp ở Trung Quốc trong những năm gần đây cho thấy chế độ khoán mang tính phổ biến, vì nó phù hợp với yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này được xem xét trên 3 mặt: mức độ công hữu, hình thức tổ chức quản lý và phân phối. Do vậy, về quan điểm, Trung Quốc coi chế độ khoán không phải là kế sách tạm thời, mà mang tính lâu dài, căn bản đã đề cập tới vấn đề trọng yếu là cải cách thể chế quản lý trong nông nghiệp trên khắp các vùng nông thôn Trung Quốc bao la với hàng triệu nông dân. Vì vậy, báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII đã khẳng định: "Phải củng cố và hoàn thiện chế độ khoán tối thiểu dưới nhiều hình thức, lấy kinh doanh gia đình làm chủ yếu".

Chế độ khoán trong nông nghiệp ở Trung Quốc bắt đầu từ năm 1979 và đã trải qua hai giai đoạn: từ 1979 đến 1983 là giai đoạn hình thành các hình thức khoán, từ 1984 trở đi là giai đoạn tiến tới hoàn thiện chế độ khoán tối thiểu. Nhìn chung, tới năm 1984, 100% các đội sản xuất đã thực hiện chế độ khoán.

Bên cạnh đó, Trung Quốc tiến hành sửa đổi chính sách đất đai ở nông thôn thích ứng với cơ chế thị trường. Trong điều kiện kinh tế thị trường, đất đai vừa là tài nguyên tự nhiên, vừa là tài sản. Mục tiêu chính sách đất đai nông thôn là tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa phát triển và sử dụng đất có hiệu quả. Do vậy, việc xây dựng chính sách ruộng đất ở nông thôn thích ứng với cơ chế thị trường trên cơ sở khoán hộ gia đình phải xác định rõ quyền sở hữu của tập thể, quyền sử dụng của nông hộ, cần bảo vệ quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai theo tinh thần luật pháp. Việc xây dựng cơ chế chuyển dịch đất đai có hiệu quả sẽ kết hợp tối ưu lao động, tiền vốn, kỹ thuật. Quyền sở hữu và

quyền sử dụng đều chịu sự chi phối, giám sát và bảo vệ từ phía luật pháp. Đất đai không thể tùy tiện chuyển sang sử dụng với mục đích phi nông nghiệp, người kinh doanh tiếp nhận sự chuyển nhượng phải có điều kiện nhất định, số lượng chuyển nhượng bị hạn chế. Sự vận động của đất đai trong kinh tế thị trường là sự chuyển dịch sử dụng trên cơ sở đất đai công hữu và khoán hộ gia đình. Do đó, nó không làm thay đổi tính chất sở hữu của đất đai vì nó khác với sự vận động đất đai trên cơ sở tư hữu.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, nông sản phẩm đều là hàng hóa như các sản phẩm khác. Để giải quyết mâu thuẫn về quan hệ cung cầu nông sản phẩm, chính phủ đã xây dựng cơ chế ổn định thị trường nông sản phẩm. Hệ thống trợ giá nông phẩm và cơ chế ổn định thị trường đã được hình thành nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của người nông dân. Nhà nước đã thiết lập quỹ rủi ro, xây dựng hệ thống dự trữ riêng và cơ chế điều tiết xuất nhập khẩu cho nông sản. Từ năm 1990, với chính sách tự do hóa giá cả nên giá nông phẩm trên thị trường về cơ bản do quan hệ cung cầu điều tiết.

Để phát triển nông nghiệp đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn cho sản xuất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, nhà nước đã chú trọng đầu tư cho khu vực này. Năm 1984 chiếm 13,7% trong tổng số chi ngân sách tương đương 14,12 tỷ nhân dân tệ. Bên cạnh đó, nhà nước còn thi hành chính sách mở rộng tín dụng nông thôn. Sự trợ giúp về vốn đối với kinh tế gia đình là điều kiện để mở rộng tái sản xuất và áp dụng khoa học - kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế nông thôn chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa. Năm 1985, hệ thống hợp tác xã tín dụng nông thôn đã có mạng lưới rộng lớn gồm 406.518 đơn vị cơ sở.

Trung Quốc còn chú ý kiện toàn hệ thống cơ quan phổ biến khoa học - kỹ thuật nông nghiệp theo các cấp chính quyền huyện, xã, thôn. Trong quá trình phát triển khoa học - kỹ thuật nông nghiệp, Trung Quốc chú ý kết hợp giữa phổ biến khoa học - kỹ thuật với xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội hóa và hoạt động theo phương châm: dựa vào phổ biến kỹ thuật để kinh doanh, đồng thời dựa vào kinh doanh để phổ biến kỹ thuật, kiên trì đi theo con đường tự tích lũy để phát triển khoa học - kỹ thuật.

Nông nghiệp Trung Quốc hơn hai mươi năm qua phát triển nhanh chóng và tương đối ổn định, năm 1978 sản lượng lương thực là 304,7

triệu tấn, năm 1987 là 402 triệu tấn, năm 1997 là 494,1 triệu tấn. Năm 1998, sản lượng thịt đạt 43,55 triệu tấn, thủy sản đạt 38,54 triệu tấn. Năm 1980, tổng giá trị sản lượng của nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi) mới đạt 192,26 tỷ nhân dân tệ, đến năm 1996 đạt 2.342,6 tỷ nhân dân tệ.

Với sự phát triển của nông thôn Trung Quốc, hàng trăm triệu nông dân đã chuyển từ trạng thái kinh tế tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa. Nông nghiệp Trung Quốc phát triển tương đối ổn định đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế. Nguồn nguyên liệu nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp tăng lên góp phần tăng thêm nguồn hàng xuất khẩu.

- Công nghiệp

Để phát triển công nghiệp, Trung Quốc đã tiến hành cải cách thể chế và chính sách trong công nghiệp để tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của các loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế. Trung Quốc xác định doanh nghiệp nhà nước là trụ cột của hệ thống công nghiệp nói riêng và của nền kinh tế quốc dân nói chung.

Từ 1978, nhà nước đã chú trọng mở rộng quyền hạn và chế độ giao nộp lợi nhuận với các doanh nghiệp nhà nước. Đến 1983, Trung Quốc đã thực hiện chuyển từ chế độ cấp phát sang chế độ “vay ngân hàng” đối với doanh nghiệp nhà nước. Năm 1984, cuộc cải cách doanh nghiệp nhà nước bước vào giai đoạn thực hiện chế độ khoán dựa vào nguyên tắc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh. Mục đích làm sống động doanh nghiệp nhà nước, đưa doanh nghiệp hướng tới thị trường. Phương thức quản lý doanh nghiệp nhà nước đã chuyển từ quản lý trực tiếp thông qua kế hoạch mang tính pháp lệnh sang phương pháp quản lý gián tiếp là chính. Đồng thời, nhà nước đã xúc tiến thử nghiệm chế độ cổ phần một số doanh nghiệp vào những năm 1980. Mục đích thực hiện chế độ cổ phần là thu hút tiền vốn của nhân dân trong nước hay tiền vốn nước ngoài và góp phần chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, đồng thời làm tăng thêm tính hiệu quả của nó trong hoạt động. Đến năm 1992, nhà nước chủ trương thông qua điều chỉnh mối quan hệ về quyền tài sản, thực hiện tách rời chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp thực sự trở thành pháp nhân và chủ thể của thị trường. Thực hiện cơ chế nhà nước

thống nhất sở hữu tài sản, chính quyền phân cấp quản lý, doanh nghiệp tự chủ kinh doanh. Năm 1994, nhà nước quyết định xây dựng thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại bằng hàng loạt các biện pháp cải cách đồng bộ trên các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngoại thương v.v... Đến 1996, việc thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại mở rộng ra cả nước. Nhà nước tập trung vào quản lý các doanh nghiệp nhà nước then chốt, liên quan đến quốc kế dân sinh, các doanh nghiệp nhỏ cho phép bán, cho thuê, hay sáp nhập, giải thể.

Kinh tế tư nhân với nhiều loại hình cũng được khuyến khích phát triển. Nhà nước đã quan tâm đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, các chính sách kinh tế vĩ mô để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư nhân. Theo quan điểm của Trung Quốc, kinh tế quốc hữu hay phi quốc hữu đều là những nhân tố tích cực trong phát triển kinh tế. Do vậy, nhà nước đã có các chính sách miễn giảm thuế, đơn giản thủ tục kinh doanh, tín dụng... nhằm khuyến khích đầu tư của tư nhân. Bên cạnh đó, chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước đã tạo nên sự biến đổi căn bản về loại hình doanh nghiệp, hình thức kinh doanh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp hợp tác liên doanh, doanh nghiệp cá thể, và các loại hình doanh nghiệp khác. Năm 1986, Trung Quốc có tất cả 5.185.300 doanh nghiệp công nghiệp. Năm 1995, số lượng doanh nghiệp tăng lên 7.341.500 cơ sở.

Giai đoạn đầu cải cách Trung Quốc đã giảm bớt quy mô và tốc độ phát triển của công nghiệp nặng và tăng quy mô và tốc độ phát triển của công nghiệp nhẹ. Việc phát triển cơ cấu ngành nghề được gắn với việc khai thác lợi thế so sánh trong trật tự phân công lao động quốc tế. Từ đầu thập niên 90, đầu tư trong công nghiệp bắt đầu chú trọng vào một số ngành sử dụng nhiều vốn (công nghiệp nặng, hóa chất...) và một số ngành sử dụng kỹ thuật cao (viễn thông, điện tử, máy tính...).

Trung Quốc cũng chú trọng đầu tư vào thiết bị công nghệ. Trang thiết bị kỹ thuật tổng thể của Trung Quốc đã rút ngắn khoảng cách từ 10 đến 15 năm so với các nước công nghiệp phát triển thế giới. Hiện nay, trang thiết bị của ngành công nghiệp Trung Quốc đã có tới 20% đạt trình độ kỹ thuật tiên tiến của thế giới đầu những năm 1990, 50% đạt trình độ kỹ thuật của thế giới đầu những năm 1980 và 30% đạt trình độ kỹ thuật của thế giới những năm 1970 trở về trước.

Một hiện tượng nổi bật trong sự phát triển công nghiệp Trung Quốc là sự phát triển của công nghiệp hương trấn trong thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90. Các xí nghiệp hương trấn góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và việc làm ở nông thôn. Trong giai đoạn này, xí nghiệp hương trấn không chỉ tăng nhanh về số lượng và mở rộng loại hình sở hữu mà phạm vi của nó cũng được mở rộng bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau: gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm v.v... Năm 1987, các loại hình xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc thu hút 88 triệu lao động và tạo ra giá trị sản lượng 476,4 tỷ nhân dân tệ. Đến 1992, các xí nghiệp hương trấn sản xuất ra 1/3 tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn quốc và thu hút 105 triệu lao động. Năm 1996, các xí nghiệp hương trấn đã thu hút khoảng 130 triệu lao động, giá trị tạo ra đạt 1.700 tỷ nhân dân tệ, chiếm 20% giá trị tổng sản phẩm trong nước.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tăng trưởng với nhịp độ cao, giá trị sản phẩm công nghiệp năm 1997 tăng 14 lần so với năm 1978, bình quân mỗi năm tăng 14,9%. Sự phát triển của công nghiệp Trung Quốc luôn cao hơn các ngành khác và thúc đẩy công nghiệp hóa của Trung Quốc tiến lên giai đoạn mới.

- Kinh tế đối ngoại

+ Ngoại thương

Trước khi cải cách và mở cửa, về cơ bản ngoại thương Trung Quốc do các công ty chuyên ngành về ngoại thương cấp trung ương quản lý. Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, thể chế kinh doanh ngoại thương kiểu tập trung cao độ đã dần dần bị xóa bỏ. Thể chế ngoại thương được cải cách chính thức từ tháng 9 năm 1984, về mặt kế hoạch đã thu hẹp nhưng chỉ tiêu có tính chất mệnh lệnh, chỉ giữ lại những chỉ tiêu đối với những mặt hàng xuất nhập khẩu trọng điểm. Thể chế quản lý ngoại hối và thuế xuất nhập khẩu cũng được cải cách theo hướng có lợi cho các đơn vị kinh doanh ngoại thương. Nhà nước tiến tới xóa bỏ chế độ độc quyền quản lý ngoại thương, xóa bỏ tình trạng bao cấp trong kinh doanh xuất nhập khẩu. Với cơ chế mới, các đơn vị ngoại thương được tự do hơn trong kinh doanh và đóng vai trò chủ thể của thị trường. Cơ chế quản lý mới chú trọng phát huy tính năng động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

Về cơ chế định giá xuất nhập khẩu được áp dụng linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi của quan hệ cung cầu và hệ thống giá cả trên thị trường quốc tế. Từ năm 1994, Trung Quốc áp dụng tỷ giá hối đoái thống nhất dựa theo tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng. Năm 1994, Luật Ngoại thương được thông qua. Cải cách thể chế ngoại thương của Trung Quốc cho phép mở ra nhiều kênh xuất khẩu, kết hợp công nghiệp với mậu dịch, nhằm xóa bỏ sự ngăn cách giữa sản xuất trong nước với giao lưu quốc tế, hướng tới tiếp cận các thị trường hiện đại. Năm 1996, Trung Quốc đã thí điểm hợp doanh với nước ngoài kinh doanh ngoại thương. Hình thức kinh doanh ngoại thương phát triển theo hướng đa dạng, với những hình thức chủ yếu: mậu dịch trả tiền ngay, mậu dịch gia công, liên doanh hợp tác thương mại với nước ngoài, hội chợ quốc tế, mậu dịch biên giới...

Năm 1978, tổng mức kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc mới đạt 20,6 tỷ USD, năm 1998 đạt mức 323,9 tỷ USD. Trong vòng 20 năm (1978-1997) kim ngạch ngoại thương tăng bình quân hằng năm 15,6%¹. Đến năm 1999, Trung Quốc đã mở rộng buôn bán với khoảng 220 nước và khu vực. Năm 1978 ngoại thương của Trung Quốc đứng thứ 32 thế giới, đến năm 1997 đứng thứ 10 thế giới. Năm 2004 kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc đạt 1100 tỷ USD, đứng thứ tư thế giới sau Mỹ, Nhật Bản, Đức. Năm 2005 dự tính đạt hơn 1400 tỷ USD. Bạn hàng chủ yếu của Trung Quốc những năm gần đây là Nhật Bản, Mỹ, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Đài Loan, Canada, Úc, Nga chiếm 88% kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc.

Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu và cơ cấu thị trường có nhiều thay đổi rõ rệt. Trước kia, hàng xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là các loại nguyên liệu thô và các thành phẩm sử dụng nhiều lao động. Hiện nay, Trung Quốc đã coi trọng và bắt đầu tăng nhanh xuất khẩu các hàng thành phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao hơn. Tỷ trọng các thành phẩm công nghiệp nói chung trong tổng xuất khẩu đã tăng từ 40,5% năm 1978 lên 80% trong những năm đầu thập kỷ 90. Về nhập khẩu, hướng theo chiến lược điều chỉnh nền kinh tế, Trung Quốc đã thay đổi chính sách nhập khẩu thiết bị kỹ thuật. Quan điểm của Trung Quốc chỉ nhập khẩu

¹ Nhân dân nhật báo (Trung Quốc) 12 -1-1999, tr 2.

có chọn lọc thiết bị toàn bộ cho những công trình lớn, nhưng rất cá biệt. Trung Quốc ưu tiên nhập khẩu kỹ thuật và công nghệ để cải tạo các xí nghiệp cũ đã lạc hậu. Với quan điểm như vậy, Trung Quốc đã nhập công nghệ và kỹ thuật của trên 40 nước, chủ yếu là của các nước tư bản phát triển như Anh, Mỹ, Nhật Bản, CHLB Đức, Pháp v.v...

Trung Quốc cũng chủ động và tích cực tham gia vào các tổ chức thương mại quốc tế. Năm 1991, Trung Quốc đã tham gia APEC. Việc này góp phần thúc đẩy Trung Quốc hội nhập kinh tế vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đẩy nhanh hiện đại hóa kinh tế trên cơ sở tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư. Việc bình thường hóa quan hệ Trung - Mỹ với việc ký hiệp ước thương mại Trung - Mỹ (1999) và đến năm 2001, Trung Quốc đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

+ Thu hút đầu tư nước ngoài

Bước vào thời kỳ cải cách và mở cửa, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài được tiến hành đa dạng với các hình thức: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, viện trợ phát triển chính thức v.v... Trung Quốc đã tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, trong đó có việc xây dựng các đặc khu kinh tế Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu (Quảng Đông) và Hạ Môn (Phúc Kiến). Bước vào thập kỷ 80-90, Nhà nước đã cho phép một số địa phương có quyền tự chủ trong việc hợp tác kinh doanh với nước ngoài. Để tạo điều kiện thuận lợi cho nước ngoài đầu tư, Trung Quốc đã ban hành 500 đạo luật và sắc lệnh có liên quan tới hoạt động của các đặc khu và thành phố mở cửa. Trung Quốc đã đưa ra nhiều hình thức khác nhau để tư bản nước ngoài đầu tư như xí nghiệp hợp doanh là hình thức Trung Quốc và nước ngoài cùng góp vốn, cùng chịu trách nhiệm trong kinh doanh, việc chia lãi cho các bên căn cứ vào cổ phần đóng góp, thời gian ký kết lập ra các doanh nghiệp hợp doanh là từ 11 năm tới 30 năm. Một loại xí nghiệp khác có thể vốn hoàn toàn do nước ngoài đầu tư, nhưng những xí nghiệp này phải có lợi cho việc phát triển kinh tế quốc dân ở Trung Quốc. Về kỹ thuật và thiết bị của xí nghiệp phải tiên tiến, những sản phẩm của nó phải được xuất khẩu toàn bộ. Các xí nghiệp loại này hằng năm phải nộp cho Trung Quốc thuế thu nhập từ 20% đến 40%. Ngoài các loại hình xí nghiệp nói trên, còn một loại xí nghiệp nữa là do nước ngoài cho vay vốn. Việc thanh toán hoàn trả vốn vay sẽ bằng sản phẩm mà xí nghiệp sản xuất ra.

Từ năm 1992, Trung Quốc chủ trương đẩy nhanh nhịp độ mở cửa để thực hiện chiến lược tăng tốc trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài bước sang giai đoạn mới. Nhà nước đã có những chính sách và biện pháp nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư của nước ngoài như mở rộng thị trường trong nước nhiều hơn với những sản phẩm của những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tiếp tục mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực dịch vụ: ngân hàng, bảo hiểm, vận tải. Bên cạnh đó, nhà nước từng bước tạo điều kiện để các doanh nghiệp có vốn nước ngoài được cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác ở trong nước và đầu tư kinh doanh theo thông lệ quốc tế. Nhà nước cũng dành cho các địa phương có quyền tự chủ lớn hơn trong việc xét duyệt các hạng mục đầu tư của nước ngoài. Đồng thời với thu hút đầu tư trực tiếp, Trung Quốc còn tranh thủ các nguồn vốn đầu tư gián tiếp và nguồn vốn vay của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

Nhìn chung, trong những năm qua nguồn vốn nước ngoài vào Trung Quốc tăng nhanh. Về đầu tư trực tiếp từ 1978 đến 2002, Trung Quốc đã phê chuẩn số lượng dự án với tổng số vốn theo hợp đồng là hơn 813 tỷ USD, trong đó, số vốn đầu tư thực tế là hơn 434 tỷ USD. Mức độ đầu tư qua các năm tăng nhanh, năm 1991 là 4,37 tỷ USD, năm 1993 là 27,5 tỷ USD, năm 1997 là 45,2 tỷ USD, năm 2002 là 50 tỷ, và ước tính năm 2005 đã vượt mức 60 tỷ USD. Trong 500 công ty xuyên quốc gia mạnh nhất của thế giới, hiện đã có hơn 400 công ty đầu tư vào Trung Quốc. Thông qua đó Trung Quốc đã tiếp thu được nhiều công nghệ kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại của phương Tây

+ Đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài

Việc đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp được Chính phủ Trung Quốc đặc biệt khuyến khích và hỗ trợ nhằm tạo các kênh xuất khẩu vật tư và thiết bị. Hoạt động này giúp các doanh nghiệp xâm nhập vào môi trường kinh doanh quốc tế và là điều kiện cần thiết cho phát triển và hội nhập. Tính đến năm 1998, có 5.600 doanh nghiệp Trung Quốc đã đầu tư ra nước ngoài với tổng số vốn trên 6 tỷ USD, trong hoạt động 80% số dự án đầu tư có lãi. Các công ty này không chỉ đầu tư vào các nước đang phát triển mà còn xâm nhập cả vào Mỹ và châu Âu. Nhìn chung, các doanh nghiệp tham gia hoạt động đầu tư ở nước ngoài được tổ

chức và hoạt động tương đối đồng bộ, có đội ngũ nhân lực với chuyên môn nghiệp vụ khá mạnh nên có khả năng mở rộng đầu tư sang nhiều lĩnh vực và khả năng cạnh tranh quốc tế tương đối mạnh.

b. Những hạn chế

Bên cạnh những thành tựu kinh tế đạt được, cải cách mở cửa ở Trung Quốc vẫn còn bộc lộ những hạn chế. Cụ thể, tình trạng mất cân đối giữa các ngành đã giảm, nhưng việc khắc phục nó vẫn còn lâu dài. Về tình hình kinh tế - xã hội trong nước, giữa các vùng có sự chênh lệch lớn trong phát triển và mức sống của dân cư. Nếu năm 1992, sự phát triển chênh lệch giữa các vùng duyên hải và nội địa là 2 lần, thì năm 1993 tăng lên 3 lần. Tình trạng đông dân cũng gây sức ép với Trung Quốc trên nhiều phương diện như vấn đề đủ ăn, nhà ở, việc làm.

Nhìn vào diện mạo công nghiệp Trung Quốc, việc hiện đại hóa có những giới hạn của nó. Thực tế, còn nhiều doanh nghiệp trang bị kỹ thuật kém, sản xuất hiệu quả thấp và không ít doanh nghiệp bị thua lỗ trong kinh doanh. Từ 1990 đến 1995, mức thua lỗ của một số doanh nghiệp đã từ 18 tỷ nhân dân tệ tăng lên 88 tỷ nhân dân tệ. Về quản lý của các doanh nghiệp nhà nước cũng bộc lộ những yếu kém, riêng thất thoát tài sản của các doanh nghiệp nhà nước từ 1982 đến 1992 lên tới 500 tỷ nhân dân tệ. Năm 1998, khảo sát 124.000 doanh nghiệp nhà nước, có đến 75% mắc nợ với tổng số là 3.000 tỷ nhân dân tệ.

Trong những năm cải cách mở cửa, sự mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp hương trấn cũng bộc lộ nhiều hạn chế về phương diện cơ cấu, trình độ quản lý kỹ thuật, chất lượng sản phẩm v.v... Sự yếu kém ấy dẫn tới thực tế số xí nghiệp bị thua lỗ năm 1990 là 86.000 xí nghiệp, năm 1991 là 67.000 xí nghiệp¹. Tình trạng hàng hóa chất lượng thấp bị ứ đọng, tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

Trong nông nghiệp, Trung Quốc thực hiện chế độ khoán tuy đã khắc phục được tình trạng bế tắc lâu dài ở nông thôn nhưng lại phát sinh những vấn đề mới cần phải giải quyết. Khoán trong nông nghiệp đã hạn chế vai trò của khoa học - kỹ thuật, mà nguyên nhân sâu xa là do điều kiện của sản xuất nông nghiệp quy định. Qua thực tế chỉ rõ khuynh

¹ Tư liệu thống kê nông nghiệp Trung Quốc (1991)

hướng phân tán trong sử dụng ruộng đất đã gây khó khăn cho việc áp dụng khoa học - kỹ thuật. Bên cạnh đó, chế độ khoán tới hộ nông dân làm cho tính kế hoạch trong phát triển kinh tế và sản xuất bị ảnh hưởng. Ở nông thôn Trung Quốc trong những năm qua, sự phân hóa xã hội diễn ra khá nhanh chóng, có khoảng 10% lao động ở nông thôn là những người làm thuê.

Trong phát triển kinh tế thị trường ở Trung Quốc cũng bộc lộ những khuyết tật như hiện tượng đầu cơ, tích trữ, tham nhũng, hiện tượng kinh doanh sản xuất đơn thuần chạy theo cơ chế thị trường đã gây ra những khó khăn cho quản lý nhà nước. Xét trên phạm vi chung của nền kinh tế, Trung Quốc chưa tìm ra được giải pháp tốt nhất để giải quyết mối quan hệ giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô, giữa quản lý hành chính và quản lý kinh doanh. Do vậy, đã phát sinh nhiều vấn đề bất cập trong điều hành, quản lý kinh tế.

Việc Trung Quốc mở rộng cửa ra thế giới trong những năm qua nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật nước ngoài nhưng thực tế chưa đạt được ý đồ mong muốn. Hoạt động kinh tế đối ngoại được mở rộng khi môi trường ngoại thương quốc tế đã và đang phát triển theo hướng toàn cầu hóa, vấn đề tự do hóa thương mại sẽ gây sức ép cho một số ngành công nghiệp trong nước và Trung Quốc sẽ đứng trước những mâu thuẫn giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ công nghiệp.

Như vậy, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là nội dung mới mẻ, nên nhiều vấn đề còn tiếp tục đặt ra với công cuộc cải cách của Trung Quốc. Theo các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước Trung Quốc, những vấn đề đó là:

- + Đi sâu cải cách các doanh nghiệp, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại để doanh nghiệp thực sự trở thành chủ thể của thị trường.
- + Xây dựng hệ thống thị trường mở, tăng nhanh bước đi của cải cách giá cả.
- + Tăng cường vai trò nhà nước trong điều hành, quản lý vĩ mô nền kinh tế.
- + Ổn định quan hệ sản xuất cơ bản ở nông thôn, xây dựng thể chế kinh tế nông thôn thích ứng với kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

+ Tiếp tục cải cách sâu sắc hơn thể chế kinh tế đối ngoại.

+ Xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Cải cách và mở cửa với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu trong sự phát triển của thế giới ngày nay. Đó là vấn đề mới chưa có tiền lệ trong lịch sử với các quốc gia xã hội chủ nghĩa truyền thống. Do vậy, cải cách và mở cửa là sự tìm tòi gian khổ trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 20 năm qua ở Trung Quốc. Mục đích của nó là nhằm thay đổi căn bản thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, tìm tòi con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc.

*

* *

Từ những thành tựu và hạn chế trong cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã để lại những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đó là:

- Khâu đột phá trong cải cách đi từ nông nghiệp. Nó phù hợp với thực tế kinh tế - xã hội của Trung Quốc, kinh tế thấp kém, dân số đông, tỷ lệ cư dân phần lớn tập trung ở khu vực nông nghiệp và nông thôn. Chính kết quả đạt được trong cải cách nông nghiệp và nông thôn đã tạo tiền đề để mở rộng cải cách ra thành thị và các lĩnh vực kinh tế khác để tiến tới mở cửa nền kinh tế.

- Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách - phát triển - ổn định. Cải cách là biện pháp, là động lực; phát triển là mục đích, là mục tiêu; ổn định là tiền đề, là điều kiện tất yếu. Phương châm căn bản là "Nắm vững thời cơ, đi sâu cải cách, mở rộng mở cửa, thúc đẩy phát triển, duy trì ổn định" để xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa ba nhân tố tạo tiền đề cho cải cách thành công.

- Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa thực tiễn và lý luận cải cách, coi trọng phương pháp và phương thức của cải cách. Phương pháp trong cải cách của Trung Quốc là *"dò đá qua sông"*. Trong quá trình ấy, cải cách mở cửa diễn ra thận trọng, tự do hóa giá cả được tiến hành từng bước và

không sử dụng “liệu pháp sốc” trong cải cách. Thực tế, Trung Quốc đã chú trọng xử lý tốt mối quan hệ giữa cải cách cục bộ và cải cách chính thể, áp dụng các phương pháp vừa mạnh dạn vừa chắc chắn như kết hợp đột phá trọng điểm với đẩy mạnh toàn diện, thí điểm trước mở rộng sau. Mở rộng cải cách dần dần có trình tự và nhờ đó đã tránh được những xáo trộn xã hội không cần thiết, hạn chế và ngăn chặn một cách hữu hiệu những rủi ro trong cải cách.

- Kiên trì tiêu chuẩn phát triển lực lượng sản xuất, xử lý khá tốt mối quan hệ giữa hiệu quả với công bằng. Phát triển lực lượng sản xuất là điều quan trọng hàng đầu và cần xử lý một cách linh hoạt giữa hiệu quả và công bằng. Thực chất của vấn đề này là giải quyết mối quan hệ trong sản xuất và phân phối. Qua thực tiễn cải cách, xử lý tốt mối quan hệ giữa hiệu quả và công bằng, giữa giàu có trước và cùng giàu có sẽ thúc đẩy được các nhân tố tích cực, động viên tất cả các lực lượng tham gia vào sự nghiệp xây dựng, hiện đại hóa kinh tế.

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Phương châm chỉ đạo chuyển từ “lấy đấu tranh giai cấp là cương lĩnh” sang “lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm”. Thực tế hơn 20 năm cải cách cho thấy, nếu không có cải cách thể chế chính trị thì cải cách thể chế kinh tế không thể đi sâu mở rộng.

- Trong quá trình cải cách và mở cửa, Trung Quốc nhấn mạnh cần học tập kinh nghiệm của nước ngoài để áp dụng những thành quả văn minh của xã hội loài người, kể cả phương thức kinh doanh và phương pháp quản lý tiên tiến của các nước tư bản chủ nghĩa. Điều đó hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại ngày nay, khi các nước lần lượt chuyển sang kinh tế thị trường, tăng cường hội nhập quốc tế.

Cải cách và mở cửa của Trung Quốc là sự nghiệp mang tính sáng tạo, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nó cũng là sự kiện vĩ đại trong lịch sử nhân loại trong thế kỷ XX.

Chương VII

KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

I. SỰ HÌNH THÀNH CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Khái niệm

Các nước đang phát triển là tên gọi chung đối với các nước trong quá khứ là thuộc địa của các nước đế quốc, nay đã giành được độc lập, hiện đang đấu tranh để giành độc lập thực sự về chính trị và xây dựng nền kinh tế phát triển hiện đại.

Trong lịch sử nhân loại, từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), đặc biệt vào thập kỷ 50 thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh và thế giới đã chứng kiến sự kiện hàng loạt các quốc gia vốn là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ giành được độc lập dân tộc. Hàng trăm năm chủ nghĩa đế quốc thực dân đô hộ đã để lại di sản ở các nước này là những nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mấy thập kỷ qua, cuộc đấu tranh thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đấu tranh giành độc lập tự chủ về kinh tế đã tạo nên những thay đổi nhất định về tình hình kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển. Một số nước đã vươn lên trở thành các nước công nghiệp mới (NICs), vị thế của các nước đang phát triển ngày càng tăng lên trong đời sống kinh tế, chính trị quốc tế. Tuy nhiên, đại đa số các nước này vẫn còn gặp nhiều khó khăn trở ngại trên con đường phát triển nền kinh tế quốc gia dân tộc.

2. Quá trình trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

Sau các phát kiến địa lý vĩ đại của các nhà hàng hải Crixtoph Côlông (Christopher Columbus), Vaxco ĐơGama (Vasco da Gama), Phéc-năng Magienlăng (Ferdinand Magellan)... người phương Tây bắt đầu xâm thực vào khu vực châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh và những vùng thuộc địa

đầu tiên đã bắt đầu hình thành. Từ thế kỷ XVI, những vùng đất từ phía Tây châu Phi đến Ấn Độ, một số đảo ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương trở thành thuộc địa của Bồ Đào Nha. Cũng vào thế kỷ XVI, đã xuất hiện những thuộc địa của Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp ở một số vùng thuộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh. Trong thế kỷ XVIII-XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra ở các nước phương Tây: Anh, Pháp, Đức, Mỹ, nên nhu cầu về thị trường và nguồn nguyên liệu tăng lên. Do vậy, các nước tư bản ngày càng tăng cường mở rộng chiếm đoạt đất đai làm thuộc địa. Khi chủ nghĩa tư bản bước vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, việc chiếm đoạt thuộc địa tăng nhanh, vì thuộc địa có ý nghĩa sống còn với chủ nghĩa tư bản, là thị trường, nơi cung cấp nguyên liệu và nơi đầu tư tư bản. Nhìn chung đến đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã cơ bản phân chia xong hệ thống thuộc địa.

Bảng VII.1. Thuộc địa của các cường quốc tư bản

	Thuộc địa		Cường quốc tư bản		Tổng cộng	
	Triệu km ²	Triệu người	Triệu km ²	Triệu người	Triệu km ²	Triệu người
Anh	33,5	393,5	0,3	46,5	33,8	440,1
Nga	17,4	33,2	5,4	136,2	22,8	169,4
Pháp	10,6	55,5	0,5	39,6	11,1	95,1
Đức	2,9	12,3	0,5	64,9	3,4	77,2
Mỹ	0,3	9,7	9,4	97,0	9,7	106,7
Nhật Bản	0,3	19,2	0,4	53,0	0,7	72,2
Tổng cộng	65,0	523,4	16,5	437,2	81,5	960,6
Thuộc địa của các cường quốc khác (Bỉ, Hà Lan v.v...)					9,9	45,3
Nửa thuộc địa (Ba Tư, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ)					14,5	361,2
Các nước khác					28,0	289,9
Toàn bộ trái đất					133,9	1.637,0

Nguồn: V.I. Lênin, Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, Toàn tập, tập 27. Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1980, tr. 478.

Quá trình cướp bóc, khai thác thuộc địa đã diễn ra trên quy mô rộng lớn và gắn liền với sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Mỗi thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã kéo theo những thay đổi về cơ cấu kinh tế - xã hội của các nước thuộc địa. Sau hàng trăm năm bị đô hộ, sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản đã kéo theo những thay đổi nhất định về quan hệ kinh tế - xã hội ở thuộc địa. Nhìn chung, kinh tế thuộc địa đều trong tình trạng phụ thuộc và lạc hậu. Tuy vậy, cơ cấu kinh tế thuộc địa đã có sự thay đổi, kinh tế tự nhiên của thuộc địa bị phá bỏ từng phần, một số yếu tố sản xuất kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện trong nền kinh tế, hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh của tư bản nước ngoài như cà phê, bông, chè, cao su, và các ngành công nghiệp khai thác: thiếc, than, đồng, chì, kẽm... Do phát triển trong tình trạng phụ thuộc, cơ cấu kinh tế thuộc địa mang tính phiến diện, mất cân đối, sản xuất nhỏ với kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Đồng thời, do sự xâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong các nước này cũng có sự biến đổi về cơ cấu xã hội. Giai cấp công nhân công nghiệp và giai cấp tư sản ra đời, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

3. Sự hình thành các nước đang phát triển

Ngay từ khi bị bọn thực dân phương Tây xâm lược và bóc lột, nhân dân các nước thuộc địa đã đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc trở thành một làn sóng mãnh liệt, mở đầu thời kỳ tan rã của hệ thống thuộc địa. Nhiều nước đã giành được độc lập như Afghanistan (năm 1919), Iran, Nepal (năm 1921), Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập (năm 1922) v.v...

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hàng loạt các nước thuộc địa và phụ thuộc đã vùng lên đấu tranh giành được độc lập như Indonesia (năm 1945), Philippines, Giocđani (Jordan), Xiry (Syria) (năm 1946), Miến Điện (Myanmar) (năm 1948), Ấn Độ (năm 1950), Ai Cập (Egypt) (năm 1953), Xudăng (Sudan) (năm 1956), Malaysia (năm 1957), Singapore (năm 1959) v.v... Năm 1960, riêng ở châu Phi có 31 nước giành được độc lập. Tiếp theo đó hàng loạt các nước như Angiêri (Algeria), Jamaica, Yemen cũng giành được độc lập.

Như vậy, đến những năm 60 thế kỷ XX hệ thống thuộc địa kiểu cũ về cơ bản đã bị tan rã. Đến năm 1981, số thuộc địa và nửa thuộc địa kiểu cũ chỉ còn khoảng 1 triệu km² đất đai với khoảng 13 triệu dân với các tên gọi khác nhau như đất bảo hộ, lãnh thổ hải ngoại, uỷ trị nhượng địa...

Sau khi thoát khỏi chế độ thuộc địa, các nước dân tộc độc lập đều có nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, thu nhập và đời sống dân cư rất thấp nên thường được gọi là các nước đang phát triển (thậm chí là những nước kém phát triển) để phân biệt với các nước có mức thu nhập cao (gọi là những nước phát triển). Đôi khi người ta cũng dùng thuật ngữ "Thế giới thứ ba" để chỉ các nước đang phát triển, nhằm phân biệt với thế giới các nước tư bản phát triển (Gồm các nước Tây Âu, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Úc và New Zeland), và thế giới các nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô (cũ).

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Con đường, chiến lược và chính sách phát triển kinh tế

Sau khi giành được độc lập, bên cạnh di sản kinh tế nặng nề do chủ nghĩa đế quốc để lại, các nước đang phát triển lại vấp phải những khó khăn mới. Để tiếp tục duy trì sự thao túng về kinh tế - chính trị đối với các nước đang phát triển và ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa đế quốc bằng những biện pháp của chủ nghĩa thực dân mới như: xuất khẩu tư bản; thực hiện viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự; thi hành chính sách ngoại thương bất bình đẳng và sử dụng hàng loạt các thủ đoạn và biện pháp khác về kinh tế, chính trị và quân sự nhằm khống chế các nước đang phát triển. Do vậy, cuộc đấu tranh giành độc về kinh tế, đấu tranh để thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu đang là thách thức với các nước đang phát triển.

a. Về lựa chọn con đường phát triển kinh tế

Ngoài những nhân tố bên trong, các nước đang phát triển chịu những tác động từ tình hình chính trị, kinh tế quốc tế khác. Đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế giới hình thành hai hệ thống đối

đầu: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trước tác động của hai hệ thống kinh tế chính trị thế giới xuất hiện sự phân hóa các nước đang phát triển theo hai con đường: phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa và con đường phi tư bản chủ nghĩa. Trong thực tiễn đã diễn ra quá trình đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng cơ bản của thời đại. Những học thuyết kinh tế xã hội tư sản và học thuyết kinh tế xã hội Mác-xít đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến những tư tưởng chiến lược và chính sách phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

b. Về hoạch định chiến lược phát triển kinh tế

Các nước đang phát triển sau khi giành được độc lập có nhiều khuynh hướng khác nhau trong hoạch định chiến lược phát triển của mình. *Một là*, chiều hướng tiếp thu máy móc, giáo điều những học thuyết kinh tế sẵn có. Những người hoạch định chiến lược theo chiều hướng này có quan điểm cho rằng, quá trình phát triển của các nước có nền kinh tế kém phát triển chỉ là việc lặp lại về cơ bản những giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu trong các thế kỷ đã qua, vì người ta cho rằng phát triển chủ nghĩa tư bản là con đường tất yếu của các quốc gia này. Cũng theo chiều hướng này, nhưng ở một số nước khác lại vay mượn phần nào các yếu tố thuộc cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp và công nghiệp hóa kiểu Liên Xô. *Hai là*, chiều hướng đi từ tập trung nghiên cứu vấn đề tăng trưởng kinh tế đơn thuần đến nghiên cứu toàn diện các vấn đề phát triển kinh tế xã hội, các yếu tố lịch sử truyền thống, thiết chế chính trị, tôn giáo, văn hóa, tập quán xã hội, các điều kiện địa lý, tài nguyên, dân số, môi trường trong nước và quốc tế... Chiều hướng này gắn phát triển kinh tế với xã hội, nghiên cứu chiến lược kinh tế - xã hội không tách rời những điều kiện đặc thù về trình độ phát triển kinh tế thấp kém, lạc hậu, nhiều vế và vế môi trường quốc tế rất khác nhau của các quốc gia đang phát triển. Chiều hướng này tỏ ra có hiệu quả hơn ở một số nước Đông Á.

c. Về chiến lược phát triển

Nổi lên hai chiến lược chủ yếu đã từng được áp dụng trong các nước đang phát triển: Chiến lược hướng nội và chiến lược hướng ngoại.

- Chiến lược hướng nội xuất hiện vào giữa thập kỷ 50 thế kỷ XX trong bối cảnh ở nhiều nước đang phát triển có tầng lớp tư sản dân tộc

mới nổi lên chống lại lợi ích của tầng lớp địa chủ, tư sản mại bản cũ vốn có lợi ích dựa vào việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến và nền kinh tế trong tình trạng chuyên môn xuất khẩu nguyên liệu, nông sản và khoáng sản. Chính phủ ở các nước này chủ trương phát triển kinh tế dân tộc. Họ tìm thấy trong kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa có vai trò tích cực trong tổ chức xây dựng kinh tế của nhà nước, hoặc trong Lý thuyết kinh tế của J.M. Keynes những cơ sở lý luận về vai trò can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế xã hội và trong tích lũy tư bản. Những người ủng hộ chiến lược này đã phê phán Lý thuyết về mậu dịch tự do trong thương mại quốc tế. Họ cho rằng, khoảng cách giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển bắt nguồn từ quan hệ thương mại bất bình đẳng giữa hai nhóm nước này dưới chiêu bài của lý luận về tự do mậu dịch quốc tế. Đây là nguyên nhân phân chia một bên là nhóm những nước nông nghiệp lạc hậu, chuyên xuất khẩu nguyên liệu, và một bên là các nước phát triển chuyên bóc lột giá trị thặng dư của nhóm nước trên thông qua ngoại thương để phát triển công nghiệp. Các nước đang phát triển muốn đuổi kịp các quốc gia phát triển phải đảo ngược lại quá trình này bằng cách phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu và phục vụ cho thị trường trong nước.

Thực hiện chiến lược này các nước đã đề ra kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước, nhấn mạnh đến quốc hữu hóa tư bản nước ngoài trong khu vực kinh tế xuất khẩu và công ích, đầu tư phát triển cơ sở kinh tế hạ tầng, xây dựng khu vực kinh tế nhà nước trong những ngành công nghiệp cơ bản, thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp, nhất là những ngành công nghiệp nhẹ đã có thị trường tiêu thụ trong nước sẵn có từ trước. Họ cũng khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư vào những ngành này, đồng thời nhập khẩu máy móc thiết bị, phụ tùng và nguyên liệu cần thiết để phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu.

Cho đến nửa đầu thập kỷ 60 thế kỷ XX, những nước thực hiện chiến lược phát triển kinh tế hướng nội đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ. Đó là đẩy mạnh được tốc độ phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, "phi thực dân hóa" về kinh tế và thực hiện dân chủ về chính trị. Tuy nhiên, chiến lược này cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế, đã dẫn nền kinh tế rơi vào tình trạng đóng và tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm rõ rệt.

- Trước tình hình đó, vào cuối những năm 60, đầu thập kỷ 70 thế kỷ XX, một số nước đang phát triển đã chuyển sang thực hiện chiến lược kinh tế hướng ngoại. Nội dung là chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, trọng tâm là ngoại thương. Thực hiện mở cửa nền kinh tế để thu hút vốn và kỹ thuật qua đầu tư nước ngoài nhằm khai thác những tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và nguồn sức lao động dồi dào ở các nước đang phát triển. Cơ cấu kinh tế theo chiến lược mới giành ưu tiên cho các ngành được coi là mũi nhọn, có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Quá trình chuyển đổi từ chiến lược hướng nội sang chiến lược hướng ngoại là sự phản ánh nhận thức của chính phủ các nước đang phát triển từ quan niệm công nghiệp hóa trên cơ sở tự lực cánh sinh, phát huy các nguồn lực sẵn có trong nước sang quan niệm kết hợp giữa lợi thế so sánh trong nước với tận dụng các cơ hội thuận lợi ở bên ngoài, thực hiện chính sách “mở cửa”.

2. Các biện pháp xây dựng kinh tế

a. Trên bình diện quốc tế

- *Tập hợp trong phong trào không liên kết để đấu tranh cho độc lập kinh tế.*

Phong trào không liên kết là một tổ chức quốc tế lớn của các nước đang phát triển được hình thành từ năm 1961. Tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất năm 1961 ở Bêôgrat (Belgrade) (Nam Tư) có 25 nước là thành viên chính thức, đến năm 1995, tại Hội nghị lần thứ 11 đã mở rộng tới 113 nước thành viên tham dự¹. Phong trào không liên kết từ chỗ mới đưa ra những lời kêu gọi chung chung đã đi tới khẳng định và thống nhất mục tiêu của phong trào là chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, đấu tranh giành độc lập tự chủ về kinh tế. Hội nghị cấp cao lần thứ 5 ở Colombo (Sri Lanka) năm 1976 đã nhấn mạnh nhiệm vụ chống chủ nghĩa thực dân mới, thiết lập một trật tự kinh tế xã hội và chính trị quốc tế mới và công bằng.

¹ Tháng 2-2003, Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ 13 họp tại Malaysia.

- *Đấu tranh trong tổ chức quốc tế Liên hợp quốc để thiết lập lại trật tự kinh tế quốc tế.*

Các nước đang phát triển chiếm đa số thành viên trong tổ chức Liên hợp quốc, họ đã sử dụng diễn đàn quốc tế lớn nhất này để đấu tranh chống sự thao túng của các thế lực thực dân, tạo cơ sở để thực hiện các biện pháp giành độc lập kinh tế ở trong nước.

Năm 1960, các nước đang phát triển đã buộc Liên hợp quốc thông qua Quyết nghị "tuyên bố thủ tiêu chế độ thực dân". Năm 1962, Liên hợp quốc phải xác nhận lại một lần nữa quyền làm chủ tài nguyên thiên nhiên của các nước đang phát triển. Năm 1964, theo yêu cầu của các nước đang phát triển, Liên hợp quốc đã triệu tập Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Trong các lần hội nghị của UNCTAD, các nước đang phát triển tập hợp lại trong "nhóm 77"¹ đòi các nước tư bản phát triển phải sửa đổi quy chế buôn bán quốc tế, sau đó nói đến việc tăng cường viện trợ cho các nước đang phát triển.

Từ sau Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ 4 ở Algeria năm 1973, vấn đề đấu tranh giải phóng kinh tế được các nước không liên kết đề cập đến một cách toàn diện và có hệ thống hơn. Tháng 5-1974, Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã phải thông qua Tuyên ngôn về việc thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới và thông qua bản Hiến chương quyền hạn và nghĩa vụ kinh tế của các quốc gia. Hai văn kiện quan trọng này đã khẳng định chủ quyền toàn vẹn, vĩnh viễn và bất khả xâm phạm của các quốc gia đi đôi với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động kinh tế; Các nước có chủ quyền trong quan hệ với các công ty nước ngoài hoạt động trên đất nước mình; Thừa nhận quyền bình đẳng và công bằng trong quan hệ buôn bán, hợp tác kinh tế quốc tế v.v... Trong cuộc đấu tranh cho một trật tự kinh tế quốc tế mới, các nước đang phát triển còn có những xu hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, nhưng những tuyên bố và văn kiện trên đã tạo nên cơ sở pháp lý quan trọng cho cuộc đấu tranh chống lũng đoạn của tư bản nước ngoài tại các nước đang phát triển.

¹ Gồm 77 nước, đến năm 1983 mở rộng ra tới 122 nước

- Thành lập các tổ chức kinh tế giữa các nước đang phát triển.

Nhiều nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh đã thành lập các tổ chức kinh tế khu vực như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC); Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi; Cộng đồng kinh tế các nước Đông Phi; Tổ chức thị trường chung vùng Trung Mỹ; Hiệp hội thương mại tự do Mỹ La tinh; Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)... Trong các tổ chức này, các nước thành viên đã thoả thuận, thống nhất với nhau trên các phương diện như: về sản xuất, giá cả, thị trường, phối hợp kế hoạch v.v... nhằm đoàn kết chống sự cạnh tranh thao túng chia rẽ của các công ty tư bản độc quyền nước ngoài.

- Mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống thế giới và phát triển lớn mạnh, trở thành chỗ dựa cho các nước đang phát triển chống chủ nghĩa đế quốc vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Sự tác động của các nước xã hội chủ nghĩa đối với các nước này không chỉ trong lĩnh vực chính trị tư tưởng mà còn mở rộng giúp đỡ, hợp tác kinh tế toàn diện.

Quy mô hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển ngày càng tăng. Đến năm 1982, các nước trong khối SEV đã giúp đỡ kỹ thuật cho 80 nước đang phát triển và xây dựng gần 3.000 xí nghiệp công nghiệp và các công trình lớn khác. Trong đó có những công trình lớn như các nhà máy luyện kim công suất hơn 30 triệu tấn/năm ở Ấn Độ, Algeria, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ v.v... Nhiều nước đang phát triển khác được các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí, cán thép, hóa chất, các cơ sở công nghiệp nhẹ, xây dựng các công trình thủy lợi, cải tạo và phát triển nông nghiệp.

Các nước xã hội chủ nghĩa chủ trương hợp tác dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi. Các nước xã hội chủ nghĩa cho các nước đang phát triển vay vốn với mức lãi suất thấp (2,5-3%/năm), chỉ tính lãi khi công trình được xây xong và có thể trả nợ bằng sản phẩm. Kiểu hợp tác này đã tạo ra nguồn vốn và thị trường rộng lớn cho các nước đang phát triển mà không bị ràng buộc bởi điều kiện bất lợi nào.

b. Trong phạm vi từng nước**- Quốc hữu hóa và xây dựng khu vực kinh tế nhà nước**

Các nước đang phát triển đều có một nền kinh tế đa hình thức sở hữu gắn với nhiều thành phần kinh tế nhưng trong từng giai đoạn cụ thể, hình thức, mức độ, và quy mô phát triển của các thành phần kinh tế trên được đặt ra có khác nhau.

Sau khi giành được độc lập, quốc hữu hóa và xây dựng khu vực kinh tế nhà nước được coi là một trong các biện pháp quan trọng nhất để xác lập chủ quyền về tài nguyên và các tài sản quốc gia khác, tạo tiền đề cho thực hiện độc lập về kinh tế. Điều này còn nhằm “phi thực dân hóa” và giúp nhà nước thực hiện các mục tiêu xã hội như phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, cân đối sự phát triển giữa các vùng, giảm bớt sự độc quyền của các công ty nước ngoài và tạo cơ sở cho việc tiếp nhận viện trợ từ nước ngoài.

Quốc hữu hóa là hình thức được áp dụng rộng rãi trong những năm 50-60 thế kỷ XX, sau khi các nước thuộc địa được giải phóng và được tiếp tục trong những năm 70. Theo thống kê của Liên hợp quốc, đến đầu những năm 70 trong các ngành khai thác và chế biến ở 25 nước châu Phi, số vốn của tư bản nước ngoài bị quốc hữu hóa tăng gấp đôi so với những năm 60. Tại các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi những năm 70, số vốn được quốc hữu hóa lên tới 70-80% tổng số vốn tư bản nước ngoài đầu tư. Kết quả là khu vực kinh tế nhà nước được tăng cường. Nhìn chung tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng sản phẩm xã hội ở các nước đang phát triển chiếm khoảng từ 20-35%. Khu vực nhà nước được mở rộng thêm còn nhờ chính sách đầu tư của nhà nước. Các doanh nghiệp mới phần lớn được xây dựng trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ sở hạ tầng và dịch vụ, nhất là các ngành được xếp vào loại then chốt để thực hiện tự lực cánh sinh về kinh tế. Kết quả là khu vực kinh tế nhà nước ở các nước đang phát triển không chỉ chiếm một vị trí quan trọng trong công nghiệp khai thác, mà đã trở nên phổ biến và đôi khi đóng vai trò chủ đạo trong các ngành như chế tạo, xây dựng, luyện kim, cơ sở hạ tầng, điện lực, điện tử, công nghiệp phục vụ nông nghiệp (máy móc nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân bón v.v...) và cả một số ngành dịch vụ thiết yếu như ngân hàng, thông tin liên lạc. Vào những năm 50-70, kinh tế nhà nước ở các nước đang phát triển đặc biệt được chú

trọng và mở rộng phát triển gắn với ý đồ kinh tế và chính trị của nhà nước. Đa số các xí nghiệp quốc doanh thường nằm trong các ngành công nghiệp với những xí nghiệp có trình độ công nghệ tương đối cao. Do vậy, các xí nghiệp quốc doanh ở các nước đang phát triển đã đóng một vai trò đáng kể trong quá trình cải tạo cơ cấu kinh tế các nước này theo hướng công nghiệp hóa. Nó đóng góp một phần tương đối trong tổng sản phẩm trong nước, ở Bolivia đã tạo ra 40% GDP, ở Pakistan là 25% GDP v.v... Trong tổng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp, phần của khu vực xí nghiệp quốc doanh chiếm 60% ở Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ và Syria; trên 80% ở Ai Cập; ở Nepal và Sri Lanka tỷ lệ này là 1/3; ở Hàn Quốc là 1/6. Trong tổng sản lượng công nghiệp ở các nước Mỹ La tinh, phần của khu vực xí nghiệp quốc doanh chiếm từ 5 đến 25%. Gắn liền với sự phát triển công nghiệp, khu vực kinh tế quốc doanh có vai trò tích cực trong sự phát triển kỹ thuật mới ở các nước đang phát triển. Các xí nghiệp quốc doanh còn tạo ra một số việc làm khá lớn, ví dụ: 1,5 triệu việc làm ở Ấn Độ, 0,7 triệu ở Indonesia và gần 0,5 triệu ở Bangladesh. Khu vực quốc doanh không chỉ có những đóng góp cho quá trình cải tạo cơ cấu kinh tế ở trong nước, mà còn có khả năng to lớn trong việc phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhất là phát triển xuất khẩu. Điển hình như Ấn Độ, tổng giá trị xuất khẩu của khu vực quốc doanh trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước đã tăng từ 19,6% năm 1977-1978 lên 38,5% năm 1984-1985.

Tuy nhiên, việc mở rộng khu vực quốc doanh ở nhiều nước khi khu vực này hoạt động kém hiệu quả đã dẫn đến gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Trong sự vận động của nền kinh tế theo cơ chế thị trường và mở cửa, từ những năm 80 thế kỷ XX, nhiều nước đã sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước để giảm tình trạng bao cấp, bội chi về ngân sách, do vậy, khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm ở nhiều lĩnh vực, đồng thời khu vực kinh tế tư nhân được mở rộng. Nhà nước có những chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đã cho phép tư nhân hóa, cổ phần hóa một số lượng khá lớn doanh nghiệp nhà nước và chỉ giữ lại một số doanh nghiệp trong những lĩnh vực kinh tế then chốt. Số tiền thu từ quá trình này có thể trở thành nguồn vốn đầu tư lập ra các doanh nghiệp nhà nước mới có tính chất mở đường. Để mở rộng môi trường hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, Nhà nước có các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Cải cách ruộng đất và phát triển nông nghiệp

Sau khi giành được độc lập về chính trị, ở hầu hết các nước đang phát triển, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn chiếm vị trí thống trị trong nông nghiệp. Trong những năm 50-60, cải cách ruộng đất đã được thực hiện ở một số ít nước nhưng với những bước đi, biện pháp, kết quả rất khác nhau. Ở một số nước đang phát triển, trừ số ruộng đất địa chủ được giữ lại theo quy định của nhà nước, số còn lại nhà nước mua của địa chủ và bán lại cho nông dân. Tuy nhiên, do tính chất không triệt để của cải cách ruộng đất nên ở nhiều nước đang phát triển, địa chủ vẫn còn chiếm khá nhiều ruộng đất, còn đa số đông nông dân vẫn không có hoặc thiếu ruộng đất. Vì vậy, chế độ bóc lột trong nông nghiệp vẫn tồn tại dưới hình thức địa tô hoặc dưới hình thức bóc lột nhân công. Chỉ ở một số ít nước, cải cách ruộng đất có tác dụng từng bước hạn chế quan hệ sản xuất phong kiến, thúc đẩy sự phát triển của quan hệ hàng hóa tiền tệ trong nông nghiệp.

Từ giữa những năm 1960, một số nước đã thực hiện cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp, tăng cường áp dụng khoa học - kỹ thuật và đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp (thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới). Cuộc “Cách mạng xanh” đã đạt được những thành công đáng kể, nhất là ở các nước như Ấn Độ, Philippines, Thái Lan và một số nước châu Phi khác, đã góp phần quyết định vào việc giải quyết vấn đề lương thực - vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu đối với các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, “cách mạng xanh” không chỉ là đưa ra một số giống mới có năng suất cao vào sản xuất nông nghiệp. Nó đòi hỏi phải tiến hành những biện pháp đồng bộ: thủy lợi hóa, cơ giới hóa và hóa học hóa để hiện đại hóa nông nghiệp. Nông nghiệp cần được cung cấp vật tư, kỹ thuật nhiều hơn để chuyển sang những phương pháp sản xuất hiện đại. Vì vậy, nhà nước phải tăng cường đầu tư vào thủy lợi và cung cấp các tư liệu sản xuất khác cho nông nghiệp, và có chính sách bảo trợ giá cho nông phẩm, khuyến khích những hình thức tín dụng trong nông thôn thì “cách mạng xanh” mới thu được kết quả.

Ở một số nước, “cách mạng xanh” đã gặp phải những hạn chế rất lớn. Khi các nước này chưa có một nền công nghiệp dân tộc phục vụ cho nông nghiệp thì quá trình thực hiện cách mạng xanh phải phụ thuộc về vốn đầu tư, phương tiện kỹ thuật, phân bón... vào các nước tư bản phát

triển. Vì vậy họ buộc phải nhập khẩu và nhận "viện trợ" nhiều hơn, và lại trở thành thị trường tiêu thụ của các nước phát triển. Mặt khác, trong quá trình thực hiện cách mạng xanh, nếu Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nhưng khi ruộng đất còn phân bố không đều thì đại bộ phận những vốn đầu tư của nhà nước lọt vào tay những hộ giàu, có nhiều ruộng đất. Trong khi đó, các hộ nông dân sản xuất nhỏ, canh tác theo lối truyền thống bị phá sản và bị bần cùng hóa, và hậu quả trực tiếp của nó là nạn nghèo khổ trong nông thôn tăng lên. Do đa số dân cư nông thôn ngày càng nghèo đi làm cho quá trình hiện đại hóa nông nghiệp cũng như quá trình mở rộng các ngành công nghiệp có liên quan tới nông nghiệp đều bị kìm hãm bởi thị trường nông thôn không được phát triển.

- Công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp

Sau khi giành được độc lập, hầu hết các nước đang phát triển đều có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp nhỏ bé và chủ yếu là công nghiệp khai thác khoáng sản. Nhiều nước đã coi công nghiệp hóa là biện pháp quan trọng để khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế - kỹ thuật, nâng cao trình độ của lực lượng sản xuất. Nhưng quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển diễn ra rất khác nhau về phương hướng, cách thức, nguồn vốn đầu tư và kết quả công nghiệp hóa.

Một số nước chủ trương xây dựng một cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh (thường là những nước lớn, có nguồn tài nguyên khá dồi dào, điển hình nhất là Ấn Độ). Bên cạnh các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với quy mô nhỏ thuộc khu vực kinh tế tư nhân, Nhà nước đã tập trung một phần lớn nguồn vốn từ ngân sách, kết hợp với vay vốn nước ngoài kiến lập nên một khu vực kinh tế nhà nước hiện đại, chủ yếu là công nghiệp nặng như: khai thác khoáng sản, luyện kim, hóa chất, điện lực, xi măng, cơ khí chế tạo... Kết quả là những nước này đã xây dựng được một số xí nghiệp công nghiệp nặng, tự túc được về cơ bản các mặt hàng tiêu dùng trong nước. Nhưng cách đi này quá tập trung nguồn vốn của nhà nước vào công nghiệp nặng, những cơ sở này ngốn mất nguồn vốn lớn của xã hội mà trong thời gian dài hoạt động kém hiệu quả đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của kinh tế.

Một số nước khác cũng khuyến khích các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu nhưng chú trọng phát triển các ngành công nghiệp nhẹ,

nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt, da, may mặc..., phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản để đáp ứng nhu cầu trong nước (điển hình là các nước Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia). Các nước này đạt được tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế đáng khích lệ trong khoảng hai thập kỷ đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng sau đó các nước này cũng gặp nhiều khó khăn hạn chế.

Sang thập kỷ 60 thế kỷ XX, một số nước đang phát triển (điển hình như Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore) bắt đầu chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng xuất khẩu. Sang thập kỷ 70-80, nhiều nước đã vận dụng kinh nghiệm của các nước trên trong điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa của nước mình (điển hình là các nước thành viên sáng lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN).

Một số nước đã thu được thành tựu to lớn nhờ thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng xuất khẩu. Chỉ sau khoảng ba thập kỷ đã hoàn thành công nghiệp hóa, trở thành các nước (lãnh thổ) công nghiệp mới - NICs, còn gọi là "các con rồng" châu Á. Các nước này đã để lại những kinh nghiệm quý cho những nước đang phát triển, rằng có thể đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa bằng cách tận dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là thị trường, vốn và công nghệ để khai thác tiềm năng trong nước, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, rút ngắn khoảng cách với các nước tư bản phát triển.

Tuy nhiên, đa số các nước đang phát triển đến nay vẫn chưa thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa. Cơ sở vật chất kỹ thuật của phần lớn các nước đang phát triển vẫn còn rất nghèo nàn, lạc hậu.

- Quản lý kinh tế

Để khắc phục tình trạng lạc hậu của mình, chính phủ các nước đang phát triển đều có nhiều biện pháp can thiệp vào nền kinh tế. Nhiều nước đã tiến hành kế hoạch hóa nền kinh tế (năm 1960 mới có 23 nước, đến những năm 80 đã có khoảng 100 nước làm việc này). Nhưng tính chất, hình thức và mức độ kế hoạch hóa ở các nước có sự khác nhau tùy theo con đường mà họ đã lựa chọn.

Ở nhiều nước kế hoạch chỉ có hiệu lực ở khu vực kinh tế quốc doanh, còn ở khu vực kinh tế tư nhân, kế hoạch chỉ mang tính hướng dẫn, gián

tiếp. Để thực hiện kế hoạch, nhà nước thường thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng, thuế, giá cả, hợp đồng và các đòn bẩy kinh tế khác.

Một số nước khác đề ra kế hoạch mang tính toàn diện và có hiệu lực pháp lý hơn. Mặc dù nền kinh tế có nhiều thành phần, nhưng Nhà nước vẫn có thể chi phối rất mạnh toàn bộ hoạt động kinh tế thông qua các biện pháp chủ yếu sau: kiểm soát phân phối, tín dụng, sản xuất bằng chính sách điều tiết nguồn vốn đầu tư; mở rộng khu vực kinh tế quốc doanh vận hành theo kế hoạch nhà nước; xác lập vị trí độc quyền nhà nước về ngoại thương, ngân hàng; thực hiện độc quyền giá để kiểm soát các thành phần kinh tế khác. Những nền kinh tế có sự quản lý kinh tế của nhà nước bằng phương pháp trên đây được gọi là nền "kinh tế chỉ huy" (ví dụ: Indonesia trong những năm 1957-1965, hoặc Myanmar trong những năm 1962-1988). Sự can thiệp quá sâu của nhà nước đã hạn chế sự hoạt động của các quan hệ hàng hóa tiền tệ và các quy luật kinh tế khách quan. Điều đó đã dẫn đến tình trạng phân phối và sử dụng các nguồn lực kém hiệu quả, sau đó các nước này đã chuyển dần sang thể chế kinh tế thị trường.

- Cải cách và điều chỉnh kinh tế

Vào những năm 80, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản 1979-1982 đã tác động tiêu cực đến kinh tế các nước đang phát triển. Đứng trước những thách thức mang tính sống còn trong phát triển kinh tế, nhiều nước đang phát triển đã tiến hành cải cách và điều chỉnh nền kinh tế. Về vai trò của điều chỉnh, trong báo cáo của Liên hợp quốc đã nhận xét: "Cuộc tìm kiếm có hiệu quả trong việc quản lý các hoạt động công cộng đã nổi lên trong suốt nửa đầu của những năm 1980 và trong nhiều trường hợp nó đã dẫn đến cải tổ vai trò của Nhà nước với tư cách là một tác nhân của sự biến đổi xã hội... cuộc tìm kiếm hiệu quả đã trở thành một cuộc đấu tranh vì sự sống còn"¹. Do tính đa dạng phong phú của các nước đang phát triển nên các cuộc cải cách diễn ra dưới nhiều hình thức với nhiều vẻ khác nhau. Tuy nhiên, người ta vẫn tìm thấy những điểm tương đồng với những nội dung cơ bản sau:

+ Cải cách doanh nghiệp nhà nước gắn với "phi tập trung hóa khu vực

¹ Report on the World Social Situation, UN, NY, 1985, p. 89.

kinh tế nhà nước" và áp dụng cơ chế tự chủ trong kinh doanh của các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước.

+ Cải cách thể chế là một bộ phận của cuộc cải cách kinh tế và chính trị nói chung ở các nước đang phát triển, nó liên quan chặt chẽ đến việc "hợp lý hóa" vai trò của nhà nước, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền, hợp lý hóa chi tiêu ngân sách, đồng thời nó cũng tác động mạnh đến hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thông qua việc cắt giảm đầu tư, giảm bớt các cấp trung gian, hạn chế và tiến tới xóa bỏ sự quản lý hành chính và ra quyết định tập trung của nhà nước đối với doanh nghiệp, tăng quyền tự quản cho doanh nghiệp. Chính sách mới này ở nhiều nước được gọi là "phi tập trung hóa".

+ Điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế: Vào những năm 80, hoạt động xuất khẩu dựa vào tài nguyên thiên nhiên dồi dào, giá lao động rẻ không còn lợi thế như các thập kỷ trước. Bên cạnh đó, những tác động từ quá trình điều chỉnh kinh tế của các nước tư bản phát triển đã ảnh hưởng sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Do vậy, trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành, các nước bắt đầu chú trọng đến một số ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao dựa trên cơ sở nhập công nghệ mới. Đồng thời chú trọng tăng tỷ trọng kinh tế công nghiệp và dịch vụ. Vấn đề môi sinh, môi trường, vấn đề sử dụng tài nguyên được chú trọng hơn.

+ Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, trong điều kiện quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới dưới tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, các nước có sự hội nhập đan xen trong phát triển. Tăng cường mở cửa hội nhập đang đặt ra thời cơ và những thách thức mới với các nước đang phát triển. Do vậy, các nước tiếp tục thực hiện sự điều chỉnh cơ chế, chính sách, luật pháp cho phù hợp với thông lệ quốc tế theo xu hướng tiến tới tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư. Hiện nay, số đông các nước đang phát triển đã và đang tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế APEC, WTO, IMF, WB... để tận dụng những cơ hội đẩy mạnh hoạt động ngoại thương và tranh thủ thu hút đầu tư. Đồng thời, hợp tác kinh tế giữa các nước đang phát triển cũng tiếp tục được mở rộng và tăng cường dưới các hình thức: hợp tác kỹ thuật, xuất khẩu lao động, tài chính, tiền tệ...

3. Thực trạng kinh tế các nước đang phát triển

a. Thành tựu

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng tăng lên*

Các nước đang phát triển hiện nay chiếm 70% dân số và 40% thu nhập của toàn thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển đã nhanh hơn nhiều so với trước đó (khi mà hầu hết các nước này còn là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ). Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho biết tỷ lệ tăng trưởng thực tế của toàn bộ các nước đang phát triển từ năm 1870 đến 1950 là dưới 1%/năm so với mức khoảng 3,1%/năm từ năm 1950 đến 1986. Đặc biệt từ những năm 80 đến nay tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển có xu hướng tiếp tục tăng lên, và đạt mức cao hơn so với các nước phát triển.

Bảng VII.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

Đơn vị: %

	Trung bình 1981-1990	Trung bình 1991-1999	2000	2001	2002
Các nước đang phát triển	4,2	5,5	5,6	3,9	4,2
Châu Phi	2,5	2,6	3,4	3,1	3,2
Châu Á	6,9	7,5	6,7	5,6	6,1
Trung Đông	2,8	3,5			
Mỹ La tinh	1,6	3,1	4,0	2,2	-0,8
NICs Đông Á	7,9	7,1	8,0	-0,6	4,6

Nguồn: World Economic Outlook (IMF), 1999. Thời báo Kinh tế, Kinh tế Việt Nam và Thế giới, tập san năm 2001, 2002.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển ở các khu vực rất khác nhau. Theo tính toán của Liên hợp quốc trong những năm 1950-1986 có khoảng 29 nước đang phát triển (với khoảng 1,9 tỷ người, chiếm 46% dân số các nước đang phát triển năm 1986) gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Yemen, Tuynidi (Tunisia), Syria, Jordan, Brazil, Ecuador, Cameroon v.v... có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với mức trung bình

chung của các nước đang phát triển. Đặc biệt là các nước Đông Á, nhịp tăng trưởng nhanh nên đã trở thành những nước công nghiệp mới. Các nước này đã xây dựng được nhiều ngành công nghiệp hiện đại như sản xuất ô tô, điện tử, đóng tàu, hóa dầu...

Trong 55 nước đang phát triển khác (với khoảng 1,7 tỷ dân) có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức 2%/năm trong cùng thời kỳ. Toàn bộ các nước ở cận Sahara châu Phi (không kể Cameroon), Ấn Độ, Bangladesh, Nepal, Peru, Bolivia, Chile, Argentina, Uruguay, Venezuela, Haiti, Costa Rica, Honduras và El Salvador, Philippines, và Maroc... có tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với tốc độ trung bình của các nước đang phát triển.

- Cơ cấu kinh tế từng bước được thay đổi

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao ở một số nước đang phát triển chủ yếu dựa vào nhịp độ phát triển của công nghiệp và dịch vụ. Tính từ 1960 đến 1978, mức tăng của nông nghiệp ở các nước đang phát triển là 2,7%/năm, trong khi đó mức tăng của công nghiệp là 7,5%/năm và của khu vực dịch vụ là 6,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng này dẫn đến những biến đổi về cơ cấu ngành trong nền kinh tế các nước đang phát triển. Từ 1960 đến 1978, tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 30,8% xuống 18,2%, công nghiệp tăng từ 30,6% lên 40,1% và dịch vụ từ 38,6% lên 41,7%. Nhưng giữa các nước đang phát triển cũng còn sự khác biệt về tình trạng cơ cấu kinh tế hiện nay.

Ở một số nước, công nghiệp hóa đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Nhìn chung, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển mấy thập kỷ qua diễn ra theo trình tự sau:

- Từ nông nghiệp truyền thống và khai thác nguyên liệu, chuyển dần sang nền kinh tế nông - công nghiệp với sự có mặt của các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng và chế biến nông sản.
- Từ nền kinh tế nông - công nghiệp chuyển sang nền kinh tế công - nông nghiệp với vai trò ưu thế của các sản phẩm chế tạo.
- Từ nền kinh tế công - nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp với vị trí ưu thế của ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ.

Bên cạnh một số ít nước đã vươn lên trở thành những nước công nghiệp mới, một số ít nước chuẩn bị gia nhập hàng ngũ các nước công

ng nghiệp mới thì tình trạng phổ biến ở số đông các nước đang phát triển vẫn là nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, thậm chí còn tồn tại với đặc trưng của nền nông nghiệp tự cung, tự cấp. Đặc biệt là những nước ở vùng Nam Á, vùng Nam sa mạc Sahara và một phần Bắc Phi vẫn đang trong tình trạng yếu kém, lạc hậu về kinh tế và những bất ổn định về chính trị - xã hội.

Cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp đã làm sản lượng nông nghiệp tăng lên. Trong những năm 1970, mức tăng hằng năm ở các nước Nam Á và Đông Nam Á là 2,8%. Giữa những năm 1970, nhiều nước không phải nhập khẩu lương thực và một số nước đã có xuất khẩu như Ấn Độ đã tự túc được vấn đề lương thực và mỗi năm xuất khẩu khoảng một vạn tấn. Trong nông nghiệp, hình thức kinh tế trang trại cũng phát triển thúc đẩy nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Cơ cấu cây trồng có sự đa dạng, không chỉ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp trong nước mà còn phục vụ cho xuất khẩu. Các nước như Brazil, Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan... hằng năm xuất khẩu một số lượng khá lớn sợi bông, cà phê, cao su ra thị trường thế giới.

- Mở rộng xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài

Với sự thay đổi chiến lược trong công nghiệp hóa, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngoại thương, thời gian qua tốc độ xuất khẩu của nhiều nước đang phát triển có xu hướng tăng lên.

Bảng VII.3. Tăng trưởng xuất khẩu của các nước đang phát triển giai đoạn 1965-2000

Đơn vị: %

	1965-1980	1980-1990	1990-2000
Toàn bộ các nước đang phát triển	5,6	5,8	7,0
Đông Á	9,2	10,2	9,8
Nam Á	4,0	6,4	7,8
Mỹ La tinh	5,1	5,5	6,8
Châu Phi	5,2	2,0	3,6
Trung Đông	6,9	-6,4	4,9

Nguồn: Tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới, số 6 tháng 12-1995, tr. 12.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, trước đây các nước đang phát triển xuất khẩu các sản phẩm sơ chế và nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn. Nhìn chung, từ những năm 80 trở lại đây hàng đã qua gia công chế biến tăng lên, sản phẩm thô có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, sự chuyển đổi cơ cấu hàng xuất khẩu có sự khác nhau giữa các nước đang phát triển. Các nước có nền kinh tế năng động ở Đông Á, ASEAN, Nam Á, châu Mỹ La tinh và châu Phi như Brazil, Ấn Độ, Tuynidi có tỷ trọng xuất khẩu hàng chế tạo chiếm hơn 50% tổng giá trị xuất khẩu. Một số nước có cơ cấu xuất khẩu đa dạng gồm cả hàng chế tạo và các sản phẩm sơ chế như Philippines, Nam Phi... Trong khi đó, đại bộ phận các nước đang phát triển còn lại vẫn xuất khẩu nguyên liệu thô và các sản phẩm sơ chế.

Như vậy, sự tăng nhanh xuất khẩu đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu công nghệ mới để thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nền kinh tế. Trên cơ sở ấy, cán cân thương mại được cải thiện theo xu hướng tích cực hơn.

Bảng VII.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ở các nước đang phát triển thời kỳ 1970-1996

Đơn vị: tỷ USD

	1970		1990		1995		2000	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Các nước DPT	75,3	81,2	924,1	893,4	1.650,4	1.757,7	2.325,4	2.195,7
Châu Phi	12,1	13,3	83,6	75,5	92,8	101,5	122,6	110,4
Châu Á	17,1	21,7	452,7	471,0	926,2	977,4	1.249,1	1.159,2
Trung Đông	13,0	8,9	146,7	108,6	158,4	144,7	260,7	194,7
Mỹ La tinh	16,4	17,6	126,0	112,6	223,9	250,6	293,3	336,4

Nguồn: IMF, International Financial Statistics Yearbook 1997; Tổng cục Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê năm 2002, tr. 511-522.

Hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài của các nước đang phát triển trong những năm qua tăng nhanh, đặc biệt trong những thập kỷ gần

đây. Nguồn vốn đầu tư vào các nước đang phát triển thể hiện dưới hai hình thức: đầu tư trực tiếp (FDI) được thực hiện bởi các công ty xuyên quốc gia; nguồn vốn của các ngân hàng tư nhân và quốc tế thực hiện các hoạt động cho vay từ cuối những năm 1970 để giúp các nước đang phát triển giải quyết cuộc khủng hoảng nợ. Tổng số vốn đầu tư vào các nước đang phát triển tăng từ 9.160 triệu USD năm 1970 lên 75.137 triệu USD năm 1980 và 198.580 triệu USD năm 1995. Riêng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước đang phát triển xu hướng cũng tăng nhanh trong những năm gần đây.

**Bảng VII.5. Đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển
thời kỳ 1990-2000**

	1990	1992	1994	1998	2000
Tổng FDI vào các nước ĐPT	31.446	50.388	84.441	188.000	225.000
Châu Phi	1.121	2.702	3.080	8.000	10.000
Châu Mỹ La tinh	6.937	13.973	15.930	83.000	80.000
Châu Á	18.299	27.637	60.664	96.000	125.000

Nguồn: IMF, BOP Yearbook and UN World Investment Report; Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và Thế giới, tập san năm 2002.

Vào những năm 70, trong đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia sang các nước đang phát triển, Mỹ chiếm 1/2 và các nước Anh, Nhật, Đức chiếm phần nửa còn lại. Bước sang thập kỷ 80 thế kỷ XX, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tăng lên nhanh chóng, đặc biệt đầu tư vào các nước ASEAN và NICs Đông Á cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90. Trong những năm gần đây, hiện tượng đáng chú ý là đầu tư của NICs Đông Á vào các nước láng giềng Đông Nam Á và châu Mỹ La tinh cũng tăng lên nhanh chóng. Điều này cho thấy nguồn vốn đầu tư vào các nước đang phát triển ngày càng đa dạng hơn.

Đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng cho sự phát triển các ngành công nghiệp ở các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước công nghiệp mới. Tính trung bình, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế tạo của một số nước châu Á như Hàn Quốc, Singapore,

Malaysia, Thái Lan... từ những năm 70 đến nay luôn đạt ở mức hai con số một năm. Ngành công nghiệp chế tạo tăng trưởng cao trong khi tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp chậm lại đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển. Một số nước có tỷ trọng công nghiệp chế tạo vượt khu vực nông nghiệp như Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Thái Lan, Nam Phi, Mexico, Brazil...

b. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong thời gian qua, hiện nay kinh tế các nước đang phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn và bộc lộ nhiều hạn chế:

- Phần lớn các nước đang phát triển có thu nhập thấp và trung bình. Trừ một số ít nước xuất khẩu dầu mỏ và các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NICs) có mức thu nhập cao, các nước có mức thu nhập thấp và trung bình chiếm tới 80% tổng số các quốc gia đang phát triển. Do vậy, nhìn chung khoảng cách giàu nghèo giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng tăng lên. Trước đây, vào những năm 60 tỷ lệ đó là 31/1, đầu những năm 90 là 61/1 và hiện nay là 74/1. Năm 1987, số lượng đói nghèo ở các nước đang phát triển là 1,2 tỷ người, năm 1999 tăng lên 1,9 tỷ người.

- Các nước đang phát triển có thu nhập thấp đều là các xã hội nông nghiệp. Nông dân là những người sản xuất nông nghiệp ở nông thôn. Mặc dù trong cơ cấu GDP, tỷ trọng của nông nghiệp giảm đi đáng kể, song tỷ trọng lao động nông nghiệp và dân số ở nông thôn giảm xuống rất chậm. Tại các nước có mức thu nhập thấp, lao động trong nông nghiệp hiện nay vẫn chiếm tới hơn 60% lực lượng lao động xã hội. Còn ở các nước có mức thu nhập trung bình, tỷ trọng này cũng ở mức 30-40%, trong khi đó tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ khoảng 2-5%.

Ở nhiều nước thuộc châu Mỹ La tinh phần lớn ruộng đất vẫn nằm trong tay địa chủ lớn. Theo Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), 1,3% chủ đất ở châu Mỹ La tinh nắm giữ 71,6% tổng số đất trồng. Trừ các nước như Mexico, Bolivia thì cơ cấu nông nghiệp ở Mỹ La tinh theo một mô hình trong đó một thiểu số latifundio (các trang trại lớn) khống chế phần lớn đất nông nghiệp, trong khi đa số minifundio (các trang trại nhỏ) phải xoay xở với cuộc sống ngặt nghèo

trên mảnh đất nhỏ xíu. Những nông dân không có đủ ruộng đất, họ phải bán sức lao động của mình với đồng lương đáng thương để đảm bảo bữa ăn tối thiểu cho gia đình.

Vấn đề này ở châu Á lại là trình trạng chia nhỏ manh mún đất đai, sự gia tăng dân số quá nhanh làm cho diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người ngày càng giảm xuống, thêm vào đó là sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường làm gia tăng quyền lực của những người có tiền cho vay. Bằng cách cho nông dân vay những khoản lớn với lãi suất cao, những người này có thể hất người nông dân ra khỏi mảnh đất của mình. Số nông dân có ít ruộng hoặc không có ruộng tăng lên, họ trở thành những người làm thuê hoặc thất nghiệp, lang thang kiếm việc làm ở thành phố, sống chui rúc trong những khu nhà ổ chuột với cuộc sống tồi tệ.

Tình trạng nông nghiệp tự cung tự cấp và quảng canh, thậm chí còn cả du canh ở nhiều nước thuộc châu Phi cũng đem lại cuộc sống ở mức tối thiểu cho những người nông dân nơi đây. Như vậy, để đạt được sự duy trì đời sống ở mức tối thiểu vẫn còn là mong muốn của đại đa số dân cư nông thôn trong các nền kinh tế nông nghiệp thuộc các nước đang phát triển.

- Hầu hết các nước đang phát triển phụ thuộc vào thị trường các nước tư bản. Các tổ chức độc quyền đã thực hiện chính sách bất bình đẳng bằng việc hạ giá nguyên liệu nhập khẩu, đồng thời nâng giá hàng công nghiệp của mình. Tính từ 1955 đến 1972, giá hàng nhập của các nước đang phát triển từ phương Tây tăng 50%, trong khi ấy giá nguyên liệu bán ra chỉ tăng 13%. Từ 1951 đến 1962, các nước Mỹ La tinh đã thua thiệt kinh tế 20,5 tỷ USD do chính sách ngoại thương bất bình đẳng.

- Thu hút đầu tư nước ngoài dẫn đến tình trạng các công ty tư bản nước ngoài đã thao túng nhiều mạch máu kinh tế quan trọng ở các nước đang phát triển và thu được những nguồn lợi nhuận rất lớn trong đầu tư. Nền kinh tế các nước đang phát triển rơi vào tình trạng lệ thuộc về vốn, công nghệ. Các nước còn phải gánh chịu tình trạng ô nhiễm môi sinh, môi trường, tình trạng khai thác làm kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên.

Bảng VII.6. Nợ và khả năng thanh toán nợ của các nước đang phát triển

	1988	1990	1992	1994	1996
Nợ nước ngoài (tỷ USD)					
Các nước ĐPT	1.165,8	1.281,4	1.445,8	1.708,4	1.956,0
Châu Phi	213,3	236,4	241,8	268,2	282,0
Châu Á	332,7	379,0	464,8	586,8	729,6
Châu Mỹ La tinh	414,9	437,2	488,6	576,5	654,3
Thanh toán nợ (tỷ USD)					
Các nước ĐPT	145,0	150,6	180,6	213,6	272,1
Châu Phi	23,9	29,7	29,2	22,9	31,7
Châu Á	43,0	46,6	55,9	67,2	91,1
Châu Mỹ La tinh	56,7	52,9	70,8	88,6	108,6
Tỷ lệ nước ngoài trong GDP (%)					
Các nước ĐPT	38,0	34,8	33,8	33,0	30,2
Châu Phi	61,1	61,4	63,0	74,8	62,8
Châu Á	25,5	23,8	24,4	24,6	23,1
Châu Mỹ La tinh	48,5	41,2	39,7	37,0	38,6

Nguồn: Kinh tế thế giới 1999-2000, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000.

- Nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển tiếp tục gia tăng. Cuối thập kỷ 80, nợ của các nước đang phát triển bùng nổ trở thành một trong những vấn đề nóng bỏng nhất trong quan hệ với các nước tư bản phát triển. Nhìn chung, tỷ lệ nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển thường chiếm trên 30% GDP, đặc biệt những nước đang phát triển thuộc châu Phi lên tới trên 60% GDP, các nước châu Á khoảng 20-25% GDP. Các nước như Brazil, Pakistan, Ấn Độ hằng năm phải dành từ 1/4 đến 1/3 giá trị xuất khẩu để trả nợ. Nhiều nước trên thực tế không có khả năng trả nợ. Khi các khoản nợ đến hạn thanh toán không trả được, khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra đã làm tổn thương thêm nền tài chính trong nước. Trong thập kỷ 80, 90 các nước đang phát

triển bị chấn động mạnh bởi các cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ La tinh, Mexico và châu Á. Dù thời gian, hay tính chất của các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khác nhau, nó đều kéo theo mức độ tổn thương đến nền kinh tế. Trong thời gian qua, hầu như các nước đang phát triển đều chưa được chuẩn bị đầy đủ và kỹ lưỡng các điều kiện kinh tế - chính trị để mở cửa hội nhập, trong đó đặc biệt là hệ thống tài chính - tiền tệ còn nhiều yếu kém.

*

* *

Tóm lại, mấy thập kỷ qua với những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội khác biệt và trong tình hình thế giới có nhiều biến động, các quốc gia đang phát triển đã trải qua quá trình phát triển kinh tế với sự đa dạng về chiến lược, mô hình phát triển kinh tế - xã hội và đã đem lại những thành công, hạn chế khác nhau. Từ những thành công và hạn chế trong phát triển kinh tế của các nước đang phát triển để lại những bài học kinh nghiệm.

- Công nghiệp hóa là con đường tất yếu để giúp các các nước đang phát triển ra khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu. Với nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp và công nghiệp hóa diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế chính trị quốc tế đầy biến động (cả thuận lợi và khó khăn) nên việc lựa chọn mô hình công nghiệp hóa có ý nghĩa quyết định trong suốt tiến trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Kinh nghiệm từ các nước đang phát triển, đặc biệt từ các nước công nghiệp mới Đông Á cho thấy, các nước này đã sớm chuyển từ chiến lược công nghiệp hóa hướng nội sang hướng ngoại, sớm tiếp cận với kinh tế thị trường là yếu tố quan trọng dẫn đến thành công trong công nghiệp hóa.

- Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển. Để tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế thị trường phát triển, nhà nước cần nâng cao uy tín, khả năng điều hành nền kinh tế để tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế. Đó là sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, có chiến lược tạo vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư, có chính sách phát huy nguồn lực con người. Nhìn chung, trong điều hành kinh tế, nhà nước cần giải quyết ba

vấn đề nổi bật, đó là có quyết tâm cao và xây dựng các cơ chế đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế; có một đội ngũ lãnh đạo mạnh và năng lực cao. Như vậy, nhà nước không chỉ phát huy được nội lực mà còn khai thác tốt các yếu tố ngoại lực tạo nên sự tăng trưởng kinh tế cao. Thành công ấy cho thấy, việc chuyển hướng chiến lược, việc thực hiện các chương trình cải cách tự do hóa hoặc điều chỉnh kinh tế một cách khéo léo có thể đem lại thành công trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

- Trong bối cảnh quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới, các nước khi mở cửa hội nhập, nếu biết khai thác lợi thế trong trật tự phân công lao động quốc tế và khơi dậy những động lực của kinh tế thị trường sẽ tạo đà cho sự phát triển kinh tế năng động, hiệu quả. Thực tế cho thấy, trong cùng một hoàn cảnh, không ít nước đang phát triển kéo dài chiến lược hướng nội, tự cô lập mình, không thấy hết những cơ hội mà ngoại thương nhất là xuất khẩu và các quan hệ kinh tế đối ngoại khác có thể đem lại. Nhưng một số nước khi hội nhập, việc cải cách, điều chỉnh không kịp nắm bắt những quy luật vận động của kinh tế thị trường, thụ động trong điều chỉnh nền kinh tế cũng có thể dẫn các nước này rơi vào tình trạng khủng hoảng, bất ổn định.

Từ những thành công và hạn chế của các nước đang phát triển cho thấy xu thế ngày nay, các nước sớm hay muộn đều lần lượt chuyển sang kinh tế thị trường ở những mức độ khác nhau. Chuyển từ chiến lược công nghiệp hóa hướng nội sang hướng ngoại có thể nảy sinh những mâu thuẫn mới. Thực tế cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á đã chứng minh điều đó. Do vậy, từ cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, bên thêm thế kỷ XXI, xuất hiện một xu hướng mới trong lựa chọn mô hình kinh tế của các nước đang phát triển đó là mô hình công nghiệp hóa theo hướng bền vững và hội nhập quốc tế.

Chương VIII

KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of the South East Asian Nations), viết tắt là ASEAN được thành lập ngày 8-8-1967. Sự ra đời của tổ chức ASEAN đánh dấu sự đoàn kết và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á. Năm thành viên sáng lập ASEAN là: Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Singapore (ASEAN 5). Năm 1984, Brunei được kết nạp là thành viên thứ 6. Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN vào năm 1995 và hai năm sau đó, Lào và Myanmar gia nhập Hiệp hội. Campuchia là thành viên thứ 10 được kết nạp năm 1999. Đây là một sự kiện mang tính lịch sử đối với các nước Đông Nam Á, phù hợp với tuyên bố Bangkok của các nguyên thủ quốc gia ASEAN năm 1995: “ASEAN sẽ hành động để hướng tới việc nhanh chóng biến ASEAN trở thành một tổ chức bao gồm tất cả các nước Đông Nam Á khi bước vào thế kỷ XXI”. “ASEAN 10” đã trở thành hiện thực, với gần 4,5 triệu km² và trên 500 triệu dân.

Bảng VIII.1. Diện tích và dân số của ASEAN

	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (Nghìn người)		Mật độ dân số (người/km ²)
		1990	2000	2000
Tổng số	4.492.443	437.750	523.025	116
Brunei	5.771	253	338	59
Campuchia	181.041	8.610	12.200	67
Indonesia	1.919.441	179.250	210.500	111
Lào	236.801	4.140	5.218	22
Malaysia	329.751	17.800	23.253	71
Myanmar	676.581	40.790	49.000	72

	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (Nghìn người)		Mật độ dân số (người/km ²)
		1990	2000	2000
Philippines	300.077	62.000	78.400	261
Singapore	619	3.050	4.020	6.494
Thái Lan	513.120	55.840	62.410	122
Việt Nam	329.241	66.017	77.686	236

Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN. Nxb Thống kê, Hà Nội 2001, tr.11.

Các nước ASEAN có vị trí đặc biệt quan trọng trong bản đồ địa lý - kinh tế - chính trị quốc tế. Nằm giữa hai đại dương lớn (Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương), các nước này là đầu mối quan trọng của các con đường hàng hải và hàng không quốc tế. Với nguồn rừng nhiệt đới, đồng bằng phù sa màu mỡ, nguồn nông sản phong phú, các nước này có nguồn tài nguyên giàu có và đa dạng ít thấy trên thế giới như cao su, thiếc, dầu cọ, sợi gai, dầu dừa, hồ tiêu và trữ lượng lớn gỗ nhiệt đới, dầu mỏ, khí đốt và kim loại quý.

Khu vực Đông Nam Á có nền văn hóa cổ xưa, phong phú và đa dạng với những nét riêng biệt độc đáo. Những phát hiện mới nhất về khảo cổ học đã khẳng định rằng khu vực này là một trong những cái nôi của loài người, là một trung tâm hình thành chủng tộc, một trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm nhất thế giới. Bên cạnh đó, các nước vùng Đông Nam Á cũng là nơi có nền văn hóa đồ đồng cách đây hàng nghìn năm và “văn minh đồng thau” Đông Nam Á đã tỏa sáng rực rỡ.

I. KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN THỜI KỲ TRƯỚC KHI GIÀNH ĐƯỢC ĐỘC LẬP

Trước khi bị thực dân phương Tây xâm lược, phần lớn các nước ASEAN đang ở thời kỳ chế độ phong kiến, tiền phong kiến, nền kinh tế trong trạng thái lạc hậu, thấp kém.

Sau các phát kiến địa lý vĩ đại, từ thế kỷ XVI, thực dân châu Âu mà đầu tiên là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã xâm nhập vào vùng Đông

Nam Á. Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XVI, thực dân Bồ Đào Nha đã chiếm một số đảo và kiểm soát những con đường buôn bán chủ yếu trên Ấn Độ Dương. Tiếp đó, từ năm 1565 đến 1572, thực dân Tây Ban Nha đã chiếm Philippines và tiếp tục mở rộng các thuộc địa ở châu Á. Từ thế kỷ XVII, tư bản Hà Lan, Anh, Pháp đã dần dần chiếm ưu thế trong cuộc tranh giành thuộc địa ở châu Á. Năm 1762, Công ty Đông Ấn của Hà Lan được thành lập và mở đường cho sự xâm lược và nô dịch của thực dân Hà Lan tại Indonesia. Từ năm 1768, thực dân Anh bắt đầu xâm lược Malaysia. Năm 1819, Anh chiếm Singapore. Sau cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898, Philippines trở thành thuộc địa của Mỹ.

Đến cuối thế kỷ XIX, các nước ở khu vực Đông Nam Á đã trở thành thuộc địa của tư bản phương Tây¹ và là một trong những vùng thuộc địa quan trọng nhất, là nơi cung cấp chủ yếu cho các nước tư bản các loại nguyên liệu, nông sản như gạo, bông, hồ tiêu, gỗ, sợi gai v.v... Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á chiếm 80-90% giá trị xuất khẩu của thế giới về các mặt hàng này. Ngoài ra, khu vực này còn chiếm 90% cao su xuất khẩu của thế giới, 68% chè, 50% dầu dừa và một phần quan trọng dứa sợi, đường mía, thuốc lá, chè và nhiều loại nguyên liệu quý khác bán ra trên thị trường thế giới.

Trong giai đoạn đầu thống trị các nước này, thực dân phương Tây đã áp dụng phổ biến các hình thức bóc lột siêu kinh tế mà điển hình là chế độ trồng trọt cưỡng bức. Hình thức nông nghiệp đồn điền xuất hiện, hàng triệu nông dân buộc phải chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp nhằm phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Hình thức bóc lột siêu kinh tế và chính sách trao đổi không ngang giá đã trở thành đặc trưng trong hoạt động khai thác của thực dân phương Tây. Từ cuối thế kỷ XIX, các nước Đông Nam Á là một trong những thị trường đầu tư quan trọng nhất của các nước tư bản phương Tây dưới hai hình thức chủ yếu là đầu tư kinh doanh và đầu tư cho vay, phần lớn tập trung vào nông nghiệp và công nghiệp.

¹ Ở Đông Nam Á, chỉ còn có Thái Lan (trước năm 1939 gọi là Xiêm) độc lập trên hình thức do sự tranh chấp giữa Anh và Pháp. Thực chất Xiêm đã trở thành nước nửa thuộc địa và bị ràng buộc bởi một loạt các hiệp ước bất bình đẳng với Anh, Pháp và các nước tư bản phương Tây khác.

Trong nông nghiệp, phần lớn ruộng đất nằm trong tay địa chủ phong kiến và tư bản nước ngoài. Thái Lan chủ yếu là độc canh sản xuất lúa gạo xuất khẩu. Ở một số nước khác như Malaysia, Indonesia, Philippines lại chủ yếu là phát triển các đồn điền trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, dừa, mía v.v... Riêng ở Malaysia, khoảng 50% số vốn đầu tư của tư bản Anh tập trung vào cao su, năm 1900 mới có 500 acre cao su, năm 1940 lên đến 3,5 triệu acre.

Trong công nghiệp, công nghiệp khai thác có vai trò đặc biệt quan trọng. Năm 1941, ở Malaysia có tới 70 công ty của tư bản Anh hoạt động trong ngành công nghiệp khai thác thiếc. Ở một số nước khác, tư bản nước ngoài cũng chủ yếu là đầu tư vào công nghiệp khai thác: dầu lửa ở Indonesia; thiếc ở Thái Lan; vàng, quặng sắt, đồng, crôm ở Philippines.

Trong lĩnh vực thương mại, các công ty tư bản của các nước thực dân nắm độc quyền cả thị trường trong nước và buôn bán với nước ngoài.

Nguồn xuất khẩu chủ yếu của các nước trong khu vực Đông Nam Á là nông phẩm và khoáng sản như gạo, cao su, dừa khô, than, thiếc, dầu mỏ... Thị trường xuất khẩu chủ yếu của các nước ngày là Mỹ và các nước thực dân Tây Âu. Các nước Đông Nam Á trở thành một trong những nơi cung cấp nguyên liệu và nông sản chủ yếu cho các nước Tây Âu và Mỹ. Chẳng hạn, tỷ trọng nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á trong tổng giá trị nhập khẩu những năm 1935-1938 của Mỹ về cao su là 98%, của Tây Âu là 92%, con số tương ứng về thiếc là 88% và 66%, về dừa là 95% và 63%.

Dưới tác động của chính sách thuộc địa, cơ cấu kinh tế - xã hội ở các nước ASEAN có sự thay đổi sâu sắc. Bên cạnh quan hệ sản xuất phong kiến vẫn tiếp tục được duy trì, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhưng còn yếu ớt. Nền kinh tế các nước Đông Nam Á trong thời kỳ này có đặc điểm nổi bật sau:

- Kinh tế nông nghiệp lạc hậu, độc canh là phổ biến, tập trung chủ yếu vào lương thực và một số cây công nghiệp để xuất khẩu. Thực tế quan hệ sản xuất tư bản đã xâm nhập vào nông nghiệp, nhưng các quan hệ sản xuất tiền tư bản vẫn duy trì và tồn tại phổ biến với kỹ thuật sản xuất hết sức lạc hậu.

- Công nghiệp phát triển què quặt, phiến diện, chủ yếu là công nghiệp khai thác mỏ và sơ chế nguyên liệu.

- Nền kinh tế phụ thuộc hoàn toàn vào tư bản nước ngoài, hướng vào xuất khẩu nguyên liệu và sản phẩm nông - lâm nghiệp.

Nhìn chung, phần lớn các nước Đông Nam Á rất giàu về tài nguyên thiên nhiên, nhưng sau hàng thế kỷ bị thực dân phương Tây nô dịch nên kinh tế của các nước này què quặt, lạc hậu và phụ thuộc vào các nước khác.

II. KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN TỪ SAU KHI GIÀNH ĐƯỢC ĐỘC LẬP ĐẾN NAY

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập. Do sự khác nhau về điều kiện lịch sử cụ thể và về thể chế chính trị nên trong quá trình phát triển, các nước trong khu vực đã có chính sách kinh tế và trình độ phát triển kinh tế không đồng nhất.

1. Chính sách phát triển kinh tế

a. Con đường và chính sách phát triển các thành phần kinh tế

Sau khi giành được độc lập dân tộc, các nước Đông Nam Á đã lựa chọn các con đường phát triển khác nhau. Các nước Malaysia, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Brunei đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, tiếp tục phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường và duy trì quan hệ kinh tế với các nước phương Tây. Trong khi đó, Việt Nam và Lào lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung (cho đến giữa những năm 1980) và chủ yếu có quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa. Riêng Myanmar sau một thời gian phát triển tương tự như 6 nước trên, đã chuyển sang thực hiện "Chương trình xã hội chủ nghĩa Burma" (công bố ngày 30-4-1962), thực chất là xây dựng mô hình kinh tế chỉ huy, và đóng cửa nền kinh tế trong suốt những năm 1962-1988.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước như Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philippines, Indonesia, Myanmar chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đồng thời cũng tăng cường phát triển khu vực kinh tế nhà nước, coi đó là chỗ dựa chủ yếu để giành độc lập về kinh tế.

Từ cuối những năm 1960, các nước thành viên sáng lập (ASEAN 5) thực hiện chiến lược phát triển kinh tế hướng ngoại, khu vực kinh tế tư

nhân và kinh tế tư bản nước ngoài lại được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Chẳng hạn, ở Indonesia, sau thời kỳ theo mô hình "kinh tế chỉ huy" (1950-1965), Chính phủ Suharto đã thực hiện chương trình "tư nhân hóa" và tuyên bố thực hiện nền kinh tế thị trường, mở rộng và khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân. Các nước khác như Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Brunei cũng chủ trương khuyến khích kinh tế tư nhân đầu tư phát triển kinh tế dựa trên cơ chế thị trường.

Việt Nam và Lào trong một thời kỳ dài đã chủ trương xây dựng kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Theo đó, kinh tế tư nhân bị thu hẹp và hạn chế, nền kinh tế tồn tại dựa trên hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Từ giữa những năm 1980, với công cuộc đổi mới nền kinh tế theo hướng thị trường, hai nước này mới bắt đầu thực hiện phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

Myanmar trong giai đoạn 1962-1988, tuy nền kinh tế vẫn có nhiều thành phần, khu vực tư nhân vẫn chiếm khoảng hơn 60% GDP, nhưng khu vực Nhà nước rất được chú trọng. Khu vực Nhà nước được hình thành do đẩy mạnh quốc hữu hóa các công ty tư bản nước ngoài và một số cơ sở kinh tế tư nhân trong nước (năm 1962-1963), và do đầu tư của Nhà nước. Năm 1971, khu vực nhà nước chiếm tới 61% trong giao thông vận tải, 77% công nghiệp khai mỏ. Nhà nước nắm độc quyền trong lĩnh vực ngoại thương, ngân hàng, bảo hiểm và một số ngành công nghiệp then chốt như điện, dầu lửa. Từ năm 1988, Myanmar bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế, khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, mở cửa nền kinh tế, khuyến khích xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

b. Thực hiện công nghiệp hoá

Chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu

Sau khi giành được độc lập về chính trị, hầu hết các nước ASEAN đều bắt đầu xây dựng kinh tế từ một nền nông nghiệp lạc hậu. Xu hướng muốn nhanh chóng xây dựng một nền kinh tế ít phụ thuộc hơn vào tư bản nước ngoài chiếm ưu thế. Nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo, là ngành sản xuất chính của Thái Lan, Philippines, trong khi đó ở Indonesia và Malaysia thì trồng cây công nghiệp (dừa, dầu cọ, cao su, cà phê) là hoạt động nông nghiệp chủ yếu.

Để nhanh chóng phát triển kinh tế, các nước này đều chủ trương tiến hành công nghiệp hóa.

Trong những năm 1950-1960, các nước ASEAN đã theo đuổi chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu. Mục đích của chiến lược này là: thực hiện công nghiệp hóa theo hướng giảm sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Nội dung cơ bản của chiến lược này là hạn chế nhập khẩu hàng thành phẩm công nghiệp, nhất là hàng tiêu dùng từ bên ngoài, thực hiện bảo hộ mậu dịch, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp trong nước thay thế hàng nhập khẩu, mở rộng thị trường nội địa, tận dụng tối đa nguồn vốn đầu tư từ trong nước.

Chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu đã được thực hiện phổ biến trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước đang phát triển trong khu vực và thế giới (trong đó có các nước ASEAN). Đối với hầu hết các nước ASEAN, chiến lược này đã có một số yếu tố tích cực sau đây:

- Giúp các nước này xây dựng những cơ sở công nghiệp then chốt, chủ yếu dựa vào nguồn lực trong nước.

- Tăng cường vị trí của tư sản dân tộc và khu vực kinh tế Nhà nước.

Tuy nhiên, việc chủ yếu dựa vào nguồn lực trong nước trong điều kiện một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đã tỏ ra không có hiệu quả. Mặt khác, do thiếu kinh nghiệm quản lý, do cơ chế quản lý mang tính tập trung hóa nên các cơ sở kinh tế nhà nước nhìn chung hoạt động kém hiệu quả.

Ngay cả ở một số nước có nền kinh tế "mở" như Singapore, Malaysia, Philippines thì hàng hóa sản xuất trong nước dựa trên công nghệ lạc hậu cũng không cạnh tranh được với hàng hóa nước ngoài. Kết quả là các nước này vẫn tiếp tục lệ thuộc vào các nước công nghiệp phát triển. Những khó khăn về kinh tế - xã hội càng trở nên gay gắt hơn, lạm phát tăng, nợ nước ngoài ngày càng nhiều. Thị trường trong nước không được mở rộng, nhiều doanh nghiệp trong nước bị phá sản. Vì vậy, cho đến cuối những năm 1960, chiến lược này đã tỏ ra không còn thích hợp, những chỉ một số nước nhận ra được điều đó và chuyển hướng chiến lược phát triển.

Chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu

Singapore vào năm 1965, và sau đó các nước Malaysia, Thái Lan, Philippines, Indonesia (ASEAN 5) vào đầu những năm 70 đã từng bước chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu.

Đây là sự thay đổi căn bản trong chính sách công nghiệp nói riêng và chính sách phát triển kinh tế nói chung ở ASEAN 5. Đó là quá trình chuyển từ nền kinh tế tự cấp, khép kín sang kinh tế thị trường mở, hội nhập với kinh tế thế giới. *Nội dung cơ bản* của chiến lược này là tận dụng tối đa nguồn vốn và công nghệ từ bên ngoài, tập trung phát triển những ngành công nghiệp có thể xuất khẩu được, từng bước cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Thực hiện chiến lược này, các nước này đã áp dụng một số chính sách và biện pháp chủ yếu sau đây:

- *Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô khuyến khích xuất khẩu*

+ Chính sách mở cửa rộng rãi và tự do hóa kinh tế

Hầu hết các nước ASEAN 5 đã tiến hành các biện pháp tăng cường mở cửa nền kinh tế như giảm và miễn thuế hàng xuất khẩu, bãi bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với hàng xuất khẩu, đơn giản hóa thủ tục hải quan, thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu, cho phép tư nhân được trực tiếp xuất khẩu v.v... Những biện pháp này đã tác động trực tiếp khuyến khích xuất khẩu. Đồng thời, các nước ASEAN 5 cũng thực hiện miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Điều đó có tác dụng làm giảm giá thành đối với các sản phẩm xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

+ Áp dụng chính sách tỷ giá có lợi cho xuất khẩu

Quá trình này được triển khai từng bước, từ chỗ bãi bỏ chế độ tỷ giá cố định, phá giá đồng tiền trong nước, thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt và cuối cùng là thả nổi tỷ giá. Philippines đã phá giá đồng pêsô vào các năm 1976, 1980, 1983 và từ năm 1984 đã thả nổi đồng pêsô. Điều đó cũng đã diễn ra ở một số nước như Singapore, Indonesia v.v...

- *Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để đẩy nhanh công nghiệp hóa theo hướng khuyến khích xuất khẩu.*

+ Giảm sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước trong các hoạt động kinh tế, cải cách bộ máy hành chính, tư nhân hóa khu vực kinh tế Nhà nước, cải cách hệ thống ngân hàng theo hướng kinh doanh tiền tệ.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng: xây dựng và nâng cấp hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp v.v...

- Khuyến khích khu vực tư nhân phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài

Từ đầu những năm 1970, hầu hết các nước ASEAN 5 đều chủ trương mở rộng và khuyến khích kinh tế tư nhân. Chẳng hạn, từ năm 1983, Chính phủ Indonesia đã thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp tư nhân, khuyến khích tư nhân trong nước được tự do kinh doanh, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết giữa Nhà nước với tư nhân, giữa tư nhân trong và ngoài nước. Các nước Thái Lan, Malaysia, Philippines cũng áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích mở rộng khu vực kinh tế tư nhân, coi việc hình thành khu vực kinh tế tư nhân năng động là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Các nước ASEAN 5 đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, trước hết là vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và các ngành trực tiếp xuất khẩu. Vì vậy từ đầu những năm 1970, vốn đầu tư nước ngoài mà chủ yếu là đầu tư trực tiếp (FDI) vào một số nước như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines đã tăng lên rất nhanh. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Singapore đã tăng từ 157 triệu đô la Singapore năm 1965 lên 2,3 tỷ năm 1973¹; Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Philippines cũng đã tăng nhanh trong những năm 70-80 (năm 1983 là 2,5 tỷ USD)². Từ đầu những năm 80, các nước ASEAN 5 đã điều chỉnh chính sách kinh tế nhằm thu hút mạnh mẽ FDI. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Indonesia đã tăng từ 1,093 tỷ USD năm 1990 lên 4,677 tỷ USD năm 1997. Số liệu tương ứng ở Philippines là 0,530 tỷ USD và 1,222 tỷ USD; Singapore: 5,575 tỷ USD và 8,631 tỷ USD; Thái Lan: 2,444 tỷ USD và 3,745 tỷ USD.

Từ giữa năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đã làm cho đầu tư nước ngoài vào các nước ASEAN giảm sút.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển những ngành có thể xuất khẩu được.

+ Trong giai đoạn đầu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, hầu hết các nước đều thực hiện chuyển đổi cơ cấu công nghiệp từ

¹ Đào Duy Huân, *Kinh tế các nước Đông Nam Á*. Nxb Giáo dục, tr. 252.

² Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới, 1999/2000*, tr. 236.

chủ yếu là các ngành truyền thống sang phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và có khả năng xuất khẩu.

+ Trong nông nghiệp: thực hiện "cách mạng xanh", đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và các loại nông sản xuất khẩu.

+ Trong lĩnh vực dịch vụ: Đổi mới mạnh mẽ hệ thống dịch vụ, trước hết là hệ thống tài chính ngân hàng phù hợp với nền kinh tế thị trường theo hướng xuất khẩu. Chẳng hạn chính phủ Singapore từ cuối những năm 1960 đã chủ trương khuyến khích ngành tài chính kinh doanh hướng ngoại và từ năm 1978 đã bãi bỏ hoàn toàn việc kiểm soát ngoại hối, cho phép người nước ngoài và công dân Singapore được tự do luân chuyển, buôn bán ngoại tệ không hạn chế số lượng.

c. Điều chỉnh kinh tế từ cuối những năm 1980

Nguyên nhân

Bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều thay đổi, từ đầu những năm 80 xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa ngày càng hình thành rõ nét. Trên thế giới đã và đang hình thành các liên minh kinh tế khu vực, liên kết kinh tế ở trình độ cao hơn và hội nhập, liên kết trở thành xu thế tất yếu.

Ở trong nước, các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế ở giai đoạn trước đã bộc lộ một số hạn chế, gây khó khăn cho nền kinh tế.

- Đối với các nước ASEAN 5, sau khoảng hai thập kỷ thực hiện chính sách hướng ra xuất khẩu, nền kinh tế các nước ASEAN 5 đã đạt được nhiều thành tựu nhưng đã bắt đầu bộc lộ những hạn chế cơ bản như:

+ Sự tập trung quá mức vào một số ít ngành hướng ra xuất khẩu tạo ra sự mất cân đối trong cơ cấu kinh tế.

+ Sự phụ thuộc vào một số ít thị trường xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn đầu tư và công nghệ từ bên ngoài làm cho nền kinh tế các nước này phụ thuộc ngày càng nhiều hơn vào một số ít thị trường bên ngoài.

+ Nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng không đồng bộ với sự phát triển của cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, đặc biệt là thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học, công nghệ cao và công nhân lành nghề.

+ Nền kinh tế hướng ngoại đã không chú trọng đúng mức đến thị trường nội địa.

Mặt khác, sự phát triển nhanh của một số nền kinh tế trong khu vực châu Á (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan) đang cạnh tranh với các nước ASEAN 5 về thu hút đầu tư nước ngoài và các sản phẩm xuất khẩu truyền thống của ASEAN 5 trên thị trường khu vực và thế giới.

- Các nước thực hiện mô hình kế hoạch hóa tập trung như Việt Nam, Lào, Myanmar đến giữa thập kỷ 80 cũng gặp rất nhiều khó khăn. Kinh tế tăng trưởng chậm, kéo dài trong nhiều năm đã làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Thu nhập và đời sống nhân dân rất thấp.

Nội dung

Nội dung cơ bản của điều chỉnh kinh tế ở các nước ASEAN thời kỳ này là: xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp hơn theo xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế trên cơ sở tận dụng triệt để lợi thế so sánh. Mục tiêu của sự điều chỉnh này là tăng cường tính linh hoạt và mềm dẻo của cơ cấu kinh tế mới, tăng khả năng thu hút vốn và công nghệ từ bên ngoài dựa trên nội lực trong nước, tăng khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Với nội dung điều chỉnh kinh tế như trên, các nước ASEAN 5 đã triển khai một số chính sách cơ bản sau:

- Tăng cường tiến trình hội nhập của ASEAN, tiến tới xây dựng ASEAN thành một chỉnh thể liên kết kinh tế đầy đủ mà trọng tâm là củng cố việc xây dựng một khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) với các hình thức hợp tác toàn diện, năng động và hiệu quả hơn.

- Tiếp tục khuyến khích kinh tế tư nhân, hình thành một khu vực kinh tế tư nhân năng động, có khả năng thích ứng với sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế.

- Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tập trung vào những ngành có hàm lượng khoa học cao và đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ (bao gồm dịch vụ tài chính, viễn thông, tin học, bảo hiểm, du lịch...).

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư bao gồm cả môi trường pháp lý và cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút vốn và công nghệ trong và ngoài nước, tăng cường tự do hóa nền kinh tế.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Việt Nam và Lào từ năm 1986 và Myanmar từ năm 1988 bắt đầu thực hiện cuộc tổng điều chỉnh kinh tế, chuyển đổi từ mô hình kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường và mở cửa nền kinh tế, từng bước hội nhập vào khu vực.

2. Quá trình phát triển kinh tế

a. Một số đặc điểm chung

Giai đoạn từ sau khi giành độc lập đến giữa thập kỷ 60 thế kỷ XX, kinh tế các nước Đông Nam Á tăng trưởng chậm chạp, chưa thoát khỏi tình trạng của một khu vực kém phát triển. Hầu hết các nước đều có nền kinh tế nông nghiệp, lạc hậu. Riêng Singapore có nền kinh tế chủ yếu dựa vào buôn bán chuyển khẩu, Brunei chủ yếu dựa vào khai thác và xuất khẩu dầu mỏ, nhưng kinh tế hai nước này cũng không khác nhiều so với tám nước còn lại của khu vực, thu nhập và đời sống dân cư cũng như các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác đều phản ánh một nền kinh tế kém phát triển.

Giai đoạn từ cuối thập kỷ 60 đến nay, Đông Nam Á trở thành khu vực phát triển năng động và liên kết khu vực ngày càng được tăng cường, tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều

Trong giai đoạn này kinh tế ASEAN có sự phát triển không đều. Các nước thành viên ban đầu (ASEAN 6¹) đã có sự phát triển năng động sớm hơn, đạt được nhiều thành tựu quan trọng góp phần đáng kể vào sự "thần kỳ châu Á". Trong khi đó thì Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar (ASEAN 4) do nhiều nguyên nhân khác nhau, phát triển chậm chạp, kéo dài cho đến cuối thập kỷ 80. Từ đầu thập kỷ 90, kinh tế ASEAN 4 có sự bứt phá đáng kể song vẫn là những nước chậm phát triển nhất trong khu vực.

Bảng VIII.2 cho thấy, trong suốt thập kỷ 1970, một số nước như Indonesia, Thái Lan, Philippines, Malaysia và Singapore đã đạt mức tăng trưởng cao. Đây là thời kỳ mà những nước này duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao liên tục và tương đối ổn định. Trong thập kỷ 80, nhịp độ tăng trưởng kinh tế ở các nước này tuy không bằng những năm 1970 nhưng vẫn đạt mức cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển.

¹ Gồm 5 nước thành viên sáng lập ASEAN và Brunei.

Riêng Philippines từ đầu những năm 1980, nền kinh tế bắt đầu phát triển chậm lại và rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng, đặc biệt là vào giữa những năm 1980. Trong những năm 1980-1990, tốc độ tăng GDP trung bình hằng năm của Philippines chỉ đạt 1,0%. Vào giữa những năm 1980, Philippines là nước duy nhất trong khu vực đã lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Tốc độ tăng GDP năm 1984 là -7,1%, 1985: -4,2%. Trong những năm 1980, Philippines đã trở thành một trong 6 con nợ lớn nhất thế giới, công nghiệp suy thoái, hàng trăm cơ sở sản xuất bị đóng cửa. "Chiến lược phục hồi kinh tế" của chính phủ Aquino (1987-1992) và chính sách cải tổ cơ cấu kinh tế của tổng thống Ramos (1992-1996) đã làm cho nền kinh tế Philippines từng bước phục hồi nhưng vẫn rất chậm chạp và không ổn định.

Bảng VIII.2. Tốc độ tăng GDP bình quân hằng năm của một số nước ASEAN thời kỳ 1971-1999

Đơn vị: %

	1971-1980	1980-1990	1990-1999
Indonesia	7,9	5,1	4,7
Malaysia	8,0	5,3	6,3
Philippines	6,2	1,0	3,2
Singapore	9,0	6,7	8,0
Thái Lan	9,9	7,6	4,7
Campuchia	-	-	4,8
Lào	-	3,7	6,4
Myanmar	-	0,6	6,3
Việt Nam	-	4,6	8,1

Nguồn: *World Development Report, 2000-2001*, tr. 294, 295, 338.

Cuối năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đã nổ ra ở các nước ASEAN, bắt đầu từ Thái Lan. Kinh tế các nước Thái Lan, Philippines, Indonesia và Malaysia bị ảnh hưởng nghiêm trọng: tốc độ tăng GDP năm 1997 chỉ bằng khoảng 50% so với năm 1996; năm 1998 tốc độ tăng trưởng âm 6,9% so với năm 1997.¹ Trong khi đó kinh tế Việt

¹ Thời báo kinh tế, *Kinh tế 1998-1999 Việt Nam và Thế giới*, tập san năm 1999, tr. 57.

Nam ít chịu ảnh hưởng hơn nên mặc dầu tốc độ tăng trưởng có giảm đi song vẫn giữ được ở mức 4-5%.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ nhưng còn nhiều khác biệt

Cơ cấu kinh tế các nước ASEAN 5 có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Bảng VIII.3. Cơ cấu của GDP theo ngành kinh tế của một số nước ASEAN

	Nông nghiệp				Công nghiệp				Dịch vụ			
	1970	1980	1990	2001	1970	1980	1990	2001	1970	1980	1990	2001
Indonesia	35,0	24,0	19,4	16,4	28,0	42,0	39,1	46,5	37,0	34,0	41,5	37,1
Malaysia	32,0	22,0	15,2	8,4	24,7	38,0	42,2	49,6	43,3	40,0	42,6	41,9
Philippines	28,8	25,0	21,9	15,1	29,4	39,0	34,5	31,6	41,8	36,0	43,6	53,3
Singapore	2,2	1,0	0,4	0,1	36,4	38,0	34,4	31,6	61,4	61,0	65,3	68,3
Thái Lan	30,2	23,0	12,5	8,6	25,7	29,0	37,2	42,1	44,1	48,0	50,3	49,3
Campuchia	-	-	55,6	39,2	-	-	11,2	23,3	-	-	33,2	37,5
Lào	-	-	61,2	51,3	-	-	14,5	23,7	-	-	24,3	25,0
Myanmar	49,5	47,9	57,3	57,1	12,0	12,3	10,5	10,4	38,5	39,8	32,2	32,5
Việt Nam	-	-	31,8	22,4	-	-	25,2	36,6	-	-	43,0	41,0

Nguồn: Số liệu năm 1970, 1980: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo tình hình phát triển thế giới, năm 1999-2000 và 2000-2001. Số liệu năm 1990, 2001: Asian Development Bank, Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2002. Riêng Việt Nam, số liệu năm 1970, 1980 không tính theo hệ thống tài khoản quốc gia, số liệu 1990, 2001: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2001, Hà Nội 2002.

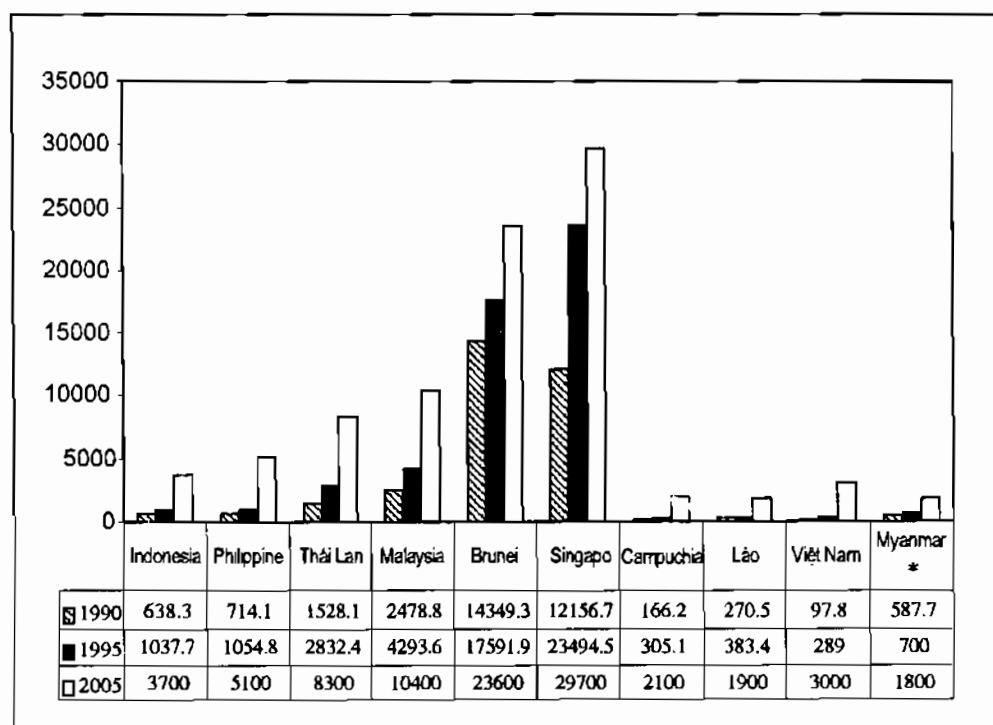
Trừ trường hợp Singapore (ngay từ đầu nông nghiệp hầu như không đáng kể), còn các nước ASEAN 5 khác, đến nay tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Sau gần 30 năm, từ 1970 đến 2001, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của Thái Lan đã giảm từ 30,2% xuống còn 8,6%. Tỷ lệ tương ứng ở Indonesia là 40,6% và 16,4%, Malaysia: 32% và 8,4 %. Trong số các nước ASEAN 5,

Philippines có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm hơn. Ngoài ra, ở một số nước như Lào, Campuchia, Myanmar, cho đến nay, nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Năm 1999, ở các nước này nông nghiệp vẫn còn chiếm hơn 50% GDP.

- Có sự chênh lệch rõ rệt về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước trong ASEAN (xem hình VIII.1)

Kinh tế tăng trưởng nhanh đã tăng cường vị thế của ASEAN trong nền kinh tế thế giới. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người ở một số nước ASEAN đã được xếp vào hàng các nước có thu nhập cao (Brunei, Singapore) và trung bình (Malaysia, Thái Lan, Philippines). Trong khi đó các nước ASEAN 4 có mức thu nhập rất thấp.

Hình VIII.1. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành



Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001, tr. 14. (*) Theo các chuyên gia số liệu của Myanmar năm 1995 được ước tính là khoảng 500 USD. GDP năm 2005 được tính theo phương pháp sức mua tương đương. Theo <http://www.cia.gov/>

b. Đặc điểm phát triển của các ngành kinh tế

Quá trình phát triển các ngành kinh tế ở các nước ASEAN là hết sức đa dạng. Mỗi nước, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, đã tập trung vào phát triển những ngành khác nhau, Mặt khác, sự phát triển của từng ngành cũng phụ thuộc vào chính sách ở từng thời kỳ khác nhau.

Nông nghiệp

Từ cuối những năm 1960, nông nghiệp ở một số nước ASEAN 5 đã có sự chuyển dịch nhanh chóng từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa, tăng cường mở rộng diện tích canh tác, đa dạng hóa cây trồng theo hướng xuất khẩu. Cuộc "cách mạng xanh" trong trồng trọt cũng đã được thực hiện phổ biến ở nhiều nước. Đó là việc triển khai mạnh mẽ áp dụng kỹ thuật và phương pháp canh tác mới, lai tạo giống mới, phát triển thủy lợi và tăng cường đầu tư chiều sâu cho nông nghiệp.

Thái Lan, từ chỗ chỉ có hai loại cây trồng truyền thống là lúa và cao su, từ những năm 1970 đã nhanh chóng đa dạng hóa cây trồng xuất khẩu. Các loại nông sản như đỗ tương, ngô, sắn, bông, lạc, đậu, thuốc lá v.v... đã góp phần quan trọng tăng thu nhập về xuất khẩu. Là một trong những vựa lúa quan trọng nhất ở khu vực Đông Nam Á, từ những năm 1960, với cuộc "cách mạng xanh", Thái Lan đã trở thành nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới.

Malaysia rất quan tâm đến sự phát triển nông nghiệp, coi đó là điểm mấu chốt đảm bảo cho sự thành công trong phát triển kinh tế. Lúa không phải là cây trồng quan trọng nhất. Cây trồng quan trọng nhất trong nông nghiệp Malaysia là cao su, cọ dầu và coca. Năm 1961 cao su chiếm 50% giá trị xuất khẩu của cả nước, nhưng đến năm 1992 chỉ còn chiếm 2,3%. Những người nông dân có vốn chuyển sang trồng cọ thay vì trồng cao su vì cây cọ dầu có giá trị kinh tế cao hơn. Đó là do sự đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp hướng xuất khẩu. Hiện nay, Malaysia là nước sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới. Sản lượng dầu cọ của Malaysia năm 1993 chiếm 55,5% sản lượng của thế giới. Ngoài các cây trồng truyền thống, Malaysia cũng đã tập trung phát triển một số nông, lâm sản xuất khẩu khác như khai thác và chế biến gỗ, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Ở Philippines, ngoài dừa là cây truyền thống (Philippines là nước sản xuất và xuất khẩu dừa nhiều nhất thế giới), nền nông nghiệp

Philippines cũng được đa dạng hóa mạnh mẽ, phát triển các loại cây trồng và sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao như: chuối, dứa, mía, cà phê, xoài, cao su và thủy sản. Từ một nước phải nhập lương thực, từ năm 1997 Philippines đã tự túc được lương thực. Trong một thời gian dài, nông nghiệp trồng lúa hầu như bị lãng quên, từ những năm 1990 Philippines đã áp dụng rộng rãi nhiều loại giống lúa mới, mở rộng diện tích canh tác, tăng nhanh sản lượng lúa.

Công nghiệp

Từ những năm 1970, các nước ASEAN 5 đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công nghiệp. Ở nhiều nước, trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp hướng ra xuất khẩu, công nghiệp chế biến đã được coi là một trong những ngành then chốt và là nội dung cơ bản của chiến lược phát triển công nghiệp hướng ra xuất khẩu.

Sự phát triển nhanh của công nghiệp đã làm cho tỷ trọng công nghiệp trong GDP các nước ASEAN 5 tăng lên nhanh. Năm 2001, giá trị gia tăng của công nghiệp đã chiếm 46,5% GDP ở Indonesia, 31,6% ở Philippines, 42,1% ở Thái Lan, 49,6% ở Malaysia và 31,6% ở Singapore.

Singapore là một trong những nước có nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất trong các nước ASEAN. Đến nay quốc đảo nhỏ bé này đã trở thành một trung tâm công nghiệp chế tạo hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao nhất ở Đông Nam Á. Từ chỗ chủ yếu là các ngành chế biến đồ uống, nguyên liệu thô, thực phẩm, may mặc, dệt phục vụ nhu cầu trong nước và tái xuất khẩu, Singapore đã trở thành trung tâm lọc dầu, chế tạo máy móc, thiết bị điện, điện tử của khu vực. Đến đầu những năm 1990, các ngành này đã đóng góp khoảng 30% tổng thu nhập quốc dân.

Ở Thái Lan từ những năm 1970, công nghiệp chế biến nông sản đã trở thành ngành trọng điểm trong chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì đây là “đặc điểm chưa từng có”, điểm khác biệt trong đường lối công nghiệp hóa của Thái Lan so với các nước trong khu vực.

Ở Malaysia, cùng với các ngành công nghiệp truyền thống như khai khoáng (thiếc, sắt, đồng, bô xít...) các ngành công nghiệp mới đã được đầu tư phát triển nhanh như dầu khí, công nghiệp có hàm lượng công

nghe cao như ô tô, máy thu hình, điều hòa nhiệt độ, máy tính, hóa chất. Từ giữa những năm 1990, công nghiệp chế biến đã chiếm 31,5% GDP. Sản lượng dầu mỏ cũng tăng nhanh, từ 8 triệu tấn năm 1976 lên hơn 30 triệu tấn năm 1998.

Khác với các nước khác trong khu vực, nền kinh tế Brunei chủ yếu là dựa vào ngành công nghiệp khai thác dầu và khí đốt.

Dịch vụ

Trong những năm gần đây, khu vực dịch vụ đã chiếm vị trí quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế nhiều nước ASEAN. Năm 2001, khu vực dịch vụ ở Singapore đã chiếm 68,3% trong cơ cấu giá trị gia tăng của GDP. Tỷ lệ này ở Thái Lan là 49,3%; Philippines: 53,3%, Malaysia: 41,9%; Indonesia: 37,1%.

Trong các nước ASEAN, Singapore đã trở thành một trung tâm tài chính quốc tế lớn nhất, tập trung nhiều chi nhánh ngân hàng quốc tế lớn và có khối lượng giao dịch tiền tệ quan trọng với một mạng lưới kinh doanh tài chính, dịch vụ đầu tư và bảo hiểm hoàn chỉnh và hiện đại vào bậc nhất thế giới. Từ năm 1994, thu nhập từ dịch vụ tài chính đã chiếm tỷ lệ lớn nhất trong GDP (29,5%), cao hơn cả ngành công nghiệp chế biến (27%). Từ chỗ chỉ có một vài chi nhánh ngân hàng của nước ngoài (trước năm 1965), đến năm 1993, ở Singapore đã có trên 100 ngân hàng thương mại với tổng số vốn lưu động là 110 tỷ USD. Ngoài ra ở Singapore còn có gần 100 ngân hàng dịch vụ thương mại chuyên cung cấp dịch vụ tài chính, phát hành công trái, bảo hiểm an toàn quỹ vốn và chứng khoán, quản lý đầu tư và buôn bán ngoại tệ.

Bên cạnh Singapore, ở các nước Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Brunei, khu vực kinh tế dịch vụ cũng đang phát triển nhanh với nhiều loại hình đa dạng, phong phú như dịch vụ tài chính - tiền tệ, bảo hiểm, dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch...

Quan hệ kinh tế đối ngoại

- Hợp tác kinh tế trong nội bộ ASEAN

Ngày 8-8-1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được tuyên bố thành lập. Trong Tuyên bố Bangkok 1967, những người sáng lập tổ chức hợp tác khu vực này đã chỉ ra tôn chỉ, mục đích của ASEAN như sau:

Một là, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hòa bình và thịnh vượng.

Hai là, thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc pháp luật trong quan hệ giữa các quốc gia trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

Ba là, thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và hành chính.

Bốn là, giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật và hành chính.

Năm là, cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng mậu dịch, kể cả việc nghiên cứu các vấn đề về buôn bán hàng hóa quốc tế, cải thiện các phương tiện giao thông, liên lạc và nâng cao đời sống của nhân dân.

Sáu là, thúc đẩy việc nghiên cứu về Đông Nam Á.

Bảy là, duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục đích tương tự và tìm kiếm các cách thức nhằm đạt được một sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức này.¹

Như vậy, về bản chất, ASEAN là một tổ chức hợp tác khu vực được lập ra nhằm thúc đẩy sự hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa giữa các nước thành viên.

Trong khoảng 10 năm đầu (1967-1976), hợp tác kinh tế giữa 5 nước thành viên ASEAN hầu như chưa có gì đáng kể, chưa có những chương trình hợp tác kinh tế chặt chẽ, quy mô lớn. Phần lớn các hoạt động hợp tác kinh tế chỉ giới hạn vào lĩnh vực kỹ thuật thuần túy và chủ yếu là hợp tác song phương.

¹ Trích tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN, ký tại Bangkok ngày 8-8-1967.

Từ năm 1976, quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN bắt đầu được đặt nền móng vững chắc. Sự hợp tác kinh tế - thương mại giữa các nước ASEAN đã có một cơ quan điều phối chung. Các Ủy ban hợp tác chuyên ngành ASEAN được thành lập như: Ủy ban lương thực và nông nghiệp, Ủy ban hàng hải, thông tin, vận tải, du lịch, thương mại, khoa học và kỹ thuật v.v... Ngoài ra còn một loạt tổ chức phi chính phủ như Ủy ban hợp tác thanh niên, Liên hiệp phụ nữ ASEAN, Hiệp hội các nhà làm phim ASEAN.

Năm 1976, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất ở Bali (Indonesia) đánh dấu sự chuyển biến cơ bản trong sự hợp tác kinh tế giữa các nước này. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: Hiệp ước thân thiện và hợp tác (TAC) bao gồm các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo mối quan hệ giữa các nước Đông Nam Á, tuyên bố về sự hòa nhập của ASEAN và Thông cáo chung ASEAN.

Từ năm 1977, cơ cấu tổ chức ASEAN được cải tổ lại, tạo điều kiện cho sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các thành viên trong Hiệp hội. Tháng 2-1977, Hiệp định mậu dịch ưu đãi được ký ở Manila nhằm tăng cường quan hệ mậu dịch giữa các thành viên. Theo đó, mỗi nước sẽ có chính sách cụ thể dần dần giảm hàng rào thuế quan cách biệt nhau, giảm thuế định kỳ lần lượt đối với từng sản phẩm. Năm 1977, có 71 mặt hàng, đến cuối 1982 có 2.529 mặt hàng với mức ưu đãi giảm từ 20-25% thuế quan. Mặc dù đã có bước tiến triển quan trọng trong quan hệ thương mại nhưng tỷ trọng buôn bán trong nội bộ thị trường ASEAN vẫn còn rất thấp. Đến đầu những năm 1980, thương mại giữa các nước này mới chiếm khoảng 15% trong tổng kim ngạch ngoại thương của các nước và chủ yếu là các sản phẩm truyền thống.

Trong hợp tác sản xuất công nghiệp, từ cuối những năm 1970, các nước thành viên đã chủ trương thành lập những nhà máy công nghiệp quy mô lớn để đáp ứng nhu cầu chung của khu vực về một số mặt hàng thiết yếu. Đã có các dự án xây dựng nhà máy urê ở Indonesia và Malaysia, nhà máy supe phốt phát ở Philippines, nhà máy động cơ diesel ở Singapore v.v... Trong đó, nước chủ nhà góp 60% cổ phần, mỗi thành viên khác góp 10% để xây dựng các nhà máy này. Các dự án này nhằm tạo ra nền sản xuất liên quốc gia trong nội bộ ASEAN. Tuy nhiên, việc thực hiện đã gặp nhiều khó khăn và không đạt kết quả mong muốn.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tháng 8-1979, các Bộ trưởng nông nghiệp ASEAN đã công bố “chính sách nông nghiệp chung của ASEAN” nhằm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau và hợp tác trong nội bộ ASEAN về sản xuất lương thực, thực phẩm.

Các nước cũng đề ra những chương trình hợp tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng như dự án thành lập công ty tài chính ASEAN để giúp vào việc cấp vốn cho các dự án phát triển khu vực.

Từ thập kỷ 1990, tình hình thế giới và khu vực đã và đang có nhiều biến động nhanh chóng và sâu sắc. Trong bối cảnh đó, các nước ASEAN đã tiến hành điều chỉnh chính sách đối nội cũng như đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới ở khu vực và thế giới. Hội nghị cấp cao ASEAN lần IV tại Singapore tháng 1-1992 đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của ASEAN. Các nước thành viên Hiệp hội chủ trương lấy sự hợp tác kinh tế làm trọng tâm nhưng đồng thời cũng mở rộng sự hợp tác của ASEAN sang lĩnh vực an ninh phù hợp với Hiệp ước Bali năm 1976. Các nước đã ký một hiệp định về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN. Hiệp định đã nêu lên những nội dung hợp tác mới để thúc đẩy phát triển kinh tế ASEAN. Cũng trong hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 4 này, những người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ các nước ASEAN đã quyết định nâng kế hoạch hợp tác trong ASEAN lên tầm cao mới, trong đó có hợp tác thương mại. Vấn đề mấu chốt trong hiệp tác thương mại là xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA), với mục tiêu là loại bỏ hoàn toàn các hàng rào phi thuế quan, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa ASEAN trên thị trường quốc tế và tăng tính hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài. Công cụ chủ yếu để thực hiện AFTA là chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (Common Effective Preferential tariffs - CEPT). Theo Hiệp định này, các nước ASEAN đã đưa ra lịch trình cắt giảm thuế quan và 6 nước thành viên: Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines và Brunei sẽ hoàn thành kế hoạch cắt giảm thuế nhập khẩu hàng hóa xuống từ 0-5% vào năm 2003.

Ngày 15-12-1997, Hội nghị thượng đỉnh không chính thức lần thứ hai của ASEAN tại Kuala-Lampua đã nhất trí thông qua *Tầm nhìn ASEAN 2020* với nội dung chủ yếu là :

+ Xây dựng ASEAN thành một cộng đồng hòa hợp với tính cách là một khu vực hòa bình, tự do và trung lập, hợp tác và cùng nhau phát triển bền vững.

+ Xây dựng ASEAN thành một cộng đồng phát triển năng động và hội nhập kinh tế chặt chẽ.

+ Viễn cảnh xã hội của ASEAN trong thập niên đầu của thế kỷ XXI là một cộng đồng xã hội đùm bọc và chăm sóc lẫn nhau.

Ngoài ra, các nước ASEAN đã đẩy mạnh hợp tác trên một số lĩnh vực khác như hợp tác lao động, khoa học - kỹ thuật, trao đổi thông tin, hàng không dân dụng, chương trình dân số và cứu tế thiên tai, kiểm soát ma túy v.v... Các hiệp hội tư nhân hoặc các tổ chức phi chính phủ khu vực xuất hiện ngày càng nhiều bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Đi đôi với việc thúc đẩy tiến trình AFTA, ASEAN còn tích cực vận hành các cơ chế hợp tác khác, nhất là đẩy mạnh hợp tác tiểu khu vực như tam giác phát triển IMTGT (Indonesia, Malaysia và Thái Lan), Khu vực phát triển MIMP (Brunei, Indonesia, Malaysia và Philippines), dự án phát triển lưu vực sông Mê Kông (Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia), dự án đường sắt xuyên Đông Nam Á v.v... Điều đó đã góp phần tích cực khuyến khích thương mại, đầu tư trong nội bộ ASEAN và phát huy lợi thế so sánh của từng nước.

- Quan hệ kinh tế giữa các nước ASEAN với các nước và các tổ chức khu vực khác

Thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu, từ những năm 1970, ngoại thương của các nước ASEAN 5 đã tăng lên với tốc độ nhanh. Chỉ trong vòng 5 năm, từ 1975 đến 1980, kim ngạch ngoại thương của ASEAN 5 đã tăng lên 3 lần, từ 44 tỷ USD lên 132 tỷ USD. Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước ASEAN tiếp tục tăng nhanh, nhất là Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines.

Nhờ đa dạng hóa xuất khẩu mạnh mẽ, ASEAN đã giảm đáng kể sự lệ thuộc vào một số ít các sản phẩm truyền thống và đã trở thành đối thủ cạnh tranh trên thị trường thế giới về các ngành công nghiệp nhẹ, điện kỹ thuật và điện tử, đặc biệt là hàng da và may mặc. Trong cơ cấu

hàng xuất khẩu, tỷ lệ hàng công nghiệp tăng nhanh. Vào cuối những năm 70, công nghiệp chiếm 35% trong tổng giá trị hàng xuất khẩu của Philippines, 18% của Malaysia, 15% của Thái Lan.

Bảng VIII.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước ASEAN

Đơn vị: triệu USD

	Xuất khẩu				Nhập khẩu			
	1976	1990	1996	2000	1976	1990	1996	2000
ASEAN ^(*)	26.443	150.575	321.153	423.327	27.347	168.175	355.686	366.234
Brunel	-	2.240	2.386	-	-	1.013	2.148	-
Indonesia	8.547	25.675	45.418	62.124	5.674	21.837	40.629	33.515
Malaysia	5.292	29.499	73.995	98.239	3.824	29.303	77.738	82.201
Philippines	2.574	8.186	17.447	38.078	3.953	13.042	24.488	33.807
Singapore	6.586	58.890	117.968	138.271	9.070	66.009	124.164	134.986
Thái Lan	2.980	23.049	56.433	69.253	3.572	32.999	70.770	62.183
Campuchia	-	86	854	1.327	-	164	1.187	1.536
Lào	-	79	313	336	-	185	589	437
Myanmar	241	467	890	1.391	230	871	1.818	2.369
Việt Nam ^(**)	223	2.404	5.449	14.308	1.024	2.752	8.155	15.200

Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001, tr.33-34. (*) Chỉ kể các nước có số liệu. (**) Từ 1993 trở về trước là rúp và USD

Ngoại thương của ASEAN 5 chủ yếu là với các nước tư bản phát triển, trước hết là Mỹ và Nhật Bản. Quan hệ ASEAN 5 - Mỹ được bắt đầu đẩy mạnh từ tháng 9-1977: hàng hóa xuất khẩu của các nước ASEAN 5 được mở rộng sang thị trường Mỹ và Mỹ tạo điều kiện cho ASEAN 5 tham gia rộng rãi hơn vào các tổ chức thương mại quốc tế. Về hợp tác phát triển, Mỹ giúp các nước ASEAN 5 trong các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, kiểm dịch thực vật, phòng chống ma túy và phát

triển nguồn nhân lực. Cơ quan phát triển quốc tế của Mỹ (USAID) là tổ chức tài trợ chính cho các dự án hợp tác phát triển của các nước ASEAN. Trong 10 năm (1977-1987), Mỹ đã tài trợ 23,8 triệu USD thông qua chương trình ASEAN - AID. Theo chương trình này, một loạt các cơ sở nghiên cứu đã được lập tại các nước ASEAN như: Trung tâm kế hoạch phát triển ASEAN (ADPC) tại Thái Lan, Trung tâm đào tạo kiểm dịch thực vật (PLANTI) ở Malaysia, Trung tâm trao đổi công nghệ Mỹ - ASEAN có trụ sở ở Mỹ và có cơ quan đại diện ở từng nước ASEAN. Cũng thông qua chương trình ASEAN - AID, Mỹ cấp học bổng đào tạo cho các Viện nghiên cứu của ASEAN. Mỹ là bạn hàng quan trọng thứ hai của ASEAN. Trong những năm 1970 và đầu những năm 1980, hàng Mỹ chiếm khoảng 14% tổng giá trị hàng nhập của Thái Lan (gồm máy móc thiết bị, ô tô, thuốc lá, dược phẩm, sản phẩm dầu lửa) và 12,5% của Indonesia. Hàng xuất của Indonesia sang Mỹ từ 1967 đến 1977 chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu của Indonesia (gồm dầu mỏ, bôxít).

Nhật Bản là một trong những nước sớm có quan hệ hợp tác kinh tế với ASEAN. Quan hệ hợp tác hai bên được chính thức bắt đầu vào năm 1973, khi ASEAN đàm phán với Nhật Bản về vấn đề cao su nhân tạo và việc xuất khẩu cao su thiên nhiên của ASEAN. Mối quan hệ này được thể chế hóa vào tháng 3-1997 bằng việc thành lập diễn đàn ASEAN - Nhật Bản. Nhật Bản chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong quan hệ hợp tác kinh tế với ASEAN và Nhật Bản coi ASEAN là thị trường quan trọng nhất trong chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật Bản. Trong những năm gần đây, Nhật Bản nhập khoảng 1/4 số hàng xuất khẩu của ASEAN, trong đó: 15% dầu lửa, 20% đường và một khối lượng lớn nguyên nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới. Các sản phẩm này bao gồm nhiên liệu máy bay (từ các nhà máy lọc dầu ở Singapore), cao su thiên nhiên (từ Malaysia và Thái Lan), gỗ nhiệt đới (Indonesia và Malaysia), thiếc (Indonesia, Malaysia và Thái Lan), dầu cọ, chuối (Philippines). Đối với một số nước như Indonesia, Thái Lan, Philippines thì Nhật Bản là bạn hàng lớn nhất. Từ năm 1970, Nhật Bản chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan, 30% kim ngạch nhập khẩu của Indonesia. Các nước ASEAN nhập một số lượng lớn các sản phẩm của Nhật Bản như xe máy, xe hơi, xi măng, sắt thép.

Ngoài ra, các nước ASEAN còn có quan hệ buôn bán với nhiều nước và tổ chức khu vực khác như các nước Tây Âu, Úc, các nước Trung Đông và các nước đang phát triển khác.

Từ cuối những năm 1990, các nước ASEAN đã chú trọng đến mô hình đối thoại chiến lược đa phương nhằm phát triển quan hệ của ASEAN trong thế cân bằng quan hệ với tất cả các nước thông qua *diễn đàn khu vực ASEAN* (ARF). ARF đã tiến hành đối thoại với hàng loạt cường quốc như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ... bao hàm nhiều lĩnh vực: kinh tế, thương mại, an ninh, chính trị, bảo vệ môi trường. Cùng với ARF, ASEAN đã tiến hành đối thoại và phát triển các quan hệ song phương với từng quốc gia như: ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Trung Quốc...

3. Những khó khăn yếu kém

Mặc dù đã đạt được kết quả rất to lớn trong nhiều thập kỷ qua, hiện nay các nước ASEAN đang đứng trước nhiều thách thức gay gắt trên con đường phát triển kinh tế - xã hội, đó là :

a. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng chưa bền vững

Như trên đã trình bày, trong khoảng hơn ba thập kỷ sau chiến tranh, nền kinh tế của nhiều nước đã đạt được tốc độ tăng trưởng rất nhanh. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường ở một số nước đã dần dần bộc lộ rõ những yếu tố không bền vững. Năm 1997-1998 cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cho kinh tế các nước ASEAN 5 giảm sút nghiêm trọng.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực Đông Nam Á bắt đầu nổ ra từ Thái Lan ngày 2-7-1997, sau đó đã lan sang Philippines, Malaysia, Indonesia. Đến cuối năm 1997, khủng hoảng đã tác động tới Singapore và nhiều nước và lãnh thổ trong khu vực và sau đó còn lan sang cả Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu và nhiều nước khác.

Những dấu hiệu khủng hoảng đã xuất hiện ở Thái Lan từ đầu năm 1996, lạm phát tăng, cán cân thanh toán thiếu hụt, chỉ giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán giảm, kinh doanh địa ốc suy sụp, đầu tư nước ngoài giảm nhanh. Năm 1996, tốc độ xuất khẩu của Thái Lan chỉ

tăng 7% (so với 28% năm 1995), nợ nước ngoài lên tới gần 100 tỷ USD (trong đó có 40% là nợ ngắn hạn). Đến tháng 6-1997 có 40 công ty tài chính Thái Lan phải đóng cửa, đồng Bath mất giá. Ngân hàng Trung ương Thái Lan phải bán đồng USD để can thiệp vào thị trường tiền tệ. Tới khi không còn khả năng can thiệp, Ngân hàng Trung ương Thái Lan buộc phải tuyên bố thả nổi đồng Bath và cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bùng nổ.

Nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng

Một là, kinh tế phát triển nhanh nhưng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư ngắn hạn, đầu tư gián tiếp.

Hai là, mất cân đối trong cơ cấu đầu tư, và đầu tư kém hiệu quả.

Ba là, thực hiện chiến lược phát triển nhanh nhờ đẩy mạnh xuất khẩu nhưng chỉ dựa vào một số ít mặt hàng xuất khẩu.

Bốn là, nợ nước ngoài và nợ quá hạn ở mức cao.

Năm là, hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính phát triển quá nóng và hoạt động kém hiệu quả.

Sáu là, chính sách tỷ giá hối đoái được duy trì cứng nhắc trong thời gian dài.

Bảy là, tình hình chính trị không ổn định, tiềm ẩn nhiều yếu tố tiêu cực.

Tám là, hoạt động đầu cơ và sự can thiệp cứu trợ cứng nhắc từ bên ngoài.

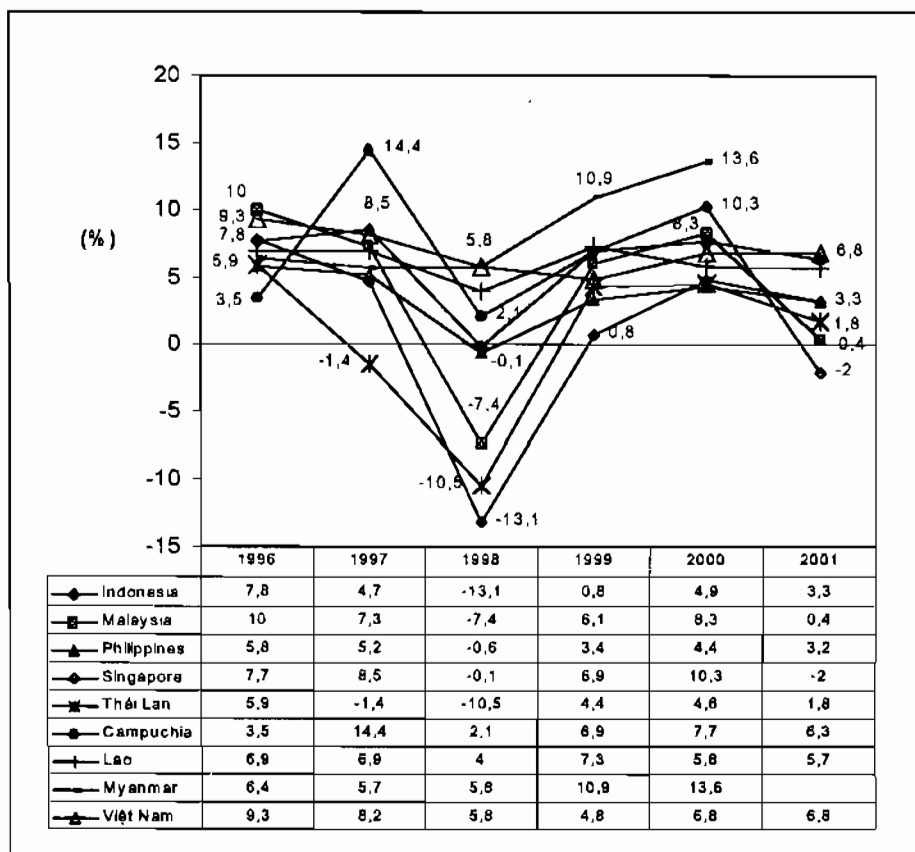
Tác động của khủng hoảng đối với kinh tế ASEAN

Cuộc khủng hoảng đã làm dừng lại sự phát triển huyền thoại của các nước ASEAN trong nhiều thập kỷ qua và nó đã có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế các nước này.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút.

Năm 1997, tốc độ tăng GDP của các nước ASEAN giảm sút nghiêm trọng, chỉ bằng khoảng 50% so với năm 1996.

Hình VIII.2. Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN



Nguồn: Asian Development Bank, Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2002.

Tính chung, tốc độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN năm 1998 là -6,9% so với năm 1997 - mức thấp nhất trong lịch sử tồn tại 30 năm của Hiệp hội. Các nước ASEAN 4 tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn được duy trì ở mức dương nhưng cũng bị giảm hơn nhiều so với các năm trước.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN năm 1998 giảm hơn 30% so với năm 1997. Năm 1998, bốn nước: Indonesia, Malaysia, Philippines và Singapore chỉ thu hút được 10,4 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài, so với 24 tỷ USD năm 1997. Hầu hết các nước ASEAN đã phải duy trì mức lãi suất rất cao (56% ở Indonesia, 25% ở Thái Lan, 15% ở Malaysia và Philippines, 10% ở Singapore), hàng loạt công ty bị phá sản. Do chính sách

thất chặt chi tiêu, mức tổng cầu ở khu vực nhà nước và sức mua ở khu vực tiêu dùng cá nhân bị giảm sút, đầu tư trong nước cũng giảm mạnh.

- Xuất khẩu giảm mạnh, nợ nước ngoài tăng, thất nghiệp trầm trọng.

b. Nền kinh tế hướng về xuất khẩu ngày càng phụ thuộc sâu sắc hơn vào nguồn vốn, công nghệ và thị trường bên ngoài

Các công ty độc quyền nước ngoài đã kiểm soát và chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt của hầu hết các nước ASEAN. Do nhu cầu vốn để công nghiệp hóa, các nước ASEAN 5 đã thực hiện chính sách “mở cửa” rộng rãi, thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 1979, nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài lên tới 9 tỷ USD, chiếm 45% tổng số vốn đầu tư công nghiệp của các nước này và tập trung chủ yếu trong nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn. Như trường hợp Indonesia, trong tổng số 1.216 công trình năm 1979, có 756 công trình có vốn hỗn hợp, trong đó tư bản Mỹ - Nhật Bản chiếm khoảng 80-85% tổng số vốn. Về thực chất, viện trợ và đầu tư nước ngoài giữ vai trò có tính chất quyết định đối với sự phát triển kinh tế của nước ASEAN.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng đa dạng hóa thương mại và thị trường, các nước ASEAN vẫn phải phụ thuộc nặng nề vào thị trường một số ít nước công nghiệp phát triển nhất. Quan hệ thương mại của các nước ASEAN càng phát triển thì sự lệ thuộc đó càng tăng lên. Năm 1978, Mỹ chiếm 17,7% trong mậu dịch của ASEAN, trong khi đó ASEAN chỉ chiếm 4% trong mậu dịch của Mỹ. ASEAN chỉ chiếm có 1,1% trong mậu dịch của EC. Phần của Nhật Bản chiếm 24,9% trong mậu dịch của ASEAN, trong khi ASEAN chiếm 10,5% trong mậu dịch của Nhật Bản. Quan hệ thương mại của mỗi nước ASEAN chủ yếu tập trung vào một số ít nước, trong đó thông thường có một nước giữ vai trò chi phối càng làm cho tính chất bấp bênh, lệ thuộc tăng lên. Nhiều nhà kinh tế phương Tây cho rằng sự phụ thuộc về thị trường, vốn, công nghệ đối với ASEAN có nghĩa là bị gò bó trong phát triển kinh tế, rằng họ bị lệ thuộc vào hệ thống quốc tế đến mức không hoặc hầu như không kiểm soát được tác động của nó nữa. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở các nước này cuối thập kỷ 90 đã cho thấy rõ điều đó.

c. Nhiều nước ASEAN đang đứng trước những vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt: cán cân thương mại và thanh toán thiếu hụt, nợ nước ngoài tăng, tình hình chính trị xã hội chưa ổn định

Thiếu hụt trong cán cân thương mại ở nhiều nước ASEAN đang có xu hướng tăng lên, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Trong hệ thống phân công lao động quốc tế, nhiều nước ASEAN vẫn chưa thoát khỏi tình trạng chuyên sản xuất và xuất khẩu nguyên liệu, nông lâm sản và phụ thuộc chặt chẽ vào công nghệ nước ngoài.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các nước này như nguyên liệu, nông lâm sản có giá cả không ổn định trên thị trường thế giới. Do vậy, điều kiện thương mại của ASEAN không ngừng giảm sút.

- Do tác động của lạm phát và khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng kinh tế thế giới, nhiều nước công nghiệp phát triển đã thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch và giảm nhập khẩu.

- Do sự khống chế, thao túng thị trường các nước ASEAN và thị trường thế giới của các công ty độc quyền, chính sách buôn bán bất bình đẳng, thực hiện giá cả độc quyền của các công ty xuyên quốc gia đối với các sản phẩm xuất khẩu của các nước ASEAN.

Nợ nước ngoài ngày càng tăng là một gánh nặng đối với nền kinh tế các nước ASEAN.

Bảng VIII.5. Nợ nước ngoài của một số nước ASEAN

	1990	1997	2000	
	Tổng số (tr. USD)	Tổng số (tr. USD)	Tổng số (tr. USD)	% GDP
Campuchia	1.854	2.129	2.357	74,3
Indonesia	69.872	136.161	141.803	99,4
Lào	1.768	2.320	2.499	149,6
Malaysia	15.328	47.228	41.797	50,7
Myanmar	4.695	5.503	6.046	-
Philippines	30.580	45.683	50.093	63,1
Singapore	3.772	13.803	16.880	18,1
Thái Lan	28.095	109.699	79.675	66,1
Việt Nam	23.270	21.780	12.787	40,8

Nguồn: Nguồn: Asian Development Bank, *Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries* 2002. tr. 74, 76.

Lương thực vẫn đang là vấn đề gay gắt. Mặc dù đã có bước phát triển đáng kể trong sản xuất lương thực, nhưng một số nước ASEAN vẫn phải nhập khẩu lương thực.

Ở nhiều nước ASEAN, sự phân hóa giàu nghèo đang ngày càng gay gắt, nạn thất nghiệp tăng, tình hình chính trị, xã hội chưa ổn định.

d. Sự suy giảm tài nguyên và tình trạng mất cân bằng sinh thái

Trong quá trình phát triển kinh tế, nhiều nước ASEAN trước đây chưa coi trọng đúng mức việc duy trì và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình, đặc biệt là rừng đang cạn kiệt nhanh chóng. Trong hai thập kỷ gần đây, ở Malaysia và Thái Lan, mỗi năm mất khoảng một triệu ha rừng, Philippines: 0,5 triệu ha, Malaysia : 0,4 triệu ha. Điều đó đã gây nên tình trạng mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng của toàn bộ khu vực.

Quá trình công nghiệp hóa nhanh ở một số nước ASEAN còn gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đó là những vấn đề bức xúc mà các nước này cần phải tiếp tục giải quyết để đạt được sự phát triển bền vững.

e. Với trình độ phát triển kinh tế không đồng nhất, việc thúc đẩy hợp tác và hội nhập khu vực theo tầm nhìn ASEAN 2020 đang là một thách thức to lớn

Trong tổ chức ASEAN, bên cạnh nhóm các nước giàu hơn như Brunei, Singapore, Malaysia, Thái Lan... là nhóm các nước nghèo gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar... Khoảng cách về trình độ phát triển làm cho việc đáp ứng các yêu cầu hợp tác và phát triển của ASEAN rất khó khăn. Hiện nay, giữa hai nhóm nước này đã thực hiện một cơ cấu AFTA 2, thậm chí 3 tầng. Sáu nước ASEAN kết thúc thực hiện lịch trình AFTA vào năm 2003, Việt Nam vào năm 2006, các nước còn lại chậm hơn (có thể vào năm 2008 hoặc 2010). Vì vậy, việc xây dựng ASEAN nhanh chóng thành một chỉnh thể liên kết kinh tế đầy đủ, một *khu vực kinh tế ASEAN* thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao cũng đang gặp nhiều khó khăn.

*

*

*

Nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế các nước ASEAN, ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm có tính phổ biến sau đây:

Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp

Hầu hết các nước ASEAN đều bắt đầu công nghiệp hóa từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp chủ yếu là khai khoáng và sơ chế nguyên liệu. Để tiến hành công nghiệp hóa, các nước đã phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế đa dạng hơn chú trọng phát triển các ngành có lợi thế về tài nguyên, sử dụng nhiều lao động, sản xuất hàng xuất khẩu trong giai đoạn đầu.

Bước tiếp theo, trong khi vẫn tiếp tục duy trì các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động chuyển dần sang phát triển một số ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám cao như điện tử, máy tính, hóa dầu, chế tạo ô tô. Nhờ đó, cơ cấu kinh tế mới có sự chuyển dịch nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Đối với các nước ASEAN, nguồn vốn trong nước còn hạn chế, FDI có vai trò đặc biệt quan trọng cần phải thực hiện chính sách hấp dẫn, có hiệu quả để thu hút FDI. Đó là đa dạng hóa các hình thức đầu tư, nới lỏng các quy định về lĩnh vực đầu tư cho người nước ngoài vào những ngành mà trước đây bị cấm.

Cho phép các công ty nước ngoài được sở hữu 100% vốn. Nhà nước thành lập các khu mậu dịch tự do để thu hút FDI. Đặc biệt là phải tạo được môi trường kinh doanh ổn định. Thực tế cho thấy khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, FDI vào ASEAN giảm xuống rõ rệt.

Điều chỉnh về chính sách đối với FDI luôn là vấn đề được Nhà nước quan tâm để cạnh tranh, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Vai trò điều tiết của Nhà nước

Nhà nước có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Nhưng sẽ là không hiệu quả nếu Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt

động kinh tế của doanh nghiệp. Điều tiết của Nhà nước nên tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Hoạch định chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Các cơ quan lập kế hoạch có nhiệm vụ soạn thảo các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn mang tính định hướng.

- Tạo môi trường kinh doanh ổn định, thuận lợi cho tư bản trong và ngoài nước, bao gồm môi trường pháp lý, môi trường tài chính - tiền tệ, môi trường chính trị.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Thực hiện quan hệ kinh tế đối ngoại, tìm kiếm thị trường, xây dựng khu vực kinh tế quốc doanh ở mức độ hợp lý, phối hợp các chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

Tăng cường mở rộng hợp tác, liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Bên cạnh sự hợp tác trong nội bộ các nước ASEAN, cần mở rộng những hình thức hợp tác kinh tế mới: ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản hay ASEAN +3 (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), và chuẩn bị điều kiện cần thiết để bắt kịp xu hướng toàn cầu hóa kinh tế.

Phát triển kinh tế bền vững, hạn chế tối đa những mặt trái của kinh tế thị trường

Bài học của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ vừa qua ở các nước đã cho thấy rằng: để đạt được sự phát triển bền vững, các nền kinh tế đang phát triển cần phải chú ý đến một số vấn đề như: tăng trưởng trước hết và chủ yếu là dựa vào nội lực, đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực và vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước, tăng cường đào tạo cán bộ, tăng trưởng gắn liền với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái...

Phần II

LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM

Chương IX

KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN

Đất nước Việt Nam xuất hiện là kết quả của quá trình vận động địa lý, địa chất lâu dài trong lịch sử tự nhiên cách đây hàng triệu năm. Trên đất Việt Nam, con người đã dần nảy sinh và phát triển. Việt Nam cũng là một trong những cái nôi của xã hội loài người. Khảo cổ học đã tìm thấy rằng người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn), thời ấy đã cách đây mấy chục vạn năm.

Từ khi con người xuất hiện là chúng ta chính thức bước vào lịch sử. Bề dày của lịch sử được bồi đắp lên trong quá trình con người không ngừng đấu tranh với tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Từ những bầy người nguyên thủy, sau chặng đường lịch sử lâu dài đã hình thành nên cộng đồng dân tộc. Lịch sử tiến hóa của dân tộc ta trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn đều ghi nhận sự phát triển đi lên phù hợp với những quy luật phát triển chung trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

I. KINH TẾ THỜI KỲ TIỀN PHONG KIẾN

1. Kinh tế thời kỳ nguyên thủy

Thời kỳ nguyên thủy, lịch sử còn gọi là thời kỳ đồ đá với đặc trưng cơ bản của công cụ lao động trong thời kỳ này được chế tác bằng đá. Căn cứ vào trình độ chế tác công cụ lao động, các loại hình công cụ lao động và phương thức sinh hoạt của người nguyên thủy qua các thời kỳ, khảo cổ học chia thời kỳ đồ đá thành ba giai đoạn: giai đoạn đồ đá cũ, giai đoạn đồ đá giữa và giai đoạn đồ đá mới.

a. Giai đoạn đồ đá cũ

Giai đoạn đồ đá cũ xuất hiện cách đây khoảng 30 vạn năm với đặc trưng là nền văn hóa núi Đọ (Thanh Hóa ngày nay). Đây là địa bàn cư trú đầu tiên của người nguyên thủy Việt Nam. Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, khi con người vừa xuất hiện đã cấu kết với nhau dưới dạng bầy người nguyên thủy. Họ đã biết chế tạo các công cụ lao động từ đá. Khảo cổ học đã tìm thấy ở núi Đọ nhiều mảnh tước và những công cụ chày thô sơ. Đặc điểm chủ yếu của công cụ lao động giai đoạn đồ đá cũ là sự nghèo nàn về hình loại với kỹ thuật chế tác chủ yếu dựa vào cách thức ghè dẽo.

Với các công cụ lao động ấy, người nguyên thủy có thể sử dụng nó để vót gậy tre, tước vỏ cây hoặc sử dụng vào các hoạt động kinh tế hằng ngày như đập, nạo xương thú. Có thể nói rằng công cụ lao động giai đoạn đồ đá cũ tuy còn thô sơ nhưng đã đóng vai trò phụ giúp cho người nguyên thủy tiến hành những hoạt động kinh tế thuận lợi hơn.

Hằng ngày, người nguyên thủy sống lang thang tìm kiếm những thức ăn sẵn có trong tự nhiên như trai, ốc, trứng chim, hoa quả, mật ong v.v.. Nhìn chung, mọi nhu cầu sinh hoạt của con người đều dựa vào tự nhiên. Đất đai được ví như kho lương thực nguyên thủy của con người. Với đặc điểm khí hậu nóng ẩm mưa nhiều, các loại động thực vật ở Việt Nam có điều kiện phát triển. Đó là nguồn thức ăn phong phú. Do vậy, con người nguyên thủy đã sớm chọn hoạt động hái lượm thức ăn sẵn có trong tự nhiên làm nguồn sống chủ yếu của mình. Trên thực tế, kinh tế hái lượm đã đóng vai trò quan trọng nuôi sống con người nguyên thủy trong một thời gian rất dài đến khi con người biết tự trồng trọt để nuôi sống mình.

Trong giai đoạn này, cộng đồng người nguyên thủy được củng cố trong lao động tập thể, trong đấu tranh với thiên nhiên hoang dã để duy trì cuộc sống của mình. Mọi nhu cầu sinh hoạt của con người đều dựa vào tự nhiên, nên những sản vật sẵn có trong tự nhiên ai cũng có quyền khai thác và ai cũng có quyền sử dụng. Hằng ngày người nguyên thủy cùng đi kiếm ăn, thức ăn kiếm được sử dụng chung. Tính chất cộng đồng thể hiện rất rõ nét trong quan hệ kinh tế của người nguyên thủy. Đó là quan hệ xã hội sơ khai trong buổi bình minh của lịch sử.

Nhận xét về hoạt động của người nguyên thủy F. Ăngghen viết: "Thời đại nguyên thủy, con người bước ra khỏi loài động vật như thế nào thì họ

cũng bước vào lịch sử như thế ấy. Con người nửa động vật thô lỗ, bất lực trước sức mạnh của tự nhiên, còn chưa biết hết sức mạnh của chính mình. Do đó cũng nghèo nàn như động vật, và sản xuất không hơn động vật mấy tí¹.

Lịch sử xã hội loài người theo xu hướng phát triển đi lên, qua giai đoạn đồ đá cũ dài dằng dặc, con người bước vào giai đoạn đồ đá giữa.

b. Giai đoạn đồ đá giữa

Giai đoạn đồ đá giữa ở Việt Nam xuất hiện cách đây chừng một vạn năm với đặc trưng là nền văn hóa Hòa Bình. Từ những bầy người nguyên thủy dần hình thành nên những thị tộc đầu tiên, nhiều thị tộc lại hợp thành bộ lạc. Những thị tộc đầu tiên lại là những thị tộc mẫu hệ, ở đó người phụ nữ giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động sinh hoạt của thị tộc.

Thời kỳ này có những thị tộc, bộ lạc sống trong các hang động vùng rừng núi đá vôi, song cũng có những thị tộc tiến ra sinh sống ở những vùng đồi trung du vốn là thêm phù sa cổ của sông Hồng. Bên cạnh đó, còn có những đoàn người nguyên thủy sinh sống ở vùng ven biển Đông. Đây là thời kỳ mỗi bộ lạc thường chiếm lấy một vùng đất (như đất rừng rú, đất đầm hồ...) làm nơi sinh hoạt riêng của mình. Trên địa bàn ấy, con người tiến hành hái lượm, săn bắt và dần tiến tới trồng trọt. Người nguyên thủy đã có những tiến bộ hơn trong việc chế tạo công cụ lao động bằng đá. Bên cạnh kỹ thuật ghè dẽo đã xuất hiện kỹ thuật mài đá. Chiếc rìu Bắc Sơn là một trong những chiếc rìu được mài lưỡi tìm thấy khá sớm trên thế giới. Như vậy, công cụ lao động bằng đá có phần được con người trau chuốt hơn trước, lưỡi rìu được mài sắc cũng đã làm tăng thêm tác dụng của nó trong hoạt động kinh tế của con người. Có nhiều ý kiến cho rằng trong giai đoạn này cung tên đã xuất hiện. Nó phụ giúp cho con người trong việc săn bắn thú vật.

Việc tìm ra lửa của người nguyên thủy trong giai đoạn này có thể nói là một kỳ công lớn. Nó góp phần tích cực đem lại những chuyển biến căn bản trong đời sống sinh hoạt của người nguyên thủy. Lửa đã giúp người nguyên thủy mở rộng địa bàn cư trú. Họ cùng nhau sưởi ấm quanh bếp lửa trong những đêm đông giá lạnh. Họ biết dùng lửa săn bắt

¹ F. Ăngghen, *Chống Duy-rinh*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 300.

thú vật. Đặc biệt con người đã biết dùng lửa để nấu chín thức ăn. Thức ăn được tận dụng nhiều hơn, tốt hơn góp phần làm tăng thể chất của con người, đồng thời làm con người hoàn thiện thêm về mặt sinh học.

Trong giai đoạn này, hái lượm vẫn giữ vai trò chủ yếu trong đời sống kinh tế của người nguyên thủy. Trong hoạt động hái lượm, họ biết hái theo mùa. Qua quá trình cọ xát với tự nhiên, dần dần con người tìm ra quy luật phát sinh, phát triển của cây trồng để tiến tới tự trồng trọt nuôi sống mình. Những dấu hiệu của nghề trồng trọt đã xuất hiện trong thời gian này. Bên cạnh hái lượm, con người vẫn tiến hành hoạt động săn bắt. Sông hồ, biển cả là cơ sở tự nhiên cho nghề đánh cá xuất hiện. Trong việc săn bắt thú, lúc đầu con người chỉ bắt được các loại thú nhỏ như cáo, cây, chồn v.v... Về sau với sự xuất hiện của các công cụ săn thú như lao, cung tên, cạm bẫy và với sức mạnh tập thể của người nguyên thủy đã cho phép họ bắt được những con thú lớn hơn như trâu, gấu, lợn v.v... Tại di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, khảo cổ học đã tìm thấy nhiều xương động vật bị đập vỡ, bị đốt cháy xém. Đây là phần thải ra sau bữa ăn của người nguyên thủy. Khi săn bắt được thú rừng, những con thú bị thương nhẹ hay bị bắt sống được người nguyên thủy nhốt lại làm thức ăn dự trữ. Quá trình thuần dưỡng súc vật và chăn nuôi cũng bắt đầu từ đó.

Trong hoạt động kinh tế của người nguyên thủy, phân công lao động chủ yếu mang tính chất giới tính, chẳng hạn đàn ông thì săn bắn, phụ nữ thì hái lượm. Các hoạt động kinh tế mang tính tập thể và phương thức phân phối theo lối bình quân là chủ yếu.

So với thời kỳ đồ đá cũ, thời kỳ đồ đá giữa diễn ra không dài, nhưng nó chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho những hoạt động kinh tế của người nguyên thủy giai đoạn đồ đá mới.

c. Giai đoạn đồ đá mới

Giai đoạn đồ đá mới cách đây bảy nghìn năm, đánh dấu những chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của người nguyên thủy Việt Nam.

Địa bàn cư trú của người nguyên thủy mở rộng ra những vùng đồng bằng ven biển xưa kia vốn là vùng biển nước cạn với những núi đảo chơ vơ. Cùng với quá trình vận động kiến tạo địa chất, sông suối chổ cuối sỏi, phù sa từ các vùng cao lấp đầy các vùng biển cạn. Khi những vùng đồng

bằng châu thổ bắt đầu hình thành thì con người cũng từ rừng sâu, núi cao, từ biển Đông cuộn sóng tiến về khai phá vùng đồng bằng. Họ phá rừng lập làng trên những doi cát ven sông. Con người đã dần chấm dứt cuộc sống lang thang, ăn lông ở lỗ, tiến tới sống định cư. Đến cuối giai đoạn đồ đá mới, con người sống quần tụ trong các công xã (tiên thân của làng xã sau này). Cuộc sống định cư có ý nghĩa kinh tế rất lớn vì con người có khả năng tập trung sức lao động để trồng trọt, chăn nuôi.

Trong giai đoạn này, con người vẫn chế tác các công cụ lao động bằng đá. Đây là giai đoạn phát triển cực thịnh của các công cụ lao động bằng đá với sự phong phú, đa dạng về loại hình. Qua các di chỉ văn hóa Bắc Sơn, Bàu Tró (Nghệ Tĩnh), Hạ Long (Quảng Ninh), khảo cổ học đã tìm thấy nhiều loại rìu đá như rìu có nấc, rìu có vai, rìu tứ giác v.v... Ngoài việc dùng đá để chế tác các công cụ lao động, con người còn sử dụng đá để tạo ra những đồ trang sức như vòng đá, nhẫn đá v.v... Trong kỹ thuật chế tác đá, con người còn sử dụng các phương pháp như cưa đá, khoan đá. Sự xuất hiện những kỹ thuật mới làm cho các công cụ lao động bằng đá phong phú về hình loại và ngày càng hoàn thiện hơn. Nó thực sự đóng vai trò tích cực trong các hoạt động kinh tế của con người. Bước vào thời kỳ đồ đá mới - thời kỳ mà giới khảo cổ đã gọi là “cuộc cách mạng đá mới”, hoạt động kinh tế chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực nông nghiệp. Nghề nông chính thức xuất hiện và giữ vai trò quan trọng trong đời sống con người. Trong giai đoạn này, hoạt động kinh tế hái lượm vẫn còn tồn tại nhưng đã lùi xuống vị trí thứ yếu.

Với các công cụ lao động được chế tác bằng đá, con người đã bước đầu tác động vào tự nhiên như chặt cây, phát cỏ làm nương. Lúa và một vài loại cây ăn củ, ăn quả đã được trồng trong giai đoạn này. Khảo cổ học nhận định rằng, Việt Nam và vùng Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh cây trồng của thế giới. Trong canh tác, người ta biết chặt cây để khô rồi đốt cháy thành than, sau chộc lỗ tra hạt xuống gọi là phương pháp “đao canh hoá chủng”. Ở những bãi lầy ven sông vùng đồng bằng, con người đã biết phát cỏ, vùi cỏ sau tra hạt trên mặt bùn lầy gọi là phương pháp “đao canh thủy nậu”.

Nhìn chung, trồng trọt đã đem lại cho con người nguồn thức ăn ổn định hơn. Do con người sống định cư, chăn nuôi cũng có điều kiện phát triển. Một số loài gia súc, gia cầm đã được nuôi trong giai đoạn này. Qua

các di chỉ Đa Bút, Bàu Tró, Bình Ca, khảo cổ học đã tìm thấy nhiều xương trâu, xương chó, xương gà, vịt.

Trong cuộc sống, nhu cầu sinh hoạt của con người về ăn, ở, mặc dần dần phát sinh. Đó là một trong những nhân tố quyết định sự nảy sinh của một số nghề thủ công nghiệp. Nghề gốm có cách đây sáu đến bảy nghìn năm. Gốm lúc đầu được sản xuất bằng cách trát đất vào khuôn nan, sau tiến tới sản xuất bằng bàn xoay. Con người đã biết trộn tro, cát vào đất sét để nặn các sản phẩm để khi nung gốm ít bị nứt. Khảo cổ học cho thấy, gốm thời kỳ này được nung ở nhiệt độ từ 500°C - 700°C . Trên bề mặt đồ gốm, con người đã biết trang trí các loại hoa văn đơn giản hình nan rá, nan rổ v.v... Giai đoạn đồ đá mới, khảo cổ học còn tìm thấy những dọi xe chỉ bằng đất nung, hay dấu vải thô trên gốm. Với nguồn tư liệu ít ỏi ấy, người ta phỏng đoán rằng nghề dệt đã chớm xuất hiện.

Sang giai đoạn đồ đá mới - giai đoạn phát triển của nghề nông, đã đánh dấu những biến đổi lớn trong quan hệ kinh tế của người nguyên thủy. Lúc này trồng trọt trở thành nguồn sống chủ yếu của con người. Vai trò của người đàn ông trong lao động càng ngày tăng lên, đồng thời vai trò của người phụ nữ lại giảm xuống. Sự thay đổi đó kéo theo việc thay thế chế độ thị tộc mẫu hệ bằng chế độ thị tộc phụ hệ và người đàn ông giữ vai trò đứng đầu trong các tổ chức thị tộc.

Hoạt động sản xuất trong các thị tộc lúc đầu vẫn tiến hành theo đơn vị tập thể. Sản phẩm thu hoạch vẫn là của chung. Cách thức sinh hoạt vẫn dựa theo phương thức bình quân là chủ yếu. Cuối giai đoạn đồ đá mới, do đòi hỏi của lực lượng sản xuất đặt ra, việc tiến hành sản xuất theo tập thể ít còn tác dụng với sản xuất. Đó là nguyên nhân dẫn tới sự giải thể mối quan hệ kinh tế cộng đồng nguyên thủy và công xã nông thôn ở Việt Nam bắt đầu hình thành.

Quan hệ kinh tế trong xã hội nguyên thủy có sự thay đổi, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản trong các công xã. Có cái thuộc về công xã như ruộng đất, nguồn nước; có cái thuộc về gia đình cá thể như nhà cửa, trâu, bò, lợn, gà v.v... Người dân nhận phần ruộng do công xã phân chia và tự canh tác. Sản phẩm thu hoạch cũng là của riêng. Ngoài hoạt động có tính chất cá nhân trong sản xuất, người dân trong công xã còn có nghĩa vụ đóng góp sức lao động cho các công việc chung của công xã như làm thủy lợi. Vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt với Việt Nam cũng như

nhiều quốc gia phương Đông cổ đại - quê hương của nghề trồng lúa nước, luôn có sự gắn bó chặt chẽ với vấn đề trị thủy. Đó cũng là đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á - một hình thái kinh tế - xã hội của xã hội phương Đông cổ đại còn để lại những tàn dư đậm nét qua các thời kỳ lịch sử sau này.

Nhìn chung, sự biến đổi trong hoạt động kinh tế đã thúc đẩy vấn đề tư hữu nảy sinh và phát triển. Do cách làm ăn riêng lẻ nên trong xã hội có người giàu lên, có người nghèo đi. Do vậy, phân hóa giai cấp đã nảy sinh làm tan rã quan hệ cộng đồng nguyên thủy, mở ra thời kỳ lịch sử mới.

Như vậy, hoạt động sản xuất trong xã hội nguyên thủy là hoạt động kinh tế về căn bản mang tính cộng đồng, được tiến hành trong phạm vi hẹp. Vì vậy, con người làm chủ trong quá trình sản xuất đồng thời cũng làm chủ luôn sản phẩm của mình. Tới giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, tính chất tư hữu bắt đầu len vào đời sống kinh tế, làm rạn nứt và dẫn tới việc giải thể quan hệ cộng đồng nguyên thủy.

Thời kỳ nguyên thủy kéo dài hàng chục vạn năm, lực lượng sản xuất phát triển chậm chạp nhưng vẫn có xu hướng đi lên. Trong thời kỳ này, hoạt động kinh tế chịu sự chi phối mạnh mẽ của tự nhiên. Hái lượm và sau đó là trồng trọt giữ vai trò chủ yếu trong đời sống kinh tế của người, chăn nuôi chưa tách khỏi trồng trọt. Thực tế, không phải về màu mỡ của đất đai, mà tính đa dạng của tự nhiên và sự đa dạng của sản phẩm mới tạo ra cơ sở cho sự phát triển của phân công lao động xã hội. Ở Việt Nam, điều kiện tự nhiên chỉ thuận lợi cho trồng trọt, sức lao động chủ yếu tập trung vào trồng trọt nên chăn nuôi và thủ công nghiệp ít có điều kiện phát triển. Chăn nuôi và thủ công nghiệp xoắn chặt lấy trồng trọt làm thành khối kinh tế mang tính tự nhiên. Sự cấu kết ấy còn kéo dài tới các thời kỳ lịch sử sau này, nó phản ánh sự trì trệ trong phát triển kinh tế.

2. Kinh tế thời kỳ đầu dựng nước

Thời kỳ nguyên thủy ở Việt Nam chấm dứt khi kỹ thuật luyện kim xuất hiện. Nhìn chung, ở nhiều nơi trên thế giới, khi con người biết nấu chảy đồng thì con người cũng bước luôn vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh, khi đó nhà nước cùng với chữ viết đồng thời xuất hiện. Nhưng từ sự giải thể của chế độ công xã nguyên thủy, các dân tộc trên thế giới tiến tới xã hội văn minh bằng nhiều hình thức và con đường khác nhau.

a. Kỹ thuật luyện kim và những tiến bộ trong sản xuất

Việt Nam bước vào thời đại kim loại cách đây khoảng bốn đến năm nghìn năm. Đó là bước nhảy vọt có tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Thời kỳ này, khảo cổ học đã phát hiện ra hàng trăm di tích đồ đồng ở Phùng Nguyên cách đây 4.000 năm, Đông Đậu cách đây 3.500 năm, Gò Mun 3.000 năm, Đông Sơn 2.500 năm. Với nền văn hóa Đông Sơn, bên cạnh đồ đồng đã xuất hiện một số đồ sắt, một số di chỉ đồ sắt được phát hiện như Gò Chiền (Vĩnh Phú), Đường Cồ (Hà Tây) v.v...

Từ khi đồ đồng xuất hiện và phát triển kéo dài đến sơ kỳ đồ sắt chính là thời đại Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam. Trong thời đại Hùng Vương, bao gồm hai giai đoạn Văn Lang và Âu Lạc, thì giai đoạn Văn Lang chiếm vị trí lịch sử trọng yếu. Việc xuất hiện kỹ thuật luyện kim có thể coi là một kỳ công trong lịch sử, một phát minh lớn, một thành tựu vĩ đại của nhân loại trên con đường chinh phục tự nhiên.

Giai đoạn Văn Lang - giai đoạn văn hóa đồng thau - được mở đầu với nền văn hóa Phùng Nguyên và nền văn hóa Đông Sơn là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hóa đồng thau ở Việt Nam. Hiện vật bằng đồng thau gồm nhiều loại khác nhau: công cụ, nông cụ, đồ dùng gia đình, vũ khí, đồ trang sức. Qua phân tích tỷ lệ hợp kim đồng thau người ta thấy đồng chiếm tỷ lệ 80-90%, thiếc 10-20%. Đó là tỷ lệ pha chế hợp kim tương đối hợp lý để tạo ra các đồ dùng bền chắc. Bên cạnh đó, với tỷ lệ hợp kim được duy trì thường xuyên ổn định và việc tạo ra nhiều loại khuôn đúc khác nhau chứng tỏ tổ tiên ta đã đạt được trình độ luyện đúc kim loại khá cao.

Từ giai đoạn Văn Lang chuyển sang giai đoạn Âu Lạc, kỹ thuật luyện đúc sắt bắt đầu xuất hiện. Sắt được luyện bằng lò, ngoài phương pháp sắt tinh, sắt chín còn phương pháp đúc sắt. Chính kỹ thuật luyện sắt góp phần hoàn thiện kỹ thuật luyện đồng và đưa kỹ thuật luyện đồng đạt tới đỉnh cao. Trong quá trình ấy, công cụ lao động bằng sắt đã dần thay thế công cụ lao động bằng đồng trong hoạt động kinh tế của con người. Sự xuất hiện và phát triển của kỹ thuật luyện kim là cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất, làm thay đổi những mối quan hệ kinh tế - xã hội.

Trong thời đại Hùng Vương, trồng trọt trở thành nguồn sống chính của cư dân Lạc Việt. Trung tâm kinh tế dời về vùng đồng bằng. Nghề

nông chủ yếu tập trung dọc hai bên bờ các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Mã nơi có nguồn phù sa màu mỡ. Thời kỳ này nông nghiệp có những tiến bộ. Nhiều vùng đất phù sa ven sông được khai phá để trồng trọt. Trong sản xuất, sự có mặt của công cụ bằng đồng và sau này là công cụ bằng sắt như lưỡi cày đồng, liềm đồng, cuốc sắt, mai sắt v.v... và việc sử dụng trâu bò vào việc cày kéo góp phần mở rộng diện tích canh tác, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Người dân còn biết lợi dụng nguồn nước ven sông để tưới lúa. Sử cũ ghi lại "Ruộng lạc theo nước triều lên xuống mà làm". Là cư dân trồng lúa nước, tổ tiên ta sớm phải đấu tranh với thiên nhiên vừa để mở mang sản xuất, vừa để bảo vệ những thành quả lao động của mình. Ngoài trồng lúa, người dân thời đại Hùng Vương còn trồng các loại cây lấy củ (khoai, sắn), cây ăn quả (chuối, cam, vải, quýt, nhãn, dứa v.v...), trồng rau dưa (cà, dưa v.v...), trồng gai, đay lấy sợi dệt vải.

Ngay từ thời đại Hùng Vương, chăn nuôi gắn bó chặt chẽ với trồng trọt. Nhiều gia súc, gia cầm vốn được thuần dưỡng từ thời kỳ trước nay được nuôi nhiều hơn. Trâu, bò nuôi chủ yếu được sử dụng trong sản xuất, các loại gia súc gia cầm khác được sử dụng làm thực phẩm. Bằng chứng xác thực về hoạt động chăn nuôi thời đại Hùng Vương là những xương trâu tìm thấy ở các di chỉ thuộc Bình Ca (Tuyên Quang); tượng trâu, bò được tìm thấy ở Tiên Hội, Đình Bảng (Hà Bắc), Đông Anh (Hà Nội), Đồng Đậu (Vĩnh Phú) hay ở Cổ Loa (Hà Nội). Điều chắc chắn là từ xưa "con trâu là đầu cơ nghiệp" được nuôi ở những nơi đó khá nhiều, cả một bộ lạc ở Văn Giang (Hải Hưng) mang tên là bộ lạc Trâu. Vùng Cổ Loa, trước khi trở thành kinh thành còn mang tên "xóm Gà". Đó là những minh chứng cho thấy chăn nuôi có sự phát triển.

Trồng trọt, chăn nuôi phát triển đã tạo cho người dân nguồn lương thực, thực phẩm tương đối ổn định. Họ sớm biết tạo ra cho mình những món ăn đậm đà hương vị dân tộc như bánh dày, bánh chưng v.v... càng làm tăng thêm đời sống phồn thịnh của làng xã Việt Nam thời đại Hùng Vương.

Nguồn vật chất ổn định, nhu cầu về ăn, ở, mặc của con người cũng phát sinh. Do vậy, thủ công nghiệp cũng có những tiến bộ. Nghề thủ công nghiệp nổi tiếng và đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý so với nhiều nơi trên thế giới là kỹ thuật luyện kim đúc đồng. Trong giai đoạn

Văn Lang, đồng đã được khai thác. Trong hàng loạt các đồ dùng bằng đồng phục vụ cho sản xuất và đời sống văn hóa tinh thần, nổi bật hơn cả là trống đồng. Ở Việt Nam, trống đồng đã được tìm thấy ở nhiều nơi. Loại trống cổ nhất, to nhất là trống đồng Ngọc Lũ. Trống có đường kính mặt là 79 cm, cao 63 cm. Trên trống có nhiều hoa văn trang trí. Đến nền văn hóa Đông Sơn, trống đồng Việt Nam là một sản phẩm quý, qua giao lưu trao đổi, trống đồng đã có mặt ở nhiều nước vùng Đông Nam Á như Malaysia, Philippines, Indonesia. Trống đồng Việt Nam là một kỳ công trong nền văn hóa dân tộc, nó đem ánh sáng văn minh sông Hồng - nền văn minh thời đại Hùng Vương tỏa sáng khắp vùng Đông Nam Á.

Trong giai đoạn Âu Lạc, bên cạnh việc khai thác đồng, sắt cũng bắt đầu được khai thác. Một số công cụ, nông cụ sắt đã xuất hiện như rìu, mai, cuốc và nghề luyện đồng tiếp tục phát triển phong phú về hình loại, tinh tế về nghệ thuật trang trí. Đồng được khai thác ngày càng nhiều trong giai đoạn này, nhiều tới mức người ta chế tạo ra mũi tên bằng đồng. Khảo cổ học đã tìm thấy ở chân thành Cổ Loa hàng vạn mũi tên đồng.

Nhìn vào nghề luyện kim thời đại Hùng Vương, từ việc khai thác các mỏ kim loại tới việc nấu quặng, pha chế quặng, việc chế tạo ra nhiều loại khuôn đúc khác nhau để tạo ra nhiều loại vật dụng là một quá trình lao động tổng hợp, phức tạp. Điều đó chứng tỏ trình độ kỹ thuật và khả năng tổ chức của tổ tiên ta trong hoạt động sản xuất. Ở Việt Nam, trong một thời gian dài, thủ công nghiệp vốn gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, nhưng riêng nghề luyện kim thời đại Hùng Vương, một số ý kiến cho rằng nó đã tách ra thành một nghề độc lập.

Bên cạnh nghề luyện kim, các nghề thủ công khác vẫn tiếp tục phát triển. Nghề mộc cho phép con người xây dựng được những ngôi nhà sàn mái cong như hình thuyền đuôi én và tạo ra các loại thuyền đi biển lớn chở được vài chục người. Việc trồng bông, gai, đay lấy sợi, việc nuôi tằm, kéo sợi phát triển là điều kiện phát triển nghề dệt. Dâu được trồng nhiều ở vùng đất ven sông Đuống thuộc Thuận Thành (Hà Bắc). Ở đó có nghề trồng dâu nuôi tằm. Căn cứ vào trang phục của người Lạc Việt trên trống đồng là một minh chứng cho thấy nghề dệt thời đại Hùng Vương đã có những tiến bộ.

Trong thời đại Hùng Vương, con người sống quần tụ thành làng xã. Nguồn lương thực đã tương đối ổn định. Yêu cầu cuộc sống khiến con

người chú ý sản xuất những đồ để chứa đựng thức ăn hằng ngày và để dự trữ. Nghề gốm phát triển. Con người đã biết sử dụng bàn xoay trong việc làm gốm để sản xuất các đồ để chứa đựng, đồ để đun nấu như vò, nồi, bát đĩa v.v... Những loại đồ gốm này có nhiều hình loại với những hoa văn trang trí như hoa văn răng lược, nan chiếu, nan rổ v.v... Sang giai đoạn Âu Lạc, trên cơ sở đồ gốm đã nảy sinh ra nghề làm gạch ngói. Điều chắc chắn là gạch ngói đã được sử dụng vào việc xây dựng thành Cổ Loa - kinh đô nước Âu Lạc lúc bấy giờ. Nhìn chung, hoạt động thủ công nghiệp diễn ra trong phạm vi làng xã, mà phổ biến với tính cách là nghề phụ trong gia đình.

Thời đại Hùng Vương, nông nghiệp và thủ công nghiệp có những tiến bộ. Đây là cơ sở cần thiết để các hoạt động trao đổi nảy sinh và phát triển. Ăngghen nói: "Sự phân công dần thâm nhập vào quá trình sản xuất đó. Nó phá huỷ đi tính cộng đồng của sản xuất và chiếm hữu. Nó đưa việc chiếm hữu tư nhân lên thành một quy tắc chiếm ưu thế và do đó làm nảy sinh ra sự trao đổi giữa cá nhân với nhau"¹. Trong thời đại Hùng Vương, giữa các miền trong nước đều đã có sự giao lưu trao đổi với nhau, khảo cổ học đã tìm thấy đồ đồng Đông Sơn ở nhiều nơi từ vùng đồng bằng đến vùng trung du Bắc Bộ. Việc giao lưu trao đổi đã mở ra với nước ngoài. Trống đồng là vật phẩm dùng trong giao lưu trao đổi. Chính việc giao lưu trao đổi với nước ngoài đánh dấu những tiến bộ về kinh tế kỹ thuật của thời đại Hùng Vương.

b. Những biến đổi trong quan hệ kinh tế - xã hội thời đại Hùng Vương

Giai đoạn Văn Lang, lúc đầu tổ chức xã hội dưới hình thức liên minh bộ lạc mà thủ lĩnh đứng đầu là Hùng Vương. Những biến đổi trong quan hệ kinh tế chủ yếu diễn ra trong nội bộ các công xã. Người dân sống tương thân tương ái trong cuộc sống sinh hoạt, làm ăn, cùng gánh vác nghĩa vụ lao động cho công xã như xây dựng công trình thủy lợi. Tàn dư của cộng đồng thời kỳ nguyên thủy vẫn còn tồn tại trong đời sống sinh hoạt của con người. Xã hội Văn Lang có sự phát triển, kéo theo sự thay đổi về quan hệ kinh tế - xã hội. Sử cũ ghi lại: "lạc dân khẩn ruộng,

¹ F. Ăngghen, *Nguồn gốc của gia đình của chế độ chiếm hữu và của Nhà nước*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 264.

lạc hầu ăn ruộng". Như vậy, lạc hầu là người đã chiếm một phần sản phẩm của lạc dân. Trong xã hội, sự phân hóa giàu nghèo đã khá rõ. Tìm hiểu di chỉ khu mộ táng ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) có những ngôi mộ chỉ có ít đồ gốm sơ sài, trong khi ấy có ngôi mộ có tới 37 hiện vật bằng đồng thau (dao, giáo, rìu v.v...). Qua số lượng và chất lượng đồ tùy táng, người ta có thể phân biệt mức độ giàu nghèo trong xã hội.

Do vậy, hình thái nhà nước sơ khai đã xuất hiện. Về cơ cấu, tổ chức xã hội đã có thay đổi. Xã hội phân chia thành các đẳng cấp khác nhau, trên có Vua Hùng rồi tới các lạc hầu, lạc tướng, dưới là lạc dân - tầng lớp cơ bản trong xã hội. Ngoài ra, còn có một số lượng nhất định tôi tớ, đầy tớ phục vụ trong các gia đình quyền quý.

Từ giai đoạn Văn Lang chuyển sang giai đoạn Âu Lạc, sự phân hóa xã hội đã kéo theo sự phát triển của nhà nước. Thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) là một trong những bằng chứng quan trọng. Thành được xây dựng nhiều tầng, nhiều lớp, là nơi đóng quân của An Dương Vương. Theo sách Giao châu ngoại ký thì thành này có tới hàng vạn người. Việc phân định chỗ ở của vua, quan, lính chứng tỏ mức độ phân hóa giai cấp trong xã hội Âu Lạc sâu sắc và nhà nước của An Dương Vương đã được tổ chức khá chặt chẽ. So với nhà nước Văn Lang, nhà nước Âu Lạc được tăng cường hoàn chỉnh hơn, trong đó xu thế chuyên chính vẫn là xu thế chính.

Trong lịch sử Việt Nam, việc xuất hiện nhà nước một mặt do yêu cầu của chống giặc ngoại xâm, mặt khác nó còn là kết quả từ mâu thuẫn kinh tế biểu hiện thành đối kháng giai cấp. Nghĩa là nó ra đời còn để bảo vệ quyền lợi kinh tế của giai cấp thống trị. Thời kỳ này, quyền sở hữu tối cao ruộng đất đã thuộc về nhà vua. Do vậy, người dân cấy ruộng có nghĩa vụ phải đóng góp lương thực để nuôi sống bộ máy nhà nước của An Dương Vương với một lực lượng quân đội khá đông đảo. Ngoài ra, người dân còn phải đi phu dịch như đi xây thành Cổ Loa, một công trình lớn, mà sức lao động tập trung vào đó lên tới hàng vạn người. Trong xã hội Âu Lạc, có kẻ bị mắc nợ bị biến thành nô tỳ. Số lượng nô tỳ có thể nhiều hơn so với giai đoạn Văn Lang.

Thời đại Hùng Vương có vị trí quan trọng trong lịch sử bốn nghìn năm dựng nước của dân tộc. Văn minh thời đại Hùng Vương là văn minh nông nghiệp. Thủ công nghiệp cũng có những tiến bộ. Giao lưu trao đổi trong xã hội cũng xuất hiện. Đến giai đoạn Âu Lạc, trình độ kỹ

thuật ở Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Thành Cổ Loa là một minh chứng về khả năng tổ chức lực lượng lao động và việc vận dụng kinh nghiệm, kỹ thuật vào việc xây dựng công trình quốc phòng.

Kinh tế phát triển là điều kiện dẫn tới khả năng chiếm đoạt một phần sản phẩm lao động làm của riêng. Những biến đổi trong quan hệ kinh tế làm phát sinh mâu thuẫn giai cấp thúc đẩy sự ra đời của nhà nước. Giai đoạn Văn Lang, nhà nước vẫn còn mang tính chất sơ khai thì đến giai đoạn Âu Lạc nhà nước đã khá phát triển.

Trong thời đại Hùng Vương, cùng với nhiều dân tộc khác trên thế giới, dân tộc Việt Nam bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Những thành tựu văn hóa thời đại Hùng Vương đã khẳng định điều đó và Việt Nam trở thành một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại.

II. KINH TẾ THỜI KỲ PHONG KIẾN HÓA (179 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN - 938)

Từ năm 179 trước công nguyên đến năm 938 là thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ Việt Nam. Đây cũng là thời kỳ xã hội Việt Nam bước trên con đường phong kiến hóa. Quá trình này diễn ra trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt, chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc là một trở lực trên con đường phát triển của xã hội Việt Nam, nhưng do kế thừa những thành tựu văn hóa vật chất thời đại Hùng Vương, cùng với quá trình đấu tranh chống đồng hóa dân tộc, đấu tranh chống áp bức để phát triển sản xuất đã mở ra những chuyển biến trong nền kinh tế dân tộc.

1. Chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc

Trải qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, nhiều tập đoàn phong kiến Trung Quốc như: Triệu, Hán, Ngô, Tùy, Đường v.v... thay nhau thống trị Việt Nam. Khi đặt ách đô hộ ở Việt Nam, phong kiến Trung Quốc đã chia nước ta thành các đơn vị hành chính châu, quận, huyện. Lúc đầu phạm vi thống trị của chúng chỉ dừng lại ở châu, quận. Dưới đó, chính quyền đô hộ đã thông qua tầng lớp trên trong xã hội Việt Nam, những lạc hầu, lạc tướng để thực hiện nô dịch và bóc lột nhân dân ta. Trong thời gian này, những phong tục và luật lệ truyền thống của người Việt vẫn được duy trì.

Nhưng từ sau năm 43 sau công nguyên, khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, phong kiến Trung Quốc đã mở rộng ách đô hộ. Chúng cử quan lại người Hán sang Việt Nam cai trị tới cấp huyện. Bên cạnh đó, phong kiến Trung Quốc tăng cường chính sách đồng hóa dân tộc với việc du nhập phong tục, văn hóa Trung Quốc vào Việt Nam, những cư dân người Hán cũng được đưa sang sinh sống ở Việt Nam v.v...

Khi nhà Đường thống trị Việt Nam từ năm 622, chúng tăng cường can thiệp vào làng xã với tư cách là tế bào kinh tế - xã hội cơ sở. Những đơn vị hành chính cơ sở được nhà Đường thiết lập như tiểu hương có từ 70 đến 130 hộ, đại hương từ 160 đến 540 hộ, tiểu xã từ 10 đến 30 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ. Như vậy, âm mưu của nhà Đường nhằm huỷ bỏ tính tự trị của làng xã Việt Nam để mở rộng nô dịch, bóc lột và thực hiện đồng hóa dân tộc đã thể hiện rõ nét hơn.

Nhìn chung, trong suốt thời kỳ thống trị Việt Nam, sự xâm phạm của chính quyền đô hộ vào làng xã Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Làng xã theo đúng nghĩa vẫn là "bầu trời riêng của người Việt Nam", ở đó vẫn bảo lưu, giữ vững những phong tục tập quán và sức mạnh truyền thống của dân tộc. Trên thực tế, khả năng tự vệ của làng xã đã phá vỡ âm mưu đồng hóa dân tộc của phong kiến Trung Quốc ở nước ta.

Tiến hành đồng thời với sự nô dịch về chính trị, phong kiến Trung Quốc còn mở rộng hoạt động khai thác, bóc lột ở Việt Nam. Hoạt động này biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau mà nội dung của nó mang tính chất nô dịch, cưỡng bức và phong kiến nông nô. Trong những hình thức bóc lột của phong kiến Trung Quốc thì bóc lột bằng hình thức cống nạp được coi là hình thức chủ yếu. Đồ vật cống nạp là các loại lâm thổ sản quý như ngà voi, sừng tê giác, trầm hương và những sản phẩm thủ công đặc sắc như đồ mỹ nghệ vàng bạc, đồ khảm xà cừ v.v... Hình thức bóc lột bằng cống nạp luôn tăng lên theo nhu cầu và khả năng bóc lột của chính quyền phong kiến đô hộ.

Bên cạnh hình thức bóc lột bằng cống nạp, chính quyền phong kiến đô hộ còn thực hiện bóc lột thông qua tô thuế, lao dịch ở Việt Nam. Sau khi đặt ách thống trị, về danh nghĩa toàn bộ đất đai ở nước ta thuộc về hoàng đế Trung Quốc. Do vậy, người dân cấy ruộng công phải nộp tô cho chính quyền đô hộ. Thời nhà Đường, nhân đinh cày ruộng mỗi năm nộp hai thạch lúa. Thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ, hai mặt hàng chủ

yếu trong đời sống nhân dân là muối và sắt do chính quyền đô hộ độc quyền quản lý và đánh thuế. Ngoài ra, các mặt hàng thủ công khác cũng bị đánh thuế nặng.

Để bóc lột lao dịch, chính quyền đô hộ đã tiến hành kiểm tra dân số ở Việt Nam. Thời nhà Hán, theo thống kê của chính quyền đô hộ, Âu Lạc gồm 143.643 hộ với 981.735 nhân khẩu. Người dân Âu Lạc phải đi lao dịch, xây thành đắp lũy cho chính quyền đô hộ. Điều này đã ảnh hưởng lớn tới sức sản xuất xã hội. Ngoài những hình thức bóc lột nói trên, phong kiến Trung Quốc còn thực hiện chính sách chiếm đoạt đất đai lập đồn điền, cướp bắt thợ thủ công giỏi ở nước ta đưa về Trung Quốc. Thời nhà Ngô, chúng đã bắt hàng nghìn thợ thủ công Việt Nam để phục vụ cho việc xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh, Trung Quốc).

Như vậy, chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc là một trở lực trên con đường phát triển của xã hội Việt Nam. Nó tạo nên sự bần cùng, phá sản với người dân trên quy mô rộng lớn và sự phân hóa trong xã hội ngày càng rõ nét.

2. Những chuyển biến của nền kinh tế dân tộc

Thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ cũng là thời kỳ xã hội Việt Nam đi vào con đường phong kiến hóa với việc hình thành quan hệ địa chủ nông nô. Sự hình thành ấy diễn ra trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt, với thắng lợi của cuộc đấu tranh chống đồng hóa dân tộc nên đã phản ánh thành cơ cấu kinh tế và cơ cấu giai cấp trong xã hội không thuần nhất.

Về phương diện kinh tế, bên cạnh kinh tế làng xã đã xuất hiện những đồn điền của nhà nước phong kiến ngoại bang và một số trang trại của quan lại, địa chủ người Trung Quốc sang sinh cơ lập nghiệp ở Việt Nam.

Về phương diện giai cấp, với tầng lớp địa chủ, bên cạnh tầng lớp quý tộc người Việt đã địa chủ hóa, còn có bọn quan lại địa chủ người Hán sang sinh sống ở Việt Nam đã dần dần Việt hóa. Với nông dân, bên cạnh những nông dân người Việt sinh sống trong các làng xã, chịu sự bóc lột của chính quyền đô hộ như thân phận nông nô, còn có những nông nô người Hán làm việc trong các đồn điền.

Nhìn chung, sự biến đổi về cơ cấu kinh tế, giai cấp đã phản ánh những đặc thù riêng về con đường phong kiến hóa ở Việt Nam. Quan hệ kinh tế mới hình thành là quan hệ sơ khai phong kiến với những hình

thức bóc lột vừa mang tính nô dịch cưỡng bức vừa mang tính chất phong kiến nông nô.

Thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ Việt Nam, cuộc đấu tranh chống áp bức để sinh tồn và phát triển là yếu tố quyết định, mở đường cho nông, công, thương nghiệp có những chuyển biến. Bên cạnh đó, sự kế thừa thành tựu văn hóa vật chất thời đại Hùng Vương cũng là nhân tố thúc đẩy sự chuyển biến của nền kinh tế dân tộc. Trong nông nghiệp, trồng trọt đã trở thành nguồn sống chủ yếu của con người. Kỹ thuật trồng trọt có nhiều tiến bộ, công cụ sắt và trâu bò cày kéo được sử dụng phổ biến trong canh tác. Hệ thống đê điều bước đầu hình thành dọc các sông lớn vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Người dân đã biết dùng phân để bón ruộng, biết chiết cành cây để trồng. Trải qua quá trình lâu dài trong canh tác, con người Việt Nam đã tiến tới trồng lúa theo hai vụ chiêm mùa. Trong hoạt động kinh tế của người dân làng xã, chăn nuôi gắn bó chặt chẽ với trồng trọt. Ngoài nuôi trâu bò sử dụng trong canh tác, người dân còn nuôi voi, ngựa để kéo xe và chuyên chở đồ vật; nuôi lợn, gà sử dụng làm thực phẩm.

Trong ngành thủ công nghiệp, ngoài các xưởng thủ công nghiệp quan doanh do chính quyền đô hộ trực tiếp quản lý, thì thủ công nghiệp trong nhân dân vẫn tiếp tục phát triển nhưng chủ yếu với tính cách là nghề phụ gia đình để giải quyết những nhu cầu sinh hoạt hằng ngày về ăn, ở, mặc trong nhân dân. Trong quá trình phát triển của thủ công nghiệp, việc giao lưu kinh tế văn hóa với nước ngoài đã làm xuất hiện thêm một số ngành nghề thủ công nghiệp mới bên cạnh những nghề thủ công nghiệp truyền thống.

Nghề khai mỏ luyện kim có sự phát triển hơn so với thời kỳ trước, vì từ sau công nguyên, nước ta bước vào thời kỳ thịnh đạt của đồ sắt. Các loại công cụ, nông cụ bằng sắt được sử dụng khá phổ biến trong hoạt động kinh tế của nhân dân. Bên cạnh đó các mỏ vàng, bạc, đồng tiếp tục được khai thác phục vụ cho việc sản xuất đồ mỹ nghệ. Những đồ vật trang sức bằng vàng, bạc như vòng, trâm, hạt chuỗi v.v.. là những sản phẩm thủ công quý. Ngoài các loại hàng mỹ nghệ trên, nghề khảm xà cừ, chạm khắc còn cho những sản phẩm như khay, cối trầu v.v... Đó là những sản phẩm hàng năm Việt Nam phải cống nạp cho Trung Quốc, mà sử sách Trung Quốc phải công nhận là báu vật.

Trong nghề gốm, bên cạnh gốm thường còn có gốm trắng men, gốm nửa sành nửa sứ. Hình loại đồ gốm đa dạng, được trang trí bằng những hoa văn đẹp. Trên cơ sở nghề gốm, nghề gạch ngói cũng xuất hiện với các loại gạch ngói thường và gạch ngói trắng men được sử dụng vào việc xây dựng thành lũy của chính quyền đô hộ.

Đến thế kỷ thứ III, người Việt Nam đã biết sản xuất các loại giấy như giấy bằng vỏ dó, giấy trầm hương. Riêng giấy trầm hương là sản phẩm quý, vì vậy năm 284 lái buôn La Mã đã mua 3 vạn tờ ở Việt Nam để dâng vua Tấn (Trung Quốc). Vào thời điểm này, La Mã và cả châu Âu vẫn chưa biết sản xuất giấy.

Nghề dệt vẫn tiếp tục phát triển, kỹ thuật dệt, nhuộm được cải tiến. Nghề dệt đã cho những sản phẩm nổi tiếng như lụa, lĩnh, the, vóc, nhiễu với màu sắc và họa tiết đẹp. Đó là những sản phẩm mà nước ta phải cống nạp cho Trung Quốc. Cùng với những nghề thủ công nêu trên, những nghề thủ công khác như nghề nấu đường, nghề mộc, đan lát v.v... cũng có bước phát triển.

Như vậy, trong thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ Việt Nam, những nghề thủ công nghiệp truyền thống vẫn được bảo lưu, bên cạnh đó qua giao lưu kinh tế với nước ngoài, người Việt Nam đã tiếp thu được kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất mới làm đa dạng thêm ngành nghề thủ công nghiệp.

Khi sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp có sự phát triển nhất định, nó đã thúc đẩy hoạt động giao lưu trao đổi trong nhân dân, cũng như với nước ngoài. Giao thông vận tải đã góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đó. Vào khoảng thế kỷ VII-VIII, trên đất nước ta đã hình thành nên mạng lưới giao thông thủy bộ nối liền các vùng trong nước với nhau. Thời kỳ này sông Hồng đã trở thành đường giao thông có ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, quân sự. Đường biển Việt Nam đã trở thành đường hàng hải quốc tế, có thuyền bè nước ngoài đi lại. Từ Việt Nam có đường bộ sang Trung Quốc, sang Lào và xuống thủy Chân Lạp. Để phục vụ cho hoạt động giao thông vận tải, nhân dân ta đã đóng các loại thuyền, mảng đi lại trên sông biển và dùng voi, ngựa để kéo xe và vận chuyển đồ vật. Giao thông vận tải đã góp phần mở rộng giao lưu trong nước.

Thương nghiệp có những chuyển biến đáng chú ý, với việc xuất hiện các chợ địa phương, những trung tâm trao đổi dọc biên giới phía Bắc.

Thời kỳ này các châu, quận đã trở thành trung tâm trao đổi của cả nước, nơi đây có nhiều người nước ngoài như Ấn Độ, Ba Tư, Ả-rập v.v... tới trú ngụ và buôn bán. Như vậy, mối liên hệ kinh tế giữa các vùng trong nước được tăng cường. Đây là điều kiện cần thiết để nhân dân ta trao đổi với nhau kinh nghiệm sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng một số ngành nghề.

Riêng trong lĩnh vực ngoại thương, chính quyền đô hộ độc quyền nắm giữ và kiểm soát nên giao lưu trao đổi giữa người Việt Nam với nước ngoài gặp không ít khó khăn. Tuy vậy, hoạt động ngoại thương vẫn có tác động nhất định tới sự phát triển kinh tế trong nước. Qua giao lưu kinh tế với nước ngoài, người Việt Nam đã tiếp thu được kinh nghiệm sản xuất mới. Hàng Việt Nam bán ra nước ngoài thường là các loại lâm thổ sản quý, đồ mỹ nghệ v.v... Hàng nhập từ nước ngoài vào Việt Nam thường là thuốc men, đồ sắt v.v...

Như vậy, trong hơn một nghìn năm phong kiến Trung Quốc đô hộ Việt Nam, chính sách nô dịch và bóc lột là một trở lực lớn trên con đường phát triển của xã hội. Tuy vậy, cuộc đấu tranh chống nô dịch và áp bức vẫn mở ra những chuyển biến trong nền kinh tế dân tộc. Xã hội Việt Nam đã đi vào con đường phong kiến hóa với việc hình thành quan hệ địa chủ nông nô. Đồng thời, nông, công, thương nghiệp đều có những tiến bộ. Những chuyển biến đó đã tạo tiền đề kinh tế - xã hội cần thiết cho xã hội Việt Nam bước sang thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ.

III. KINH TẾ THỜI KỲ PHONG KIẾN DÂN TỘC TỰ CHỦ (938 - 1858)

Năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đã mở ra thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ ở Việt Nam. Thời kỳ này kéo dài tới năm 1858 khi Pháp xâm lược Việt Nam. Dưới chế độ phong kiến dân tộc, chính sách kinh tế của nhà nước là "đi nông vi bản", từ đó đi tới tư tưởng "trọng nông ức công thương". Do vậy, công thương nghiệp phát triển trong tình trạng khó khăn, nó không đủ sức mở ra hướng đi mới cho nền kinh tế và nền kinh tế vẫn kéo dài trong trạng thái tự cấp, tự túc. Đó là nguyên nhân cốt lõi cho sự tồn tại dai dẳng của chế độ phong kiến Việt Nam, cũng như sự khủng hoảng bế tắc của tình hình kinh tế - xã hội.

1. Kinh tế từ thế kỷ X đến XV

a. Tình hình ruộng đất và sản xuất nông nghiệp

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, xã hội phong kiến Việt Nam đã trải qua nhiều triều đại: Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ và Lê sơ. Nhìn chung các triều đại phong kiến đều thực hiện chính sách "dĩ nông vi bản". Chính sách này xuất phát từ đặc trưng bóc lột của nhà nước phong kiến là bóc lột bằng địa tô. Do đó, nhà nước muốn thông qua quyền sở hữu ruộng đất tối cao để thực hiện nô dịch và bóc lột nông dân. Vì vậy, vấn đề ruộng đất đã trở thành trung tâm của các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội thời phong kiến. Tình hình ruộng đất Việt Nam thời phong kiến luôn trong trạng thái biến động, nhưng nhìn chung ruộng đất tồn tại dưới hai hình thức chủ yếu là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV là thời kỳ hình thành và phát triển cực thịnh của nhà nước phong kiến Việt Nam, nên ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước thường chiếm đại bộ phận ruộng đất trong nước. Câu nói "Đất của vua, chùa của Bụt" đã đi vào tiềm thức người nông dân khá sớm. Chính trên cơ sở ấy, nhà nước mới duy trì được quyền lực kinh tế, chính trị của mình. Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước gồm các loại ruộng công làng xã, ruộng quốc khố, ruộng phong cấp.

Ruộng công làng xã là ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước, nhưng thông thường giao cho các làng xã quản lý và làng xã đứng ra phân chia ruộng đất cho nông dân cày cấy. Do vậy, người nông dân khi cấy ruộng công làng xã, họ phải chịu các nghĩa vụ với nhà nước như nộp tô, đi lao dịch, binh dịch. Thời Lê sơ, một mẫu ruộng hạng nhất nộp 60 thăng lúa, 6 tiền; một mẫu ruộng hạng hai nộp 40 thăng, 4 tiền; một mẫu ruộng hạng ba nộp 20 thăng, 3 tiền. Nhìn chung, ruộng công làng xã là nguồn thu chủ yếu của nhà nước phong kiến. Nhà nước đã phân loại hạng ruộng để định mức thu tô.

Trong các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, việc phân chia ruộng công làng xã do các làng xã đảm nhận, ruộng thuộc làng xã nào thì do nông dân làng xã ấy cày cấy. Sang triều Lê ở thế kỷ XV, với chính sách "quân điền" ban hành năm 1429, nhà nước đã tham gia trực tiếp vào việc phân chia ruộng công làng xã với nội dung mọi người đều được

chia ruộng đất về nguyên tắc, nhưng không phải là chia bình quân mà dựa theo địa vị mỗi người trong xã hội. Ví dụ quan tam phẩm được 11 phần, dân nghèo được 3,5 phần, thời gian cấp ruộng đất bình quân 6 năm một lần.

Như vậy, với chính sách "quân điền", nhà Lê dần huỷ bỏ quyền tự trị ruộng đất của làng xã, góp phần đẩy nhanh quá trình phong kiến hóa cơ cấu xã hội. Dưới các triều đại phong kiến, ruộng công làng xã còn sử dụng để ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công với nhà nước thông qua hình thức phong cấp. Hình thức phong cấp này đặc biệt phát triển vào thời Lý - Trần. Bên cạnh đó, một số triều đại còn cho bán ruộng công làm ruộng tư. Thời Trần, năm 1254 giá một mẫu 5 quan tiền. Như vậy, nhà Trần đã chuyển quyền sở hữu ruộng đất thuộc nhà nước sang sở hữu tư nhân. Tới thời Lê thế kỷ XV, nhà nước cho phép biến quyền chiếm hữu lâu năm thành quyền sở hữu khiến cho tình trạng "chiếm công vi tư" ruộng đất nảy sinh. Đó là những nhân tố khiến cho ruộng công làng xã có xu hướng bị giảm đi, tuy vậy đến thời Lê sơ ruộng công làng xã vẫn còn chiếm ưu thế trong toàn bộ đất đai trong nước.

Ruộng quốc khố là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước trực tiếp quản lý. Nguồn gốc ruộng quốc khố là tịch thu từ các trang trại, đồn điền của chính quyền thực dân và địa chủ quan lại người Hán. Ruộng quốc khố còn có nguồn gốc từ việc khai hoang. Dưới các triều đại phong kiến, hoa lợi ruộng quốc khố thường dùng vào việc cúng tế, hay sửa sang các lăng tẩm, đền đài. Lực lượng lao động chủ yếu ở đó là những tù nhân và chiến tù. Tô ruộng quốc khố thường nặng hơn tô ruộng công làng xã. Thời Lý - Trần, mỗi mẫu ruộng quốc khố hạng nhất nộp 6 thạch 80 quan lúa; hạng nhì 4 thạch; hạng ba 1 thạch. Như vậy, tô ruộng công làng xã do những người dân thường cày cấy chỉ bằng 1/7 tô ruộng quốc khố.

Ruộng phong cấp là ruộng đất vua ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công với nước. Dưới một số triều đại phong kiến, ruộng phong cấp có kèm theo số hộ nông dân để canh tác, từ đó đã dẫn đến việc hình thành các thái ấp của quý tộc. Trong các thái ấp, người nông dân trước đây vốn là thần dân của nhà nước nay bị lệ thuộc vào quý tộc. Thời Lê phong cấp ruộng đất nhưng không có nông dân kèm theo. Nhìn chung, ruộng đất phong cấp trong một số triều đại phong kiến, quyền sở hữu vẫn thuộc về nhà nước. Như vậy, người được hưởng ruộng phong

cấp chỉ có quyền sử dụng để thu tô, chứ không có quyền chiếm hữu. Như vậy, nội dung phong cấp mang tính không triệt để nhằm duy trì quyền lực kinh tế, chính trị của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Ở Việt Nam, thời phong kiến không xuất hiện những lãnh địa thế tập như phương Tây đương thời, nên không dẫn tới tình trạng phân quyền hay cát cứ. Ở Việt Nam, con cháu có thể được tiếp tục thừa hưởng ruộng phong cấp hay không là do nhà vua quyết định.

Qua các triều đại phong kiến, tình hình phong cấp ruộng đất bên cạnh những đặc trưng chung còn mang theo những đặc thù riêng của từng triều đại. Ruộng phong cấp đã có từ thời Đinh. Nhưng đến thời Lý, ruộng phong cấp được chia thành hai loại là ruộng thực ấp và ruộng thực phong. Ruộng thực phong nông dân ở đó chỉ có nghĩa vụ với quý tộc mà không phải chịu các nghĩa vụ với nhà nước. Nhưng với ruộng thực ấp, nông dân ngoài nghĩa vụ nộp tô cho quý tộc vẫn phải chịu nghĩa vụ đóng góp khác với nhà nước như đi lao dịch, binh dịch. Như vậy, phong cấp ruộng đất theo kiểu thực ấp có lợi hơn theo kiểu thực phong, vì nhà nước vẫn còn chi phối được nông dân. Do vậy, thời nhà Lý trong phong cấp, ruộng thực ấp bao giờ cũng nhiều hơn ruộng thực phong. Lý Thường Kiệt được phong cấp 10.000 hộ thực ấp trong khi ấy chỉ có 4.000 hộ thực phong.

Khi triều Trần lên thay triều Lý, tình hình phong cấp ruộng đất ngày càng phát triển. Thời Trần ruộng phong cấp không chia thành hai loại như thời Lý, mà nội dung phong cấp như kiểu thực phong thời Lý. Do vậy, nhiều thái ấp của quý tộc Trần đã ra đời. Bên cạnh việc phong cấp thái ấp, nhà vua còn cho phép vương hầu quý tộc chiêu mộ dân nghèo khai hoang lập ra các điền trang. Khác với các thái ấp, ruộng đất ở điền trang thuộc quyền sở hữu của quý tộc. Vào giai đoạn cuối thời Trần, thái ấp và điền trang ngày càng mở rộng, nhiều nông dân bị biến thành nông nô, nô tì chịu sự áp bức bóc lột nặng nề. Quan hệ nông nô, nô tì đã kìm hãm sức sản xuất xã hội. Những mâu thuẫn kinh tế - xã hội cuối thời Trần ngày càng gay gắt với sự bùng nổ những cuộc chiến tranh của nông dân và đưa tới sự sụp đổ của nhà Trần.

Nhà Hồ lên thay nhà Trần, Hồ Quý Li đã ban hành chính sách "hạn điền" và "hạn nô". Chính sách "hạn điền" năm 1337 quy định: "Đại vương và công chúa trưởng được chiếm hữu vô hạn độ, đến thứ dân được chiếm cứ không quá 10 mẫu, nếu quá số quy định triều đình sung công". Đến năm 1401, nhà Hồ tiếp tục ban hành chính sách "hạn nô" với nội

dung "Quý tộc tùy theo phẩm hàm chức tước được giữ một số gia nô nhất định, quá số quy định, triều đình bắt sung công trả 5 quan nếu có chức thư thừa kể ba đời". Như vậy, với chính sách "hạn điền", "hạn nô" thì chế độ thái ấp, điền trang và nông nô, nô tì vẫn được nhà nước thừa nhận về mặt pháp lý. Nhưng với chính sách "hạn điền", "hạn nô", nhiều ruộng đất và nông nô, nô tì từ tay quý tộc Trần đã chuyển sang nhà nước. Vấn đề này nằm trong ý đồ của nhà Hồ muốn đánh vào quyền lực kinh tế, chính trị của quý tộc Trần để củng cố quyền lực của nhà Hồ. Do vậy, chính sách "hạn điền", "hạn nô" đã làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn kinh tế - xã hội phát sinh từ cuối thời Trần.

Khi triều đại Lê sơ nắm quyền thống trị đất nước, năm 1477, nhà Lê ban hành chính sách "lộc điền". Theo chính sách này, người được hưởng "lộc điền" chỉ có vua và quan tứ phẩm trở lên. Ruộng "lộc điền" có một phần được cấp vĩnh viễn, còn phần lớn là cấp cho sử dụng. Thời Lê sơ, thân vương được cấp 2.090 mẫu, trong đó 640 mẫu được cấp vĩnh viễn. Ruộng "lộc điền" không có nông dân kèm theo để canh tác. Trong số ruộng "lộc điền", phần nhà nước cấp vĩnh viễn chưa lớn, nhưng đây là hiện tượng mới có tác dụng thúc đẩy tư hữu ruộng đất phát triển. Chính sách "lộc điền" đã làm nảy sinh quan hệ địa chủ tá điền thay thế cho quan hệ nông nô, nô tì. Như vậy tới thời Lê sơ, chế độ điền trang thái ấp không có cơ sở tồn tại và đi vào giai đoạn tan rã. Đặt trong điều kiện lịch sử cụ thể, chính sách "lộc điền" là hình thức phong cấp có tính tiến bộ, góp phần tạo ra những biến đổi mới trong quan hệ kinh tế - xã hội. Ruộng phong cấp là một đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị. Nó đặc biệt phát triển vào thời Lý - Trần, tới thời Lê sơ, nội dung phong cấp có sự thay đổi làm nảy sinh quan hệ địa chủ - tá điền.

Bên cạnh ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước còn có ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Ruộng đất này là của địa chủ hay những người nông dân tự canh, trong đó ruộng đất của địa chủ là chủ yếu. Sự ra đời của ruộng đất tư trải qua quá trình phát sinh, phát triển lâu dài, chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Đó là sự phân hóa giai cấp trong xã hội, do "chiếm công vi tư" ruộng đất, hoặc do nhà nước cho bán ruộng công làm ruộng tư.

Trong lịch sử Việt Nam, ruộng tư xuất hiện khá sớm, có người cho rằng nó đã có từ thời kỳ Bắc thuộc. Nhưng dưới chế độ phong kiến Việt Nam, từ thời Lý, ruộng đất tư mới được thừa nhận về phương diện pháp lý. Năm 1135, Lý Nhân Tông quy định "những người bán ruộng ao không

được gấp bội tiền để chuộc lại, kẻ nào làm trái sẽ bị trị tội". Như vậy, việc pháp luật nhà nước thừa nhận ruộng tư là thể hiện một khuynh hướng mới mang tính tích cực, vì nó đáp ứng những yêu cầu khách quan mà lịch sử đặt ra trong quá trình vận động và phân hóa ruộng đất ở Việt Nam.

Đến thời Trần, đánh dấu bước phát triển mới của ruộng tư. Nhìn chung, ruộng tư phát triển trong điều kiện khá thuận lợi. Nhà nước đánh thuế ruộng tư nhẹ hơn ruộng công. Theo sách *An Nam chí nguyên* nếu thuế ruộng tư một mẫu thu 3 thăng, thì ruộng công một mẫu thu 100 thăng. Nhà Trần còn có bán ruộng công làm ruộng tư, nhưng ruộng đất của tư nhân nếu nhà nước sử dụng đến thì chủ được bồi thường.

Nhìn chung, ruộng đất tư thời Trần tăng lên, tầng lớp địa chủ đã khá phát triển nhưng vẫn chưa đủ sức trở thành lực lượng xã hội lớn mạnh. Khi nhà Hồ lên thay nhà Trần, nhà nước đã ban hành chính sách "hạn điền" khiến ruộng đất tư không có điều kiện phát triển. Theo chính sách "hạn điền", nhiều ruộng đất tư phải sung công. Bên cạnh đó, nhà nước còn tăng mức thuế ruộng tư so với thời nhà Trần, mức thu thuế ruộng tư từ 3 thăng lên 5 thăng một mẫu. Như vậy, với việc kìm hãm sự phát triển của ruộng tư, nhà Hồ đã kìm hãm một loại hình kinh tế tiến bộ trong nông nghiệp.

Sang thời Lê sơ, nhà Lê đại diện cho giai cấp địa chủ nên ruộng tư cũng có điều kiện phát triển. Để củng cố cơ sở xã hội, cơ sở giai cấp của mình, nhà nước ban hành nhiều luật lệ liên quan tới sự tồn tại và phát triển của ruộng tư. Luật Hồng Đức cho phép biến quyền chiếm giữ lâu năm thành quyền sở hữu. Như vậy, với điều luật này, nhà nước đã hợp pháp hóa nhiều trường hợp xâm lấn đất đai của địa chủ. Nhìn chung thời Lê sơ, tình trạng "chiếm công vi tư" ruộng đất khá phổ biến. Ngoài ra, thời Lê sơ, nhà nước còn quy định các hình thức bán đợ, bán vĩnh viễn ruộng đất trong nhân dân.

Nhìn chung, thời Lê sơ ruộng tư đã trở thành bộ phận quan trọng. Giai cấp địa chủ đã thành lực lượng xã hội mạnh mẽ có thế lực về kinh tế, chính trị. Sự phát triển của ruộng tư và các quan hệ kinh tế của nó phản ánh xu hướng tích cực, góp phần thúc đẩy nông nghiệp thời Lê sơ nhanh chóng phục hồi và phát triển.

Qua tình hình ruộng đất Việt Nam thời phong kiến từ thế kỷ X đến thế kỷ XV cho thấy, ruộng đất công và tư luôn trong tình trạng biến

động với khuynh hướng ruộng tư ngày càng phát triển. Những hình thái sở hữu ruộng đất cùng các quan hệ kinh tế của nó thường xuyên tác động và ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp.

Về sản xuất nông nghiệp, trong thời kỳ phong kiến, chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến là "Đĩ nông vi bản". Qua thực tế, với một số triều đại phong kiến, tư tưởng "trọng nông" thường được biểu hiện thành những biện pháp tích cực đối với sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, khi nhà nước phong kiến đi vào con đường suy vong thì nó đã mất đi vai trò tích cực trong đời sống kinh tế - xã hội và khi ấy chính sách "Đĩ nông vi bản", tư tưởng "trọng nông" chỉ còn là hình thức, không đem lại tác dụng gì với sản xuất nông nghiệp.

Dưới các triều đại Lý - Trần, nhà nước phong kiến đã có một số biện pháp tác động đến sản xuất nông nghiệp. Nhà vua thường thực hiện một số nghi lễ trong nông nghiệp như cúng thần nông, cày ruộng tịch điền (tên một loại ruộng quốc khố) hay ra ngoài hành cung xem nông dân cày cấy. Thời Lý vua còn cho công chúa ra làng Nghi Tam trồng dâu nuôi tằm, học nghề canh cửi. Điều đó thể hiện sự quan tâm của nhà vua tới sản xuất nông nghiệp, có tác dụng khuyến khích nông dân chăm lo công việc nghề nông.

Thời Lý - Trần, nhà nước còn chú ý xây dựng các công trình thủy lợi, như thời Lý cho đắp đê Cơ Xá, thời Trần cho đắp đê Quai Vạc v.v... Nhìn chung, tới thời Trần, hệ thống đê dọc sông Hồng và các sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đã hình thành về cơ bản. Thời Trần, nhà vua thường tự mình đứng ra trông coi việc sửa đắp đê và cử các chức quan Hà đê chánh sứ, Hà đê phó sứ chuyên trông coi hệ thống đê điều. Khi có lũ lụt, thì binh lính, học sinh Quốc Tử Giám đều được huy động vào việc hộ đê.

Thời Lý - Trần, nhà nước rất chú ý bảo vệ sức lao động trong nông nghiệp. Khi chiến tranh vừa kết thúc, nhà nước cho phục hồi dân phiêu tán. Năm 1010, vua Lý ra chiếu bắt những người dân sống lưu vong phải về quê cũ làm ăn sinh sống. Thời Lý - Trần, nhà nước còn cho thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông". Hằng năm quân lính được chia thành những bộ phận luân phiên về quê tham gia công việc nghề nông. Ngoài ra, dưới thời Lý - Trần, chính sách phụ dịch hằng năm với nông dân đều chú ý tới thời vụ để tạo điều kiện thuận lợi cho công việc nghề nông.

Trong sản xuất nông nghiệp, trâu, bò là nguồn sức kéo chủ yếu trong canh tác. Nhà nước ban hành nhiều luật lệ để bảo vệ trâu bò. Thời Lý, ai trộm giết trâu hình phạt cao nhất quy định vào năm 1123 là bị tội hình.

Thời Lý - Trần, việc khai hoang cũng được nhà nước chú trọng. Pháp luật nhà nước quy định làng nào để ruộng đất hoang hóa thì bị tội. Riêng thời Trần, việc nhà vua cho vương hầu quý tộc mộ dân nghèo khai hoang lập ra các điền trang có tác dụng mở rộng diện tích canh tác.

Với những biện pháp nêu trên, nông nghiệp thời Lý - Trần có những tiến bộ nên đời sống nhân dân ổn định. Chính quyền thời Lý - Trần được củng cố. Đó là những tiền đề thuận lợi tạo ra sức mạnh chiến thắng quân Tống, quân Nguyên. Vào cuối thời Trần, chế độ điền trang thái ấp và chế độ nông nô, nô tì phát triển. Nhiều nông dân bị biến thành nông nô, nô tì và chịu sự áp bức, bóc lột nặng nề. Do vậy, sức sản xuất trong nông nghiệp bị kìm hãm, nông nghiệp rơi vào tình trạng trì trệ khủng hoảng, khởi nghĩa nông dân liên tiếp diễn ra dẫn tới sự sụp đổ của triều Trần.

Khi nhà Hồ lên thay nhà Trần, những mâu thuẫn kinh tế - xã hội đang diễn ra sâu sắc. Lịch sử chỉ ra rằng: Muốn giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển thì phải xóa bỏ chế độ điền trang, thái ấp và chế độ nông nô, nô tì. Trong bối cảnh ấy, chính sách "hạn điền" và "hạn nô" chẳng qua chỉ là chuyển phần lớn ruộng đất và nông nô, nô tì từ các thái ấp, điền trang của quý tộc Trần sang nhà nước quản lý. Như vậy, thân phận người nông nô, nô tì vẫn không có gì thay đổi, sức sản xuất xã hội vẫn trong tình trạng bị kìm hãm. Bên cạnh đó, nhà Hồ còn tăng thuế ruộng tư làm hạn chế sự phát triển của loại hình kinh tế đang có xu hướng tiến bộ. Với tình hình trên, nông nghiệp thời Hồ tiếp tục rơi vào tình trạng khó khăn. Người nông dân bất bình trước những chính sách của nhà Hồ.

Khi nhà Lê nắm chính quyền, những mâu thuẫn kinh tế xã hội đặt ra từ cuối thời Trần đã được giải quyết. Thời Lê sơ, với chế độ "lộc điền" khiến điền trang, thái ấp không còn cơ sở tồn tại. Việc xuất hiện quan hệ địa chủ - tá điền là một tiến bộ so với quan hệ nông nô, nô tì. Vì thân phận người nông dân tự do hơn, họ linh canh ruộng đất và tự canh tác. Ngoài địa tô nộp cho địa chủ, phần còn lại là của những người nông dân linh canh. Như vậy, sự chuyển biến ngay trong nội dung quan hệ sản xuất phong kiến đã có sự phù hợp nhất định với yêu cầu phát triển của

lực lượng sản xuất là nhân tố quan trọng trong thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Điều đó cốt nghĩa được tình hình "thái bình yên ổn" trong xã hội và thịnh trị của nhà nước phong kiến Lê sơ.

b. Tình hình thủ công nghiệp

Trong thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ ở Việt Nam, thủ công nghiệp phát triển theo hai dạng. Đó là thủ công nghiệp quan doanh do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý. Bên cạnh đó là bộ phận thủ công nghiệp tồn tại phổ biến trong nhân dân chủ yếu với tính cách là nghề phụ trong gia đình. Tuy vậy, trong hoạt động thủ công nghiệp ở các làng xã đã có một bộ phận thợ thủ công tách khỏi nghề nông để chuyên sống bằng nghề của mình. Những người thợ thủ công này làm thuê cho nhà nước và trong nhân dân. Việc xuất hiện lực lượng thợ thủ công chuyên nghiệp là cơ sở cho việc hình thành các làng phường thủ công giai đoạn sau này. Tình hình sản xuất trong lĩnh vực thủ công nghiệp qua các triều đại phong kiến từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đã ghi nhận những chuyển biến đáng chú ý.

Với nghề khai mỏ và luyện kim, đã có một số lượng kim loại khá lớn được khai thác phục vụ cho nhu cầu của nhà nước và nhân dân như đúc tiền, đúc vũ khí, các loại nông cụ v.v... Vào năm 1052, vua Lý đã cho đúc hai pho tượng bằng vàng đặt ở hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ (Hà Nội). Năm 1256, nhà Trần đúc 350 chuông đồng cho nhà chùa.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời Lê sơ nhiều mỏ được phát hiện và khai thác như ở vùng Hưng Hóa, vùng Tuyên Quang, Châu Bảo Lạc (Cao Bằng). Việc khai thác ở vùng thượng du, nhà nước giao cho các tù trưởng tổ chức rồi nộp cống cho nhà nước. Vùng trung du, nhà nước giao cho các hộ khai thác. Họ phải nộp thuế thổ sản. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV là thời kỳ hình thành và phát triển cường thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam và cũng là thời kỳ thịnh hành của Phật giáo. Do vậy, trong thời Lý - Trần nhiều cung điện, lăng tẩm, chùa chiền được xây dựng. Năm 1010, vua Lý đã thuê thợ xây 950 ngôi chùa. Việc xây dựng kinh đô Thăng Long thời Lý là minh chứng về nghệ thuật kiến trúc Việt Nam thời phong kiến. Thăng Long gồm hai vòng thành dài 25 km, trong hoàng thành có cung điện cao tới 4 tầng. Ngôi tháp Báo Thiên thời Lý gồm 12 tầng cao 60 m. Một khi nghề kiến trúc phát triển, nó đã kéo theo nhiều ngành nghề thủ công khác như mộc, khắc, chạm, gạch ngói v.v... phát triển.

Với nghề dệt, việc trồng dâu, nuôi tằm, kéo sợi, trồng các loại cây gai, day lấy nguyên liệu dệt vải khá phổ biến trong nhân dân với tính cách là nghề phụ trong gia đình. Kỹ thuật dệt được cải tiến với các loại sản phẩm như lụa, lĩnh, the có màu sắc và họa tiết đẹp. Vào năm 1040, vua Lý Thái Tông quyết định dùng vải vóc trong nước may triều phục chứ không mua của nước ngoài và nhà nước đã lập "Quyển khổ ty" để thu mua vải lụa trong nhân dân. Đến thời Lê sơ, nghề dệt đã mở rộng ra nhiều vùng, theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi ghi lại "ấp Mao Điền, ấp Bát Bể, ấp Hội An dệt vải nhỏ", "Phúc Yên dệt vải thêu xanh".

Nghề gốm đã có sự phong phú về hình loại, kỹ thuật chế tạo gốm khá tinh xảo. Các sản phẩm gốm thời Lý - Trần trên mặt thường trang trí hoa văn trang nhã hài hoà, có loại hoa văn trang trí theo lối khắc chìm, chạm nổi rất công phu, tỉ mỉ.

Bên cạnh những ngành nghề thủ công nêu trên, những nghề thủ công khác trong nhân dân vẫn tiếp tục phát triển nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tự cấp, tự túc trong nhân dân. Sự phát triển của các ngành nghề thủ công từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đã làm nảy sinh những làng phường thủ công nghiệp. Đó là nơi tập trung nhiều thợ thủ công chuyên sản xuất ra một số mặt hàng để đưa ra thị trường trao đổi. Ngay từ thời Lý, ở kinh đô Thăng Long đã có những phường thủ công chuyên nghiệp. Sang thời Trần đã xuất hiện những làng thủ công ở nông thôn, như làng Ma Lôi (Hải Hưng) chuyên nghề làm nón. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời Lê sơ cả nước có 83 làng phường thủ công. Thăng Long khi ấy với 36 phường thủ công như phường Yên Thái làm nghề giấy, phường Thụy Chương, Nghi Tàm dệt vải, phường Hà Tân nung vôi, phường Hàng Đào nhuộm điều v.v...

Việc xuất hiện của các làng phường thủ công nói trên đã đánh dấu một bước phát triển mới của thủ công nghiệp. Ở đó, những người thợ thủ công đã tổ chức lại để bảo vệ quyền lợi của mình và những người cùng nghề. Trong các làng phường thủ công nghiệp có những quy chế chặt chẽ, nghiêm ngặt để giữ bí quyết trong chuyên môn. Sự phân bố của làng phường thủ công ở Việt Nam có sự khác biệt với phương Tây đương thời vì thủ công nghiệp không chỉ tập trung ở Thăng Long mà còn trải ra tản mạn ở các vùng nông thôn. Trong kinh doanh sản xuất, với các làng phường thủ công thì quy mô tích lũy vốn còn rất hạn chế, sản xuất

kéo dài trong tình trạng tái sản xuất giản đơn. Do vậy, ở các làng phường thủ công không ai giàu gấp bội vì kinh doanh thủ công nghiệp, nhưng cũng không ai khuynh gia bại sản vì nó. Trong sản xuất, sự cạnh tranh phân hóa, sự phân định chủ thợ chưa đủ sức tạo ra lớp người tập trung trong tay nguồn vốn lớn, có khả năng đứng ra tổ chức kinh doanh và thuê mướn nhân công. Như vậy từ thời Lý - Trần tới Lê sơ, số làng, phường thủ công có tăng lên, nhưng đó chẳng qua là sự biến đổi đơn thuần về lượng, chứ chưa thể hiện được sự biến đổi về chất trong sản xuất và kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách ức công thương của nhà nước phong kiến đã ảnh hưởng không ít tới sự phát triển của công thương nghiệp nói chung. Thời Lê sơ, viên quan phủ Phụng Thiên (Thăng Long) đã ra lệnh đuổi người "tạp cư" trong đó có những thương nhân và thợ thủ công phải về nguyên quán sinh sống.

c. Tình hình thương nghiệp

Trong thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ, về cơ bản hoạt động kinh tế mang tính tự cấp, tự túc. Tuy vậy, do đặc điểm sản xuất của từng vùng, do nhu cầu sinh hoạt trong nhân dân nên giao lưu trao đổi vẫn có những chuyển biến đáng chú ý.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, hệ thống giao thông thủy bộ đã mở ra sự thông thương giữa các vùng trong nước. Việc phát triển thủy lợi thời Lý - Trần - Lê sơ cũng góp phần tích cực vào việc hình thành và mở rộng mạng lưới giao thông. Thời phong kiến, trên các trục đường giao thông chính thường có trạm dịch, các ụ cấm biển ở trên đó chỉ phương hướng cho tàu bè đi lại. Hệ thống giao thông thủy bộ cũng đã mở ra mối liên hệ và giao lưu giữa Việt Nam và nước ngoài.

Để thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi trong nhân dân, các triều đại phong kiến đều cho phát hành tiền tệ riêng và tiến tới thống nhất đơn vị đo lường. Thời Đinh có tiền "Thái bình thông bảo", thời Lê có tiền "Thiên phúc trấn bảo" v.v... Một hiện tượng lịch sử khá đặc biệt thời phong kiến, nhà Hồ đã cho phát hành tiền giấy. Tiền giấy ra đời khi tiền kim loại vẫn giữ được chức năng là phương tiện lưu thông trao đổi trong nhân dân. Việc phát hành tiền giấy là do ý đồ chủ quan của nhà Hồ muốn thu hồi tiền đồng trong nhân dân về đúc vũ khí, vừa muốn nhân việc phát hành tiền mới để bù đắp vào ngân sách nhà nước bị thiếu hụt.

Từ thời Lý về trước, trong nhân dân chưa có đơn vị đo lường thống nhất gây khó khăn không ít tới sự giao lưu trao đổi. Từ thời Trần, nhà nước đã thống nhất đơn vị đo lường và quy định ai tự ý thay đổi sẽ bị trị tội. Đến thời Lê sơ, nhà nước quy định đơn vị đo lường chặt chẽ hơn, như 1 tấm vải dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc, 1 thếp giấy là một trăm tờ v.v...

Nhìn chung từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, thương nghiệp dưới một số triều đại phong kiến có những biểu hiện đáng chú ý. Thời Lý - Trần, Thăng Long đã trở thành trung tâm trao đổi của cả nước. Ở đây có các phường thủ công và buôn bán, có chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam. Chợ địa phương được mở ra ở nhiều nơi trong nước. Hoạt động trao đổi trong nhân dân khiến cho đồng tiền đã xâm nhập vào các lĩnh vực xã hội. Thời nhà Trần, tiền dùng để trao đổi hàng hóa, mua bán ruộng đất và có khi tiền còn được dùng để chuộc tội khi phạm pháp.

Ngoại thương cũng có sự phát triển thời Lý - Trần, Vân Đồn (Quảng Ninh) đã trở thành thương cảng quan trọng, ở đó có các thuyền buôn của nước ngoài tới trao đổi buôn bán hàng hóa.

Sang thời Hồ, việc phát hành tiền giấy đã gây nhiều khó khăn cho thương nghiệp vì tâm lý nhân dân không thích tiêu dùng tiền giấy. Tiền giấy dễ rách và khó bảo quản. Do vậy, thương nhân có phản ứng bằng cách đóng cửa không bán hàng. Địa chủ và tiểu nông cũng không muốn bán nông phẩm thừa. Bên cạnh đó dưới thời Hồ còn xuất hiện tiền giấy giả. Những lý do nói trên khiến cho thương nghiệp thời Hồ rơi vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc.

Khi nhà Lê sơ lên thay nhà Hồ, nhà nước đã cho phục hồi tiền đồng, cho mở nhiều chợ ở các địa phương. Nhà nước quy định ở đâu có dân thì ở đấy có chợ, là nơi trao đổi trong nhân dân. Dưới thời Lê sơ, hoạt động ngoại thương bị nhà nước hạn chế. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là do nhà nước muốn hạn chế sự dòm ngó xâm lăng của nước ngoài.

2. Kinh tế từ thời Lê mạt tới thời Nguyễn (thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XIX)

a. Tình hình ruộng đất và sản xuất nông nghiệp

Từ thế kỷ XVI tới nửa đầu thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam đi vào con đường suy vong, tình hình phân hóa ruộng đất trong nông thôn càng diễn ra mạnh mẽ. Chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất mà

ưu thế thuộc về giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng rõ nét. Đây là thời kỳ ruộng công làng xã bị tan rã từng mảng, bị thu hẹp dần trước sự lấn chiếm của ruộng tư. Bọn địa chủ cường hào ở nông thôn tăng cường lũng đoạn, thao túng ruộng đất. Tình trạng "chiếm công vi tư" ruộng đất khá phổ biến. Đặc biệt vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn ra sức phục hồi và củng cố quyền lợi của giai cấp địa chủ. Nhìn chung, giai đoạn từ thế kỷ XVI tới nửa đầu thế kỷ XIX đánh dấu bước ngoặt trong quá trình biến động của hình thái sở hữu ruộng đất ở Việt Nam. Thời nhà Nguyễn, năm 1838, ruộng công ở Bình Định là 6.000 mẫu trong khi ấy ruộng tư lên tới 70.000 mẫu. Trong hoàn cảnh cụ thể, khi quan hệ sản xuất phong kiến đã lạc hậu thì chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thuộc về giai cấp địa chủ là một nhân tố kìm hãm sản xuất.

Đối với ruộng công làng xã, khi tình trạng "chiếm công vi tư" ruộng đất diễn ra khá mạnh mẽ, nó bị thu hẹp nghiêm trọng, nhưng nhà nước phong kiến vẫn cố tình bảo lưu nó để đảm bảo nguồn thu cho nhà nước. Do vậy, từ thời Lê mạt cho tới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách "quân điền" ngày càng trở nên phản động, vì đối tượng ưu tiên hưởng ruộng "quân điền" là quan lại, binh lính, còn người nông dân trực tiếp sản xuất chỉ được nhận phần ruộng ít ỏi, canh tác khó khăn. Thời Nguyễn, quan nhất phẩm được 18 phần, quân lính được 7-9 phần, còn dân chỉ được 3-4 phần. Đối với quan lính, ngoài ruộng khẩu phần còn được cấp lương điền từ 7 sào tới 1 mẫu. Nhìn chung, từ thời Lê mạt chế độ "lộc điền" dần bị bãi bỏ, nhưng nó lại được nhà nước thay thế bằng ruộng khẩu phần công làng xã.

Thời Nguyễn sau 13 năm thực hiện chính sách "quân điền", năm 1852 viên thanh tra triều đình phải thừa nhận rằng: "Ruộng công màu mỡ thì cường hào chiếm, còn thửa chỗ nào thì hào lý chiếm, nông dân chỉ được phần xương xẩu mà thôi".

Như vậy trên thực tế, ruộng công làng xã đã trở thành "hình thức nô dịch và lệ thuộc về thân thể làm cho thân phận người lao động càng nặng nề thêm"¹. Từ đó khiến cho người nông dân phải "nằm chết cứng trong cái cảnh sống hỗn tạp, lúc nhúc và không sinh lời được"². Do vậy

¹ V.I. Lênin, Chúng ta phải từ bỏ di sản nào. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 20.

² V.I. Lênin, Chúng ta phải từ bỏ di sản nào, *sđd*, tr. 43-44.

trong điều kiện lịch sử Việt Nam khi ấy, muốn mở đường cho nông nghiệp phát triển thì phải xóa bỏ tất cả các hình thức sở hữu phong kiến để biến nông dân thành những người có sở hữu ruộng đất. Chính trên cơ sở ấy, kinh tế tiểu nông mới có sự phát triển. Đó là cơ sở cho sự nảy sinh của kinh tế hàng hóa. Chế độ phong kiến ở Việt Nam lạc hậu, bảo thủ khiến cho kinh tế tiểu nông không có điều kiện phát triển, hơn thế nữa nó luôn trong tình trạng bị đe dọa thôn tính của các thế lực cường hào và địa chủ ở nông thôn. Trước tình hình ruộng công bị thu hẹp nghiêm trọng, nông dân không có ruộng đất cày cấy, nhà Nguyễn ở Đàng trong đã tổ chức nông dân đi khai phá những vùng đất hoang vào thế kỷ XVII và XVIII, xứ Thuận Quảng diện tích canh tác tăng lên 265.507 mẫu, so với thế kỷ XV là 7.100 mẫu. Nhìn chung, thành quả lao động của người nông dân lại rơi vào tay bọn địa chủ cường hào. Những người nông dân khai phá ruộng đất lại trở thành tá điền của địa chủ. Do vậy, giá thuê ruộng đất tăng lên rất nhanh như ở Lệ thủy (Quảng Bình) giá từ 3-4 quan lên 6 quan một mẫu. Từ thực trạng ấy, công cuộc khai hoang ít mang lại tác dụng. Nông nghiệp vẫn trong tình trạng khó khăn và bế tắc vì nơi này tổ chức khai hoang thì nơi khác ruộng đất lại bỏ hoang. Do địa tô, thuế khóa nặng, nông dân phải bỏ làng quê sống phiêu bạt.

Từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX (thời Lê mạt đến Trịnh - Nguyễn), chiến tranh phong kiến đã diễn ra liên miên tàn phá nông nghiệp, làm mất đi nguồn vật lực, tài lực lớn trong xã hội. Để tiến hành những cuộc chiến tranh, các tập đoàn phong kiến tăng cường thực hiện vơ vét của cải của nhân dân. Ở Đàng ngoài, năm 1721 nhà Trịnh thu thuế theo nguyên tắc "lượng trước số chi rồi sau mới định số thu cho dân"¹. Do vậy, nhiều vùng đất khô cằn chua mặn không canh tác được, nông dân vẫn phải đóng thuế.

Ở Đàng trong, nhà Nguyễn cũng đặt ra hàng trăm thứ thuế khác nhau. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có ghi lại: "Mỗi năm có tới hàng trăm thứ thuế mà trong thu chi thì rất phiền phức, gian lận, nông dân khốn khổ vì cảnh một cổ hai tròng"².

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, tr. 57.*

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục, bản chữ Hán, chép tay, quyển 4.*

Khi các thế lực phong kiến lao vào cuộc chiến tranh giành quyền lực, sản xuất không được chú ý, lũ lụt hạn hán xảy ra thường xuyên. Tình trạng đồng ruộng bỏ hoang, dân tình phiêu tán, đưa xã hội lún sâu vào tình trạng trì trệ. Ở Đàng ngoài, "dân bỏ cả cày cấy, thóc lúa dành dùm trong xóm làng đều ăn sạch. Dân lưu vong bồng bế nhau đi kiếm ăn đầy đường, giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột, rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười"¹.

Trong hoàn cảnh ấy, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn. Sau khi đập tan các thế lực thù trong giặc ngoài, năm 1789 vua Quang Trung đã cùng nhân dân bước vào công cuộc khôi phục đất nước. Quang Trung ban hành chiếu khuyến nông, nhằm "phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng hoang". Những nông dân do phá sản bị phiêu dạt được lệnh trở về quê nhận ruộng công cày cấy. Chính sách "quân điền" được sửa đổi lại để nông dân có phần ruộng khẩu phần canh tác. Ruộng đất tư của bọn phản động, ruộng đất bỏ hoang quá thời hạn quy định đều bị tịch thu giao cho các làng xã chia cho nông dân. Chính sách tô thuế được giảm nhẹ. Do vậy, sau thời gian 3 năm, nông nghiệp đã nhanh chóng phục hồi.

Triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại ngắn ngủi vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Năm 1802, sau 10 năm Quang Trung mất, Nguyễn Ánh (Gia Long) đã khôi phục lại chế độ phong kiến phản động. Tình hình nông nghiệp ngày càng khó khăn, nhà Nguyễn cho phục hồi quyền lợi của giai cấp địa chủ. Do vậy, những ruộng đất mà phong trào Tây Sơn mang lại cho nông dân đều bị nhà nước tịch thu giao lại cho chủ cũ. Nhà nước đánh thuế ruộng tư nhẹ hơn nhiều so với thuế ruộng công, từ Nghệ An trở ra Đàng ngoài mức thu như sau:

	Loại 1	Loại 2	Loại 3
Ruộng công	120 bát	84 bát	30 bát
Ruộng tư	40 bát	30 bát	20 bát

Do vậy, người nông dân bị bóc lột ngày càng nặng nề. Ngoài ra, hằng năm họ còn phải chịu nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước, thời gian lao

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, quyển 1.

dịch hàng năm lên tới 60 ngày, có khi số ngày lao dịch trong năm tăng gấp đôi. Riêng việc xây dựng kinh đô Huế thời Gia Long, hằng ngày có tới 5 - 8 vạn người phục dịch.

Thời nhà Nguyễn, thiên tai hạn hán thường xuyên xảy ra, đe sông Hồng vùng Khoái Châu (Hưng Yên) 10 năm liên bị vỡ dưới triều Tự Đức.

Do vậy, tình trạng đói kém, mất mùa diễn ra liên miên. Do tô, thuế làm cho đời sống nông dân kiệt quệ, họ phải bỏ đất, bỏ làng sống lang thang phiêu bạt. Năm 1854 có 395.188 mẫu bị bỏ hoang và 85.548 xuất đình phiêu tán.

b. Tình hình thủ công nghiệp

Từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XVIII, riêng trong lĩnh vực thủ công nghiệp có những chuyển biến đáng chú ý. Đây là thời kỳ số làng phường thủ công nghiệp tăng lên, với những làng phường thủ công nghiệp nổi tiếng như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Hà Bắc), Phú Xuân (Thừa Thiên) v.v... Đó là những nơi có những nghề dệt, nghề gốm rất phát triển. Trong sản xuất có những biểu hiện mới, ngành thái thác mỏ có những công trường thủ công của nhà nước và tư nhân thu hút tới hàng nghìn nhân công. Một số người giàu và thương nhân đã bỏ vốn kinh doanh trong ngành khai mỏ. Trong các phường dệt ở Phú Xuân có những xưởng thủ công thuê tới 13 thợ. Trong hoạt động thủ công nghiệp thời kỳ này, sự phân hóa chủ thợ đã bắt đầu diễn ra. Những hình thức bao mua sản phẩm, thuê mướn nhân công đã góp phần thúc đẩy quá trình đó. Hằng năm, thủ công nghiệp đã xuất ra nước ngoài một số lượng khá lớn đường, tơ và các loại lâm thổ sản khác.

Như vậy, những chuyển biến của thủ công nghiệp phản ánh xu thế tiến bộ, làm nảy sinh mạnh mẽ mầm mống tư bản chủ nghĩa. Nhưng do chính sách kinh tế phản động của nhà nước phong kiến, thủ công nghiệp không đủ sức mở ra hướng đi mới cho nền kinh tế. Thời Trịnh - Nguyễn, thuế khóa nặng nề đã làm nhiều ngành nghề thủ công nghiệp bị phá sản, "có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải hoa mà phải chặt khung cửi. Cũng có người vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rìu búa, vì thu cá tôm mà phải bỏ lưới chài, vì phải nộp bông chè mà phải bỏ vườn hoang tước¹. Do vậy, thủ công nghiệp rơi vào tình trạng trì trệ, sa sút.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí. Bản dịch đã dẫn, tập 3, tr. 8.*

Sang nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn nắm quyền thống trị đất nước. Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX, không còn là kinh đô của cả nước nhưng là đô thị có các ngành nghề thủ công phát triển nhất trong cả nước, ở đó tập trung các ngành tơ sợi, vải lụa, mỹ nghệ... Huế là kinh đô của triều Nguyễn, ngoài những nghề truyền thống lâu đời như luyện đúc đồng, chạm khắc, dệt thì sản xuất gạch ngói, chế tạo vũ khí và những nghề sản xuất sản phẩm phục vụ cung đình cũng có điều kiện phát triển hơn trước. Huế thế kỷ XIX còn là nơi quy tụ nhiều nghệ nhân, thợ thủ công khắp cả nước về xây dựng kinh đô. Ở Sài Gòn - Gia Định, các nghề luyện sắt, làm gốm, nung gạch cũng phát triển. Nhiều lò gạch ngói và gốm được Hoa kiều đầu tư với quy mô lớn.

Như vậy dưới triều Nguyễn ở cả ba vùng Bắc - Trung - Nam, thủ công nghiệp có bước chuyển biến, nhưng do đặc điểm sản xuất phân tán nên không thể tạo ra bước phát triển căn bản về phân công lao động nên thủ công nghiệp thế kỷ XIX chỉ là một cơ cấu ngành nghề phụ thuộc: phụ thuộc vào nhà nước, phụ thuộc vào nông thôn nên nó vẫn nhỏ bé và phân tán. Tình trạng này tiếp tục kéo dài và những áp lực từ phía nhà nước đã khiến thủ công nghiệp lại rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Dưới triều Nguyễn, các sản phẩm thủ công nghiệp bị đánh thuế rất nặng. Nhà nước còn giành độc quyền khai thác những mỏ quý. Trong những công trường khai thác mỏ của nhà nước, chế độ lao dịch cường bức và tiền công quá thấp làm cho năng suất lao động thấp. Các mỏ tư nhân hoạt động trong tình trạng rất khó khăn vì triều đình nắm độc quyền mua bán kim loại như vàng, bạc, đồng, chì v.v... và giá mua của nhà nước thấp hơn so với giá thị trường. Do vậy, nhiều mỏ của tư nhân phải đóng cửa, hoạt động khai mỏ giảm sút. Đầu thời Nguyễn, cả nước có 139 mỏ, đến thời Tự Đức chỉ còn 60 mỏ¹. Ngoài ra, nhà nước còn có những quy chế khắt khe về ăn, ở, mặc trong nhân dân. Dân thường không được sử dụng lụa là, gấm vóc và không được dùng các loại gỗ quý, xây dựng nhà cửa không được khắc chạm các hình long, ly, quy, phượng v.v... Tất cả các sản phẩm và các loại hình điêu khắc trong kiến trúc nói trên chỉ dành cho vua quan. Như vậy, quy định tiêu dùng trong xã hội dựa theo chế độ đẳng cấp đã ảnh hưởng tới sự phát triển của các nghề thủ công. Đó là những nguyên nhân dẫn tới sự trì trệ, bế tắc trong hoạt động thủ công nghiệp thời Nguyễn.

¹ Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 28.

c. Tình hình thương nghiệp

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, một số thành thị phong kiến trở nên phồn thịnh như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An v.v... Nơi đây các hoạt động buôn bán trao đổi khá sầm uất và có nhiều người nước ngoài tới cư trú sinh sống. Nhìn chung, giao lưu kinh tế giữa các địa phương được mở rộng hơn trước. Trong lĩnh vực ngoại thương, từ thế kỷ XVI đã có một bước ngoặt trong phát triển. Việt Nam bắt đầu quan hệ buôn bán với các quốc gia phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đang tiến trên con đường tư bản chủ nghĩa. Các nước này đã lập những thương điểm ở Đàng trong và Đàng ngoài để tiến hành buôn bán. Việc quan hệ với phương Tây đương thời tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất, canh tân đất nước. Bên cạnh đó, nó còn góp phần làm suy yếu ít nhiều tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến để dẫn tới việc hình thành thị trường chung trong cả nước.

Trong hoàn cảnh ấy, chính quyền Trịnh - Nguyễn đã đặt nhiều thứ thuế khiến thương nghiệp phát triển trong tình trạng khó khăn. Riêng Đàng trong, thuế thổ sản có tới hàng trăm thứ. Chính quyền nhà Nguyễn đã dựng lên 51 sở tuần ty để thu thuế. Do vậy, giao lưu hàng hóa trong nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong lĩnh vực ngoại thương, các tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã hướng nó phục vụ cho lợi ích cát cứ phong kiến. Hàng hóa mua của phương Tây chủ yếu là vũ khí, nên không những không mang lại tác dụng cho sự phát triển kinh tế mà còn tạo cơ hội cho phương Tây can thiệp vào nội tình đất nước.

Đến cuối thế kỷ XVIII, triều đại Quang Trung đã có những cố gắng trong việc phục hồi thương nghiệp. Quang Trung ra lệnh bãi bỏ hoặc giảm nhẹ nhiều thứ thuế thương nghiệp, mở rộng việc buôn bán làm ăn cho thương nhân. Trong quan hệ ngoại thương, nhà nước cho phép thuyền buôn nước ngoài được ra vào buôn bán dễ dàng ở các thương cảng. Với những chính sách nói trên, hoạt động kinh tế của các thành thị phong kiến và các thương cảng dần được phục hồi.

Đến nửa đầu thế kỷ XIX, thương nghiệp lại tiếp tục rơi vào tình trạng khó khăn. Nhà Nguyễn đã có những chính sách kìm hãm giao lưu kinh tế và việc mở mang thị trường trong nước. Chế độ thuế khóa rất phiền phức, gạo từ Nam Định vào Nghệ An nộp thuế tới 9 lần. Thời Minh Mạng vì sợ nông dân tụ tập khởi nghĩa, nhà nước đã cấm họp chợ.

Trong quan hệ với nước ngoài, nhà Nguyễn thực hiện chính sách "bế quan toả cảng". Đó là sự phòng thủ tiêu cực trước phương Tây. Do vậy, nhiều thuyền buôn của phương Tây đến đặt quan hệ buôn bán phần nhiều bị khước từ nên nhiều thành thị và thương cảng trở nên suy tàn. Trong thời gian 14 năm (1838-1852), thuế quan giảm 50%. Thương nghiệp do vậy cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc.

Thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ (từ năm 938-1858), nền kinh tế Việt Nam kéo dài trong tình trạng tự nhiên, tự cấp, tự túc. Ở đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế, công thương nghiệp phát triển phụ thuộc vào nông nghiệp và là hoạt động kinh tế phụ trợ cho nông nghiệp. Tầng lớp công thương chuyên nghiệp còn quá ít so với dân cư cả nước. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, từ quốc sách của Nhà nước đến tâm lý dân chúng đều coi nghề nông là gốc, công thương là nghề ngọn. Thực tế, hoạt động của công thương nghiệp chỉ diễn ra trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp, tự túc. Đó là nguyên nhân cốt lõi sự tồn tại lâu dài và dai dẳng của chế độ phong kiến Việt Nam.

Tới nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn, nền kinh tế Việt Nam khủng hoảng toàn diện, xu thế trì trệ càng rõ nét. Như vậy, quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và các khuynh hướng tiến hóa của xã hội. Chế độ phong kiến đã trở thành chướng ngại vật, cản gát bộ. Trong hoàn cảnh ấy, khác với phương Tây đương thời, ở Việt Nam quan hệ sản xuất mới, lực lượng giai cấp mới đại diện cho trào lưu tiến hóa của lịch sử mới nảy sinh mạnh mẽ, chưa thực sự hình thành. Do vậy, sự trì trệ khủng hoảng là một tất yếu và đất nước chìm ngập trong tình trạng bế tắc.

Chương X**KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ
THỰC DÂN PHÁP THỐNG TRỊ (1858-1945)**

Năm 1858 Pháp dùng 13 chiếc chiến hạm đánh chiếm cảng Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn bất lực đã để cho nước ta dần bị rơi vào tay quân Pháp. Đến năm 1884 với Hiệp ước Patenôtre, Pháp đã xác lập được quyền thống trị trên toàn cõi Việt Nam. Từ năm 1887, Pháp thành lập Liên Bang Đông Dương gồm Việt Nam và Cao Miên, đến năm 1899 sát nhập thêm Lào, và Đông Dương được chia thành 5 xứ. Từ đó tên nước Việt Nam không còn trên bản đồ thế giới, mà bị chia thành Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Thực dân Pháp bắt đầu cuộc khai thác mang tính chất tước đoạt, và bóc lột nhân dân ta đến cùng kiệt.

I. KINH TẾ TỪ KHI PHÁP XÂM LƯỢC ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1858-1939)**1. Chính sách kinh tế của Pháp ở Việt Nam**

Trong thời kỳ này thực dân Pháp đã không từ một biện pháp nào để bóc lột nhân dân ta, thu lợi nhuận tối đa, thẳng tay tước đoạt và bán rẻ hóa nông dân, chiếm đoạt tài nguyên thiên nhiên, nắm các mạch máu kinh tế, biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ và đầu tư cho vay nặng lãi. Để đạt được những điều đó, thực dân Pháp đã thực hiện nhiều chính sách làm biến đổi sâu sắc tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam.

Trước hết là chính sách ruộng đất, ngay từ khi mới chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, Pháp đã ban hành nghị định ngày 30-3-1865, quy định Thống đốc Nam Kỳ có quyền cho và bán những ruộng đất của nông dân bỏ hoang hóa ở ngoại ô Sài Gòn do họ phải phiêu tán đi nơi khác trong chiến tranh. Khi đã đặt được ách thống trị trên toàn cõi Việt Nam, thì Chính phủ Pháp có toàn quyền cấp, nhượng hoặc bán các đất gọi là “vô chủ” cho người Pháp có nguyện vọng kinh doanh trong nông nghiệp. Chính sách ruộng đất đó dựa trên nền tảng sức mạnh của bộ

máy xâm lược, mang tính chất cướp đoạt bằng bạo lực. Nó góp phần phá vỡ cơ sở của chế độ ruộng đất công đã tồn tại hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến Việt Nam, tạo điều kiện cho sự phát triển sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất của các địa chủ cả người Pháp và người Việt.

Trong lĩnh vực công nghiệp, chính sách của chính phủ thuộc địa là tạo điều kiện cho tư bản Pháp đầu tư khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp của chính quốc. Phát triển ở thuộc địa những ngành công nghiệp sử dụng nguồn lao động và nguyên liệu rẻ, đem lại lợi nhuận lớn nhưng không được cạnh tranh với công nghiệp ở chính quốc Pháp.

Trong lĩnh vực thương mại, Pháp có chính sách “Đồng hóa thuế quan”. Theo chính sách này, hàng hóa của Pháp nhập khẩu vào Việt Nam được miễn thuế hoàn toàn, còn hàng của các nước khác nhập vào Việt Nam phải nộp thuế như nhập khẩu vào Pháp. Như vậy có nghĩa là thị trường nội địa của nước Pháp đã bao hàm cả lãnh thổ thuộc địa Pháp ở Việt Nam. Chính sách này đã tạo điều kiện cho hàng hóa của Pháp có thể cạnh tranh dễ dàng so với hàng hóa của các nước khác, và giữ địa vị trí độc quyền trên thị trường Việt Nam.

Trong lĩnh vực tiền tệ, Pháp thực hiện chính sách “Liên hợp tiền tệ”. Chính sách này quy định cho tiền phrăng (franc) của Pháp có thể lưu hành hợp pháp ở Việt Nam, cho thành lập Ngân hàng Đông Dương, nắm độc quyền phát hành giấy bạc và gắn đồng Đông Dương vào khu vực tiền phrăng, lấy đồng phrăng làm bản vị. Chính sách này giúp cho tư bản Pháp nhanh chóng chiếm độc quyền kinh doanh trên thị trường tài chính tiền tệ, đầu cơ thu lợi nhuận lớn, và làm cho nền kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc sâu sắc vào nền kinh tế Pháp.

Công cuộc khai thác của Pháp có thể chia thành hai giai đoạn:

- *Cuộc khai thác lần thứ nhất (1884-1918)*: tư bản Pháp đã nặng về thương mại, chú trọng xuất cảng hàng hóa hơn là xuất cảng tư bản. Pháp đầu tư vào Việt Nam còn ở mức độ thấp và dè dặt, chủ yếu là để cho vay nặng lãi. Phương thức kinh doanh của chúng còn rất lạc hậu - theo phương thức kinh doanh phong kiến.

- *Cuộc khai thác lần thứ hai (1919-1939)*: từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư bản Pháp đã chú trọng xuất cảng tư bản hơn xuất cảng hàng hóa. Bên cạnh việc tiếp tục cho vay nặng lãi, chúng đã tăng cường khai thác thuộc địa, đầu tư vào Việt Nam mạnh hơn; phương thức kinh doanh

của Pháp lần này đã có sự thay đổi - có phần kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Việt Nam nói chung thời thuộc Pháp đạt mức sản lượng cao nhất.

2. Đặc điểm tình hình kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Chiếm đoạt và kinh doanh ruộng đất là mục đích hàng đầu của thực dân Pháp, nó diễn ra ngay sau tiến trình chinh phục thuộc địa bằng quân sự. Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, trong thư gửi Toàn quyền các thuộc địa năm 1894 đã viết: Khai thác các vùng lãnh thổ rộng lớn mà chúng ta đã chiếm đoạt được, thiết lập ở đó các đồn điền phát triển sức sản xuất ở thuộc địa, và bằng chính con đường đó để phát triển mối quan hệ về thương mại với chính quốc.

Từ khi Pháp xâm lược Việt Nam, quá trình tập trung ruộng đất vào trong tay điền chủ Pháp đã diễn ra với tốc độ nhanh và quy mô lớn. Năm 1900, người Pháp đã chiếm được 301.076 ha, năm 1930 lên đến 1.025.000 ha, tăng hơn 3 lần và chiếm hơn 20% diện tích canh tác của Việt Nam. Không những thế, thực dân Pháp còn tạo điều kiện để địa chủ người Việt tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Do đó, giai cấp địa chủ không đầy 5% dân số mà đã chiếm đoạt trên 50% tổng số ruộng đất. Ruộng đất của nhà thờ, công điền công thổ chiếm trên 10%, nhưng thực chất cũng thuộc quyền độc chiếm của địa chủ đội lột thầy tu và của cường hào quan lại mà thôi. Còn nông dân chiếm trên 90% dân số mà chỉ có chưa đầy 20% ruộng đất.

Thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất ở Việt Nam để lập ra các đồn điền, và đồn điền có thể chuyển nhượng qua tay nhiều điền chủ khác nhau, nhưng số lượng đồn điền và diện tích biến động không nhiều sau năm 1930. Tính đến năm 1943, trên cả nước có 3.928 đồn điền, chủ yếu ở Nam Kỳ. Quy mô đồn điền có nhiều loại, năm 1918, ở Bắc Kỳ, có 205 đồn điền có quy mô dưới 100 ha, chiếm 43% tổng số đồn điền và 1,72% diện tích, số còn lại có quy mô trên 100 ha. Trong đó, có đồn điền rộng tới 15.000 ha bao trùm gần như cả huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang) và một tổng thuộc tỉnh Thái Nguyên. Do quy chế nhượng cấp dễ dàng nên nhiều đồn điền do người Pháp chiếm hữu rất rộng nhưng không được canh tác hết. Chỉ có khoảng 44% diện tích đồn điền được canh tác, trong đó đất đã từng là ruộng hoặc có thể cấy lúa thì được cấy gần hết, còn đất

các vùng trung du, nơi có thể trồng cây công nghiệp thì chỉ khoảng 20% tổng diện tích đồn điền của Pháp được đưa vào canh tác. Tính đến năm 1930, diện tích đồn điền Pháp đã được trồng lúa là 285.500 ha, chiếm hơn 70% diện tích. Loại cây thứ hai được người Pháp chú ý mở rộng diện tích canh tác là cao su (do một sĩ quan Pháp đưa từ Malaysia vào trồng ở Nam Kỳ năm 1897), năm 1910 mới có 15.850 ha, đến năm 1930 đã tăng lên đến 99.678 ha. Sau cao su là cà phê, được các cố đạo Pháp đưa vào trồng ở Hà Nam năm 1870 đến năm 1930 diện tích cà phê đạt 10.700 ha. Tuy vậy, nhìn chung nông nghiệp vẫn chưa thoát khỏi tình trạng của một nền nông nghiệp độc canh lúa.

Trong một số đồn điền, trồng trọt đã được kết hợp với chăn nuôi để đáp ứng nhu cầu sức kéo, phân bón cho cây trồng trong điều kiện máy móc và phân hóa học chưa được nhập nhiều vào Việt Nam. Cũng có một số ít đồn điền chuyên chăn nuôi. Ở Bắc Kỳ năm 1918 có 16 đồn điền chuyên chăn nuôi, như đồn điền của Gober ở Bắc Ninh rộng 229 ha, nuôi 2.000 con bò cung cấp sữa, bơ, pho mát cho tiêu dùng của người Pháp ở Hà Nội. Mặc dù vậy chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính.

Điều đáng chú ý là, chỉ trong một số ít đồn điền trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê trên quy mô lớn thì Pháp kinh doanh theo kiểu tập trung, nhưng cách quản lý còn mang nặng tính chất của một trại lính hơn là một trang trại tư bản chủ nghĩa. Còn phần lớn đồn điền của người Pháp đã áp dụng phương thức phát canh thu địa tô theo kiểu địa chủ phong kiến Việt Nam. Theo lời của một viên Toàn quyền Đông Dương thì: chế độ canh tác chắc chắn nhất và cũng có hiệu quả kinh tế nhất trong việc trồng trọt cả những cây lương thực cũng như cây công nghiệp là chế độ phát canh thu tô. Nó tiết kiệm tối đa những chi phí chung và nhất là những chi phí về quản lý của người thực dân châu Âu, mà ở thuộc địa thì loại chi phí này thường lớn hơn rất nhiều lần ở chính quốc. Như vậy, vì lợi ích của mình, tư bản Pháp đã không ngần ngại duy trì các phương thức sản xuất lạc hậu - phương thức kinh doanh, bóc lột theo kiểu địa chủ phong kiến.

Nông dân Việt Nam hầu hết không có đủ hoặc hoàn toàn không có ruộng đất, họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ và nộp địa tô tới hơn 50% thu hoạch cho chủ đất. Ngoài ra, nông dân còn phải chịu nhiều ràng buộc khác nên có khi phần phải nộp cho chủ đất lên đến 70%, phần còn lại người tá điền chỉ đủ nuôi sống gia đình ở mức nghèo khổ và tất nhiên là không thể có tích lũy. Trong điều kiện đó người nông dân tá điền không

có động lực và cũng không có điều kiện để cải tiến công cụ sản xuất. Chính phủ thuộc địa cũng chưa bao giờ đặt vấn đề kỹ nghệ hóa nông nghiệp ở Việt Nam, nên công cụ sản xuất trong nông nghiệp hầu như không thay đổi và năng suất lúa vẫn rất thấp, năm cao nhất mới đạt 12 tạ/ha, trong khi đó ở Thái Lan là 18 tạ/ha và ở Nhật Bản là 34 tạ/ha.

Việc chiếm đất lập đồn điền trồng lúa của người Pháp tuy không làm thay đổi quan hệ sản xuất, nhưng vì lợi ích của mình, các nhà thực dân cũng đã thúc đẩy chính phủ thuộc địa đầu tư vào xây dựng một số công trình thủy lợi. Từ năm 1886 đến năm 1938 khối lượng đào, nạo vét các công trình thủy lợi là 250 triệu m³. Từ đó đã làm tăng diện tích trồng lúa nhất là ở Nam Kỳ từ 740.000 ha năm 1870-1880 lên 1.180.000 ha năm 1913 và 2.260.000 ha năm 1931. Do vậy sản lượng lúa gạo ở Nam Kỳ tăng tương ứng từ 1,5 triệu tấn năm 1900 lên 2,7 triệu tấn năm 1931 và 3,05 triệu tấn năm 1937. Sản lượng thóc lúa ở Việt Nam năm 1913 đạt 3,818 triệu tấn, năm 1937 đạt 5,574 triệu tấn. Nam Kỳ cũng là nơi đóng góp phần lớn lúa gạo cho xuất khẩu. Trong thời gian 1899-1903, bình quân hàng năm Đông Dương thuộc Pháp (trong đó chủ yếu là Nam Kỳ) đã xuất khẩu 809.000 tấn lúa và sản phẩm từ lúa gạo; từ 1919 đến 1923 trung bình là 1.331.000 tấn; và đạt đến 1.582.000 tấn trong những năm 1933-1937. Theo nhận xét của người Pháp thì, cho tới năm 1931, lúa gạo gần như luôn luôn đại diện tới hơn 60% tổng giá trị xuất khẩu của xứ này.

Sự tăng trưởng của sản xuất và xuất khẩu lúa gạo và một số loại nông phẩm khác chỉ đem lại lợi nhuận lớn cho tư bản Pháp, trong khi đó đời sống phần lớn nhân dân vẫn đói nghèo, bởi dân số tăng và xuất khẩu tăng nhanh hơn sản xuất, nên mức tiêu thụ bình quân mỗi năm một giảm.

**Bảng X.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa gạo^(*)
năm 1900-1937**

	Đơn vị	Năm 1900	Năm 1913	Năm 1937
Tổng sản lượng gạo	Tấn	4.300.000	4.718.000	6.316.000
Số xuất cảng	Tấn	916.000	1.287.000	1.529.000
Tiêu thụ bình quân đầu người	kg	262	226	182

Nguồn: Jean Pierre Aumiphin, Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 143. () Số liệu trên tính cho cả 3 nước Đông Dương.*

Sự thống trị của Pháp đã làm xuất hiện một số đồn điền với sở hữu hàng trăm, hàng nghìn hecta ruộng đất của người Pháp là một hiện tượng mới, nó phá vỡ căn bản chế độ sở hữu cổ truyền kiểu “công điền công thổ” đã tồn tại lâu đời ở Việt Nam. Chính sách của chính phủ thuộc địa và lợi nhuận đã thúc đẩy người Pháp phát triển một số loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, chè... Đồng thời, tăng cường khai thác nguồn lúa gạo - cây lương thực truyền thống còn nhiều tiềm năng phát triển ở Việt Nam. Sản phẩm nông nghiệp đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam thời thuộc Pháp, điều đó chứng tỏ sự bắt đầu nảy sinh một số yếu tố của nền nông nghiệp hàng hóa (dù mới ở mức độ hạn chế) do sự xâm nhập của tư bản Pháp. Vì lợi ích của người Pháp, chính phủ thuộc địa đã đầu tư một số vốn cho cơ sở hạ tầng như đào kênh thủy lợi, mở mang đường sá. Điều đó cũng có tác động đến việc mở rộng diện tích canh tác, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự giao lưu hàng hóa nông sản. Sự tập trung khối lượng nông sản hàng hóa lớn cho xuất khẩu đã thúc đẩy sự xuất hiện kỹ thuật chế biến sản phẩm như xay xát gạo, chế biến cà phê, chè... Khách quan mà nói, đó là những khía cạnh mới, tiến bộ hơn so với trước khi có mặt người Pháp ở Việt Nam.

Tuy nhiên, sự thống trị của Pháp không làm thay đổi căn bản tính chất lạc hậu của nền nông nghiệp Việt Nam. Phần lớn nông dân không có ruộng, phải linh canh của địa chủ và nộp địa tô rất nặng, sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính phân tán, dựa trên kỹ thuật thủ công lạc hậu với năng suất rất thấp. Nhưng do ruộng đất tập trung trong tay một số ít địa chủ nên đã giúp cho Pháp có thể dễ dàng nắm được khối lượng lương thực lớn cho xuất khẩu, điều đó làm cho đời sống của nông dân không những không được cải thiện mà còn bị bản cứng hóa hơn. Người nông dân bỏ làng xóm, tìm đến các đồn điền của tư bản Pháp, nhưng chế độ lao động ở đây còn hà khắc hơn. Sự nghèo đói, sự phẫn uất của nông dân trước các chính sách tước đoạt ruộng đất và bóc lột của thực dân Pháp đã thổi bùng phong trào đấu tranh chống Pháp của nông dân Việt Nam ngay từ cuối thế kỷ XIX.

b. Sản xuất công nghiệp

Công cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nhà thực dân là nhằm khai thác các nguồn tài nguyên và tìm kiếm thị trường tiêu thụ phục vụ cho

sự phát triển của công nghiệp ở chính quốc Pháp. Điều đó được thể hiện trong lời của Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume năm 1897 rằng: "Nếu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc". Năm 1900, Mêlin cựu bộ trưởng, đại diện cho nhóm tư bản công nghiệp lại tuyên bố rằng: "Sản xuất thuộc địa phải giới hạn trong việc cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hay những sản phẩm gì mà ta (tức là Pháp) không có. Nhưng nếu vượt ra ngoài chức năng đó, sản xuất thuộc địa đi tới cạnh tranh tai hại với nền sản xuất của ta thì nó sẽ trở thành một địch thủ nguy hiểm".

- Công nghiệp do Pháp xây dựng chiếm độc quyền

Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, số vốn đầu tư trong công nghiệp của tư bản Pháp tiếp tục tăng lên và chiếm tỷ trọng tương đối lớn, khoảng trên 1/3 tổng số vốn đầu tư của tư bản tư nhân. Do chính sách hạn chế phát triển để tránh cạnh tranh với công nghiệp chính quốc, nên công nghiệp Việt Nam thời thuộc pháp chủ yếu là khai thác mỏ, công nghiệp chế biến và một số ngành công nghiệp nhẹ khác.

Khai thác mỏ là ngành được Pháp chú trọng nhất. Để tạo điều kiện cho tư bản Pháp nắm độc quyền, Toàn quyền Đông Dương quy định: Chỉ những người có quốc tịch Pháp hay những công ty thành lập theo đúng luật của nước Pháp, mà trụ sở đặt ở Pháp hoặc ở các thuộc địa Pháp, và những người quản trị có quốc tịch Pháp mới có thể là những người chủ, người sở hữu, người khai thác mỏ. Quy chế này mở đường cho các nhà tư bản Pháp đua nhau xin giấy phép thăm dò khai thác mỏ, gây nên cơn "sốt mỏ" vào những năm 20 của thế kỷ XX. Nếu năm 1914, tính trên toàn Đông Dương, số giấy phép cấp cho việc đi thăm dò mỏ là 257, đến năm 1926 là 1.923 thì đến năm 1930 tăng lên đến 17.585 (trong đó Việt Nam chiếm 42%). Số diện tích thăm dò chiếm gần 1/4 tổng diện tích Đông Dương. Giá trị sản lượng khai thác mỏ ở Đông Dương năm 1900 đạt 2 triệu đồng Đông Dương, đến năm 1916 là 8 triệu đồng, năm 1929 là 18 triệu đồng và năm 1939 tăng lên đến 29,5 triệu đồng.

Khai thác than đá là hoạt động về mỏ đầu tiên của người Pháp và cũng là ngành phát triển nhất. Sau lúa gạo, than đá là sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu. Vùng khai thác than tập trung ở Quảng Ninh, do hai công ty của Pháp nắm độc quyền. Năm 1890 việc tuyển mộ công nhân và

lắp đặt thiết bị khai thác đã được thực hiện. Đến cuối thế kỷ XIX, số công nhân tập trung ở vùng mỏ Hòn Gai đã lên tới trên 4.000 người. Đến năm 1929 số công nhân toàn ngành mỏ than lên đến 38.665 người, chiếm 60% tổng số thợ mỏ. Sản lượng than khai thác năm 1913 là 501 nghìn tấn, đến năm 1939 đạt 2.615 nghìn tấn. Than khai thác chủ yếu để xuất khẩu. Năm 1939, xuất khẩu tới 68% tổng khối lượng khai thác.

Sau mỏ than, thực dân Pháp khai thác đến các mỏ kim loại: thiếc, kẽm bạc, đồng, sắt, vàng... nhưng chủ yếu là kẽm và thiếc, hai thứ này chiếm khoảng trên dưới 10% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp khai thác mỏ của Pháp ở Đông Dương. Sản lượng năm cao nhất đạt 62.000 tấn kẽm (năm 1926), thiếc đạt 2.416 tấn (năm 1936). Số công nhân trong khai thác mỏ thiếc và kẽm năm 1929 là 11.810 người, trong các loại khác còn lại là 3.090 người.

Kỹ thuật khai thác mỏ có tiến bộ hơn trước. Riêng trong ngành khai thác than đến những năm 1936-1937 được trang bị 177 máy phá khoáng. Tuy nhiên, tất cả các khâu sản xuất bằng máy móc cũng chỉ chiếm khoảng 6% tổng sản lượng khai thác. Các công đoạn xúc, đào than cũng như vận chuyển than ra ngoài hầm lò chủ yếu thực hiện bằng tay và các công cụ thô sơ như cuốc, xẻng, quang gánh. Toàn ngành than chỉ có 75 đầu máy hơi nước để phục vụ vận chuyển than trên các tuyến đường dài.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và thiết bị vận tải được xây dựng khá sớm, trước hết phải kể đến là xi măng. Năm 1894, Công ty xi măng Poóc-lăng Đông Dương xây dựng nhà máy xi măng Hải Phòng, được trang bị 4 lò xoay, đó là nhà máy xi măng đầu tiên và lớn nhất Đông Dương. Nhờ gần nguồn nguyên, nhiên liệu (than đá, đất sét, vôi) và giao thông đường thủy, công ty này phát triển khá thuận lợi. Sản lượng xi măng năm 1928 đạt 160.000 tấn, đến năm 1939 đạt 300.000 tấn, trong đó có tới 53% sản lượng để xuất khẩu. Sau xi măng, một số nhà máy gạch, ngói cũng được xây dựng nhưng phân tán ở nhiều nơi như Hà Nội, Hải Phòng, Đáp Cầu, Sài Gòn, Biên Hòa... Người ta ước tính ngành này trong cả nước sử dụng khoảng 15.000 công nhân.

Để phục vụ cho việc chuyên chở vật tư và hàng hóa, các nhà máy sửa chữa, chế tạo các phương tiện vận tải đã ra đời. Lớn nhất là nhà máy Ba Son, năm 1937 đã tập trung tới 1.285 công nhân và một số nhà

máy khác như sửa chữa xe lửa Gia Lâm, Vinh, Sài Gòn; lắp ráp và sửa chữa ô tô Aviat, Star Hà Nội.

Công nghiệp điện nước được Pháp gọi là công nghiệp dịch vụ bởi vì nó chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng hơn là cho sản xuất. Từ năm 1892 Pháp bắt đầu xây dựng các nhà máy điện ở Hải Phòng, năm 1894 ở Hà Nội. Sau đó ở các đô thị lớn đều có điện do các công ty điện nước kinh doanh kiêm các dịch vụ cung cấp điện, nước, vệ sinh, bảo dưỡng đường sá và các công trình công cộng. Tất cả đều do công ty tư nhân đảm nhận, họ lãnh thầu với chính quyền sở tại và chịu sự giám sát chặt chẽ cả về số lượng, chất lượng và giá cả. Sản lượng điện của các nhà máy điện còn rất nhỏ: năm 1930 đạt 65,2 triệu Kwh, năm 1939 đạt 86,4 triệu Kwh.

Công nghiệp dệt là ngành công nghiệp nhẹ lớn nhất của Pháp tại Việt Nam. Năm 1890, xuất hiện nhà máy dệt đầu tiên của Pháp ở miền Nam thuê 170 công nhân. Đến năm 1900 một nhà máy dệt lớn được xây dựng ở Nam Định có tên là “Công ty bông vải Bắc Kỳ”. Công ty này về sau thôn tính các nhà máy khác và trở thành công ty lớn nhất. Nó lập ra một liên hợp công nghiệp dệt ở Nam Định với ba nhà máy kéo sợi bông, ba nhà máy dệt bông, một xưởng làm chăn. Công suất năm 1940 đạt 13.425 tấn sản phẩm các loại gồm bông hút nước, sợi, vải và khoảng một triệu chăn bông. Chăn bông Nam Định rất nổi tiếng lúc đó. Công ty này sử dụng thường xuyên hơn 13.800 công nhân. Ngoài ra, nó còn bán sợi cho khoảng 120 nghìn thợ dệt thủ công ở Bắc Kỳ. Do chính phủ thuộc địa đánh thuế nặng vào sợi nhập của nước ngoài, nên công ty này thu được món lợi nhuận khổng lồ. Năm 1939, nó đứng thứ 3 trong số 269 công ty vô danh được kiểm kê, lợi nhuận đạt tới 52 triệu phrăng.

Công nghiệp chế biến thực phẩm bao gồm xay xát gạo, rượu, bia và đường. *Công nghiệp xay xát gạo* là ngành được xây dựng sớm nhất. Năm 1870 nhà máy xay xát gạo đầu tiên được xây dựng ở Chợ Lớn. Sau đó nhiều nhà máy xay đã được xây dựng, đến năm 1885 ở Nam Bộ đã có 200 nhà máy xay, nhưng chủ yếu tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn nơi được coi là vựa thóc, cung cấp chủ yếu thóc gạo để xuất khẩu. Năm 1929 các nhà máy xay xát ở Nam Kỳ thuộc Công ty xay xát Viễn Đông, có thể xay xát mỗi ngày 7.500 tấn thóc. Một số nhà máy xay cũng được xây dựng ở Hà Nội, Hải Phòng để cung cấp gạo cho xuất khẩu và cho các nhà máy rượu ở phía Bắc. Các nhà máy xay thường đi kèm với các nhà máy dệt bao đay, sửa chữa máy móc xe cộ, thuyền bè để vận chuyển lúa gạo.

Đi kèm theo công nghiệp xay xát là công nghiệp nấu rượu. Năm 1901, Công ty cất rượu Đông Dương được thành lập ở Hà Nội. Chính phủ thuộc địa Pháp cấm dân ta nấu rượu và giao độc quyền cho các công ty rượu của Pháp. Công ty cất rượu Đông Dương có 4 nhà máy mỗi tháng có thể chế biến 3.000 tấn thóc để nấu rượu. Công ty này còn có 10 nhà máy khác ở Nam Kỳ. Sản lượng rượu năm 1913 là 156.000 hectôlit, đến năm 1939 tăng lên đến 303.947 hectolit.

Công nghiệp sản xuất bia cũng đã được xây dựng. Ở Nam Kỳ, hãng Victor Larue có tới 14 nhà máy. Ở Bắc Kỳ, công ty bia Hommel xây dựng một nhà máy lớn ở Hà Nội vừa sản xuất bia vừa sản xuất nước đá và nước có ga. Hai hãng trên đây, đến năm 1939 sản xuất mỗi năm được khoảng 160.000 hectôlit bia và các loại nước có ga.

Công nghiệp đường cũng được xây dựng, nhưng muộn hơn. Năm 1923, công ty kinh doanh đường được xây dựng, nó vừa kiêm kinh doanh ngành trồng mía để đảm bảo nguyên liệu và khai thác rừng. Sau đó, nhiều nhà máy tinh lọc đường đã được xây dựng. Sản lượng đường năm 1938 đạt 10.000 tấn. Song, cả số lượng và chất lượng của đường sản xuất tại Đông Dương vẫn chưa đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước. Hằng năm, Đông Dương vẫn nhập khẩu khoảng 50% số lượng đường tiêu thụ.

Công nghiệp chế biến lâm sản gồm có diêm, giấy, gỗ. Nhà máy diêm đầu tiên được xây dựng ở Hà Nội năm 1891 nhưng sản lượng không lớn. Đến năm 1897-1899 xây dựng thêm hai nhà máy nữa ở Bến Thủy (Vinh) và Hà Nội thì sản xuất mới đáp ứng được nhu cầu trong nước (trước đó mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu tới 250 triệu bao diêm). Năm 1913, Pháp thành lập công ty giấy Đông Dương với hai nhà máy giấy ở Việt Trì và Đáp Cầu. Đến năm 1937, sản lượng giấy đạt được 3.450 tấn giấy các loại. Ngành chế biến gỗ ra đời muộn vì phải phụ thuộc vào đường sá để vận chuyển nguyên liệu từ vùng rừng núi về nơi sản xuất và nguồn năng lượng điện để chạy máy. Các "nhà máy cưa" lớn nhất được xây dựng ở Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn. Ngoài việc sản xuất cho tiêu dùng nội địa, các nhà máy này đã xuất khẩu một khối lượng đáng kể: năm 1932 đã xuất khẩu 21.846 tấn, năm 1934 xuất 23.783 tấn.

Ngoài các ngành công nghiệp kể trên, Pháp cũng còn xây dựng một số nhà máy khác nhưng quy mô không đáng kể như: luyện kim, xà phòng, sơn, thủy tinh, cơ khí sửa chữa. Còn công nghiệp hóa chất của Pháp ở Việt Nam khi đó hầu như mới chỉ giới hạn trong phạm vi chế ôxy và axetylen.

Sự xâm nhập của công nghiệp tư bản Pháp đem lại lợi nhuận lớn cho các nhà tư bản Pháp. Song, những ảnh hưởng ngoại vi của nó là đã đưa vào Việt Nam một số loại sản phẩm mới, hoặc phương pháp sản xuất mới theo kiểu công nghiệp được coi là hiện đại của thời kỳ đó, góp phần làm tăng năng lực sản xuất công nghiệp ở Việt Nam. Công nghiệp Pháp cũng đã gắn thị trường Việt Nam với thị trường thế giới. Sự xâm nhập của tư bản Pháp thúc đẩy sự hình thành khu vực sản xuất công nghiệp của tư bản Việt Nam. Còn mặt trái của quá trình đó là sự chèn ép công nghiệp của người Việt Nam, làm phá sản nhiều nghề thủ công nghiệp truyền thống.

- Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp của người Việt Nam

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam nói chung và trong lĩnh vực công nghiệp nói riêng được mở rộng và có quy mô lớn hơn trước.

Đáng kể nhất là các ngành dệt nhuộm, xay xát lúa, sản xuất đồ gốm, gạch, sửa chữa cơ khí, in ấn, sản xuất sơn, xà phòng... Một số cơ sở đã có khả năng thu hút vài trăm công nhân. Nhà máy xay xát gạo của Nguyễn Thanh Liêm, Nguyễn Chiêu Thông ở Nam Kỳ, sản lượng mỗi hăng đạt 100 tấn/ngày. Nhà máy ép dầu thực vật, lớn nhất là của Trương Văn Bến ở Nam Kỳ thuê hơn 100 công nhân. Dệt vải của Công ty Đồng Lợi ở Thái Bình sử dụng 100 công nhân và 20 máy dệt; hăng dệt lụa của Lê Phát Vĩnh ở Sài Gòn, Đà Lạt. Hăng sơn của Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng và một số hăng sơn khác đã có uy tín trên thị trường. Công ty gốm sứ của Nguyễn Văn Tân ở Hải Dương có tới 200 cổ phần với 200 nghìn đồng vốn. Công ty vận tải và khai thác mỏ của Bạch Thái Bưởi cũng khá nổi tiếng ở thời kỳ đó.

Tuy nhiên, tư sản dân tộc kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp còn nhỏ bé. Cho đến đầu những năm 40, tổng số vốn của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam chỉ chiếm 1% tổng số vốn và sử dụng 9% tổng số lao động làm thuê trong công nghiệp. Sản xuất của họ chủ yếu dựa trên kỹ thuật lạc hậu và nguyên liệu trong nước, phục vụ chủ yếu cho thị trường nội địa.

Tình hình thủ công nghiệp Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc có thể chia thành hai nhóm với hai xu hướng khác nhau.

Một nhóm là các ngành bị công nghiệp Pháp chèn ép, cạnh tranh không phát triển hơn lên được, hoặc đi đến phá sản như nghề dệt vải;

làm giấy, làm đường mật... thậm chí có nghề bị cấm phải rút lui vào bí mật như nghề nấu rượu. Nhiều nghề thủ công có sức sống dai dẳng chủ yếu là do biết tận dụng nguồn lao động “nông nhàn” và các nguyên liệu địa phương giá rẻ, sản xuất các mặt hàng có chất lượng và giá thấp hợp với túi tiền của đại đa số dân nghèo.

Nhóm thứ hai có sự tăng trưởng rõ rệt so với trước. Đó là một số nghề thủ công nghiệp sản xuất các mặt hàng không có sự cạnh tranh của công nghiệp Pháp, đồng thời do tính độc đáo của sản phẩm thủ công nghiệp truyền thống Việt Nam đi liền với giá rẻ nên đã được Pháp khuyến khích và khai thác cho xuất khẩu để thu lợi nhuận. Đáng chú ý nhất là nghề nuôi tằm, dệt tơ lụa. Trong giai đoạn trước năm 1930, nghề tằm tơ phát triển khá mạnh, không chỉ cung cấp cho nhu cầu dệt trong nước mà còn xuất khẩu với số lượng khá lớn. Năm 1922, toàn Việt Nam đã xuất khẩu được 17.200 kg tơ sống và đến năm 1926 lượng tơ xuất khẩu đã tăng lên đến 68.000 kg. Sau đó nghề này bị giảm sút do tơ nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản rẻ hơn, nhưng nghề dệt tơ lụa thì lại phát triển, giá trị sản lượng tơ lụa tăng từ 1,7 triệu đồng năm 1918 lên 10,92 triệu đồng Đông Dương năm 1926. Số lượng lụa xuất cảng cũng tăng từ 15.178 kg năm 1913 lên 39.400 kg năm 1930. Một số nghề khác như thêu ren, mỹ nghệ cũng được phát triển và được giới thiệu ở một số thị trường thế giới. Việc này được chú ý nhất là khi Sở kinh tế Đông Dương được thành lập ở Paris năm 1917, sở này đã tổ chức được một hội chợ về sản phẩm của Đông Dương (chủ yếu là sản phẩm thủ công nghiệp) tại thành phố Lyon năm 1918, triển lãm tại Marseille năm 1922, triển lãm Mỹ thuật Đông Dương tại Paris năm 1925. Ngoài ra, sở này còn đem hàng hóa Đông Dương đi triển lãm lưu động ở nhiều thành phố khác của Pháp và châu Âu như: Tiệp Khắc, Algeria, Ý, Đức, Anh, Áo...

Số thợ thủ công nghiệp, theo số liệu điều tra của Pháp năm 1935 là năm thủ công nghiệp Việt Nam phát đạt nhất, thì ở Việt Nam có 215.500 thợ thủ công, chủ yếu làm trong các nghề như: dệt, chế biến thực phẩm, đan lát, đồ gỗ, gạch ngói, giấy, vàng mã, chế biến kim thuộc, sản xuất nông cụ, đồ gốm.

Mặc dù có một số tiến bộ như trên, nhưng nhìn chung công nghiệp thời Pháp thống trị vẫn còn rất nhỏ bé. Năm phát triển cao nhất mới chỉ chiếm 10% trong giá trị tổng sản lượng công - nông nghiệp. Cơ cấu công

ng nghiệp què quặt, chủ yếu là công nghiệp khai thác mỏ. Chỉ có rất ít cơ sở công nghiệp hiện đại do Pháp nắm độc quyền đã chèn ép sự phát triển của công nghiệp và thủ công nghiệp dân tộc, làm cho nhiều ngành bị phá sản hoặc không thể phát triển mạnh mẽ được.

c. Giao thông vận tải

Việc xây dựng đường giao thông được người Pháp coi như một điều kiện không thể thiếu để khai thác các nguồn tài nguyên ở thuộc địa đưa về chính quốc. Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anbe Xarô đã từng nói: "Nước Pháp có thể tìm thấy trong đế quốc thuộc địa của nó tất cả những kim khí cần cho nền công nghiệp. Nhưng phải ra sức cố gắng và chính vì vậy mà phải xây dựng đường bộ và đường xe lửa và sửa sang sông ngòi và kênh rạch". Vì mục đích đó, trong giai đoạn 1900-1935, trung bình hằng năm chính phủ thuộc địa đã giành 18% ngân sách để đầu tư vào việc hình thành cơ sở hạ tầng kinh tế, trong đó có việc xây dựng hệ thống giao thông vận tải.

- *Đường thủy*, trước khi Pháp xâm lược đã được coi là đường giao thông quan trọng trong giao lưu giữa các vùng trong nước. Nhiều con sông và kênh được đào vừa nhằm mục đích thủy lợi vừa là đường giao thông. Trước khi Pháp sang ở Nam Bộ đã có khoảng 2.500 km kênh đào. Từ khi đặt được sự thống trị ở Việt Nam, Pháp đã cho đào thêm khoảng 2.500 km kênh mới, xây dựng và cải tạo nhiều cảng sông biển, đồng thời đã lập nhiều công ty vận tải chạy trong sông và các đội tàu vận tải viễn dương.

Cảng Sài Gòn được cải tạo và trở thành cảng quan trọng nhất ở Việt Nam thời kỳ đó. Trong những năm 30, mỗi năm có khoảng 1.200 chiếc tàu ra vào cảng Sài Gòn, với trọng tải trên 5 triệu tấn, chuyên chở khoảng 1,6 triệu tấn hàng hóa, chiếm 57% tổng khối lượng chuyên chở ở tất cả các cảng của Đông Dương thời đó. Tiếp sau là cảng Hải Phòng, là cảng do Pháp xây dựng mới hoàn toàn. Số tàu ra vào khoảng trên 600 chiếc với trọng tải gần 2 triệu tấn, chuyên chở khoảng một triệu tấn hàng hóa, chiếm 23% tổng lượng chuyên chở của Đông Dương vào năm 1939. Ngoài ra, Pháp còn cải tạo và xây dựng một số cảng như: Hòn Gai, Bến Thủy, Quy Nhơn, Nha Trang... Các cảng biển đã nối con đường buôn bán giữa Việt Nam với Pháp và các nước trong khu vực.

- *Đường sắt* là phương tiện giao thông hoàn toàn mới do người Pháp đem đến Việt Nam. Đoạn đường sắt đầu tiên được xây dựng là Sài Gòn -

Mỹ Tho dài 71 km khởi công năm 1881 và hoàn thành năm 1885. Sau đó, hình thành thêm 2 tuyến: Bắc - Nam (nhưng mới chỉ hoàn thành được 3 đoạn: Hà Nội - Vinh, Quảng Trị - Đà Nẵng, Nha Trang - Sài Gòn); và tuyến Hải Phòng - Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc). Tính đến năm 1940, tổng số chiều dài đường sắt ở Việt Nam là 2569 km, số phương tiện có 250 đầu máy, 3.620 toa xe, trong đó có 3.080 toa xe chở hàng. Đường sắt đã chuyên chở một khối lượng hàng hóa rất lớn: năm 1913-1915 là 55 triệu tấnKm, năm 1925-1927 là 131 triệu tấnKm và đến năm 1937-1939 tăng lên đến 308 triệu tấnKm. Về chuyên chở hành khách cũng đã đạt hơn 6,1 triệu lượt người năm 1913, và hơn 11,4 triệu lượt người năm 1929. Tuy nhiên, như nhận xét của một học giả Pháp thì: sự vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt ở Đông Dương chắc chắn là một trong luồng vận chuyển yếu nhất thế giới. Mật độ đường sắt ở Đông Dương năm 1938 là 1,3 km/1 vạn dân, hoặc tính trên 100 km² diện tích chỉ có 0,4 km đường sắt, kém xa cả một số thuộc địa khác của Pháp. Điều đó, như nhận xét của một học giả người Pháp là do việc xây dựng các tuyến đường sắt đã bị những tính toán về chính trị điều khiển quá nhiều so với những tính toán về kinh tế. Việc đi lại bằng phương tiện đường sắt đối với người Việt Nam được coi là xa xỉ.

- Đường bộ với mục đích phục vụ cho phương tiện cơ giới được Pháp xây dựng muộn hơn, bắt đầu từ năm 1912. Con đường được xây dựng đầu tiên là từ Hà Nội lên Thái Nguyên, Yên Thế (Bắc Giang) phục vụ cho mục đích bình định của Pháp. Cho đến năm 1940, chiều dài đường ô tô là 21.026 km, trong đó có 4.573 km rải nhựa, 13.896 km rải đá, còn lại là đường đất thì ô tô chỉ có thể đi được vào mùa khô. Trên các tuyến đường sắt, đường bộ, nhiều cầu cống cũng đã được xây dựng. Cầu lớn nhất - cầu Long Biên (khi mới xây dựng gọi là cầu Dume - tên của Toàn quyền Đông Dương lúc đó) được xây dựng từ năm 1898 hoàn thành năm 1901, có chiều dài 1.682 m, nếu kể cả đường dẫn lên cầu thì chiều dài lên tới 2,5 km. Cầu Long Biên được coi là cầu lớn nhất và hiện đại nhất Đông Nam Á khi đó.

Cùng với sự hình thành hệ thống đường sá, số lượng ô tô đưa vào Việt Nam ngày càng tăng lên. Những chiếc ô tô đầu tiên chạy ở Sài Gòn vào những năm cuối của thế kỷ XIX, đến năm 1930, tổng số ô tô ở Việt Nam là 12.870 chiếc. Năm 1940 đã lên tới 17.000 chiếc, trong đó chủ yếu là xe du lịch: 13.900 cái, chủ yếu phục vụ cho việc đi lại cá nhân của người Pháp

và những người giàu có. Theo đánh giá của chính người Pháp, thì ý nghĩa của hệ thống đường ô tô mang tính chất chính trị và quân sự nhiều hơn. Việc vận tải hành khách và hàng hóa còn nhiều hạn chế do chi phí vận chuyển rất đắt so với thu nhập của dân cư. Vì vậy, phương tiện chủ yếu mà người dân Việt Nam sử dụng vẫn là các loại xe thô sơ.

- Về hàng không, chiếc máy bay đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1910, đó là chuyến bay từ Sài Gòn đi Gò Công của người Pháp và hai chuyến bay cùng năm đó ở Huế và Đà Nẵng. Cho đến năm 1928, máy bay sử dụng ở Việt Nam đều phục vụ cho quân đội. Từ năm 1928, Công ty Air Asie mới bắt đầu kinh doanh vận tải thư từ và hành khách từ Pháp sang. Từ năm 1931, hãng này mở rộng kinh doanh trên địa phận Đông Dương, chủ yếu là các tuyến Hà Nội - Sài Gòn - Nông Pênh - Viên Chăn. Đến năm 1938 đã có đường hàng không đi trong địa phận Đông Dương, Hà Nội đi Pháp và Hà Nội đi Hồng Kông. Sân bay đầu tiên được xây dựng vào năm 1914 là Sân bay Tân Sơn Nhất, sau đó là Sân bay Gia Lâm và một số sân bay ở các tỉnh khác như: Vinh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Sơn La, Điện Biên... Tổng số sân bay được xây dựng thời Pháp lên tới 42 cái, trong đó chủ yếu là sân bay quân sự.

Quá trình phát triển của giao thông vận tải ở thời kỳ này thể hiện mấy đặc điểm:

- Về căn bản hệ thống giao thông vận tải không phục vụ lợi ích của nhân dân Việt Nam, không phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế Việt Nam mà chủ yếu để phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế và quân sự của thực dân Pháp.

- Mật độ đường giao thông còn thua thớt (đường sắt tính trên 1 km², thì chỉ bằng 1/18 của Pháp, bằng 1/16 của Nhật Bản, nếu tính trên 1 vạn dân thì kém Pháp 8 lần, kém Nhật Bản 3 lần, thậm chí còn thua cả Algeria đến 5 lần). Phân bố các tuyến đường không đều (tập trung chủ yếu ở đồng bằng, ven biển, nơi có cơ sở khai thác khoáng sản của Pháp), chất lượng đường rất kém, khả năng thông xe rất thấp. Phương tiện vận tải ít ỏi, cũ kỹ, lạc hậu.

- Giá cước vận tải là quá đắt đối với số đông người sản xuất nhỏ. Do đó, đa số nhân dân Việt Nam vẫn phải gồng gánh, mang vác và dùng những phương tiện vận tải thô sơ.

d. Thương nghiệp

- *Ngoại thương* là một trong những hoạt động của Pháp sớm có mặt ở Việt Nam. Ngay sau những đợt tấn công quân sự đầu tiên, năm 1860 Pháp tuyên bố mở cửa biển cho tàu buôn Pháp tự do vào Sài Gòn, chấm dứt thời kỳ thực hiện chính sách “bế quan toả cảng” của triều đình nhà Nguyễn. Tiếp theo đó là mở cửa biển Đà Nẵng năm 1862, Quảng Yên, Hải Phòng năm 1885. Trong những năm đầu, ngoài Pháp, đã có tàu buôn của nhiều nước như: Trung Quốc, Anh, Hà Lan... đến mua bán trên thị trường Việt Nam và cạnh tranh với người Pháp.

Từ năm 1887, Pháp thi hành chính sách “Đồng hóa thuế quan”, quy định hàng của các công ty Pháp nhập khẩu vào Việt Nam được miễn thuế (vì coi Việt Nam như là lãnh thổ của Pháp), hàng của các nước khác nhập vào phải nộp thuế từ 25% đến 130% giá trị hàng hóa tùy theo từng loại. Từ đó, hàng nhập khẩu của Pháp dần dần chiếm ưu thế trên thị trường Việt Nam. Tỷ lệ hàng của Pháp trong tổng số hàng nhập khẩu tăng lên rõ rệt, từ 37% năm 1894 lên 50% năm 1898, và lên tới 62% vào các năm 1929-1930.

Cán cân thương mại của Việt Nam thời Pháp thường xuất siêu: trong 50 năm (1890-1939) chỉ có 9 năm nhập siêu, còn 41 năm xuất siêu.

Bảng X.2. Tổng giá trị xuất nhập cảng trung bình hàng năm

Đơn vị: triệu phrăng

Thời kỳ	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Kết dư
1909-1914	257	225	32
1915-1919	385	253	132
1920-1929	559	465	94
1930-1934	245	240	5
1935-1939	284	180	104

Nguồn: Đặng Phong, Xuất nhập khẩu ở Việt Nam thời Pháp, Tạp chí Thị trường giá cả, số 1, năm 1989.

Bảng trên phản ánh khả năng xâm nhập của hàng hóa Việt Nam ra thị trường nước ngoài, đồng thời cũng nói lên mức độ vơ vét hàng để xuất khẩu kiếm lời của các công ty tư bản Pháp. Điều đó thể hiện ở tình trạng trong khi tiêu dùng trong nước giảm, nhân dân vẫn thường xuyên bị đói, thì số lượng gạo xuất khẩu trung bình mỗi năm là hơn một triệu tấn trong suốt 50 năm dưới thời thuộc Pháp (1890-1939). Lúa gạo luôn luôn đại diện cho hơn 60% tổng giá trị xuất khẩu ở Đông Dương, phần còn lại chủ yếu là khoáng sản và nông lâm sản khác.

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu thì 80% là hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, như ô tô, vải, sữa, đồ hộp, bột mì, hoặc xăng dầu. Hàng nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho đời sống của người Pháp, và người nước ngoài khác, hoặc một bộ phận dân cư giàu có trong nước. Đồng thời nó còn làm phá sản nhiều nghề truyền thống ở trong nước và làm cho kinh tế Việt Nam thêm phụ thuộc vào Pháp. Những hàng nhập khẩu có tác động đến sự phát triển kinh tế kỹ thuật lại rất ít. Máy móc chiếm tỷ lệ rất nhỏ, năm ít nhất là năm 1915 chiếm 1,5%, năm cao nhất là năm 1931 chiếm 8,8% trong tổng giá trị nhập khẩu.

- *Nội thương*: Việc kinh doanh ở thị trường nội địa chủ yếu nằm trong tay người nước ngoài, trong đó Pháp thực hiện chế độ độc quyền 3 loại sản phẩm quan trọng là muối, rượu và thuốc phiện.

Về muối, từ năm 1897 Pháp quy định chế độ độc quyền, các cơ sở sản xuất muối của dân phải bán cho các công ty của Pháp, ai bán ra ngoài coi như phạm pháp. Sau đó các công ty Pháp bán ra với giá cao hơn gấp 10 lần. Với rượu, Pháp cấm nhân dân không được nấu rượu. Những người sản xuất rượu phải được phép của chính phủ và phải bán cho các ty rượu. Sau đó các ty rượu này bán trên thị trường với giá đắt hơn khoảng 5 lần. Việc tiêu thụ rượu được thực hiện theo phương thức ép buộc, phân bổ theo chỉ tiêu về các làng xã, mỗi xuất đình phải tiêu thụ 5 lít/năm. Đối với thuốc phiện, Pháp không ngăn cấm tiêu dùng, nhưng nắm độc quyền quản lý nguồn thuốc phiện. Việc tiêu thụ được Pháp giao cho một số thương nhân thầu lãnh qua một hệ thống các cấp. Giá bán thuốc phiện cao gấp từ 10 đến 20 lần giá mua của người miền núi. Việc độc quyền 3 loại sản phẩm trên đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân sách của chính phủ thuộc địa. Việc buôn bán các loại hàng hóa khác cũng chủ yếu đều trong tay tư bản Pháp: điển hình là công ty Đơri, Đécua Cabô, Bôi lăng Đơri. Các công ty này đã có mặt ở hầu hết khắp

các nơi, tận hang cùng ngõ hẻm của Việt Nam để tung hàng ra bán với giá đắt, mua nông, lâm, thổ sản với giá rẻ.

Bên cạnh các công ty thương mại Pháp còn có các cửa hàng buôn bán của người Hoa. Họ cũng giữ một vai trò đáng kể trong hoạt động xuất nhập khẩu và mua bán ở nội địa. Ở các thành phố lớn đều có các khu phố của người Hoa. Họ kinh doanh nhiều mặt hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực Đông và Đông Nam châu Á. Nếu xem xét quy mô kinh doanh thương mại theo các loại chịu thuế, thì năm 1938, ở Bắc Bộ và Nam Bộ có 124 hộ kinh doanh lớn nhất thì 118 hộ là thuộc người châu Âu, mà chủ yếu là Pháp, và 6 hộ là người nước ngoài khác.

Trong thời kỳ này cũng đã có nhiều tư sản Việt Nam bỏ vốn kinh doanh thương nghiệp - cả nội và ngoại thương. Nhưng do thế lực yếu về kinh tế, tư sản Việt Nam không thể cạnh tranh được với tư bản Pháp hoặc người Hoa trên thị trường. Do đó, nhiều nhà tư sản Việt Nam đã tìm hướng kinh doanh khác như chuyển sang làm thầu khoán, cho vay lãi lãi hoặc chuyển tiền về mua ruộng đất để phát canh thu tô. Người Việt Nam chỉ buôn bán nhỏ, đóng vai trò phụ thuộc vào Pháp mà thôi.

e. Tài chính, tiền tệ

- *Tài chính*: Nền tài chính ở Việt Nam thời Pháp chủ yếu dựa trên chế độ thuế rất nặng nề. Ngân sách nhà nước thuộc địa được chia thành ngân sách Liên bang Đông Dương và ngân sách địa phương. Ngân sách Liên bang dựa vào các khoản thuế gián thu và gánh các chi phí chung. Ngân sách địa phương, gồm các xứ và các tỉnh, dựa vào các khoản thuế trực thu và gánh những chi phí ở từng địa phương. Năm 1930, thu ngân sách của chính phủ thuộc địa là 97,7 triệu đồng Đông Dương, năm 1939 tăng lên đến 115,3 triệu đồng, trong đó thuế chiếm từ 74% đến 82,1%.

Thuế trực thu: Chủ yếu là thuế thân và thuế điền. Thuế thân đánh vào mọi người Việt Nam là nam giới từ 18 đến 60 tuổi. Thời kỳ đầu thuế đánh một mức đồng loạt là 2,5 đồng/người. Đến tháng 2-1938, thuế thân chia ra làm 3 hạng từ 1 đến 2,5 đồng. Nếu tính ra thóc thì mỗi xuất đình phải nộp một khoản cho sự tồn tại của mình tương đương với từ 40 kg đến 100 kg thóc. Thuế điền đánh vào sở hữu ruộng đất có chia theo hạng ruộng đất khác nhau, vì vậy khi cần tăng thuế họ chỉ cần định lại hạng đất là được. Ngoài ra việc quy định nhất loạt thước đo diện tích đều góp

phần tăng nguồn thu cho ngân sách. Hai loại thuế trực thu này chiếm tới 50% thu ngân sách của các xứ.

Thuế gián thu nộp vào ngân sách chung của Đông Dương, gồm các loại chủ yếu như: thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện, đây là ba thứ "công quản". Để đảm bảo nguồn thu ngân sách Đông Dương, Nhà nước đã nắm độc quyền tiêu thụ và định giá 3 loại hàng trên. Ba loại thuế trên được gọi là "ba con bò kéo cày" của ngân sách Đông Dương vì nó đảm bảo trung bình tới 60% thu ngân sách Đông Dương. Loại thuế gián thu giữ vị trí quan trọng tiếp theo là thuế quan (còn gọi là thuế đoan). Thuế này đánh vào hàng nhập khẩu không phải từ Pháp và hàng xuất khẩu ngoài đế quốc Pháp. Thuế quan thường chiếm khoảng 25% tổng thu của ngân sách Đông Dương.

Ngoài ra, còn nhiều thứ thuế vô lý khác như thuế sông bạc (mở ra nhiều sông bạc để thu thuế), thuế cư trú, thuế nhốt súc vật, thuế mái hiên, thuế đổ rác... Để tăng thu cho ngân sách, thời kỳ này Pháp cũng đặt ra nhiều hình thức khác như: phát hành công trái, xổ số, lạc quyền...

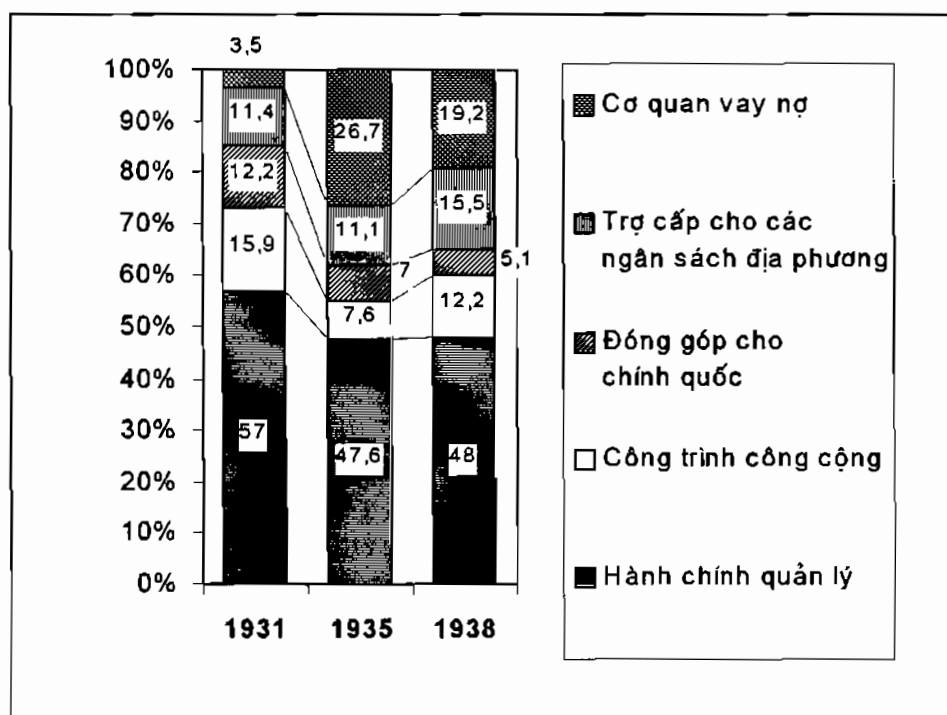
Sưu thuế là gánh nặng đối với người dân Việt Nam. Một nhà nghiên cứu Pháp - Paul Bernard đã tính bình quân trong năm 1930, mức thuế theo đầu người Việt Nam phải đóng là: ở Nam Kỳ 20 đồng, ở Trung Kỳ 5 đồng, ở Bắc Kỳ 6 đồng. Mức thuế trên chiếm 35% tổng thu nhập của người dân ở Nam Kỳ, 17% ở Bắc Kỳ, 16% ở Trung Kỳ. Trong điều kiện của một nước nghèo, đa số dân làm chưa đủ ăn thì thuế chỉ làm cạn kiệt tiềm năng phát triển của xã hội. Thậm chí, thuế còn là những tai họa khủng khiếp đối với nhân dân ta: bị phá sản, bán cùng, gia đình li tán, hoặc bị tù tội.

Về chi tiêu ngân sách: Phần lớn các khoản thu ngân sách dùng để chi cho bộ máy quản lý hành chính, thường chiếm trên dưới 50%. Một phần khác đáng kể, chiếm khoảng 10%, để đóng góp cho chính quốc. Chi cho các công trình công cộng chiếm khoảng 10%. Phần chi cho sự nghiệp kinh tế chiếm tỷ trọng nhỏ bé. Đó là một đặc điểm nổi bật trong đường lối chi tiêu của đế quốc Pháp ở Việt Nam. Do đó, việc mở mang thuộc địa diễn ra rất chậm chạp.

Ngay cả các nhà nghiên cứu Pháp cũng phê phán cơ cấu chi tiêu ngân sách như trên là không kích thích sự phát triển, mang nặng tính ăn bám: "Việc quản lý hành chính quá tốn kém. Nó nuốt hết gần một nửa tổng số chi phí của ngân sách chung. Công chức được tuyển dụng quá đông. Năm

1914, người ta thống kê là 12.200 công chức, năm 1929 tăng lên tới 23.600 công chức. Trong đó dùng một công chức người Pháp phải trả lương tốn gấp 10 lần công chức người bản xứ. “Tỷ lệ của những chi phí sinh lợi quá thấp so với những chi phí không sinh lợi. Các công việc quản lý hành chính quá tốn kém là lý do sâu xa của sự mất cân đối này”¹.

Hình X.1. Cơ cấu chi tiêu của ngân sách Đông Dương



Nguồn: J.P. Aumiphin, sđd. tr. 34.

- **Tiền tệ:** Trước năm 1875, ở Việt Nam đã có nhiều loại tiền của người nước ngoài như tiền của Mexico, Anh, Mỹ lưu hành song song với tiền bằng đồng và tiền kẽm do các triều đại phong kiến Việt Nam đúc ra. Tiền của người nước ngoài có trọng lượng bạc gần như nhau và tương đương với mệnh giá của đồng tiền nên được người Việt Nam chấp nhận sử dụng trong trao đổi và cất trữ. Năm 1875, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương và giao cho độc quyền phát hành một loại tiền

¹ P.Bernar và J.P. Aumiphin, sđd. tr.34

mới lưu hành ở cả ba nước Đông Dương, thường gọi là đồng Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương đầu tiên đặt trụ sở ở Sài Gòn, sau đó đặt thêm các chi nhánh ở Hải Phòng năm 1885, Hà Nội năm 1897, Đà Nẵng năm 1891, tiếp theo là các tỉnh khác như Nam Định, Vinh, Quy Nhơn...

Năm 1879, Ngân hàng Đông Dương đã phát hành loại tiền 1 đồng, 0,5 đồng, 0,2 đồng... lưu hành ở Nam Bộ. Đến năm 1895, tiền Đông Dương do Pháp phát hành đã chiếm lĩnh hoàn toàn thị trường tiền tệ ở Việt Nam. Năm 1897, Pháp đưa tiền phrăng của mình vào lưu hành hợp pháp và làm cơ sở cho tiền tệ ở Đông Dương (1 đồng Đông Dương = 2,5 phrăng). Cho đến năm 1930, đồng tiền Đông Dương theo chế độ bản vị bạc. Theo sắc lệnh ban hành ngày 31-5-1930, mỗi đồng Đông Dương có mệnh giá tương đương 655 mg vàng, tức là ngang với 10 đồng phrăng. Nhưng đến năm 1936, đồng Đông Dương phải chấp nhận lấy đồng phrăng làm bản vị. Từ đó vận mệnh tiền Đông Dương đã gắn liền với đồng phrăng, lên xuống bấp bênh cùng với đồng phrăng và nền kinh tế Pháp.

Năm độc quyền phát hành giấy bạc, lúc đầu Ngân hàng Đông Dương còn phát hành giấy bạc theo một tỷ lệ trữ kim nhất định (cứ có 100 đồng bạc thật dự trữ thì Ngân hàng Đông Dương được phát hành 300 đồng bạc giấy), nhưng sau đó lượng trữ kim tăng lên không tương ứng với số lượng giấy bạc phát hành, thậm chí giảm xuống, nên đã làm giảm ý nghĩa của chế độ bản vị.

Bảng X.3. Lượng tiền lưu hành và lượng trữ kim

Đơn vị: đồng

Năm	Trữ kim	Giấy bạc lưu hành
01-01-1910	34.806.835	23.182.141
01-01-1914	17.067.328	32.170.860
01-01-1918	16.504.306	36.143.454
31-03-1920	5.600.000	76.200.000
31-12-1926	38.500.000	149.400.000
31-12-1929	46.000.600	145.962.000

Nguồn: Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 28.

Đến những năm cuối của chế độ thực dân Pháp, đồng tiền Đông Dương không còn bạc hay vàng đảm bảo nữa, việc phát hành hoàn toàn phục vụ cho chi tiêu. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất ổn định của đồng tiền Đông Dương.

Ngoài chức năng phát hành tiền, Ngân hàng Đông Dương còn kinh doanh tiền tệ, cho vay nặng lãi. Số lượng vốn của Ngân hàng Đông Dương tăng lên rất nhanh. Năm 1875, khi mới thành lập, vốn của nó 8 triệu đến năm 1900 lên 24 triệu, năm 1920 tăng lên 72 triệu. Pháp lập ra nhiều tổ chức cho vay để cạnh tranh với tư bản Ấn kiều, Hoa kiều và địa chủ Việt Nam (Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng Nông phố, Ngân hàng Pháp - Hoa, Ngân hàng kỹ nghệ và thương mại, Hội vạ quốc tiết kiệm, các hiệu cầm đồ...). Trong đó đáng chú ý là Ngân hàng Nông phố: năm 1913 được tổ chức ở Nam Bộ (một phần vốn là của địa chủ Kỳ Hoà, người Việt, còn đại bộ phận vốn là của Ngân hàng Đông Dương); năm 1927, ngân hàng này lại được thành lập ở Bắc Bộ và Trung Bộ, cho nông dân Việt Nam vay vốn, lãi thường rất nặng, từ 15-18 phân. Tiền lãi của Ngân hàng Đông Dương tăng lên rất nhanh. Mức lãi năm 1875 là 84.000 phrăng, đến năm 1905 lên tới 2.665.834 phrăng, đến năm 1939 đã là 111.371.000 phrăng.

**Bảng X.4. Tiền lãi và hoạt động kinh doanh
của Ngân hàng Đông Dương**

Đơn vị: phrăng

Năm	Tiền lãi	Hoạt động kinh doanh
1875	84.000	23.969.033
1885	393.653	145.233.603
1914	6.633.924	1.493.334.892
1922	26.419.973	7.900.299.650
1939	111.371.000	-không rõ-

Nguồn: J.P. Aumiphin, sđd, tr. 30.

Ngân hàng Đông Dương cho vay thông qua tầng lớp trung gian làm tăng thêm gánh nặng về lãi đối với người dân Việt Nam. Nhiều người phải cầm cố ruộng đất, tài sản. Khi không trả được cả vốn lẫn lãi theo kỳ hạn thì tài sản cầm cố bị mất, người vay nợ bị phá sản, bần cùng. Do

vậy, Ngân hàng Đông Dương được ví như con bạch tuộc, vòi của nó vươn ra khắp mọi ngả để hút máu nhân dân ta.

Ngân hàng Đông Dương cũng đồng thời là tập đoàn tài chính lớn nhất, vốn của nó có ở tất cả các ngành kinh tế quan trọng ở Đông Dương như nhận xét của J.P.Aumiphin: "Ít có xí nghiệp quan trọng nào của Pháp mà ngân hàng này không nắm một phần vốn hoặc không có những quan hệ khăng khít". Những lĩnh vực quan trọng nhất, có nhiều vốn đầu tư của Ngân hàng Đông Dương là khai thác mỏ, trồng cao su, xuất khẩu gạo, xây dựng đường sắt, đường bộ. Đó cũng là những ngành đem lại lợi nhuận cao cho tư bản Pháp nói chung và ngân hàng nói riêng.

II. KINH TẾ THỜI KỲ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 -1945)

1. Chính sách "kinh tế chỉ huy" của Nhật - Pháp

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ở Việt Nam, tháng 9-1940, Nhật tấn công Pháp bất ngờ, Pháp không chống cự mà nhượng bộ Nhật. Tháng 7-1941, Nhật đã chiếm đóng toàn cõi Đông Dương. Từ đó, nền kinh tế nước ta phụ thuộc cả vào Pháp lẫn Nhật.

Trong thời gian này, Pháp vẫn giữ nguyên toàn bộ hệ thống cai trị và các chính sách kinh tế như trước đây, vẫn hệ thống tiền tệ, thuế khóa, kinh doanh độc quyền muối, rượu, thuốc phiện... nhưng mặt khác, Pháp bị Nhật thúc ép phải thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy" và biến nền kinh tế nước ta thành nền kinh tế chiến tranh.

Nội dung của chính sách "kinh tế chỉ huy" là kiểm soát sản xuất, kiểm soát xuất nhập cảng, kiểm soát việc phân phối hàng hóa và kiểm soát giá cả. Thực chất của chính sách "kinh tế chỉ huy" là tăng cường độc quyền về kinh tế để thu được lợi nhuận tối đa, để cung cấp cho quân đội Nhật và để tổng động viên phục vụ chiến tranh.

2. Đặc điểm tình hình kinh tế

a. Sản xuất giảm sút và hướng vào phục vụ chiến tranh

- Về nông nghiệp: trong thời kỳ này tư bản Pháp đầu tư vào nông nghiệp nhiều hơn các ngành kinh tế khác, nhất là vào việc phát triển các đồn điền cây công nghiệp. Năm 1944 vốn đầu tư vào các đồn điền là 151,8 triệu phrăng, trong khi đó vốn bỏ thêm vào các ngành công thương

nghiệp là 140,8 triệu phrăng. Điều đó là do nhu cầu các sản phẩm này tăng lên trong chiến tranh, có thể đem lại lợi nhuận lớn cho tư bản Pháp. Do tác động của chính sách của Nhật thúc ép nhân dân nhổ lúa trồng đay, nên diện tích trồng một số cây công nghiệp tăng lên rõ rệt, trong khi đó diện tích và sản lượng cây lương thực bị giảm xuống.

Trong vòng 4 năm, diện tích trồng đay tăng lên gần 19 lần, để có thể cung cấp số lượng lớn đáp ứng cho nhu cầu của Nhật, như họ nói: “Bao tải đay ở Đông Dương trước đây do Ấn Độ cung cấp. Nhưng hiện nay không nhập khẩu được của Ấn Độ nữa, nên việc phát triển ngành sản xuất đay ở đây là một vấn đề cấp thiết. Bao đay được dùng để chuyên chở vật tư trong khối thịnh vượng Trung - Đông Á. Nước ta đang cần nhiều vật tư ở nước này phải đạt 3 vạn tấn đay. Đông Dương hiện nay đang có sản lượng 500 tấn. Chúng ta cần đưa lên 3 vạn tấn trong kế hoạch 5 năm”¹. Do đó, sản phẩm các cây công nghiệp tăng lên, trong khi đó sản lượng lúa bị giảm sút mạnh.

Bảng X.5. Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng

	Năm 1940		Năm 1944	
	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	4.697,0	5.802.000	4.560,0	4.905.000
Ngô	178,0	...	101,0	...
Bông	7,0	3.100	18,0	4.300
Đay	0,9	970	17,0	7.500
Chè	14,5	...	16,3	...
Cà phê	8,4	32	9,0	960
Cao su	104,0	58.000	108,0	43.000

Nguồn: Kinh tế Văn hóa Việt Nam 1930-1980, Hà Nội, 1980

- Về công nghiệp: Pháp phải nhượng cho Nhật khai thác một số mỏ để phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển công nghiệp chiến tranh của Nhật như than, thiếc, kẽm, vonfram... Tuy nhiên, đa số các mỏ khoáng

¹ Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập I*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

sản cũng như các xí nghiệp công nghiệp trước đây vẫn do tư bản Pháp kinh doanh, nhưng họ buộc phải cung cấp các nguyên liệu theo yêu cầu của Nhật.

Pháp đã tăng cường công nghiệp quốc phòng, lập các nhà máy chế tạo vũ khí và chế tạo một số hóa chất như thuốc nổ, các-bua canxi, clorat pô-tát, axit axê-tíc...

Bảng X.6. Sản lượng một số ngành công nghiệp

	Đơn vị	1939	1944
Điện	triệu Kwh	94,8	82,0
Than	triệu tấn	2,62	2,50
Gỗ	nghìn m ³	675	653
Xi măng	nghìn tấn	306	278 ^(*)
Xà phòng	nghìn tấn	4,4	2,9
Diêm	triệu bao	216	61
Rượu	triệu lít	42,9	29,1
Thuốc lá	triệu bao	180 ^(*)	160

Nguồn: Kinh tế Văn hóa Việt Nam 1930-1980, () năm 1940*

Vì đang có chiến tranh, hàng hóa công nghiệp bị thiếu hẳn nên Pháp đã chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp chế biến: công nghiệp rượu cồn, chế dầu, chế biến cao su, làm đường... có điều đáng chú ý là chúng dùng gạo - một loại chúng gọi là nguyên liệu mới - để nấu rượu cồn; cùng thóc, ngô để thay than chạy các nhà máy điện.

Bên cạnh một số ít ngành được phát triển hơn để phục vụ cho chiến tranh, còn đa số các ngành đã bị giảm sút nhiều vì bị tàn phá, bị ứ đọng sản phẩm hay vì thiếu nguyên liệu phải đóng cửa. Trong đó ngành dệt bị giảm sút mạnh nhất (công ty bông sợi Bắc Kỳ phải giảm hoạt động của các nhà máy sợi xuống còn 1/4 mức bình thường và hoạt động của các nhà máy dệt xuống còn 1/3).

Sản xuất công nghiệp của các công ty tư bản Pháp giảm sút trong thời kỳ chiến tranh, trong điều kiện đó một số nghề thủ công nghiệp của

người Việt Nam lại được khôi phục. Theo tài liệu của Pháp thì số thợ thủ công đã tăng thêm hơn 150 nghìn người, giá trị sản lượng tăng từ 42,9 triệu năm 1941 lên 45,3 triệu đồng năm 1943. Do đó, tháng 7-1945 đã có một tác giả nhận xét: “Hiện nay kỹ nghệ nước ta bị đình đốn hầu như thụt lùi lại tiểu công nghệ”¹

- *Về vận tải*: Tình hình vận tải ô tô và xe lửa rất khó khăn vì thiếu nhiên liệu và các cầu bị phá hủy. Giao thông vận tải giữa Việt Nam với Pháp và các nước ở châu Âu bị cắt đứt. Hàng công nghiệp lại càng khan hiếm hơn; hàng nông sản không xuất cảng được bị ứ đọng, làm cho kinh tế Việt Nam bị rối loạn, bế tắc nhiều mặt.

b. Thương nghiệp bị kiểm soát chặt chẽ

Trong thời gian này, để có nhiều lương thực phục vụ chiến tranh, Nhật đã ký nhiều hiệp định với Chính quyền Pháp ở Đông Dương yêu cầu cung cấp hàng triệu tấn gạo cho họ. Để thực hiện các hiệp định đó, từ đầu năm 1941 đến năm 1945, Chính quyền Pháp đã đề ra chủ trương mua thóc tạ và lập ra một bộ máy tỏa về tất cả các địa phương trong nước Việt Nam, qua từng cánh đồng, khám từng nhà giàu lẫn nhà nghèo để cưỡng bức bán thóc gạo cho họ theo giá quy định. Giá mua thóc tạ do họ đề ra thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Cao nhất là bằng 8-9%, có khi chỉ bằng 2-3%. Ví dụ tháng 5-1943 ở Bắc Bộ, giá mua thóc tạ quy định là 14,5 đồng Đông Dương một tạ (gạo là 26 đồng/tạ), trong khi giá thị trường là 200 đồng/tạ gạo. Năm 1944, khi giá gạo tăng lên 700-800 đồng/tạ, thì giá thu mua là 25 đồng/tạ. Trong thời gian 4 năm từ 1941 đến 1944, tổng số gạo mà Nhật đã bắt Pháp mua của nhân dân ta theo chế độ mua thóc tạ là 3,811 triệu tấn.

Vì hàng hóa khan hiếm nên chính phủ thực dân đã thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc phân phối hàng hóa và giá cả: đặt lệ “phát bông” và thẻ gia đình cho nhân dân các thành phố trong việc mua các hàng hóa cần thiết như gạo, đường, vải và lập các cơ quan phân phối nguyên liệu như bông, đay, chất hóa học, đồ kim khí. Pháp còn lập ra Hội đồng hóa giá để định giá mua hoặc giá bán một số mặt hàng thiết yếu, nhất là ở các đô thị.

¹ *Thợ hàn*, Ngọn cờ giải phóng, tr.140.

Trong quan hệ ngoại thương, từ tháng 12-1941, Nhật đã buôn bán nhiều hơn với Việt Nam và đã trở thành khách hàng lớn nhất của nước ta lúc đó. Pháp phải giành cho Nhật quyền tối huệ quốc trong buôn bán với Việt Nam. Nhật thực hiện kiểu buôn bán ăn cướp đại quy mô: mua nhiều, bán ít (họ mua của Việt Nam nhiều gạo, ngô, gỗ, đay, nguyên liệu, khoáng sản mỏ và bán cho nước ta một số thứ sành sứ, tơ nhân tạo).

Khối lượng xuất nhập cảng ở nước ta thời kỳ này bị giảm sút đi nhiều, nhất là từ sau khi nổ ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. So với năm 1939, năm 1944, khối lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam chỉ còn 1/7 và hàng nhập khẩu chỉ bằng 1/16.

c. Tăng thuế và lạm phát nghiêm trọng

Để tăng thu cho ngân sách chiến tranh: thực dân Pháp đã tăng hầu hết các loại thuế - chỉ có một loại thuế bị giảm là thuế quan: số thu của ngân sách đã tăng hầu hết các loại thuế - chỉ có một loại thuế bị giảm là thuế quan do xuất nhập khẩu đều bị giảm sút. Số thu của ngân sách Đông Dương (chủ yếu là thuế) từ 1939-1945 tăng gấp hơn 2 lần. Riêng 3 loại thuế: rượu, muối, thuốc phiện đã tăng lên 3 lần.

Ngoài việc tăng thuế, Pháp còn có nhiều biện pháp khác để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách như: tăng hoạt động xổ số ở Đông Dương gấp hơn 3 lần, tổ chức những cuộc chợ phiên lạc quyền lấy tiền, phát hành công trái... Trong số tiền thu được, họ chi tiêu chủ yếu phục vụ cho chiến tranh, trả lương cho công chức, binh lính, mua sắm vật liệu cho các công sở, xây dựng thành phố, và đóng góp cho chính quốc Pháp... Pháp còn phải nộp cho Nhật để nuôi quân đội (1,5 tỷ đồng từ 1940-1945) và phải nộp 300 triệu để Nhật mua hàng.

Trước tình hình đó, Pháp đã phải in ra một khối lượng lớn giấy bạc bù vào số thiếu hụt của ngân sách. Số tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành đã tăng lên vùn vụt: từ 135 triệu năm 1940, lên 2.172 triệu năm 1945 (gấp 16 lần). Do đó, đã xảy ra tình trạng lạm phát nghiêm trọng, giá cả tăng nhanh, đời sống nhân dân ngày càng cực khổ.

★

★

★

Sau thời gian hơn 80 năm đô hộ Việt Nam, tiếng súng và hàng hóa của thực dân Pháp đã làm rung chuyển mạnh xã hội phong kiến Việt Nam, làm chuyển biến tính chất và trình độ nền kinh tế nước ta.

Về tính chất của nền kinh tế, dưới thời thực dân Pháp thống trị nền kinh tế Việt Nam mất dần tính chất phong kiến thuần túy, trở thành nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, trong đó kinh tế đế quốc chiếm vị trí thống trị, kinh tế tự cấp, tự túc bị thu hẹp, sản xuất hàng hóa phát triển, nhưng quan hệ sản xuất phong kiến vẫn được duy trì và tồn tại một cách phổ biến. Những biến đổi của nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách của chính phủ thuộc địa Pháp. Các chính sách đó đã tạo điều kiện cho tư bản Pháp xâm nhập, tạo ra hình thức sở hữu tư nhân tư bản trước hết là của người Pháp, do đó đã thúc đẩy sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản ở Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tư bản gắn với sự thống trị và độc quyền của tư bản Pháp đã không xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, mà hòa trộn, đan xen, trù lên các quan hệ phong kiến. Thực dân Pháp đã duy trì và cấu kết với tầng lớp phong kiến để kinh doanh và bóc lột. Sự kết hợp lối cướp bóc đế quốc với hình thức bóc lột phong kiến đối với người lao động là một đặc điểm của phương pháp bóc lột thuộc địa, đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cho tư bản tài chính của đế quốc. Quá trình Pháp đô hộ Việt Nam đã thúc đẩy, rút ngắn thời kỳ thai nghén và ra đời của thành phần kinh tế tư bản tư nhân và giai cấp tư sản Việt Nam. Nhưng ngay từ khi mới hình thành, giai cấp tư sản nước ta đã bị Pháp cạnh tranh, chèn ép và chỉ có thể hoạt động được trong những khe hở của chủ nghĩa tư bản độc quyền ngoại quốc. Do đó, tiềm lực kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam rất nhỏ bé.

Về mặt xã hội, để tạo nên chỗ dựa cho chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp thực hiện một số chính sách ưu đãi đối với địa chủ và tư sản, sử dụng những người có công hoặc trung thành với chế độ thực dân trong bộ máy chính quyền của họ. Bản thân giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ cũng cần có sự hỗ trợ của chính quyền thực dân để duy trì và bảo vệ quyền lợi của họ. Sự liên kết giữa thế lực thực dân và địa chủ phong kiến trở thành lực cản rất lớn đối với sự phát triển xã hội, kìm hãm những nhân tố tiến bộ trong sự phát triển lịch sử khách quan của dân tộc Việt Nam.

Về trình độ phát triển của nền kinh tế, sự xâm nhập của tư bản Pháp đã kéo theo sự xuất hiện một số nhân tố mới trong nền kinh tế

Việt Nam, đó là những cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực giao thông vận tải, những xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn sử dụng máy móc kỹ thuật tương đối hiện đại của thời bấy giờ, những đồn điền trồng cây công nghiệp tập trung với quy mô lớn nhằm mục đích xuất khẩu thu lợi nhuận cao... Các công ty của người Pháp đem theo phương thức kinh doanh của nền sản xuất lớn tư bản với hiệu quả cao hơn nhiều so với sản xuất nhỏ truyền thống ở Việt Nam, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn nhiều so với hàng trăm năm dưới chế độ phong kiến.

Cơ cấu kinh tế bước đầu có sự biến đổi, bên cạnh khu vực sản xuất nhỏ truyền thống của người Việt Nam, đã xuất hiện những cơ sở sản xuất lớn hiện đại của người Pháp, các lĩnh vực dịch vụ như ngoại thương, ngân hàng, tiền tệ, tài chính nằm trong tay người Pháp cũng đều là hiện thân của một nền kinh tế tư bản, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh của các nhà tư bản Pháp. Kinh tế hàng hóa tư bản nảy sinh và phát triển, gắn nền kinh tế Việt Nam với kinh tế thế giới thông qua sự phụ thuộc của nó vào kinh tế Pháp, hướng vào phục vụ thị trường trong và ngoài nước, và do đó kinh tế tự cung tự cấp có chiều hướng thu hẹp. Trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của Đông Dương, trong đó có Việt Nam đã thay đổi theo xu hướng: khu vực nông, lâm nghiệp và thủ công nghiệp truyền thống đã giảm từ 87,8% năm 1901 xuống 66,5% năm 1937.

Tuy nhiên, những chuyển biến lớn của kinh tế Việt Nam chủ yếu diễn ra ở các vùng đô thị, ở những nơi chính phủ thuộc địa Pháp đặt các cơ quan thống trị của họ, còn ở các vùng nông thôn rộng lớn, kinh tế ít chịu tác động trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn nền kinh tế phong kiến lạc hậu trong cách thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật canh tác. Công nghiệp tuy có sự phát triển nhất định nhưng còn nhỏ bé, chưa đủ sức tạo ra sự thay đổi trong phân công lại lao động xã hội, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, dân số và lao động chủ yếu vẫn bị cột chặt ở nông thôn và nông nghiệp. Năm 1939, dân số nông thôn vẫn chiếm tới 91,3%. Lao động trong nông nghiệp và phần lớn lao động trong công nghiệp vẫn dựa vào công cụ thủ công với năng suất thấp. Do đó, nền kinh tế Việt Nam thời thuộc Pháp vẫn chưa thoát khỏi tình trạng một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

Đời sống nhân dân rất thấp kém. Trong thời kỳ 1867-1943 dân số Việt Nam tăng hơn 2,5 lần, từ 9 triệu người năm 1867 tăng lên đến

22,612 triệu người năm 1943, trong đó hơn 90% dân số sống ở nông thôn, mà nông dân là tầng lớp có mức sống thấp nhất trong xã hội. Nông dân sống nhờ vào ruộng đất và sản xuất nông nghiệp, những phần đất đai mà họ có quyền sở hữu rất ít. Phần lớn nông dân phải lĩnh canh ruộng đất và phải nộp địa tô rất cao, như lời của một học giả Pháp, P. Bernard, đã viết: “vấn đề mà người nông dân đặt ra không phải là sẽ bán vụ mùa của mình với giá nào, mà là có sản lượng để đủ nuôi sống gia đình và bản thân hay không”. Người nông dân nhiều khi không đủ cơm ăn, áo mặc và nạn đói luôn luôn đe dọa cuộc sống của họ. Đời sống của công nhân và cả những người làm các nghề khác như nhân viên trong các công sở của Pháp, các trí thức Việt Nam cũng rất eo hẹp. Năm 1936, mức lương của một công nhân lao động bình thường là khoảng 5 đồng/tháng, với số tiền đó có thể mua được khoảng 80 kg gạo, hoặc 2 chiếc bút máy loại xoàng, hoặc 30 quyển vở. Giá 1 Kwh điện tương đương với 5 kg gạo. Tình hình đó cho thấy rằng, hầu hết nhân dân Việt Nam không có đủ thu nhập để tiêu dùng những hàng hóa mới theo chân người Pháp du nhập vào Việt Nam. Sự tăng trưởng kinh tế không đem lại lợi ích cho đa số nhân dân lao động. Đời sống vật chất thiếu thốn, đời sống văn hóa, tinh thần còn nghèo nàn và ngột thở hơn. Trong thời kỳ Pháp thống trị, hơn 90% dân ta bị mù chữ. Đó là thân phận của những người dân nô lệ.

Tóm lại, trải qua gần một thế kỷ đô hộ Việt Nam, thực dân Pháp đã làm cho nền kinh tế nước ta phải gánh chịu hậu quả nặng nề: đó là, một nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, và bị phụ thuộc vào đế quốc - chủ yếu là Pháp và sau năm 1940 phụ thuộc vào cả Pháp lẫn Nhật. Thực dân Pháp đã kìm hãm nền kinh tế nước ta, không cho tiến lên, ngay cả việc tiến lên chủ nghĩa tư bản. Và điều đó làm cho nền kinh tế Việt Nam bị lạc hậu thêm so với thế giới. Nhân dân ta mỗi ngày một bần cùng hoá: bị ăn đói, mặc rách, bệnh tật, mù chữ... Nạn đói thường xuyên xảy ra, nhất là nạn đói năm 1945 làm chết hơn 2 triệu đồng bào ta, điều đó bộc lộ rõ bản chất dã man và tàn ác không gì che dấu nổi của chủ nghĩa đế quốc. Do vậy, luận điểm “khai hóa” mà người Pháp vẫn thường khoe khoang, tuyên truyền, chẳng qua chỉ là sự bịp bợm, xuyên tạc mà thôi.

Chương XI

KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập ngày 2-9-1945. Nhưng ngày 23-9-1945 thực dân Pháp đã quay trở lại gây chiến, nhằm thống trị nước ta một lần nữa. Với tinh thần "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"¹, toàn thể nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, giữ gìn độc lập của dân tộc.

I. KINH TẾ NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945-1946)

1. Khẩn trương mở chiến dịch cứu đói

Sau Cách mạng tháng Tám, nạn đói có phần dịu đi do cách mạng phá kho thóc của Pháp - Nhật chia cho dân và vì vụ chiêm năm 1945 đã thu hoạch thêm được một số thóc, nhưng nạn đói vẫn rất trầm trọng, hàng vạn người đang có nguy cơ bị chết đói vì số thóc trên có ít mà vụ mùa năm 1945 bị thất thu 50% do có trận lụt lớn làm cho 9 tỉnh ở Bắc Bộ bị vỡ đê. Đó là một thử thách lớn, đe dọa nghiêm trọng đối với sự phát triển của cách mạng.

Do vậy, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời vào ngày 3-9-1945, Hồ Chủ tịch đã đề ra: phải khẩn trương mở chiến dịch cứu đói. Đó là một trong hai nhiệm vụ quan trọng của cả nước lúc ấy (cứu đói ở miền Bắc và kháng chiến ở miền Nam).

Để giải quyết nạn đói, trước mắt Chính phủ kêu gọi toàn dân đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau thông qua phong trào "Hũ gạo cứu đói", "Ngày cứu đói" v.v... Tổng Hội cứu tế và Hội cứu đói được thành lập, gạo quyền góp được đưa đến tận tay người đang bị đói.

¹ Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 248.

Chính phủ còn thực hiện các biện pháp tiết kiệm lương thực, cấm dùng lương thực để nấu rượu, làm quà bánh v.v... Đồng thời, ban hành một số sắc lệnh nhằm giải quyết khó khăn về lương thực như Sắc lệnh cấm đầu cơ tích trữ lương thực (5-9-1945), cho tự do lưu thông thóc gạo giữa các vùng, khuyến khích chuyển gạo từ Nam ra Bắc.

Để giải quyết tận gốc nạn đói, Chính phủ đề ra phải đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Chính phủ có biện pháp để hỗ trợ cho nông dân như: ngày 29-11-1945 Bộ Nội vụ ra thông tư quy định địa chủ giảm tô 25% cho nông dân, tạm cấp ruộng đất công, ruộng của bọn việt gian phản động và của thực dân Pháp cho nông dân cày cấy. Tổ chức nhân dân hàn khẩu những quãng đê bị vỡ, vận động nông dân nhanh chóng cấy tái giá, giúp nông dân vay vốn, cung cấp giống, nông cụ.

Bằng nhiều biện pháp tích cực như trên, chỉ trong một thời gian ngắn - từ tháng 9 đến tháng 12-1945, diện tích trồng hoa màu ở Bắc Bộ tăng 3 lần, năm 1946 so với năm 1944 sản lượng lúa vượt 38,8%. Nhờ đó nạn đói bị chặn đứng. Thắng lợi ấy là "một kỳ công của chế độ dân chủ nhân dân"¹ và đã có tác dụng trọng yếu việc củng cố và bảo vệ chính quyền nhân dân.

2. Đấu tranh xây dựng nền tài chính và tiền tệ độc lập

a. Tài chính

Trước hết, Chính phủ kêu gọi sự đóng góp tự nguyện, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân, thông qua phong trào "Quỹ Độc lập" theo sắc lệnh của Chính phủ ngày 4-9-1945, "Tuần lễ vàng" được tổ chức ngày 19-9-1945 nhằm "thu góp số vàng trong nhân dân và nhất là của các nhà giàu để dùng vào việc cần gấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là quốc phòng. Kết quả nhân dân trong nước và kiều bào ta ở nước ngoài, và một số kiều dân cư trú ở Việt Nam đã tích cực hưởng ứng. Quỹ Độc lập thu được 20 triệu đồng Đông Dương và tuần lễ vàng thu được 370 kg vàng"² (bằng số thuế thân và thuế điền thu của cả nước trong 1 năm dưới thời Pháp thuộc). Kết quả đó nói lên lòng kiên quyết giữ vững độc lập của nhân dân ta. Ngoài ra, Chính phủ còn vận động sự giúp đỡ của nhân dân thông qua "hũ gạo nuôi quân", "nhận nuôi cán bộ, bộ đội" v.v...

¹ Võ Nguyên Giáp, *Bản tổng kết thành tích vào ngày quốc khánh 2-9-1946*.

² Báo cáo ngày 20-5-1948 của Bộ Tài chính.

Những hình thức tài chính đặc biệt, dựa vào lòng yêu nước của nhân dân đã mang lại kết quả đáng kể, góp phần giải quyết những khó khăn về tài chính trong những ngày đầu cách mạng, nhưng nó có nhược điểm là không thành nghĩa vụ, không ổn định và không công bằng trong việc đóng góp. Do đó, Nhà nước đã dần dần quy định sự đóng góp theo chế độ.

Để tạo điều kiện cho nhân dân an tâm sản xuất, giảm bớt sưu cao, thuế nặng, Chính phủ đã có biện pháp kịp thời và đúng đắn về chính sách thuế, bãi bỏ thuế bất công vô lý vào ngày 7-9-1945 như thuế thân, thuế rượu, muối và thuế phiện. Ngày 22-9-1945, miễn giảm thuế môn bài kinh doanh nhỏ dưới 50 đồng, thuế chợ, xe đò, xe tay v.v... Ngày 26-10-1945, Chính phủ ban hành nghị định giảm thuế điền thổ 20%, miễn thuế cho các vùng bị lụt ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ v.v... Đồng thời, điều chỉnh lại thuế thương mại, công nghệ, thuế xuất nhập khẩu v.v... Để bù vào khoản thiếu hụt của ngân sách, Chính phủ đặt ra nguồn thu mới: "đảm phụ đặc biệt" đánh vào ngành vận tải, bưu điện, "đảm phụ quốc phòng". Chấn chỉnh các nguồn thu đi đôi với việc thành lập bộ máy quản lý thu. Ngày 10-9-1945, Sở Thuế quan và thuế gián thu, Nha thuế trực thu, Nha thuế trước bạ, công sản và điền thổ v.v... được thành lập.

Trong lĩnh vực chi, Chính phủ thực hiện chi theo nguyên tắc tiết kiệm, tập trung cho nhiệm vụ cấp bách trước mắt lúc đó là: Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, nhưng chủ yếu là xây dựng quỹ quốc phòng, xây dựng quân đội, và khôi phục kinh tế giải quyết nạn đói.

b. Tiền tệ

Chính quyền cách mạng mới thành lập chưa có đồng tiền riêng, chúng ta vẫn phải dùng tiền Đông Dương, nhưng chúng ta lại không chiếm được ngân hàng Đông Dương. Vì vậy, Ngân hàng Đông Dương đã gây khó khăn cho chúng ta. Lúc đầu chúng còn thực hiện theo lệnh của Nhà nước cấp tiền cho Chính phủ ta, nhưng khi thực dân Pháp quay trở lại, họ đã từ chối. Ngày 17-11-1945, Cao uỷ Pháp là T.ĐacGiăngLio ký lệnh huỷ bỏ toàn bộ loại giấy bạc in từ sau ngày 9-3-1945, loại giấy bạc in từ trước 9-3-1945 giảm 30% và phải đổi trong một tuần, trước tình hình đó Chính phủ ta phải đấu tranh đòi tiếp tục cấp tiền cho chúng ta và kéo dài ngày đổi tiền.

Ngoài ra, chính quyền cách mạng lại phải đối phó với tiền "tiền quan kim" và "quốc tệ", loại tiền mất giá nghiêm trọng của Trung Hoa dân quốc do quân của Tưởng Giới Thạch mang sang. Chúng bắt chúng ta phải đổi 3.000 triệu đồng "quan kim" lấy 4.500 triệu đồng Đông Dương để cho quân Tưởng chỉ dùng, trong khi cả thị trường Đông Dương lúc đó đang lưu hành chỉ có 2.172 triệu đồng. Chính quyền cách mạng phải thực hiện chính sách vừa mềm dẻo, vừa cương quyết, chống lại âm mưu gây rối về tài chính tiền tệ và bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Cùng với đấu tranh về tiền tệ vào cuối tháng 10-1945, chúng ta đã bí mật in tiền, in các loại tiền 5 đồng, 1 đồng, 20 đồng và tiền xu hào lẻ như 2 hào và 5 hào. Tháng 12-1945, chúng ta cho lưu hành tiền lẻ 2 hào và 5 hào, để giải quyết nạn khan hiếm tiền lẻ và cho nhân dân làm quen với tiền mới của chính quyền cách mạng. Sau đó chúng ta từng bước phát hành tiền trong cả nước. Lúc đó ở phía Bắc có quân Tưởng, phía Nam có quân Anh vì vậy đầu tiên, tiền được phát hành từ vĩ tuyến 16 vào đến Nam Trung Bộ (31-1-1946). Đúng vào ngày 2 Tết năm Bính Tuất, nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt, theo quy định, một đồng tiền tài chính Việt Nam đổi lấy 1 đồng Đông Dương, nhưng nhân dân lại đổi 1,2-1,3 đồng Đông Dương lấy 1 đồng tiền tài chính Việt Nam.

Đợt 2 từ tháng 8-1946, Chính phủ quyết định phát hành tiền từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Đợt 3 tháng 11-1946, kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I quyết định phát hành tiền trong cả nước. Như vậy, chỉ hơn một năm sau khi thành lập nước chúng ta đã có đồng tiền riêng của mình, được pháp luật cho phát hành trên cả nước, được nhân dân Việt Nam tín nhiệm. Đó là một thắng lợi to lớn trong lịch sử tiền tệ ở Việt Nam và góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

3. Phục hồi công thương nghiệp và chuyển dần nền kinh tế sang thời chiến

a. Phục hồi công thương nghiệp

Chủ trương của Chính phủ về kinh tế tài chính là: "Kiến thiết nền kinh tế quốc dân làm cho nước nhà giàu mạnh, theo nguyên tắc tự do kinh doanh, tăng gia sản xuất, bảo vệ quyền lợi quốc gia, điều hòa quyền lợi giữa tư bản và lao động, giữa địa chủ và nông dân, giữ vững chủ quyền về thuế quan và ngoại thương, khuyến khích và giúp đỡ công

ngiệp và thủ công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp, củng cố tài chính quốc gia"¹.

- *Về công nghiệp*: Chủ trương của chính phủ là kiên quyết giữ vững chủ quyền, nhưng vẫn tiếp tục duy trì quan hệ kinh tế với Pháp. Một số xí nghiệp của tư bản Pháp và tư bản nước ngoài được tiếp tục kinh doanh như các xí nghiệp điện, nước (ở các thành phố). Xí nghiệp khai thác than (ở Hòn Gai, Cẩm Phả), xí nghiệp dệt Nam Định, xí nghiệp gạch ngói (Đáp Cầu - Bắc Ninh), xi măng (Hải Phòng), xí nghiệp sửa chữa cơ khí (Hà Nội, Hải Phòng...) nhưng phải tuân theo luật lệ và chịu sự kiểm soát của Chính phủ. Chủ trương này ngăn ngừa được những xáo trộn trong sản xuất và đời sống của công nhân. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều chủ xí nghiệp đã dùng các thủ đoạn để đối phó, phá rối sản xuất như cắt điện, giãn thợ, tăng giờ làm, sản xuất cầm chừng, tăng giá hàng v.v... (ví dụ giá vải trong 1 năm tăng 5 lần). Công nhân các nhà máy đã phải đấu tranh lãn công, bãi công, bắt buộc chủ phải hợp tác, họ đã phải nhượng bộ. Nhiều xí nghiệp đóng cửa nay đã được khôi phục như mỏ than Làng Cẩm, Phấn Mễ, Quyết Thắng (Ninh Bình) mỏ thiếc Tĩnh Túc, nhà máy cơ khí ở Trường Thi, nhà máy giấy Đáp Cầu. Chính phủ khuyến khích tư bản tư nhân Việt Nam kinh doanh, phát triển sản xuất, Nhà nước ban hành dự thảo luật lao động, bảo vệ quyền lợi tối thiểu của người công nhân như tiền lương, điều kiện làm việc, tiền trợ cấp khi thôi việc, quyền hưởng những quyền lợi ngang nhau giữa nam và nữ công nhân, quyền tự do lập nghiệp đoàn, tự do bãi công v.v...

Chính phủ đã áp dụng những biện pháp thủ tiêu đặc quyền của thực dân Pháp ngày 30-10-1945, đóng cửa Sở Khoáng chất của Pháp ở Trung Bộ, ngày 30-5-1946 xóa bỏ đặc quyền khai thác của Pháp, lập ra các khu mỏ của Nhà nước ở Thái Nguyên, Nông Sơn (Quảng Ngãi), Khe Bó (Nghệ An).

- *Về giao thông vận tải*: Chính phủ đã thủ tiêu quyền kinh doanh đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam, và giao cho Bộ Giao thông công chính quản lý. Đồng thời tiến hành khôi phục, sửa chữa những cơ sở giao thông vận tải bị tàn phá sau chiến tranh. Kết quả đã khôi phục

¹ Báo Cứu Quốc, ra ngày 4-1-1946, số 395.

được 50 trong số 60 chiếc cầu bị phá, sửa chữa được 500 km đường bộ, tu sửa 32 km đường sắt chỉ sau hơn 1 tháng sau Cách mạng tháng Tám, đường xe lửa đã được tổ chức lại, đường xe lửa từ Nam ra Bắc và ngược lại đã được thông suốt.

- *Về thương nghiệp*: Ngày 5-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh thủ tiêu luật lệ ngăn sông cấm chợ do Pháp Nhật đặt ra trước đây. Ngày 22-9-1945, Sắc lệnh về việc bãi bỏ các nghiệp đoàn độc quyền kinh doanh. Đồng thời, chính phủ chủ trương khuyến khích buôn bán, vận động các nhà buôn thành lập hội thương gia Việt Nam, phòng thương mại. Để quản lý thương nghiệp, tháng 10-1945, Nha thương vụ Việt Nam được thành lập.

Chính phủ ta kiên quyết nắm quyền kiểm soát ngoại thương ngày 21-8-1945 cấm tư bản nước ngoài xuất khẩu đồ vật về kim khí, xe hơi và phụ tùng. Ngày 9-11-1945, Chính phủ tuyên bố huỷ bỏ quyền ưu tiên xuất nhập khẩu đối với tư bản pháp. Đối với hàng hóa được xuất khẩu, tư bản Pháp phải tuân theo luật lệ của ta, phải khai báo và xin phép. Trong Hội nghị Đà Lạt và Hội nghị Phôngtennoblô, phái đoàn của ta đã bác bỏ những quan điểm của Pháp, kiên quyết bảo vệ chủ quyền về thuế quan và kiểm soát hải quan.

b. Chuyển dần nền kinh tế sang thời chiến

Sau khi thực dân Pháp gây chiến ở Nam Kỳ ngày 23-9-1945, nền kinh tế nước ta chuyển sang thời chiến. Ở những thành phố Pháp chiếm lại, ta tiến hành triệt để bao vây và phá hoại kinh tế địch, bất hợp tác kinh tế với địch. Ở những vùng nông thôn nơi Pháp đánh rộng ra, chúng ta thực hiện chính sách "vườn không nhà trống" để gây khó khăn cho Pháp. Tổ chức phá đường để ngăn chặn cuộc tiến công của địch. Cho đến trước khi cuộc kháng chiến bùng nổ, ở Sài Gòn và sau đó ở một số thành phố khác đã từng bước tổ chức di chuyển lương thực từ các kho thóc của Pháp Nhật trước đây và các hàng thiết yếu khác, bí mật tháo gỡ máy móc đưa về các khu căn cứ, xây dựng các công binh xưởng chế tạo vũ khí đạn dược. Tại Liên khu V, đến cuối năm 1945, đã tổ chức được 10 xưởng sản xuất với trên 1.000 công nhân. Nguyên liệu sản xuất không đủ, ở đây đã tổ chức "Tuần lễ đồng", vận động nhân dân ủng hộ cách mạng, đồng thời còn tổ chức thu lượm bom, phá thủy lôi, vớt tàu chiến đắm chìm của Nhật để chế tạo vũ khí đánh giặc.

Cả nước còn thực hiện phong trào "ủng hộ kháng chiến Nam Bộ". Các đơn vị "Nam tiến" được tổ chức. Nhân dân miền Bắc và miền Trung đã góp công của như lương thực, vũ khí, thuốc men, quần áo v.v... để chi viện cho miền Nam.

II. KINH TẾ VÙNG TỰ DO THỜI KỲ 1947-1954

1. Chính sách kinh tế kháng chiến

Chính sách kinh tế kháng chiến của ta bao gồm hai mặt: Một là, phá hoại kinh tế địch; hai là, xây dựng kinh tế của ta.

- *Phá hoại kinh tế địch* bằng nhiều cách: phá huỷ máy móc, kho tàng, đường giao thông vận tải, làm vườn không nhà trống, không cho địch vơ vét lương thực của cải để thực hiện thủ đoạn "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

- *Xây dựng nền kinh tế của ta* phải đảm bảo hai nguyên tắc:

Thứ nhất, *vừa kháng chiến vừa kiến quốc*, Hồ Chủ tịch đã nói: "Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công thì kháng chiến mới thắng lợi"¹.

Việc xây dựng kinh tế của ta lúc này "về hình thức là kinh tế chiến tranh, về nội dung là dân chủ mới"². Thủ tiêu mọi sự ràng buộc và lũng đoạn của chủ nghĩa thực dân, xóa bỏ những tàn tích phong kiến, thực hiện: "người cày có ruộng".

Trong xây dựng và phát triển kinh tế, "chú trọng trước nhất phát triển nông nghiệp, thứ đến là thủ công nghiệp, và tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp đứng hàng thứ ba. Công nghiệp đối với ta chỉ có thể đứng hàng thứ tư... Về công nghiệp, chúng ta chú trọng trước hết là công nghiệp chế tạo vũ khí và khai thác nguyên liệu".

Thứ hai, *tự cung tự cấp về mọi mặt*. Nguyên tắc này đòi hỏi nhân dân phải tự giải quyết lấy những nhu cầu của kháng chiến, không phải phụ thuộc vào nước ngoài và không phải phụ thuộc vào thành thị. Việc

¹ Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập I, tr. 50.

² Trường Chinh, Kháng chiến nhất định thắng lợi, tr. 35-36.

sản xuất chỉ nhằm giải quyết những nhu cầu thiết yếu của kháng chiến và dân sinh như cơm ăn, áo mặc, vũ khí đánh giặc, thuốc men, giấy mực.

2. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1947-1950

a. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp

Nước ta là nước nông nghiệp, mọi nhu cầu của nhân dân đều do sản xuất nông nghiệp cung cấp: nhưng trong giai đoạn (1947-1950), địch tăng cường kiểm soát vùng tạm chiếm, đẩy mạnh phá rối vùng tự do. Đồng ruộng bỏ hoang (1,5 triệu ha bị bỏ hoang) nhân dân phải đi tản cư. Vùng kháng chiến nằm sâu trong rừng, ruộng đất canh tác ít. Chính phủ đã thực hiện hàng loạt các biện pháp để giúp nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp. Tháng 7-1949, Chính phủ nhắc lại Sắc lệnh giảm tô 25%, đồng thời thành lập Hội đồng giảm tô ở các tỉnh để xử lý tranh chấp về giảm tô, và tuyên bố xóa bỏ tất cả các khoản nợ của nông dân đến trước Cách mạng tháng Tám.

Tháng 5-1950, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh tạm cấp ruộng vắng chủ (của tư bản và địa chủ, việt gian) cho nông dân, ban hành sắc lệnh về giảm tức (quy định nếu vay bằng tiền giảm 18% và vay bằng thóc giảm 20%).

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp có tầm quan trọng đặc biệt đối với cuộc kháng chiến của chúng ta. Hồ Chủ tịch thường xuyên nhấn mạnh "Thực túc, binh cường" và kêu gọi mọi người phải đẩy mạnh tăng gia, sản xuất trong mọi trường hợp.

Nhà nước khuyến khích nhân dân làm tiểu thủy nông, chú trọng bảo vệ đê điều, khơi giếng để chống lụt, chống hạn. Từ năm 1946-1950 hàng chục triệu ngày công lao động được huy động, đã đào được hàng chục triệu mét khối đất đá.

Nhà nước hướng dẫn nông dân vào làm ăn tập thể năm 1947, Bộ Canh nông vận động phong trào tổ chức hợp tác xã nông nghiệp. Phong trào lúc đầu tương đối rầm rộ, song vì tổ chức ô ạt, nhận thức và quản lý chưa tốt, nên sau đó nhiều hợp tác xã giải tán (đồng chí Trường Chinh gọi đó là tả khuynh về kinh tế). Đến năm 1949, Chính phủ có chính sách đường lối rõ ràng hơn về hợp tác xã nông nghiệp. Do đó, các địa phương lại phát triển các hình thức hợp tác từ tổ đổi công, hợp công đến hợp tác xã.

Những hình thức tổ chức mới của kinh tế hợp tác đã có tác dụng nhất định đối với phát triển sản xuất và bảo vệ sản xuất như đắp đê, gặt lúa giúp các gia đình neo đơn, gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có người đi bộ đội, dân công.

Bảng XI.1. Tình hình xây dựng hợp tác xã năm 1949

	Số tổ đổi công và hợp công	Số HTX nông nghiệp
Việt Bắc	2.000	12
Liên khu III	2.200	795
Liên khu IV	7.725	198
Nam Trung Bộ	3.702	557
Nam Bộ	11.664	...
Tổng	27.291	1.562

Nguồn: Báo cáo của Bộ Kinh tế cuối năm 1950

Đảng và Chính phủ ta còn thực hiện nhiều biện pháp để giúp đỡ nhân dân sản xuất như thành lập Nha tín dụng (năm 1947), có chi nhánh ở các tỉnh để cho nông dân vay vốn, hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn, cung cấp giống lúa mới cho nông dân, hướng dẫn kỹ thuật gieo mạ, cấy lúa, vận động thành lập quỹ tương tế, quỹ nghĩa thương để giúp đỡ lẫn nhau.

Cùng với vận động và giúp đỡ nông dân sản xuất, Chính phủ còn tổ chức lãnh đạo nhân dân chống địch càn quét, cướp phá, bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân ở vùng tự do.

Nhờ thực hiện những biện pháp trên, nông nghiệp nói chung được giữ vững. Năm 1950, sản lượng lúa từ Bắc Trung Bộ trở ra đạt 2.414.830 tấn (năm 1942 là 2.451.800 tấn). Sản xuất hoa màu và chăn nuôi được phát triển. Do đó, nhiều nơi nhân dân đã tự túc được ăn, mặc và đảm bảo đóng góp cho kháng chiến, phá tan âm mưu chiến tranh lúa gạo của địch.

b. Phục hồi tiểu thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp quốc phòng

Cuộc kháng chiến càng phát triển, nhu cầu về hàng tiêu dùng càng lớn. Do đó Đảng và Chính phủ ta chủ trương phục hồi tiểu thủ công

ng nghiệp và xây dựng công nghiệp quốc doanh phục vụ cho kháng chiến và dân sinh.

Đối với tiểu thủ công nghiệp, những ngành thiết yếu đối với kháng chiến và dân sinh như dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, chiếu bát, muối, mắm, đường, nông cụ, thủy tinh v.v... được phục hồi và phát triển. Những ngành có tính chất xa xỉ như đồ thêu ren, khảm, sơn mài v.v... thì tạm ngừng hoạt động. Nhà nước áp dụng các biện pháp để khuyến khích thợ thủ công như cho vay vốn, định mức thuế thích hợp cho từng loại và phổ biến kinh nghiệm sản xuất. Với sự giúp đỡ của Nhà nước, các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu của nhân dân. Nghề sản xuất giấy từ chỗ chưa có cơ sở nào khi bắt đầu kháng chiến, đến năm 1950 đã tổ chức được hàng trăm cơ sở ở các liên khu, các tỉnh Phú Thọ, Thanh Hóa v.v... mỗi năm sản xuất 1.000-1.500 tấn giấy. Nghề dệt được xây dựng ở tất cả các nơi trong vùng kháng chiến, ở Nam Bộ có 5.192 khung cửi, tự túc được 100% nhu cầu về mặc (năm 1949). Liên khu V tự túc được toàn bộ vải mặc, và còn cung cấp cho khu khác. Liên khu III, IV đã sản xuất được 16 triệu mét vải (1948) và 23,2 triệu mét vải (1950), tự túc được 40% nhu cầu của địa phương.

Đảng và Chính phủ chủ trương xây dựng cơ sở quốc doanh dân dụng để sản xuất tư liệu sản xuất hàng tiêu dùng cho bộ đội và nhân dân. Nhiều cơ sở khai thác than nhỏ được xây dựng ở Thái Nguyên, Tuyên Quang khai thác khoáng sản như thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng) sản xuất được 20 tấn thiếc từ 1946-1950, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo đã sản xuất được máy tiện, máy bào, máy kéo loại nhỏ. Ngành hóa chất sản xuất được thuốc nổ, cồn 90°C, ête. Nhiều cơ sở sản xuất diêm, thuốc lá, xà phòng, da, giấy v.v... quốc doanh đã được xây dựng. Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ sản xuất được cả giấy in tiền. Những cơ sở kinh tế quốc doanh đầu tiên của ta trong kháng chiến tuy nhỏ bé nhưng đã đáp ứng nhu cầu tối thiểu về hàng tiêu dùng cho kháng chiến và nhân dân.

Trong thời kỳ này, công nghiệp quốc phòng phát triển mạnh mẽ hơn cả. Các cơ sở quốc phòng được tổ chức cả ở Trung ương, các khu, tỉnh, huyện. Phương châm tổ chức các xí nghiệp quốc phòng của ta trong

kháng chiến là: quy mô nhỏ, phân tán, bí mật, dễ di chuyển. Phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, khai thác nguyên liệu địa phương, sản xuất vũ khí cơ bản, từng bước chế tạo những vũ khí tối tân. Nhờ tinh thần dám nghĩ, dám làm, tinh thần tích cực lao động của công nhân quốc phòng, mức sản xuất vũ khí đạn dược nguyên liệu năm 1950 bằng 22,7 lần so với năm 1946. Nhiều loại vũ khí mới được chế tạo như (súng cối 60, 81, 120, 187 ly) súng phóng bom và đạn bom phóng, súng không giật (SKZ). Các ngành quân y, quân dược, quân nhu đều nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, kết hợp đông y với tây y chữa bệnh, vào rừng lấy lá, củ nẫu, vỏ cây để nhuộm quần áo cho bộ đội.

Về mặt quản lý, các cơ sở quốc doanh được tổ chức theo hướng quy mô nhỏ, phân tán, hoạt động theo chế độ cung cấp, xí nghiệp sản xuất theo kế hoạch nhà nước được Nhà nước cấp vốn; trả lương; lỗ, lãi nhà nước chịu. Trong điều kiện kháng chiến, kiểu quản lý tập trung theo kế hoạch là sự cần thiết, nhờ đó Nhà nước tập trung nhân tài vật lực cho thực hiện nhiệm vụ cơ bản là kháng chiến và dân sinh.

c. Phát triển giao thông vận tải và thương nghiệp

Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta chủ trương phá đường giao thông để ngăn chặn sự tiến công của địch bằng xe cơ giới, có tới 10.700 km đường ô tô, 1.540 km đường sắt; 30.500 m cầu, 84 đầu máy xe lửa bị phá huỷ v.v... Nhưng khi cuộc kháng chiến chuyển sang giai đoạn mới, yêu cầu phải tu bổ đường giao thông vận tải để tiếp tế cho bộ đội, cơ quan và giao lưu hàng hóa. Do đó, Chính phủ thành lập một hội đồng chuyên trách điều hòa bảo đảm vừa phá hoại, ngăn cản bước tiến quân của địch vừa đảm bảo giao thông vận tải phục vụ cho kháng chiến.

Từ năm 1948, một số đoạn đường bộ được tu sửa, đắp lại để xe thô sơ có thể đi lại được dễ dàng: năm 1949 hơn 400 km đường bộ đã được tu sửa, hàng nghìn mét cầu qua sông, qua lạch được bắc lại. Đến năm 1950, do nhu cầu vận chuyển hàng quân sự bằng cơ giới, chúng ta đã cho mở rộng nhiều đường cũ và xây dựng mới đường Bắc Sơn, Đình Cả - Thái Nguyên.

Về phương tiện giao thông trong điều kiện chiến tranh, Đảng và Chính phủ ta chủ trương huy động các loại phương tiện kết hợp cơ giới

với thô sơ (các phương tiện thô sơ như ngựa thồ, xe cút kít, xe bò, xe trâu, xe đạp thồ, thuyền nan, thuyền buồm, xe ba gác v.v... phương tiện cơ giới như ô tô vận tải, xe lửa, xe goòng). Phối hợp các loại phương tiện thô sơ và cơ giới, chủ yếu là thô sơ đã góp phần chuyên chở hàng chục vạn tấn hàng hóa, đạn dược cho cơ quan, bộ đội, xí nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu mọi mặt cho kháng chiến, đầu năm 1947, Chính phủ đã thành lập Nha tiếp tế, đến tháng 2-1948 đổi thành Cục tiếp tế vận tải, nhiệm vụ chủ yếu là thu mua, tổ chức vận chuyển thóc, gạo, ngô, muối, đường, dầu hỏa, giấy viết v.v... một phần để cung cấp cho bộ đội, cán bộ công nhân viên, tiếp tế cho đồng bào miền núi, một phần dự trữ cho kháng chiến.

Chính phủ còn cho thành lập hợp tác xã để thu hút thương nhân tham gia cùng Nhà nước thu mua và tiếp tế hàng hóa cho kháng chiến và đời sống của nhân dân. Nhưng vì chưa xác định rõ tôn chỉ, mục đích và chưa có kinh nghiệm tổ chức quản lý, các hợp tác xã này mang tính chất hội buôn, kinh doanh kiếm lãi, vì thế tổ chức buôn bán mới này không được khuyến khích phát triển.

Do tổ chức kinh doanh của Nhà nước và hợp tác xã còn nhỏ bé nên thương nghiệp tư nhân có vai trò rất quan trọng, chiếm đại bộ phận hàng hóa lưu chuyển ở vùng tự do.

Giữa vùng kháng chiến và vùng tạm chiếm có những điểm giáp ranh, để hạn chế sự phá hoại kinh tế của địch, tháng 10-1948, Chính phủ cho thành lập Ban bao vây kinh tế địch ở Trung ương và địa phương làm nhiệm vụ tăng cường bao vây kinh tế vùng địch tạm chiếm và thực hiện thể lệ đi lại, trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Sang giai đoạn này Chính phủ chuyển từ chủ trương triệt để bao vây sang chủ trương vừa bao vây, vừa lợi dụng kinh tế địch. Bộ Kinh tế đã ra thông tư quy định các mặt hàng được trao đổi giữa hai vùng. Các Phòng Tiếp liệu được thành lập ở những vùng tiếp giáp nơi bị địch chiếm để mua những thứ ngoại hóa cần thiết, đồng thời để hướng dẫn thương nhân kinh doanh.

d. Thực hiện nền tài chính - tiền tệ phân tán

Trong giai đoạn này, Đảng và Chính phủ chủ trương thực hiện chính sách tài chính phân tán. Mỗi địa phương phải tự cấp tự túc mọi

mặt, tự lo lấy các khoản chi tiêu bằng cách dựa vào nhân dân địa phương, động viên nhân dân ủng hộ kháng chiến, Chính phủ chỉ trực cấp một phần.

Chính phủ đặt chế độ thuế mới phù hợp với tình hình kháng chiến: các thứ thuế thu ở thành thị: thuế lương bổng, lãi doanh nghiệp, lợi tức, thổ trạch... đã được bãi bỏ, còn lại thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế sát sinh, thuế quan và thuế trước bạ thu bằng tiền.

Tuy nhiên, nguồn thu về thuế chỉ đảm bảo được một phần rất nhỏ số chi tiêu của Nhà nước, nên Chính phủ cho lập các quỹ như Quỹ công lương năm 1950 thu bằng hiện vật 10 kg thóc/người và Quỹ kháng chiến thu bằng tiền 60 đồng/người. Năm 1950, Nhà nước còn phát hành Công trái quốc gia để vay tiền của nhân dân, nhưng kết quả không lớn. Các khoản thu năm 1946 chỉ đảm bảo được 28% số chi; năm 1947 là 27%; năm 1948 là 20%; năm 1949 là 18%; năm 1950 là 23%.

Để bù đắp chi, Bộ Tài chính cho phát hành tiền. Năm 1946 phát hành 606 triệu đồng tiền tài chính, năm 1950 phát hành 11.600 triệu đồng tài chính (tăng 19 lần), làm cho đồng tiền mất giá nghiêm trọng vào năm 1949-1950, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

Về tiền tệ, mặc dù Chính phủ đã cho phát hành tiền trong cả nước, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, có sự đan xen giữa vùng tạm chiếm và vùng tự do, do đó chúng ta chủ trương xây dựng khu vực tiền tệ riêng. Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ lưu hành tiền tài chính. Các tỉnh, Liên khu V (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) lúc đầu lưu hành tiền tài chính, sau lưu hành tín phiếu. Các tỉnh Nam Bộ, lúc đầu lưu hành tiền tài chính, sau dùng tiền Đông Dương đóng dấu nổi của chính quyền cách mạng. Từ năm 1947, Nam Bộ phát hành giấy bạc riêng.

Việc hình thành các khu vực tiền riêng, góp phần làm cho lưu thông tiền tệ phù hợp với lưu thông hàng hóa của từng vùng, đáp ứng yêu cầu kháng chiến của từng khu vực, chống lại âm mưu phá hoại tiền tệ của địch, và ngăn chặn hành động lợi dụng chênh lệch giá cả giữa các khu vực.

3. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1951-1954

Sau chiến dịch biên giới cuối năm 1950, cuộc kháng chiến của Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn tổng phản công, những nhu

cầu về vật chất và tinh thần cho kháng chiến và dân sinh đòi hỏi ngày càng lớn. Trong khi đó chính sách kinh tế - tài chính không đáp ứng được, thu không đủ bù chi, tiền tệ mất giá, giá cả tăng vọt, hàng hóa khan hiếm. Trước tình hình đó, Đại hội Đảng toàn quốc khóa II (tháng 2-1951), và các Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 3-1951), và Hội nghị Trung ương lần thứ hai (tháng 9-1951), đã chủ trương phải chấn chỉnh toàn diện về kinh tế - tài chính, nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến.

a. Chấn chỉnh công tác kinh tế - tài chính

Thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng khóa II, Chính phủ đề ra ba công tác lớn cấp bách để giữ vững đồng tiền, ổn định giá cả và thăng bằng thu chi cho ngân sách, chống lại âm mưu phá hoại kinh tế của địch.

- Công tác tài chính

Thực hiện chủ trương tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý, các khoản thu đều do Nhà nước quy định, và tập trung để tránh thu chồng chéo giữa Trung ương và địa phương. Chính phủ đã đề ra 7 loại thuế bao gồm: Thuế nông nghiệp, Thuế công thương nghiệp, Thuế hàng hóa, Thuế xuất nhập khẩu, Thuế sát sinh, Thuế trước bạ và Thuế tem. Trong các loại thuế đó, thuế nông nghiệp ban hành ngày 1-5-1951 có vai trò quan trọng nhất, có ý nghĩa cả về kinh tế và chính trị - xã hội. Thuế nông nghiệp thu bằng hiện vật, thu theo biểu lũy tiến từ 6-45%, những người có thu nhập thấp dưới 60 kg/người/năm, không phải chịu thuế. Tỷ lệ thu cao nhất thực hiện với các gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người trên 1.796 kg/năm. Tỷ lệ thu thấp nhất áp dụng đối với các hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người từ 61-75 kg/năm. Nếu tính chung 90% số hộ nông dân phải nộp thuế mới, thì có 10% số hộ được miễn thuế. Việc thu thuế nông nghiệp đã có kết quả tốt: năm 1951 tổng số thu thuế nông nghiệp đã vượt so với thuế điền thổ trước đây là 50%, góp phần giải quyết vấn đề lương thực cho kháng chiến. Thuế nông nghiệp thu tăng lên qua các năm, nếu lấy năm 1951 là 100 thì năm 1952 là 277, năm 1953 là 530 và năm 1954 là 326.

Thuế công thương nghiệp ban hành ngày 27-7-1951 được sửa đổi, mức huy động trung bình chiếm 15% thu nhập của các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp (nhẹ hơn so với thuế nông nghiệp). Thuế công

thương nghiệp có chú ý khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, cho nên Thuế công nghiệp thấp hơn Thuế thương nghiệp. Thuế công thương nghiệp có tác dụng động viên các tầng lớp tư sản dân tộc và tiểu chủ đóng góp cho kháng chiến. Do các ngành thủ công nghiệp và buôn bán phát triển, mức đóng góp thuế công thương nghiệp tăng qua các năm. Nếu lấy năm 1951 là 100, thì năm 1952 là 770; năm 1953 là 1.720; năm 1954 là 2.797.

Bảng XI.2. Tình hình thu ngân sách

Đơn vị: %

	1951	1952	1953	1954
Tổng thu thuế	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: - Thuế nông nghiệp	86,2	77,0	71,2	54,7
- Thuế công thương nghiệp	2,5	6,6	10,5	12,6
- Thuế xuất nhập khẩu	1,3	2,9	2,5	5,6
- Các loại khác	10,0	9,5	5,8	11,8
- Thu từ năm trước chuyển sang	-	4,0	10,0	15,3

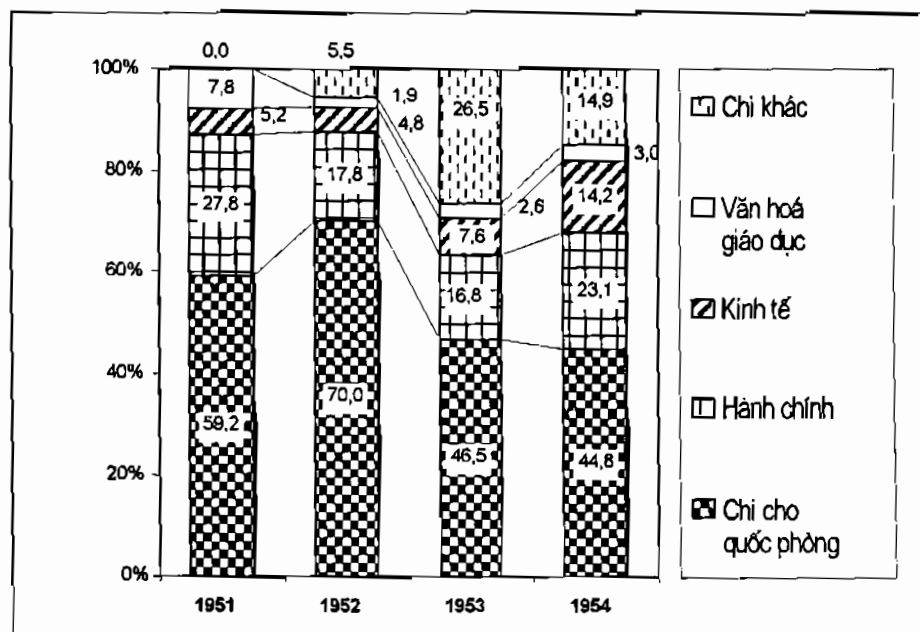
Nguồn: Viện Kinh tế, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi, Hà Nội, 1966, tr. 335.

Thuế xuất nhập khẩu ban hành ngày 13-8-1951, chủ yếu đánh vào kinh doanh hàng hóa giữa vùng tạm chiếm và vùng tự do, thuế suất thay đổi tùy theo từng loại hàng, căn cứ vào chính sách đấu tranh kinh tế với địch.

Những loại thuế khác, trong hoàn cảnh kháng chiến của đất nước ta, mang lại nguồn thu không đáng kể trong ngân sách.

Đồng thời với thực hiện tăng thu, chúng ta chủ trương giảm chi. Nhà nước thực hiện chủ trương tiết kiệm chi, giảm biên chế khu vực hành chính. Trong đợt đầu giảm biên chế (tháng 8 và 9-1951) 35.159 nhân viên hành chính được chuyển sang công việc khác, tiết kiệm được 40.000 tấn thóc trong một năm. Phần chi trọng tâm cho kháng chiến, tỷ trọng chi cho các lĩnh vực thay đổi qua các năm (xem hình XI.1).

Hình XI.1. Tình hình chi ngân sách



Nguồn: Viện Kinh tế, Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi, sđd, tr. 337.

Từ năm 1951 trở đi, nhờ thực hiện chính sách tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý thu, chi ngân sách nhà nước dần được cân bằng. Năm 1950 thu chỉ đáp ứng 23% số chi, năm 1951: 30%; 1952: 78%, năm 1953 ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ thu đã vượt chi 16%; năm 1954 thu vượt chi 12%. Với kết quả đó, Chính phủ ta đã có điều kiện góp phần giải quyết những nhu cầu cơ bản của kháng chiến và dân sinh.

- Công tác ngân hàng

Chính phủ ban hành Sắc lệnh thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam vào ngày 6-5-1951. Ngân hàng có nhiệm vụ phát hành tiền, quản lý lưu thông tiền tệ, huy động vốn và cho vay phát triển sản xuất, quản lý ngoại hối và đấu tranh với địch trên lĩnh vực tiền tệ... Ngân hàng có chi nhánh ở các tỉnh và các trạm đổi tiền ở vùng giáp ranh giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Ở miền Nam, do hoàn cảnh kháng chiến, nằm xa Trung ương, Chính phủ cho phép thành lập Ngân hàng nhân dân và phát hành tiền riêng theo sự chỉ dẫn của Ngân hàng quốc gia. Ngân

hàng quốc gia đã phát hành tiền mới từ tháng 5-1951 và đổi lấy tiền tài chính theo tỷ lệ 10 đồng tiền tài chính lấy 1 đồng tiền ngân hàng mới. Đây là lần cải cách tiền tệ đầu tiên ở Việt Nam, nó góp phần làm cho đồng tiền ổn định, giá cả bình ổn, tạo điều kiện cải thiện đời sống của nhân dân.

Trong giai đoạn này, ngân hàng còn có nhiệm vụ quan trọng là đấu tranh về tiền tệ với địch. Hình thức đấu tranh thay đổi tùy theo từng vùng. Ở vùng mới giải phóng, chính phủ quy định: thuế thu bằng tiền ngân hàng, các cơ quan thương nghiệp quốc doanh chỉ bán hàng bằng tiền ngân hàng. Ở vùng tạm chiếm, lúc đầu lưu hành cả hai loại tiền, tiền Đông Dương và tiền ngân hàng, số lượng tiền của hai loại tùy theo tương quan lực lượng giữa ta và địch. Nhưng đến năm 1953, khi đồng Đông Dương bị mất giá nhân dân không tin tưởng vào đồng Đông Dương, chỉ lưu hành tiền ngân hàng.

Ngân hàng thông qua các chi nhánh ở các địa phương thực hiện cho vay để phát triển sản xuất bao gồm các hộ nông dân, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp quốc doanh và tư thương góp phần phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa. Kết quả từ năm 1951-1954 khối lượng tiền cho vay tăng 410 lần với số tiền 6,1 tỷ đồng.

- Công tác mậu dịch

Ngày 14-5-1951, Chính phủ thành lập cơ quan mậu dịch quốc doanh thay cho Cục tiếp tế vận tải và Cục ngoại thương giai đoạn trước. Mậu dịch quốc doanh có nhiệm vụ cung cấp cho quân đội, cơ quan, điều hòa thị trường ổn định giá cả, giúp đỡ sản xuất phát triển và đấu tranh với địch trên mặt trận lưu thông hàng hóa. Khi mới thành lập, mậu dịch quốc doanh chủ trương nắm khâu bán buôn là chính, nắm một số mặt hàng chính như: gạo, muối, vải, giấy, đường, dầu hỏa và tập trung quản lý ở 10 thị trường quan trọng như: Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Nho Quan (Ninh Bình), Cầu Trâu (Thanh Hóa), chợ Trang (Nghệ An), An Tân (Quảng Nam), Đập Đá (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên).

Việc kinh doanh của mậu dịch quốc doanh được phát triển nhanh chóng, năm 1954 so với 1951 giá trị hàng hóa thu mua tăng 23 lần. Khối lượng hàng hóa mậu dịch quốc doanh đã cung cấp cho quân đội, cơ quan và nhân dân ngày càng tăng lên qua các năm. Tuy nhiên, mậu dịch quốc

doanh còn nhỏ bé nên thương nghiệp tư nhân vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 70-80% trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa trong những năm 1953-1954.

Mậu dịch quốc doanh đã nhanh chóng phát huy vai trò của mình trong việc phục vụ sản xuất, điều hòa thị trường, ổn định giá cả, đảm bảo cung cấp hàng hóa và đấu tranh kinh tế với địch. Cùng với Ngân hàng, Tài chính, Mậu dịch quốc doanh đã góp phần bình ổn vật giá. Do vậy, giá cả những mặt hàng quan trọng như: gạo, muối, vải được ổn định và nhiều nơi giá được giảm xuống như giá gạo hạ 25-30%, muối hạ 30-40%, vải hạ 30%.

Bảng XI.3. Tình hình bán hàng của mậu dịch đối với một số sản phẩm chủ yếu

Loại hàng	Đơn vị	1951	1952	1953	1954
Gạo	Tấn	724	21.685	32.323	55.173
Muối	Tấn	332	3.655	6348	10.946
Vải	1.000 m	1.521	3.563	4.821	7.430

Nguồn: Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi, sđd, tr. 244.

Bên cạnh Mậu dịch quốc doanh, Nhà nước vẫn tạo điều kiện cho thương nhân tự do buôn bán. Trong thời gian 1953-1954 tư thương chiếm 70-80% mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ. Do đó thương nghiệp của tư nhân cũng góp phần cùng với Mậu dịch quốc doanh cung cấp hàng hóa cho nhu cầu của kháng chiến và nhân dân, điều hòa thị trường và đấu tranh kinh tế với địch.

Cùng với những thắng lợi về quân sự, thời kỳ 1951-1954 chúng ta chủ trương mở rộng và phát triển quan hệ thương mại với nước ngoài. Cuối năm 1950, ta giải phóng các tỉnh biên giới phía Bắc, giúp cho việc mở rộng quan hệ thương mại với nước ngoài, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa.

Năm 1952, Chính phủ ta ký Hiệp định thương mại với Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Thực hiện hiệp định này, chúng ta đã xuất khẩu sang Trung Quốc nông lâm thổ sản như: chè, gỗ, hồi, quế, sa nhân, trâu bò... và nhập khẩu từ Trung Quốc máy móc, sắt thép, hóa

chất, vải, dược phẩm, hàng tiêu dùng. Năm 1953, Chính phủ ta ký với Trung Quốc Nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch, quy định việc trao đổi hàng hóa giữa nhân dân các tỉnh biên giới Việt - Trung. Ngoài quan hệ thương mại, Trung Quốc còn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam một số vật tư hàng hóa.

Từ đầu năm 1950 trở đi, Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao và phát triển thương mại với Liên Xô và các nước XHCN. Việc phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế và thương mại với các nước XHCN có ý nghĩa rất quan trọng đối với kinh tế vùng tự do và với cục diện đấu tranh về kinh tế với địch, góp phần tăng tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng, có thêm vật tư, hàng hóa để đáp ứng cho nhu cầu của kháng chiến và dân sinh, ổn định thị trường và giá cả. Mặt khác, phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước XHCN còn hỗ trợ đắc lực cho thực hiện chính sách trao đổi có lợi với vùng tạm chiếm. Vùng tạm chiếm không còn là nguồn cung cấp độc quyền hàng ngoại hóa mà ta cần. Điều đó đã làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch trên mặt trận kinh tế theo hướng có lợi cho ta, góp phần to lớn trong thắng lợi của ta trong cuộc đấu tranh mậu dịch với địch.

b. Thực hiện kế hoạch sản xuất và tiết kiệm, xây dựng và củng cố các doanh nghiệp quốc gia

Đầu năm 1952, Đảng và Chính phủ đề ra kế hoạch sản xuất và tiết kiệm. Từ đó cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến, kế hoạch đó được coi là công tác trung tâm của toàn Đảng, toàn dân. Kế hoạch sản xuất và tiết kiệm có liên quan chặt chẽ với ba công tác lớn ở trên. Trong Nghị quyết Trung ương lần thứ ba (khóa II) vào tháng 4-1952 đã nêu: "Công tác kinh tế tài chính, cùng công tác sản xuất và tiết kiệm quan hệ khăng khít với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau cho nên phải ăn khớp với nhau". Kế hoạch sản xuất và tiết kiệm lần đầu tiên xây dựng chưa được cụ thể hóa, mới mang tính chất phương hướng nhưng đã có sự dân chủ từ trên xuống và từ dưới lên. Nội dung kế hoạch sản xuất đề ra: sản xuất lúa phải tăng 10% so với mức thu hoạch bình thường; tập trung sản xuất vào ba loại cây: bông, lạc, đỗ; đặc biệt chú trọng sản xuất bông; trâu bò tăng từ 10-15%, mỗi nhà cấy 1 ha, nuôi một con lợn, 10 con gà; phát triển ngành nuôi cá. Tuy kế hoạch sản xuất lúc đó chưa mang tính pháp lệnh, nhưng nhân dân, cán bộ, bộ đội khắp các địa phương đều thực hiện sôi nổi, tích cực.

- Về công nghiệp: sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp từ năm 1951 trở đi đều có chuyển biến lớn. Đối với công nghiệp quốc doanh dân dụng phục vụ cho kháng chiến từ năm 1951-1954 được mở mang như: khai thác than, khai thác khoáng sản, ngành cơ khí, hóa chất, công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng (giấy, xà phòng, diêm, thuốc lá).

**Bảng XI.4.1. Tình hình phát triển ngành khai khoáng
(nếu 1950 = 100)**

	1951	1952	1953	1954
Khai thác thiếc	109	112	120	135
Khai thác than	125	134	182	196
Khai thác phốt phát	114	142	165	179

Bảng XI.4.2. Tình hình phát triển sản xuất hàng tiêu dùng

	1950	1951	1952	1953	1954
Vải (triệu m)	32,2	33,6	33,8	34,6	34,8
Giấy (1.000 tấn)	4,0	4,8	4,9	7,4	10,6

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980, Hà Nội, 1980, tr. 112.

Công nghiệp quốc phòng được phát triển mạnh do nhu cầu của cuộc kháng chiến. Các công binh xưởng vừa sản xuất vũ khí cơ bản vừa sản xuất vũ khí tối tân như: súng cối, súng không giật (SKZ). Phong trào phát minh sáng chế được đẩy mạnh, trong tám năm kháng chiến (1947-1954) ngành quân giới đã có 45.456 sáng kiến, đã tiết kiệm được 2.954 triệu đồng. Các xưởng quân được đã sản xuất được một số loại thuốc uống, thuốc tiêm phục vụ cho bộ đội và nhân dân. Nhìn chung, công nghiệp quốc phòng năm 1953 từ Liên khu IV trở ra đã tăng 35 lần so với năm 1946.

Bên cạnh các cơ sở kinh tế quốc doanh, hàng nghìn các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tư nhân như: dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, gốm, chiếu, đan lát... được khuyến khích phát triển, Nhà nước giúp nguyên liệu, thu mua sản phẩm và cho vay vốn, góp phần cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu cho kháng chiến và đời sống của nhân dân vùng tự do.

- Về nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong kháng chiến được coi là ngành chủ yếu. Để tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển, Nhà nước khuyến khích nhân dân xây dựng các công trình thủy lợi. Đến đầu năm 1953, Liên khu III có 30.000 công trình tiểu thủy nông tưới cho 10 vạn ha; Liên khu IV có hệ thống thủy nông tưới tiêu cho 18.800 ha. Nhiều tỉnh ở chiến khu Việt Bắc được hướng dẫn cấy giống lúa mới (Nam Ninh). Phong trào hợp tác (Tổ đổi công, Hợp tác xã) được củng cố lại nhằm giúp đỡ nhau trong sản xuất và bảo vệ sản xuất. Nhờ đó diện tích gieo trồng được giữ vững, sản xuất nông nghiệp được phát triển. Năm 1953, ở vùng tự do từ Liên khu IV trở ra đã thu hoạch được 2.757.700 tấn thóc và 650.850 tấn hoa màu, so với mức năm 1950: 2.414.830 tấn, tăng 342.870 tấn thóc, còn hoa màu tăng gấp hai lần so với năm 1945.

- Về giao thông vận tải

Để chuẩn bị cho giai đoạn tổng phản công, ngành giao thông vận tải được Chính phủ chú ý xây dựng. Từ năm 1950-1954 chúng ta đã sửa chữa và khôi phục được 3.670 km đường bộ. Xây dựng 505 km đường mới, tu sửa 1.210 km đường cũ, bắc lại và làm thêm 47.000 m cầu, chữa 458 km đường sắt.

Phương tiện vận tải được thực hiện vẫn theo chủ trương kết hợp giữa cơ giới và thô sơ. Phương tiện thô sơ đã đóng góp phần quan trọng trong thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ (xe đạp, xe ngựa thồ, gồng gánh của dân công). Từ năm 1952, đã có một số ô tô của các nước bạn giúp đỡ, đặc biệt là Liên Xô.

Ngành giao thông vận tải đã đóng góp một phần quan trọng vào chiến thắng của dân tộc, đồng thời thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các vùng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

c. Triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất

Cuộc kháng chiến bước vào giai đoạn cuối (thời kỳ tổng phản công) đồng thời chuẩn bị cho Chiến dịch Điện Biên Phủ, trong tình hình đó, đòi hỏi phải động viên vật chất và tinh thần cả hậu phương và tiền tuyến. Vào tháng 3-1953, Chính phủ quyết định phát động phong trào quần chúng đấu tranh đòi triệt để giảm tô, giảm tức và thực hiện thoái tô. Kết quả đã tổ chức được 7 đợt vận động nhân dân đấu tranh đòi giảm

tổ ở 1.532 xã trong vùng tự do, thu được 24.490 tấn thóc thoái tô. Đó là một đòn đánh mạnh vào tiềm lực kinh tế của địa chủ, là một dịp nâng cao ý thức giai cấp của nông dân và tác động mạnh đến nông thôn trong vùng tạm bị chiếm.

Sau đó, ngày 4-12-1953, Quốc hội đã thông qua Luật Cải cách ruộng đất. Từ đầu năm 1954 đến khi hòa bình lập lại (vào tháng 7-1954), chúng ta đã tiến hành được 2 đợt cải cách ruộng đất ở 270 xã (thuộc tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Bắc Giang). Kết quả thu được 44.500 ha ruộng đất và 10.000 trâu bò chia cho nông dân. Kết quả này đã có tác dụng to lớn trong việc động viên nông dân ở hậu phương và bộ đội ở tiền tuyến, nông dân ở cả vùng tự do cũng như vùng tạm chiếm. Cả vùng tạm chiếm hăng hái sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến.

Việc thực hiện chủ trương chấn chỉnh toàn diện về kinh tế và tài chính, đã có ý nghĩa quan trọng, làm cho kinh tế kháng chiến của ta mạnh hơn. Thắng bằng thu chi ngân sách, ổn định tiền tệ, phát triển sản xuất, đời sống nhân dân được cải thiện hơn. Làm suy yếu kinh tế của địch, góp phần tích cực vào thắng lợi của kháng chiến chống Pháp và tạo ra tiền đề quan trọng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sau này.

III. KINH TẾ TRONG VÙNG PHÁP TẠM CHIẾM

1. Chính sách kinh tế của địch ở vùng tạm chiếm

Cuộc kháng chiến cả nước bắt đầu từ cuối năm 1946. Ngoài vùng kháng chiến do ta kiểm soát, thì quân đội Pháp tạm thời kiểm soát ở các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Hải Phòng và những khu công nghiệp tập trung như: khu mỏ Hòn Gai, các đồn điền trồng cao su, chè. Hơn nữa, Pháp còn mở rộng phạm vi chiếm đóng sang các vùng lân cận. Tùy theo tình hình chiến sự, thực dân Pháp đã thực hiện các chính sách kinh tế như:

- *Giai đoạn đầu từ tháng 9-1945 đến Thu Đông năm 1947*: lúc đầu Pháp chủ trương dùng chiến tranh chớp nhoáng để nhanh chóng chiếm các vùng kháng chiến của ta. Chúng áp dụng chính sách “Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” hy vọng sẽ trở lại thống trị Việt Nam một lần nữa. Để chuẩn bị điều kiện kinh tế cho sự thống trị lâu dài, đế quốc

Pháp đề ra kế hoạch Buốcgoanh (tên người đề ra kế hoạch đó), "Kế hoạch phục hồi hiện đại hơn và trang bị kinh tế trong 10 năm". Trong 5 năm đầu của kế hoạch, Pháp dự trù số vốn là 25.498 triệu đồng Đông Dương (giá trị năm 1947). Đó là một số tiền rất lớn, gấp 28 lần ngân sách Đông Dương năm 1947 (883 triệu đồng Đông Dương). Nhưng kế hoạch này không thực hiện được.

- *Giai đoạn hai (1948-1950)*: sau khi bị thất bại ở Việt Bắc (1947), Pháp chuyển từ tấn công sang phòng ngự. Chúng chú ý đánh ta về kinh tế và chính trị nhiều hơn, củng cố và mở rộng vùng tạm chiếm, cố gắng thực hiện kế hoạch Buốcgoanh nhưng cũng không thành, tính đến năm 1949, mới chỉ thực hiện được 1/20 tổng số vốn mà kế hoạch trên đề ra.

- *Giai đoạn ba (1951-1954)*: sau khi bị thất bại ở Chiến dịch biên giới, Pháp thực hiện chính sách bòn rút cùng kiệt, chuyển vốn sang các thuộc địa khác, chủ yếu là châu Phi, ra sức thực hiện "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", xin viện trợ và nhượng bộ Mỹ, tạo điều kiện để Mỹ đặt chân vào Việt Nam. Nhiều tờ báo của Pháp phải thừa nhận: tư bản Pháp đang rút lui nhường chỗ cho tư bản Mỹ. Ngay tướng Na-Va cũng phải nhận xét: "đường lối chính sách của Mỹ cũng có mặt làm ăn nữa, biểu hiện ở chỗ Mỹ nắm lấy, lúc đầu còn che giấu, sau ngày càng rõ rệt, các vị trí then chốt của nền kinh tế Đông Dương, điều nguy hiểm nhất của viện trợ Mỹ là: Viện trợ Mỹ đã dẫn tới việc nước Mỹ ngày càng xen sâu vào các công việc của chúng ta. Chúng ta đã rơi vào hoàn cảnh mâu thuẫn là do nhận viện trợ Mỹ, chúng ta đã gần như chặc chán mất Đông Dương dù cho rằng viện trợ đó làm cho chúng ta chiến thắng trong cuộc chiến tranh".

2. Đặc điểm tình hình kinh tế vùng tạm chiếm

Nhìn chung các ngành kinh tế vùng tạm bị chiếm không được phát triển, nhiều ngành giảm sút so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hoặc thời kỳ đầu của kháng chiến.

a. Công nghiệp

So với trước chiến tranh, cơ cấu ngành nghề trong công nghiệp không thay đổi, hầu hết vẫn là các xí nghiệp cũ được sửa chữa lại, còn lại là một số ít xí nghiệp do tư bản Mỹ bỏ vốn hay chính phủ Mỹ "viện trợ", sản xuất công nghiệp vùng tạm chiếm bị thu hẹp, giảm sút.

Bảng XI.5. Tình hình sản xuất của một số ngành công nghiệp

Các ngành	Trước chiến tranh	1953	So sánh (%)
Than (1.000 tấn)	2.163 ⁽¹⁾	887	33,9
Xi măng (1.000 tấn)	270	290,8	107
Muối (1.000 tấn)	203	106,8	51,3
Đường trắng (tấn)	18.000	326	1,8
Vải (tấn)	4.300	1.373	32
Thuốc lá (tấn)	5.000	7.240	115

Nguồn: Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi, Hà Nội, 1966, tr. 439. ⁽¹⁾năm 1939

Bảng XI.5 cho thấy ngành khai thác than giảm xuống còn 33,9%; sản xuất đường bằng 1,8%, vải 32%, riêng có ngành xi măng và sản xuất thuốc lá là vượt so với trước chiến tranh, do nhu cầu xây dựng công sự và tiêu dùng của quân đội viễn chinh Pháp.

b. Nông nghiệp

Thực dân Pháp vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến trong nông nghiệp, nông thôn và phát triển các cơ sở kinh tế thực dân đã có từ trước đây như các đồn điền trồng cao su, chè v.v... Về sản xuất, các loại cây trồng đều bị giảm sút, trừ cây cao su được chú ý phát triển phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Năm 1953 so với trước chiến tranh sản lượng lúa chỉ còn 32,7%; ngô: 9,6%; gỗ: 11,7 %, số lượng trâu còn: 18,7%; bò còn 18,1%, riêng cao su hơn mức trước chiến tranh (101%).

c. Ngoại thương

Sản xuất công, nông nghiệp bị giảm sút, do đó ngoại thương trong giai đoạn này cũng sa sút, mặt hàng xuất khẩu chính vẫn là cao su, xuất khẩu gạo giảm mạnh, vì phần lớn vùng sản xuất lúa nằm trong vùng kháng chiến, còn xuất khẩu cao su tăng lên do chính sách mở rộng phát triển cây cao su và tăng cường vơ vét để bán ra thị trường thế giới.

Về nhập khẩu, chủ yếu là hàng tiêu dùng chiếm gần nửa kim ngạch nhập khẩu, riêng các mặt hàng như tơ, vải, sợi đồ hộp, thuốc lá, xe hơi, xăng dầu v.v... chiếm 50,3% tổng kim ngạch nhập, còn lại viện trợ Mỹ bù đắp từ 1946-1950, hàng viện trợ Mỹ bình quân hằng năm là 2.948,5 triệu đồng Đông Dương; từ năm 1951-1954 tăng lên 3,2 lần so với thời kỳ trước (1946-1950).

d. Về tài chính và tiền tệ

Sản xuất công nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng làm cho chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp thực hiện trong vùng tạm chiếm bị phá sản, tài chính bị thâm hụt nặng nề, phần lớn số thu của ngân sách không phải dựa vào nền kinh tế trong vùng mà dựa vào nguồn thu từ thuế đánh vào hàng nhập, hoặc những khoản trợ cấp và trích từ quỹ dự trữ. Nhưng vẫn không đủ chi, chính quyền thuộc địa phải tăng phát hành tiền; năm 1954 lượng tiền phát hành tăng hơn 4 lần so với năm 1945. Lạm phát tăng làm cho giá cả tăng vọt, nếu lấy tháng 3-1946 là 100 thì đến năm 1954 giá cả tăng 732%. Đời sống của nhân dân vùng tạm chiếm, nhất là nhân dân ở các thành phố ngày càng bị bần cùng hóa.

Nhìn chung kinh tế vùng bị tạm chiếm trong kháng chiến chống thực dân Pháp vẫn là nền kinh tế lạc hậu, mang nặng tính chất thuộc địa nửa phong kiến. Các ngành sản xuất ngày càng giảm sút, ngoại thương nhập siêu ngày càng lớn, tài chính kiệt quệ, lạm phát và giá cả tăng vọt, đời sống đắt đỏ. Nền kinh tế vùng tạm chiếm ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

Những yếu tố trên còn tác động lâu dài sau khi chúng ta đánh thắng thực dân Pháp, bước vào hòa bình xây dựng CNXH.

*

* *

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, cuộc kháng chiến trường kỳ đã kết thúc thắng lợi. Kinh tế vùng kháng chiến đã có những chuyển biến cơ bản sau:

Về tính chất của nền kinh tế: Từ một nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, chúng ta đã xây dựng được nền kinh tế mang tính chất dân tộc dân chủ nhân dân. Thoát khỏi sự phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nghĩa

đế quốc. Nước ta đã có một nền tài chính tiền tệ độc lập, Nhà nước nắm quyền kiểm soát ngoại thương và chủ động hướng các hoạt động kinh tế phục vụ cho kháng chiến và dân sinh. Bước đầu thủ tiêu được quan hệ sản xuất phong kiến, thực hiện: "người cày có ruộng".

Về lực lượng sản xuất: Các ngành kinh tế phát triển tương đối đều đặn, nông nghiệp được giữ vững, một số vùng có diện tích và sản lượng cây trồng tăng lên. Tiểu thủ công nghiệp được phục hồi và phát triển đáp ứng hầu hết nhu cầu thiết yếu cho đời sống nhân dân và có một phần cho xuất khẩu. Công nghiệp quốc doanh được xây dựng mới hoàn toàn, đủ sức cung cấp một số vũ khí cơ bản và một phần sản phẩm tiêu dùng cho kháng chiến. Đường giao thông giai đoạn đầu kháng chiến bị phá hủy, sau đã được sửa chữa, các phương tiện vận tải từ thô sơ đến cơ giới đã được tận dụng có hiệu quả. Trao đổi hàng hóa giữa các vùng trong nước và với nước ngoài được mở rộng.

Đời sống nhân dân được ổn định: Đời sống vật chất tuy còn rất thiếu thốn, nhưng nạn đói đã được ngăn chặn, đời sống văn hóa tinh thần thay đổi đáng kể. Dưới thời Pháp thống trị, 90% người dân bị mù chữ. Trong 9 năm kháng chiến đã có 10,5 triệu người thoát nạn mù chữ, gần như toàn dân vùng tự do đã biết đọc, biết viết. Người dân cảm nhận được cuộc sống tự do. Niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai của một dân tộc độc lập đã tạo nên sức mạnh vật chất cho những chiến thắng vẻ vang của dân tộc.

Những bài học kinh nghiệm

- Một nước nông nghiệp lạc hậu trong chiến tranh chống đế quốc xâm lược có thể *vừa kháng chiến vừa kiến quốc*. Có kháng chiến mạnh chống đế quốc thì mới có điều kiện xây dựng kinh tế, kiến thiết Tổ quốc. Mặt khác, có xây dựng kinh tế vững chắc mới có cơ sở vật chất để kháng chiến thắng lợi.

- Xây dựng nền kinh tế dân tộc dân chủ nhân dân là một chủ trương sáng suốt, phát huy tối đa sức mạnh của dân tộc. Trong thời kỳ kháng chiến, Nhà nước chỉ nắm quyền quản lý để đảm bảo chủ quyền của quốc gia, xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi của đế quốc thực dân. Trong sản xuất kinh doanh, Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ (nếu có thể) kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể phát triển, từng bước thực hiện cải cách dân chủ, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu.

- Đề cao tinh thần tự lực cánh sinh là chính, khai thác tiềm năng trong nước, tiềm năng của mỗi địa phương trong việc tự cung tự cấp cho nhu cầu của kháng chiến và dân sinh, chống tư tưởng ỷ lại vào sự giúp đỡ bên ngoài, ỷ lại sự bao cấp của nhà nước. Nhưng tự lực cánh sinh, tự cung tự cấp không có nghĩa là xây dựng một nền kinh tế đóng, ngược lại, Nhà nước khuyến khích giao lưu hàng hóa giữa các vùng, các miền trong nước, khơi thông biên giới, tranh thủ sự giúp đỡ và trao đổi hàng hóa với nước ngoài.

- Coi trọng sản xuất nông nghiệp và giải quyết tốt vấn đề ruộng đất. Đối với một nước nông nghiệp, 90% dân số là nông dân, Nhà nước ta đã đặt nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng", và nhiều biện pháp giúp nông dân tăng gia sản xuất, bảo vệ mùa màng, cải thiện đời sống. Chính sách và biện pháp đó đã góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế và huy động nguồn lực cho kháng chiến thắng lợi.

- Kết hợp hài hòa giữa huy động và bồi dưỡng sức dân. Xuất phát từ quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, mọi nguồn nhân tài vật lực đều ở trong dân, Đảng và Chính phủ đã có nhiều biện pháp động viên sự đóng góp tự nguyện của nhân dân nên đã vượt qua những lúc "nước sôi lửa bỏng". Đồng thời, Nhà nước cũng chăm lo đến đời sống, bồi dưỡng sức dân. "Diệt giặc đói, diệt giặc dốt" đã được đề ra ngay từ ngày đầu sau khi giành được chính quyền, cắt giảm những khoản sưu thuế nặng nề do chính phủ thực dân đặt ra trước đây. Mọi biện pháp xây dựng kinh tế không ngoài mục đích "làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở, làm cho dân được học hành", đem lại Độc lập - Tự do - Hạnh phúc cho nhân dân. Do đó trong kháng chiến, Chính phủ ta được nhân dân ủng hộ, và ngay trong hoàn cảnh kháng chiến chúng ta vẫn có thể thực hiện được thắng bằng thu chi ngân sách.

Trong thời kỳ kháng chiến, có lúc Nhà nước ta cũng mắc phải sai lầm khi đề ra chủ trương kiểm soát giá cả, có nơi có tư tưởng nóng vội, muốn đưa những người sản xuất cá thể vào làm ăn tập thể, hoặc có nơi muốn đề ra các kế hoạch với những chỉ tiêu cụ thể quy định cho từng địa phương, từng gia đình. Nhưng do cán bộ cách mạng luôn sống sát dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân nên những chủ trương sai lầm đã nhanh chóng được bãi bỏ.

Chương XII

KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC TẠM THỜI BỊ CHIA CẮT LÀM HAI MIỀN (1955-1975)

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta kết thúc thắng lợi, tháng 7-1954 hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc, còn miền Nam vẫn tạm thời phải sống dưới ách thống trị của Mỹ - Ngụy. Từ đó hai miền có chế độ chính trị, kinh tế - xã hội hoàn toàn khác nhau.

A. KINH TẾ MIỀN BẮC THỜI KỲ 1955-1975

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA MIỀN BẮC

Sau khi hòa bình được lập lại, miền Bắc đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hồ Chủ tịch nói: "từ ngày hòa bình lập lại, miền Bắc đã từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa"¹.

Khi bước vào thời kỳ quá độ lên CNXH, miền Bắc nước ta có những đặc điểm sau đây:

1. Là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu dựa trên sản xuất nhỏ cá thể, cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản để lại hết sức kém cỏi và non yếu. Công nghiệp nhỏ bé, mới phôi thai. Nông nghiệp và thủ công có tính chất phân tán, chiếm bộ phận lớn trong nền kinh tế quốc dân. Hơn nữa, miền Bắc lại bị tàn phá nặng nề của 15 năm chiến tranh.

2. Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội trong khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới.

3. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc tiến hành trong hoàn cảnh đất nước ta bị chia cắt làm hai miền. Đế quốc Mỹ đã biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ phá hoại công cuộc xây dựng chủ

¹ Hồ Chí Minh, Lời phát biểu trong buổi khai mạc kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa I

nghĩa xã hội ở miền Bắc và chuẩn bị gây chiến tranh xâm lược.

Những đặc điểm trên đây sẽ có ảnh hưởng tới tiến trình và kết quả xây dựng kinh tế của miền Bắc suốt thời kỳ 1955-1975.

Xuất phát từ tình hình trên, Đảng và Nhà nước đã chủ trương: “đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”¹. Trong quá trình đó, miền Bắc tập trung sức thực hiện hai nhiệm vụ kinh tế cơ bản là cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền kinh tế ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC

1. Khôi phục kinh tế (1955-1957)

Trải qua 15 năm chiến tranh, trong đó có 9 năm kháng chiến chống Pháp, nền kinh tế miền Bắc bị tàn phá nặng nề: 1/7 ruộng đất bị bỏ hoang, 1/3 ruộng đất không có nước tưới để cày cấy, công nghiệp vốn đã nhỏ bé lại bị tàn phá, máy móc bị tháo dỡ mang đi nên sản lượng công nghiệp chỉ còn chiếm 1,5% tổng sản lượng công nông nghiệp năm 1954; đường sá, cầu cống và phương tiện vận tải bị phá hoại một phần lớn, nạn đói đe dọa khắp nơi...

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã chủ trương khôi phục nhanh chóng nền kinh tế.

a. Nội dung của việc khôi phục kinh tế

Quá trình khôi phục kinh tế cần thực hiện về cả 3 mặt: khôi phục các cơ sở sản xuất, khôi phục mức sản xuất ngang trước chiến tranh (năm 1939) và làm biến đổi tính chất của nền kinh tế cho phù hợp với chế độ dân chủ nhân dân.

b. Kết quả khôi phục kinh tế

- Hoàn thành cải cách ruộng đất và bước đầu cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Sau khi mới giải phóng, tháng 9-1954, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về việc tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất ở những nơi chưa làm, chủ yếu là vùng mới giải phóng. Cải cách ruộng đất ở giai đoạn này được tiến hành trong 3 đợt: đợt 3 (tháng 2 đến 6-1955); đợt 4 (tháng 6 đến 12-1955)

¹ Văn kiện Đại hội III của Đảng, tập I, tr. 78-79.

và đợt 5 (tháng 12-1955 đến tháng 7-1956). Kể cả 2 đợt tiến hành trong kháng chiến, cho tới tháng 7-1956 cải cách ruộng đất đã tiến hành trong 5 đợt ở 3.653 xã, 22 tỉnh, phần lớn ở đồng bằng và trung du. Cải cách ruộng đất đã chia 81 vạn ha ruộng đất, 100.000 trâu bò, 150.000 nhà cửa, 2 triệu nông cụ cho 2,1 triệu hộ nông dân, với 9,5 triệu người, làm thay đổi hẳn quan hệ ruộng đất trong nông thôn. Tuy nhiên, ở giai đoạn cuối của cải cách, chúng ta đã phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng (trấn áp địch tràn lan). Vì vậy, Hội nghị lần thứ 10 (khóa II) của Đảng (9-1956) đã đề ra chủ trương sửa sai. Đến cuối năm 1957, công tác sửa sai đã hoàn thành và thắng lợi của cải cách ruộng đất đã được phát huy.

Thắng lợi của cải cách ruộng đất là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của Đảng và Nhà nước ta, mơ ước nghìn đời của người nông dân là “người cày có ruộng” đã được thực hiện triệt để, giai cấp địa chủ phong kiến đã bị đánh đổ và xóa bỏ hoàn toàn. Sức sản xuất trong nông nghiệp được giải phóng, người nông dân được tự do, có ruộng đất thêm tin tưởng vào Đảng và Nhà nước.

Đồng thời với việc tiến hành cải cách ruộng đất và sửa sai, Nhà nước chủ trương sử dụng, hạn chế và bước đầu cải tạo đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh. Các hình thức thấp của chủ nghĩa tư bản Nhà nước đã được sử dụng như gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý. Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng các chính sách thuế, giá cả để hướng việc kinh doanh của họ phục vụ cho quốc kế dân sinh.

- Khôi phục sản xuất đạt và vượt mức trước chiến tranh.

Việc khôi phục kinh tế của miền Bắc được thực hiện theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 9-1954 đề ra là: “Trước hết cần nắm vững việc phục hồi và phát triển nông nghiệp. Đó là vấn đề then chốt, là cơ sở của việc cải thiện đời sống nhân dân. Khôi phục và phát triển công nghiệp nhẹ trước, công nghiệp nặng sau; công nghiệp nhẹ là chính, đồng thời cũng khôi phục một phần công nghiệp nặng”.

Để thực hiện chủ trương đó, Nhà nước đã thực hiện một số biện pháp như: giải quyết một số khó khăn trước mắt về đời sống, giúp các cơ sở sản xuất về vốn (thông qua việc tổ chức các hợp tác xã tín dụng ở nông thôn); Trong tổng số vốn đầu tư cơ bản, vốn đầu tư cho công nghiệp đã tăng từ 6,9% năm 1955 lên 41,8% năm 1957, đẩy mạnh phong trào đổi công và phong trào làm thủy lợi để khôi phục và phát triển nông nghiệp.

Do vậy, sau 3 năm khôi phục kinh tế, 85% diện tích bỏ hoang vì chiến tranh đã được đưa vào sản xuất, 14 công trình thủy lợi lớn được sửa chữa; sản lượng lúa năm 1957 đã đạt 3,95 triệu tấn vượt 62% so với năm 1939. Sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 1957 bằng 299,8% năm 1939. Trong thời gian đó đã xây dựng được một số xí nghiệp mới - chủ yếu là các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như: nhà máy chè Phú Thọ, cá hộp Hải Phòng, gỗ dán Cầu Đuống, diêm Thống Nhất, thuốc lá Thăng Long, xay xát Hà Nội... đưa tổng số xí nghiệp của miền Bắc từ 41 xí nghiệp năm 1954 lên 151 xí nghiệp năm 1957.

Giao thông vận tải cũng được khôi phục và phát triển nhanh chóng; các tuyến đường sắt Hà Nội - Mực Nam Quan; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Nam Định rồi đến Ninh Bình được khôi phục. Đường ô tô đã vượt năm 1939 là 38% và hoàn thành một hệ thống thông suốt. Điều đó đã góp phần đắc lực vào việc khôi phục kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân.

- Chấn chỉnh thương nghiệp, tài chính, tiền tệ.

Trong giai đoạn này, nhiệm vụ quan trọng của thương nghiệp là thống nhất thị trường, bình ổn vật giá, nắm độc quyền ngoại thương và mở rộng việc buôn bán với nước ngoài.

Trong việc thống nhất thị trường, ta đã dựa trên cơ sở giá ở vùng tự do là giá tương đối hợp lý và ổn định mà điều chỉnh giá cả ở vùng giải phóng, nhằm giúp đỡ sản xuất phát triển, làm cho hàng hóa lưu thông đúng hướng, ngăn ngừa bọn đầu cơ gây hỗn loạn trên thị trường. Đến tháng 7 năm 1955, ta đã hoàn thành việc điều chỉnh giá, thị trường đi vào một hệ thống.

Khi có đột biến về giá cả một số mặt hàng thiết yếu, Nhà nước đã sử dụng các biện pháp hành chính, giáo dục nhưng chủ yếu là các biện pháp kinh tế để bình ổn vật giá. Hệ thống mậu dịch quốc doanh đã được mở rộng, lập lại các hợp tác xã mua bán (15-3-1955), độc quyền ngoại thương (năm 1955, Nhà nước nắm 77%, năm 1957, nắm được 95% kim ngạch ngoại thương). Việc buôn bán với nước ngoài được mở rộng hơn. Chính phủ ta đã ký các hiệp định buôn bán với các nước Liên Xô (18-7-1955) và lần lượt ký với các chính phủ Anbani, Ba Lan, Hungary, CHDC Đức, Bungari, Mông Cổ, Trung Quốc... Ngoài ra, Chính phủ cũng ký hiệp định thương mại với các nước ngoài XHCN như Pháp, Ấn Độ,

Indonesia... Mở rộng quan hệ buôn bán với các nước Singapore, các nước Tây Âu, Thụy Sĩ, Thụy Điển... Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã giúp chúng ta có được những kỹ thuật, vốn và hàng hóa cần thiết để khôi phục kinh tế và xây dựng kinh tế sau này.

Song song với việc phục hồi các ngành kinh tế, Chính phủ đã sớm ban hành chính sách thuế công thương nghiệp mới và coi thuế là công cụ để kiểm tra mọi hoạt động kinh tế phức tạp của xã hội, là công cụ điều tiết thu nhập của giai cấp tư sản công thương nghiệp... Tháng 1-1955, Nhà nước đã ban hành thuế tồn kho. Việc thu thuế hàng tồn kho có tác dụng to lớn điều tiết lợi nhuận của tư sản, tăng tích lũy cho Nhà nước, bảo vệ sản xuất trong nước.

Về tiền tệ, Chính phủ đã tiến hành thu hồi các loại tiền: Đông Dương, tín phiếu, tiền ngân hàng nhân dân Nam Bộ; lưu hành giấy bạc ngân hàng Trung ương (phát hành năm 1951). Nhà nước còn tăng cường quản lý tiền mặt và mở rộng quan hệ tín dụng.

Những thành tựu trong công cuộc khôi phục kinh tế góp phần củng cố miền Bắc vững mạnh, tạo điều kiện cho công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế ở giai đoạn sau.

Thành tựu của công cuộc khôi phục kinh tế đã chứng minh và khẳng định một tất yếu kinh tế là: khi sức sản xuất được giải phóng, quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì kinh tế sẽ phục hồi và phát triển nhanh.

2. Cải tạo và phát triển kinh tế (1958-1960)

Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (khóa II) tháng 11-1958 đã đề ra kế hoạch ba năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền Bắc (1958-1960) với nội dung chủ yếu là: "Đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản, tư doanh; đồng thời ra sức phát triển kinh tế quốc doanh"¹.

¹ Văn kiện của Đảng về đường lối phát triển nông nghiệp miền Bắc nước ta. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 12.

Theo tinh thần trên, miền Bắc phải thực hiện 3 nhiệm vụ lớn sau:

- **Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm khâu chính, chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề lương thực; đồng thời rất chú trọng sản xuất công nghiệp, hết sức tăng thêm các tư liệu sản xuất và phần lớn hàng tiêu dùng.**

- **Ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội, khâu chính là đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển và củng cố thành phần kinh tế quốc doanh.**

- **Trên cơ sở phát triển sản xuất, nâng cao thêm một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động và tăng cường lực lượng quốc phòng.**

Ba nhiệm vụ đó liên quan chặt chẽ và tác động lẫn nhau, song trọng tâm của kế hoạch này là cải tạo xã hội chủ nghĩa, đồng thời đẩy mạnh sản xuất, bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

a. Cải tạo xã hội chủ nghĩa

Cải tạo xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ cơ bản của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm mục đích cải biến nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu chủ yếu là toàn dân và tập thể. Trong giai đoạn này, cải tạo nông nghiệp là khâu chính vì nông nghiệp chiếm bộ phận rất quan trọng, nông dân lao động là một lực lượng sản xuất to lớn.

Để biến người nông dân cá thể thành người nông dân tập thể, chúng ta dùng con đường hợp tác hóa nông nghiệp, kết hợp cải tạo quan hệ sản xuất với cải tiến kỹ thuật và giáo dục tư tưởng.

Vận dụng kế hoạch hợp tác hóa của Lênin, Đảng ta đề ra ba nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Xuất phát từ điều kiện của nền kinh tế lạc hậu, nông nghiệp chủ yếu là lúa nước, công nghiệp nhỏ bé chưa đáp ứng được nhu cầu trang bị máy móc cho nông nghiệp, Đảng ta chủ trương: hợp tác hóa đi trước cơ giới hóa, đi đôi với thủy lợi hóa và cải tiến kỹ thuật. Bước đi của hợp tác xã theo trình tự từ thấp đến cao: tổ đổi công lên hợp tác xã sản xuất bậc

thấp và hợp tác xã bậc cao; từ hợp tác xã nông nghiệp quy mô nhỏ đến hợp tác xã quy mô lớn.

Trong việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta, chúng ta chủ trương dùng phương pháp hòa bình: dùng chính sách sử dụng, hạn chế và cải tạo; chính sách chuộc lại và trả dần đối với tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản. Các hình thức được sử dụng là gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý, xí nghiệp công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác, kết hợp với các biện pháp kinh tế, hành chính và giáo dục.

Con đường hợp tác hóa thủ công nghiệp của ta là thông qua các hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã cung tiêu sản xuất và hợp tác xã sản xuất, kết hợp chặt chẽ việc cải tạo quan hệ sản xuất với cải tiến sức sản xuất.

Đối với thương nghiệp nhỏ, chúng ta chủ trương dùng các hình thức hợp tác như tổ hợp tác mua và bán, tổ hợp tác vừa mua bán vừa sản xuất, cửa hàng hợp tác... và chuyển dần bộ phận lớn những người buôn bán nhỏ sang sản xuất.

Đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc căn bản được hoàn thành. Toàn miền Bắc có 41.000 hợp tác xã nông nghiệp, quy mô bình quân một hợp tác xã là 33 ha ruộng đất và 68 hộ, gồm 73% diện tích canh tác và 85,8% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã (trong đó có 10,6% số hộ tham gia hợp tác xã bậc cao); gần 100% hộ tư sản thuộc diện cải tạo đã được cải tạo; 87,9% số thợ thủ công đi vào con đường làm ăn tập thể; 45,6% số tiểu thương vào hợp tác xã, chuyển được 11.000 tiểu thương sang sản xuất và một số ít người được tuyển vào làm nhân viên cho mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán.

Thắng lợi trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có ý nghĩa lịch sử to lớn. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập một cách phổ biến (chủ yếu về mặt sở hữu tư liệu sản xuất), chế độ người bóc lột người đã căn bản được xóa bỏ; lực lượng sản xuất được giải phóng và đang trên đà phát triển. Giai cấp nông dân tập thể được hình thành, khối liên minh công nông được củng cố, chuyên chính vô sản được tăng cường.

Tuy nhiên, trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã có những biểu hiện chủ quan, nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần

kinh tế phi XHCN, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh. Một số nơi gần như cưỡng bức nông dân đi vào hợp tác xã, khi mà họ chưa có thời gian để suy nghĩ trên mảnh đất vừa được chia.¹

b. Phát triển sản xuất

Trong giai đoạn này, sản xuất nông, công nghiệp được phát triển mạnh mẽ. So với năm 1957, năm 1960, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp bằng 113,7%, trong đó thắng lợi nhất là về sản xuất lương thực - sản lượng hằng năm đạt 5,15 triệu tấn, nông nghiệp đã phát triển toàn diện hơn so với trước chiến tranh.

Đối với công nghiệp, chủ trương của Đảng ta lúc này là: "... phải ra sức phát triển công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng"². Nhà nước đã xây dựng được 70 xí nghiệp mới, trong đó có những xí nghiệp quan trọng như: nhà máy điện Vinh, Lào Cai, cơ khí Hà Nội, cao su, xà phòng, sắt tráng men, đồ sứ, đồ nhựa, cá hộp... Đây là chưa kể 72 công trình trên hạn ngạch đang được xây dựng như: Khu gang thép Thái Nguyên, Nhà máy hóa chất Việt Trì, Nhà máy phân đạm Hà Bắc, supe photphat Lâm Thao.

Cuối năm 1960, công nghiệp địa phương đã phát triển 10 lần so với năm 1957. Do đó, giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1960 đã bằng 184,4% so với năm 1957, bình quân hằng năm tăng 22,6%. Công nghiệp của ta từ chỗ chủ yếu là khai thác nguyên liệu đã tiến đến có cơ sở chế tạo sản phẩm, nên đã cung cấp được một phần quan trọng tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng cho nhân dân.

Đến cuối năm 1960, ngành công nghiệp đã sử dụng 7% lao động xã hội, 38,3% vốn đầu tư, 36,8% tài sản cố định và sản xuất ra được 32,7% tổng sản phẩm xã hội, 42,6% giá trị tổng sản lượng công - nông nghiệp, 18,7% thu nhập quốc dân và 72,6% giá trị hàng xuất khẩu. Trong công nghiệp, công nghiệp nhóm A từ chỗ chiếm 23,5% năm 1957 lên 35% năm 1960. Công nghiệp quốc doanh từ 66% năm 1958 lên 89,9% năm 1960.

¹ Tập thể tác giả, *Thực trạng quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ở Việt Nam hiện nay*, Viện Triết học, năm 1990, tr. 74.

² Nghị quyết 14 (khóa II) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tr. 31.

Có một số mặt hàng công nghiệp mới được ra đời như: máy công cụ đạt trình độ chính xác cấp II, tức 1/1000 li, gang lò cao nhỏ, gạch chịu lửa, axit sunphuric, thuốc trừ sâu, gỗ dán, xà phòng, đồ sắt tráng men, văn phòng phẩm, len, hàng dệt kim, đường kính... Ở miền Bắc đã xuất hiện một số trung tâm công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Việt Trì, Nam Định, Vinh...

c. Tăng cường thương nghiệp, tài chính, tiền tệ

Thương nghiệp quốc doanh thời kỳ này được phát triển mạnh theo hướng tăng cường trình độ chuyên môn hóa với hình thức tổng công ty chuyên doanh (từ 10 tổng công ty năm 1957 lên 14 tổng công ty năm 1960); mở rộng kinh doanh cả ăn uống, phục vụ, sửa chữa, may mặc. Mạng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được phát triển cả về nông thôn, miền núi và miền biển.

Nhà nước đã nắm gần 100% về ngoại thương. Từ năm 1955 đến 1960, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của miền Bắc đã tăng lên đáng kể. Năm 1960, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã có quan hệ kinh tế và thương mại với 22 nước trong đó có 11 nước xã hội chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 87% về kim ngạch xuất khẩu và 92% kim ngạch nhập khẩu.

Hàng xuất khẩu của ta lúc đó chủ yếu là nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ và một số sản phẩm công nghiệp nhẹ. Hàng nhập chủ yếu là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên nhiên vật liệu. Tỷ trọng của nhóm hàng này tăng từ 45% năm 1955 lên 85% năm 1960. Tuy vậy, việc nhập khẩu lúc đó đã giúp ta khắc phục được những thiếu thốn về hàng thiết yếu, ổn định giá cả, đảm bảo những nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân.

Công tác tài chính giai đoạn này đã có những chuyển biến mới: từ tài chính cung cấp sang tài chính xây dựng, chấm dứt việc phát hành cho chi tiêu tài chính và chỉ được phát hành qua con đường vay ngắn hạn. Đã có chính sách thuế phục vụ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Về nguồn thu của ngân sách, thời gian này, chúng ta đã nhận được những khoản viện trợ ưu đãi và viện trợ không hoàn lại từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Về tiền tệ, Chính phủ đã tiến hành cuộc cải cách tiền tệ lần thứ hai. Ngày 27-2-1959, Chính phủ cho phép thay đổi đơn vị tiền tệ: 1 đồng

ngân hàng mới bằng 1000 đồng ngân hàng cũ. Cuộc cải cách tiền tệ lần này đã có ý nghĩa to lớn: nâng cao sức mua của đồng tiền, rút bớt số tiền mặt trong lưu thông, làm cho quan hệ hàng - tiền được cân đối hơn. Nhà nước nắm được sự phân phối tiền tệ trong nhân dân để điều hòa lưu thông tiền tệ. Đồng thời, Nhà nước nắm được nguồn tiền trong tay giai cấp tư sản kết hợp với các biện pháp khác nhau để cải tạo thành công các hộ kinh tế tư bản tư nhân.

3. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (tháng 9-1960) đã vạch ra đường lối xây dựng CNXH ở miền Bắc nước ta, đồng thời đề ra những mục tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nhiệm vụ cụ thể của kế hoạch này như sau:

Một là, ra sức phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, tích cực phát triển giao thông vận tải, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã.

Hai là, hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Ba là, tiến hành công cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công tác khoa học và kỹ thuật, đẩy mạnh thăm dò tài nguyên thiên nhiên và điều tra cơ bản.

Bốn là, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Năm là, kết hợp phát triển kinh tế với việc củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự an ninh.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, vấn đề nổi bật và quan trọng hơn cả là thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa song song với việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

a. Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, mà kế hoạch 5 năm này chỉ thực hiện một bước, nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Chủ trương công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta đã được Đại hội Đảng lần thứ III đề ra là: "Xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại".

Nguồn vốn để thực hiện công nghiệp hóa trong kế hoạch này chủ yếu dựa vào nguồn thu ở trong nước (chiếm tỷ trọng 80-82,5% tổng số thu ngân sách). Trong đó, số thu của kinh tế quốc doanh lại là chủ yếu và bằng 2,2 lần thời kỳ cải tạo. Một phong trào tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng (với khẩu hiệu "thắt lưng buộc bụng" để xây dựng chủ nghĩa xã hội) đã được phát động mạnh mẽ.

Các phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội đã diễn ra rầm rộ ở khắp các ngành, các địa phương như: "Thi đua mỗi người làm việc bằng hai", "Gió Đại Phong" (tên một hợp tác xã ở Quảng Bình), "Sóng Duyên Hải" (tên một xí nghiệp cơ khí ở Hải Phòng), phong trào "Ba tốt" trong thương nghiệp, phong trào "Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất" trong thanh niên...

Nhà nước đã dành 48% số vốn đầu tư xây dựng cơ bản để xây dựng công nghiệp, trong đó tới 78% dành cho công nghiệp nặng. Từ năm 1961 đến 1965, mỗi năm Nhà nước đầu tư vào công nghiệp 343 triệu đồng gấp 3 lần so với bình quân hằng năm của thời kỳ 1955-1960.

Kết quả, Miền Bắc đã xây dựng được một số công trình lớn như: Khu gang thép Thái Nguyên (hoàn thành lò cao số 1, 2), khánh thành các nhà máy: điện Uông Bí, hóa chất Việt Trì, phân đạm Hà Bắc, superphốt phát Lâm Thao... và đang xây dựng nhà máy thủy điện Thác Bà. Đến năm 1965, miền Bắc đã có 1.132 xí nghiệp, trong đó có 205 xí nghiệp trung ương.

Đến cuối năm 1964, giá trị sản lượng công nghiệp đã đạt 172% so với năm 1960, bình quân hằng năm tăng 14,6%. Công nghiệp đã đóng góp 55% giá trị sản lượng công nông nghiệp. Giá trị sản lượng công nghiệp

¹ Văn kiện Đại hội lần thứ III của Đảng, tr. 182-183.

năm 1965 đạt 2.761 triệu đồng, trong đó công nghiệp trung ương chiếm 51%, công nghiệp địa phương 49%; nhóm A chiếm 42%, nhóm B là 58%.

Về công nghiệp nặng: Năm 1964 so với năm 1960, công nghiệp nặng đạt 198,4% (bình quân hằng năm tăng 23%). Trong đó, chế tạo máy đạt 108,3%, điện lực tăng hơn 2 lần, luyện kim đen tăng hơn 5 lần, phân hóa học tăng 4 lần, xi măng đạt 148%. Đáng chú ý là ngành luyện kim đen mới bắt đầu có kế hoạch sản xuất từ năm 1963. Những cơ sở công nghiệp nặng tuy còn ít, nhưng rất quan trọng vì nó là chỗ dựa để tạo ra trang bị kỹ thuật mới cho các ngành kinh tế quốc dân.

Về công nghiệp nhẹ: Năm 1964 so với năm 1960 đạt 158,5%, nên đã giải quyết được 90% nhu cầu của nhân dân về hàng tiêu dùng thông thường. Đồng thời, ta còn dành một phần để xuất khẩu.

Về nông nghiệp: Giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1964 tăng 19% so với năm 1960 (chăn nuôi tăng 22%, trồng trọt tăng 16,7%). Phong trào trồng cây gây rừng và phong trào "Tết trồng cây" (do Hồ Chủ tịch phát động từ năm 1960) được thực hiện tốt. Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp được đẩy mạnh bằng cách vừa phát huy sức lao động, tiền vốn trong các hợp tác xã, vừa tăng cường đầu tư của Nhà nước dưới hai dạng: đầu tư trực tiếp và tín dụng. Điều này đã tạo điều kiện cải tiến kỹ thuật trong các hợp tác xã. Từ năm 1961 đến 1965, bình quân hằng năm đầu tư vốn của Nhà nước cho nông nghiệp đạt 652 triệu đồng, tăng 4,9 lần so với thời kỳ 1958-1960. Vì vậy, bộ mặt nông thôn miền Bắc đã được cải thiện, các hợp tác xã nông nghiệp giữ được sự ổn định.

Về giao thông vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải từ trung ương đến địa phương, từ miền xuôi lên miền ngược đã được phát triển mạnh. Trong 4 năm, Nhà nước dành 11,7% số vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nhiệm vụ đó.

Tuyến đường sắt về phía Nam (Hàm Rồng - Vinh) được kéo dài, làm thêm những quãng đường quan trọng (Thái Nguyên - Bắc Giang, Uông Bí - Hải Dương).

Đường bộ liên tỉnh, liên huyện, nhất là ở miền núi đã được xây dựng thêm và thực hiện phương châm tăng cầu, giảm phà.

Về đường thủy, Nhà nước đã tiến hành nạo vét các lòng sông, nối liền các thành phố quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Việt Trì, Bắc Giang... và củng cố thêm các cảng sông, cảng biển.

Đường hàng không được mở rộng trong nội địa từ Hà Nội - Điện Biên Phủ, Hải Phòng - Đồng Hới và ra nước ngoài như Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa.

Do vậy, năm 1964 so với năm 1960, khối lượng vận tải hàng hóa tăng 48,4%, vận chuyển hành khách tăng 49%.

Ngành nội thương tiếp tục mở rộng mạng lưới của ngành, hợp lý hóa tổ chức, đưa cửa hàng, hợp tác xã mua bán về xã. Đó là một chuyển biến mới về sự phân công và phối hợp giữa mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Trong các thành phố và thị xã, ngành kinh doanh ăn uống, phục vụ, rau quả được tăng cường hơn. Do đó, năm 1964 so với năm 1960 mậu dịch thu mua thóc tăng 21%, lạc tăng 2 lần, thuốc lá tăng 3,6 lần, bán lẻ tăng 36,8%, bình quân mỗi năm tăng 8,1% (vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm).

Ngoại thương cũng được đẩy mạnh để phục vụ quá trình công nghiệp hóa. Năm 1964 so với năm 1960, xuất khẩu tăng lên 135,7%, nhập khẩu tăng 116,4%. Trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là than, apatit, crôm, xi măng, thiếc, cây có dầu, gỗ, hoa quả, chè và nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất chiếm 75% giá trị hàng nhập; thiết bị toàn bộ tăng từ 17% ở thời kỳ trước lên 30% trong kế hoạch này. Nước ta đã có quan hệ buôn bán với 44 nước trên thế giới, nhưng chủ yếu là quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa (khoảng 90% giá trị nhập khẩu từ thị trường các nước XHCN). Tuy nhiên, ngoại thương của ta về cơ bản là nhập siêu, cán cân thanh toán chưa thăng bằng và ta còn phải vay để thanh toán.

Lĩnh vực tài chính có sự thay đổi về cơ cấu thu chi của ngân sách để tập trung cho công nghiệp hóa. Nguồn thu trong nước chiếm 80-82,5% ngân sách, trong đó thu quốc doanh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Chi của ngân sách chủ yếu để phục vụ việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và phục vụ sản xuất.

Trong thời kỳ này, cơ cấu tổ chức và hoạt động của ngân hàng đã có sự thay đổi. Đến năm 1964, hệ thống ngân hàng chia thành 3 loại: Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng kiến thiết và Ngân hàng ngoại thương. Ngân hàng đã tăng cường huy động vốn nhân rỗi trong nhân dân: năm 1964 bằng 1,5 lần năm 1960; cho vay ngắn hạn từ 5.601,7 triệu đồng lên

7.489,5 triệu đồng một năm; cho vay dài hạn tăng từ 24 triệu đồng năm 1960 lên 45,1 triệu đồng năm 1962.

Trong sự nghiệp bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã thu được những thắng lợi to lớn, nền kinh tế miền Bắc có những chuyển biến căn bản. Tổng sản phẩm xã hội bình quân hằng năm thời kỳ 1961-1965 tăng 9,5%; thu nhập quốc dân bình quân tăng 7%, giá trị sản lượng công nghiệp bình quân tăng 13,4%; giá trị sản lượng nông nghiệp bình quân tăng 4,1%; kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 12,6%.

b. củng cố và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa

Sau bước hoàn thành căn bản cải tạo xã hội chủ nghĩa vào năm 1960, vấn đề bức thiết đặt ra cho thời kỳ tiếp theo là một mặt tiếp tục hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, mặt khác từng bước nâng cao trình độ quản lý kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và thực hiện tốt nguyên tắc phân phối theo lao động.

- *Đối với nông nghiệp*: phương hướng chủ yếu là tiếp tục đưa nông dân cá thể vào hợp tác xã, chuyển các hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao, từng bước tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật kết hợp với cải tiến quản lý hợp tác xã. Kết quả, số hộ nông dân tham gia hợp tác xã đã tăng từ 85,8% năm 1960 lên 90,1% năm 1965. Số hợp tác xã bậc cao tăng từ 10,6% năm 1960 lên 58% năm 1964. Quy mô hợp tác xã cũng lớn hơn (85 hộ, 49 ha) và thí điểm mở rộng ra quy mô xã. Đồng thời, Nhà nước còn mở rộng cuộc vận động đồng bào miền xuôi đi xây dựng kinh tế miền núi. Đến tháng 9-1964 đã có 85 vạn người từ miền xuôi đi xây dựng kinh tế miền núi. Hình thức nông trường quốc doanh cũng được mở rộng ở miền núi và trung du nhằm mở mang đất đai canh tác và tăng cường sự đóng góp của nông nghiệp cho Nhà nước.

Tuy nhiên, việc ồ ạt đưa nông dân vào hợp tác xã và vội vàng chuyển lên hợp tác xã bậc cao đã làm bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém trong quản lý kinh tế. Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ năm (khóa III) tháng 7-1961 đã chỉ ra những khâu yếu trong hợp tác hóa như công tác quản lý yếu, trình độ kế hoạch hóa sản xuất và tổ chức lao động thấp, quản lý tài chính còn lúng túng, nhiều nơi xảy ra tham ô lãng phí, chủ nghĩa mệnh lệnh, thiếu dân chủ còn phổ biến, chính sách hợp tác hóa, nguyên tắc phân phối chưa tốt. Sau đó ngày 23-11-1962 và tháng 2-

1963, Bộ Chính trị đã mở “cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc”. Nội dung cuộc vận động này gồm ba mặt: quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài chính và thực hiện nguyên tắc quản lý dân chủ nhằm xác định phương hướng sản xuất của hợp tác xã, thực hiện phân công lao động... bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động. Đến cuối năm 1964 đã có trên 25.000 trong số 31.800 hợp tác xã ở đồng bằng, trung du đã hoàn thành vòng 1 cuộc vận động, trong đó có 36% số hợp tác xã được coi là quản lý tốt, 49% số hợp tác xã là trung bình.

- *Đối với công nghiệp và khu vực kinh tế quốc doanh*: Nhà nước đã mở cuộc vận động “Ba xây, Ba chống”. Nội dung và mục đích của cuộc vận động đó là: nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô, lãng phí, quan liêu nhằm nâng cao vai trò của các xí nghiệp quốc doanh đối với nền kinh tế. Để tăng cường sự quản lý tập trung của Nhà nước, Hội nghị trung ương lần thứ 8 (khóa III), tháng 4-1964 đã chỉ rõ: các cấp của Đảng và chính quyền từ trung ương đến cơ sở phải nắm vững hơn nữa công tác lãnh đạo và quản lý kinh tế tài chính, tăng cường công tác kế hoạch, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý... Do đó, những yếu kém trong quản lý kinh tế quốc doanh bước đầu được khắc phục, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã được củng cố một bước, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, củng cố khối liên minh công nông và đoàn kết dân tộc.

Đánh giá những thành tựu của giai đoạn 1961-1965, Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa III (8-4-1965) đã ghi nhận: “Qua việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tiềm lực kinh tế của miền Bắc tăng lên rõ rệt, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chúng ta đang xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ, từng bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”.

4. Chuyển hướng kinh tế chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1965-1975)

Thời kỳ này bao gồm nhiều giai đoạn nhỏ xen kẽ: chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968) và khôi phục kinh tế (1969-1971), chiến tranh phá hoại lần thứ hai (1972) và khôi phục kinh tế (1973-75). Cứ mỗi lần có chiến tranh phá hoại, miền Bắc lại chuyển hướng kinh tế.

a. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968) và khôi phục kinh tế (1969-1971)

Các chủ trương chuyển hướng kinh tế

Tháng 2-1965, đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh leo thang phá hoại lần thứ nhất ra miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương chuyển hướng kinh tế thời chiến với nội dung:

Thứ nhất, ra sức phát triển kinh tế địa phương bao gồm nông nghiệp và công nghiệp địa phương. Đối với các xí nghiệp lớn thì chủ yếu là duy trì năng lực sản xuất bằng cách tích cực bảo vệ, phân tán và sơ tán.

Thứ hai, tích cực chi viện cho tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu “tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, đồng thời cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân.

Thứ ba, tranh thủ tới mức độ cao nhất sự viện trợ quốc tế, chủ yếu là sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, tăng cường tiềm lực kinh tế, tích cực đào tạo cán bộ và công nhân, đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản nhằm chuẩn bị điều kiện cho việc xây dựng kinh tế sau này.

Cuộc chiến tranh phá hoại này đã gây ra rất nhiều tổn thất nhưng không làm giảm được quyết tâm xây dựng kinh tế và chi viện cho miền Nam của nhân dân miền Bắc. Ngày 1-11-1968, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện việc ném bom bắn phá miền Bắc. Sau đó nhân dân ta bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1969-1971). Trong giai đoạn này, miền Bắc lại chuyển hướng sang thời bình.

Ngày 28-4-1969, Nhà nước đã ban hành điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao. Đầu năm 1970, Đảng và Nhà nước đã phát động một phong trào lao động sản xuất sôi nổi ở các ngành, các cấp. Đây là một trong ba cuộc vận động lớn mà Đảng ta chủ trương mở ra trong thời gian đó.¹ Và đầu năm 1971, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết 19 về đường lối chính sách, tổ chức để khôi phục và phát

¹ Ba cuộc vận động: vận động lao động sản xuất, vận động phát huy dân chủ ở nông thôn, vận động nâng cao chất lượng đảng viên.

triển một bước nền kinh tế nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn XHCN.

Thực trạng nền kinh tế

Mặc dù ở trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại rất ác liệt, nhưng nhìn chung miền Bắc vẫn giữ vững tiềm lực kinh tế, một số ngành có bước phát triển khá.

- *Nông nghiệp* - một ngành trọng tâm của kinh tế địa phương lúc này có 3 mục tiêu phấn đấu: “5 tấn thóc, 1 lao động làm 1 ha và 2 con lợn trên 1 ha gieo trồng”. Đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược về kinh tế không chỉ riêng đối với nông nghiệp mà cả các ngành kinh tế khác cũng hướng vào đó mà phục vụ.

Trong những năm có chiến tranh phá hoại, giai cấp nông dân tập thể miền Bắc bằng những cố gắng nỗ lực vẫn giữ vững sản lượng lúa và lương thực, đẩy mạnh sản xuất rau màu, mở rộng diện tích nhiều loại cây công nghiệp quan trọng, tiếp tục phát triển trồng cây gây rừng và tăng thêm đầu gia súc... Một thế làm ăn vững chắc và một triển vọng phấn khởi mở ra ngay giữa thời chiến.¹ Số hợp tác xã bậc cao đã tăng từ 58% năm 1964 lên 77% năm 1967. Bảng vàng 5 tấn ngày một kéo dài thêm.

- *Công nghiệp*: Trong 4 năm chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc đã đạt được một bước ngoặt trong việc xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương (năm 1968 so với 1964 vốn đầu tư tăng gần 4 lần, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 39%). Khi cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất kết thúc (1-11-1968), miền Bắc đã tranh thủ khôi phục lại các xí nghiệp bị bắn phá và xây dựng thêm một số xí nghiệp mới, đồng thời, cải tiến và tăng cường quản lý xí nghiệp nhằm khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý do chiến tranh gây ra. Ba xí nghiệp: Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Dệt 8/3, Rượu Hà Nội được trung ương chỉ đạo thí điểm về cải tiến quản lý trong thời kỳ này.

- *Giao thông vận tải* trở thành công tác trung tâm đột xuất trong thời kỳ này. Mạng lưới giao thông vận tải đã phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 1967, miền Bắc đã làm được 340 km đường vòng, tránh; 250 bến phà

¹ Báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp thứ tư của Quốc hội khóa III

và cầu; nâng cấp và làm thêm khoảng 13.000 km đường liên tỉnh, 25.700 km đường giao thông nông thôn kết hợp với thủy lợi. Số phương tiện nhiều gấp 3,5 lần so với trước chiến tranh. Trong chiến tranh, đường sắt, đường bộ vẫn được nối dài thêm, đường thủy mở thêm nhiều luồng mới. Con đường mòn Hồ Chí Minh xẻ dọc Trường Sơn đã trở thành chiến công thần thoại của ngành giao thông vận tải. Vì vậy, Mỹ đã trút hàng triệu tấn bom đạn xuống mà các mạch máu giao thông của miền Bắc vẫn được giữ vững và đảm bảo tiếp viện đầy đủ cho miền Nam.

- *Ngành thương nghiệp* đã cố gắng trong việc phục vụ sản xuất, nắm nguồn hàng trong nước, tranh thủ tiếp nhận viện trợ, cải tiến phương thức phân phối. Trong những năm có chiến tranh phá hoại, kim ngạch xuất khẩu giảm sút nhưng kim ngạch nhập khẩu lại có xu hướng tăng nhanh. Từ năm 1965-1967 tổng số hàng nhập khẩu bằng 2,5 lần so với 3 năm trước chiến tranh, nên tổng mức bán lẻ của thị trường xã hội chủ nghĩa tăng bình quân hằng năm 8%; sự chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu được bù đắp một phần rất lớn bằng viện trợ. Năm 1971, công cuộc khôi phục kinh tế đã thu được một số kết quả quan trọng, một số ngành đã vượt mức sản xuất của năm 1965.

b. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (năm 1972) và khôi phục kinh tế (năm 1973-1975)

Ngày 6-4-1972, đế quốc Mỹ lại tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai với quy mô và cường độ ác liệt hơn trước nhiều lần. Hầu hết các thành phố, khu công nghiệp bị đánh phá. Một lần nữa miền Bắc lại phải chuyển hướng kinh tế sang thời chiến. Nghị quyết 20 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra 3 nhiệm vụ cấp bách: chuyển hướng kinh tế cho thích hợp với thời chiến, giữ giao thông vận tải thông suốt, bảo đảm sản xuất và đời sống; tăng cường các mặt quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế và thực hành chính sách tiết kiệm chặt chẽ.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết, miền Bắc lại chuyển hướng kinh tế sang thời bình, thực hiện kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế (1974-1975) theo tinh thần Nghị quyết 22 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, với nhiệm vụ chủ yếu là nhanh chóng hoàn thành việc hàn gắn vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật của chủ nghĩa xã hội, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa về mọi mặt, ổn định tình hình kinh tế và đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, ra sức làm tròn nhiệm vụ đối với miền Nam anh hùng.

Đến cuối năm 1975, miền Bắc đã hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế sau chiến tranh, cụ thể như:

- *Về công nghiệp*: hầu hết các cơ sở công nghiệp đã được khôi phục, (trừ một số ít xí nghiệp còn kết hợp khôi phục với mở rộng) ngoài ra có 225 xí nghiệp mới được xây dựng, đưa tổng số xí nghiệp công nghiệp miền Bắc lên 1.357 xí nghiệp. Tài sản cố định của công nghiệp năm 1975 là 5.757 triệu đồng, tăng 107% so với năm 1965. Vì vậy, cho đến năm 1975, giá trị sản lượng công nghiệp đã đạt 173,3% so với năm 1965, trong đó công suất điện tăng 2,4 lần, cơ khí tăng 2,5 lần, than sạch 28%, phân lân và apatit nghiền tăng 2,5 lần. Năm 1975 có 2 nhà máy lớn đi vào sản xuất: Nhà máy luyện và cán thép Gia Sàng, Nhà máy phân đạm Hà Bắc. Cơ cấu công nghiệp đã có sự biến đổi cơ bản theo hướng tỷ trọng công nghiệp quốc doanh đã tăng lên từ 57% (năm 1960) lên 72% (năm 1975) và nhóm ngành công nghiệp nặng trong tổng sản lượng công nghiệp đã tăng từ 33% lên 42% trong những năm tương ứng. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư không cao.

- *Về nông nghiệp*: Cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp tiếp tục được tăng cường, chủ yếu từ phía Nhà nước. Các hợp tác xã bước đầu được trang bị cơ khí nhỏ (máy bơm, máy kéo nhỏ, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy nghiền thức ăn cho gia súc...). Đến năm 1975, 96% các hợp tác xã vùng đồng bằng đã được trang bị cơ khí: máy động lực tăng 7,3 lần. thủy lợi được đặc biệt chú trọng, đầu tư cho thủy lợi thời kỳ 1972-1975 bằng 6,06 lần so với thời kỳ 1955-1957. Đến năm 1975, giống lúa mới đã chiếm 75% vụ lúa đông xuân. Do đó, giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1975 bằng 111,4% năm 1965, trong đó trồng trọt bằng 105,5% và chăn nuôi bằng 121,4%.

Quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp được củng cố thêm một bước: tỷ lệ số hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp từ 90,1% (năm 1965) lên 95,2% (năm 1975). Quy mô hợp tác xã đã được mở rộng hơn trước (199 hộ và 115 ha một hợp tác xã; số hợp tác xã nông nghiệp bậc cao năm 1975 lên tới 88%; Có tới 1.500 trong số 17.900 hợp tác xã có quy mô toàn xã.

Tuy vậy, hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ này nhìn chung là thấp kém. Có một thực tế là hợp tác xã có quy mô càng lớn thì hiệu quả sử dụng các nguồn lực càng thấp, đời sống người xã viên càng khó khăn. Chi phí sản xuất tăng vọt trong thời kỳ 1971-1975 (tăng 75%), trong khi thu nhập bình quân của các hợp tác xã chỉ tăng 23,7%. Mức lương thực bình quân đầu người giảm từ 304,9 kg (1961-1965) xuống còn 252,8 kg (1966-1975).

- *Về giao thông vận tải*: Các tuyến đường sắt, bộ, sông, biển đã được khôi phục. Đường bộ rải nhựa tăng 2 lần so với trước chiến tranh; Năng lực thông qua cảng biển, cảng sông tăng 30%; các phương tiện vận tải tăng đáng kể so với năm 1965.

- *Về thương nghiệp*: Thời gian này, thương nghiệp đã cố gắng trong việc phục vụ sản xuất, nắm nguồn hàng trong nước, tranh thủ tiếp nhận hàng hóa viện trợ. Nếu năm 1960 viện trợ chỉ chiếm 0,7% kim ngạch nhập khẩu thì giai đoạn 1971-1975 trung bình chiếm hơn 50%, riêng năm 1972 có mức cao nhất là 68,6%. Điều đó thể hiện sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Về nội thương, mạng lưới phân phối đã được mở rộng, nguyên tắc "Bảo đảm nhu cầu cơ bản, kết hợp với phân phối theo lao động" được thực hiện. Do đó, đời sống của cán bộ và nhân dân, tuy có mặt khó khăn hơn thời bình, nhưng về cơ bản vẫn được bảo đảm và tương đối ổn định (lương thực, thực phẩm, vải... vẫn được bảo đảm tiêu chuẩn và giá cả).

Tuy nhiên, nhiều sản phẩm chủ yếu bình quân đầu người trong thời gian này vẫn chưa bằng mức trước chiến tranh.

*

* *

Nhìn chung sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế miền Bắc đã có những biến đổi căn bản sau:

- Những tàn tích của nền kinh tế thực dân phong kiến đã được xóa bỏ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập một cách phổ biến (chủ yếu mới thiết lập được chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức sở hữu: toàn dân và tập thể).

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã ngày càng được tăng cường, lực lượng lao động xã hội được phân bổ hợp lý hơn. Cơ cấu nền kinh tế quốc dân đã được chuyển dịch theo hướng tỷ trọng của công nghiệp tăng lên.

Trong công nghiệp, đã hình thành những ngành chủ yếu của công nghiệp nặng, trong đó có những ngành trước đây ta không có. Sản xuất lương thực phát triển khá hơn, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng, quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng.

Bảng XII.1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế (%)

	1960	1975
Tổng sản phẩm xã hội	100,0	100,0
Công nghiệp	32,7	42,5
Xây dựng	9,6	13,2
Nông lâm nghiệp	34,5	29,3
Thương nghiệp	13,4	8,2
Vận tải, bưu điện	2,8	3,5
Các ngành sản xuất vật chất khác	7,0	3,3

Nguồn: Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020. Nxb Thống kê, 1996.

- Đời sống nhân dân miền Bắc được cải thiện một bước rõ rệt so với trước.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng kinh tế miền Bắc thời kỳ này cũng đã bộc lộ một số hạn chế, yếu kém:

Quan hệ sản xuất mới -XHCN chưa thực sự được củng cố và hoàn thiện; cơ sở vật chất, kỹ thuật còn non kém, sản xuất nhỏ là phổ biến, năng suất lao động xã hội thấp; cơ cấu kinh tế còn bị mất cân đối nghiêm trọng; Sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân; phương pháp quản lý kinh tế mang nặng tính mệnh lệnh, hệ thống phân phối nặng về bao cấp nhằm đảm bảo đời sống nhân dân trong điều kiện có chiến tranh đã tạo nên tình trạng thụ động, ỷ lại, dựa dẫm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh; đời sống nhân dân tuy đã được cải thiện hơn trước, nhưng còn nhiều khó khăn.

Nhìn tổng quát, thời kỳ này, kinh tế miền Bắc đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa rất to lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn “miền Bắc đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”¹. Điều đó đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tạo tiền đề cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở giai đoạn sau.

Thực tiễn thời kỳ 1955-1975 ở miền Bắc đã cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích sau:

- Cần tôn trọng các quy luật khách quan, những nhận thức giản đơn, giáo điều, cách làm chủ quan, nóng vội, bất chấp quy luật sẽ kìm hãm sức sản xuất, dẫn đến những kết quả ngược với mong muốn.

- Việc tập trung phần lớn nguồn lực cho phát triển công nghiệp theo đường lối ưu tiên cho công nghiệp nặng trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, không đủ điều kiện tiền đề cho nó, đã làm tăng thêm tình trạng mất cân đối của nền kinh tế.

- Cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp đã có vai trò tích cực trong việc đảm bảo sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Nhà nước trong điều kiện đất nước có chiến tranh. Tuy nhiên, cơ chế này ngày càng bộc lộ những hạn chế như: phương pháp quản lý mang nặng tính chất hành chính bao cấp, hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế thấp, không tạo động lực cho doanh nghiệp và người lao động.

Vì vậy, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc, đất nước bước vào thời kỳ hòa bình thì việc chuyển sang phương pháp quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa là điều cần thiết, tất yếu.

B. KINH TẾ MIỀN NAM THỜI KỲ 1955-1975

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, nước ta tạm thời chia làm hai miền. Sau hai năm sẽ tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Nhưng đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cố tình phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành một thuộc địa kiểu mới của chúng. Song nhân dân Việt Nam đã kiên quyết chống lại chủ nghĩa

¹ Hồ Chí Minh, Báo cáo chính trị tại Hội nghị chính trị đặc biệt 9-1964

thực dân mới của Mỹ nhằm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Kết quả của hơn 20 năm đó, ở miền Nam Việt Nam đã hình thành hai khu vực kinh tế khác nhau.

I. KINH TẾ VÙNG CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN KIỂM SOÁT

1. Chính sách kinh tế

a. Chính sách ruộng đất và nông nghiệp

Sau khi lên nắm quyền, chính phủ của Ngô Đình Diệm đã tìm mọi cách xóa bỏ nền kinh tế dân tộc dân chủ nhân dân đã được thiết lập trong thời kỳ kháng chiến, xóa bỏ đi những ảnh hưởng của cuộc cách mạng trong nhân dân miền Nam.

Đặt vấn đề ruộng đất là “quốc sách”, chính quyền Ngô Đình Diệm dưới sự chỉ đạo của cố vấn Mỹ Ladezinsky đã ban hành một số đạo dụ (sắc luật) về ruộng đất: đạo dụ số 2 (ban hành ngày 8-1-1955) và đạo dụ số 7 (ban hành ngày 5-2-1955). Thực chất của hai “đạo dụ” là việc chính quyền Diệm đã tước đoạt lại ruộng đất của nông dân trả lại cho địa chủ, khôi phục quan hệ sản xuất phong kiến.

Việc làm đó của Diệm không phù hợp với ý đồ của Mỹ là từng bước hướng nền nông nghiệp tiểu nông miền Nam đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, ngày 22-10-1956, chính quyền Diệm phải ban hành “đạo dụ” số 57 quy định sẽ truất hữu có bồi thường ruộng đất của những địa chủ có mức sở hữu từ 100 ha trở lên. Trong những năm 1956-1957, chính quyền Sài Gòn đã mua lại 47 vạn ha đất đai canh tác để bán cho nông dân. Dưới thời Nguyễn Văn Thiệu với sự giám sát, giúp đỡ của Viện nghiên cứu Standford (Mỹ), cải cách điền địa đã được đẩy lên ở mức triệt để hơn. Mỹ và chính quyền Thiệu chủ trương “hữu sản hóa” nông dân miền Nam, củng cố và nâng đỡ tầng lớp tay sai ở nông thôn. Ngày 26-3-1970, chính quyền Thiệu đã ban hành “Luật người cày có ruộng” quy định mức sở hữu ruộng đất của địa chủ chỉ còn lại là 15 ha và phải xóa bỏ phương thức phát canh thu tô. Chính quyền bỏ tiền mua đất đai và cấp cho nông dân với mức bình quân đạt 3 ha và không phải trả tiền. Theo thống kê của Sài Gòn, cuộc cải cách điền địa của chính quyền Thiệu đã chuộc lại 1,3 triệu ha ruộng đất của 16.000 địa chủ để cấp không cho hơn 60 vạn hộ nông dân. Dĩ nhiên, luật này chỉ phát huy tác dụng ở khu vực đất đai nằm trong sự quản lý của chính

quyền Sài Gòn. Hơn nữa, đối tượng được ưu tiên hưởng luật này là những người thân tín, phục vụ cho chính quyền Sài Gòn. Song, dù sao so với thời Diệm, chính sách ruộng đất của chính quyền Thiệu có tiến bộ hơn hẳn. Quan hệ sản xuất phong kiến bị xóa bỏ căn bản, sức sản xuất được giải phóng, lối kinh doanh tiểu nông tư bản chủ nghĩa phát triển.

Cùng với việc thực hiện các cuộc cải cách điền địa, chính quyền Sài Gòn với sự "cố vấn" và tài trợ của Mỹ đã lập ra trong nông thôn miền Nam hàng loạt các hình thức tổ chức sản xuất như "dinh điền", "ấp chiến lược"... về danh nghĩa là để cải cách lại cơ cấu xã hội trong nông thôn nhưng thực chất nó ẩn giấu mục đích thâm độc là cô lập và chống phá cách mạng. Những gia đình đã tham gia kháng chiến chống Pháp và phần lớn đồng bào miền Bắc di cư vào Nam năm 1954 được đưa đi khai hoang lập các dinh điền trồng cao su, cà phê, chè... Đến năm 1963, ở miền Nam, đã có tới 198 dinh điền với 280 nghìn nhân khẩu và 168.540 ha đất canh tác.

Các hình thức tổ chức tín dụng trong nông thôn ngày càng phát triển để phục vụ cho xu hướng phát triển nông nghiệp theo con đường tiểu nông tư bản chủ nghĩa; tổ chức các "Hiệp hội nông dân", "Nghịệp đoàn tá điền" để đưa về nông thôn phân bón, thuốc trừ sâu, máy nông nghiệp, các giống mới có năng suất cao..., cử về nông thôn hàng nghìn đội "phát triển nông nghiệp", để phổ biến và hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp.

b. Chính sách công nghiệp

Tháng 11-1955, Mỹ đã cử một phái đoàn do Carter Goodrich dẫn đầu tới miền Nam. Phái đoàn này đã kết luận rằng miền Nam tự mình không có điều kiện về vốn liếng, thiết bị kỹ thuật, công nhân lành nghề... nên việc phát triển công nghiệp phải thận trọng, chỉ nên lựa chọn một số ngành.

Ngô Đình Diệm cũng đưa ra tư tưởng "không nên hấp tấp phát triển kỹ nghệ". Quan điểm này được các chính phủ Sài Gòn duy trì cho đến năm 1975.

Tuy nhiên, để khắc phục thế yếu trên, từ 1955-1957, chính quyền Diệm đã thành lập một loạt cơ quan như "quỹ đầu tư quốc gia" sau đổi thành "trung tâm khuyến khích công kỹ nghệ", "Nha nghiên cứu công kỹ nghệ" v.v... Các cơ quan này có trách nhiệm giới thiệu với giới đầu tư

trong và ngoài nước tình hình công nghiệp miền Nam và gọi vốn đầu tư cho công nghiệp. Với hy vọng có thể dựa vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài để tạo nên sự phồn vinh cho kinh tế miền Nam, ngày 5-3-1957, Ngô Đình Diệm đã công bố chính sách đầu tư gồm 12 điểm, trong đó hứa sẽ có nhiều ưu đãi đối với tư bản ngoại quốc. Từ 1957-1963, Diệm đã ký nhiều hiệp định, hiệp ước và công bố sắc lệnh quy định chế độ đầu tư ở miền Nam. Chủ trương xây dựng một nền kinh tế thị trường, mở cửa, dựa vào sự hỗ trợ tài chính của Mỹ được nhấn mạnh vào thời kỳ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Sau thất bại của chiến tranh cục bộ, Mỹ cùng chính quyền Sài Gòn đã tập trung xây dựng “kế hoạch kinh tế hậu chiến” đưa ra viễn cảnh phát triển kinh tế sau khi “bình định” được miền Nam. Kế hoạch này dự tính cần 5 tỷ USD, trong đó 2,5 tỷ USD dựa vào tư bản trong nước và 2,5 tỷ USD dựa vào nguồn đầu tư của tư bản tài chính các nước tư bản trong đó chủ yếu là viện trợ của Mỹ.

Ngày 1-12-1970, Nguyễn Văn Thiệu ban hành “Luật tìm kiếm và khai thác dầu mỏ”, tìm chọn các đối tác đầu tư. Tiếp theo, tháng 4-1972, Thiệu lại ban hành luật đầu tư nước ngoài với nội dung hấp dẫn hơn trước rất nhiều. Tư bản nước ngoài đầu tư vào miền Nam sẽ được miễn thuế đồng loạt 5 năm, được phép chuyển toàn bộ số lãi về nước, đảm bảo không bao giờ quốc hữu hóa v.v...

c. Chính sách tài chính, tiền tệ, thương mại

Các chính phủ Sài Gòn từ Diệm đến Thiệu đều trông chờ vào nguồn viện trợ của Mỹ cho ngân sách quốc gia. Có thể nói viện trợ của Mỹ là bộ phận quan trọng nhất trong nguồn thu của ngân sách miền Nam (chiếm 70-90%). Trong 20 năm (1954-1974), Mỹ đã viện trợ cho miền Nam 26 tỷ USD trong đó 18 tỷ USD giành cho quân sự, 8 tỷ USD là viện trợ kinh tế. Ngoài ra còn khoảng 2-3 tỷ USD cung cấp cho lính Mỹ tiêu dùng, các khoản viện trợ của các nước tư bản khác cho chính quyền Sài Gòn khoảng 30-50 triệu USD mỗi năm. Thông qua viện trợ, đế quốc Mỹ đã chi phối, lũng đoạn toàn bộ nền kinh tế miền Nam để phục vụ chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Ngay sau khi lên nắm chính quyền, ngày 31-12-1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thành lập ngân hàng quốc gia miền Nam, giữ độc quyền phát hành giấy bạc, nhưng vẫn để đồng tiền miền Nam trong khu vực đồng phrăng. Tháng 6-1955 chính quyền Sài Gòn tuyên bố thủ tiêu vĩnh viễn

quyền phát hành của ngân hàng Đông Dương (của Pháp), rút đồng tiền miền Nam ra khỏi khu vực đồng phrăng. Ngày 1-6-1955, quan hệ giữa đồng miền Nam với đồng USD được xác lập theo tỷ giá hối đoái 35 đồng miền Nam bằng 1 USD. Chính quyền Diệm còn thành lập một hệ thống ngân hàng tín dụng từ trung ương tới địa phương. Hệ thống ngân hàng cho vay do Nhà nước kinh doanh gồm có các quỹ quốc gia nông tín cuộc (thành lập ngày 1-4-1957) chủ yếu cho vay trong nông nghiệp, quỹ tiểu thương (thành lập năm 1956) chủ yếu cho vay đối với lĩnh vực buôn bán nhỏ, quỹ quốc doanh tế cục (thành lập tháng 10-1956, sau đổi là "trung tâm khuyến khích kỹ nghệ") chủ yếu cho vay công nghiệp. Nguồn vốn của các quỹ này do Mỹ cho vay, qua đó Mỹ đã lũng đoạn các ngành kinh tế của miền Nam.

Thương nghiệp và dịch vụ được coi là khu vực quan trọng của kinh tế miền Nam. Hoạt động thương nghiệp chủ yếu xoay quanh việc nhập khẩu và phân phối các hàng hóa viện trợ của Mỹ và các nước tư bản. Cho nên nó đã tạo ra ở miền Nam một đội ngũ đông đảo những người kinh doanh hàng viện trợ Mỹ.

Với các chính sách này, miền Nam Việt Nam đã thực sự trở thành một thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

2. Thực trạng kinh tế

Quá trình biến đổi của nền kinh tế miền Nam có thể chia làm 2 giai đoạn: 1955-1965 và 1965-1975 gắn liền với cường độ của cuộc chiến tranh thực dân mới ở miền Nam: Chiến tranh đặc biệt (1961-1965), Chiến tranh cục bộ (1965-1969) và Việt Nam hóa chiến tranh (1969-1975) với mức độ phát triển khác nhau của kinh tế hàng hóa ở cả thành thị và nông thôn.

a. Giai đoạn 1955-1965

- Sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 1955-1965, sản xuất nông nghiệp vẫn giữ nguyên tình trạng lạc hậu, độc canh, phát triển chậm chạp, bấp bênh như trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị. Cây lúa là thế mạnh của miền Nam, nhưng sản lượng không ổn định. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa có tăng lên, nhưng sản lượng lương thực tăng chậm hoặc có lúc hầu như không tăng. Năm 1955-1956, sản lượng lúa của miền Nam là 2.767.000 tấn, năm 1956-1957 là 3.277.000 tấn và năm 1959-1960 là 3.100.00 tấn.

Cao su là cây trồng thứ hai sau lúa của miền Nam nhưng từ năm 1963 trở đi sản lượng cũng dần dần bị giảm sút. Sản lượng các loại như cà phê, mía, thuốc lá, bông cũng có xu hướng ngày càng giảm sút.

Nguyên nhân của tình hình trên là do chi phí đầu tư cho nông nghiệp quá thấp: trong kế hoạch chi ngân sách của chương trình hai năm kiến thiết kinh tế 1955-1956, nông nghiệp chỉ được chi 1.228 triệu đồng, chiếm 6% tổng ngân sách; và quan trọng hơn, đó là do các chính sách kinh tế, chính trị của chính quyền Diệm, khôi phục quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn, tập trung dân nhằm mục đích quân sự (quốc sách "dinh điền", khu "trù mật", "áp chiến lược").

- Công nghiệp

Công nghiệp miền Nam vẫn rất nhỏ bé (công nghiệp chỉ chiếm 7,2%, nông nghiệp chiếm 39%, dịch vụ hơn 50% và bị què quặt (công nghiệp sản xuất máy móc hầu như không có) lại bị tàn phá nặng nề và bị đình đốn, nhất là trong các ngành vải, đường. Sở dĩ như vậy là vì có sự cạnh tranh của hàng ngoại - hàng viện trợ Mỹ vào miền Nam rất nhiều từ sau năm 1965. Riêng chỉ có một số ngành phục vụ cho kế hoạch xâm lược của Mỹ như điện, xi măng, sửa chữa và lắp ráp cơ khí, bia hơi, nước ngọt... mới được giữ vững và phát triển hơn trong công nghiệp miền Nam.

- Giao thông vận tải

Để phục vụ cho mục đích quân sự và cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, giao thông vận tải đã được phát triển mạnh hơn trước, nhất là trong lĩnh vực đường bộ và đường hàng không. Trong giai đoạn 1955-1965, Mỹ - Ngụy tập trung vào việc xây dựng mới và nâng cấp một số tuyến đường bộ có tính chất chiến lược như đường xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa dài 32 km, rộng 16-19 m, khai thông một số tuyến đường lớn ở Cao nguyên Trung Bộ như quốc lộ 19 (từ Quy Nhơn đi Plâycu) và số 21 (từ Ninh Hòa đi Buôn Ma Thuột), xây dựng các sân bay từ 20 cái năm 1954 lên 40 cái năm 1961. Các sân bay đều được trang bị hiện đại.

- Thương nghiệp

Thương nghiệp là ngành kinh doanh lớn nhất ở miền Nam và là bộ phận tiêu thụ hàng viện trợ của Mỹ. Bộ máy này phình ra một cách rất bất hợp lý.

Hàng nhập chủ yếu nhờ vào viện trợ Mỹ và chủ yếu nhập hàng của Mỹ. Xuất khẩu chủ yếu là gạo, cao su dưới dạng nguyên liệu. Nhưng từ năm 1965 trở đi chỉ còn cao su, song cũng giảm dần. Mặc dù Nguyễn quyền khuyến khích xuất khẩu, nhưng ngoại thương miền Nam vẫn mang tính chất nhập siêu, mức thâm hụt thương mại ngày càng lớn; tỷ lệ xuất khẩu bù nhập khẩu chỉ vào khoảng 25% đến 34%.

Nội thương thực ra chỉ là kế tục khâu nhập cảng để phân phối hàng hóa viện trợ. Nó rất bất bình và ngày càng có nhiều khó khăn vì sản xuất bắt đầu bị đình đốn, vì tình trạng khủng bố ở nông thôn tăng lên và vì có sự cạnh tranh của hàng ngoại, thuế và phạt vạ ngày càng tăng.

- Tài chính tiền tệ

Nguồn thu của chính quyền Sài Gòn dựa vào viện trợ và thuế má chống chất. Có tới 34 nước viện trợ cho chính quyền Sài Gòn nhưng chủ yếu là Mỹ: từ năm 1955-1960 viện trợ Mỹ là 1.574,8 triệu USD. Đó chính là công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, qua đó Mỹ khống chế nền kinh tế miền Nam.

Thuế ở miền Nam ngày càng tăng, năm 1959 so với năm 1958, nhiều thứ thuế tăng 250%. Song vì ngân sách Sài Gòn là ngân sách chiến tranh nên chi tiêu cho quân sự thường chiếm tỷ trọng từ 60-70%. Từ năm 1955 đến 1960, chúng chi tiêu cho nông nghiệp chỉ có 1,4%; công nghiệp mở 0,4%, y tế 2%. Tuy vậy ngân sách vẫn dần dần bị thâm hụt và đến năm 1960 thì thu đã không bù được chi nữa (bị hụt 1.176 triệu đồng miền Nam).

Đồng tiền miền Nam mang tính chất độc lập giả hiệu, bị lệ thuộc, không ổn định. Số lượng tiền tệ lưu thông trên thị trường ngày càng lớn: từ 13,9 tỷ đồng miền Nam năm 1957 lên 16,5 tỷ năm 1960. Do đó, sức mua của đồng tiền miền Nam ngày càng giảm.

b. Giai đoạn 1965-1975

- Nông nghiệp

Từ năm 1965 trở đi chính quyền Sài Gòn đã có một số biện pháp thúc đẩy nông nghiệp, lôi cuốn nông dân, đưa nền kinh tế tiểu nông theo con đường tư bản chủ nghĩa. Cùng với việc thực hiện luật cải cách điền địa mới (ban hành ngày 26-3-1970), chính quyền Sài Gòn đã mở các

ngân hàng phát triển nông nghiệp, thay cho nông tín cuộc, tổ chức nhập khẩu các loại vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc nông nghiệp, các giống lúa mới có năng suất cao để đưa vào nông thôn. Trong những năm 1968-1973, miền Nam đã nhập 173.380 máy nông nghiệp của Nhật, Pháp, Mỹ, CHLB Đức. Diện tích đất được sử dụng giống mới chiếm khoảng 30% diện tích gieo trồng.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp miền Nam trong những năm 1965-1968 suy giảm nghiêm trọng do có đến 1 triệu ha đất (tức 40% diện tích canh tác) bị bỏ hoang. Sản lượng lúa giảm liên tục từ 5,185 triệu tấn năm 1964 xuống đến 4,366 triệu tấn năm 1968. Từ sau năm 1969 sản lượng lúa có tăng dần, đến năm 1974 đạt 6,288 triệu tấn, nhưng đến năm 1975 lại giảm xuống còn 5,417 triệu tấn. Sản lượng lương thực bình quân đầu người từ năm 1966 lại giảm đi; các cây công nghiệp như cao su, mía, thuốc lá, bông cũng bị giảm sút. Do đó miền Nam đã từng xuất khẩu hàng năm hơn 1 triệu tấn gạo, từ năm 1965 trở đi đã phải nhập gạo (từ năm 1965 đến 1970 Sài Gòn đã phải nhập 2,5 triệu tấn gạo). Ngoài việc nhập khẩu lương thực, miền Nam còn phải nhập khẩu lợn, gà, vịt, thịt hộp, thịt ướp lạnh... để cung cấp cho cả quân đội Mỹ.

Nguyên nhân của tình hình trên đây là do sự đầu tư cho nông nghiệp quá thấp. Trong 8 năm (1966-1973), Bộ Canh nông và Bộ Xây dựng nông thôn chỉ được chi 74,5 tỷ đồng cho nông nghiệp, chiếm chưa đầy 4,6% tổng chi ngân sách. Do đầu tư thấp nên các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn không có tính khả thi. Mặt khác, do tác động của chiến tranh, Mỹ và Sài Gòn thực hiện chính sách "Ba sạch" (đốt sạch, giết sạch, phá sạch) và chính sách tập trung dân làm cho ruộng đất bị bỏ hoang, hoa màu bị phá hủy, gia súc, gia cầm bị giết, rừng bị đốt...

- Công nghiệp

Từ năm 1965 trở đi, khi Mỹ mở rộng quy mô cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam thì sự đầu tư và phát triển của công nghiệp đã chuyển hướng nhằm phục vụ cuộc chiến tranh của Mỹ. Tư bản nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Tây Đức, Đài Loan... tăng cường đầu tư vào miền Nam và nắm quyền thống trị trong những ngành quan trọng. Cơ cấu công nghiệp có sự thay đổi căn bản, trong đó những ngành phục vụ trực tiếp cho chiến tranh tăng mạnh nhất như: điện, cơ khí sửa chữa và lắp ráp, bia hơi, nước ngọt... Cơ cấu công nghiệp miền Nam rất què quặt (công

ngành sản xuất máy móc hầu như không có), hơn 80% là công nghiệp nhẹ, chuyên gia công, chế biến hàng tiêu dùng, chủ yếu là chế biến thực phẩm; Có 4 ngành kinh doanh lớn nhất là: dệt, sợi 10,79%, thực phẩm 14,49%, đồ uống 45,08%, thuốc lá 10,79% trong toàn ngành công nghiệp.

Một số ngành mới đã hình thành, đặc biệt là công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, dược phẩm, chất dẻo...

Trên 80% cơ sở và khoảng 90% sản lượng công nghiệp tập trung ở vùng Chợ Lớn - Sài Gòn - Biên Hòa - Gia Định (riêng Biên Hòa có 95 xí nghiệp lớn). Miền Nam có một đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp am hiểu công việc, được thử thách trong một môi trường cạnh tranh của cơ chế thị trường. Một bộ phận công nhân có tay nghề cao, tiếp cận với những kỹ thuật mới.

Tuy nhiên, nhìn chung công nghiệp miền Nam vẫn rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 8-10% tổng sản phẩm quốc dân, bị phụ thuộc vào tư bản nước ngoài về vốn, nguyên nhiên liệu, công nghệ...; nhiều ngành lại đang có xu hướng giảm sút nặng nề, nhất là ngành dệt, đường, đồ sứ, thủy tinh... Sở dĩ như vậy là do sự tàn phá của chiến tranh và do có sự cạnh tranh của hàng ngoại - hàng viện trợ Mỹ vào rất nhiều từ sau năm 1965.

- Giao thông vận tải

Từ năm 1965, khi Mỹ trực tiếp đổ quân vào miền Nam, Sài Gòn đã chi hơn 2 tỷ USD cho việc hiện đại hóa giao thông vận tải và kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Đến cuối năm 1970, miền Nam có tới một nghìn km đường chiến lược quan trọng, 400 km đường sắt hoàn toàn được khôi phục, hệ thống các cảng biển được mở rộng và hiện đại hóa, 5 hải cảng lớn có đầy đủ trang bị có thể nhận các loại tàu lớn từ 30.000-40.000 tấn cập bến. Miền Nam có 5 sân bay cho các phi cơ hạng nặng chuyên chở hành khách, ngoài ra là hơn 100 các sân bay nhỏ, bãi đỗ phục vụ cho nhu cầu cơ động của chiến tranh.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến sự ngày càng ác liệt, giao thông vận tải của miền Nam cũng trở nên rất khó khăn, vì bị du kích đánh chìm tàu, nhiều đoạn đường sông bị tắc nghẽn, đường bộ thì thiếu phương tiện, xăng dầu, các cơ sở giao thông huyết mạch không ổn định. Hơn nữa, xét từ mục đích kinh tế thì một hệ thống các sân bay, kho tàng quân sự, lại hoàn toàn không cần thiết, vận tải đường sắt kém phát triển.

- Thương nghiệp, tài chính, tiền tệ

Kinh doanh thương nghiệp trở thành ngành kinh doanh lớn nhất của miền Nam. Hình thức tổ chức kinh doanh phổ biến là những công ty nhập cảng tổng hợp các ngành. Một số công ty được khuyến khích chuyển từ sản xuất công nghiệp sang kinh doanh xuất nhập khẩu. Đội ngũ thương nhân bành trướng ra làm nhiệm vụ tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ. Cơ cấu hàng nhập khẩu chủ yếu vẫn là lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Xuất khẩu ở miền Nam ngày càng bị giám sát: từ năm 1965 chỉ còn xuất khẩu cao su là đáng kể, song cũng giảm dần; kim ngạch xuất chỉ bù cho nhập được 1% vào năm 1969.

Từ năm 1965 đến năm 1975, việc kinh doanh xuất nhập cảng do tư bản nước ngoài đảm nhận. Thị trường miền Nam trở thành "chợ trời" của tư bản nước ngoài, hàng hóa tràn ngập đã tạo nên tính chất phồn vinh giả tạo trong đời sống kinh tế - xã hội; nạn đầu cơ, tích trữ phát triển; hàng hóa phải trải qua nhiều khâu trung gian, lại bị tăng thuế và lạm phát nên giá cả hàng hóa đã tăng lên khủng khiếp.

Tài chính tiền tệ: Ngân sách của chính quyền Sài Gòn là ngân sách chiến tranh và bị thiếu hụt nặng nề, vì chi tiêu tăng lên vùn vụt: năm 1966 bị hụt 6 tỷ, năm 1970 hụt 52 tỷ đồng miền Nam. Để bù đắp vào sự thâm hụt này, chính quyền Sài Gòn đã tăng thuế đồng loạt lên 20%, xin thêm viện trợ Mỹ và lạm phát giấy bạc ngày càng tăng (năm 1961 lạm phát 1,5 tỷ đồng miền Nam, 1970 là 50,6 tỷ đồng). Do đó, chính phủ liên tiếp phá giá đồng bạc. Đồng tiền bị mất giá liên tiếp là gánh nặng đổ lên đầu nhân dân lao động miền Nam vùng tạm bị chiếm. Điều đó phản ánh sự bế tắc trong nền kinh tế miền Nam.

Sau 20 năm, nền kinh tế miền Nam đã biến đổi từ một nền kinh tế thực dân nửa phong kiến thành một nền kinh tế thực dân kiểu mới, theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Tuy đã có một số cơ sở sản xuất hiện đại của chủ nghĩa tư bản, song sản xuất nhỏ còn khá phổ biến. Nền kinh tế miền Nam phát triển thấp kém, mất cân đối, bị sa sút và ngày càng khó khăn bế tắc: số người thất nghiệp đông, tiền tệ lạm phát, thị trường hỗn loạn, kinh tế có vẻ phồn vinh nhưng giả tạo. Do đó, những di sản nặng nề của chế độ thực dân mới đã gây nên nhiều khó khăn cho bước đường

xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của cả nước sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

II. KINH TẾ VÙNG GIẢI PHÓNG

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được thành lập. Sau đó vùng giải phóng dần dần được hình thành và phát triển (năm 1965 đạt mức 4/5 diện tích và 2/3 dân số). Trong các vùng giải phóng, Mặt trận đã vận động, lãnh đạo nhân dân xây dựng nền kinh tế dân tộc dân chủ nhân dân.

1. Chính sách kinh tế của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam

Để xây dựng vùng giải phóng thành khu căn cứ cách mạng và hậu phương trực tiếp của toàn bộ công cuộc giải phóng miền Nam, về mặt kinh tế, Mặt trận chủ trương bãi bỏ độc quyền kinh tế của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, xây dựng một nền kinh tế và tài chính độc lập tự chủ, lợi cho quốc kế dân sinh, tịch thu tài sản của đế quốc Mỹ và tay sai làm tài sản quốc gia; giúp đỡ cho công thương gia khôi phục và khuyến khích phát triển kỹ nghệ, tích cực bảo vệ hàng nội bằng cách bãi bỏ thuế sản xuất, hạn chế hoặc đình chỉ nhập cảng hàng hóa trong nước sản xuất được, giảm thuế nhập cảng nguyên liệu, máy móc.

Chấn hưng nông nghiệp, canh tân nghề trồng lúa, nghề cá và chăn nuôi; Giúp đỡ cho nông dân khai hoang và phát triển sản xuất, bảo vệ mùa màng, đảm bảo tiêu thụ nông sản.

Khuyến khích và đẩy mạnh việc giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, phát triển buôn bán với nước ngoài, không phân biệt chế độ chính trị theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.¹

2. Đặc điểm tình hình kinh tế

a. Giải quyết ruộng đất cho nông dân và đẩy mạnh tăng gia sản xuất nông nghiệp

Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã thực hiện giảm tô, đảm bảo quyền sở hữu đất khai hoang cho người có công khai phá; bảo hộ quyền sở hữu

¹ Tuyên ngôn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam

chính đáng về ruộng đất đã được chia của nông dân; tịch thu ruộng đất của đế quốc Mỹ và tay sai để chia cho nông dân nghèo không có ruộng hay thiếu ruộng; chia lại công điền cho công bằng hợp lý. Nhà nước mua lại ruộng đất của điền chủ có từ mức độ nào đó tùy theo địa phương để chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất (không phải trả tiền).

Ngày 3-3-1962, Mặt trận lại bổ sung chính sách ruộng đất như sau: thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của tất cả những địa chủ nào hiện nay không làm tay sai gian ác cho đế quốc Mỹ và bọn tay sai trung thành của chúng, nhưng họ phải thực hiện chính sách ruộng đất hiện nay của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là “giảm tô và đảm bảo quyền nguyên canh cho tá điền”.

Vùng giải phóng được mở rộng đến đâu thì chính sách ruộng đất của Mặt trận được thực hiện đến đó. Đến cuối năm 1965, đầu năm 1966, tổng số ruộng đất về tay nông dân đã lên tới gần 2 triệu ha, số thóc giảm tô đạt được 200.000 tấn. Đó là một trong những thành tựu kinh tế quan trọng của cách mạng miền Nam.

Ở những nơi đã cải cách ruộng đất, Mặt trận đã khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể, theo các hình thức: vắn công, đối công, hợp công, tập đoàn sản xuất với quy mô từ 20-25 hộ, có vùng đạt tới 80-90% nông hộ tham gia. Đồng thời, Mặt trận còn phát động phong trào khai hoang, tăng vụ, làm thủy lợi kết hợp với cải tạo địa hình để phục vụ sản xuất và chiến đấu như: “tay cày tay súng, quyết thắng giặc Mỹ”, “quanh năm trồng lúa, bốn mùa thu hoạch”, “vừa sản xuất tự cấp, tự túc; vừa đánh giặc, vừa đảm bảo công tác chuyên môn” được phát động rộng khắp. Do đó, sản lượng lúa năm 1965 bằng 240% năm 1962; năng suất lúa đạt trung bình 3 tấn/ha (ở vùng địch tạm chiếm đạt 1,5 tấn/ha).

b. Công nghiệp quốc phòng và thủ công nghiệp

Sau khi hình thành vùng giải phóng, Mặt trận đã vận động một số thợ rèn, thợ mộc đưa lên miền núi giúp đồng bào thượng sản xuất công cụ cải tiến như cày, cuốc, rựa, gầu, guồng xe nước... Nhiều xưởng sửa chữa, sản xuất vũ khí đạn dược, sản xuất thuốc men, quần áo, giấy viết, vải, nông cụ... được thành lập. Mặt trận đã thành lập những xưởng lớn sản xuất vũ khí như mìn chống tăng... Ngoài ra, ở một số xã hoặc liên xã cũng có trạm sửa chữa, sản xuất súng ngựa trời, súng phóng lửa, bàn chông...

Ở các tỉnh đều có cơ sở sửa chữa máy chữ, máy in, máy thu thanh; phát triển nghề dệt, nghề rèn, nấu quặng: một số tỉnh miền Tây đã xây dựng được hơn 200 lò rèn; ở các tỉnh Trung Bộ như Quảng Ngãi, Bình Định... đã khôi phục hàng nghìn khung dệt các loại và đào tạo được hàng nghìn người thợ dệt. Đối với các nghề như: đồ gốm, làm nón, xà phòng, làm giấy, chiếu, thuốc chữa bệnh, làm đường thủ công... cũng được khôi phục.

Nhiều nơi các cơ quan, đơn vị bộ đội đã thành lập xưởng may quần áo tự túc. Ở miền Trung Trung Bộ, Mặt trận còn xây dựng và quản lý trực tiếp một số ngành như làm giấy, dệt và nông cụ...

c. Thương nghiệp, tài chính

Từ năm 1963, trong vùng giải phóng, Mặt trận đã tổ chức mậu dịch quốc doanh, các trạm tiếp liệu để mua của nhân dân các hàng hóa lâm thổ sản và cung cấp cho nhân dân hàng hóa cần thiết như muối, vải, nông cụ.

Đế quốc Mỹ và Ngụy quyền chủ trương bao vây phong tỏa kinh tế vùng giải phóng. Nhưng trong thực tế, Ngụy quyền lại phải dựa vào vùng nông thôn để vơ vét lúa, gạo, than, củi và để tiêu thụ hàng viện trợ.

Mặt trận khuyến khích họp chợ, khai thông luồng hàng giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm và ban hành chính sách tự do đi lại mua bán và giáo dục nhân dân hạn chế tiêu dùng hàng xa xỉ của đế quốc nhập vào. Do đó, doanh số bán lẻ ở vùng đồng bằng và miền núi năm 1965 bằng 1.000% năm 1963. Qua đó đã làm cho các vùng giải phóng quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt kinh tế, góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế tự cấp, tự túc, đẩy mạnh sản xuất và cung cấp hàng tiêu dùng cho nhân dân.

Trong những năm 1960, 1961 nguồn thu của mặt trận chủ yếu dựa vào sự đóng góp tự nguyện của nhân dân, dưới các hình thức lạc quyên, quỹ nuôi quân, khao quân giải phóng về làng, ủng hộ gia đình thương binh, liệt sĩ... Năm 1962, Mặt trận bắt đầu thu đảm phụ. Từ năm 1963 trở đi các khoản đóng góp đã trở thành nghĩa vụ của toàn dân: thu thuế nông nghiệp (vùng tranh chấp thì thu vào quỹ nuôi quân; vùng núi vẫn lạc quyên); ngoài ra còn có các khoản thu khác: theo chuyển hàng xuất nhập, thu về sản xuất đồn điền, bán tài sản quốc gia và bán chiến lợi phẩm.

Còn về chi tiêu, ở vùng giải phóng nhằm thực hiện khẩu hiệu: “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng”, thực hành tiết kiệm, có thu mới có chi.

Mặc dù ở trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, gian khổ nền kinh tế trong vùng giải phóng cũng đã đạt được những thắng lợi quan trọng, góp phần đáng kể vào việc giải quyết vấn đề “hậu cần tại chỗ”, đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam.

Chương XIII

KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ 10 NĂM ĐẦU SAU KHI ĐẤT NƯỚC ĐƯỢC THỐNG NHẤT (1976-1985)

Với thắng lợi to lớn của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, ngày 30 tháng 4 năm 1975 miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Năm 1976, đất nước được thống nhất về mặt nhà nước, cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp như ở miền Bắc 20 năm trước.

Trong thời kỳ này nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức to lớn.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ ĐƯỜNG LỐI KINH TẾ

1. Đặc điểm tình hình

a. Những khó khăn chủ yếu

Cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phổ biến vẫn còn là sản xuất nhỏ. Tính chất sản xuất nhỏ thể hiện rõ nét ở các mặt như: cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhỏ yếu, đại bộ phận lao động và nhân công còn là thủ công, phân công lao động xã hội kém phát triển, năng suất lao động xã hội rất thấp, tình trạng tổ chức và quản lý kinh tế còn thiếu chặt chẽ, việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân còn yếu, nền kinh tế còn bị mất cân đối nghiêm trọng.

Không những thế, nền kinh tế còn phải chịu hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh ác liệt và ở miền Nam vẫn còn nhiều tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới. Thêm vào đó, cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và phía Bắc cũng đã gây ra cho ta nhiều khó khăn hơn nữa trong công cuộc xây dựng nền kinh tế đất nước.

Trên trường quốc tế, chúng ta cũng có những khó khăn nhất định: cuộc đấu tranh để giải quyết vấn đề "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội

và chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đang diễn ra gay go, quyết liệt. Đế quốc Mỹ và các thế lực phản động thực hiện bao vây kinh tế đối với nước ta. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã thắng lợi, nhiều khoản viện trợ không hoàn lại hầu như không còn nữa. Sự hợp tác kinh tế với nước ngoài đều được tiến hành trên cơ sở có đi, có lại và cùng có lợi.

b. Những thuận lợi cơ bản

Bên cạnh những khó khăn chủ yếu trên đây, chúng ta cũng có những thuận lợi rất cơ bản:

Tổ quốc được hòa bình, độc lập, thống nhất, nhân dân phấn khởi, hai miền có thể hỗ trợ được cho nhau trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nước ta tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một hoàn cảnh quốc tế thuận lợi: Hệ thống các nước XHCN lớn mạnh, phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển rộng khắp; cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới đang diễn ra mạnh mẽ và đem lại những thành tựu cực kỳ to lớn trong sự phát triển kinh tế của các nước. Những điều đó đã có ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng kinh tế ở nước ta.

2. Đường lối kinh tế của Đảng và Nhà nước

Trên cơ sở kế thừa tư duy về cách mạng xã hội chủ nghĩa trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trước đó, Đại hội IV (12-1976) của Đảng đã nêu lên đường lối chung và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới ở nước ta.

Đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV đề ra như sau: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp, vừa xây dựng kinh tế trung ương, vừa phát triển kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc

dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng”¹.

Có thể thấy rằng, đường lối kinh tế do Đại hội Đảng lần thứ IV và các Hội nghị Trung ương Đảng khóa IV đề ra cũng như các chính sách của Nhà nước trong giai đoạn 1976-1980 về cơ bản là sự tiếp tục đường lối của Đại hội Đảng lần thứ III, đó là: (1) Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thông qua công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý *trên cơ sở* phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. (2) Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa theo hướng mở rộng kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. (3) Tiếp tục xây dựng cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp.

Nhưng sau những nỗ lực phát triển kinh tế theo đường lối trên, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng rất chậm chạp, thậm chí đến cuối những năm 70 đã bước vào khủng hoảng, sản xuất trì trệ, giá cả tăng nhanh. Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương 6 khóa IV năm 1979 đánh giá lại tình hình, chỉ ra những sai lầm trong lãnh đạo kinh tế, chủ yếu là trong việc xây dựng kế hoạch mang tính tập trung quan liêu, chưa kết hợp kế hoạch với thị trường, chưa sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế cá thể và tư sản dân tộc ở miền Nam, chậm khắc phục sự trì trệ, bảo thủ trong việc xây dựng các chính sách cụ thể về kinh tế, tài chính để khuyến khích sản xuất, có biểu hiện giản đơn trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Đại hội Đảng khóa V (tháng 3-1982) đánh giá những thành tựu và khó khăn của nền kinh tế, đã chỉ ra rằng bên cạnh những nguyên nhân khách quan, những khó khăn của nền kinh tế còn do khuyết điểm, sai lầm của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở về lãnh đạo và quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trên cơ sở đó đã đề ra đường lối kinh tế trong chặng đường trước mắt bao gồm thời kỳ 5 năm 1981-1985 và kéo dài đến năm 1990: “trong 5 năm 1981-1985 và những năm 80, cần tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản

¹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 67.

quất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng trong cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. Đó là những nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt". Đại hội cũng đã xác định "trong một thời gian nhất định... ở miền Nam còn 5 thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, cá thể và tư bản tư doanh)".

Những điểm mới trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn 1981-1985 là: đã điều chỉnh mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ trong nội dung công nghiệp hóa; trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đã chú ý phải tiến hành bằng các hình thức thích hợp; trong quản lý kinh tế đã có một số cải tiến theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh và xã viên trong các hợp tác xã. Nhưng chưa thấy được sự cần thiết phải duy trì nền kinh tế nhiều thành phần, chưa thấy sự cần thiết phải xóa bỏ hẳn cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Nói cách khác, mặc dù có một số điều chỉnh trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có một số cải tiến trong quản lý kinh tế, song mô hình kinh tế nước ta trong giai đoạn này về cơ bản vẫn chưa thay đổi. Đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế nước ta trong giai đoạn 1976-1985.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ THỜI KỲ 1976-1985

1. Những chuyển biến cơ bản của nền kinh tế

Trong giai đoạn 1976-1980, nhiều vết thương chiến tranh đã được hàn gắn, GDP năm 1980 so với năm 1976 tăng gần 2%, bình quân mỗi năm tăng 0,4%. Sang giai đoạn 1981-1985 tốc độ tăng trưởng kinh tế đã gia tăng nhanh hơn, GDP năm 1985 so với năm 1981 tăng 34,4%; bình quân mỗi năm tăng gần 6,1%. Đến năm 1985, hàng trăm công trình tương đối lớn trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa xã hội... đã được xây dựng trên khắp các miền của đất nước, đã góp phần phát triển thêm một bước lực lượng sản xuất. Tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân đã được tăng lên đáng kể, so với năm 1976 thì năm 1980 tăng 29,2% và năm 1985 tăng 105,3% (tính theo giá năm 1982). Tính chung trong 10 năm (1976-1985) GDP tăng bình quân 3,56% hàng năm.

Bảng XIII.1. Một số chỉ tiêu cơ bản đã thực hiện trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai và lần thứ ba

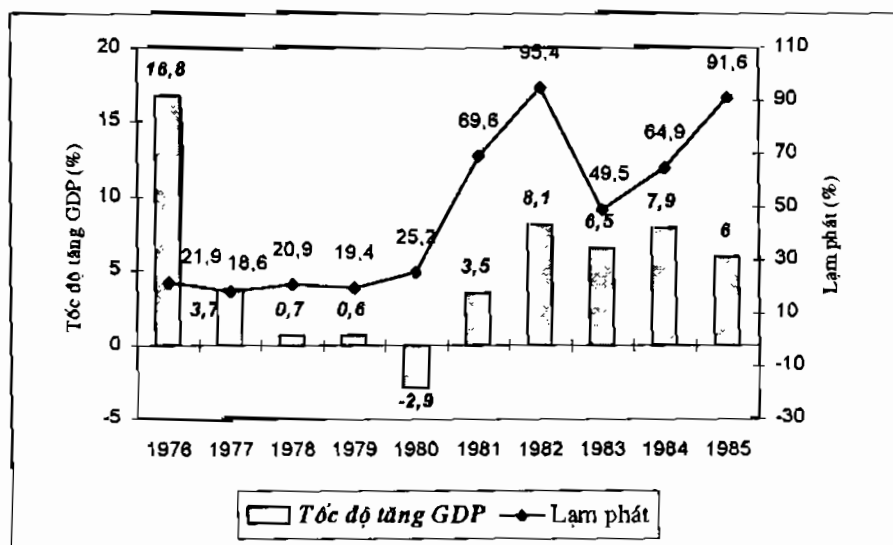
Đơn vị: (%)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 1976-1980		Giai đoạn 1981-1985	
	1980 so với 1976	Tốc độ bình quân	1985 so với 1981	Tốc độ bình quân
GDP	101,9	0,4	134,4	6,1
Thu nhập quốc dân	101,6	0,4	133,6	6,4
Giá trị Tổng SLNN	108,2	1,9	126,9	4,9
Giá trị Tổng SLCN	102,5	0,6	157,4	9,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 1986, Hà Nội, 1988.

Tuy nhiên, đây là thời kỳ nền kinh tế gặp nhiều khó khăn và phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Đặc biệt nhất là trong những năm 1976-1980, kinh tế tăng trưởng chậm chạp, thậm chí có năm bị giảm sút. So với năm trước, GDP năm 1979 giảm 2,9%. Giai đoạn 1981-1985, nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn, nhưng tình hình kinh tế bất ổn định do lạm phát nghiêm trọng.

Hình XIII.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát



Nguồn: Trần Văn Thọ, Kinh tế Việt Nam 1955-2000, Tính toán mới, phân tích mới. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 143, 300.

Dưới đây là những chuyển biến cụ thể đã diễn ra trong các ngành kinh tế.

a. Cải tạo và phát triển nông nghiệp

Cải tạo xã hội chủ nghĩa

- Vấn đề củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc

Thực hiện các quyết định của Đảng về tổ chức lại sản xuất trên địa bàn huyện, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trong những năm 1976-1980, các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc tiếp tục mở rộng quy mô, tổ chức lại theo hướng tập trung, chuyên môn hóa, cơ giới hóa.

Năm 1979, toàn miền Bắc có 4.154 hợp tác xã quy mô toàn xã. Một số nơi đã hợp nhất 2-3 hợp tác xã thành một hợp tác xã với quy mô trên 1.000 ha. Năm 1980, quy mô của nhiều đội sản xuất tương đương với quy mô hợp tác xã năm 1958. Trong các hợp tác xã đều hình thành các đội chuyên, thu hút phần lớn lực lượng lao động trẻ khỏe, làm việc theo chế độ khoán việc, vừa chịu sự điều hành của ban quản trị hợp tác xã, vừa chịu sự điều động của huyện. Các đội cơ bản phần lớn là lao động nữ hoặc già yếu, làm việc theo chế độ khoán rất chặt, thu nhập rất thấp. Kiểu tổ chức đó là sự áp dụng máy móc quy trình lao động trong công nghiệp, nó tách người lao động ra khỏi ruộng đất, cây trồng và vật nuôi, không thích hợp với sản xuất nông nghiệp. Đến giai đoạn này, tập thể hóa nông nghiệp được đẩy tới trình độ cao nhất và ngày càng bộc lộ rõ những nhược điểm của nó. Tình trạng thất thoát, mất mát, hư hao tài sản cố định, tiền vốn trong hợp tác xã trở thành phổ biến. Hằng năm, ở đồng bằng và trung du miền Bắc có khoảng 2,4 vạn đến 8,7 vạn hecta ruộng đất bị bỏ hoang. Bộ máy quản lý hợp tác xã cồng kềnh, phình ra quá lớn, ngày càng xa rời thực tiễn sản xuất. Hợp tác xã nông nghiệp có quy mô càng lớn, càng chuyên môn hóa, thì sản xuất càng kém hiệu quả. Mặc dù Nhà nước tăng đầu tư cho nông nghiệp nhưng sản xuất nông nghiệp lại giảm. Mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc lâm vào tình trạng khủng hoảng nặng nề. Sản xuất không đủ tiêu dùng, thu nhập và đời sống của xã viên bị bấp bênh và giảm sút, trên 70% số hợp tác xã nông nghiệp thuộc loại trung bình và yếu kém, nhiều hợp tác xã nằm trong tình trạng bị tan rã, nông dân bỏ ruộng đồng, không thiết tha gắn bó với hợp tác xã¹. Trước tình

¹ Tạp chí Cộng sản, số 8-1987, tr. 56.

hình đó, ở một số địa phương, có hợp tác xã đã phải khoán "chui" đến hộ gia đình dưới các hình thức khác nhau.

Do có sự khủng hoảng của mô hình tập thể hóa nông nghiệp trong giai đoạn này nên tháng 1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. Sự ra đời của chỉ thị 100 rất phù hợp với thực tiễn khách quan và nguyện vọng của nông dân.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động là một hình thức quản lý tiến bộ, thích hợp với điều kiện lao động của ta - chủ yếu còn là thủ công và là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Chỉ thị 100 đã có tác dụng gắn chặt trách nhiệm và lợi ích của người lao động với sản phẩm cuối cùng. Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã phát huy được tốt hơn khả năng lao động, tạo ra những khí thế lao động sôi nổi, tận dụng được điều kiện về vốn và vật tư, chú trọng các biện pháp thâm canh, tăng năng suất, tăng thu nhập, giải quyết tốt việc kết hợp ba lợi ích (lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân), cho nên chỉ thị đó nói chung đã là một động lực đối với việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh tác dụng tích cực trên đây, trong quá trình thực hiện khoán sản phẩm cũng đã phát sinh những hiện tượng tiêu cực, làm giảm động lực khoán, chẳng hạn như có tới 80% tổng số hợp tác xã đã xảy ra tình trạng khoán trắng cho nông dân; tình trạng kê đọng sản phẩm tăng lên. Nông dân trả bớt ruộng, cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã không được sử dụng tốt, thậm chí bị giảm sút. Trong nông dân có sự phân hóa giàu nghèo... Sở dĩ có tình hình đó, một mặt là do hình thức khoán sản phẩm mang trong mình nó những thiếu sót nhất định, nhưng mặt khác do cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp cộng với sự yếu kém về tổ chức quản lý của hợp tác xã cũng đã làm ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện khoán sản phẩm, ví dụ như định mức khoán không sát, phân phối thù lao chưa hợp lý. Điều đó đặt ra vấn đề chế độ khoán sản phẩm cần được tiếp tục hoàn thiện ở giai đoạn sau. Đồng thời với việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở miền Bắc, Đảng và Nhà nước đã tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam.

+ Cải tạo nông nghiệp ở miền Nam

Sau khi được giải phóng, quan hệ sở hữu ruộng đất đã biến đổi sâu sắc, đại bộ phận ruộng đất đã về tay nông dân; quan hệ sản xuất phong kiến không còn là trở lực lớn trên con đường tiến lên của xã hội miền Nam. Do đó, ở đây chúng ta không cần tiến hành cải cách ruộng đất như ở miền Bắc mà chủ yếu là việc xóa bỏ những tàn dư thực dân và phong kiến về ruộng đất, giải quyết vấn đề tranh chấp ruộng đất trong nội bộ nông dân.

Từ ngày giải phóng đến đầu năm 1976, các tỉnh ở Liên khu V và VI đã cơ bản hoàn thành việc xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất và tàn tích bóc lột của giai cấp địa chủ, kết hợp với việc khôi phục và phát triển sản xuất, từng bước đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể.

Trong Chỉ thị số 57CT/TW ngày 15-11-1978 của Bộ Chính trị đã nhận định "tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến đã bị xóa bỏ, phần lớn ruộng đất đã thuộc về nông dân lao động". Nhưng vẫn còn tồn tại một số vấn đề về ruộng đất ở các tỉnh Nam Bộ. Trong hai năm 1982-1983, những tồn tại ấy được tập trung giải quyết.

Sau khi cơ bản hoàn thành việc xóa bỏ tàn dư thực dân phong kiến về ruộng đất, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam được tiến hành theo mô hình tập thể hóa như đã được thực hiện ở miền Bắc, chỉ có điểm khác là "hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa và cơ giới hóa"¹. Sở dĩ như vậy là vì cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam được tiến hành trong điều kiện nền nông nghiệp đã bước đầu được cơ giới hóa, nông dân đã sử dụng máy móc vào nông nghiệp². Vì vậy, cần phải kết hợp hợp tác hóa với cơ giới hóa thì việc lôi kéo nông dân mới được thuận lợi.

Trong những năm 1975-1976, có các cuộc vận động rộng lớn nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ như tổ nông dân đoàn kết sản xuất, tổ vận công, đổi công, tổ hợp máy nông nghiệp, tập đoàn sản xuất (có nơi còn gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất).

Sau khi có sự chuẩn bị, đến cuối năm 1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị số 15 (tháng 8-1977) và các Chỉ thị số 28, 29 (tháng 12-1977) quyết định xây dựng các hợp tác xã thí điểm, quy định các

¹ Nghị quyết Đại hội IV, *sđd*, tr. 52.

² Tính đến năm 1975, ở các tỉnh miền Nam có 9.577 máy kéo lớn, 15.543 máy kéo nhỏ loại hai bánh và hơn 30.000 động cơ các loại dùng trong nông nghiệp.

chính sách tập thể hóa. Tiếp theo đó năm 1978, Bộ Chính trị lại ra Chỉ thị số 43 (tháng 4-1978) về đẩy mạnh cải tạo nông nghiệp miền Nam và coi đó là công tác trung tâm thường xuyên.

Thực hiện các chủ trương trên đây, vào cuối những năm 70, đầu những năm 80, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Trung Bộ đã cơ bản hoàn thành việc đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể dưới hai hình thức chủ yếu là tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp (với gần 1.200 hợp tác xã và 775 tập đoàn sản xuất, chiếm 91,6% số hộ nông dân). Các tỉnh ở Tây Nguyên đã đưa được 90,3% số hộ vào làm ăn tập thể, chủ yếu dưới hình thức tập đoàn sản xuất.

Còn ở các tỉnh Nam Bộ, đến cuối năm 1979, công cuộc hợp tác hóa mới bắt đầu bước sang thời kỳ mới, chủ yếu là hình thành các tập đoàn sản xuất. Trong năm đó, các địa phương đã xây dựng được 13.246 tập đoàn sản xuất. Nhưng vì làm ô ạt không chuẩn bị tốt, nhất là việc điều chỉnh ruộng đất chưa được giải quyết hợp lý và do có thiên tai nên có trên 4.000 tập đoàn sản xuất gặp khó khăn và dần dần bị tan rã. Hơn nữa trong năm 1979, do tình hình chung của đất nước có nhiều khó khăn, phức tạp, nên nhiều địa phương đã buông lỏng công tác cải tạo nông nghiệp.

Để uốn nắn những lệch lạc đó, Ban Bí thư đã ra Chỉ thị số 93 (tháng 6-1980) nhấn mạnh tinh thần tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp Nam Bộ. Và đến cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở đó dần dần đi vào ổn định và ngày càng tiến lên những bước mới. Cho đến cuối năm 1985, các tỉnh Nam Bộ đã xây dựng được 363 hợp tác xã và 36.220 tập đoàn sản xuất, thu hút 74% số hộ nông dân vào làm ăn tập thể. Đó là những kết quả bước đầu của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam.

Tuy nhiên, cũng như ở miền Bắc trước đây, trong quá trình tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam đã có những biểu hiện "chủ quan, nóng vội trong cải tạo, gò ép nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất trong khi chưa có đủ điều kiện, áp dụng máy móc những hình thức tổ chức và quản lý giống nhau vào các vùng và các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất khác nhau"¹.

¹ Nghị quyết của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý nông nghiệp, Báo Nhân dân ngày 12-4-1988.

Phát triển nông nghiệp

Sau khi đất nước được thống nhất, Nhà nước đã tăng cường đầu tư phát triển nông nghiệp: từ 2.561 triệu đồng (năm 1976) lên 3.038 triệu đồng (năm 1980), nhưng trong giai đoạn 1976-1980 nông nghiệp cả nước nói chung, nông nghiệp miền Bắc nói riêng chẳng những không tăng, mà còn bị giảm: điển hình là sản lượng lương thực ở miền Bắc từ 6,407 triệu tấn, bình quân đầu người 247 kg năm 1976, giảm xuống 5,997 triệu tấn, bình quân đầu người là 214 kg năm 1980. Sở dĩ như vậy là vì tập thể hóa nông nghiệp đã bị đẩy lên đến mức bất hợp lý, người nông dân không còn thiết tha với ruộng đất, quy mô hợp tác xã nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng thấp; Chế độ phân phối theo ngày công và bình quân theo định suất (áp dụng từ những năm chiến tranh: tối thiểu 13 kg, tối đa 18 kg lương thực cho một nhân khẩu) làm cho người nông dân không hăng hái sản xuất của tập thể, nhiều người tập trung sức cho kinh tế phụ gia đình để đảm bảo cuộc sống cho chính bản thân và gia đình mình.

Chế độ "khoán 100" và chủ trương tập trung cao độ cho sản xuất nông nghiệp, coi "nông nghiệp là mặt trận hàng đầu" do Đại hội lần thứ V đề ra đã ngăn chặn được tình trạng giảm sút. Nông dân nhiệt tình và đầu tư nhiều hơn cho sản xuất. Đầu tư của Nhà nước cho ngành nông nghiệp cũng được nâng cao. Trong thời kỳ này, Nhà nước đã thực hiện chủ trương khai hoang, phục hóa, tăng vụ, diện tích gieo trồng đã được tăng thêm 1,5 triệu ha, đã cung ứng thêm cho nông nghiệp gần 10.000 máy kéo các loại, đưa tỷ lệ cơ giới hóa làm đất lên 25% diện tích gieo trồng. Diện tích trồng rừng đạt 500.000 ha, thêm gần 1 triệu ha được tưới nước.

Do vậy, sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 1981-1985 đã được phát triển một bước quan trọng. Năm 1985, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đạt 126,9% so với năm 1980, bình quân hàng năm tăng 4,9%; sản lượng lương thực tăng 27%, đạt 18,2 triệu tấn, bình quân đầu người đạt 304 kg (so với mức 268 kg năm 1980). So với giai đoạn 1976-1980, sản lượng bình quân năm 13,35 triệu tấn, thì giai đoạn 1981-1985 là 17 triệu tấn, tăng 3,65 triệu tấn. Nhờ những cố gắng trên mặt trận nông nghiệp mà lương thực, thực phẩm và những yêu cầu bức thiết của đời sống nhân dân cơ bản được đảm bảo.

b. Cải tạo và phát triển công nghiệp

Cải tạo xã hội chủ nghĩa

- Cải tạo đối với công nghiệp tư bản tư doanh

Ở miền Nam, công tác này có nhiều khó khăn và phức tạp hơn so với ở miền Bắc vì giai cấp tư sản có thực lực kinh tế và kinh nghiệm hoạt động hơn ở miền Bắc.¹

Nghị quyết Đại hội Đảng khóa IV đặt ra mục tiêu đến năm 1980 phải hoàn thành cơ bản công cuộc cải tạo đối với công thương nghiệp ở miền Nam, đến tháng 3-1977, Bộ Chính trị đã quyết định: Hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh trong 2 năm 1977-1978, trước hết là xóa bỏ thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Thực hiện chủ trương đó, công cuộc cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam đã được đẩy nhanh và thực hiện bằng các hình thức sau: quốc hữu hóa và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh (xí nghiệp công quản và xí nghiệp của tư sản mại bản, tư sản bỏ chạy ra nước ngoài) 1.354 cơ sở với 13 vạn công nhân, bằng 34% số cơ sở, 55% số công nhân; xí nghiệp công tư hợp doanh: 498 cơ sở với 13.000 công nhân, chiếm 14,5% số cơ sở, 5,5% số công nhân; xí nghiệp hợp tác, gia công, đặt hàng: 1.600 cơ sở với trên 7 vạn công nhân, chiếm 45% về cơ sở và khoảng 30% về công nhân. Số cơ sở công nghiệp tư bản tư doanh còn lại chiếm khoảng 6% về cơ sở, 5% về số công nhân trong tổng số các xí nghiệp công nghiệp tư doanh. Năm 1978, là năm tuyên bố hoàn thành cải tạo tư sản công nghiệp ở miền Nam, trong đó có xóa bỏ sự lũng đoạn của tư sản người Hoa. Nhưng thực chất việc hoàn thành cải tạo tư sản chỉ diễn ra trên hình thức.²

- Cải tạo tiểu thủ công nghiệp

Ở miền Nam có hàng triệu người thợ thủ công sống rộng khắp ở nông thôn và thành thị. Trong việc cải tạo tiểu thủ công nghiệp, Đảng ta chủ trương: "Đối với tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và những ngành

¹ Sau tháng 4-1975 ở miền Nam có khoảng 2 vạn nhà tư sản, gấp 10 lần số lượng tư sản ở miền Bắc và vốn liếng, tài sản của tư sản miền Nam lớn hơn nhiều.

² Lê Xuân Tùng, Các thành phần kinh tế, Hà Nội, 1989, tr. 44.

dịch vụ cần thiết cho xã hội, phải sắp xếp lại theo ngành nghề mà áp dụng những hình thức tổ chức và cải tạo thích hợp. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp phải đưa đến kết quả phát triển sản xuất, giữ gìn và nâng cao kỹ thuật sản xuất, làm phong phú mặt hàng và bảo đảm chất lượng sản phẩm.”¹

Trong những năm 1977-1978, việc cải tạo các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam đã được thực hiện: tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp tại những vùng tập trung và trong những ngành quan trọng đã được tổ chức lại và có một bộ phận được đưa vào hợp tác xã. Tính đến cuối năm 1985, số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam đã có 2.937 hợp tác xã chuyên nghiệp, 10.124 tổ sản xuất chuyên nghiệp, 3.162 hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, 529 hợp tác xã kiêm và 920 hộ tư nhân cá thể.

- củng cố quan hệ sản xuất trong các xí nghiệp quốc doanh

Do cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam và đầu tư xây dựng mới của Nhà nước, số lượng cơ sở công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh đã tăng lên từ 1.913 xí nghiệp năm 1976 lên 2.627 xí nghiệp năm 1980 và 3.224 xí nghiệp năm 1985. Song, do thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp của Nhà nước nên khu vực kinh tế quốc doanh đã bộc lộ nhiều hạn chế. Các xí nghiệp quốc doanh không có quyền chủ động trong sản xuất vì phụ thuộc vào kế hoạch của Nhà nước về vật tư, tài chính, trong khi nguồn lực bao cấp của Nhà nước ngày càng hạn chế do các nguồn viện trợ bị cắt giảm. Trước tình hình đó, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định 25/CP về: “Một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính cho các xí nghiệp quốc doanh”. Trong đó, tiến hành cải tiến công tác kế hoạch hóa của xí nghiệp quốc doanh, kế hoạch gồm 3 phần: Kế hoạch I là kế hoạch với những chỉ tiêu pháp lệnh do Nhà nước quyết định và được đảm bảo các yếu tố đầu vào do Nhà nước bao cấp; Kế hoạch II là kế hoạch do xí nghiệp tự lo vật tư để tận dụng năng lực sản xuất của xí nghiệp (máy móc, nhà xưởng và lao động), sản phẩm làm ra phải bán cho Nhà nước, nhưng giá thành sản phẩm được tính theo giá mua vật

¹ Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, sđd, tr. 53.

tư, lợi nhuận định mức được tăng lên gấp 2 đến 4 lần định mức lợi nhuận của kế hoạch I; Kế hoạch III là kế hoạch sản xuất phụ, do xí nghiệp tự tổ chức làm thêm không nằm trong nhiệm vụ sản xuất. Sản phẩm làm ra được quyền tự tiêu thụ trên thị trường. Trên cơ sở phân tích và kết luận về tình hình thực hiện Quyết định 25/CP, ngày 25-8-1982, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 146/HĐBT sửa đổi và bổ sung Quyết định 25/CP để phát huy mặt tích cực và uốn nắn những lệch lạc đã phát sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết đó. Các Quyết định trên đã giảm bớt phần nào tính tập trung bao cấp trong cơ chế quản lý của Nhà nước đối với các xí nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện cho sự "bung ra" của sản xuất, và điều quan trọng hơn là từ đây đã gợi mở ra hướng đổi mới không chỉ trong kế hoạch mà cả trong lĩnh vực giá cả, lợi nhuận, và các biện pháp khuyến khích lợi ích vật chất khác trong cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước ở giai đoạn tiếp theo.

Phát triển sản xuất công nghiệp

Trong thời kỳ này Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến vấn đề phát triển công nghiệp, tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vẫn được tiếp tục đẩy mạnh.

Để tiếp tục sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước trong mười năm qua, Nhà nước đã đầu tư vào các ngành công nghiệp gần 65 tỷ đồng (tính theo giá năm 1982), chiếm trên 40% tổng số vốn đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất, có tốc độ tăng cao hơn mức tăng bình quân của toàn bộ khu vực sản xuất vật chất. Trong đó chúng ta đã đầu tư vào nhóm A trên 70% và nhóm B dưới 30%.

Trong 10 năm (1976-1985) có nhiều công trình công nghiệp tương đối lớn đã được xây dựng như nhà máy nhiệt điện Phả Lại; thủy điện Hòa Bình, thủy điện Trị An; khu dầu khí Vũng Tàu; các nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên; nhà máy phân lân Lâm Thao; nhà máy sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang; nhà máy đường Lam Sơn, La Ngà; các nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai... Do đó giá trị tài sản cố định của toàn ngành công nghiệp đã được tăng lên đáng kể: giai đoạn 1976-1980 là 13 tỷ đồng, bằng 35% tổng giá trị tài sản cố định mới tăng thuộc khu vực sản xuất vật chất và giai đoạn 1981-1985 là 18,6 tỷ đồng, bằng 40% tổng giá trị tài sản cố định mới tăng thuộc khu vực này. Giá

trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1985 so với năm 1976 tăng 58,0%, bình quân mỗi năm tăng 5,2%. Năng lực sản xuất đã được bổ sung thêm, riêng trong giai đoạn 1981-1986, điện tăng 456.000 Kwh, 2,5 triệu tấn than, 2,1 triệu tấn xi măng, 33.000 tấn sợi, giấy tăng 58.000 tấn. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác.

Điều đáng chú ý là trong những năm 1976-1980, mặc dù đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp rất lớn, chiếm 35,5% tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tăng lên không ngừng qua các năm, nhưng sản xuất công nghiệp tăng lên rất chậm, giá trị sản lượng công nghiệp trong giai đoạn này tăng 2,5%, bình quân chỉ tăng 0,6%/năm, thậm chí có chiều hướng giảm sút (năm 1977 tăng 10,8%, năm 1978 tăng 8,2%, năm 1979 giảm 4,7%, năm 1980 giảm 10,3%).

Tình trạng trên một phần do những nhân tố khách quan như: nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, chưa có tích lũy đáng kể từ nội bộ nền kinh tế, nguồn lực từ bên ngoài giảm dần. Mặt khác, chiến tranh biên giới Tây Nam và chính sách bao vây cấm vận từ nước ngoài lại gây thêm những thiệt hại cho nền kinh tế. Song, những khuyết điểm về phía chủ quan cũng tác động rất lớn, đó là: (1) Chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đầu tư lại dàn trải ra nhiều công trình quy mô lớn, nên hết kế hoạch 5 năm mà nhiều công trình xây dựng vẫn dở dang chưa đưa vào hoạt động, trong khi công nghiệp nhẹ chưa được chú ý đúng mức, vì vậy, hiệu quả vốn đầu tư rất thấp; (2) Việc nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ kinh tế tư nhân ở miền Nam đã cắt đứt nguồn vốn, vật tư và thị trường mà các xí nghiệp này vốn có mối liên hệ với nước ngoài; (3) Các nguồn bao cấp của Nhà nước ngày càng hạn chế, nhiều ngành công nghiệp, kể cả công nghiệp nặng như điện, than, xi măng mấy năm đầu tăng lên do còn vật tư dự trữ, sau đó giảm dần, công nghiệp nhẹ thiếu nguyên liệu, công suất huy động chỉ đạt 30-50%.

Giai đoạn 1981-1985, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 57,4%, tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt 9,5%. Kết quả một mặt là do những cải tiến quản lý trong công nghiệp quốc doanh theo tinh thần Quyết định 25/CP, làm cho các xí nghiệp quốc doanh trở nên năng động, sản xuất công nghiệp được "bung ra", cơ cấu công nghiệp điều chỉnh theo hướng đẩy mạnh hơn các ngành công nghiệp nhẹ, nên năm

1985 tỷ trọng của công nghiệp nhẹ trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp chiếm 67,3% (so với 56,9% năm 1980). Mặt khác, là do một số công trình xây dựng trong giai đoạn 1976-1980 đến giai đoạn này mới đi vào sản xuất.

Mặc dù có những tiến bộ đáng kể trong giai đoạn 1981-1985, nhưng nhìn chung công nghiệp Việt Nam vẫn còn rất nhỏ bé, năm 1985 mới thu hút được 10,7% tổng số lao động xã hội, và chủ yếu là lao động thủ công với năng suất thấp. Tuy chiếm 41% giá trị tài sản cố định của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhưng công nghiệp chỉ tạo ra được 28,2% thu nhập quốc dân, hiệu quả sản xuất trên một đồng vốn đầu tư rất thấp. Công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước.

c. Giao thông vận tải và bưu điện

Trong 10 năm (1976-1985) Nhà nước đầu tư cho ngành giao thông vận tải chiếm 16,6% tổng số vốn đầu tư của Nhà nước cho nền kinh tế, làm cho giá trị tài sản cố định mới tăng của ngành này (tính theo giá so sánh năm 1982) là 22,2 tỷ đồng, của ngành bưu điện là 1,7 tỷ đồng; Đã có 41.000 km đường ô tô các loại, 10.000 km đường sông, 3.100 km đường sắt được khôi phục và xây dựng thêm, 30.000 m cầu được khôi phục và xây dựng mới, trong đó có cầu Thăng Long và Chương Dương, được bổ sung nhiều phương tiện vận tải mới (tăng từ 60 vạn tấn lên 150 vạn tấn, gấp 2,6 lần), lập nhà máy sửa chữa tàu thủy Phà Rừng. Việc khôi phục sớm tuyến đường sắt thống nhất có ý nghĩa kinh tế chính trị to lớn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân hai miền Nam Bắc. Và kết quả đạt được là khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 1985 bằng 191,7% so với năm 1976, nhưng khối lượng hành khách luân chuyển chỉ đạt 86,6%.

Mặc dù vậy, cơ sở vật chất của ngành giao thông vận tải nước ta trong giai đoạn này rất yếu kém, không đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Hiệu quả vốn đầu tư của ngành giao thông vận tải rất thấp do cơ cấu đầu tư bất hợp lý giữa các loại phương tiện vận tải, chưa coi trọng tính đồng bộ giữa đầu tư cho phương tiện vận tải và hệ thống đường sá.

Cơ sở vật chất ngành bưu điện tăng lên đáng kể. Số trung tâm bưu điện tăng hơn 2,2 lần, từ 34 cơ sở năm 1976 lên 75 cơ sở năm 1985. Tổng số chiều dài đường thư tăng từ 85,9 nghìn km lên 209,7 nghìn km. Số

máy điện thoại sử dụng tăng từ 30,3 nghìn cái lên 103,1 nghìn cái. Mặc dù vậy, trình độ của ngành thông tin liên lạc ở Việt Nam vẫn hết sức lạc hậu. Phương tiện điện thoại chủ yếu chỉ được dùng trong các công sở, còn dùng trong gia đình chỉ là hiện tượng cá biệt.

d. Thương nghiệp và tài chính tiền tệ

- Cải tạo đối với tư sản thương nghiệp và những người buôn bán nhỏ

Trong 10 năm này diễn biến của lĩnh vực lưu thông hàng hóa - tiền tệ ngày càng phức tạp. Ở miền Nam, tư sản mại bản tập trung chủ yếu trong một số thành phố lớn, nhất là Sài Gòn. Họ nắm một lượng tài sản và hàng hóa lớn, có mạng lưới rộng khắp các địa phương, thao túng thị trường, gây ra những “cơn sốt” giá cả như bột ngọt, thịt heo... Còn đối với việc cải tạo tiểu thương cũng khá phức tạp. Ở miền Nam có hơn 1 triệu tiểu thương, tập trung phần lớn ở các đô thị, đông nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (trong đó người Hoa chiếm khoảng 1/2), còn lại rải rác ở các thị xã, thị trấn và các vùng nông thôn.

Đối với tiểu thương, Đảng ta chủ trương “Tổ chức lại... thương nghiệp nhỏ, chuyển phần lớn tiểu thương sang sản xuất. Đối với số còn được phép kinh doanh, phải tăng cường quản lý bằng những chính sách và biện pháp thích hợp¹. Năm 1978, Nhà nước tiến hành đổi tiền, đồng thời kiểm kê vật tư, hàng hóa trong các cửa hàng của hơn 55 nghìn hộ tiểu thương, trưng thu hàng tồn kho của gần 32 nghìn hộ giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý. Đến cuối năm 1978, có khoảng 9 vạn người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, sắp xếp và tổ chức lại kinh doanh theo ngành hàng ở các chợ trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh.

Đảng ta chủ trương “xoá bỏ ngay thương nghiệp tư bản tư doanh”². Cuối năm 1975, đợt I của chiến dịch cải tạo tư sản mại bản được tiến hành ở các thành phố lớn ở miền Nam bằng các biện pháp: kiểm kê, tịch thu hàng hóa của 218 tư sản mại bản lớn, đánh thuế siêu ngạch hàng hóa tồn kho của 1.420 hộ tư sản thương nghiệp, tịch thu 270 cơ sở kinh

¹ Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, *sdd*, tr. 53-54.

² Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, *sdd*, tr. 53.

doanh của họ. Cuối năm 1976, đợt II của chiến dịch cải tạo nhằm vào số tư sản mại bản còn lại. Đầu năm 1978, chiến dịch cải tạo tư sản thương nghiệp lại được đẩy mạnh, công cuộc cải tạo đối với tư sản thương nghiệp được tuyên bố căn bản hoàn thành trong năm này.

- Thống nhất được thị trường cả nước và mở rộng thị trường có tổ chức

Khi miền Nam mới giải phóng, giữa 2 miền có sự khác nhau về thị trường, giá cả hàng hóa cũng như tiền tệ. Miền Nam được lưu hành tiền của chính quyền Sài Gòn cũ, đến tháng 9-1975 mới thu đổi tiền cũ theo tỷ lệ 1 đồng ngân hàng Việt Nam mới phát hành bằng 500 đồng tiền của chính quyền Sài Gòn. Đến tháng 5-1978, Chính phủ mới cho phát hành tiền ngân hàng mới trong phạm vi cả nước với tỷ lệ: 1 đồng ngân hàng mới bằng 1 đồng ngân hàng cũ ở miền Bắc và bằng 0,8 đồng ngân hàng miền Nam.

Khi cải tạo đối với thương nghiệp tư bản tư nhân và những người buôn bán nhỏ diễn ra thì đồng thời thị trường có tổ chức (mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán) được mở rộng. Trên thị trường này, Nhà nước quy định giá thu mua thóc và các loại nông sản khác, cùng với giá tư liệu sản xuất mà Nhà nước bán cho nông dân miền Nam, đồng thời quy định danh mục các loại hàng hóa công nghiệp do Nhà nước quản lý, những hàng hóa thiết yếu cũng do Nhà nước quy định giá bán lẻ. Sau một số lần điều chỉnh giá cả hàng hóa ở 2 miền, và sau khi đổi tiền để thống nhất tiền tệ giữa 2 miền (tháng 4 năm 1978), Nhà nước đã quyết định mức giá thống nhất đối với các hàng hóa nhu yếu phẩm. Trước hết là đối với 2 mặt hàng: gạo và thịt lợn bán cho công nhân viên chức nhà nước theo giá cung cấp, đến năm 1980-1981 mở rộng ra hơn 9 loại hàng hóa cung cấp theo định lượng bằng tem phiếu. Ngoài ra, Nhà nước còn thực hiện chính sách 2 giá (giá cung cấp và giá kinh doanh thương nghiệp) đối với nhiều mặt hàng bán lẻ khác.

Thị trường có tổ chức được mở rộng chiếm 55,8% (năm 1976) lên 72,2% (năm 1985) trong tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy. Trong cả nước, số điểm bán hàng của thương nghiệp quốc doanh năm 1975 là 7.824, trong đó thương nghiệp bán lẻ là 6.620, và ăn uống công cộng là 1.204. Các con số tương ứng của năm 1985 là 13.968; 11.594 và 2.374. Các điểm bán hàng của hợp tác xã mua bán từ 10.918 điểm của năm 1980 tăng lên 25.928 điểm của năm 1985. Xu hướng mở rộng kinh doanh của thương nghiệp XHCN được chú trọng trước hết là tỷ trọng

chiếm lĩnh thị trường trong mua và bán hàng. Chính sách và phương thức mua hàng nhằm mục đích tập trung đại bộ phận nguồn hàng vào tay thương nghiệp quốc doanh để bán ra theo hướng "phân phối có kế hoạch" cho các đối tượng tiêu dùng theo các phương thức khác nhau. Tổng mức bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã tăng lên từ 6,2 tỷ đồng (năm 1976) lên 378,9 tỷ đồng (năm 1985), nâng tỷ trọng từ chỗ 44,6% lên 58,2% tổng mức bán lẻ của thị trường xã hội trong những năm tương ứng.

Điều đáng chú ý là trong thời kỳ này chỉ số giá cả tăng lên nhanh, giá bán lẻ hàng hóa thị trường xã hội năm 1980 so với năm 1976 bằng 189%; năm 1985 so với năm 1980 bằng 1.733,1%. Điều đó là do sản xuất tăng chậm, cung cầu hàng hóa trên thị trường luôn luôn mất cân đối; Thị trường có tổ chức trong những năm 1976-1984 chỉ nắm được dưới 50% tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội, trong đó thương nghiệp quốc doanh chỉ chiếm khoảng 30%, thậm chí chỉ khoảng 25-30% đối với hàng nông sản. Thiếu hàng cung cấp, Nhà nước phải thực hiện chính sách 2 giá, và điều chỉnh nhiều lần tăng giá thu mua nông sản và giá hàng cung cấp. Nhưng Nhà nước điều chỉnh tăng giá thì giá hàng trên thị trường tự do cũng tăng theo. Chính sách 2 giá và việc duy trì chế độ bao cấp qua giá đã phát sinh nhiều mâu thuẫn khó giải quyết. Lạm phát ngày càng nghiêm trọng.

Trước tình hình trên, tháng 6-1985, Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương (khóa V) đã đề ra những chủ trương lớn về giá - lương - tiền. Đây là một chủ trương có ý nghĩa cách mạng không chỉ về giá cả, tiền lương, tiền tệ mà cả về tài chính thương nghiệp và kế hoạch hóa. Đảng ta đã xác định "xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, trong đó giá và lương là khâu đột phá có tính chất quyết định để chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh XHCN, tạo điều kiện cho nền kinh tế - xã hội nước ta phát triển lên một bước mới".

Sau Hội nghị Trung ương 8, cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền đã được thực hiện. Cụ thể là: thực hiện một giá kinh doanh, xóa bỏ hoàn toàn giá cung cấp và chế độ tem phiếu, chỉ giữ lại sổ gạo cho cán bộ công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, và diện đối tượng chính sách. Tổng điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá Nhà nước chỉ đạo, lấy giá lúa thị trường tháng 8-1985 làm cơ sở, đưa toàn bộ mặt bằng giá chỉ đạo lên khoảng 10 lần so với trước tháng 10-1985. Trên cơ sở của mức giá mới, tính lại tiền lương theo mức tăng của giá. Tiến hành đổi tiền, 1 đồng tiền mới = 10 đồng tiền

cũ (tháng 9-1985). Mỗi người dân chỉ được đổi một lượng tiền giới hạn, vượt qua giới hạn đó thì được giữ ở ngân hàng Nhà nước một thời gian khá dài sau đó mới được rút ra. Thông qua đổi tiền, hy vọng sẽ hạn chế nhu cầu tiêu dùng và cải thiện cán cân tiền tệ trong nền kinh tế, tăng khả năng chi trả của ngân hàng lên 10 lần so với tiền hiện có lúc đó để giải quyết yêu cầu cho việc tăng lương, tăng giá. Tỷ giá hối đoái cũng được điều chỉnh từ mức 17 đồng thành 210 đồng/rúp chuyển nhượng. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương này không đạt được kết quả như mong muốn. Thực tế đổi tiền chủ yếu chỉ cắt giảm được lượng tiền mặt tích trữ và để ngoài sổ sách của các xí nghiệp quốc doanh. Khi nguồn này bị triệt tiêu, tình trạng thiếu tiền mặt đã làm ảnh hưởng đến sản xuất của các xí nghiệp này (nhất là đối với thực hiện kế hoạch III). Vì vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1985 chỉ đạt 9,9% so với mức 13,2% năm 1984. Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ buộc phải phát hành tiền để đảm bảo hoạt động của các xí nghiệp quốc doanh và làm lượng tiền mặt lại nhanh chóng tăng lên. Lạm phát tăng nghiêm trọng ngay sau khi đổi tiền. Trước khi điều chỉnh giá - lương - tiền, bình quân 1 tháng giá thị trường tăng 3-4%. Sau khi điều chỉnh, giá thị trường tự do quý IV năm 1985 tăng bình quân tới 18,1%/tháng. Lạm phát tăng cao, tình hình lưu thông phân phối ngày càng rối ren.

- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Ngoại thương trong thời kỳ 1976-1985 đã tăng 4,7 lần, từ 1.246,8 triệu rúp-USD năm 1976 lên 2.555,9 triệu rúp-USD năm 1985, mức tăng buôn bán bình quân hàng năm là 16,9%. Tháng 7 năm 1978 Việt Nam đã gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), phần buôn bán với các nước thành viên SEV đã chiếm 69,6% chu chuyển hàng hóa của Việt Nam. Cơ cấu buôn bán đã có xu hướng tiến bộ là xuất khẩu tăng với nhịp độ nhanh hơn nhập khẩu (18,5% và 16,4%). Tuy nhiên, cán cân thương mại luôn luôn bị thâm hụt, ngoại thương nhập siêu trầm trọng, xuất khẩu mới bù được 34,5% của nhập khẩu.

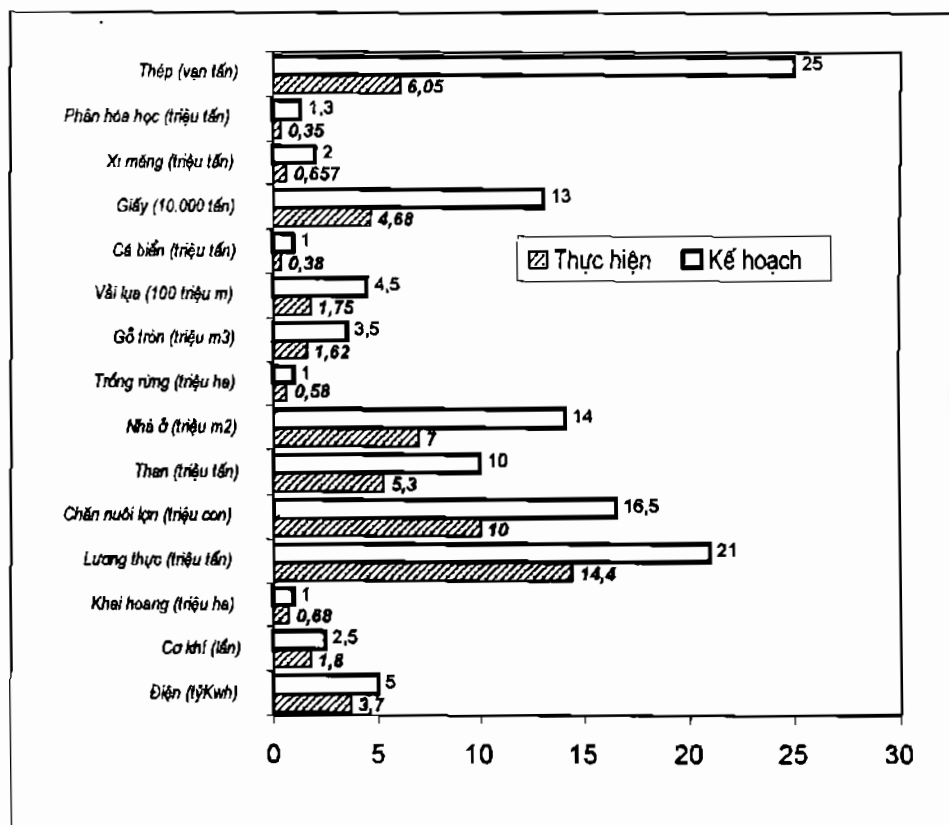
2. Khó khăn, hạn chế của nền kinh tế và nguyên nhân

a. Khó khăn, hạn chế chủ yếu

Qua những chuyển biến trên đây chúng ta thấy, bên cạnh những thành tích đã đạt được, nền kinh tế nước ta trong thời kỳ này cũng có nhiều yếu kém, thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Kinh tế tăng trưởng chậm, nhiều chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai và ba không đạt được. Tất cả 15 chỉ tiêu kế hoạch đặt ra cho năm 1976-1980 đều không đạt được, thậm chí tỷ lệ hoàn thành ở mức rất thấp. Chỉ có 7 chỉ tiêu đạt 50-80% so với kế hoạch (điện; cơ khí; khai hoang; lương thực; chăn nuôi lợn; than; nhà ở), còn 8 chỉ tiêu khác chỉ đạt 25- 48% (trồng rừng; gỗ tròn; vải lụa; cá biển; giấy; xi măng; phân hóa học; thép). Kế hoạch 5 năm lần thứ ba đề ra thấp hơn, song cũng có 6 trong 9 chỉ tiêu không hoàn thành so với kế hoạch. Điều đó đã ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân lao động.

Hình XIII.2. Kế hoạch và thực hiện 15 chỉ tiêu của Kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1976-1980)

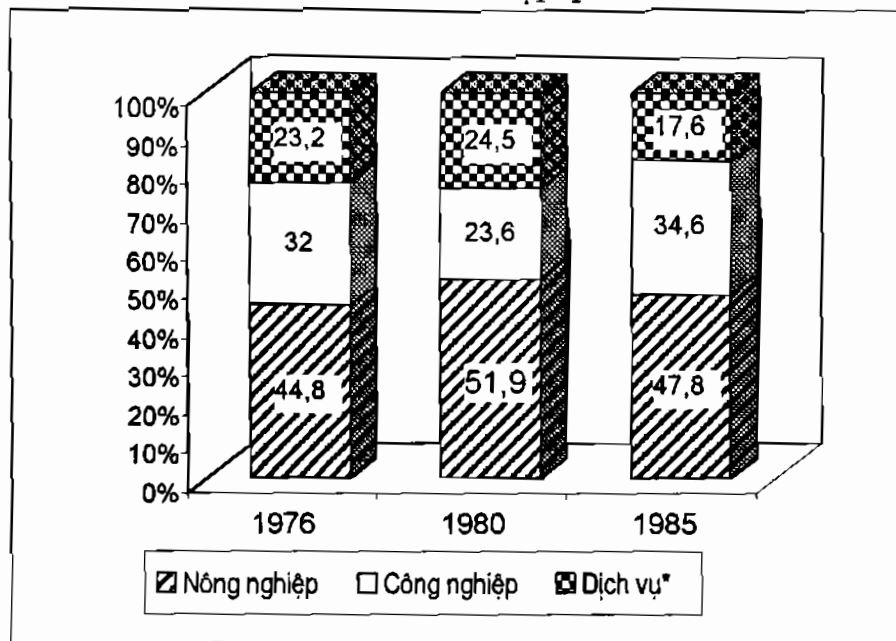


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tình hình kinh tế 1976-1980, Năm 1982

- Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của nền kinh tế quốc dân còn yếu kém, thiếu đồng bộ, cũ nát, trình độ kỹ thuật nói chung còn lạc hậu (phổ biến là trình độ kỹ thuật của những năm 1960 trở về trước), lại chỉ phát huy được công suất ở mức 50% là phổ biến; công nghiệp nặng còn xa mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu; công nghiệp nhẹ bị phụ thuộc 70-80% nguyên liệu nhập khẩu. Do đó, đại bộ phận lao động xã hội vẫn đang còn là lao động thủ công. Nền kinh tế chủ yếu vẫn còn là sản xuất nhỏ. Phân công lao động xã hội kém phát triển. Năng suất lao động xã hội rất thấp.

- Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, nền kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng.

Hình XIII.3. Cơ cấu thu nhập quốc dân sản xuất



Nguồn: Trần Văn Thọ, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000, Tính toán mới, phân tích mới*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 291. (*) Dịch vụ chỉ gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác.

Sản xuất phát triển chậm, không tương xứng với sức lao động và vốn đầu tư bỏ ra. Sản xuất không đủ tiêu dùng, làm không đủ ăn, phải dựa vào nguồn bên ngoài ngày càng lớn. Năm 1985, dân số cả nước là gần 59,9 triệu người, tăng bình quân 2,3%/năm trong 10 năm. Để đảm bảo việc làm và thu nhập của dân cư không giảm thì ít nhất

nền kinh tế phải tăng bình quân 7%/năm. Nhưng thực tế nền kinh tế không đạt được như vậy, nên sản xuất trong nước luôn không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của dân cư. Trong 10 năm này, thu nhập quốc dân sản xuất trong nước chỉ bằng 80-90% thu nhập quốc dân sử dụng. Toàn bộ quỹ tích lũy (rất nhỏ bé) và một phần quỹ tiêu dùng phải dựa vào nguồn nước ngoài (riêng lương thực đã phải nhập 5,6 triệu tấn trong thời gian 1976-1980). Năm 1985, nợ nước ngoài lên tới 8,5 tỷ rúp-USD. Cái hố ngăn cách giữa nhu cầu và năng lực sản xuất ngày càng sâu.

- Phân phối lưu thông bị rối ren. Thị trường, tài chính, tiền tệ không ổn định. Ngân sách nhà nước bị bội chi liên tục và ngày càng lớn. Mặc dù nguồn thu từ viện trợ và nước ngoài không nhỏ, nhưng ngân sách vẫn trong tình trạng thiếu hụt và phải bù đắp bằng phát hành. Bội chi ngân sách năm 1980 là 18,1%, năm 1985 là 36,6%, dẫn đến bội chi tiền mặt. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp ở miền Bắc trước năm 1975, giá cả ổn định và không có khái niệm về lạm phát ngay cả trong những năm chiến tranh. Nhưng ngay từ năm 1976, trên phạm vi cả nước, lạm phát đã xuất hiện và ngày càng nghiêm trọng, giá cả tăng nhanh, đặc biệt là sau đổi tiền (tháng 9-1985), làm vô hiệu hóa ngay tác dụng của đổi tiền và làm rối loạn điều hành kinh tế của Nhà nước trên bình diện vĩ mô và hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp. Giá cả leo thang từng ngày, điều đặc biệt là không chỉ tăng ở thị trường tự do mà còn tăng rất nhanh ở thị trường có tổ chức. Nếu lấy chỉ số giá cả năm 1975 là 1 lần thì năm 1980 là 2,5 lần và năm 1985 là 38,5 lần.

- Đời sống nhân dân ngày càng khó khăn, nhất là đối với cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang và một bộ phận nông dân. Tiền lương thực tế bình quân hàng tháng của cán bộ công nhân viên chức so với năm 1975 thì năm 1980 chỉ bằng 51,1%; năm 1984 bằng 32,7%¹. Do đó, tiêu cực và bất công xã hội tăng lên. Trật tự xã hội bị giảm sút. Những điều đó chứng tỏ trong thời gian này nước ta bị khủng hoảng kinh tế - xã hội.

¹ Trần Văn Thọ, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000, Tính toán mới, phân tích mới*. Nxb Thống kê, Hà Nội 2000, tr. 242, 273.

b. Nguyên nhân

Sở dĩ nền kinh tế nước ta còn có những hạn chế yếu kém như trên là do:

- Về nguyên nhân khách quan

Chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá nặng nề với hậu quả rất nghiêm trọng. Trong khi chưa khắc phục được hậu quả của chiến tranh trước đây thì năm 1979 chiến tranh biên giới lại xảy ra, đồng thời chúng ta còn phải đưa quân đội đi giúp đỡ nhân dân Campuchia loại trừ thảm họa diệt chủng. Cũng từ đó nền kinh tế nước ta bị bao vây cấm vận của các thế lực thù địch từ bên ngoài, và chịu nhiều hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

- Về nguyên nhân chủ quan

Trong công tác xây dựng và quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước như Đại hội VI của Đảng đã nhận định có một số sai lầm khuyết điểm như sau¹:

+ Về đánh giá tình hình, xác định mục tiêu và bước đi

Sau khi nước nhà được thống nhất, việc đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế xã hội của đất nước đã có nhiều thiếu sót. Do đó, trong 10 năm qua đã phạm nhiều sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tạo XHCN và quản lý (có tư tưởng chủ quan nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết... Trong 5 năm 1976-1980, trên thực tế, chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết).

+ Về bố trí cơ cấu kinh tế

Ta có sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh không tính tới điều kiện và khả năng thực tế. Trong các kế hoạch 5 năm đã thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả rất thấp.

¹ Báo cáo Chính trị tại Đại hội VI, Tạp chí Cộng sản, 1-1987, tr. 25-26.

+ Về cải tạo xã hội chủ nghĩa

Trong lĩnh vực này cũng có sai lầm biểu hiện ở chỗ nóng vội, muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh. Trong cải tạo, cách làm thường gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội, lại buông lỏng quản lý. Do đó, không ít tổ chức được gọi là công tư hợp doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất chỉ là hình thức, không có thực chất của quan hệ sản xuất mới.

+ Về cơ chế quản lý kinh tế

Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp được duy trì quá lâu, đã gây tác hại trong nhiều năm, nhưng chưa bị xóa bỏ. Nhiều chính sách thể chế đã lỗi thời chưa được thay đổi. Trong thời gian này tuy có một số cải tiến quản lý nhưng còn chấp vá, thiếu đồng bộ, không ăn khớp, thậm chí trái ngược nhau.

Về cơ chế mới, chúng ta mới đưa ra được phương hướng, còn nội dung, hình thức, bước đi, cách làm cụ thể còn chưa rõ. Đặc biệt khi lĩnh vực phân phối lưu thông căng thẳng và rối ren, thâm hụt ngân sách nặng nề dẫn đến lạm phát trầm trọng dẫn đến cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền cuối năm 1985, nhưng đã phạm sai lầm về các giải pháp cụ thể trong việc định giá, định mức lương, đổi tiền; xác định bước đi trong điều chỉnh giá - lương - tiền thiếu chuẩn bị chu đáo.

Quản lý bị buông lỏng, pháp luật và kỷ cương của Nhà nước bị vi phạm ngày càng phổ biến. Ngoài ra, chúng ta còn thấy rằng: "Những sai lầm và khuyết điểm trong lãnh đạo kinh tế - xã hội bắt nguồn từ những khuyết điểm trong hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ của Đảng. Đây là nguyên nhân của mọi nguyên nhân"¹.

Như vậy, thời kỳ 1976-1985, trên phạm vi cả nước đã áp dụng mở rộng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp mà miền Bắc đã xây dựng trước đây. Những nhược điểm của mô hình kinh tế này đã trở thành sức cản lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, làm cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trở nên gay gắt. Cuộc sống đòi hỏi cấp thiết phải thay đổi mô hình cũ bằng mô hình phù hợp để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Đổi mới trước hết trên lĩnh vực kinh tế, trở thành vấn đề sống còn của dân tộc.

¹ Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sđd, tr. 20.

Bài học kinh nghiệm của thời kỳ này

- Về quan điểm và nhận thức

Cần luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo đúng quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Để khắc phục được khuyết điểm, chuyển biến được tình hình, trước hết Đảng cần thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy. Cần nhận thức đúng đắn và hành động phù hợp với hệ thống quy luật khách quan, trong đó có quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội ngày càng chi phối mạnh mẽ phương hướng phát triển chung của xã hội.

Trong thời kỳ này đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ; đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên. Và trên thực tế, chúng ta đã có những thành kiến không đúng, chưa thật sự thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hóa đang tồn tại khách quan; do đó không chú ý vận dụng chúng vào việc hoạch định các chủ trương, chính sách kinh tế.

Tiêu chuẩn để đánh giá, vận dụng đúng đắn các quy luật thông qua chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước là sản xuất phát triển, lưu thông thông suốt, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân từng bước được ổn định và nâng cao, xã hội ngày càng lành mạnh.

- Về quan hệ sản xuất

Trong công cuộc cải tạo XHCN chúng ta đã có những biểu hiện nóng vội, muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi XHCN, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh, nhưng kinh nghiệm thực tế đã chỉ rõ lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tình hình thực tế của nước ta đòi hỏi phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp lên cao, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn.

- Về công nghiệp hóa XHCN

Kinh nghiệm của 10 năm qua đã chứng tỏ rằng: ta vội bắt tay vào việc xây dựng những công trình lớn về công nghiệp nặng trong khi chưa chuẩn

bị đủ những điều kiện tiên đề cần thiết thì chẳng những việc xây dựng công nghiệp nặng rất khó khăn mà toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng bị lâm vào tình trạng rối ren và bị mất cân đối ngày càng nghiêm trọng.

- Về cơ chế quản lý kinh tế

Việc duy trì quá lâu cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp đã gây tâm lý ỷ lại vào Nhà nước, làm hạn chế sự năng động của các cơ sở sản xuất và người lao động, làm trầm trọng thêm tệ nạn quan liêu, tăng thêm các hiện tượng tiêu cực trong quản lý và từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, kìm hãm sản xuất. Do đó, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã trở thành yêu cầu cấp bách của nền kinh tế Việt Nam vào giữa thập kỷ 80.

- Về kinh tế đối ngoại

Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại.

Trong quá trình phát triển kinh tế, đi đôi với việc phát huy cao độ ý chí tự lực tự cường, động viên mọi nguồn lực bên trong, cần khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa cần được thực hiện trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi, giữ gìn, phát huy bản sắc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc; cho nên khai thác tốt yếu tố thời đại kết hợp với sức mạnh của dân tộc cũng là một yêu cầu tất yếu đặt ra lúc đó.

- Không ngừng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của các nước khác vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trong thực tiễn khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế thời kỳ này đã chứng tỏ về mặt quản lý ta còn thiếu hiểu biết và ít kinh nghiệm quản lý; Trong khi đó ta lại chưa chú ý đầy đủ việc tổng kết thực tiễn của mình và nghiên cứu kinh nghiệm của các nước anh em. Cho nên, để cho nền kinh tế nước ta được phát triển mạnh mẽ, việc tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm từ thực tiễn trong nước và nghiên cứu vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của nước khác vào thực tiễn Việt Nam vẫn luôn luôn là một điều rất cần thiết./.

Chương XIV

KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI (TỪ 1986 ĐẾN NAY)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NỘI DUNG ĐỔI MỚI KINH TẾ Ở NƯỚC TA

1. Bối cảnh lịch sử

a. Trên thế giới

Trong khoảng hai thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế thế giới có bước phát triển vượt bậc, với đặc điểm cơ bản là: Tốc độ tăng trưởng nhanh và khá ổn định; lạm phát được kiềm chế, tỷ lệ thất nghiệp giảm. Nhưng từ giữa những năm 70 đến đầu thập kỷ 80 (thế kỷ XX) "thế giới đang trải qua một trong những cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất trong lịch sử của mình"¹.

Từ thập kỷ 80, toàn cầu hóa là hiện tượng nổi bật và là xu thế khách quan của nền kinh tế thế giới. Mỗi nước trong quá trình phát triển không thể tách rời sự tác động của thị trường khu vực và thế giới. Liên kết kinh tế và hội nhập trở thành một xu thế tất yếu của thời đại.

Trong bối cảnh đó, hầu hết các nước trên thế giới đã có sự điều chỉnh hoặc cải cách kinh tế ở các mức độ và hình thức khác nhau.

- Ở các nước tư bản phát triển, từ đầu những năm 80 đã bắt đầu tiến hành điều chỉnh kinh tế. Nội dung cơ bản của điều chỉnh kinh tế ở các nước này là: điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao, thực hiện điều tiết nền kinh tế chủ yếu thông qua các công cụ và chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, thực hiện tư nhân hóa

¹ Phi-đen Castro, *Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội của thế giới*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1986, tr. 13.

nhiều doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường vai trò của kinh tế tư nhân.

- Ở một số nước đang phát triển, quá trình điều chỉnh kinh tế cũng diễn ra, đặc biệt là một số nước Đông Á và Đông Nam Á, từ đầu những năm 70 thế kỷ XX đã thực hiện cải cách kinh tế và trở thành khu vực phát triển năng động của thế giới. Đặc điểm chung của cải cách kinh tế ở các nước này là cải cách cơ cấu, xác định các chiến lược kinh tế đúng đắn để cạnh tranh và phát triển. Thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường liên kết kinh tế khu vực và quốc tế, khuyến khích xuất khẩu và coi xuất khẩu là một động lực để phát triển nền kinh tế.

- Ở các nước xã hội chủ nghĩa, trước những khó khăn của nền kinh tế, các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, các nước Đông Âu, Trung Quốc... đã tiến hành cải cách kinh tế. Cải cách ở các nước này đã diễn ra ở các thời điểm khác nhau nhưng đều có nét chung là nhằm khắc phục sự trì trệ của nền kinh tế do hậu quả của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

Cuộc cải cách đó ở Liên Xô bắt đầu từ năm 1985 và các nước Đông Âu không đạt được kết quả mong muốn, dần dần dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ cả chế độ kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, cải cách và mở cửa kinh tế ở Trung Quốc từ năm 1978 đã đạt được những thành tựu to lớn: nền kinh tế tăng trưởng nhanh, mức sống của nhân dân được nâng lên đáng kể. Sự thành công đó của Trung Quốc có thể giúp Việt Nam một số kinh nghiệm bổ ích trong đổi mới kinh tế.

Như vậy, làn sóng cải cách kinh tế rộng khắp ở các nước trên thế giới từ cuối thập kỷ 70 đã tạo nên áp lực mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Trong bối cảnh phát triển kinh tế sôi động của thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực, Việt Nam không thể đứng ngoài tiến trình đó. Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam là sản phẩm của chính mình, do các yếu tố trong nước quyết định, không có sự đóng góp đáng kể nào từ bên ngoài.

b. Trong nước

- Thực trạng kinh tế đất nước cho đến năm 1985

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (năm 1975), mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở miền Bắc được áp dụng trên phạm vi

cả nước. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước đã đầu tư khá lớn, nhưng trong 5 năm đầu (1976-1980) tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm chạp, thậm chí có xu hướng giảm sút, và bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Trong khi nguồn viện trợ không hoàn lại của các nước XHCN (Liên Xô và Đông Âu) không còn nữa, đồng thời, do khó khăn về kinh tế của các nước XHCN nên nguồn vốn vay từ các nước này (chủ yếu là từ Liên Xô) ngày càng giảm sút. Trong khi đó Mỹ tiếp tục bao vây, cấm vận kinh tế, ngăn cản Việt Nam bình thường hóa quan hệ với các nước và tổ chức quốc tế.

- Thử nghiệm và đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta

Trước những khó khăn của đời sống, nhiều cán bộ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ở một số địa phương đã tìm kiếm các giải pháp, thực hiện cải tiến từ cơ sở. Từ thực tiễn đó, năm 1979 Đảng và Nhà nước ta có một số chủ trương dần dần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế quản lý nền kinh tế, nhằm “cởi trói” cho các đơn vị kinh tế, tạo điều kiện cho sản xuất “bung ra”.

Những cải tiến quản lý đầu tiên thực sự bắt đầu từ năm 1981 với việc thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, và cải tiến quản lý, mở rộng quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh. Tiếp theo là một số cải tiến trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, giá cả cũng được thực hiện, đặc biệt là cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền tháng 9 năm 1985.

Những cải tiến quản lý trong những năm 1979-1985 chính là những bước tìm tòi, thử nghiệm bước đầu cho cuộc cải cách toàn diện nền kinh tế. Đó là những làn sóng đầu tiên của quá trình phi tập trung hóa, xóa bỏ dần cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở Việt Nam. Song những cải tiến cục bộ chưa làm thay đổi căn bản thực trạng của nền kinh tế, và khủng hoảng vẫn rất trầm trọng. Vì vậy, đổi mới toàn diện nền kinh tế trở thành yêu cầu cấp bách ở nước ta.

2. Những nội dung cơ bản của đổi mới kinh tế

Đại hội VI (tháng 12-1986) của Đảng là một mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện và sâu sắc ở nước ta, trong đó có đổi mới kinh tế. Đại hội VII (tháng 6-1991), Đại hội VIII (tháng 6-1996), Đại hội IX (tháng 4-2001) đã tiếp tục khẳng định, bổ sung và hoàn thiện các chủ trương, chính sách đổi mới kinh tế với các nội dung cơ bản như sau:

a. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần

Đại hội VI đã xem xét lại một cách căn bản vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa và đã đưa ra quan điểm mới về nền kinh tế nhiều thành phần: "Đi đôi với việc phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, tăng cường nguồn tích lũy tập trung của Nhà nước và tranh thủ vốn nước ngoài, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác"¹.

Quan điểm của Đảng về xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần là xuất phát từ thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam. Nó cho phép có nhiều hình thức sản xuất kinh doanh theo quy mô thích hợp với từng khâu của quá trình tái sản xuất và lưu thông, nhằm khai thác mọi khả năng của các thành phần kinh tế. Đảng coi đây là giải pháp có ý nghĩa chiến lược để giải phóng sức sản xuất và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.

- Đổi mới doanh nghiệp nhà nước

Trước đổi mới, các xí nghiệp quốc doanh nắm giữ một khối lượng lớn tài sản cố định và vốn lưu động, với gần 3 triệu lao động, tạo ra khoảng 35-40% tổng sản phẩm xã hội và đóng góp trên 50% ngân sách nhà nước. Trong nhiều ngành công nghiệp, các xí nghiệp quốc doanh chiếm từ 70 đến 100% sản lượng. Tuy nhiên, các xí nghiệp quốc doanh gặp rất nhiều khó khăn, nhiều cơ sở kinh doanh yếu kém, thua lỗ hoặc không có lãi. Vì vậy, đổi mới các xí nghiệp quốc doanh (sau này gọi là doanh nghiệp nhà nước - DNNN) là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình đổi mới và được thực hiện từng bước với các biện pháp như sau:

+ Từng bước mở rộng quyền tự chủ cho DNNN đi đôi với xóa bỏ dần chế độ Nhà nước bao cấp tài chính, cung ứng và bao cấp giá vật tư, và định giá đối với hầu hết các sản phẩm do DNNN sản xuất và tiêu thụ (trong những năm 1987-1990). Chế độ thu quốc doanh cũng được bãi bỏ, thay bằng chế độ thuế (Nghị định 388/HDBT tháng 11-1991).

+ Sắp xếp lại các DNNN theo hướng giải thể các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, sáp nhập các doanh nghiệp có

¹ Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội VI. Tạp chí Cộng sản Số 1-1987, tr. 42.

liên quan với nhau về công nghệ và thị trường. Tổ chức lại các công ty và các liên hiệp công nghiệp được thành lập trước đây, thành lập các Tổng công ty mới, trong đó Nhà nước bổ nhiệm Hội đồng quản trị để điều hành và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động của Tổng công ty.

+ Chuyển sang các hình thức sở hữu khác, cổ phần hóa DNNN bắt đầu thực hiện thí điểm từ năm 1992, đến năm 1996 mới có 10 doanh nghiệp được cổ phần hóa. Từ năm 1998, khi Nghị định 44/CP được ban hành đến nay, Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp thúc đẩy nhanh hơn tiến trình cổ phần hóa. Từ năm 2000, Nhà nước thực hiện nhiều biện pháp chuyển đổi DNNN sang các hình thức sở hữu và kinh doanh khác như: giao, bán, khoán kinh doanh đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN vẫn còn được nghiên cứu và tiếp tục thực hiện theo hướng đa dạng hóa sở hữu, hoàn thiện thể chế làm cho DNNN có quyền tự chủ và hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày một nâng cao. Năm 2003, Chính phủ bắt đầu thực hiện chuyển đổi DNNN, kể cả các tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Đổi mới kinh tế hợp tác

Kinh tế hợp tác chủ yếu dưới các hình thức: tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã được hình thành trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người sản xuất nhỏ cá thể trong nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ. Trong kinh tế hợp tác, sở hữu tập thể kiểu chung chung, không phân định rõ trách nhiệm, thêm vào đó là những yếu kém trong quản lý, nên đã bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt mô hình hợp tác xã nông nghiệp đã rơi vào khủng hoảng sâu sắc. Nhiều hợp tác xã tồn tại trên hình thức. Trong thời kỳ đổi mới, kinh tế hợp tác chuyển theo các hướng sau:

+ Giải thể các tập đoàn sản xuất hoặc các hợp tác xã làm ăn kém, thua lỗ kéo dài hoặc chỉ tồn tại trên hình thức.

+ Giao khoán hoặc nhượng, bán tư liệu sản xuất cho xã viên để họ trực tiếp quản lý, sản xuất kinh doanh theo hộ gia đình. Hợp tác xã chỉ làm một số khâu dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm cho xã viên. Đối với đất đai trong các hợp tác xã nông lâm nghiệp, Nhà nước vẫn

nắm quyền sở hữu nhưng giao cho các hộ gia đình nông dân quản lý, sử dụng, với 5 quyền cơ bản: thừa kế, cho thuê, chuyển đổi, chuyển nhượng và thế chấp (theo Luật Đất đai ban hành năm 1993).

+ Chuyển các hợp tác xã còn hoạt động kinh doanh thành các hợp tác xã cổ phần, hoạt động theo Luật Hợp tác xã (ban hành năm 1997).

- *Phát triển kinh tế cá thể, tư nhân và các loại hình sở hữu hỗn hợp*

Trước khi đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể vẫn còn tồn tại ở nước ta, chiếm tới 29,1% trong tổng sản phẩm xã hội (chủ yếu dưới hình thức kinh tế cá thể ở miền Nam). Nhưng chủ trương của Nhà nước là hạn chế, cải tạo nên khu vực này không có điều kiện để phát triển. Trong thời kỳ đổi mới, khu vực này từng bước được khôi phục và phát triển theo chủ trương cải cách của Nhà nước.

Với chủ trương giao ruộng đất cho xã viên hợp tác xã nông nghiệp thì ở nông thôn, các hộ gia đình đã trở thành đơn vị sản xuất tự chủ hoàn toàn. Sự tan rã của các tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã đã thúc đẩy sự phục hồi rất nhanh của kinh tế cá thể.

Quyết định 26 và 27/HĐBT ngày 9-3-1988 cho phép các cơ sở kinh tế tư nhân quy mô nhỏ được hoạt động trong các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng, vận tải và dịch vụ. Năm 1990 Quốc hội ban hành một số luật như: Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Thuế doanh thu... đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của khu vực này. Hiến pháp mới ban hành năm 1992 quy định mọi công dân được tự do kinh doanh theo pháp luật không hạn chế quy mô vốn và số lao động sử dụng. Sau đó hệ thống luật pháp tiếp tục được hoàn chỉnh và nhiều chính sách mới được ban hành nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và cá thể.

Các hình thức sở hữu, kinh doanh hỗn hợp mới ra đời. Đặc biệt là từ năm 1988, khi Nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài thì các liên doanh với nước ngoài (chủ yếu là giữa DNNN với công ty tư bản nước ngoài) phát triển dưới nhiều dạng khác nhau như: doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Riêng trong công nghiệp năm 2000 đã có 1.063 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 2.787 doanh nghiệp hỗn hợp.

b. Điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế

Trong những năm qua, do nhận thức phiến diện về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến khuynh hướng ham xây dựng công nghiệp nặng, ham quy mô lớn và thiên về xây dựng mới, gây ra mất cân đối trong nền kinh tế. Để khắc phục tình trạng đó, Đại hội VI đã đề ra chủ trương bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư giữa các ngành kinh tế, thực chất là cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế ở nước ta trong từng giai đoạn.

- Chặng đường đầu tiên cần tập trung sức thực hiện ba chương trình kinh tế để tạo tiền đề cho đẩy mạnh công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp theo.

"Phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu"; đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu; nhấn mạnh hơn vai trò to lớn của công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp; còn công nghiệp nặng phải phát triển một cách có chọn lọc, hợp với sức mình, nhằm phục vụ đắc lực cho ba chương trình kinh tế lớn, không bố trí xây dựng công nghiệp vượt quá điều kiện cũng như khả năng cho phép (quan điểm của Đại hội VI).

Chủ trương trên được thể hiện trong điều chỉnh cơ cấu đầu tư của Nhà nước. Trong giai đoạn 1986-1990, Nhà nước đã kiên quyết đình và hoãn gần 40 công trình lớn, cắt giảm gần 300 công trình nhỏ, tập trung vốn cho ba chương trình trên tới 60% vốn đầu tư của ngân sách trung ương và 60-70% ngân sách địa phương. Kết quả thực hiện ba chương trình trên đã góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội, và tạo ra những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa trong chặng đường tiếp theo.

- Đại hội VII (năm 1991) chủ trương điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng "đẩy mạnh ba chương trình kinh tế với nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa"². Yêu cầu đặt ra với công nghiệp hóa ở giai đoạn này là "không chỉ đơn

¹ Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sđd, tr. 38-43.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, tài liệu đã dẫn, tr. 62.

giảm tăng thêm tốc độ và tỷ trọng của công nghiệp trong nền kinh tế, mà là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế quốc dân"¹. Cho nên công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa như một nhu cầu tất yếu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

- Từ giữa thập kỷ 90, trên cơ sở những tiền đề đã đạt được Đảng ta chủ trương đẩy mạnh Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa (CNH, HĐH) phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Đại hội VIII của Đảng nêu rõ: "Tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa"².

Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định đường lối công nghiệp hóa đã nêu trên. Từ nửa cuối thập kỷ 90, cơ cấu kinh tế nước ta được điều chỉnh theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế, bên cạnh việc coi trọng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, nội dung của CNH, HĐH trong thời kỳ này đã đề ra chủ trương xây dựng có chọn lọc, một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường như: năng lượng, nhiên liệu, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế tạo, đóng và sửa chữa tàu thủy, luyện kim, hóa chất.

Như vậy, điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đổi mới thực chất là cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế ở nước ta trong từng giai đoạn. Ở chặng đường đầu tiên, cần tập trung sức thực hiện ba chương trình kinh tế để tạo tiền đề cho đẩy mạnh công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp theo. Con đường công nghiệp hóa của nước ta là vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn những thành tựu mới về khoa học công nghệ của các nước đi trước, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, tài liệu đã dẫn, tr. 27.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, tài liệu đã dẫn, tr. 80.

c. *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế*

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp từ nhiều năm nay đã không tạo được động lực phát triển và gây ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Do đó, Đại hội VI đã chủ trương đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế, và chỉ ra thực chất của cơ chế mới đó là: “cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ”¹.

Trên cơ sở tổng kết đánh giá những vấn đề thực tiễn trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta từ năm 1986 đến nay, trong các kỳ Đại hội, Đảng ta tiếp tục làm rõ nội dung và phương thức đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo hướng “xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”². Điều đó thực chất là quá trình đổi mới cả hệ thống các công cụ, chính sách quản lý kinh tế; tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường; và tăng cường chức năng quản lý của Nhà nước.

Về đổi mới các công cụ và chính sách quản lý kinh tế

- Cải tiến công tác kế hoạch hoá

Kế hoạch hóa trong cơ chế cũ được coi là công cụ chủ yếu nhất (công cụ số 1) để quản lý kinh tế. Thông qua hệ thống các cơ quan kế hoạch nhà nước từ trung ương đến địa phương để xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các cơ sở kinh tế, điều hành, theo dõi thực hiện và xét duyệt việc hoàn thành kế hoạch mà Nhà nước có thể “chỉ huy” được nền kinh tế. Việc thực hiện cơ chế đó đến đầu thập kỷ 80 đã trở thành lực cản đối với sự phát triển kinh tế.

Công tác kế hoạch hóa trong thời kỳ này được cải tiến dần theo hướng chuyển từ kế hoạch hóa tập trung mang tính chất pháp lệnh trực tiếp sang kế hoạch hóa gián tiếp. Nhà nước xây dựng chiến lược phát triển với các mục tiêu lớn, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, và điều tiết nền kinh tế bằng các chính sách, các công cụ kinh tế vĩ mô để dẫn nền kinh tế theo định hướng đề ra cho từng giai đoạn.

¹ Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sdd, tr. 46.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, tài liệu đã dẫn, tr. 98.

Đối với các DNNN, Quyết định 217/HĐBT tháng 11-1987 quy định giảm bớt các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh Nhà nước giao cho doanh nghiệp. Đến năm 1988 phần kế hoạch Nhà nước giao chỉ còn chiếm 30-35% tổng sản phẩm của khu vực quốc doanh. Các DNNN ngày càng tự chủ hơn trong xây dựng và thực hiện các kế hoạch sản xuất - tài chính. Đối với các hợp tác xã nông nghiệp, sau khi giao khoán ruộng đất cho các hộ gia đình nông dân sử dụng, Nhà nước cũng không còn giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất hoặc thu mua nông phẩm như trước nữa. Các đơn vị kinh tế xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình dựa trên cơ sở phân tích thị trường, hoặc gắn với các dự án nhà nước. Hợp đồng kinh tế giữa Nhà nước với các đơn vị kinh tế, hoặc giữa các đơn vị kinh tế với nhau vừa là cơ sở để xây dựng kế hoạch vừa là công cụ pháp lý để thực hiện kế hoạch.

Các cơ quan quản lý kinh tế nhà nước chú trọng hơn vào việc nghiên cứu chiến lược, xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, bảo đảm các quan hệ cân đối tổng hợp trong nền kinh tế và xây dựng chính sách, biện pháp để thực hiện được kế hoạch Nhà nước đề ra. Nhà nước cũng có thể triển khai thực hiện kế hoạch thông qua các chương trình mục tiêu, các dự án cụ thể.

- Xóa bỏ bao cấp, tự do hóa giá cả, khôi phục các quan hệ hàng hóa tiền tệ

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây, Nhà nước quy định giá cả thu mua nông sản của nông dân, giá cả đối với hầu hết tất cả các loại hàng hóa vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu là đầu vào của sản xuất và quản lý phân phối các loại hàng hóa này thông qua một hệ thống các cơ quan cung ứng vật tư của Nhà nước. Giá hàng hóa tiêu dùng nói chung cũng đều do Nhà nước quy định và được phân phối bằng tem phiếu, và thông qua mạng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán (gọi là thị trường có tổ chức). Cơ chế giá cả đó đã làm cho nền kinh tế mang tính hiện vật, hạn chế tác dụng của các quy luật kinh tế thị trường, và giảm hiệu quả kinh tế. Đổi mới cơ chế hình thành và quản lý giá cả đã được đề ra ở Đại hội Đảng VI: "Chính sách giá cả phải vận dụng tổng hợp các quy luật, trong đó quy luật giá trị có tác dụng trực tiếp. Giá cả phù hợp với giá trị, đồng thời phải phù hợp với sức mua của đồng tiền... Phải phấn đấu thi hành chính sách một giá kinh doanh". Cải cách giá cả được thực hiện căn bản trong những năm 1987-1990, cụ thể là:

+ Xóa bỏ cơ chế định giá nông sản bán theo nghĩa vụ đối với nông dân. Nông dân sau khi hoàn thành nghĩa vụ về thuế, có quyền tự do bán sản phẩm trên thị trường. Năm 1987-1988, Nhà nước dùng vật tư đổi lấy nông sản hoặc mua bằng tiền mặt theo khung giá do Trung ương chỉ đạo (giá mua nông sản đã được tăng lên), đến đầu năm 1988, Nhà nước không còn định ra khung giá, và toàn bộ cơ chế và giá mua bán nông sản đã do thị trường quyết định.

+ Điều chỉnh giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ những năm 1986-1988 được thực hiện theo chính sách hai giá: giá cung cấp những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu theo định lượng của Nhà nước, có phân biệt từng loại đối tượng xã hội; giá bán lẻ kinh doanh thương nghiệp đối với nhóm các hàng hóa tiêu dùng quan trọng theo khung giá chỉ đạo của Nhà nước, chủ yếu là các hàng hóa nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước nhưng được Nhà nước cung ứng vật tư theo giá thấp hơn giá thị trường tự do. Ngoài Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Nội thương, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố cũng được quyền định giá bán lẻ kinh doanh thương nghiệp đối với nhiều loại hàng cho phù hợp với tình hình sản xuất và thị trường ở địa phương. Đến quý II năm 1989, Nhà nước xóa bỏ toàn bộ hệ thống giá cung cấp đối với hàng hóa bán lẻ theo định lượng.

+ Giá vật tư cung ứng của Nhà nước được điều chỉnh (tăng dần) theo sự điều chỉnh giá mua nông sản và giá vật tư nhập khẩu để giảm bao cấp của Nhà nước đối với tư liệu sản xuất. Thực hiện chính sách hai giá đối với một số vật tư mang tính chiến lược. Đến đầu năm 1990, các loại vật tư có hai giá đều được điều chỉnh thành một giá kinh doanh sát với giá thị trường.

Như vậy, đến năm 1990, nước ta đã cơ bản xóa bỏ cơ chế Nhà nước định giá và bao cấp qua giá. Chức năng định giá được trả lại cho thị trường. Nhờ đó thị trường được khôi phục, các quy luật kinh tế thị trường hoạt động trở thành cơ chế vận hành nền kinh tế. Quá trình cải cách giá cả góp phần thúc đẩy phân phối và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn. Song, nó cũng thúc đẩy mức giá chung tăng đột biến, siêu lạm phát kéo dài trong những năm 1986-1988. Đấu tranh chống lạm phát trở thành nhiệm vụ cấp bách trong quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

- Đổi mới hệ thống chính sách tài chính, tiền tệ**+ Về tài chính nhà nước**

Về thu ngân sách, trước đây ngân sách Nhà nước chủ yếu dựa vào thu quốc doanh. Từ cuối năm 1987 đến đầu những năm 1990, Nhà nước bắt đầu sửa đổi một số loại thuế: Thuế môn bài, Thuế doanh thu, Thuế lợi tức, Thuế hàng hóa... để nguồn thu từ thuế dần dần thay cho nguồn thu quốc doanh. Tiếp theo Nhà nước đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung thêm nhiều luật thuế mới như: Luật Thuế xuất nhập khẩu, Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp... Từ năm 1993, hệ thống thuế đã có hiệu lực chung cho tất cả mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Về chi ngân sách, đã giảm dần và chấm dứt chế độ bao cấp qua giá cung cấp vật tư và giá bán lẻ hàng tiêu dùng từ năm 1990 (khi mà toàn bộ giá cả đã được chuyển sang cơ chế thị trường). xóa bỏ chế độ bao cấp trực tiếp của ngân sách đối với việc bù lỗ hoặc cấp phát vốn tràn lan cho các DNNN.

Về xử lý thâm hụt ngân sách, trong những năm 1981-1985 phần lớn thâm hụt ngân sách được bù đắp từ nguồn viện trợ và vay nợ nước ngoài (khoảng 65%), phần bù đắp dựa vào phát hành tiền chiếm khoảng 30%. Trong giai đoạn 1986-1990 thâm hụt ngân sách vẫn còn rất lớn vì chính sách "bù giá vào lương", nhưng do nguồn viện trợ và vay nợ nước ngoài giảm xuống, nên phần bù đắp thâm hụt ngân sách dựa vào phát hành tiền tăng đột biến lên tới mức trên 61%. Điều đó đã gây nên tình trạng lạm phát nghiêm trọng. Nhà nước đã hạn chế phát hành tiền và từ năm 1992, đã chấm dứt phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách. Thay vào đó là dựa chủ yếu vào nguồn vay trong nước. Cách xử lý đó đã góp phần quan trọng trong việc chặn đứng lạm phát, ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

+ Về hệ thống ngân hàng và chính sách tiền tệ

Để thích ứng với cơ chế mới, từ năm 1988 hệ thống ngân hàng được tổ chức lại thành 2 cấp: Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng thương mại. Ngân hàng Nhà nước làm chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ban hành và kiểm tra thực hiện các chính sách tiền tệ trong hệ thống ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại quốc doanh thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ, hoạt động như các DNNN khác, tức là phải hạch toán kinh doanh độc lập và tự chịu trách nhiệm. Chủ trương đa dạng hóa thành phần kinh tế cũng được thực hiện trong lĩnh vực ngân hàng. Tính đến năm 1995, ở nước ta đã có 6 ngân hàng thương mại quốc doanh, 50 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, 4 ngân hàng liên doanh, 20 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngoài ra còn có một số công ty tài chính và hàng trăm hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân.

Để mở rộng các loại hình và nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, năm 1990 Nhà nước ban hành Pháp lệnh về ngân hàng thương mại, năm 1991 ban hành Nghị định về quy chế hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tháng 12-1997, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước đã từng bước chuyển từ phương thức can thiệp trực tiếp và toàn diện đối với các ngân hàng thương mại sang can thiệp gián tiếp bằng các công cụ chính sách tiền tệ. Cụ thể như:

- Điều chỉnh lãi suất: xóa bỏ sự phân biệt về lãi suất theo mục đích và đối tượng vay từ tháng 4-1989, thực hiện chính sách lãi suất dương từ tháng 6-1991 và điều chỉnh lãi suất linh hoạt phù hợp với thị trường.

- Sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu và dự trữ bắt buộc để điều tiết mức cung tiền. Dự trữ bắt buộc được thực hiện từ năm 1991. Theo Pháp lệnh Ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc có thể ở mức 10-35% tổng nguồn vốn huy động của ngân hàng thương mại. Nhưng tùy theo hoàn cảnh thực tế mà Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ cụ thể cho phù hợp.

- Từ tháng 7-2000 Nghiệp vụ thị trường mở - một công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ đã được thực hiện ở nước ta.

Về tạo lập và từng bước hình thành đồng bộ các yếu tố của thị trường

Đại hội Đảng VI đã coi sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa tiền tệ là một trong những đặc trưng của cơ chế quản lý kinh tế mới mà chúng ta đang xây dựng. Muốn vậy phải gắn sản xuất với thị trường, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đồng thời phục hồi và phát triển các loại

thị trường: thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ.

- *Thị trường hàng hóa và dịch vụ* được khôi phục và mở rộng nhanh chóng cùng với quá trình giảm dần và xóa bỏ bao cấp của Nhà nước qua giá tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng trong những năm 1986-1990. Sau đó, Nhà nước chỉ còn can thiệp vào giá một số loại hàng hóa và dịch vụ như: giá xăng dầu, điện nước, và một số cước phí của các loại hàng hóa do Nhà nước nắm độc quyền.

- *Thị trường lao động* sơ khai tự phát hình thành ở nước ta dưới nhiều hình thức thuê mướn lao động cùng với sự phát triển của khu vực kinh tế cá thể và tư nhân. Năm 1994, Luật Lao động được ban hành, và sau đó là các Nghị định của Chính phủ ban hành đã thể chế hóa các quan hệ cung cầu trên thị trường này.

- *Thị trường tài chính tiền tệ* cũng được ra đời và phát triển nhờ quá trình cải cách hệ thống ngân hàng. Đặc biệt từ năm 1990, thị trường này đã có bước phát triển mới, với các loại thị trường cụ thể như: Thị trường tín dụng ngắn hạn, thị trường nội tệ liên ngân hàng (từ năm 1993); Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (năm 1994); Thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc (năm 1995); Thị trường chứng khoán bắt đầu hoạt động từ cuối năm 1998. Mặc dù còn mới sơ khai, nhưng thị trường tài chính tiền tệ cũng đã có tác dụng bước đầu trong thúc đẩy việc huy động, giao lưu, cung ứng vốn cho nền kinh tế.

- *Thị trường bất động sản*, mặc dù về pháp lý, đất đai thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, nhưng thị trường bất động sản vẫn tự phát hình thành, thậm chí hoạt động rất mạnh, biểu hiện ở những cơn sốt nhà đất vào đầu những năm 90 và năm 2001. Theo một số chuyên gia, thì có tới 70% giao dịch bất động sản được thực hiện trên thị trường ngoài sự quản lý của Nhà nước. Điều đó phần nào biểu hiện sự bất cập về mặt pháp lý cũng như quản lý của Nhà nước trên thị trường này.

- *Thị trường khoa học và công nghệ* có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường, tuy nhiên thị trường này ở Việt Nam cũng mới hình thành và còn ở mức độ rất thấp.

Trong văn kiện Đại hội IX cũng đã chỉ rằng, cần phải thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường, trong đó đặc biệt quan tâm đến các thị trường quan trọng nhưng hiện nay chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ.

Về kiên toàn và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước

Nhà nước đã tách quản lý hành chính của nhà Nước với quản lý kinh doanh của doanh nghiệp (chủ yếu là DNNN). Nhà nước tập trung vào thực hiện chức năng định hướng phát triển, trực tiếp đầu tư một số lĩnh vực để dẫn dắt, hỗ trợ thị trường. Tạo môi trường thuận lợi cho giới kinh doanh phát triển.

Thiết lập khuôn khổ pháp luật, quản lý kinh tế chủ yếu bằng pháp luật và điều tiết nền kinh tế chủ yếu thông qua các chính sách và công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô.

Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định xác định rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ. Một số Bộ có chức năng chồng chéo được sáp nhập lại hoặc giảm bớt, nhờ vậy đã thu gọn số lượng các cơ quan trực thuộc Chính phủ từ 70 đầu mối xuống còn hơn 40 đầu mối.

Nhìn chung từ năm 1986 đến nay, quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta diễn ra từng bước theo hướng vừa làm, vừa thử nghiệm, sửa đổi, bổ sung. Trong những năm 1980-1990 là giai đoạn giao thoa giữa hai cơ chế cũ và mới. Từng bộ phận của cơ chế cũ được xóa bỏ, từng bước hình thành cơ chế mới. Điều đó đã tạo ra động lực mới cho sự tăng trưởng ngoạn mục của nền kinh tế trong nửa đầu thập kỷ 90. Tuy nhiên, việc hoàn thiện các chính sách và công cụ quản lý kinh tế, nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước vẫn đang là vấn đề nổi cộm hiện nay ở nước ta.

d. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Đại hội VI đã chỉ rõ: "Cùng với việc mở rộng xuất nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn cần vận dụng nhiều hình thức đa dạng để phát triển kinh tế đối ngoại"¹. Thực hiện chủ trương đó, Nhà nước đã

¹ Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội VI, sđd, tr. 30.

ban hành chính sách "mở cửa" để thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài; đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, từng bước gắn nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới, thị trường trong nước với thị trường quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, bảo đảm độc lập, chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia.

- Về ngoại thương, cải cách ngoại thương được thực hiện theo hướng từng bước mở cửa và hội nhập quốc tế

Chủ trương của Đảng và Nhà nước là: đẩy mạnh xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, coi xuất khẩu là một trong ba chương trình trọng điểm của chặng đường đầu tiên, là hướng ưu tiên của kinh tế đối ngoại trong suốt thời kỳ đổi mới. Các giải pháp cụ thể là:

+ Nhà nước xóa bỏ bao cấp và bù lỗ trong kinh doanh xuất nhập khẩu đối với các DNNN từ cuối năm 1987. Các doanh nghiệp này phải thực hiện hạch toán kinh doanh sao cho có hiệu quả.

+ Nhà nước từ bỏ nguyên tắc độc quyền ngoại thương (từ năm 1990) đã từng được coi là nguyên tắc bất di bất dịch trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kể từ năm 1990. Khi Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành, các doanh nghiệp đều có quyền xuất nhập khẩu. Các quy định về điều kiện đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu được cải tiến và quy định theo luật pháp như: Luật Thuế xuất nhập khẩu (năm 1987), Luật Thương mại (năm 1998)...

+ Điều chỉnh tỷ giá hối đoái để khuyến khích xuất khẩu. Trong những năm 1986-1990 Nhà nước nhiều lần giảm giá đồng Việt Nam (VNĐ) so với USD và giảm sự chênh lệch giữa tỷ giá chính thức với tỷ giá thị trường. Năm 1985, tỷ giá chính thức là 15 VNĐ/USD, so với mức 115 VNĐ/USD trên thị trường; năm 1990, các tỷ lệ tương ứng là: 6.650 VNĐ/USD với 7.015 VNĐ/USD. Từ năm 1991, chế độ hai tỷ giá được xóa bỏ, chuyển sang thực hiện tỷ giá linh hoạt có quản lý của Nhà nước.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài

+ Năm 1987, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, sau đó Luật này được sửa đổi và bổ sung nhiều lần để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Quy định không quốc hữu hóa DNNN, các nhà đầu tư được

quyền chuyển về nước các khoản: lợi nhuận, tiền cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, tiền gốc và lãi các khoản cho vay đầu tư và tài sản hợp pháp...

+ Nhà nước tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài như: đơn giản hóa các thủ tục hành chính, xây dựng các khu chế xuất, cơ sở hạ tầng thuận tiện. Các hình thức và các lĩnh vực đầu tư nước ngoài từng bước được mở rộng...

Những chủ trương, chính sách trên nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại quốc tế và thu hút đầu tư của nước ngoài, kết hợp các nguồn lực bên trong với các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA NỀN KINH TẾ

1. Những thành tựu kinh tế đã đạt được

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng.

a. Nền kinh tế tăng trưởng liên tục, nhiều năm có tốc độ cao

Trong suốt thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục, trong đó nhiều năm đạt tốc độ tăng trưởng cao.

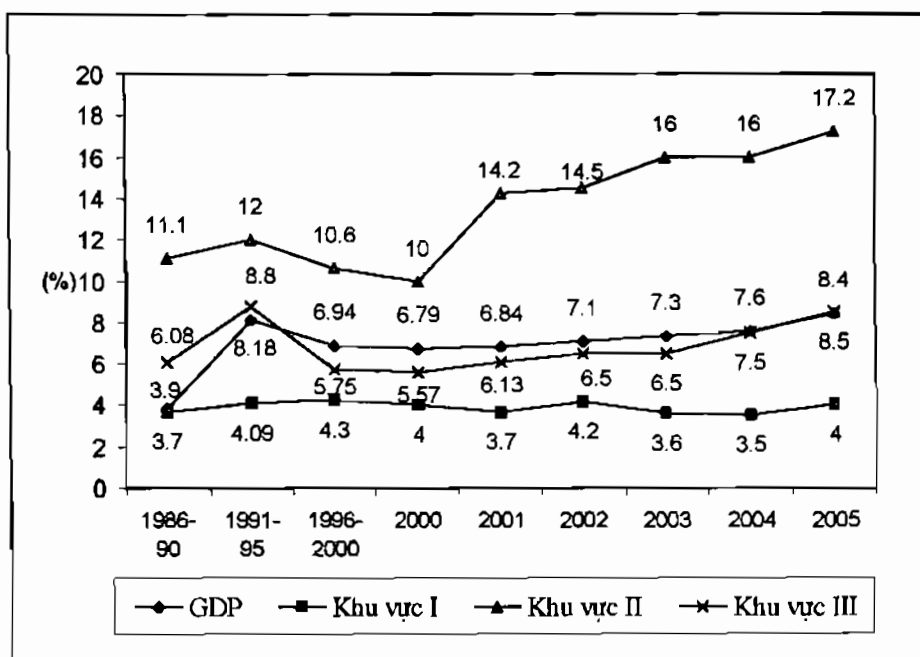
Trong 5 năm đầu đổi mới (1986-1990), tốc độ tăng GDP chậm, bình quân là 3,9%/năm. Đó là do chế độ bao cấp bị xóa bỏ dần, các DNNN và các hợp tác xã gặp nhiều khó khăn, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể chưa phát triển, nền kinh tế rơi vào tình trạng bất ổn định, lạm phát nghiêm trọng.

Giai đoạn 1991-1995, kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng ổn định, GDP tăng bình quân hàng năm đạt 8,2%, và đạt đến đỉnh cao là 9,5% vào năm 1995. Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) đã nhận định: "Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

Giai đoạn 1996-2000, GDP tăng bình quân hàng năm đạt 6,9%, đó là do ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực

Đông Nam Á và bị thiên tai lũ lụt liên tiếp xảy ra trên nhiều vùng của đất nước. Làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1998-1999 sụt xuống chỉ đạt 5,8% và 4,8%. Tuy nhiên, tất cả các mục tiêu kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm 1996-2000 và chiến lược 10 năm 1991-2000 đều đạt và vượt kế hoạch; GDP trong 10 năm này tăng bình quân hằng năm 7,56%, nhờ vậy GDP năm 2000 đã gấp 2,07 lần năm 1990 (vượt so với mục tiêu tăng 2 lần mà Đại hội VII đã đề ra trong "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000").

Hình XIV.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 1986-2005



Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam qua 10 năm đổi mới*, Hà Nội, 1996; *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000*, Hà Nội, 2001. ¹ *Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001-2005*. Số liệu năm 2005 là ước tính.

Từ năm 2000, kinh tế lại có xu hướng tăng liên tục với nhịp độ năm sau cao hơn năm trước. Giai đoạn 2001-2005 tốc độ tăng GDP thứ tự hàng năm là: 6,89%; 7,08%; 7,26%; 7,7% và 8,4%.

Từ năm 1991 đến nay, sản xuất không chỉ đáp ứng được tiêu dùng mà còn dành một phần để tích lũy (năm 1991: 10,1%, năm 1995: 20%; năm 2000: 27% GDP). Sau đây là thành tựu trong một số ngành.

- *Nông nghiệp* phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, nghề rừng và thủy sản. Thành tựu nổi bật nhất là đã giải quyết vững chắc, an toàn lương thực quốc gia. Sản lượng lương thực đã tăng nhanh: từ 21,5 triệu tấn (năm 1990) lên 27,5 triệu tấn (năm 1995) và 34,5 triệu tấn (năm 2000), gần 36 triệu tấn (năm 2002) bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu tấn. Tốc độ tăng lương thực bình quân 5%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số (1,8%) nên sản lượng lương thực bình quân đầu người đã tăng từ 304 kg (năm 1985) lên 364 kg (năm 1995), 444,8 kg (năm 2000) và 450 kg (năm 2002). Việt Nam đã từ một nước thiếu lương thực trước năm 1989, trở thành nước xuất khẩu gạo thứ hai thế giới (sau Thái Lan). Tính chung 12 năm qua (1989-2000), Việt Nam đã xuất khẩu 30,5 triệu tấn gạo, bình quân 2,54 triệu tấn/năm, trong khi thị trường và giá cả trong nước vẫn ổn định, kể cả những năm bị thiên tai lớn như 1999-2000. Sở dĩ nông nghiệp tăng nhanh như vậy là nhờ có những đổi mới trong cơ chế chính sách quản lý nông nghiệp như: khoán theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị - khoán hộ, nông dân được giao ruộng đất để sử dụng lâu dài; chủ trương cho phép phát triển trang trại nên đã khuyến khích nông dân tích cực khai hoang mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất cây trồng... Những chuyển biến trên mặt trận lương thực đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống nhân dân, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị trên 1 ha đất canh tác (từ 13,7 triệu đồng/ha năm 1995 lên 17,5 triệu đồng/ha năm 2000). Đã hình thành những vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp như cà phê ở Đắk Lắk, cao su ở Đồng Nai, Sông Bé... Các vùng cây ăn quả tập trung cũng đang được hình thành. Nhiều mặt hàng nông sản đã chiếm vị trí đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu. Trong 10 năm 1991-2000, bình quân mỗi năm xuất khẩu gạo tăng 7,6%, cao su tăng 12,4%, cà phê tăng 17,7%, rau quả tăng 10,8%, hạt tiêu tăng 24,8%, hạt điều tăng 37,5%. Tổng giá trị nông sản xuất khẩu đã chiếm khoảng 40% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Một nền nông nghiệp hàng hóa đã hình thành gắn với thị trường quốc tế.

- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng liên tục với tốc độ hai con số. Bình quân thời kỳ 1991-1995 tăng 13,7%, thời kỳ 1996-2000 tăng 13,2%. Mức bình quân đầu người của nhiều sản phẩm công nghiệp như điện, than, vải, thép, xi măng... tăng nhanh trong những năm đổi mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sản xuất, của đời sống nhân dân và xuất khẩu. Riêng ngành khai thác dầu khí, mới ra đời trong thời kỳ đổi mới, sản lượng đạt hơn 40.000 tấn dầu thô (năm 1986) đã tăng lên đến gần 16,3 triệu tấn (năm 2000) với giá trị xuất khẩu 3,3 tỷ USD. Sở dĩ công nghiệp thời kỳ này tăng nhanh một phần là do đầu tư lớn của Nhà nước trong những năm trước đây cho một số ngành quan trọng như dầu khí, điện, xi măng, thép, giấy, đường... Các nhà máy này tuy đã hoàn thành trong những năm trước đây, nhưng đến giai đoạn này mới hoàn thiện và phát huy đầy đủ công suất. Nhưng quan trọng hơn là do có sự đổi mới cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước, DNNN được "cởi trói", có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, từng bước xóa bỏ bao cấp, buộc các DNNN phải tham gia cạnh tranh trên thị trường; Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng được phát triển...

Thời kỳ này ta đã hoàn thành một số công trình lớn: thủy điện Hòa Bình, Trị An, Yaly, đường dây 500 KV Bắc - Nam, nhiệt điện Phả Lại, Phú Mỹ... sản lượng điện đã tăng từ 5,7 tỷ Kwh năm 1986 lên 26,6 tỷ Kwh năm 2000. Nhờ đó, điện lưới quốc gia đã phủ tới 98% số huyện, 70% số xã, 98% số hộ thành thị, 60% số hộ nông thôn.

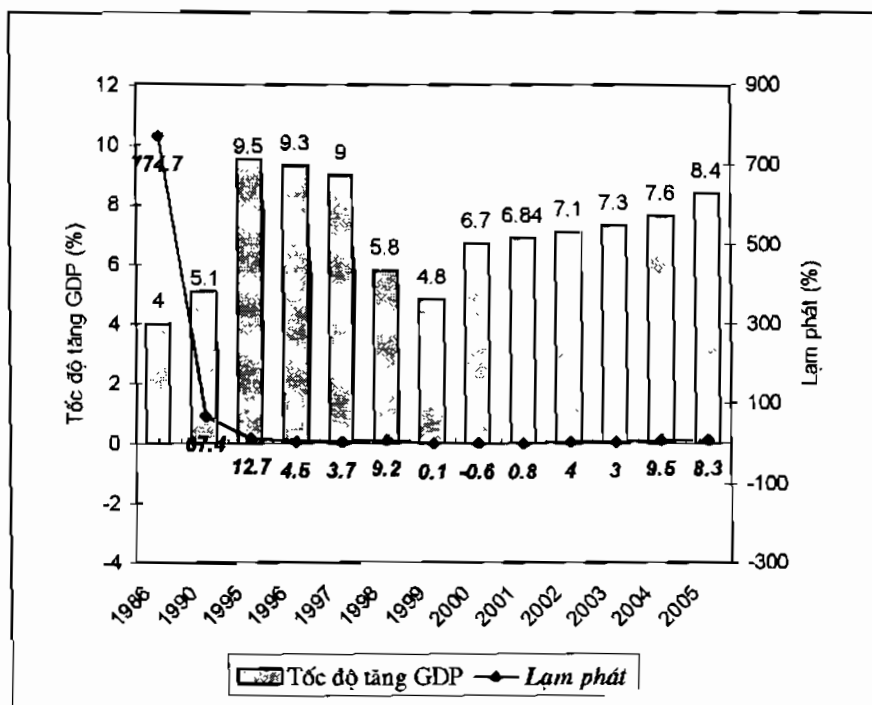
- Hệ thống đường giao thông, bưu điện được xây dựng mới và nâng cấp đang vươn tới mọi miền đất nước, kể cả vùng sâu, vùng xa: nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 5, quốc lộ 18 cùng nhiều sân bay, bến cảng; Đã làm thêm một số cầu lớn như: cầu Bến Thủy (Nghệ An), cầu sông Gianh (Quảng Bình), cầu Tân Đệ (Thái Bình) và đặc biệt nhất là cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền Giang - nhánh của sông Mê Kông, được coi là một kỳ quan của khu vực Đông Nam Á.

- Hoạt động thương mại và dịch vụ có nhiều khởi sắc. Cơ chế cung cấp theo tem phiếu và thu mua theo nghĩa vụ bị bãi bỏ, thay vào đó là tự do lưu thông, thống nhất một giá. Thị trường đầy ắp hàng hóa và dịch vụ, giá cả ổn định, chất lượng ngày càng cao, phương thức mua bán thuận tiện.

b. Kiểm chế và đẩy lùi được lạm phát

Trong những năm 1986-1988, lạm phát đã tăng tới 3 con số làm cho nền kinh tế chao đảo. Từ năm 1989, lạm phát được chặn lại ở mức 2 con số và sau đó giảm xuống 1 con số. Năm 1986: 774,7%, năm 1990: 67,4%, năm 1995: 12,7%, năm 1997: 3,7%, năm 1999: 0,1%; trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

Biểu XIV.3. Tốc độ tăng GDP và lạm phát



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê (qua các năm). Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001-2005

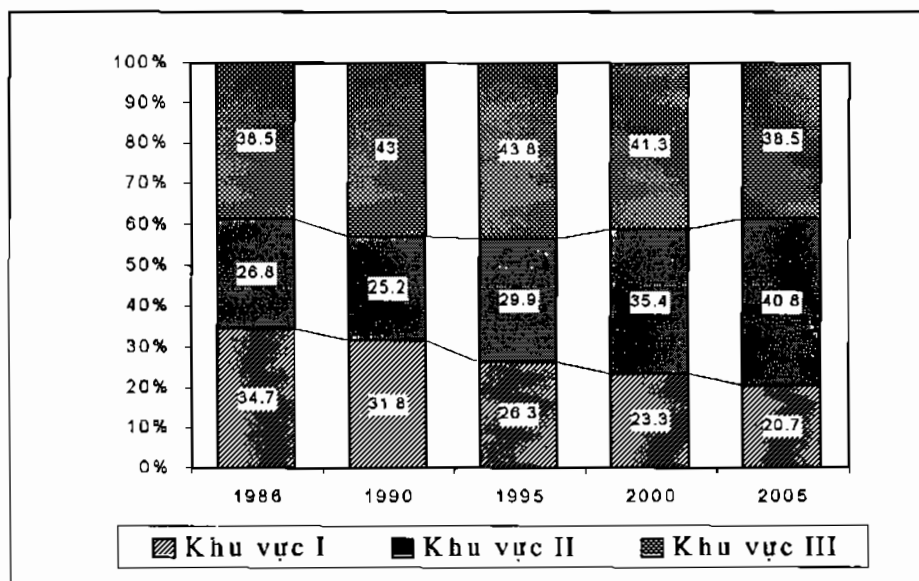
c. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng năng động và hiệu quả

- Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng khu vực I (gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) tuy vẫn đạt tốc độ tăng

trưởng cao liên tục, nhưng tỷ trọng đã giảm xuống, trong khi đó tỷ trọng của khu vực II (gồm công nghiệp và xây dựng cơ bản) và khu vực III (gồm các ngành dịch vụ) đã tăng lên (xem hình XIV.2).

Hình XIV.2. Cơ cấu GDP theo các khu vực (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê (qua các năm). (*) Số sơ bộ.
(**) Số ước tính, Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001-2005.

- Cơ cấu sở hữu và các thành phần kinh tế

Nền kinh tế trước năm 1986 chủ yếu dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, với hai thành phần kinh tế: quốc doanh và tập thể, trong thời kỳ đổi mới đã chuyển sang nền kinh tế cơ cấu nhiều thành phần, đa sở hữu.

+ Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại để hoạt động có hiệu quả hơn; Số doanh nghiệp đã giảm từ hơn 12.000 vào đầu năm 1990, xuống còn gần 6.000 doanh nghiệp vào cuối năm 1990. Tuy vậy, tỷ trọng kinh tế Nhà nước trong GDP vẫn tăng lên từ 29,4% (năm 1990) lên 39,0% (năm 2000). DNNN từng bước được đổi mới và phát triển. Nhà nước thành lập 92 tổng công ty lớn trên nhiều lĩnh vực then chốt. Nhiều DNNN có quy mô nhỏ được chuyển đổi sang các hình thức sở hữu khác.

Tính đến cuối năm 2002 số lượng chuyển đổi này là 1.035 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 907 doanh nghiệp, giao 76 doanh nghiệp, bán 46 doanh nghiệp, khoán và cho thuê 6 doanh nghiệp.

+ Kinh tế hợp tác: Từ năm 1988 đến 1994, cả nước đã giải thể 2.998 hợp tác xã yếu kém (chiếm 17,4% tổng số hợp tác xã) và 33.804 tập đoàn sản xuất. Tính đến năm 1997 cả nước có 13.000 hợp tác xã nông nghiệp, 38.000 tổ hợp tác. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp đang chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã kiểu mới, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

+ Kinh tế tư nhân hoạt động dưới các hình thức khác nhau (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) đã tăng lên nhanh chóng: từ 132 doanh nghiệp vào năm 1991, tăng lên 42.393 doanh nghiệp vào cuối năm 1999. Đặc biệt từ ngày 1-1-2000, khi Nhà nước ban hành Luật Doanh nghiệp, thì khu vực kinh tế tư nhân tăng lên rất nhanh. Riêng năm 2000 đã có tới hơn 14.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

+ Kinh tế cá thể và tiểu chủ cũng rất phổ biến, tính đến năm 1995 có gần 2 triệu hộ kinh doanh trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ và hơn 3 triệu hộ gia đình nông dân cá thể.

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh sau khi Nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài kể từ đầu năm 1988.

Sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc tận dụng nguồn vốn và lao động, tự tạo việc làm, tăng thu nhập của dân cư và đóng góp vào sự tăng trưởng nhanh và năng động của nền kinh tế. Tuy nhiên khu vực này vẫn đang còn ở trạng thái phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của nó.

- Cơ cấu vùng kinh tế

Đã có sự chuyển dịch theo hướng hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm ở ba miền: Bắc, Trung, Nam và các vùng kinh tế có vai trò đầu tàu cho sự phát triển chung của cả nước, với 68 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung với quy mô lớn do thu hút được nguồn vốn đầu tư của nước ngoài như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng... Đó là những mô hình mới, điểm sáng trong bức tranh kinh tế nước ta thời kỳ đổi mới và mở cửa.

d. Cơ chế quản lý kinh tế mới đã bước đầu được hình thành

Nhà nước đã xóa bỏ về cơ bản cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng một bước nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong toàn bộ các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, cuộc cải cách giá, chuyển từ hệ thống định giá hành chính sang cơ chế giá thị trường có vị trí trung tâm. Trong quá trình hình thành cơ chế thị trường, Nhà nước đã dần dần cải tổ bộ máy và các công cụ quản lý kinh tế. Từ chỗ chủ yếu sử dụng các biện pháp hành chính, coi kế hoạch hóa với các chỉ tiêu pháp lệnh là công cụ chủ yếu để quản lý, điều hành nền kinh tế, đến nay Nhà nước đã thay đổi cả phương pháp và công cụ quản lý kinh tế, chuyển sang chủ yếu quản lý bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô như chính sách tài chính, tiền tệ, thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại.

Tuy nhiên, cơ chế thị trường ở nước ta vẫn còn đang ở giai đoạn sơ khai và chưa đồng bộ.

e. Kinh tế đối ngoại được phát triển nhanh, mở rộng về quy mô, đa dạng hoá hình thức và đa phương hóa thị trường

Về ngoại thương: Kim ngạch ngoại thương tăng rất nhanh. Năm 1986, kim ngạch ngoại thương đạt 2,97 tỷ USD, trong đó xuất khẩu là 822,9 triệu USD và nhập khẩu là 2,155 tỷ USD. Đến năm 2005, ước tính kim ngạch ngoại thương đã vượt mốc 65 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt hơn 32 tỷ USD. Kim ngạch ngoại thương tăng bình quân hàng năm trên 20%. Việt Nam đã có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như dầu thô, than đá, gạo, dệt may, giày dép, thủy sản, cao su, cà phê với số lượng lớn và chất lượng ngày càng tăng.

Thành tựu trên là do Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, có những đổi mới trong cơ chế xuất nhập khẩu và có chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt, sát với tỷ giá thị trường tự do và có chế độ một tỷ giá. Sản xuất hàng hóa hướng về xuất khẩu là một nét mới gắn với đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế Việt Nam, làm cho các ngành sản xuất thoát ra khỏi tình trạng tự cấp tự túc, tăng dần tích lũy. Quan hệ kinh tế đối ngoại ngày càng được mở rộng. Sau nhiều năm bị bao vây, cấm vận, ngày 11-7-1995, Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ và ngày 12-7-1995 đã

thiết lập quan hệ kinh tế với Việt Nam. Ngày 17-7-1995, nước ta và Liên minh châu Âu đã ký Hiệp định chung về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - kỹ thuật. Ngày 28-7-1995, Việt Nam gia nhập ASEAN. Năm 1998, nước ta tham gia Diễn đàn kinh tế các nước châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Tháng 7-2000, đã ký Hiệp định thương mại với 61 nước, trong đó có Mỹ, đưa tổng số nước có quan hệ thương mại với Việt Nam từ 50 nước năm 1990 lên 150 nước và vùng lãnh thổ vào năm 2000.

Về thu hút đầu tư nước ngoài: Hoạt động đầu tư nước ngoài bắt đầu từ năm 1988, với 37 dự án và 321,8 triệu USD, đến năm 2000 cả nước cấp phép 3.209 dự án, với tổng vốn đăng ký 39,4 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 18,9 tỷ USD. Đến năm 2005, tổng số vốn FDI theo đăng ký đã lên đến 53,6 tỷ USD. Những năm gần đây, FDI vào Việt Nam liên tục tăng lên, năm 2002 là: 2,8 tỷ USD; 2003: 3,12 tỷ USD; 2004: 4,22 tỷ; và 2005 là 5,8 tỷ USD.

Nguồn vốn FDI chiếm khoảng 20% tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Hình thức đầu tư chủ yếu là các doanh nghiệp liên doanh: chiếm 70% số vốn đầu tư. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đang tăng lên, chiếm khoảng 20% số vốn đầu tư; ngoài ra, còn có hình thức hợp đồng, hợp tác kinh doanh. Nguồn vốn FDI đã được thực hiện và đi vào hoạt động ở khắp 50 tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Khu vực này đã nộp vào ngân sách hơn 1,52 tỷ USD (khoảng 20% thu ngân sách), tạo ra hơn 21,6 tỷ USD hàng hóa xuất nhập khẩu và giải quyết việc làm cho 32 vạn lao động trực tiếp và hơn 1 triệu lao động gián tiếp.

Từ tháng 10-1993 quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đã được nối lại. Từ đó đến nay đã có 8 Hội nghị quốc tế về ODA dành cho Việt Nam. Tại các Hội nghị này các nhà tài trợ đã cam kết dành cho Việt Nam số vốn ODA lên tới 17,5 tỷ USD và 1,2 tỷ USD hỗ trợ cải cách kinh tế. Nếu tính cả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và ODA thì vốn có nguồn gốc nước ngoài chiếm tới 47% tổng nguồn vốn. Vốn nước ngoài, trong đó có vốn đầu tư trực tiếp đã đi kèm với công nghệ tiên tiến, đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế nước ta trong thời kỳ đổi mới.

g. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt

Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần đã được cải thiện một bước rõ rệt. Số lượng lao

động có việc làm trong nền kinh tế đã tăng nhanh, trong những năm 1995-2000 trung bình mỗi năm đã tạo ra 1,3 triệu việc làm mới. Thu nhập của dân cư tăng bình quân 10% trong 16 năm đổi mới. GDP bình quân đầu người đạt gần 400 USD/năm. Số hộ giàu tăng lên và đến nay đã đạt trên 10%, số hộ nghèo giảm xuống từ 55% (năm 1989) xuống còn 11,4% vào năm 2000. Những hộ có thu nhập tương đối cao, đã có tích lũy, xây dựng được nhà kiên cố, mua sắm những đồ dùng lâu bền và đắt tiền. Theo số liệu điều tra năm 1999, số hộ có điện dùng chiếm 78,1% tổng số hộ; 54,2% số hộ có vô tuyến và 45,7% số hộ có radio.

Cùng với đời sống vật chất, đời sống tinh thần của nhân dân cũng được nâng lên đáng kể. Số người đi học bình quân tính trên 1 vạn dân đã tăng từ 1.834 người năm 1990 lên 2.171 người năm 1995. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết tăng từ 88% năm 1989 lên 93% năm 2000. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng từ 0,464 năm 1992 lên 0,671 năm 2000, xếp thứ 108 trong số 174 nước được xếp hạng, tăng 2 bậc so với năm 1999.

Những thành tựu kinh tế - xã hội đã đạt được trên đây là kết quả của đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Đồng thời, đó cũng là kết quả của sự phù hợp giữa ý Đảng và lòng dân. Những thành tựu đó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta. Uy tín của nước ta trên trường quốc tế cũng ngày càng được nâng cao; tạo ra thế và lực mới để nước ta phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thế kỷ XXI.

2. Những khó khăn và yếu kém

- Nền kinh tế nước ta vẫn chủ yếu là nông nghiệp; công nghiệp còn nhỏ bé, kết cấu hạ tầng kém phát triển; cơ sở vật chất - kỹ thuật chưa xây dựng được bao nhiêu. Mặc dù cơ cấu các ngành trong GDP có sự chuyển dịch rõ rệt, nhưng cơ cấu lao động chậm biến đổi. Hiện nay, hơn 75% dân số vẫn sống ở nông thôn, lao động nông nghiệp vẫn chiếm hơn 60% trong tổng lao động xã hội.

- Nước ta còn nghèo nhưng chưa thực hiện tốt cân kiệt trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế và đầu tư phát triển còn thấp.

- Nền kinh tế có mức tăng trưởng khá nhưng năng suất, chất lượng và hiệu quả còn thấp.

- Vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế - xã hội còn yếu: khả năng kiểm chế lạm phát chưa vững chắc. Ngân sách thu không đủ chi, tỷ lệ bội chi ngân sách còn cao.

- Tình trạng bất công xã hội, tham nhũng, buôn lậu, vi phạm kỷ cương còn nặng và phổ biến.

Nguyên nhân của những yếu kém trên một mặt là do hậu quả của nhiều năm trước đây để lại và do những tác động bất lợi của tình hình thế giới; mặt khác, còn do những khuyết điểm trong công tác lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.¹

*

* *

Từ thực tiễn những năm đổi mới vừa qua, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau đây:

- Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới, nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới.

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới hệ thống chính trị với đổi mới kinh tế, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

- Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường phải đi đôi với việc tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt./.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, tài liệu đã dẫn, tr. 52.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
<i>Chương mở đầu</i> Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học Lịch sử kinh tế	5
Phần I: LỊCH SỬ KINH TẾ CÁC NƯỚC NGOÀI	13
<i>Chương I</i> Kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa	13
<i>Chương II</i> Kinh tế nước Mỹ	53
<i>Chương III</i> Kinh tế Nhật Bản	78
<i>Chương IV</i> Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa	111
<i>Chương V</i> Kinh tế Liên Xô	136
<i>Chương VI</i> Kinh tế Trung Quốc	161
<i>Chương VII</i> Kinh tế các nước đang phát triển	192
<i>Chương VIII</i> Kinh tế các nước ASEAN	218
Phần II: LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM	250
<i>Chương IX</i> Kinh tế Việt Nam thời kỳ phong kiến	250
<i>Chương X</i> Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị (1858-1945)	286
<i>Chương XI</i> Kinh tế Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)	316
<i>Chương XII</i> Kinh tế Việt Nam thời kỳ đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền (1955-1975)	343
<i>Chương XIII</i> Kinh tế Việt Nam thời kỳ 10 năm đầu sau khi đất nước thống nhất (1976-1985)	378
<i>Chương XIV</i> Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)	404

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ KINH TẾ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8696407 - 6282483

Fax: (04) 6282485



Chịu trách nhiệm xuất bản

GS. TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ

Biên tập và sửa bản in

NGUYỄN VĂN NGỌC

ĐẶNG ÁI NHI

Thiết kế bìa

MINH THU

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in Hữu Nghị. Giấy phép xuất bản số: 115-2006/CXB/03-12/ĐHKQTĐ.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.

